

TÔI HỌC PHẬT

ĐỖ HỒNG NGỌC

TÔI HỌC PHẬT

*Trạm trạm nhất phiên tâm
Minh nguyệt cổ tỉnh thủy
- Nguyễn Du -*

“Thầy thuốc chỉ chữa được cái đau mà không chữa được cái khổ; chữa được cái bệnh mà không chữa được cái hoạn.

Phật là bậc Y vương, giúp chúng sanh giải thoát mọi khổ đau ách nạn...

Tại sao ta không học Phật?”

Bác sĩ Đỗ Hồng Ngọc
Saigon, 2021

Tuyển tập TÔI HỌC PHẬT
ĐỖ HỒNG NGỌC

- * NGHĨ TỪ TRÁI TIM (về Tâm Kinh)
- * GƯƠNG BÁU TRAO TAY (về Kim Cang)
- * NGÀN CÁNH SEN XANH BIẾC (về Pháp Hoa)
- * CÔI PHẬT ĐÂU XA! (về Duy-ma-cật)
- * THÁP THOÁNG LỜI KINH
- * THOÁNG HƯƠNG SEN
- * THIỀN TẬP
- * TẬP GHI: LỖM BỒM...

...

Tuyển chọn:

Nguyễn Hiền-Đức
Đỗ Hồng Ngọc

Thực hiện:

Nguyễn Thành

MỘT CHÚT TÂM TÌNH

Viết cho “Tuyển tập TÔI HỌC PHẬT”
(Phiên bản 2) 2021

Hai năm trước, khoảng tháng 11 năm 2019, một người bạn từ bên kia nửa vòng trái đất cho tôi biết vừa thấy “tuyển tập” Tháp thoáng Lời Kinh, tập hợp một số sách viết về Kinh Phật của tôi xuất hiện trên Thư Viện Hoa Sen và một số trang mạng khác.

Tôi hơi ngạc nhiên nhưng nghĩ có thể là do anh 5 Hiền, Nguyễn Hiền-Đức đây rồi chứ không phải ai khác. Bởi vì người bạn 5 Hiền rất dễ thương này mấy năm trước đã mang đến tặng tôi nhiều “tuyển tập” của tôi do anh có nhã hứng thực hiện mà không “trao đổi” trước chút nào cả, khiến mình không khỏi giật mình.

Quả đúng vậy. Anh 5 Hiền cho biết đã “gò lưng” cặm cụi tự đánh máy các cuốn viết về kinh Phật này của tôi, từ Nghĩ từ trái tim (Tâm Kinh) đến Grom báu trao tay (Kim Cang) và Ngàn cánh sen xanh biếc (Pháp Hoa), Tháp thoáng lời kinh... suốt từ 2010 đến 2018! (Sau này thì anh đã biết sưu tầm trên mạng bằng cách copy và past, bởi đánh máy mất nhiều công sức mà khó tránh sai sót). Anh nói anh làm “tệp” bản thảo này gửi bạn bè giữ coi lai rai, không dè Văn Công Tuấn “tung” lên mạng. Sau đó, tôi đề nghị anh cho tôi đổi tựa là Tôi học Phật và sắp xếp lại một chút theo một trình tự nào đó nhưng thật ra không dễ. Anh 5 Hiền

đã làm với tất cả cảm hứng riêng anh mà tôi luôn trân trọng và biết ơn.

Hai năm đã trôi qua, năm nay 2021, tôi đã “già thệt” rồi vì đã 82 tuổi ta, bắt đầu nhớ nhớ quên quên rồi nên nghĩ cần chỉnh đốn lại bản thảo Tôi Học Phật cho tương đối một chút, cắt bỏ đi một số bài viết và bổ sung thêm một số bài khác cho phù hợp. Mặt khác vài năm gần đây, tôi cũng tập trung viết những ghi nhận lỡm bỡm của mình từ những điều đã học đã hành, nôm na là đã “văn tư tu” trong đời sống thường ngày, thành những Tạp Ghi, Lỡm bỡm, Y vương, Nói không được, Sống với Như Lai... Những Tạp ghi này chỉ là tạp ghi, chưa hoàn chỉnh, tuy vậy cũng có bài được các Cư sĩ Phù Vân, Văn Công Tuấn, Nguyễn Minh Tiến chọn đăng trên Đặc san Văn Hóa Phật Giáo (Đức), HT Thích Như Điền, tạp chí Từ Quang của HT Thích Đồng Bôn chùa Xá Lợi, Tp.HCM (Saigon)...

Tôi muốn dịp này được cảm tạ anh 5 Hiền, Nguyễn Hiền-Đức, các Bs Nguyễn Kim Hưng, Hồ Đắc Đăng, Nnc Huỳnh Ngọc Chiến..., quý Thầy Tuệ Sỹ, Đồng Bôn... Gs Cao Huy Thuần, Gs Trần Tuấn Mẫn, dịch giả Diệu Hạnh Giao Trinh... và các bạn trong Ban Phật học, Nhóm học Phật, lớp Phật học và Đời sống sinh hoạt tại chùa Xá Lợi Tp.HCM, cùng Nxb Tổng hợp, Cty Văn hóa Phương Nam... và riêng Nguyễn Thành, người giúp tôi thực hiện Bản thảo tuyển tập (Version 2) này.

Tôi nhớ thuở xưa, nơi rừng Simsapa, Phật nắm trong tay một nhúm lá và hỏi các đệ tử rằng nhúm lá trong tay ta nhiều hay lá trong rừng Simsapa kia nhiều

hơn? Rồi ân cần giải thích “Ta chỉ dạy các ông những điều như nhúm lá trong này, còn cái ta biết thì như lá trong khu rừng kia...”.

Vậy đó. Nhúm lá trong tay Phật chỉ là những “key words”, còn Phật dành nguyên cả khu rừng mênh mông kia cho ta tự tìm lấy, tự học lấy trong chính mình, quay về nương tựa chính mình, “đến để mà thấy”.

Tôi người thầy thuốc, tìm học Phật- bậc Y vương- là để tự chữa bệnh thân-tâm cho chính mình và chia sẻ cho những ai đồng bệnh tương lân. Tôi chỉ lổm bổm tự học, tự hành, tự lần mò tìm kiếm trong khu rừng bí mật - “con người, kẻ xa lạ” mình đây, một con đường tu tâm dưỡng tánh theo lời bậc “đạo sư” chỉ dạy và thấy có nhiều phúc lạc.

“Tuyển tập” Tôi Học Phật (phiên bản 2) này cũng chỉ là một bản sơ thảo, chưa hoàn chỉnh, nhiều sai sót, rất mong bạn đọc tùm tùm nụ cười lượng thứ.

Bác sĩ **Đỗ Hồng Ngọc**
Saigon, 7.2021

LỜI NGỎ

BS. Đỗ Hồng Ngọc

Càng có tuổi, hình như tôi càng nhận ra có cái gì đó ở ngoài ý chí mình, can thiệp vào mình tùy hứng khiến mình đôi lúc không khỏi chung hững, ngỡ ngàng, thậm chí “duyên” chẳng? Nhưng duyên là gì không biết. “Nghệp” chẳng? Nhưng nghiệp là gì cũng không biết. Thôi thì, cứ để nó trôi chảy, tự nhiên, bởi nó có vẻ chẳng cần đến ta, chẳng phải là ta, chẳng phải của ta...

Vào tuổi 80, tôi nghĩ đã đến lúc “về thu xếp lại”, đã đến lúc “nhìn lại mình...” như người bạn nhạc sĩ họ Trịnh kia đã nói. Về thu xếp lại, bởi “chút nắng vàng giờ đây cũng vội”, vì rất nhanh thôi, các tế bào thân xác kia đã có vẻ rã rượi, ù lì, và cũng rất nhanh thôi các tế bào thần kinh nọ cũng mịt mờ, mỗi một, nhớ trước quên sau... Đầu năm 2019, tôi gom góp in cuốn *Về thu xếp lại* như một cột mốc, một hẹn hò, rồi cuối năm tiếp tục gom góp in thêm cuốn *Biết ơn mình* như một nhắc nhở... Bên cạnh đó, cũng đã tạm một tệp bản thảo Đi để Học, Ghi chép lang thang... chủ yếu là một dịp để giúp “Nhìn lại mình”... Tôi cũng mong gom góp, tập hợp được một số bài viết, một số quyển sách nhỏ những lời biên chép bấy nay trong lúc lỡm bỡm học Phật, thấp thoáng lời kinh, làm thành một tệp để ngắm ngời khi cần. Muốn thì muốn vậy, nhưng lực bất tòng tâm rồi.

Duyên may lại đến.

Cách đây mấy năm, một buổi chiều, khi đi café với một người bạn trẻ về đến nhà thì nhận được 3 cuốn bản thảo “**Tuyển tập Đỗ Hồng Ngọc**” dày cả ngàn trang A4 của một người không quen biết gửi tặng. Giật mình. Ai vậy cà? Thấy có kẹp mảnh giấy nhỏ, ghi số điện thoại tên Nguyễn Hiền Đức. Bèn phone thăm hỏi mới biết đó là một bạn đọc quý mến mình, đã “đôi theo” hành trình viết lách của mình từ lâu, nay tỉ mẩn ghi chép lại cả một tuyển tập đồ sộ gửi tặng và nói còn sẽ gửi tiếp mấy tập nữa! Lúc đầu tưởng anh gom góp từ trên mạng, nhưng không, anh cho biết anh đã gò lưng đánh máy từ những trang sách mà anh ưa thích! Thời buổi này. Lạ thiệt.

Rồi hẹn gặp, mới biết Nguyễn Hiền Đức (thường gọi 5 Hiền), trước 1975 từng có thời là Thư ký Tòa soạn của tạp chí Tư Tưởng của Đại học Vạn Hạnh, thư ký riêng của HT Thích Minh Châu... Anh tốt nghiệp Báo chí và Xã hội học, rồi cao học Sử ở Đại học Vạn Hạnh. Đó là một người gầy gò, trông khắc khổ, nghiêm túc, nhưng rất nhiệt tâm và nói chung... dễ thương.

Bỗng nhiên anh... biến mất. Không tăm hơi!

Sau đó mới biết anh đã về định cư ở Cali mấy năm nay.

Cách đây chừng tháng, một người bạn bên kia nửa vòng trái đất cho hay tình cờ thấy có Tuyển tập Đỗ Hồng Ngọc “Thấp Thoáng Lời Kinh” trên Thư Viện Hoa Sen online. Nghĩ chắc... 5 Hiền đây rồi! Và đúng vậy.

Hãy nghe 5 Hiền “giải trình”:

Tôi bắt đầu “gõ” và “gõ”, mãi mê “gõ” cuốn “TUYỂN TẬP ĐỒ HỒNG NGỌC - THÁP THOÁNG LỜI KINH” này từ năm 2010 và kết thúc năm 2018. Tôi rất thích từ “Tháp thoáng” vì nó thể hiện rất rõ, rất đúng cái chất “tháp thoáng”, “lỗm bõm” của tôi khi học Phật.

Ngay trong bước đầu “tập tễnh học Phật” tôi đã chọn cách học hợp với sở thích của mình. Đó là chọn bài, chọn sách rồi... rì mọ. cặm cụi, kiên trì “gõ” vào máy. Cách làm này giúp tôi đọc chậm, đọc kỹ từng đoạn, từng trang, từng bài, rồi chú tâm sửa lỗi. Tôi đọc ít nhất 5 lần cho mỗi trang với lòng thanh thản, thư thái. Tôi không “ép” mình phải ghi, phải nhớ một điều gì cứ để nó trôi chảy như một dòng sông. Rồi biết đâu mười năm sau, hay hơn nữa những gì tôi đã đọc, đã “gõ” sẽ giúp tôi nhiều hơn, tốt hơn trên con đường học Phật. Tôi chỉ đặt ra một thứ kỷ luật tự giác mà tôi phải tuân thủ, đó là mỗi ngày “gõ” ít nhất 5 trang, mỗi tháng tối thiểu 120 trang học Phật.

* * *

Làm sao không cảm động với một người bạn chí tình như vậy.

Cho nên đề 5 Hiền thực hiện đầy đủ “Tuyển tập” **Tôi Học Phật** này, tôi đã gửi thêm cho anh cuốn Cõi Phật Đâu Xa viết về kinh Duy-ma-cật cho “đủ bộ”. Và bảo anh cứ tùy nghi, làm cái mà anh gọi là “tổ chức bản thảo” theo ý riêng. Dĩ nhiên đây chỉ là gom góp tập hợp tư liệu và chia sẻ cho vài bạn bè thân thiết trên mạng

coi trước, không phổ biến rộng.

Rồi tôi cũng “giải trình” với 5 Hiền:

Tôi có chút “duyên” với Phật, nhưng đến với Phật rất trễ. Lại đến một mình. Sinh ở Phan Thiết mấy ngày thì tôi được về ở nhà Ngoại, làng Phong Điền, Hiệp Nghĩa, dưới chân núi Tà Cú, nơi có chùa Linh Sơn Trường Thọ Tự. Nhỏ xíu, tôi đã được theo cha mẹ, các cậu, dì, lên chơi Chùa núi. Khi là sinh viên ở Saigon, tôi cũng đọc Bát Nhã, đọc Suzuki, Krishnamurti... nhưng đọc chỉ để mà đọc. Đến năm tuổi gần 60, sau một cơn bệnh thập tử nhất sinh, tôi thấy mọi sự khác hẳn đi. Tôi đọc Tâm Kinh thấy không khó nữa. Như vờ ra. Và với Tâm Kinh, tôi thấy chỉ cần học một chữ thôi. Chữ *không*. Từ đó mà vô trụ, vô trí, vô đắc. Từ đó mà gate, gate, paragate... Nó như giúp tôi trả lời câu hỏi cho chính mình, Why, tại sao? Tôi vẫn thường tự đặt ra cho mình câu hỏi “tại sao” như vậy. Rồi bằng cách nào đây (How?) để mà “hành thâm Bát nhã”? Câu trả lời là Kim Cang. Ở Kim Cang học *Vô ngã* (nhân vô ngã, pháp vô ngã), và Thiên định. Dĩ nhiên không thể không học những bước cơ bản: Tứ diệu đế, Bát chánh đạo, Thập nhị nhân duyên... Không có chánh định làm sao có chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ... Con đường từ thể nghiệm, thực nghiệm đến ứng dụng trong đời sống hàng ngày. Ở Pháp Hoa học *vô tướng, thực tướng*, gặp Như Lai Đa Bảo của mình như luôn tìm tìm cười chọc quê mình! Cái học y khoa, tâm lý học, xã hội học cũng đã giúp tôi thấy rõ hơn vai trò thầy thuốc, tham vấn viên của bậc Y vương qua hình tượng các vị Bồ tát Thường Bất Khinh, Dược Vương, Diệu Âm, Quán Thế

Âm... để không chỉ học hiểu lời kinh mà còn vận dụng vào nghề nghiệp cho sáng tỏ hơn... Ở Duy-ma-cật, học *Bát nhị*. Kinh mở ra một cách tiếp cận mới, sinh động, cho dòng chảy mệnh mang rộng khắp.

Chắc chắn Phật không muốn chỉ có các đệ tử ngồi thiền định dưới gốc cây, tới giờ đi khát thực và đợi ngày nhập Niết bàn. Phật cần có những vị Bồ-tát đem đạo vào đời, tự giác giác tha. Thế nhưng, các Bồ-tát đầu tròn áo vuông cũng khó mà “thống tay vào chợ” giữa thời đại bát nháo này. Vì thế mà cần Duy-ma-cật. Một thế hệ cư sĩ tại gia, nhằm thực hiện lý tưởng của Phổ Hiền Bồ-tát...!

Rồi từ những điều học hỏi, nghiền ngẫm, thể nghiệm... bấy nay mà tôi mạnh dạn sẽ chia với “Thập thoảng lời Kinh”, “Thoảng hương Sen”, “Thiền và Sức khỏe”, “Nếp sống An lạc”... như một ứng dụng Phật pháp vào đời sống. Khi được hỏi “kinh nghiệm” về học Phật, tôi nghĩ trước hết, cần nắm được các thuật ngữ, sau đó là hiểu được các ẩn dụ, ẩn nghĩa, hàm chứa trong lời Kinh và quan trọng nhất là thực hành, ứng dụng vào đời sống, ở đây và bây giờ...

Những năm sau này, tôi có dịp cùng học với nhóm bạn về Lăng Nghiêm, Viên Giác, Lăng Già... Con đường học Phật thanh thang như cánh rừng kia mà ta mới tiếp cận vài hạt bụi rơi từ nắm lá Simsapa đạo nọ.

* * *

Tôi muốn mượn những lời tâm tình này của Văn Công Tuấn khi giới thiệu các Tuyển tập của Nguyễn Hiền Đức để kết luận:

...

Nỗi riêng mà lại là tình chung. Đây thật là những tài liệu vô cùng quý giá giúp cho tôi khỏi lạc lõng giữa rừng chữ. Mà đã quý như thế thì tôi không thể giữ cho riêng mình. Nghĩ vậy nên tôi mạn phép ghi vào đây để chư thiện hữu cùng thưởng ngoạn.

...

Chẳng qua cũng chỉ muốn đem cõi lòng trái rộng thêm ra cùng bạn hữu gần xa thôi. Tựu chung, tất cả cũng chỉ vì một tấm lòng. Mà đã có tấm lòng thì phải ... để gió cuốn đi (TCS)''.

Đỗ Hồng Ngọc
Saigon, 2019

LỜI THƯA TRÌNH...

Ngay trong bước đầu “tập tễnh học Phật”, “lỡm bỡm học Phật”, tôi đã chọn cách học hợp với sở thích của mình. Đó là chọn bài, chọn sách rồi... rì rọ. cặm cụi, kiên trì “gõ” vào máy. Cách làm này giúp tôi đọc chậm, đọc kỹ từng đoạn, từng trang, từng bài, rồi chú tâm sửa lỗi. Tôi đọc ít nhất 5 lần cho mỗi trang với lòng thanh thản, thư thái. Tôi không “ép” mình phải ghi, phải nhớ một điều gì cứ để nó trôi chảy như một dòng sông. Rồi biết đâu mười năm sau, hay hơn nữa những gì tôi đã đọc, đã “gõ” sẽ giúp tôi nhiều hơn, tốt hơn trên con đường học Phật. Tôi chỉ đặt ra một thứ kỷ luật tự giác mà tôi phải tuân thủ, đó là mỗi ngày “gõ” ít nhất 5 trang, mỗi tháng tối thiểu 120 trang học Phật.

Xin thưa thêm rằng, mãi đến cách nay 4, 5 năm, theo lời chỉ dẫn của một người bạn, tôi mới biết cách lên mạng mà “cắt”, “dán” bài để “làm” các tuyển tập đủ loại. Việc “cắt”, “dán” này giúp tôi tiết kiệm được nhiều thời gian, tránh được rất nhiều sai, sót đúng như lời khuyên của BS Đỗ Hồng Ngọc, rằng tuổi già sức yếu rồi... để “nhớ nhớ quên quên lắm. Phải hết sức cẩn thận!”

Tôi bắt đầu “gõ” và “gõ”... mãi mê “gõ” cuốn “TUYỂN TẬP ĐỖ HỒNG NGỌC - THÁP THOÁNG LỜI KINH” từ năm 2010 và kết thúc năm 2018. Tôi rất thích từ “tháp thoáng” vì nó thể hiện rất rõ, rất đúng cái

chất “thấp thoáng”, “lỗm bõm” của tôi khi học Phật. Tôi rất thích Tuyển tập này và thấy cần phải gởi đề anh Văn Công Tuấn (Đức quốc) - tác giả 2 cuốn sách đã xuất bản mà tôi rất thích: *Cổ Thu Lặng Bóng Soi* và *Hạt Năng Bò Đề* - với mong muốn Văn Công Tuấn có thêm những tác phẩm Phật học có giá trị để tham khảo, trích dẫn cho những bài viết về Phật học tiếp theo của anh ấy. Văn Công Tuấn cũng rất thích, rất quý Tuyển tập này nên đã đưa lên Trang Nhà Quê Nhà (Home) của anh, rồi anh lại gởi cho Thư Viện Hoa Sen. Và mới đây, BS Đỗ Hồng Ngọc cũng đã giới thiệu Tuyển tập này trên Trang Nhà Đỗ Hồng Ngọc.

Như đề khuyến khích tôi học Phật, đầu tháng 12/2019, BS Đỗ Hồng Ngọc gởi cho tôi toàn văn bản thảo cuốn *Cõi Phật Đâu Xa!* và cuốn sách mới nhất *Biết Ôn Minh*.

Có được quà tặng quý giá này, tôi liền quyết định làm một tuyển tập mới nữa. Tuyển tập này mang tên *TÔI HỌC Phật* do BS Đỗ Hồng Ngọc đặt cho. Tôi xin thưa trình vắn tắt việc cần thiết phải “làm” Tuyển tập này như sau:

So với *Tuyển tập Thấp Thoáng Lời Kinh* thì *Tuyển tập Tôi Học Phật* đầy đủ hơn và chính xác hơn vì có thêm cuốn *Cõi Phật Đâu Xa* và toàn văn cuốn *Nghĩ Từ Trái Tim* của Thư Viện Hoa Sen, giúp tôi sửa sai sự khiếm khuyết đáng trách của mình khi trước đây tôi chỉ trích đoạn cuốn *Nghĩ Từ Trái Tim*.

Tôi sưu tầm được mấy bài mà tôi rất thích, thấy hợp với nội dung nên đã đưa vào phần Phụ lục sau mỗi cuốn sách của BS Đỗ Hồng Ngọc. Nhờ vậy đã thêm

được ít nhất là 200 trang. Vì thế, theo thiên ý của tôi, *Tuyển tập Tôi Học Phật* của BS Đỗ Hồng Ngọc là việc rất cần làm và đáng làm. Nay, qua lời BS Đỗ Hồng Ngọc, tôi “thử” ghi lại những ý chính về *Tuyển tập Tôi Học Phật* như sau:

Nội dung chính yếu của *Tuyển tập* này gồm 4 cuốn “**cốt lõi**” (NHĐ nhân mạnh) trải dài trong 20 năm nghiên ngẫm, “lỗm bõm học Phật” mới có được của BS Đỗ Hồng Ngọc. Đó là:

1. *Nghĩ Từ Trái Tim* (Viết về Tâm Kinh),
2. *Guom Báu Trao Tay* (Viết về Kim Cang),
3. *Ngàn Cánh Sen Xanh Biếc* (Viết về Pháp Hoa),
4. *Cõi Phật Đâu Xa* (Viết về Duy Ma Cát).

Theo BS Đỗ Hồng Ngọc thì cuốn *Cõi Phật Đâu Xa* rất “quan trọng” vì nói lên vai trò của Cư sĩ, nhất là trong thời đại hiện nay (với cái nhìn khá mới mẻ). Và, BS Đỗ Hồng Ngọc cũng nói thêm rằng hai cuốn *Thấp Thoảng Lờn Kinh* và *Thoảng Hương Sen* là những bài học tự rút ra cho bản thân mình, những giải thích, nhận định... để làm sáng tỏ thêm nội dung của 4 cuốn “cốt lõi” đã nêu trên.

Như vậy *Tuyển Tập Tôi Học Phật* gồm 4 cuốn cốt lõi là: *Nghĩ Từ Trái Tim*, *Guom Báu Trao Tay*, *Ngàn Cánh Sen Xanh Biếc*. *Cõi Phật Đâu Xa!* và cuốn *Thấp Thoảng Lờn Kinh*. Khi nào có bản thảo hoặc sách, được quyền sử dụng, tôi sẽ đưa *Thoảng Hương Sen* vào *Tuyển tập Tôi Học Phật* cho đầy đủ và trọn vẹn.

Trong *tuyển tập* này, tôi “gỡ” các cuốn *Guom Báu Trao Tay*, *Ngàn Cánh Sen Xanh Biếc* và *Thấp Thoảng*

Lời Kinh. Dù đã rất cẩn trọng nhưng chắc không sao tránh khỏi sự sai, sót. Xin quý Độc giả vui lòng đối chiếu với nguyên bản nếu thấy có nghi ngờ. Tôi chân thành biết ơn.

* * *

Tôi ra vườn cắt mấy nhánh hoa cúc vàng, hoa cúc trắng - loại hoa mà tôi rất yêu thích - cắm vào bình, lại chế một tách trà thơm (loại trà quý mà bạn ở Sài Gòn mới gởi tặng vài ngày trước), thêm một tách nước tinh khiết. Phẩm vật dâng cúng Phật đơn giản chỉ có vậy thôi.

Tôi thành kính thấp nhang lạy Phật. Tôi cảm thấy thanh thản, an tịnh và tự tại. Tôi như có thêm sức mạnh tâm linh để một lần nữa khẳng định tâm nguyện “Tin Phật, Tin Pháp, Tin Tăng” của mình. Và rồi bỗng nhiên tôi lắng lòng nhận ra rằng bài thơ *Bốn Sư* của BS Đỗ Hồng Ngọc tuy đơn giản, dung dị mà sao tinh tế, sâu sắc và lay động mãi trong tôi!

Trong giờ khắc thiêng liêng này, tôi lắm bầm những lời Kinh mà tôi yêu thích:

- “*Lợi cho mình, lợi cho người, lợi cho cả hai*”.
- “*Hãy tự mình thấp đuốc lên mà đi*”.

Và Lời Kinh này được khắc trên mộ tháp của Thầy tôi - Ôn Minh Châu:

- “*Cái gì là lỗi cây cái đó tồn tại lâu dài*”.

Tôi chân thành biết ơn BS Đỗ Hồng Ngọc và cũng “biết ơn mình” khi “làm” *Tuyển Tập Tôi Học Phật* này.

Xin phép BS Đỗ Hồng Ngọc cho tôi được nói thêm

điều này “Lời Ngỏ” đầu Tuyển tập này là bản mà BS Đỗ Hồng Ngọc đã sửa chữa đến lần thứ ba. Cách làm việc nghiêm túc, trách nhiệm cao như thế khó thấy. Tôi “tâm phục, khẩu phục” về việc này.

Sau khi Tuyển tập này tương đối hoàn chỉnh, tôi mong nó được phổ biến rộng rãi bằng nhiều phương tiện, có thể để chia sẻ với nhiều người đang học Phật, như tôi.

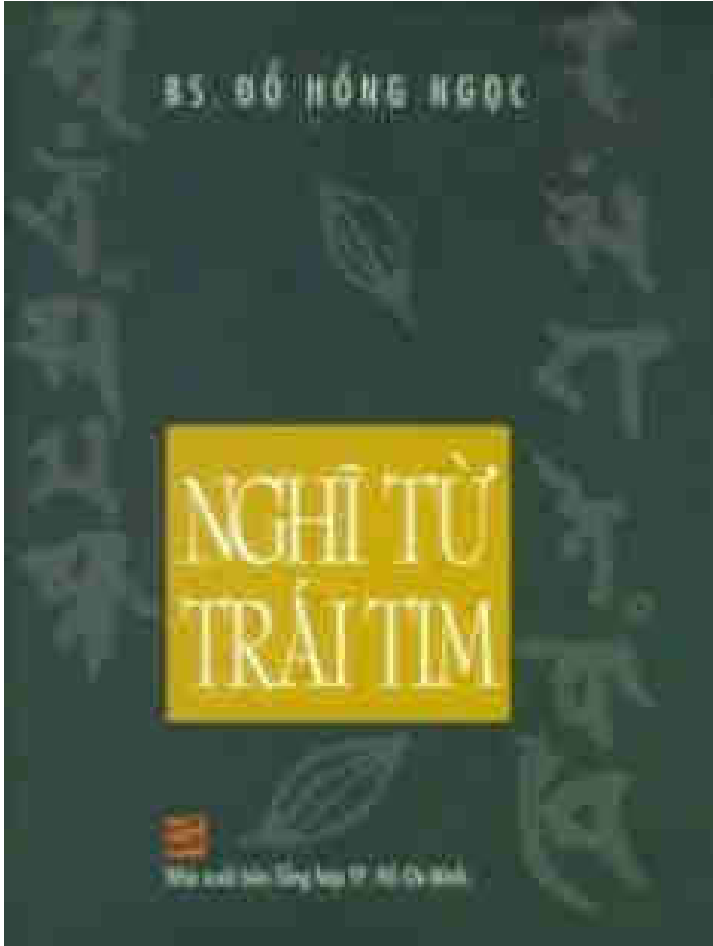
Nguyễn Hiền-Đức

Cần bút

Santa Ana, CA 2019 - PL 2563.

NGHĨ TỪ TRÁI TIM

BS. ĐỖ HỒNG NGỌC



NGHĨ TỪ TRÁI TIM

BS. ĐỖ HỒNG NGỌC

NXB Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, ấn hành lần đầu tháng 10 năm 2003,
Tái bản lần thứ 15 đầu năm 2020.

** * Trái tim không phải để suy nghĩ. Trái tim là để yêu thương. Khi trái tim nghĩ thì chắc cũng không nghĩ như khối óc. Trái tim có cách nghĩ riêng của mình mà nhiều khi khối óc không sao hiểu được.*

Nghĩ từ trái tim, viết về Tâm Kinh Bát Nhã, nằm trong loạt tác phẩm viết cho người cao tuổi của Đỗ Hồng Ngọc, tác giả Gió heo may đã về, Già ơi... chào bạn, Những người trẻ lạ lùng... Tác giả viết cuốn này là để tự chữa bệnh cho mình và cũng giúp cho vài bạn bè cùng lứa, đồng bệnh tương lân. Cái nhìn về Tâm Kinh trong Nghĩ từ trái tim là cái nhìn của một người thầy thuốc, một bác sĩ, có thể rất khác với những người khác và mong được chia sẻ.

LỜI NGỎ

Trái tim không phải để suy nghĩ. Trái tim là để yêu thương. Khi trái tim nghĩ thì chắc cũng không nghĩ như khối óc. Trái tim có cách nghĩ riêng của mình mà nhiều khi khối óc không sao hiểu được. Thời đại của chúng ta, con người dùng khối óc nhiều quá, nhiều đến nỗi người ta luôn ở trong tình trạng muốn “điên cái đầu”. Và thực vậy. Bệnh tâm thần ngày càng phát triển, tự tử, ma túy, stress... ngày càng gia tăng trong một xã hội mà người ta luôn bị quay cuồng, luôn phải chạy đua với tốc độ, tuổi trẻ, nhan sắc, thành đạt... Có lẽ đã đến lúc thử nghe tiếng nói của trái tim. Một hôm, có chàng thi sĩ đi ngang qua vườn rào kia, giật mình thấy một bông búp đỏ ở bờ giậu, cái bông búp rất tầm thường như hàng ngày chàng vẫn thấy khi qua lại chốn này, bỗng nhiên như nở một nụ cười màu nhiệm, rồi không chỉ cười, nó hát, và chàng thi sĩ chỉ còn biết sụp lạy, cúi đầu(*). Vâng, chàng đã nghe. Nghe không phải từ bông hoa kia mà từ trong trái tim mình. Và chàng sửng sốt. Mọi thứ như khác hẳn. Đã thoát ra, đã vượt ra, vượt qua... Người ta có thể nghĩ chàng thi sĩ chắc điên, có điều chàng biết rất rõ chàng đã nghe, đã thấy một điều

kỳ lạ. Một thứ mật ngữ. Như anh chàng chèo đò của Hermann Hesse, ngày ngày vẫn chèo đò đưa người qua sông, cho đến một hôm bỗng nghe được tiếng nói của dòng sông và từ đó chàng đã tự đưa mình qua sông, và đã vượt ra, vượt qua. Chúng ta bây giờ hình như có quá ít thì giờ để nghe tiếng nói của trái tim mình, dù chỉ cần nhấp con chuột trên vi tính thì đã nổi trọn vòng trái đất, vậy mà người ta có vẻ ngày càng xa nhau hơn, xa với người và xa cả với mình. Một thi sĩ đã phải kêu lên: “... Không có thì giờ! Chim lấy đâu mà về tổ. Tôi lấy đâu mà làm thơ. Em lấy đâu mà đọc những bài thơ tôi sắp viết?...”(**). Tôi cũng vậy. Tôi cũng không có thì giờ. Quần quật. Tối tăm mặt mũi vì “trăm công ngàn việc”. Cho đến một hôm, hình như, có lẽ, một lần kia có một lúc hình như tôi cũng chột nghe. Hình như thôi, không chắc, không dám. Ngẫm nghĩ rồi nghe ngóng. Nghiền ngẫm rồi ngập ngừng. Rồi bức xúc, phải viết ra cho khỏi quên, để lâu lâu còn coi lại một mình. Ba năm nghiền ngẫm, sáu tháng viết và hơn hai năm ngại ngần, thỉnh thoảng đọc và sửa, nhờ vài bạn thân giao chỉ thêm cho, rồi tìm tòi, tham khảo, loay hoay... Tôi không phải là thi sĩ, không phải là tu sĩ, tôi chỉ là một bác sĩ, một người thầy thuốc, nên đôi khi phải hành nghề, phải giúp đỡ bạn bè, hàng xóm, kẻ nhưc đầu người đau lưng... và trước hết là phải chữa bệnh cho chính mình. Có những lúc thuốc men chỉ chữa được cái đau mà không chữa được cái khổ, chữa được “triệu chứng” bên ngoài mà không chữa được “căn nguyên” sâu xa, từng từng lớp lớp bên trong. Tôi đành chia sẻ

những điều tôi nghĩ, tôi cảm, tôi nghe. Có thể đúng.
Có thể sai. Có thể không đúng không sai. Có khi hiệu
quả, có khi không. Có người hạp mà có người dị ứng.
Vậy nên nếu tình cờ mà đọc được những dòng này thì
xin hiểu cho mà đừng trách. Nếu muốn, có thể tìm tìm
cười một mình. Cũng chẳng khoái ru?

Đỗ Hồng Ngọc
Saigon 2003

(*) Thơ Quách Thoại.

(**) Thơ Nguyễn Sa

DẪN NHẬP

Tôi không còn nhớ ai là người đã mang tặng tôi cuốn *Trái tim hiểu biết* của Nhất Hạnh (NH), hình như không phải tặng mà cho mượn đọc lúc tôi đang nằm dưỡng bệnh ở Bệnh viện An Bình, cuối năm 1997 sau khi mổ sọ não ở Bệnh viện 115 vì tai biến mạch máu não. Bản tôi đọc lúc đó là bản photocopy. Sau này, không rõ do “duyên” gì tôi tìm thấy bản chính ở một tịnh xá nhỏ, đối diện nơi tôi làm việc. Bản của NH in sai nhiều, trình bày không rõ, càng gây khó hiểu nên tôi phải tìm kiếm thêm những bản khác để so sánh, đối chiếu, nhờ đó tìm ra bản tiếng Phạn, tiếng Hán, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Việt, bản dịch, bản photo, bản chính...

Có cuốn mỏng chừng vài chục trang, có cuốn trên 300 trang về Bát Nhã Ba-la-mật-đa Tâm Kinh mà NH gọi là “Trái tim hiểu biết”. Tôi thích cách viết đơn giản của ông. Nó đời hơn. Gần chúng ta hơn, hoặc chỉ cần viết Tâm Kinh (heart Sutra) như Osho cũng đủ. Tôi muốn so sánh, đối chiếu cho rõ nghĩa một số từ, với tôi, người không biết tiếng Phạn, tiếng Hán thì lem nhem, tiếng Anh, Pháp thì ở các bản dịch không toát được hết ý, còn tiếng Việt thì dễ gây hiểu lầm, ngay với chữ “Không” là chữ cốt lõi của Tâm Kinh. Tôi không biết có cái gì đó hút tôi vào với việc tìm hiểu Tâm Kinh, lực hút mạnh đến nỗi tôi gần như say mê... Tôi thấy nó

phóng khoáng, nó “lật đổ” tất cả những quan niệm hẹp hòi, đố kỵ; nó có khả năng hòa đồng, khả năng giúp mọi người có trách nhiệm hơn với chính mình, biết thương mình, thương người, thương cuộc sống, biết thưởng thức... cuộc sống với một chất lượng cao hơn - không phải giàu hơn, có danh tiếng hơn, thành công hơn - mà là có hạnh phúc hơn; biết tha thứ, biết buông xả; hiểu được xã hội không làm nên bởi một cá nhân mà có sự liên đới trách nhiệm, nó có thể giúp cho những người đang mang mặc cảm tội lỗi thoát ra khỏi chính mình; giúp cho những người đang làm thầy thuốc, thầy giáo, nhân viên công tác xã hội, phát triển cộng đồng, nhà tham vấn... hiểu thêm về mình và người khác, biết tôn trọng, biết thương yêu, thấu cảm, chân thành. Dĩ nhiên cũng như nhiều người khác, tôi hiểu Tâm Kinh theo góc độ của tôi. Của một người thầy thuốc. Hơn thế, của một người thầy thuốc “kiêm” bệnh nhân, đã từng bị gây mê, bị đục sọ não, đã từng được mổ mắt, đã từng được truyền máu do loét bao tử, và bao nhiêu thứ đã từng khác. Tôi không theo đạo nào, không mê tín dị đoan, lúc nhỏ sống trong chùa vài năm, học văn hóa trong nhà thờ vài năm, rồi hành nghề y trên 30 năm, làm thơ, viết báo lai rai... với đôi ba cuốn sách nhỏ được xuất bản. Trên 30 năm hành nghề y thì hơn 10 năm làm cấp cứu nhi khoa, ngày ngày có dịp thấy những nỗi khổ đau của người bệnh và gia đình, rồi gần 20 năm làm giáo dục sức khỏe chỉ mong làm vơi ít nhiều nỗi khổ đau đó - nhưng có làm được chút gì không lại là chuyện khác - nên đã chịu khó viết sách này sách nọ... từ *Những tật bệnh thông thường trong lứa tuổi học trò* (1972), *Viết cho các bà mẹ sanh con đầu lòng* (1975),

Viết cho tuổi mới lớn lúc hãy còn trẻ... đến *Gió heo may* đã về, *Già ơi chào bạn!*... những năm gần đây khi đã có tuổi, chủ yếu là để tự chữa bệnh cho mình - và cũng để giúp cho những bạn bè thân quen, những bạn đọc cùng thời, cùng lứa. Viết với tôi là một bức xúc, là một cách “xả”! Tôi thấy nhẹ nhàng sáng khoái hơn khi được viết ra. Đó cũng là một cách tự chữa bệnh cho mình. Nhưng nếu khi viết mà tôi biết tôi đang viết, và tôi biết thờ đúng cách thì đã tốt, đấng này tôi có vẻ như quên thờ, nín thờ... Cái đó rõ ràng là không tốt cho sức khỏe, mãi sau này tôi mới hiểu ra điều đó, khi tôi được gặp Bác sĩ Nguyễn Khắc Viện, được ông chỉ dẫn thêm về cách thờ cơ hoành và gần đây được đọc thêm những tài liệu về yoga, về “thiền”, những ứng dụng trong y học của Bác sĩ Dean Ornish và đặc biệt là phương pháp “thờ chánh niệm” - mà Phật đã dạy từ những bài học đầu tiên sau khi giác ngộ - tôi thấy có thể có hiệu quả trong phòng ngừa và điều trị một số bệnh thời đại, những bệnh dịch không lây, nhưng rất nguy hiểm, gây khổ đau, tàn phế cho nhiều người mà Tổ chức Sức khỏe Thế giới (WHO) đã luôn cảnh báo trong những năm gần đây, làm giảm chất lượng cuộc sống của con người, chủ yếu do lối sống và môi trường sống đầy căng thẳng, bất an...

Y học ngày càng phát triển, càng phân nhánh, phân tầng, càng đi vào chi li, vào từng tế bào, vào từng phân tử... Mỗi thầy thuốc chỉ giỏi, chỉ chuyên sâu trong chuyên khoa lẻ của mình mà quên con người như là một thực thể toàn diện. Trong khám và chữa bệnh ngày nay, con người bị cắt chia mảnh mún, trị được bệnh này thì “xi” ra bệnh khác, dùng thuốc này thì phải cảnh giác vì có thể gây ra bệnh kia. Thế nhưng y học giúp

ta hiểu “lục phủ ngũ tạng” luôn gắn bó với nhau, ảnh hưởng qua lại lẫn nhau, không tách rời nhau. Không có cái nào đứng riêng lẻ một mình mà tồn tại. Y học còn giúp ta hiểu lẽ sinh diệt trong mỗi con người. Hàng tỷ tế bào tự hủy diệt trong từng giây để tạo ra hàng tỷ tế bào mới. Chỉ riêng về máu, mỗi giây đã có hàng trăm triệu hồng cầu bị hủy diệt và các “thành tố” đã được chọn lọc, sử dụng lại để tạo ra những hồng cầu mới. Cứ chừng ba tháng, một hệ thống máu mới đã xuất hiện, nói cách khác, một con người “mới” đã ra đời trong mỗi chúng ta. Y học phân tử giúp phân tích các hoạt động của từng tế bào và đã không ngạc nhiên cho ta hết ngạc nhiên này đến ngạc nhiên khác. Bản đồ gene người đã được phát hiện đầy đủ. Người ta ngạc nhiên thấy ruồi giấm có khoảng 60% gene người. Con người với con người thì có đến 99,99% gene giống nhau! Khi một nhà báo hỏi một nhà sinh học trong ngày công bố bản đồ gene người, ông đã nói “Này, cô hãy trông cái cây ngoài kia. Nó có 70% số gene giống y như gene của cô và tôi!”. Học y, người thầy thuốc còn có dịp mổ xẻ xác ướp, thuộc từng làn gân, só thịt, biết những chất liệu gì đã cấu tạo nên; được học về cốt học để thấy rõ sự tạo xương và hủy xương trong quá trình phát triển, học về tế bào học, mô học, sự tập hợp và phân tán, cơ chế tạo ra năng lượng; về di truyền học... truyền đi những hạt giống và về sinh lý học, với tất cả những quán quýt chẳng chịt của các kích thích tố (hormones), tác động qua lại của các chất sinh hóa, tương tác của hệ thần kinh giao cảm và đối giao cảm... Biết cả protéine, chất liệu của sự sống đã cấu trúc từ các nguyên tố C, H, O, N mà nói cách nào đó là từ lửa (Carbone), nước (Hydrogène), gió (Oxygène) và đất (Nitrogène). Có phải đó

là cái mà người xưa đã dùng từ “tứ đại”, đất nước gió lửa, hay “cát bụi” để nói về “một cõi đi về”?

Thầy thuốc cũng biết giới hạn của các giác quan. Mắt chỉ nhìn trong khoảng bước sóng nào đó, vượt ra ngoài bước sóng đó thì chịu, hết thấy. Tai cũng vậy. Mũi cũng vậy. Có cái thua loài dơi, có cái kém loài chó...

Thế nhưng thầy thuốc thường cũng dễ tưởng mình là người biết nhiều, học rộng (bác sĩ), dễ tự cao, tự đại... thấy mình không thể chấp nhận, không thể nghe điều gì khác ngoài cái gọi là “khoa học”, do đó, không dễ tiếp thu điều gì mới lạ hơn. Thầy thuốc có lợi mà cũng bất lợi là vậy.

Từ khi hiểu biết thêm về Tâm Kinh Bát Nhã Ba-la-mật-đa, tôi thấy thương mình hơn, thương người hơn, tôi bớt... tự mãn, tôi biết buông xả hơn, biết cười, biết thờ. Dĩ nhiên tôi vẫn thường hay quên. Phải ráng tập. Kiên nhẫn tập. Cái cốt lõi của Tâm Kinh là thực hành, không phải là kiến thức. Biết cũng có lợi, nhưng chỉ thỏa mãn trí thức. Biết thì thành một trí thức, một học giả, thêm gánh nặng. Hành mới là làm cho cái biết rõ hơn, soi sáng cái biết và giúp trở thành một “hành giả”. Bởi vì có lẽ cuối cùng cái “vô trí”, hồn nhiên - chớ không phải ngây ngô - như một em bé thì mới tới được chỗ an vui, nói cách khác “chỉ có trẻ con mới vào được nước thiên đàng”. Cái nước thiên đàng đó, có khi gọi là niết bàn, thực ra ở ngay đây thôi, ngay lúc này thôi, và ở ngay trong ta thôi, không phải tìm kiếm đâu bên ngoài, vô ích: “Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch”. Trần Nhân Tông nói vậy.

Người bạn - cũng là một thầy thuốc - quy y từ thuở nhỏ, khuyên tôi không nên bước vào Tâm Kinh ngay. Phải học từ từ. Đúng vậy, nhưng cái số lượng kinh Phật nói ra, có lẽ học đến mười kiếp chưa hết. Mà Phật nói rằng cái nói của Phật mới chỉ là một nhúm lá trong một rừng cây. Tôi còn ngờ rằng các học trò của Phật đã biên soạn, biên tập lời Phật rất khác nhau. Cái đồng kinh sách vô tận kia thiệt ra... chỉ để cho người ham học, muốn trở thành học giả, nhà nghiên cứu... cho vui, bởi vì trong nhiều kinh, Phật nói chỉ cần học một chút cũng tốt lắm rồi. Một câu, một chữ cũng đã quá đủ. Sự giác ngộ có thể như một ánh chớp, tốc độ còn hơn tốc độ ánh sáng. Mà cái “hành” mới thật là lý thú. Bởi vì người ta không thể chỉ biết về thở, người ta phải thở. Cũng như người ta không thể chỉ biết về thiền, người ta phải thiền. Phải trải nghiệm. Mỗi hơi thở vào thở ra, trung bình 8 - 10 giây, đã có bao nhiêu triệu hồng cầu được sinh ra và bao nhiêu triệu đã mất đi? Và có phải mất đi là để được sinh ra? Và cái mới nhờ đó cứ liên tục. Liên tục vô thường. Liên tục chẳng chịt. Liên tục quán quýt. Cái này cái nọ cái kia cái khác. Mà cũng chỉ vậy. Rã rồi hợp lại. Sóng vỗ bờ. Thủy triều lên xuống. Trăng tròn khuyết. Vật chất thành năng lượng - và ngược lại. Nhưng chẳng có cái gì mất đi, chẳng có cái gì sinh ra. Những Einstein, Lavoisier đó cũng đã “chứng ngộ” qua con đường khoa học của họ. Khi trái táo rơi thì Newton “giác ngộ”. Ông cứ để cho trái táo rơi. Và thấy cái điều chưa ai thấy. Phật giảng dạy cả 49 năm trời, đề rồi nói chả giảng dạy cái gì cả! Cái gì cũng sẵn có đó rồi! Mà làm sao giảng dạy cho người khác được? Mỗi người phải là thầy và là học trò của chính mình thôi!

Tôi tự nhiên mà khoái Tâm Kinh. Có thể là có cái “duyên” nào đó. Sau cơn mê, mở xong tôi tỉnh dậy. Cười một mình. Ngu ơi là ngu. Đáng đời ơi là đáng đời. Rồi tôi lạ lẫm nhìn ánh nắng chiếu qua khung cửa, lạ lẫm nghe tiếng chim hót. Lạ lẫm thấy lá thông lác lác trong gió. Lạ lẫm nghe người này người kia nói. Nhiều người đồn đãi là tôi đã chết. Nhưng có thể tôi đã sống qua một kiếp khác. Một cơn mơ. Rồi ai đó tặng tôi Tâm Kinh. Tôi có vẻ hiểu được. Có thể không tròn trịa. Méo mó có cái hay của méo mó. Tâm Kinh là một chiếc lá nhỏ trong nhúm lá mà Phật trao truyền, cầm trong tay, đưa cho ta. Một cái lá cây? Không có tứ đại, ngũ uẩn sao? Không có trăng sao nhật nguyệt sao? Không có khủng long và ruồi giấm sao? Cái dải ngân hà kia không phải là có cấu trúc nguyên tử giống y như hạt cát sao? Phật nói Tâm Kinh khi đã ngoài 60 tuổi, khi đã có gần ba mươi năm giác ngộ, giảng dạy cho người ta tìm đường giải thoát. Lúc đã già, đã lớn tuổi, hình như Phật ít nói hơn. Có lúc không thèm nói gì hết, chỉ tủm tủm cười. Cười một mình. Rồi ngài nói cho Sari-putra một bài giảng “có vẻ quái lạ, bác hết, quét sạch hết những ảo tưởng của con người, của mọi người” (NH, *Trái tim hiểu biết*). Phật mỉm cười giữa chốn trang nghiêm, giữa lúc mọi người đang há hốc chờ đón từng lời vàng ý ngọc. Ngài nhìn quang cảnh ngơ ngác đó và mỉm cười. Có một kẻ cũng cười theo, vì hiểu ý ngài, có lẽ cũng vì thấy được cái ngơ ngác đó của mình, của mọi người... Phật bèn trao ngay y bát, “truyền ngôi” tức khắc cho cái lão biết cười, biết chế giễu chính mình đó. Đó là ông Ca-diếp. Cái cười đó là cái “giáo ngoại biệt truyền”, “bất lập văn tự”...

Vậy sao còn bảo phải học từ từ, học cho hết những bước căn bản, rồi lên cấp 2, cấp 3, đại học... để phì cười được như Phật?

Còn cái ông Sariputra đó, thực ra cũng là chính ta thôi. Tại sao không? Nếu bây giờ bất cứ chuyện gì xảy ra làm ta buồn, ta khổ, ta giận, ta lo... làm cho mặt mày ta xanh lè lại hay đỏ bừng lên, làm cho tim ta đập loạn xạ, làm cho tay chân ta bủn rủn, run rẩy hay co cứng, làm cho huyết áp tăng vọt lên, làm cho miệng ta đắng chát lại hay toát mồ hôi lạnh, mắc tiểu liên tục... thì ta có thể nói “Chẳng phải đã qua rồi, qua rồi, qua hết rồi, qua bờ bên kia rồi ư?”. Vậy thì, việc gì mà không tìm hiểu Tâm Kinh? Việc gì mà không thực hành Tâm Kinh? Việc gì mà không tằm tằm một mình?

MỘT CHÚT LỊCH SỬ

Tâm Kinh - gọi tắt của Bát Nhã Ba-la-mật-đa Tâm Kinh (Prajnaparamitā Hṛdaya Sūtra) do Phật thuyết giảng lúc đã ngoài 60 tuổi (Osho, The heart Sūtra) cho Suriputra (Xá Lợi Tử) mà theo Osho, cũng như nhiều nhà nghiên cứu khác vốn là một nhân vật nổi tiếng, có đến 5000 đệ tử, đến gặp Phật mục đích là để tranh luận. Phật đề nghị ông chờ cho một năm. Đúng ngày hẹn, Phật mời đến để tranh luận thì ông đã quỳ xuống xin được thu nhận làm đệ tử. Sariputra đã tới độ “muồi” cần thiết, và Phật đã giảng Tâm Kinh cho ông. Điều Osho nói có thể là một huyền thoại, nhưng điều chắc chắn là bản dịch Hán văn đầu tiên là của Huyền Trang (Trần Vĩ, thường được biết với tên Đường Tam Tạng) gồm 260 chữ, xuất hiện vào năm 649 đời nhà Đường (Suzuki, Tâm Kinh Bát Nhã trong Thiền tông, *Thiền Luận*, quyển hạ, Tuệ Sỹ dịch, NXB Tp. HCM, 1998). Bản lá bói cổ còn lưu tại Nhật (thủ bản) ở chùa Hōryōji (Pháp Long tự), Yamato, mẫu tự Sanskrit, tương truyền do Bồ Đề Đạt Ma mang vào Trung Hoa, rồi sau đó đến Nhật. Hiện có rất nhiều bản dịch sang tiếng Anh, Pháp, Đức, Nhật, Việt... và có thể coi Tâm Kinh là phần tinh yếu nhất, cốt lõi nhất của Bộ Đại Bát Nhã gồm 600 quyển với hàng trăm ngàn bài tụng và các kinh khác trong hệ Bát Nhã, Tâm Kinh chỉ vồn vẹn với 260 chữ mà các nhà nghiên cứu cho là đang làm “rúng động” cả Đông lẫn Tây phương mà có người như Thiền sư NH

bảo đã hành trì trên 40 năm, ngày càng thấy những vi diệu thâm hậu của nó.

Bản dịch của Huyền Trang có thêm 5 chữ “độ nhất thiết khổ ách” (giúp giải thoát tất cả mọi khổ đau, ách nạn) vào ngay trong câu đầu của Tâm Kinh, như một định đề, nhằm nói lên “diệu dụng” của Tâm Kinh, như một xác quyết của Huyền Trang, người đã vượt bao gian nguy hiểm trở trong chuyến đi thỉnh kinh - dài 17 năm trời - với một nghị lực phi thường - (Nguyễn Hiến Lê, *Ý chí sắt đá*, NXB Văn hóa - Thông tin, 2000) là nhờ ở tinh thần “vô úy” của Tâm Kinh. Suzuki nói bản Tạng ngữ có thêm câu mở đầu (cả Phạn ngữ cũng vậy) như sau:

“Một thời, đức Thế Tôn ngự tại thành Rājagriha trên đỉnh Linh Thứu, cùng với chúng Tỳ khưu và Bồ tát. Bấy giờ Thế Tôn nhập vào tam muội chánh giác thậm thâm. Lúc đó Đại Bồ tát Quán Tự Tại (Avalokitesvara) đang thực hành Bát Nhã Ba-la-mật sâu xa”.

*“Này Xá lợi Tử, như thế Bồ tát phải tự mình thực hành trong Bát Nhã Ba-la-mật sâu xa”. Bấy giờ Thế Tôn rời khỏi tam muội và tán dương Quán Tự Tại Bồ tát: “Hay thay, hay thay, thiện nam tử! Quả vậy, phải nên tiếp tục thực hành Bát Nhã Ba-la-mật sâu xa” (Suzuki, *Sđđ*).*

Chúng ta để ý những từ “thực hành”, “phải tự mình thực hành”, “phải nên tiếp tục thực hành” v.v... được lặp đi lặp lại nhiều lần, tưởng như “lắm cảm” nhưng thực ra là để thấy rằng không thể chỉ đọc, chỉ hiểu Tâm Kinh mà không được thực hành tới nơi tới chốn, không sống “tâm kinh” tới nơi tới chốn. Tâm Kinh ở đây chính là một

loại “chân kinh” cần phải được rèn luyện, thực tập, thực hành, thực chứng... chớ không lý thuyết suông, không để học hỏi, tụng niệm thuộc lòng...

Nhiều tài liệu nghiên cứu Tâm Kinh chưa nhân mạnh đủ ý này, chỉ dừng lại ở ý nghĩa và nặng về tranh luận ngữ nghĩa, trên bình diện triết học, triết lý... Dĩ nhiên ý nghĩa, ngữ nghĩa từng câu từng chữ trong văn bản cũng rất quan trọng, do vậy mà Tâm Kinh đòi hỏi vừa được hiểu thấu đáo mà cũng vừa được hành nghiêm chỉnh.

Chắc chắn không phải vô có một bản kinh cô đọng chỉ với 260 chữ như Tâm Kinh được truyền tụng hơn hai ngàn năm, được cả thế giới học Phật cũng như trí thức Đông - Tây phương ngưỡng mộ mà không mang một ý nghĩa và một hiệu quả nào đó cho cuộc sống.

Tôi nghĩ điều quan trọng không chỉ nằm trong ngữ nghĩa - mặc dù nội dung “vi diệu” chắc phải có - nhưng ngay trong câu “linh ngữ” (thần chú) kết thúc Tâm Kinh chắc cũng phải có một ý nghĩa thực tiễn nào đó trong đời sống, dù lúc đầu tôi rất dị ứng với kiểu tán dương quá lố nào đại *thần*, đại *minh*, vô *thượng*, vô *đẳng* *đẳng* gì gì đó thật là đáng ngại!

Tôi nhớ lại hồi mới lên mười, trọ trong chùa, đêm đêm cũng nghe cô tôi tụng “Yết đế, yết đế, bala yết đế, bala tăng yết đế, bồ đề, tát bà ha!” tôi chỉ thấy êm tai, ngủ ngon lành mà thôi.

Rõ ràng, điều quan trọng là phải hành. Phải tự mình thực hành, tự chứng nghiệm. Và còn phải thực hành sâu xa, liên tục.

Nhưng bằng cách nào?

Câu trả lời là Thiền. nhưng Thiền có lẽ cũng mới chỉ là bước đầu để với tới Tâm Kinh và khi đã qua giai đoạn một này thì Tâm Kinh là một môi trường mà ta phải cố gắng “liên tục” sống trong nó. hành, bây giờ là thiền quán và sống “tâm kinh”, sống với cái nhìn mới, cái nhìn trí tuệ Bát nhã. Thiền là điều kiện cần nhưng chưa đủ.

Thiền là để cho mình lắng đọng lại, không bị lôi cuốn vào trăm ngàn thứ chuyện lăng xăng, vọng động, không để cho cái tâm nhảy nhót như khỉ như ngựa (tâm viên ý mã) làm cho ta mất rất nhiều năng lượng, vất vả, lao đao. Coi bộ không dễ. nên phải liên tục, tiếp tục cầm cương hoài hoài. Tôi ngờ các vị Bồ Tát cũng không dám sơ hở, không dám bỏ bê. Rồi trong Thiền mới có quán, kể cả quán sự “tự tại, an nhiên”. dùng hơi thở để điều hòa, tức dùng thân để chặn tâm như hình ảnh tượng trưng của một vùng nông nghiệp: chăn trâu. gặt trâu diên thì cũng mệt, nhưng còn đỡ hơn bây giờ! Thời hiện đại có lẽ còn khó hơn ngày xưa nhiều vì thế giới bị xáo động, bị toàn cầu hóa với đủ thứ truyền thông, “internet” bắt nháo, con người bị hút vào đủ thứ chuyện trên đời. Con người bây giờ không chỉ phải chăn trâu mà còn có thể phải... chăn nhiều con khác! Con người bây giờ khổ hơn, thần kinh hơn, tâm thần hơn, tự tử nhiều hơn và vô số cạm bẫy làm cho tham sân si nảy sinh, khó mà sống tĩnh lặng, thế nhưng chính trong cõi bắt nháo đó có thể lại là điều kiện để “ngộ” nhanh hơn chẳng?

Thay đổi thái độ (cái tâm) thật không dễ. Thay đổi

hiều biết (kiến thức) dễ hơn. Kiến thức tích lũy đầy ắp càng làm khó thay đổi thái độ. Mất cái dao, nhìn ai cũng nghĩ sao nó giống kẻ ăn cắp dao. Nghi thì vẽ vờ tưởng tượng đủ thứ. Giận thì phùng phùng lửa đốt. Tìm đủ mọi lý lẽ để chứng minh mình đúng, người sai. Sợ thì tay chân bủn rủn, rụng rời... Cũng tại tâm ta thôi. Từ cái coi trọng tri thức chuyên qua tâm thức, con đường không giản đơn cho con người hôm nay. Cho nên mới có chuyện kẻ thiên sư tiếp một giáo sư mà cứ rót tràn ly nước trà mời khách để nói rằng kiến thức của ngài nhiều quá như ly nước đầy không chứa thêm gì được!

Một ông bộ trưởng đi công cán về miền quê, đêm chó sủa quá không ngủ được, trần trọc bút rứt mãi. Người chủ nhà nói: Chó nó không biết ngài là bộ trưởng đâu, nó chỉ sủa vì thấy có người lạ, ngài cứ coi như nó hát để ru mình. Thế là bộ trưởng ngủ thẳng đến sáng! Chỉ cần thay đổi cái nhìn!

Tâm Kinh làm đảo lộn tất cả mọi suy nghĩ, quyết liệt phủ định, quét sạch mọi thành kiến kể cả thành kiến về Phật, về Bồ tát, về Tứ diệu đế, về Thập nhị nhân duyên... (Suzuki, Sdd). Phủ định hết. Còn gì? Còn cái Tâm cá nhân ta. Tâm đó cũng cần được chùi sạch, lau sạch, gỡ sạch. Tấm gương phản chiếu chân thật trở lại với sự hồn nhiên, trong sáng, lành mạnh, an vui. Nhìn đời với một thái độ mới, với tình thương mới. Không phải xuất hiện một cái Tâm mới. Tâm vẫn có sẵn đó, không phải sinh thêm, không phải tạo ra. Chỉ cần gỡ bỏ đi những cái vướng mắc ràng buộc, che đậy cái Tâm vốn luôn sáng trong kia. Trăng vẫn vàng vạc trên mặt hồ, chỉ cần sóng không xao động. Thế nhưng phải có

cái nhìn mới với chính bản thân mình trước hết, vì trước hết phải “từ bi” với mình cái đã. Phải cảm ơn thân xác, phải biết quý trọng nó. Sống vui từng phút giây hiện tại. Với cái nhìn mới, hoa đẹp hơn, nắng tươi hơn, mưa mát hơn... tình yêu cũng tuyệt vời hơn. Bữa ăn ngon hơn. giấc ngủ yên hơn. Vì không còn ganh đua, không còn chen chúc, không còn tham lam, sân hận, thù ng-hịch... thì mọi sự nhẹ nhàng ra, thanh thản ra, thoải mái ra. Ngay cả nỗi sợ lớn nhất của kiếp người là sợ chết - bên cạnh vô số những cái sợ khác như sợ nghèo, sợ xấu xí, sợ già nua,... thì với thái độ coi thân xác là ân huệ nhưng vô thường, chỉ do duyên sinh, tương hợp mà có thì cũng bớt đi nỗi sợ hãi sinh diệt. Người thầy thuốc nhìn con người một cách toàn diện, coi lục phủ ngũ tạng là tương sinh tương khắc thì điều trị không rời cái thân với cái tâm. Ngày càng nhiều ma túy, nhiều an thần, nhiều thuốc giải lo, nhiều thuốc ngủ... bởi con người quá bất an thì Tâm Kinh có thể cũng là một thứ thuốc thần diệu chăng? Vấn đề là phải “thực hành” như thế nào, “sống” như thế nào, vì rất dễ lãng quên...

BÁT NHÃ BA-LA-MẬT-ĐA TÂM KINH

(Prajnàpàramità Hridaya Sùtra)

Prajnàpàramità, Huyền Trang không dịch mà chỉ phiên âm từ tiếng Phạn thành Bát Nhã Ba-la-mật-đa, còn Hridaya Sùtra được dịch là Tâm Kinh.

Tâm ở đây là cái tinh túy, cốt tủy, cốt lõi. Kinh: lời giảng của Phật, được ghi lại. Bát Nhã Ba-la-mật-đa Tâm Kinh là “nước cốt”, sắc keo lại của toàn bộ Đại Bát Nhã 600 cuốn và các bộ kinh khác có tinh thần “Bát Nhã”, nhưng theo Suzuki không phải chỉ là bản “tóm tắt ý chính”, “đại ý” hoặc “toát yếu” mà có phần mở rộng thêm, mang nhiều ý nghĩa mới. (Suzuki, Sđd).

Có người dịch Bát Nhã là Trí tuệ cao nhất - Tuệ giác vô thượng - Minh triết siêu việt... nhưng hình như không từ nào chính xác, đầy đủ ý nghĩa của chữ Prajnà, do vậy mà Huyền Trang chỉ dịch âm.

Osho gọi Prajnà là “Minh triết siêu việt”, là “cái đi vào bên trong, nở từ bên trong, không qua người khác, không nhờ kinh nghiệm từ bên ngoài, mà trong sự im lặng hoàn toàn, để cái ẩn kín (Phật tính, Tâm bản như, Chân như...) bùng nổ”.

Vậy thì Bát Nhã không phải là cái tri thức, sự hiểu biết, cái học, cái suy luận, cái nghiên cứu, tìm kiếm, thụ đắc được từ bên ngoài; cũng không phải là cái minh triết tích lũy từ kinh nghiệm, từng trải, mà là cái ta chỉ

có thể chiêm nghiệm, mài dũa, ấp ủ, tưới bón... từ bên trong mỗi người chúng ta cho đến lúc nào đó nó tự nở nẩy, đơm hoa, kết trái...

Dù sao chữ Prajna phiên âm “Bát nhã” nghe cũng có cái gì đó hay hay, bao la, bát ngát, đẹp đẽ, dịu dàng.

Ba-la-mật-đa thì chữ “đa” chỉ là một tiếng đệm. “Balamật” dịch âm từ Pàramità, nghe cũng có vẻ huyền bí. Ba-la-mật, Hán dịch nghĩa là “đáo bỉ ngạn”, có nghĩa là “tới bờ bên kia”, bờ của sự giải thoát. người ta còn hình tượng Bát Nhã là một con thuyền, gọi là Thuyền Bát Nhã giúp đưa người qua bờ “giải thoát”.

Tâm Kinh làm cách nào giúp được người ta từ bờ mê sang bên giác, từ bờ khổ đau đến bên an lạc? Có thể làm được chăng? Và cách nào? Vì sao nó là “me” của các vị Phật, Phật của quá khứ hiện tại và vị lai như trong kinh văn khẳng định?

BẢN VĂN TÂM KINH

(*Bản dịch của Huyền Trang, năm 649, đời nhà Đường*)

Quán Tự Tại Bồ tát hành thâm Bát Nhã Ba-la-mật-đa thời chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách.

Xá Lợi Tử! Sắc bất dị Không. Không bất dị Sắc. Sắc tức thị Không. Không tức thị Sắc. Thọ tướng hành thức diệp phục như thị.

Xá Lợi Tử! Thị chư pháp Không tướng: bất sanh bất diệt, bất cấu bất tịnh, bất tăng bất giảm.

Thị cố Không trung: vô sắc, vô thọ tướng hành thức; vô nhãn nhĩ tử thiết thân ý; vô sắc thanh hương vị xúc pháp; vô nhãn giới nãi chí vô ý thức giới; vô vô minh diệt vô vô minh tận nãi chí vô lão tử diệt vô lão tử tận; vô khổ tập diệt đạo; vô trí diệt vô đắc.

Dĩ vô sở đắc cố, Bồ đề tát đỏa y Bát Nhã Ba-la-mật-đa cố tâm vô quái ngại, vô quái ngại cố vô hữu khủng bố, viễn ly điên đảo mộng tưởng, cứu cánh Niết bàn.

Tam thế chư Phật y Bát Nhã Ba-la-mật-đa cố đắc A nậu Đa la Tam miệu Tam Bồ đề.

Cố tri Bát Nhã Ba-la-mật-đa thị đại thân chú, thị đại minh chú, thị vô thượng chú, thị vô đẳng đẳng chú, năng trừ nhất thiết khổ, chân thật bất hư!

Cố thuyết Bát Nhã Ba-la-mật-đa chú, tức thuyết chú viết: Yết đế, Yết đế, Bala yết đế, Balatăng yết đế, Bồ đề, Tát bà ha!

QUÁN TỰ TẠI BỒ TÁT

Quán Tự Tại cũng chính là Quan Thế Âm hay Quán Thế Âm, phạm ngữ là Avalokitesvara, còn chữ Bồ tát là dịch từ Bodhisattava, có nghĩa là người đã giác ngộ, đã tỉnh thức và đang giúp cho người khác cũng được giác ngộ, tỉnh thức như mình.

Đoàn Trung Còn giải thích rõ hơn: Quán Tự Tại Bồ tát tức là Quan Thế Âm. Bodhisattava phiên Hán là Bồ đề tát đỏa (Bồ đề: giác ngộ trọn vẹn, tát đỏa: chúng sanh), nghĩa là người đã giác ngộ trọn vẹn rồi nhưng vẫn còn làm “chúng sanh”, chưa “lên” địa vị Phật, hoặc

đã lên địa vị Phật, nhưng vì lòng thê nguyện mà vẫn còn ở hàng chúng sanh để cứu độ chúng sanh (Đoàn Trung Còn, Tâm Kinh Bồ Khuyết, *Kim Cang Kinh*).

Osho nói: Thiên là đủ giải quyết các vấn đề của bạn nhưng còn thiếu lòng từ bi. “Từ bi giữ một vị Phật còn là Bồ tát ngay trên đường biên” (Osho, Sdd).

Vậy đó, Bồ tát mới dễ thương làm sao! Bồ tát mới “người” làm sao, mới “trần gian” làm sao (*Ta là ai mà còn trần gian thế? Ta là ai, là ai, mà thương quá đời này!* - TCS). Có tài liệu gọi Bồ tát là “Phật hữu tình”, có lẽ đúng. Chứ Phật mà vô tình thì chán chết! Phật vô tình thì thành tượng, thành robot rồi. Lòng từ bi giữ một vị Bồ tát mãi là Bồ tát, tuy đã tự thân là Phật, đã tự do, tự tại, nhưng chính lòng thương “cõi người ta” làm cho họ nán ná lại, giúp người, giúp đời. Vậy chẳng thú vị, chẳng dễ thương sao?

Thú vị và dễ thương hơn nữa là tên gọi các vị Bồ tát! Khi thì Quan Thế Âm, khi thì Quán Tự Tại, mà Quan Thế Âm hay Quán Tự Tại cũng chỉ là một. Khi cần “lắng nghe tiếng kêu của trần thế” thì gọi là Quan Thế Âm, khi cần lắng sâu vào sự an nhiên, tự tại bên trong chính mình thì gọi là Quán Tự Tại. Đã là Bồ tát thì “thị hiện” cách nào cũng được. Có vị Bồ tát tên là “Thường Bất Khinh” nghĩa là không bao giờ coi nhẹ người khác, lúc nào cũng luôn tôn trọng người khác. Gặp ai ông cũng cung kính chấp tay chào và nói: “Xin chào ngài, ngài là một vị Phật sẽ thành”, để khơi dậy niềm tin nơi họ, bất kể là ai. Bồ tát Dược Vương thì hết sức chân thành, ai thấy ông cũng vui (nhất thiết chúng sanh hỷ kiến), bởi vì gặp ông thì người ta không cần

phải đề phòng, “thủ thế”, ông lại có khả năng thị hiện ra đủ hạng người dễ tiếp xúc, gần gũi với họ (thấu cảm, đặt mình vào vị trí người khác). Bồ tát Diệu Âm thì có khả năng hiểu biết mọi thứ ngôn ngữ của chúng sanh, nhờ đó mà giao tiếp dễ dàng với họ, bằng những âm thanh vi diệu, những lời ái ngữ...

Quan Thế Âm, do vậy là người biết “lắng nghe tiếng kêu của trần thế”. Chỉ cần biết lắng nghe không thôi cũng đã đủ làm giảm nhẹ biết bao nỗi khổ đau, đắng cay, tủi nhục, mặc cảm của kiếp người! Người ta cầu nguyện Quan Thế Âm mỗi lúc gặp hiểm nguy, mỗi lúc gặp khổ đau, bế tắc, không lối thoát, vì tin rằng “Bồ tát” có thể nghe được nỗi lòng của mình và sẵn sàng giúp đỡ mình. Khi người ta giải bày được hết nỗi lòng, khi người ta tin rằng có ai đó sẵn sàng nghe mình, giúp mình, không xua đuổi, hắt hủi mình thì người ta đã tự giải quyết phần lớn vấn đề, bởi vì lúc đó người ta đã tự tin trở lại, đã sáng suốt trở lại để có những quyết định đúng đắn, như tâm kiếng bị mưa che mờ được lau sạch.

Người thầy thuốc mà biết lắng nghe bệnh nhân, dành thì giờ chịu khó nghe họ giải bày cũng đã thực hành được một hạnh của Quan Thế Âm, giúp bệnh nhân giảm bệnh đi một nửa! Nhà tham vấn luyện tập kỹ năng lắng nghe, lắng nghe một cách chủ động, sâu sắc, với tất cả tấm lòng chân thành và thấu cảm cũng đã thực hành được một hạnh của Bồ tát.

Thật là thú vị khi trong dân gian, hình tượng “Quan Thế Âm Bồ tát” là một vị Phật bà, một phụ nữ, rất hiền từ, rất dịu dàng, rất xinh đẹp, luôn luôn có bình tịnh thủy chứa đầy nước “cam lồ” trên tay để đi “cứu khổ

cứ nạn” bất cứ lúc nào, bất cứ ở đâu khi có người cần đến. Thật vậy, nam giới hình như thường nóng nảy, bộp chộp, dễ gây gỗ, hiếu chiến... trong khi nữ giới thì thường dịu dàng, khoan dung, chấp nhận, tha thứ... Nhưng có âm thì phải có dương. Trong dương có âm và trong âm có dương. Quan Thế Âm do vậy cũng có lúc phải nổi trận lôi đình, biến ra “ông Ác” để quát nạt, hù dọa mới xong!

Quán Tự Tại Bồ tát - một cách gọi - có thể cũng chính là mỗi chúng ta chẳng, kẻ vẫn đi tìm sự an nhiên, “tự tại”, nghĩa là muốn được ung dung, tùy nghi, tự do theo tánh bản nhiên của mình, không bị vo tròn bóp méo, không bị boi ngược dòng sông mà như hạt sương hòa vào biển cả... Thế nhưng ngay cả sự tìm kiếm cũng còn gắng sức, còn mong cầu, thì khó có thể tự tại được vì vẫn còn lo âu, còn canh cánh, còn đợi chờ. Cho nên “Bồ tát” mà còn “Quán” về “Tự Tại” thì chắc còn phải tu luyện dài dài! Chính vì thế mà khi Quán Tự Tại “hành thâm” Bát nhã Ba-la-mật-đa, phát hiện ra một điều gì đó, sung sướng hét lên: “Eureka! Eureka!” thì Phật vội cảnh giác: phải nên tiếp tục thực hành Bát nhã Ba-la-mật sâu xa, đừng tự mãn dù trong giây phút!

HÀNH THÂM BÁT NHÃ

Có cái lạ là trong rất nhiều bản chú giải Tâm Kinh không nói gì nhiều về hai chữ “hành thâm” trong cụm “hành thâm Bát Nhã Ba-la-mật-đa thời” này. Có người cho “hành thâm” có nghĩa là “tiến sâu vào” (Thích Tâm Thiện, *Kinh Trái Tim Tuệ Giác Vô Thượng*, Nxb Tp. HCM, 2000), còn Suzuki nói hành thâm là “thực hành

sâu xa” nhưng thực hành gì, thực hành cách nào thì không cho biết (Suzuki, Sđđ). Giác Khai thì cho rằng “hành” là thực hành, còn “thâm” đi liền với chữ Bát Nhã, có nghĩa là Thâm Bát Nhã (cũng như Đại Bát Nhã). Ông nói “Bây giờ chúng ta tham thiền, đề câu thoai đầu, khởi lên nghi tình, tức là hành thâm Bát Nhã rồi” và “Chỉ cần dũng mãnh tham cứu mãi, tương lai nhất định sẽ đến được bờ bên kia. Tham tới lúc ngộ, tức là chiếu kiến ngũ uẩn giai không” (Giác Khai, *Bát Nhã Ba-la-mật-đa Tâm Kinh lược giải*, Chánh ngọc dịch, 1974). Đoàn Trung Còn dịch là “thi hành” Bát Nhã nhưng cũng hoàn toàn không nói thi hành cách nào? Osho thì nói rõ hơn một chút: “Bạn hãy thiền về những lời kinh này, thiền bằng tình yêu, bằng sự thông cảm, không bằng logic, lập luận” thế thôi. Đến NH trong *Trái tim hiểu biết* cũng chỉ nhấn mạnh phải: “Tiếp nhận và hành trì”, vì ông ngờ rằng nhiều người đọc tụng Tâm Kinh mười năm, hai mươi năm, ba mươi năm nhưng không chắc đã thực sự tiếp nhận và hành trì. Ở đây “tiếp nhận” là hiểu, là chấp nhận còn “hành trì” là làm theo. NH dịch hành thâm là “quán chiếu thâm sâu”, “thực tập một cách thâm sâu”, và phải “thực chứng”, tức thấy trực tiếp chứ không phải chỉ học hỏi và suy luận.

Với tôi, cụm từ “hành thâm Bát Nhã” này mới thực sự là quan trọng, quyết định, bởi lẽ thiên kinh vạn quyển mà làm gì nếu không biết cách làm thế nào để “thực chứng”, để nếm trái, để sống Tâm Kinh. Tâm Kinh có thể mang lại điều gì cho ta, nhất là trong bối cảnh cuộc sống hiện tại, đầy rẫy những bất trắc, lo toan, căng thẳng, đầy rẫy những nguy cơ tật bệnh đến từ mọi phía khiến cho con người không có được cái sức khoẻ-

được hiểu như là sự sáng khoái (bien-être; well-being) về thể chất, tâm thần và xã hội, nói cách khác, là hạnh phúc, là an lạc, là chất lượng cuộc sống... và hơn thế nữa, Tâm Kinh còn có thể giúp cho con người vượt qua mọi nỗi sợ hãi, kể cả nỗi sợ hãi lớn nhất là sinh tử, “vượt thoát sinh tử” như người ta thường nói. Những người viết về Tâm Kinh phần lớn là những thiền sư, tu sĩ đã ngồi thiền “chán ngán” rồi, coi chuyện hành thiền là chuyện đương nhiên không cần phải nói tới hoặc là những triết gia, học giả đi vào khảo luận, tranh cãi về lý thuyết. “Hành thâm” theo tôi là làm cách nào thực hiện Tâm Kinh trong đời sống hằng ngày của một người bình thường, giúp họ thay đổi thái độ, có cái nhìn mới mẻ về cuộc sống, về cõi người, về vũ trụ và nhờ đó thấy cuộc sống đẹp hơn, quý giá hơn, sống có trách nhiệm hơn với thiên nhiên, với đời, với người, với bản thân...; làm việc hiệu quả và năng suất cao hơn, góp phần xây dựng một xã hội tốt đẹp hơn, nâng cao chất lượng cuộc sống của mỗi thành viên... Một nhà thơ “tu sĩ” nói với tôi: Tu không phải là tự tử từ từ!

Tìm kiếm trong những tài liệu hướng dẫn về Thiền, có lẽ chỉ thấy những lời... hù dọa và những bày vẽ đầy khó khăn, phức tạp. Những công án mù tịt, những chuyện kể quái dị và những tình huống ly kỳ. Nào hét, nào đánh, nào chặt tay, nào lật thuyền... Càng đọc càng rối. Hay là có một bí quyết nào đó mà người ta cố giấu? Có thật những người tu thiền đều tu đúng cách và đều ngộ? Không chắc. Có phải là ép xác, giam mình trong hầm tối, để tâm trí chìm lìm trong hôn mê - một dạng nào đó - để tìm đến tâm bất động? Không thể tin là người ta phải hủy diệt tri thức đi thì mới ngộ được bởi

chính Bát Nhã cũng là một thứ tri thức. Hủy diệt tri thức, đẩy mình vào thế trì độn, chắc chắn không thể là Thiên. Có một khoảnh khắc nào đó ta chợt hồn nhiên, không lý trí, không lo âu, không suy nghĩ, không toan tính, buông trôi, buông xả, trống rỗng, như ở chỗ không thời gian, không không gian. Cái đó là Thiên? Làm sao đạt tới? Làm sao duy trì? Sau cơn bệnh thập tử nhất sinh nọ, có một vài khoảnh khắc hình như tôi nhận ra một cái tôi khác trong tôi. Tôi như buông trôi và nhẹ hẫng. Tôi bất ngờ và dễ chịu. Tôi nghiệm ra rằng khi trong ta tràn ngập một nỗi “lo” lớn hơn thì mọi thứ lảng xãng vọng động trở thành vô nghĩa. Chỉ cần chú ý vào hơi thở của mình thôi thì hình như thân ta cũng nhẹ nhàng vì cái duy nhất còn là cái hơi thở vào thở ra rất quan trọng mà ta vốn hay quên. Thở ở trong ta mà cũng như ở ngoài ta, như không có ta, không cần ta vậy. Cho nên các phương pháp khí công, yoga rất quan tâm nghiên cứu hơi thở, cách thở. Trên thực tế, nếu biết tập trung vào cái hơi thở đó thôi, ta có vừa thở tốt hơn, hiệu quả hơn về mặt sinh lý mà còn làm quên đi những nỗi phiền muộn lo âu làm ta khổ đau, tức là được an vui cả về mặt tâm thần.

Cái may mắn của ta là động tác thở vừa tự động lại vừa kiểm soát được. Thở ra hết thì tự động thở vào. Thở vào hết lại tự động thở ra. Nhưng ta có thể kiểm soát làm cho thở nhanh, thở chậm, thở cạn, thở sâu được. Cái may mắn thứ hai là khi đầu óc ta phải bận suy nghĩ về điều này thì không thể cùng lúc nghĩ về điều khác. Vì vậy mà ta kết hợp lại: vừa thở và quan sát sự thở, để ý đến hơi thở vào, ra, dài, ngắn ra sao... ta sẽ quên suy nghĩ đến chuyện khác, nhờ đó mà đầu óc ta tỉnh

lặng lại, thư giãn ra. Khi giận, ta “mất khôn”: hơi thở ta trở nên dồn dập, không kiểm soát được. Nếu ta nhớ lại, và theo dõi hơi thở, ta sẽ quên giận vì trí óc ta bận tập trung vào nhịp thở, vào cách thở, không có thì giờ nhớ chuyện giận nữa. Một lúc thì giận đã nguôi. Đây là một hiện tượng sinh lý. Người nào kiểm soát được hơi thở thì kiểm soát được tâm. Cho nên Thiền phải bắt đầu bằng kiểm soát hơi thở. Phật đã dạy điều này từ hơn hai ngàn năm trăm năm trước trong kinh “Quán niệm hơi thở”. Phật đã giảng dạy không chỉ “lý thuyết” như chánh kiến, chánh tư duy mà còn dạy cả kỹ năng, cả phương pháp như chánh niệm, chánh định. Một khi tâm đã nhờ Thiền mà yên tĩnh, lúc đó mới có thể đi vào từng ý, từng lời trong Tâm Kinh được, để thấy được cái duyên sinh duyên khởi, cái vô ngã, vô thường, nhờ đó mà không còn sợ hãi, vô úy, giải thoát. Osho bảo Thiền là một “cái mẹo”, khi nắm bắt được nó rồi có thể định tâm tùy ý. Nếu Thiền là một cái “mẹo” hẳn phải có một kỹ thuật nào đó có hiệu quả. Nhưng “kỹ thuật” đó là gì? Osho nói chỉ cần làm một người quan sát, không truy cứu, không phê phán, không định kiến là đủ để tâm nhảy nhót dừng lại. Như bầu trời trong, mây đến xây thành, tạo bao hình tượng, không thấy bầu trời nói gì bèn tự tan biến đi. Rồi lại đến, rồi lại đi. Bầu trời cứ quan sát, không phê phán. Sóng âm ầm ầm đủ kiểu, đại dương chỉ mở rộng lòng, không phê phán. Cũng vậy, ý tưởng cứ đến và đi. Nhưng quan sát vẫn còn là một cố gắng. Không cần thế, chỉ chứng kiến thôi là đủ. Tóm lại, quan sát, chứng kiến các ý tưởng một cách đứng đưng, không phê phán. Thực ra hoàn toàn không dễ chút nào. Phải thực tập dài dài!

Thở trong Thiên phải là thở cơ hoành, còn gọi là thở bụng. Đây là cách thở của trẻ sơ sinh, một cách thở êm nhẹ, nhưng rất có hiệu quả. Chưa ai thấy người ngồi thiền nào thở phì phò âm ỉ, thở nhô vai lên xuống như lúc ta tập thể dục, vì lúc đó ta thở bằng cơ gian sườn, cơ cổ, là những cơ hô hấp phụ, không hiệu quả nhiều! Người xưa luyện “khí công”, đưa hơi xuống huyết “đan điền”, phía dưới rốn 4 cm, thực chất chính là thở cơ hoành. Cơ hoành là cơ hô hấp quan trọng nhất, quyết định 80% chất lượng hô hấp, nằm vắt ngang giữa bụng và ngực, di chuyển lên xuống như một pit-tông đẩy và hút khí vào ra. Thở chậm mà sâu thì lợi gấp đôi thở nhanh mà cạn. Tế bào thần kinh hô hấp có ảnh hưởng toàn bộ hệ thần kinh thực vật, tác động lên các tạng phủ khác nên thở đúng cách có lợi cho toàn thân, cho cả tim mạch, tiêu hóa, bài tiết. Trung tâm hô hấp nằm ở hành tủy và cầu não, có tính tự động, nhưng cũng chịu ảnh hưởng của luồng thần kinh phát xuất từ vỏ não, khiến ta có thể chủ động thở nhanh chậm cạn sâu theo ý muốn như đã nói trên. Khi có một vùng vỏ não hoạt động mạnh thì sẽ phát xung ức chế các vùng chung quanh, cả trung tâm hô hấp làm giảm hô hấp vì thế mà nhà khoa học lúc suy nghĩ tập trung quên cả thở, người họa sĩ say mê vẽ tranh quên thở, tu sĩ khi “quán chiếu” quá thâm sâu cũng làm giảm hô hấp. Cũng do ảnh hưởng vỏ não, các cảm xúc giận dữ, đau đớn, sợ hãi sẽ có luồng thần kinh tác động vùng dưới đồi làm thay đổi hô hấp, ta gần như ngộp thở, thở hỗn hển... Ngược lại, điều khiển được nhịp thở sẽ ảnh hưởng ngược làm giảm các cảm xúc. Thở bụng, chú ý thở vào thở ra, bỏ mặc cảm xúc thì cảm xúc sẽ biến mất. Khi giận, khi sợ,

khi cảm xúc mạnh lập tức tập trung nào hơi thở thì sẽ có lợi. Khi toàn thân ổn định, cảm giác an toàn cũng ảnh hưởng tốt đến thở. Thở đúng bằng cơ hoành - thở bụng - đều, chậm, sâu, êm có tác dụng tốt cho cả thân và tâm. Những nghiên cứu về sinh lý học trong Thiền còn nhiều thứ như đo các sóng phát ra từ não bộ, đo biến dưỡng căn bản, năng lượng tiêu hao... cung cấp nhiều phát hiện lý thú. Nhiều nghiên cứu khẳng định Thiền giúp làm giảm huyết áp, giải quyết được một số vấn đề bệnh tim mạch, tăng sức đề kháng của cơ thể, hoạt động ít mệt mỏi, giải quyết công việc hiệu quả, sáng suốt hơn, kể cả trong học tập và nghiên cứu. Nhiều trung tâm Y khoa, Đại học Y trên thế giới hiện nay đang tiếp tục nghiên cứu về Thiền để mong đóng góp một cách chữa bệnh hiệu quả, toàn diện, ít tốn kém và đặc biệt chữa một số bệnh không cần dùng thuốc, bệnh do stress, do dinh dưỡng, do nếp sống gây ra. Rõ ràng Thiền còn rất nhiều bí ẩn, cần được thể nghiệm, thực hành, nghiên cứu dài lâu.

Tuy vậy, việc thở bụng và tập trung theo dõi hơi thở đã là một biện pháp tốt để làm giảm stress và có lợi cả về mặt sinh lý hô hấp, nâng cao chất lượng hô hấp, hỗ trợ điều trị một số bệnh tật, đặc biệt các bệnh mạn tính.

Phật đã dạy phương pháp thở này ngay từ những bài giảng đầu tiên. Trong kinh “Quán niệm hơi thở” và kinh “Tứ Niệm Xứ”, Phật khẳng định: “Đây là con đường duy nhất để giúp chúng sanh thực hiện thanh tịnh, vượt thắng phiền não, tiêu diệt ưu khổ, đạt tới chánh đạo và chứng nhập Niết Bàn“... “Thở vào thì biết là mình đang thở vào; thở ra thì biết là mình đang thở

ra; thở vào một hơi dài thì biết mình đang thở vào một hơi dài... thở ra một hơi ngắn thì biết mình đang thở ra một hơi ngắn...”. Chỉ có vậy. Mới đọc, tưởng như có gì “lắm cảm” ở đây, nghiền ngẫm kỹ và thực hành thì mới giật mình. Rõ ràng là đã ứng dụng quy trình ức chế võ não để tạo một điểm hưng phấn ở một nơi nhằm gây ức chế những điểm chung quanh. Như trên đã nói, khi lo âu, sợ hãi, giận dữ... hơi thở bị ức chế gây rối loạn, gần như ngộp thở, hỗn hển, mệt nhoài, căng thẳng, nhưng nếu tập trung được ngay vào hơi thở, theo dõi hơi thở, “thở vào thì biết thở vào...” thì hưng phấn mới này sẽ gây ức chế các cảm xúc lo sợ, giận dữ kia đi! Tưởng dễ mà thật ra không dễ dàng gì vì khi nổi giận thì ta có khuynh hướng bị cuốn hút vào cơn giận, quên thở, hơn là tập trung vào thở... để quên giận. Làm ngược lại được thì ta đã tu... gần thành chánh quả! Cho nên “tu” là phải “luyện” dài dài (tu luyện), phải thực hành dài dài (tu hành) là vậy!

Có thể nói Thiền là Thở. Không cần bày vẽ nhiều kiểu thở này nọ quá, dễ gây hoang mang, khó thực hiện. Chỉ cần nhớ cái chủ yếu là “thở bụng” và luôn “nghĩ về hơi thở” của mình trong lúc thở là được. Đừng gắng sức. Cũng đừng nóng vội. Đừng mong có kết quả ngay. Thế ngồi, tự nó cũng có ý nghĩa trong chuyện Thiền này, mặc dù không cứ ngồi mới là Thiền, vì tư thế nào cũng Thiền được (nghĩa là ở đâu, lúc nào cũng phải... thở kia mà!). Nhưng có lẽ ngồi kiết già, bán già, có lợi thế hơn. Trước hết, nó vững vàng, nó lại giúp cho... cái bụng hoạt động tốt, thoải mái trong động tác “phình ra, thót vào” hơn, dễ đưa hơi xuống “huyệt đan điền” hơn. Huyệt đan điền cũng gọi là huyệt “khí hải”,

biển chứa khí ngay dưới rún. Khi còn nằm trong bụng mẹ người ta không thở qua phổi mà “thở” qua rún, tức là qua nhau thai. Khi ta lớn lên, ta quên ngay cái rún, thật là đáng tiếc! Thế ngồi làm cho cái rún được nhớ lại, mọi thứ tập trung vào... rún, và giải phóng đầu óc, cho đầu óc được nghỉ ngơi. Kiết già là một tư thế yoga, padmasana, có từ nhiều ngàn năm trước khi Phật ra đời. Người xưa đã tìm cách ngồi sao cho khỏe, phát hiện cách ngồi này mà bây giờ ta hiểu có khả năng giúp làm giãn cơ, chống lại sự mỏi cơ do hiện tượng co cơ thường trực (tonus) và do cơ phải vận động nhiều, sinh ra acid lactic, gây thiếu oxy cơ (vọp bẻ!). Phật thừa kế và kết hợp với “quán niệm hơi thở” thành một pháp môn thực hành quan trọng trong tu tập. Tư thế ngồi trong Thiền cũng tạo thành một phản xạ có điều kiện tốt cho ta. Khi ngồi xuống như vậy, tự nhiên ta buộc phải tập trung vào hơi thở và... quên mọi thứ chuyện trên đời. Đầu óc nhờ đó hết bị căng thẳng, và sau mấy hơi thở đúng cách, huyết áp cũng giảm xuống, tim bớt hồi hộp... Các trung tâm Y khoa hướng dẫn thực hành thiền để chữa bệnh đã chứng minh điều này. Trong đời sống hằng ngày, thỉnh thoảng thư giãn, ngồi “thở bụng” như vậy một lúc đủ làm tăng năng suất lao động, lao động trí óc cũng như lao động tay chân. Các vận động viên trước khi thi đấu đều cần những phút hoàn toàn thư giãn như vậy, nhất là thư giãn cho cái tâm. Người lo lắng, sợ hãi, muốn đạt thành tích cao thường “cứng cơ” không thực hiện được như ý muốn. Học sinh trước những ngày thi, ngồi “thiền” một chút thì dễ đậu hơn là để đầu óc bị căng thẳng, dù rất thuộc bài mà rối trí, quên hết!

Thực ra thiên cần cả 3 yếu tố là tư thế, cách thở và quán tưởng. “Quán” có thể nói nôm na là “nghĩ”, là “tưởng” tới một điều gì đó trong lúc ngồi Thiền. Việc này quan trọng hơn là chúng ta tưởng! Trong lúc Thiền, nghĩ về điều lành, điều thiện thì rõ ràng hơi thở sẽ điều hòa, tâm hồn sẽ thư thái; nghĩ về điều xấu, điều ác thì lập tức hơi thở hần học, hần hển, tim đập nhanh, mạch máu co thắt lại, huyết áp tăng lên... Tâm lý ảnh hưởng sinh lý một cách rất rõ rệt. Chỉ cần nghĩ đến “me chua” thì lập tức chảy nước miếng! Chỉ cần nghĩ tới “kẻ thù” thì lập tức “nộ khí xung thiên”, còn nghĩ tới những hình ảnh yêu thương thì tâm hồn tự nhiên dịu xuống! Do vậy mà quán chiếu Bát Nhã sâu xa có thể “độ nhất thiết khổ ách” chăng?

CHIẾU KIẾN NGŨ UẨN GIAI KHÔNG

Không phải tự nhiên mà người ta “thấy”! Không phải tự nhiên mà Newton thấy trái táo rụng rồi tìm ra định luật về sức hút của trái đất. Cả tỷ người cũng thấy táo rụng. Không phải tự nhiên mà Archimède tắm trong bồn tắm rồi phát hiện ra định luật về sức đẩy của nước. Cả tỷ người vẫn tắm trong bồn tắm. Cho nên thấy (kiến) mà thấy một cách rõ ràng (chiếu) một điều kỳ diệu trong lúc hành thâm Bát Nhã là chuyện không hề đơn giản đối với Quán Tự Tại Bồ tát. Nó đã phải được nghiền ngẫm, thực hành nghiêm túc, sâu xa, liên tục, dài lâu... để rồi đến một thời điểm nào đó, mới vỡ ra cái điều kỳ diệu, cái điều có thể giúp cho người ta vượt thoát mọi khổ đau ách nạn, đó chính là “Ngũ uẩn giai không” đó vậy.

“Ngũ uẩn giai không” là phần cốt lõi của Tâm Kinh, là trái tim của trái tim. Toàn bộ Tâm Kinh có thể gút lại bằng bốn chữ này thôi cũng đủ. Có thể nói bộ Đại Bát Nhã Ba-la-mật trên 600 cuốn, đọc nhiều năm chưa chắc đã lãnh hội được hết, đã được cô đọng lại còn 260 chữ là Tâm Kinh, rồi người chép đầu tiên có thể đã dẫn nhập đôi câu, người dịch nêu bật lên vài ý, người dịch Anh, Pháp, Đức, Nhật, Việt... đều dịch sao cho dễ hiểu nên cũng thêm bớt vẽ vờ đôi chút nhưng dù cách nào, kiểu nào, cái ý chính cốt lõi cũng nằm ở bốn chữ đó: “Ngũ uẩn giai không”. Bởi vì vượt qua được cửa ải này thì sẽ đi vào được Tâm Kinh. Cửa ải này cũng “gạt găm”, “đánh bẫy” ta nhiều thứ, ngay cả từ ngữ, nhất là trong tiếng Việt, chữ “không” rất dễ hiểu lầm, trong khi tiếng Hán có nhiều nghĩa với nhiều cách viết tiếng “không”: phi, bất, vô, không; tiếng Anh còn có pre ix “a”, non, not, no, empty (emptiness), transparency... Tiếng pháp cũng vậy. Tiếng Việt thì chỉ có một chữ “không”, viết giống nhau cho nhiều nghĩa: không có, không phải, không được, không là, và không theo nghĩa trống không, trống rỗng! Nhưng “rỗng” mà lại “đầy”, không mà lại có, có mà lại không như trong “Ngũ uẩn giai không” thì rõ ràng rất khó diễn tả mà lại rất dễ gây hiểu lầm, hiểu sai dẫn đến “hành” sai.

Có thể nói Tâm Kinh có thể rút gọn còn bốn chữ “Ngũ uẩn giai không” và còn có thể rút gọn thêm lần nữa, còn duy nhất một chữ Không cũng đủ. Điều quan trọng là phải làm rõ nghĩa ngay vì nếu không (lại không!) sẽ dễ bị “tẩu hỏa nhập ma”, dễ rơi vào hư vô chủ nghĩa, tung hê mọi thứ, đi ngược lại với tinh thần Tâm Kinh là giúp con người giải thoát, vô úy (không sợ hãi).

Chúng ta hiện nay vừa phá hủy môi trường vừa lo bảo vệ tầng ozone, vừa cho nhân giống vô tính vừa cho phá thai và cho tìm cái chết tự chọn... - và cứ quay cuồng như thế - vừa tìm cách bay lên các hành tinh ở các thiên hà cách xa hằng tỷ năm ánh sáng lại vừa không hiểu chính bản thân mình, loay hoay mãi với câu hỏi: ta là ai, tại sao có ta, ta từ đâu đến, ta đi về đâu? Rồi đi tìm kiếm ở khắp mọi nơi với những câu trả lời vô vọng. Tâm Kinh nói điều chi?

Trước hết hãy xem: NGŨ UẨN

UẨN là gì? NH trong *Trái tim hiểu biết* không dịch, để nguyên “ngũ uẩn”, chỉ nói đó là Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức. Đoàn Trung Còn dịch ngũ uẩn là “năm uẩn”, cũng như không, nhưng có chú thích: đó là năm món kết tập làm thân người, thân chúng sanh, đó là Sắc (Forme), Thọ (Sensation), Tưởng (perception), hành (impressions, Concepts), Thức (Conscience) (ĐTC, Sđd).

Suzuki viết “Khái niệm về uẩn (skandha) có vẻ mơ hồ và bất xác. Năm uẩn (các tổ chất, các thành tố) là sắc chất (rùpam), cảm thọ hay tri giác, giác năng (ve-danà), suy tưởng (samjñà), tập thành hay sự tác thành (samskarà) và thức (vijñàna). Uẩn thứ nhất là thể giới vật chất hay chất thể của mọi vật, bốn uẩn còn lại thuộc về tâm giới. Riêng về samskàra (hành) ông nói là từ ngữ rất khúc mắc, không có từ tương đương trong tiếng Anh, chỉ cho ta cái tạo nên hình chất, là nguyên lý tạo hình. Còn thức (vijñàna) là ý thức hay hoạt động của tâm như thấy nghe ngửi nếm sờ mó nghĩ tưởng (Suzu-ki, Sđd).

Thích Tâm Thiện dịch uẩn là hợp thể. Bản tiếng Anh dịch là aggregates, bản tiếng Pháp không dịch, để nguyên tiếng Phạn: skandhas.

Từ điển Đào Duy Anh ghi: “uẩn” trong “sợi gai kết thành bó”. Tóm lại, uẩn là cái gì đó hợp lại, kết tập lại thành một bó, một cục, một nhóm... một con người!

Phật không nhìn con người như là một cái “ngã” có tự tính riêng biệt, mà chỉ là sự tụ hợp, kết tập bởi nhiều thành tố do duyên sinh. Có kết tập thì có tan rã. Tan rã cũng không phải là mất đi mà lại trở về làm thành tố để tạo ra những tổ hợp khác, kết tập khác, cục khác, bó khác, nhóm khác... Những cục, bó, kết tập, tổ hợp kia cũng không phải tự có mà do tương tác, tương sinh, tương khắc, phối hợp mà thành. Những “gặp gỡ” có vẻ như không rõ do đâu có thể gọi là “duyên” đó (*Người đâu gặp gỡ làm chi! Trăm năm biết có duyên gì hay không?* - *Truyện Kiều*, ND), thực ra có thể là do những trường, những lực hút đẩy lẫn nhau. Thúy Kiều phải có cái “gène” gì đó mới “kết” với Đạm Tiên và Kim Trọng, với 15 năm đoạn trường lưu lạc.

Trong môi trường nào đó, sinh vật đó nảy sinh, kết tập từ những thành tố có khi vay mượn chỗ này một chút, chỗ kia một chút, như những vi khuẩn, như siêu vi, phải gắn vào một tế bào nào đó để sinh sôi nảy nở. Môi trường không thuận lợi thì vi khuẩn không phát triển được. Năm mốc mọc tùm lum đã triệt hạ vi khuẩn, nhờ đó mà Flemming tìm ra thuốc kháng sinh Pénicilline. Nhưng rồi lại có hiện tượng thích nghi, đề kháng, tác động qua lại, tổ hợp qua lại, tạo ra cái mới.

Vậy “uẩn” là những thành tố, bó lại, hợp lại mà

thành cái này hay cái kia. Đã là thành tố thì không phải là toàn thể. Con người cũng vậy, cũng gồm những thành tố Sắc Thọ Tướng Hành Thức kết tập lại, mà chỉ riêng sắc, lại đã do những nguyên tử C, H, O, N... cùng với những kim loại hợp thành, nên con người không thể có tự ngã, có tự tánh riêng biệt để “điều võ dương oai”. Nỗi khổ của con người là do cái ngã của mỗi cá nhân lớn quá. Cái gì cũng của tôi, vì tôi, cho tôi... nên bám víu; lại luôn nghĩ rằng cái của tôi, cho tôi, vì tôi... đó là thường hằng, vĩnh viễn nên khi mất đi, tan biến đi thì khổ não, sâu bi. Ngay cả những người tu hành muốn thoát ngã có thể lại nặng ngã hơn như ôm lấy chùa của ta, cốc của ta, sau khi tưởng đã thoát khỏi nhà của ta! Bản ngã được thiết lập từ thuở sơ sinh, rồi khám phá dần cơ thể, rồi tích lũy dần dần tạo thành hình ảnh cái tôi “self-image”, rồi cá tính ngày càng củng cố vững chắc. Sấm cái vai lâu ngày quá mọc ra các “tính cách” không lay chuyển nổi, tưởng cái đó là mình, hành xử theo cái đó và cứ thế, bám víu luẩn quẩn, đã là nguồn gốc của khổ đau vì thay đổi, mất mát, tan rã. Chính Phật cũng trải qua nhiều cái “ngã” như vậy, cái ngã là thái tử, là con, là chồng, là cha, là vua tương lai, là người trí thức... rồi bỏ hết, trốn chạy lên rừng, tu khổ hạnh, ép xác, mong thoát khổ, sau rồi thấy vô lý, không những không thoát khổ mà còn khổ đau hơn, triệt tiêu cả trí tuệ, mới bỏ đi nơi khác, tự mình tìm kiếm một con đường riêng cho mình, tự tìm ra phương thuốc chữa cho mình. Có tài liệu nói ngoài 60 tuổi, Phật mới thuyết Tâm Kinh. Hơn hai mươi năm trước đó Phật thuyết giảng những cách “chặn” tâm để giúp định tâm từ những nguyên tắc, phương pháp rất chặt

chê. Đây là những bước cơ bản, cần thiết nhưng chưa đủ. Thế nhưng vẫn có người bám chặt lấy như bám mãi cái bè khi đã qua sông. Không chỉ chấp “ngã”, chấp “tướng”, người ta còn chấp “pháp”, ôm lấy và ngủ quên trên đó! Vậy là không thoát nổi! Bỏ cái này để vương cái kia! Đã đến lúc phải ra tay “đập phá” một lần nữa, may ra... Cái Chân Như nó sẵn có đó, nó vậy đó, không cần can thiệp, không cần khổ đau. Và ngài cười một mình. Thành ra cứ thấy Phật tùm tùm cười một mình hoài. Rõ ràng thứ “thuốc” ông tìm ra đã chữa được bệnh sợ hãi (sợ chết, sợ khổ, sợ bệnh, sợ phân ly, sợ mất mát...), bệnh tham lam, sân hận, si mê... Nếu Phật không đi tu, có lẽ ông sẽ trở thành vua, cũng sẽ có tam cung lục viện, sanh ra vài chục hoàng tử công chúa tranh giành địa vị, sát hại lẫn nhau. Có lẽ ông cũng lo cho binh hùng tướng mạnh và đi... đánh nam dẹp bắc, bành trướng thế lực, đất đai, dẫn đến giết người cướp của các lân bang... Tóm lại, ông là Phật nên ông chẳng những được giải thoát những nỗi khổ đau đó mà còn ung dung tự tại, tùm tùm một mình. Không chỉ vậy ông còn muốn chia sẻ giúp đỡ cho người khác.

Tại sao “ngũ uân”, chỉ có năm mà không phải là sáu, bảy?

Đông phương có đặc điểm lạ, gì cũng “ngũ”, “năm” mà thôi. Hình như con số này có một ý nghĩa tượng trưng nào đó. Ta có ngũ quan là tai, mắt, mũi, lưỡi, da, gắn bó hỗ trợ lẫn nhau. Lại có ngũ tạng: tâm, can, tì, phế, thận là năm cơ quan quan trọng của cơ thể, không thể tách rời được mà gắn bó với nhau rất mật thiết. Không thể bỏ cái này mà không hại đến cái kia. Rồi có

ngũ hành. Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ tương sinh tương khắc. Rời ngũ sắc, ngũ âm, ngũ vị, ngũ quả... và cửu ngũ!

Cửu ngũ là hào dương, đứng hàng thứ năm từ dưới lên, hào chính của các quẻ trong Dịch. “Lên ngôi cửu ngũ” là lên ngôi vua. Dịch lý ra đời trước Phật nhiều ngàn năm, có lẽ Phật cũng có chịu ảnh hưởng. “Ngũ” do vậy chỉ có nghĩa là cái cao nhất, quan trọng nhất, không cần nói gì thêm, bởi chỉ có ý nghĩa tượng trưng, không nhất thiết là “5”, đếm được, đo được.

Điều quan trọng là ý nghĩa “nhiều thành tố hợp lại” tạo ra cái “ngã” của ta, - không có một thành tố nào tự có, tự quyết định mà tương tác tương hợp - do “duyên” mà sinh, hết duyên thì rã - nhưng rã không có nghĩa là mất đi mà lại trở thành các thành tố cho một duyên khác hình thành. Lá cây rụng xuống để tan rã thành phân lại nuôi cây, lại thêm lá mới - và cứ thế, nó vậy, không cần can thiệp, không cần khổ đau. Các hồng cầu già tự hủy, các thành tố giữ lại trong lá lách để sản sinh các hồng cầu khác, thay dòng máu mới. Sắc, Thọ, Tướng, Hành, Thức là cách phân tích ở thời Phật, bao hàm hai phần chính là Thân (Sắc) và Tâm (Thọ, Tướng, Hành, Thức). Không phải vô lý mà đặt Sắc trước các uẩn khác. Không có Sắc thì không có các uẩn khác. Thật là phi lý khi coi thường Sắc uẩn, coi thường thân xác, coi nó là như bần, xấu xa, tội lỗi. Nhiều nhà tu dạy người ta khinh bỉ xác thân, coi xác thân như cái bị thịt, bọc da, coi cơ thể là như nhớp thối tha, giòi bọ. Thực ra, mục đích cũng là nhằm để “triệt tiêu” cái ngã quá bám víu vào thân xác đến nỗi như anh chàng Narcis, say mê cái vẻ đẹp của

bản thân mình - say mê, tự hào về xác thân quá đáng thì sẽ khổ đau vì bất như ý, vì già nua, vì bệnh hoạn, vì các vòng 1, 2, 3, vì làn da, mái tóc của riêng mình - rồi suy bì, rồi ganh tị, rồi ghen ghét, giận hờn dẫn tới buồn phiền, đau khổ thêm: “*Chiều hôm thức dậy, ngồi ôm tóc dài, chập chùng lau trắng trong tay*” (TCS).

Coi thường thân xác là một sai lầm lớn. Phật đã sai lầm như vậy, trong một thời gian dài, lúc mới tu - khi theo con đường khổ hạnh, tự đày đọa xác thân, khinh bỉ xác thân! Không có Sắc uẩn thì cũng không thể có Thọ uẩn. Cảm xúc, là từ những giác quan: mắt nhìn, tai nghe, mũi ngửi, lưỡi nếm, và da xúc chạm. Tiêu diệt sắc để tiêu diệt thọ là tự hủy diệt. Phật chắc chắn không dạy như thế. Chắc chắn ngài tìm ra một niềm vui trên thân thể khỏe mạnh, minh mẫn, đẹp trai của mình - mà có kẻ cho là có 32 tướng tốt. Nhưng Phật chắc đã cười có 32 tướng tốt mà ngu si, mê muội, cũng như không!

Chắc chắn là Phật rất chăm chú thân xác mình, chẳng những chăm chú mà còn biết nghe ngóng từng bộ phận, từng cách hoạt động của cơ thể. Không chỉ nghe ngóng mà còn ân cần nhỏ to với nó, ngạc nhiên vì nó, cảm ơn nó. Hình như người có nói: hãy từ bi với bản thân mình rồi mới có thể từ bi với kẻ khác. Với bản thân mình mà cứ đòi tiêu diệt, hủy diệt thì còn mong cứu vớt ai? Sau một thời gian tu sai lầm, khổ hạnh, ngài chợt khám phá lại thân xác mình. Khi ngứa thì ngài gãi, và không như chúng ta vừa gãi vừa lo tính toán chuyện làm ăn, chuyện “tiêu diệt” địch thủ, thống nhất giang hồ, muôn năm trường trị... thì ngài vừa gãi vừa chăm chú nghe cái sự đã ngứa của mình, vừa hít

thở vừa tủm tủm cười: cũng chẳng khoái ru? Cũng vậy, khi đói. Ngài sẽ nghe cái đói, ân cần với nó và sẽ ăn, có gì ăn nấy, không đòi cao lương mỹ vị - có điều khi ăn chậm rãi, nhai nghiền kỹ lưỡng từng miếng một và nhờ đó, các thức ăn - dù là thức gì - cũng rã tan ra thành glucid, protid, lipid, muối khoáng, và vitamin, rồi hấp thu, rồi thải bã. Ở đây cũng lại thấy các uẩn. Các nhóm thức ăn cũng là các Uẩn, cũng có thể gọi là ngũ “uẩn”: glucid, protid, lipid, muối khoáng, vitamin, kết tập lại, dưới dạng thịt, cá, trứng, sữa, đậu, mè, rau củ... rồi rã tan ra, trong hệ tiêu hóa để cung cấp cho cơ thể những chất cần thiết và năng lượng cho sự sống. Đạm động vật cũng như đạm thực vật. Béo động vật cũng như béo thực vật. Có điều, đạm và béo thực vật tốt cho sức khỏe hơn, không làm tăng cholesterol, không gây bệnh xơ vữa động mạch, cao huyết áp, bệnh tim... Phật biết chọn thức ăn tốt cho cơ thể mình, làm cho cơ thể khỏe mạnh, cường tráng, tâm hồn lại nhẹ nhàng thanh thản vì không phải đi... săn thú, không phải nhậu nhẹt, trác táng, để sau một đêm vui là những ngày khổ đau. Nhờ ăn vừa phải, ăn nhiều thực vật, đi bộ, thở bụng nên chắc không bị tiểu đường, bị bón, bị trĩ, bị gút... như phần đông chúng ta ngày nay.

Dĩ nhiên là Phật cũng tiêu hóa thức ăn, cũng thải chất bã. Nhưng khi đi vệ sinh chắc ngài không vừa đọc báo vừa theo dõi tình hình thế giới qua tivi hay radio, vừa trả lời điện thoại, - vừa suy tính hoàn thành kế hoạch, vượt mức chỉ tiêu - mà ngài vừa hít thở, vừa theo dõi cơn đau bụng, cách vận hành của ruột già, cách mở cơ vòng và ngài mỉm cười thoải mái.

Chăm chút sắc uẩn của mình thì trước hết phải chăm sóc chuyện thở! Sáu giờ ta mới phải ăn một lần nhưng mỗi phút thì phải thở mười lần, hai mươi lần, dù muốn hay không. Bài học đầu tiên ngài dạy chính là “Quán niệm hơi thở”, chìa khóa của mọi chìa khóa. Đầu có như ta bây giờ biết vậy mà cứ bị cuốn hút đến... quên cả thở! Dĩ nhiên là ngài không quên vận động, tập thể dục với các tư thế giúp làm giãn cơ của yoga. Ngài biết lắng nghe các khớp xương cử động. Ngài khen ngợi nó, vui với nó khi nó kêu rắc rắc, rộp rộp, vỗ về nó khi nó đau. Tỉnh thoảng mà có bị đau lưng, cảm gió, ngài lại thưởng thức nôi lá xông, thưởng thức tô cháo hành, giải cảm. Ngài cũng ngủ. ngủ dễ hơn chúng ta. Ngủ say hơn chúng ta vì không có gì để lo nghĩ. Không sợ kẻ trộm vào ăn cắp vì không có gì để mất. Cũng ít bị chiêm bao. Ngài nằm nghiêng bên phải khi ngủ để gan không đè lên dạ dày, để dạ dày dễ làm việc. Tóm lại, đối với cái sắc uẩn, tức xác thân, Phật luôn quan tâm, chăm sóc, ân cần với thân xác mình, ngài luôn luôn “chánh niệm” trong từng hoạt động của xác thân.

Đây cũng chính là bí quyết. Nhờ phương pháp chánh niệm này mà ngài không bị chia trí, không khô đau vì những buồn phiền, ân hận của ngày hôm qua, không ưu tư lo lắng cho ngày mai. Ngài luôn sống trong hiện tại. Sống trong hiện tại là sống không có thời gian, một đặc tính của Thiên đàng hay Niết bàn vậy!

Điều quan trọng hơn có lẽ là dù ân cần, thương yêu, quý trọng thân xác nhưng ngài biết nó chỉ là một uẩn (sắc uẩn). Nó do vô số duyên hợp lại mà thành và rồi nó sẽ tan biến đi khi hết duyên, khi duyên dứt. Nó tự không

mà đến và sẽ trở lại không. Nó vẫn có mà là không, vẫn không mà là có. Khi hiểu thân xác mình, hiểu được cái tạm bợ của thân xác, các uẩn thay đổi, biến dịch, già, bệnh, chết... Ngài hiểu đó là chuyện hiển nhiên, đương nhiên, là chuyện bình thường, cho tất cả mọi loài, mọi người. Có sao lại khổ đau?

Hiểu và thương thân xác mình thì biết ơn nó, tôn trọng nó, giữ cho nó xanh tươi dài lâu bằng cách tưới tắm những niềm vui, ăn những thức ăn lành, sạch. Hiểu và thương thân xác mình thì cũng hiểu và thương thân xác người. Hiểu cái sự đến và cái sự đi, cái duyên khởi và cái duyên tận, cái thiếu hụt khiếm khuyết (tàn tật), cái bệnh hoạn ốm đau, thấy mọi người cũng là ta và ta cũng là mọi người. Hiểu và thương thân xác vì nó được cấu tạo từ tứ đại, lấy từ đâu đó, từ cha mẹ, từ ông bà, từ ngàn năm, nhiều triệu năm trước, tổ hợp trong các gene và truyền đi. Khi đọc các lời giảng giải kinh sách, có lẽ ta phải hiểu cụm từ “thoát vòng sinh tử” không có nghĩa là tu thành chánh quả thì không chết nữa, không già nữa, không bệnh nữa, mà chỉ có nghĩa là sáng suốt ra, ý thức được cái duyên sinh, cái biến dịch, cái đổi thay, tức vô thường, vô ngã. Hiểu như vậy rồi thì vui với nó, thân nhiên với nó, không chạy trốn, không nguyên rủa, không sợ hãi, nghĩa là “thoát”, là vượt qua!

Có sắc uẩn mới có thọ uẩn. Có thọ uẩn mới có “tưởng uẩn”. Tưởng có từ cảm xúc, nhận thức của giác quan, tác động lên tâm. Một lần thấy con rắn, biết rắn độc, lần khác thấy sợi dây có dáng giống rắn thì tức khắc cơ thể phản ứng tự vệ: xanh mặt (co thắt mạch máu ngoại biên), toát mồ hôi lạnh, cortisol và adren-

aline tiết ra, làm tim đập loạn xạ, huyết áp tăng cao, khô miệng, co cứng cơ... vụt chạy hoặc nặng quá thì ngất, té cả phân, nước tiểu trong quần do tác động co thắt cơ trơn. “Tuởng” dẫn đến tuởng tượng, vẽ vời, tạo ra thành kiến, tạo ra nghi kỵ, ghen tuông. Những nỗi sợ hãi, lo âu, giận dữ thường là do “tuởng uẩn”. Nếu ta chịu khó chép ra trên giấy những nỗi giận dữ, lo âu, sợ hãi của mình, đợi một thời gian xem lại sẽ thấy hoàn toàn ngộ ngẩn, tức cười! Vậy mà lúc đó năng lượng ủa tới khiến ta có thể phóng chạy rất nhanh hoặc đập nát một cái gì đó không hay biết, không ngờ mình mạnh đến vậy, khỏe đến vậy. Tuởng uẩn còn ở giai đoạn “thái độ”, chưa chuyển sang hành động, nhưng đây đã là yếu tố rất quan trọng, nó “dẫn dắt” cho hành động, tô điểm và xuyên tạc, hư cấu và đẩy tuởng tượng đến mức không lường được. Con người có khả năng này (tuởng) rất mạnh: chưa có cơ sở khoa học gì mà Jules Verne chỉ tuởng tượng thôi cũng đã viết được những chuyện giả tuởng 20 ngàn dặm dưới đáy biển, thám hiểm cung trăng... Leonardo da Vinci nghĩ ra máy bay và cách nhảy dù nhiều trăm năm trước khi có những chiếc máy bay đầu tiên. Truyện Phong Thần chỉ là tuởng tượng mà ngày nay khoa học dần dần thực hiện được hết. Thiên lý nhân, thuận phong nhĩ, đặng vân giá võ... Tóm lại “tuởng uẩn” rất tốt, miễn là đừng thiên kiến, đừng thổi phồng để từ đó sinh ra khổ đau khi không được như ý.

Người nghệ sĩ, nhạy cảm với mọi “pháp” sẽ là người khó khăn với cái tuởng uẩn này! Người trí thức cũng vậy. Thu thập tri thức, biện biệt, so sánh, tuởng tượng! Chính vì thế các thiền sư không ưa trí thức. “Cái chày cái cối” thì giỏi mà “hành” thì dở. Nhưng khi họ vượt

thoát được cái bản ngã nặng nề của họ thì họ cũng có thể “ngộ” mau chóng hơn.

Hành uẩn có lẽ là cái uẩn khó hiểu nhất. Mỗi nhà nghiên cứu giải thích mỗi khác. Bản tiếng Anh có khi dịch đơn giản “hành” là hành động Actions(!), bản Pháp dịch hành là formation. Đoàn Trung Còn dịch là impression. Thích Thiện Siêu phân tích hành uẩn cho rằng vừa có tính trôi chảy, vô thường, biến dịch (thiên lưu) vừa có tính tạo tác, nghĩa là nói, làm, suy nghĩ (khẩu, thân, ý) đã bắt đầu không dừng lại ở tưởng nữa mà chuyển sang ý chí, quyết định, hành động (*Ngũ uẩn vô ngã*, nxb Tôn giáo, 1999). Từ “tưởng” qua “tu” (ý chí), tức là đã bắt đầu xuất hiện hành vi rồi!

“Hành” tạo ra sự tốt, sự xấu. Còn ý tưởng mới chỉ là nghĩ suy, nhưng như đã nói, ý tưởng rất quan trọng, cần “kiểm soát” chặt chẽ trước hết. Vì “hành” mà “vô tâm” thì không tạo “nghiệp”! Hành mà có “tư tâm” thì tạo nghiệp! Một đứa trẻ mới học được câu chữ thề tình cò buột miệng chữ ta thì ta sẽ không giận mà thấy tức cười, thấy ngộ nghĩnh, dễ thương! Một người điên chữ ta ta cũng cười, không giận, nhưng một người nào khác đụng tới ta thì phải biết tay!

Hành uẩn có cả Tâm lẫn Sắc, nó là giai đoạn chuyển biến phức tạp từ ý tưởng qua hành vi. Từ *nghĩ* sang *làm*. Nghĩ là quan trọng. Không đợi làm. Mới có suy nghĩ mà chưa biến thành hành vi thì chưa chịu trách nhiệm về phía xã hội, nhưng với bản thân ta, suy nghĩ xấu đã tạo ra khổ ải, trách nhiệm dài lâu, có hại rồi, suy nghĩ tốt đã có ngay an lạc hạnh phúc rồi!

Có lẽ phần quan trọng nhất là Thức uẩn, nên được

đặt sau cùng. Và lại cũng theo một logic: có Sắc mới có Thọ, có Thọ mới có Tưởng, có Tưởng mới có Hành và có Hành mới có Thức. Nói tóm lại, có Thân mới có Tâm. gắn liền nhau, không tách rời. Cái tệ hại lớn nhất của người trí thức là coi trọng cái trí, coi trọng cái thức hơn cái “tâm”. Kẻ đồ tể chỉ cần buông dao... là thành Phật. Người trí thức còn lâu! Tâm bản nhiên vẫn có đó, còn đó như của em bé sơ sanh nhưng đã bị che mờ đi qua thời gian. Kẻ “ngu phu” ít bị che mờ, chỉ cần chùi lau một lớp bụi thì đủ trở lại với tâm bản nhiên. Còn người càng “trí thức” càng bị lớp lớp dày đặc của bụi bám, không chỉ bụi, bùn đất mà còn dầu, còn sơn... các loại. Chùi rất khó sạch, rất lâu sạch. Lại còn cái yếu đuối của Sắc, cái nhạy cảm của Thọ, cái phong phú của Tưởng, cái lẩn thẩn của Hành thì càng khó mà tìm tới tâm bản nhiên. Nói khác đi, cái ngã của người trí thức là một cái ngã quá nặng, quá dày, quá nhiều lớp lang. Tuy vậy, một khi trải qua thử thách họ sẽ thoát “mau” hơn, vì không còn cái kiến thức khô cứng nữa mà đã là tuệ giác. Phật cũng là một trí thức. Một thái tử. Một người Bà la môn.

Trong ngũ uẩn, Thức là kẻ chủ mưu, là bộ phận chỉ huy, là kẻ phân tích và tổng hợp, đánh giá, đưa ra quyết định cho hành động. Kẻ chủ mưu, kẻ chỉ đạo này lại bị hành xử bởi những kinh nghiệm, thói quen, khởi động ra bên ngoài (ý thức), liền bị chụp cho cái mặt nạ là cái ngã, cái Ta phải như vậy, như khác, mà thật ra không phải là cái Ta thật, ta chân như. Vì vậy mà ta sống, ta hành xử như sắm một vai kịch mà không tự biết. Nếu có “chánh niệm” ta sẽ cười chính ta như một người xem tuồng, xem phim do mình đóng. Ở Châu Âu có những

vũ hội hóa trang, ở đó người ta chụp cái mặt nạ khác, ăn mặc khác để không ai nhận ra mình, nhờ đó mà tạm thoát cái Ta cũ kỹ để trở lại cái ta hồn nhiên, cũng là một cách “giải thoát”. Có hai vợ chồng sống chung nhiều năm không hạnh phúc, cắn đấn nhau hoài, tính chuyện ly dị. Khi vào dự vũ hội hóa trang họ tìm được người tâm đầu ý hợp, quyết định tiến tới hôn nhân, lúc bỏ mặt nạ ra thì hóa ra là... hai vợ chồng cũ. Thì ra... Sắc (thân xác) quan trọng nhưng là kẻ “hữu dũng vô mưu”, bị sai khiến bởi Thức. Thức xấu: tham, sân, si, làm khổ thân. Thức tốt: từ bi hỷ xả làm sướng thân. Thay đổi một hành vi rất khó vì đã thành thói quen, rất khó bỏ, phải thay đổi thái độ trước - có cái nhìn mới, khác - và phải có kiên thức đứng đàng góc phần giúp đỡ, thêm môi trường chung quanh hỗ trợ mới có thể thành công.

Người mới tu phải lên núi, “thoát trần”, trôn các kích thích đập vào tai, mắt, mũi, lưỡi... là vậy. Tu vững vàng rồi có thể “thông tay vào chợ”. Ăn chay cũng thành Phật, mà ăn mặn cũng thành Phật. Nhưng ăn mặn khó thành hơn vì dễ bệnh, dễ dẫn đến nhậu nhẹt, bia ôm, massage... Nhưng tu mà ngon lành rồi thì không còn sợ, như Phật cũng đã từng “bị dụ” nhiều phen mà vẫn không nao núng, sa ngã.

Tóm lại, “ngũ uẩn” là 5 thành tố tạo ra cái Ta, thân ta, cảm xúc ta, suy nghĩ ta, hành động ta, ý thức ta. Cái Ta đậm nét theo thời gian làm thành cái kén nhốt cái Ta thực vào trong đó, không thoát ra nổi. Thoát được đã thành bướm, bay lượn thảnh thơi, an nhiên, tự tại. Bị bó rọ, bị thành kiến che khuất, lấp chặt, dần dần ta bị lệ thuộc, bị níu kéo, ta giữ lẽ, cho “xúng với ta”, với

vai ta đóng và bản ngã ta sẽ ngày càng to, càng dầy ra, chính là nguồn gốc của khổ đau. Cái gì có “ta” trong đó thì tạo ra khổ đau. Nhà ta, cửa ta, con ta, người yêu ta và thân ta... Mà cái ta đó, theo cái nhìn Bát Nhã Tâm Kinh chỉ là sự kết hợp của những thành tố do duyên mà tụ lại, tương tác, tương sinh, tương hợp, cái này có là do cái kia có, quấn quýt chằng chịt lẫn nhau - như những thành tố tạo nên cái đồng hồ gồm kim, bánh xe, con lắc... và sinh ra tiếng “tích tắc”. “Tích tắc” vốn không có, thực không có, do kết hợp các thành tố riêng lẻ mà có. Gỡ bỏ các thành tố ra để tìm lấy tiếng tích tắc (cái ngã) sẽ không thấy đâu nữa! Ráp lại thì có. Cái tiếng tích tắc, không mà có, có mà không, trống rỗng mà tràn đầy là sự vận hành tuyệt diệu của cái đồng hồ. “Chân không” cũng chính là “diệu hữu”. Dừng lại ở “không” đơn thuần, như một xóa bỏ, từ chối, hư vô chủ nghĩa là một sai lầm tai hại.

Sắc uẩn tuy chỉ là cát bụi nhưng là một “cát bụi tuyệt vời” thân xác tuyệt vời, từ mái tóc, làn da, mùi hương, ánh mắt, nụ cười, nhưng bám sắc rõ ràng là một sai lầm mang đến khổ đau. Nó vô thường, nó thay đổi. Nó phai màu, nó nhăn nhúm. Phai màu, nhăn nhúm mà vẫn đẹp, vẫn cứ đẹp. Nó có lão, có tử nhưng vẫn đẹp. Không có buồn vui, sướng khổ ở đây. nó vậy. Nó là. Còn Thọ, Tưởng, Hành, Thức tạo thành Tâm, phức tạp, ly kỳ, nhưng không có Thân thì không có Tâm. Tâm an thì Thân an. Tâm tự rước khổ đau thì làm cho Thân khổ đau. Thức, là chủ tể của Tâm. Thức đúng thì Tưởng đúng, Tưởng đúng thì hành đúng, Thọ đúng. Tinh thần Bát Nhã giúp cho Thức trở thành đúng, thấy đúng, hiểu đúng, biết đúng. Hành thâm Bát Nhã là sự

rèn luyện kết hợp giữa thân và tâm. Huệ năng, Tổ thứ vi, cho rằng tụng niệm Bát Nhã mà không hiểu gì về Bát Nhã, không “sống” Bát Nhã cũng vô ích. Sống Bát Nhã là sống với tuệ giác, sống với thức “bất nhị”, vượt qua mọi chấp trước, không còn bị cản ngại, cái thấy trở nên trong sáng hồn nhiên thì đạt sự yên bình, chớ không phải là sự u mê, hư vô chủ nghĩa, xóa bỏ, triệt tiêu. Phàm phu cũng là Phật sẽ thành. Khi còn mê là phàm phu, tỉnh thức là Phật. Dĩ nhiên, có lúc là phàm phu, lúc là Phật, trong cùng một người, trong cùng một thời điểm. Vì thế mà phải cần sửa, cần rèn, cần luyện để cái tỉnh thức ngày càng nhiều lên để cuộc sống đẹp hơn, ý nghĩa hơn và để không còn khổ đau. Niết Bàn có ngay ở đây và bây giờ.

Tâm Kinh chỉ gồm 260 chữ, mỗi chữ đều là một nhát búa khắc trên vách núi đá cao. “Ngũ uẩn giai không” là cốt lõi của Tâm Kinh, trái tim của trái tim và trong bốn chữ đó thì chữ Không lại là cốt lõi của cốt lõi.

Có thể nói toàn bộ Tâm Kinh gút lại trong một chữ Không (Sunyata) đó. Tất cả các phương pháp tu tập cũng đều có mục đích đạt đến cái Không đó. Tới được cái “chân không” là để thấy cái “diệu hữu”, để đạt giác ngộ, giải thoát, “thoát vòng sinh tử”, “cứu cánh niết bàn”, hoặc có thể dùng bất cứ một từ gì để ca ngợi như “Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác”, “A nậu Đala Tam miệu Tam Bồ đề”, “Supreme Enlightenment”, “La plus haute et parfaite illumination”... Tóm lại là có thể “tán thán” đủ kiểu, đủ từ để ngợi ca cái thành tựu tu tập đạt đến chữ Không này! Các chùa chiền còn được gọi là “Không môn” là vậy.

Osho cũng nói vậy: *Không* là mấu chốt của Phật giáo. Tiếng Anh không có từ tương đương. *Không* là cái trống rỗng, nhưng không phải là cái trống rỗng tiêu cực mà tích cực. Nó tựa như bầu trời trống rỗng, không gian thuần khiết, nhưng nó có đó, mọi thứ tới trong nó và đi. Nó ở lại.

Bầu trời vô ngã. Con người tạo ngã, sinh ra bản ngã. Bám víu lấy ngã và phát triển ngã ngày càng mạnh mẽ, to lớn hơn và do vậy bị bao vây càng chặt hơn, không thoát ra được.

Thế nhưng cũng không cần gắng sức loại bỏ bản ngã. Trái lại, cũng cần phải trải qua nhiều bản ngã để đạt tới cái *không*, cái vô ngã. *Câu chuyện dòng sông* của Hermann Hesse là một thí dụ: Một bản ngã trí thức Balamôn, một bản ngã sa môn khổ hạnh biết nhịn đói và đợi chờ, một bản ngã nhà buôn, người tình, người cha... và người đưa đò bên dòng sông biết nghe tiếng nói của dòng sông. Con đò “Bát Nhã” đó đã đưa bao nhiêu người “đáo bỉ ngạn”? Còn kẻ chèo đò kia lòng có xôn xang một hôm gặp lại người xưa cũng đang đi tìm đường giải thoát? Đứa con rồi cũng phải đi lại cho trọn con đường của nó. Nó phải vậy. That is it. C'est Ça.

Phật không dạy phải loại bỏ bản ngã. Thật là sai lầm khi nghĩ rằng Phật bi quan, yếm thế, chủ trương diệt ngã. Vấn đề là thấy được vô ngã. Thấy chân không. Nhìn cho kỹ vào ngã, sẽ không thấy ngã, nó tự biến mất, bởi vì nó vẫn có đó mà vốn là không. Không mà có, có đẹp hơn. Sự mê muội của bản ngã như thấy sợi dây mà tưởng là con rắn, sợ điếng hồn, lúc biết rõ thì cười ra nước mắt. Bát Nhã Tâm Kinh không vòng vo mà như nhát búa vừa phá vỡ vừa khẳng định đó vậy.

ĐỘ NHẤT THIẾT KHỔ ÁCH

Như đã nói, bản dịch Tâm Kinh của Huyền Trang (Trần Vĩ, thường được biết với tên Đường Tam Tạng) từ thế kỷ thứ VII, vẫn là bản kinh chính được sử dụng hiện nay có câu đầu như sau: “*Quán Tự Tại Bồ tát hành thâm Bát Nhã Ba-la-mật-đa thời chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách*” mà các học giả cho rằng “*độ nhất thiết khổ ách*” là do huyền Trang thêm vào chứ không có trong bản Phạn ngữ.

Vì sao một tu sĩ học giả uyên bác, một nhà nghiên cứu, dịch thuật uy tín như Huyền Trang có thể tự ý thêm như vậy? Chắc phải có một lý do chính đáng. huyền Trang đi tu từ lúc mới 13 tuổi (năm 603) ở chùa Tịnh Độ với người anh là hòa thượng Trường Tiệp. Ông chu du cầu học khắp các tỉnh sau năm năm học với các cao tăng ở Thành Đô, Tứ Xuyên. Càng đi, càng học hỏi, càng hoang mang nên ông muốn đích thân tìm đến gốc gác của Phật Thích Ca ở Ấn Độ để khảo cứu. Năm 34 tuổi, ông ra đi, đến năm 50 tuổi mới trở về. Trải qua biết bao gian lao nguy hiểm, tưởng đã nhiều lần bỏ mạng, ông với “ý chí sắt đá” đã vượt qua và đến tận Ấn Độ tu học ở chùa Na-lan-đà, chùa lớn nhất Ấn Độ, đã có từ 700 năm trước với hàng chục ngàn sư tăng tu tập, dưới sự hướng dẫn của Đại sư Giới Hiền, lúc đó đã 106 tuổi. Huyền Trang tu ở đây 5 năm. Ông là một nhà tu, một học giả nghiêm túc, uyên thâm, vì ngờ vực những lời giảng mâu thuẫn của giới tu hành ở Trung hoa nên đã đích thân đi tìm tận nguyên ủy, không thể nào ông tự “bịa” ra một câu không có trong kinh gốc khi dịch mà thực ra ông chỉ chuyển ý từ câu “*năng trừ nhất thiết*

khô, chân thật bất hư” ở đoạn cuối của Tâm Kinh (có năng lực trừ tất cả mọi khổ đau, chắc chắn như vậy, không ngoa), từ phần dưới lên trên, để nói ngay cái diệu dụng của Tâm Kinh qua chính sự thể nghiệm của bản thân ông. Sau hai chục năm thuyết giảng Tứ diệu đế, Bát chánh đạo, Thập nhị nhân duyên, 18 giới (dhatu), 12 xứ (ayatana), nào Trí (lục độ), nào Đắc (pràpti, labdhi) thì đến Tâm Kinh, Phật phủ định, quét sạch, phá vỡ tất cả, đến nỗi Suzuki kêu lên: “Không có gì hết ngoài một tràng phủ định” (Suzuki, Sđd). Điều này có thể làm choáng váng cả giới Phật học, các nhà tu hành, các nhà nghiên cứu, các triết gia Đông, Tây nên Huyền Trang, qua bản thân mình đã tu tập, thực chứng, trải nghiệm mới mạnh dạn ghi ngay vào câu đầu để đánh tan mọi sự ngờ vực. Ông thực hiện câu: “chân thật bất hư” để thuyết phục, để dẫn đạo, để hoằng pháp. Đây là công rất lớn của Huyền Trang đối với Tâm Kinh, cũng là cách tiếp cận hiện đại, giới thiệu “diệu dụng” ngay từ đầu để lay chuyển người nghe, để “xác tín” với người nghe và giúp họ yên tâm tu tập.

SẮC BẤT DỊ KHÔNG
KHÔNG BẤT DỊ SẮC
SẮC TỨC THỊ KHÔNG
KHÔNG TỨC THỊ SẮC

Sắc (rùpam) là hình thể, là thân xác, là cơ thể vật lý, sinh lý, cũng là núi, là sông, là cây, là lá..., cũng là nước, là mây, là đá...

Tóm lại, là mọi thứ có hình sắc, dù rắn, lỏng, hay khí và nếu nó là sinh vật, thì nó được tạo nên bởi “tứ

đại” (đất, nước, gió, lửa...) mà tôi cho là người xưa đã nói đến C, H, O, N... những nguyên tố mà do “duyên” gì đó đã kết hợp nhau lại để thành những cơ thể sống, từ các proteine, đến vô số sinh vật và con người, và những gì nữa không sao biết hết được. Khoa học hiện đại gần đây đã tìm thấy gene của một con vi trùng cũng giống gene cây cải, gene con người, chỉ khác về số lượng, về tỷ lệ và có thể một chút gì đó về chất lượng. Mọi con người đều có cấu trúc gene giống nhau đến 99,99%. Còn chút xíu khác nhau kia có thể làm cho người nọ thành ca sĩ, người kia thành thợ hồ, người này là nhà bác học, người kia là nhà thơ...

Không (synyata) ở đây không phải là “không” trong tiếng Việt (hàm ý trái với có). Không của Tâm Kinh là sự trống rỗng - emptyness - như vũ trụ, như bầu trời không mây, khoảng trống của ngôi nhà, khoảng trống bên trong một lọ hoa... Không ở đây chỉ nghĩa là “không có tự tính riêng biệt” (self-existence, propre nature) mà là do duyên hợp của các yếu tố sắc - tâm, tác động qua lại trong “ngũ uẩn” mà tạo ra cái Ta (ngã). Nói khác đi, cái Ta không có tự tính. Cái Ta do duyên sinh và biến đổi, thay đổi liên tục trong cả thời gian và không gian. Sắc sờ sờ ra đó nhưng sao lại bảo là không (trống rỗng)? Thật ra cái “sắc” tuyệt vời kia dù từ những duyên gì đi nữa không biết đã tạo ra cái hiện hữu, tạo ra cô hoa hậu, anh lực sĩ, tạo ra cái ta, thân xác ta, với biết bao nhiêu là điều kỳ thú, đã trải qua biết bao nhiêu là tiến hóa từ con siêu vi sống nhờ, ở đậu, lấy của người làm của mình đến con vi trùng bé xíu biết “tự tại”, đến loài bò sát, cá, ếch nhái, chim và... con người - là không đơn giản và tuyệt vời biết bao! Cá có công

chúa cá, ếch có hoàng tử ếch. Cái thân xác kỳ diệu kia không sao nói hết về sinh lý học, cơ thể học, từ một con ký sinh trùng có chung trên thân thể bộ phận sinh dục “đực - cái” đến loài có vú và con người, có nam có nữ, có tình yêu, có khổ đau, có sinh sản, có già, có chết, sao có thể bảo là không? Chính cái “sắc” đó đã tạo ra thọ, ra tướng, hành, và thức. Không có thân xác thì lấy đâu mà “tu”, mà “kiến tánh”, mà giác ngộ? Thế nhưng nếu bám lấy cái “sắc”, coi nó là vĩnh cửu... thì sẽ khổ đau khi thấy tấm thân hoa hậu kia, lực sĩ nọ mà tóc bạc da môi, mà lưng còng, mắt kém... Sự khổ đau xảy ra vì thấy cái Ta lớn quá, cái Ta riêng biệt quá, vĩ đại quá! Và sợ. Sợ đủ thứ. Sợ đổi thay, sợ chuyển hóa, sợ mất mát. Cô hoa hậu mỗi ngày ngồi trước tấm gương soi và sợ. Một sợi tóc đã rụng đi. Sợ. Một cái mụn mới lồi lên. Sợ. Sợ đủ thứ. Anh lực sĩ cũng vậy. Mà ta cũng vậy. Chỉ có Phật là tùm tùm cười, có ông còn ha hả cười! Nhưng “Trời có nói gì đâu!” (Khổng Tử kêu lên như vậy). “Ta có dạy gì đâu!” (Phật cũng kêu lên như vậy). Nó vậy. Nó phải vậy. Nó là vậy. Nó dĩ nhiên vậy. Người ta gọi nó là cái Đố, là Như thị. Cái “vậy vậy” mà cũng làm cho ta khổ đau, làm cho ta sợ hãi, lo lắng mất ăn, mất ngủ ư? Mây vẫn xây thành trên bầu trời xanh kia và biến đi rồi xây lại, thương hải biến vi tang điền, nơi này hạn hán thì nơi kia bão lụt... Cái khổ đau của kiếp người thật vô duyên, không cần thiết và chẳng đi tìm phương thuốc ở đâu cho mệt, vì đau khổ là do ta tự tạo ra, lo sợ là do ta tự tạo ra thì cũng phải do chính ta tạo ra an lạc, hạnh phúc, niềm vui. Có người cho rằng Tâm Kinh là một loạt phủ định. Phải nói nó khẳng định mới đúng. Nó tích cực. Nói ra sự thật không dối trá, “chân

thật bất hư”. Tâm Kinh còn khẳng định Ba đời Phật - quá khứ, hiện tại, vị lai - gì gì cũng phải hiểu và hành Bát Nhã, như vậy mới thành Phật được, nghĩa là giác ngộ, là hết sợ hãi, là “vượt thoát sinh tử”. Cho nên ông Phật nào thấy cũng tươi vui, hạnh phúc, có ông còn vỗ cái bụng to cười khà khà! Còn bà Phật thì xinh đẹp, dịu dàng, tay cầm lọ nước “cam lồ” sẵn sàng đi cứu khổ cứu nạn khắp nơi! Chỉ có mấy ông La Hán là còn vật vờ, nhăn nhó, tuy ở gần Phật mà chưa đủ giác ngộ, nên còn dằn vặt, trợn mắt, nắm tay... ngồi đứng không yên!

“Sắc bất dị không” Tâm Kinh nói vậy. Nhưng không chỉ vậy. Nói vậy nguy hiểm. Có kẻ hiểu lầm, bỏ đời đi tu hết trơn, hoặc tự tử hoặc rơi vào hư vô chủ nghĩa, sống liêu lĩnh, hoặc rơi vào thái độ coi thường thân xác, hành hạ thân xác, đày đọa thân xác, coi nó là đồ ăn hại, cái bị thịt, như bản, xấu xa, cần tẩy trừ, cần tiêu diệt thì thật là tai hại!

Không dừng lại ở “Sắc bất dị không”. Tâm Kinh nói ngay về thứ hai “Không bất dị sắc”. Nói như vậy để người ta không rơi vào hư vô chủ nghĩa, không coi khinh, coi thường cái “sắc”. Bởi vì thật ra không có sắc thì cũng không có gì cả! Không có tâm, không có Phật. Cái “chân không” kia, cũng không khác cái có, cái hình thể, cái thân xác. Bảo cái núi kia là không, nhưng nó có đó. Nó có đó nhưng mà nó không vì nó biến chuyển, đổi thay và nó có đó chẳng qua là do một cơn địa chấn, làm vỏ trái đất bị nứt nhúm lại một chút mà thành. Mà “thấy” được như vậy thì quả thật, núi đã đẹp hơn, quý hơn. Có mà không. Không mà có. “Thấy vậy mà không phải vậy”.

Cho nên phải chăm sóc cái “sắc” một chút. Nó là một cái “không” rất tuyệt vời! Phật đã tìm ra một tư thế ngồi thoải mái làm dễ chịu khắp châu thân, thế ngồi dễ hít thở sâu nên không mệt. Lại còn chọn chỗ ngồi dưới gốc cây to vừa tránh nắng vừa có nhiều dưỡng khí. Mỗi thì nằm trên cỏ nghỉ ngơi. Đói thì ăn, khát thì uống. Dĩ nhiên là có vệ sinh, tắm rửa, giặt giũ. Có điều ngay trong lúc vệ sinh, tắm rửa, giặt giũ... cũng biết đang làm việc đó, nghe nó, thưởng thức nó. Nhờ vậy mà cũng giải tất cả stress, lo âu, căng thẳng.

Người ta hỏi Phật: “Vậy chớ mỗi ngày ngài làm gì?”. Phật mỉm cười: “Mỗi ngày tôi đi lại, ăn uống, tắm giặt...”. “Vậy thì có khác gì mọi người đâu?”. Phật lại mỉm cười: “Có khác chứ. Lúc đi lại, ăn uống, tắm giặt... tôi biết mình đang đi lại, ăn uống, tắm giặt!”. Tôi biết nghĩa là tôi ý thức, tôi sống trong nó, sống với nó, sống ở đây và bây giờ, chớ không phải suy nghĩ vẩn vơ để sống trong quá khứ hay trong tương lai mà quên hiện tại. “Sắc” quan trọng lắm. Coi nhẹ sắc là một sai lầm lớn! Tâm Kinh không dừng ở đó, mà còn nói thêm: “Sắc tức thị không. Không tức thị sắc”.

Nghe có vẻ như “lắm cảm”. Thực ra, đó lại là một sự khẳng định, xác tín. Không có chuyện phủ định ở đây. Thật vậy, “Sắc tức thị không, không tức thị sắc” là một xác quyết. Không chỉ so sánh: *bất dị* (không khác) mà còn nói “*tức thị*” (chính là). Điều này thực sự có thể làm choáng váng, nhưng không làm khiếp đảm bởi nó có lý của nó.

Khi các nhà bác học nói: Vật chất “không khác” năng lượng, vật chất “chính là” năng lượng với công

thức $E=mc^2$ thì ta không ngạc nhiên. Nhà sinh học bảo cái cây kia có 70% gène giống gène của chúng ta, con ruồi giấm kia có trên 60% gène giống gène chúng ta và nói cây kia không khác chúng ta, cây kia chính là chúng ta có vẻ cũng có lý phần nào. Bởi vì trái đất không còn cây xanh thì chúng ta cũng không còn tồn tại!

Với mắt trần, ta chỉ nhìn thấy màu trắng của ánh sáng, nhưng qua lăng kính đã tách ra thành 7 màu: đỏ, cam, vàng, xanh, lam, chàm, tím. Trộn chúng lại thì ra màu trắng. Thì ra trắng là “không”. Cũng không khác cái gọi là “ngũ uẩn”, tách ra thì sắc, thọ, tướng, hành, thức, hợp lại thành Ta (cái ngã). Ta có mà không. Không có cái màu trắng mà thực ra là có. Cái màu trắng hình như bao hàm trong nó tất cả màu sắc cũng như cái chân không bao hàm vạn hữu. Rồi đỏ với vàng thành cam; xanh với đỏ thành tím; vàng với xanh thành xanh lá cây, nên người họa sĩ có thể pha ra hàng trăm màu sắc khác nhau từ cái màu “trắng không hề có mà có” kia vậy!

THỌ TƯỚNG HÀNH THỨC DIỆC PHỤC NHƯ THI

Thọ, tướng, hành, thức uẩn cũng lại như vậy, nghĩa là cũng như sắc uẩn:

*“Thọ bất dị không Không bất dị thọ
Thọ tức thị không Không tức thị thọ”*

Và cứ như thế cho các uẩn khác, để cuối cùng là “ngũ uẩn giai không”. Nó giúp xóa đi cái “chấp” lớn nhất, cái chấp làm khổ đau cho cả kiếp người là chấp “ngã”. Hết chấp ngã thì “tâm vô quái ngại” không còn

bị cản trở gì nữa và nhờ vậy sẽ không còn sự sợ hãi nào nữa! Sợ hãi, chứa đựng trong nó một dạng năng lượng mạnh mẽ - cũng như giận dữ, ghen tuông, ngờ vực v.v. - và vì là năng lượng nên ta không thể hủy diệt nó mà chỉ có thể chuyển hóa nó thành một dạng năng lượng khác. Sợ hãi, giận dữ, âu sầu chứa một năng lượng làm ta suy kiệt, càng nén nó xuống thì ta càng bị trầm cảm thêm, bị tâm thần nặng thêm lên mà thôi. Nhưng chuyển hóa năng lượng đó cách nào? Các chuyên gia tâm lý khuyến khích chỉ cần “nhìn thẳng” nó, nhận ra nó, mà không cần phê phán. Bởi vì phê phán thì sẽ có cảm xúc, xúc động đi kèm. “Nhìn”, “nhận ra”, “hiểu”, “đối diện”... nó thì nó sẽ tự biến đổi, chuyển hóa. Thật không dễ! Vậy nên mới phải cần thực tập, rèn luyện dài dài. “Thở” và biết mình đang thở vào ra (chánh niệm) là một kỹ thuật. Không phải vô lý mà người ta thỉnh một tiếng chuông, người ta lần tràng hạt... với điều kiện là nhớ thở chánh niệm đi kèm!

Sắc bất dị không. Sắc tức thị không... Thọ tướng hành thức cũng là không, không cũng là thọ tướng hành thức là một cách nói triệt để, nhằm tiến tới cái Một, cái “Bất nhị”, cái không hai. Người nghệ sĩ có thể trực giác ngay những điều đó mà không cần lý giải: “Tôi là em và em cũng là tôi” (TCS).

Tâm Kinh có thể được trực nhận qua trực giác, nhưng nó lại là chỗ “trí tuệ” rất ráo nhất. Sariputra, Xá Lợi Tử “là đại đệ tử của Phật, được Phật khen là Trí tuệ đệ nhất trong các đại đệ tử của ngài”. Phật đã không giảng Tâm Kinh cho ai khác trong mười đại đệ tử của ngài, mà chỉ nói cho Xá Lợi Tử, người trí tuệ bậc nhất

là có lý do. Tâm Kinh còn gọi là “Diệu pháp trí độ”, một pháp tuyệt diệu dùng trí tuệ để “độ” người!

Thật vậy, khi “chiếu kiến” được “ngũ uẩn giai không” rồi thì bản ngã đã tan biến (vô ngã). Không có ngã thì không còn gì vướng víu được nữa rồi. Vô ngã rõ ràng là cái thấy tối hậu. Nhưng vô ngã mà vẫn cứ là ngã, cái ngã mới, cái ngã trong vô thường, trong thay đổi, cái ngã do gán bó, do tương tác ra trăm cái ngã mà thực ra không có cái ngã nào cả, không có ngã nào cả mà thực ra có ngã, chân ngã, thật ngã.

Osho viết đại ý: “Cuộc sống đòi hỏi nhiều can đảm. Những kẻ nhút nhát chỉ có tồn tại, họ không sống, bởi toàn bộ cuộc đời họ quay quanh sự sợ hãi... Sợ những điều hiện hữu và cả những điều không hiện hữu. Sợ địa ngục, sợ ma quỷ, sợ thần thánh: kết quả của sự tưởng tượng của họ...”.

Cuộc sống tự nó là nỗi hiểm nguy và sự bất an, sự chuyển động bất tuyệt, và tự nó cũng là nỗi hân hoan, là niềm cực lạc. Thật là tuyệt khi ý thức cuộc sống là vô thường, luôn thay đổi, chuyển động, nó cho phép ta tự do, khám phá, sáng tạo, ngạc nhiên. Người ta được hồn nhiên, trở thành trẻ con, hòa mình vào cuộc sống thực, không ảo tưởng, không đòi nó phải thế này, phải thế khác để rồi tuyệt vọng, thất vọng vì không được như ý, cũng chẳng khoái ru?

THỊ CHƯ PHÁP KHÔNG
TƯỚNG: BẤT SANH BẤT DIỆT
BẤT CẦU BẤT TỊNH
BẤT TĂNG BẤT GIẢM

Pháp (dharma): tiếng gọi chung tất cả sự vật nhỏ lớn, hữu hình, vô hình, hữu vi, vô vi, chân thật, hư vọng (Đoàn Trung Còn, Sđd). Nhìn một cách bình thường thì vạn hữu hình như có cái thể, cái tánh, cái bản chất riêng của nó, nhưng xét cho kỹ, cho thấu đáo theo tinh thần của Tâm Kinh thì không có tự tánh riêng biệt, nó là không tướng. “Không tướng” mới là chân tướng của vạn hữu, hay nói khác đi, vạn hữu vẫn có cái “tướng” đó mà là “tướng không”.

“Ngũ uẩn giai không” một khi đã được hiểu thấu đáo, một khi đã được “hành” tới nơi tới chốn, thì tất cả những phần còn lại tự nhiên vỡ ra, như những hệ luận, nhất quán, xuyên suốt. Những câu chữ ở đây sắc gọn, thuyết phục, dẫn dắt từ ý này sang ý khác một cách - nói theo bây giờ - và logic dù không dễ hiểu, nếu chỉ đọc loáng thoáng, hoặc chỉ tụng thuộc lòng.

“Thị chư pháp không tướng”: tất cả các pháp - sự vật, hiện tượng, sinh vật... - trong cõi đời này tuy là có tướng nhưng chỉ là tướng không, mới nhìn có vẻ như có tướng thật mà nhìn kỹ, nhìn rất ráo thì hóa ra “không” (rỗng) vì nó không tự thân có, nó do duyên sinh, duyên hợp, tương tác mà thành, như “ngũ uẩn” kia vẫn vốn là “không”, vậy mà vẫn có ta, có cơ thể này, có đi đứng, có nói năng, buồn vui, sướng khổ. Có tất cả, mà là “rỗng”, “rỗng” mà “lại có”.

Cái mặt trời kia tưởng là nó quay mà nó không quay. Tưởng là nó có mọc (sinh) và có lặn (diệt) vậy mà nó cứ ở y đó, chẳng mọc mà cũng chẳng lặn. Khi nó lặn ở chỗ này thì ở chỗ kia người ta gọi nó mọc. Nói khác đi, nó ở một chỗ. Tưởng nó ở một chỗ mà nó lại quay trong thiên hà của nó. Tưởng nó vĩ đại, không lồ mà thật ra như hạt cát trong dải thiên hà. Mà, ngày nay khoa học đã tìm thấy hàng trăm ngàn thiên hà, mỗi thiên hà có hàng tỷ ngôi sao như mặt trời “vĩ đại” của chúng ta. Mặt trăng kia cũng vậy. Chẳng có trăng non, trăng già, trăng đầy, trăng khuyết gì cả! Khi trái đất xoay - và trăng cũng xoay - thì trái đất che bớt một phần trăng đi, ta có bao nhiêu là hiện tượng: trăng lặn, trăng mọc, trăng đầy, trăng khuyết, nào sinh nào diệt, nào thêm nào bớt. Mà không có gì cả! Nó vậy đó. Ngay cả cái “trăng sáng vàng vạc” của nó cũng vậy. Cũng không tự nó. Rồi mây che, rồi mây bay đi. Mây cũng vậy, lang thang vô định, xây thành rồi tan biến rồi lại xây. Mây thành mưa. Mưa thành suối, sông hồ biển cả rồi lại bốc thành mây. Là những giọt nước. Giọt nước lại chỉ là H và O, những nguyên tử, xoắn xít, xoay trở thành đủ thứ. Thủy triều lên bên này là lúc thủy triều xuống bên kia. Ngọn sóng vươn lên, như có một số phận - rồi tan trong nước, lại vươn lên thành sóng, như không động, mà cũng không nghỉ, không có mà cũng không vắng. Một hòn sỏi, một hạt cát, vỡ tan đi thành bụi, rồi thành năng lượng mà năng lượng thì không có sinh ra và cũng chẳng mất đi. Ngàn năm trước, không phải là nhà vật lý, Phật cũng nói như vậy bằng trực giác. Một đóa hoa trên bàn viết đã được trồng từ mảnh đất đầy phân. Và đóa hoa thơm tho kia, chẳng mấy chốc cũng đã lại trở thành phân. Nhưng đừng nhìn hoa mà chỉ thấy

phân! Cũng đừng nhìn phân mà không thấy hoa. Vẫn như có “sắc tướng” mà chỉ là “không tướng”, vẫn như có “thọ tướng”, “trưởng tướng”, “hành tướng”, “thức tướng”, mà thật ra chỉ là “không tướng”. Nhưng vì sao Tâm Kinh chỉ nói đến 3 đặc tính “sinh diệt, nhơ sạch, thêm bớt” của vạn hữu?

Với đôi mắt, đôi tai của ta, ta được nhìn được nghe chỉ trong một giới hạn nào đó - thí dụ, mắt không nhìn được tia tử ngoại và hồng ngoại, tai không nghe được cao hơn hay thấp hơn một số decibel nào đó - thì rõ ràng thấy nghe các pháp (sinh vật, hiện tượng, sự vật...) như có một cái “tướng thực” mà không phải vậy như có lúc người ta “thấy” trái đất là vuông, đứng yên một chỗ, thấy mặt trời quay quanh trái đất, có mọc có lặn, thấy mặt trăng có khuyết có tròn, nói chung thấy các “tướng” của “chư pháp” có sinh có diệt, có thêm có bớt. Nhưng khi con người vượt ra được chính mình - bằng trí huệ - thấy được “ngũ uẩn giai không” - cũng như nhờ khoa học mà thấy được sóng âm thanh, lượng tử của ánh sáng, thấy được trái đất tròn quay quanh mặt trời, hiểu được nhật thực và nguyệt thực, biết dùng truyền hình, radio, điện thoại di động thì cái “tướng” của vạn pháp tướng là thật kia hóa ra không phải như ta nghĩ tưởng. Khoa học chứng minh và mọi việc sáng tỏ dần, nhờ đó con người cũng đã bớt sợ hãi một số hiện tượng như nhật thực, nguyệt thực, sóng thần, gió mưa sấm sét... bớt đi vai trò của các thần linh và từ đó bớt mê tín dị đoan. Vậy người thật sự có “trí tuệ” Bát Nhã thấy được “ngũ uẩn” là “Không” thì “độ nhất thiết khổ ách” không lạ. Họ hết còn lo lắng sợ hãi nữa, họ hiểu rõ sự vô thường, thoát các chướng ngại cản trở và “thoát khỏi

vòng sanh tử”. Không phải là không còn sanh tử nữa nhưng họ thoát khỏi sự sợ hãi về cái sống, cái chết, nhờ vậy họ ung dung tự tại, an nhiên vui sống và an nhiên vui chết. Họ biết sống hạnh phúc, an lạc trong hiện tại. Hiện tại thì không có thời gian. “Sinh và diệt” có thể là một trong những nỗi sợ lớn nhất của kiếp người. Ta từ đâu tới? Ta là ai? Tại sao có ta? nếu ông ngoại mà không gặp bà ngoại, nếu ông nội mà không gặp bà nội, ba mẹ không gặp nhau thì ta là ai? Nếu cái trứng rụng tình cờ kia của gần nửa triệu cái trứng, không gặp phải một tinh trùng trong hai tỷ tinh trùng ào ào chạy ngược dòng kia thì có ta không? Nếu và nếu, hàng triệu cái nếu như vậy đặt ra, và ta là ai? Ta mang cả một gia sản di truyền với hơn 3 tỷ mật mã truyền từ đời này sang đời kia của một dòng chảy mà ta là một “hạt” trung gian nối kết hai tiến trình? hay ta là một giọt nước trong đại dương, có lúc dính vào đợt sóng, có lúc gắn vào cơn mưa, có lúc lại róc rách trong ghềnh suối... Sinh diệt là nỗi lo lớn nhất của kiếp người mà các hệ thống triết học không sao giải đáp được, chỉ có thể dùng “tuệ giác” để khẳng định “bất sinh bất diệt” - sinh và diệt là một - chỉ là một sự chuyển hóa năng lượng mà năng lượng thì luôn được bảo toàn - nó vậy đó. Đê làm gì ư? Phật biểu đừng hỏi. Người bị thương cần cứu sống cái đã, cần giảm đau cái đã. Cho nên nỗi sợ hãi lớn nhất, nỗi khổ lớn nhất phải được phá vỡ trước nhất.

“Nhơ” và “sạch” cũng là nỗi khổ của kiếp người, nỗi lo, nỗi sợ của kiếp người. Nó cũng quán quýt trong ngũ uẩn, từ “tướng”, từ “thức” dẫn đến “hành”, đến “thọ” chằng chịt, quán quýt nhau và sau cùng tác hại lên “sắc”. Thoát được “nhơ và sạch” thì giải thoát được

những mặc cảm, những dồn nén làm cho con người co rúm lại, thấp bé đi, sợ hãi buồn phiền triền miên. Sợ bị chê, khoái được khen. Rồi mang đủ thứ nhãn hiệu, tên tuổi, bằng cấp, tước vị, còn tự tạo ra bao nhiêu là hình bóng ảo tưởng, giả tạo để phân biệt, cách ly, kỳ thị. “Bất cầu bất tịnh” (không nhờ cũng không sạch) nhằm triệt tiêu cái đối lập nhị nguyên thứ hai làm khổ kiếp người. “Không nhờ cũng không sạch” còn giúp nâng cao ý thức trách nhiệm giữa ta và người, giữa hoàn cảnh và cá nhân, giúp ta có thái độ hòa đồng, cởi mở, tôn trọng, không úp chụp người khác, không biến người khác thành kẻ thù hay ngục tù của mình - vì phải sống giả hình theo cái nhìn để rồi bị gò bó, bị ràng buộc, bị vướng mắc vào cái “tưởng” của tha nhân! Khi biết “cầu” và “tịnh” chỉ là hai mặt của một sự việc, một con người, của Ma vương và Phật thì con người được giải thoát, không còn bị thành kiến che khuất, không còn mong cầu tìm kiếm và nhất là không tự mãn, tự ti hay tự tôn.

“Bất tăng bất giảm” (không thêm cũng không bớt) để “đánh” vào nỗi đau, nỗi lo, nỗi khổ khác, quan trọng không kém của con người là lòng tham! Thủy triều lên bên này thì thủy triều xuống ở bên kia: khối lượng nước của biển đã không tăng, chẳng giảm. Nhà tỷ phú kia tích cóp thì con cháu lại phung phí, nhất là đối với những đồng tiền, của cải phi nghĩa. Tăng thêm đất đai, mở rộng biên cương như Alexandre Đại đế, như Thành Cát Tư hãn, như Napoléon, như Hitler... để muôn năm trường trị, nhất thống giang hồ rồi sẽ về đâu? Hết tung đến hoành, hết Xuân Thu lại Chiến Quốc! Lòng tham của con người thật là vô đáy.

Dĩ nhiên là còn nhiều những khái niệm nhị nguyên như đẹp xấu, cao lùn, mập ốm, ghét thương, giàu nghèo... làm cho con người luôn ray rứt, khôn khổ. Nhưng chỉ cần nêu ba cặp “sinh diệt”, “câu tịnh” “tăng giảm” là ba cặp gây sóng gió khổ đau nhất cho kiếp người, để giúp giải thoát sợ hãi, âu lo, thoát vòng sanh tử, thoát nẻo thị phi, thoát miền tham đắm cũng đã là đủ.

Tâm Kinh viết “*Xá Lợi Tử! Thị chư pháp không tướng...*” cũng như ta gọi, này tôi ơi, các pháp (dharma) đều có tướng không, mới nhìn tưởng là có tướng, tưởng như có tăng có giảm, có như có sạch, có sanh có diệt... mà thực ra không phải vậy. Nhìn bằng tuệ giác thì thấy rõ rằng các pháp đều là Không tướng. Bởi vì “ngũ uẩn” đã là “Không” thì sao còn các cặp nhị nguyên đối đãi đó, sao còn có thị phi, còn tranh chấp, còn tham đắm, say mê, sầu hận, khô não... Và nếu “vượt thoát” được hết những khái niệm đối lập giả tạo đó, phải chăng sẽ đạt tới sự an lạc, thoát khỏi “mọi khổ đau ách nạn”?

THỊ CỐ KHÔNG TRUNG:
VÔ SẮC, VÔ THỌ, TƯỚNG, HÀNH, THỨC
VÔ NHÃN NHĨ TỶ THIẾT THÂN Ý
VÔ SẮC THANH HƯƠNG VỊ XÚC PHÁP...

Vậy thì, trong cái tánh Không (sunyata), chẳng có Sắc, có Thọ, chẳng có Tướng, có hành, có Thức gì cả!

Có một sự lý luận chặt chẽ của Tâm Kinh, dẫn từ “uẩn”, một tập hợp, mà bản chất thực của nó chỉ là duyên sinh, là tương tác, tương hợp, tương tức, nên không uẩn nào có tự tánh riêng biệt, có uẩn này là do có uẩn khác, và ngay Sắc uẩn là hình hài vật chất của ta

cũng do tứ đại “đất nước gió lửa” tương tác mà thành... thì các Thọ uẩn, Tướng uẩn... cũng đều vậy cả, đều là tánh Không. Và từ tánh Không trống rỗng này dẫn đến “không có” là một logique không xa, như Huệ Năng đã bảo “Bỏn lai vô nhất vật” là vậy! Trong cái tánh Không đó thì làm gì còn có cái gọi là Sắc, là Thọ, là Tướng, là hành, là Thức. Ở đây, Không - Vô đã khác với Không - Rỗng nói trên. Vô là “không có”. Có thể thấy Tâm Kinh đã đi từ cái *Không* đến cái *Vô*. Để làm gì? Để dần thêm chút nữa, đẩy mạnh thêm chút nữa, phá hủy cho tận cùng những “chấp trước” kể từ *chấp tướng*, *chấp ngã* đến *chấp pháp*, và cả chấp Bồ tát, chấp Phật, cùng vô số những “chấp” khác đã ràng buộc con người, đã làm “quái ngại” con đường giác ngộ của con người, vây chặt lấy con người.

Một khi đã “chiếu kiến ngũ uẩn giai không” rồi thì với cái nhìn “trong suốt” đó, cái Không đó, các thứ khác sẽ là không có nữa, không còn nữa, không cần nữa, như là một hệ luận tất yếu từ một định đề, do tuệ giác mà thấy, không cần chứng minh hoặc khi khoa học phát triển đến mức nào đó, có thể dần dần sẽ được chứng minh. Như trước đây không ai nghĩ trong một chén nước có vô số vi sinh vật cho mãi đến khi khoa học tìm ra kính hiển vi! Sinh sản vô tính chẳng hạn rồi sẽ tạo nên những sinh vật như thế nào trong tương lai? Với internet thì trái đất trở nên nhỏ bé lạ lùng, đang quay tít mù khơi trong cõi Ta bà! Người ta đã có thể làm dừng ánh sáng và đã tìm thấy có thứ vận tốc còn nhanh hơn ánh sáng. Vật lý hiện đại cho thấy vạn vật có tính nhất thể. Vật chất không phải là một đơn vị độc lập mà nằm trong mối liên hệ, phụ thuộc chằng chịt lẫn

nhau. Những hạt hạ nguyên tử không ổn định, tự phân hủy thành những hạt khác, không thể biết sẽ mang hình dáng phối hợp nào, thời gian tồn tại bao lâu. Hạt vừa là sóng vừa là hạt, một cấu trúc của xác suất, giữa hiện hữu - phi hiện hữu, giữa có và không. Tại một điểm nó vừa không có mặt vừa không vắng mặt, không di động cũng không yên nghỉ. Thật là thú vị khi liên hệ đến tứ đại, ngũ uẩn, duyên sinh... mà Phật đã nói. (*The Tao of Physics*, Fritjof Caprey, bản dịch Nguyễn Tường Bách, Nxb Trẻ, 2001).

Từ “ngũ uẩn giai không”, Tâm Kinh dẫn đến những bước xa hơn, nhằm giúp ta “phá chấp”. Mà cái chấp lớn nhất, dai dẳng đeo bám nhất, đó chính là *chấp ngã*. Chấp vào cái tôi, bám vào cái tôi, khổ đau triền miên vì cái tôi. Phật hỏi một đệ tử: “Thấy một người chết có buồn không?”. Vị đệ tử trả lời: “Còn tùy! Kẻ thiện chết, người thân chết thì buồn. Kẻ ác chết, người lạ chết thì không!”. Vậy thì bản thân sự chết không gây buồn khổ mà chỉ vì cái chết đó có liên quan đến ta, ta mới buồn khổ thôi. Nếu không có cái ta đó - cái ngã đó - thì mọi sự sẽ trở nên vắng bật. Vô ngã chính là niết bàn! Nhưng làm sao vô ngã? Tâm Kinh “độ” cho ta vậy. “Độ” bằng cách nào? Bằng cách “lột bỏ” từ từ những lớp vỏ đã bám víu chặt vào ta, tạo thành cái ngã lớp lang của ta. Lột như lột bẹ chuối. Người càng trí thức, bản ngã càng to, dày, nhiều lớp, “lột” khó hơn. Có lẽ Tâm Kinh dành cho các đệ tử đã dày công tu luyện, đã học quá nhiều, đã tu quá kỹ mà không ngộ nổi, trái lại còn bám víu nhiều hơn, cho nên Phật tìm cách giúp họ.

Chắc Phật có lúc cũng đã phải nổi giận: “Này các

ông, các ông tìm cái gì đó vậy? Tìm ở đâu vậy? Phật nằm ngay trong bản thân các ông đó thôi. Các ông đều là Phật sẽ thành cả đó thôi, miễn là thấy được Phật tánh trong chính mình. Ta có dạy gì cho các ông đâu? Nó có sẵn đó rồi mà! Lời dạy của ta, nếu có, chỉ là ngón tay chỉ trăng chớ đâu phải trăng, chỉ là cái bè giúp các ông qua sông, qua sông rồi phải vớt bè đi chớ, sao còn vác hoài vậy? Ta biết vậy thì hội đó ở nhà làm vua cho nó sướng, tu làm gì, rồi khi đắc đạo thì “nhập Niết bàn” luôn cho rồi, ở lại giúp các ông làm gì?”. Có lẽ Phật đã nổi giận, rồi bỗng nhiên ngài mỉm cười, ngài thấy mình giận vô lý, vì họ cũng phải trải qua nhiều cái ngã... khổ đau kia mới đạt tới vô ngã được! Ngài cười, nụ cười thấm đẫm từ bi, thấu cảm, trước một đám đông đang đợi ngài giảng dạy những phép màu, những thần thông. Giải thoát là giải thoát những khổ đau, sợ hãi, làm nặng kiếp sống và an lạc là an lạc trong hiện tại, ở đây và bây giờ. Như vậy cũng đủ tạo nên bao ý nghĩa tích cực cho cuộc sống, biết thương yêu, biết tha thứ, làm giảm đi bao nỗi căng thẳng lo toan giữa con người với con người, giữa con người với thiên nhiên và cả với chính bản thân mình!

Vì muốn giúp người - trước hết là giúp họ dọn dẹp, quét sạch, lột sạch những gì bám víu họ, cho họ có cái nhìn thoáng hơn, giúp họ xóa tan lớp băng, lớp sương mù đóng chặt trên cửa kiếng tâm hồn thì họ phải biết tự xóa lầy, chùi lầy tấm kiếng của họ chớ không thể nhờ ai khác. Sẽ có người cãi lại: Phật đã giảng dạy trước đây, nào lục căn, nào lục trần, nào thập nhị nhân duyên, nào tứ diệu đế, nào bát chánh đạo...? Đúng là có giảng, nhưng giảng tùy căn cơ, tùy “trình độ” người nghe. Có

người phải giảng kiểu này, có người phải giảng kiểu khác. Có tám vạn bốn ngàn pháp môn mà! Cho nên sau khi giảng dạy mấy chục năm Phật bảo: “Ta có giảng dạy gì đâu!”. Mà thực vậy, cái gì cũng sẵn có đó rồi, nó đã là như thế, không cần bày vẽ chi nữa. Chỉ cần làm sáng nó ra, làm rõ nó ra. Mỗi người đều đã có viên ngọc trong túi áo rồi, chỉ cần lau chùi sạch sẽ. Như Lai chẳng phải là “cái như thế, cái như vậy - cái chân như”, cái “không từ đâu đến mà cũng chẳng đi về đâu” đó ư? Phật ngộ ra điều đó và cười một mình.

Trong cái tánh “Không” đó, tất cả là Vô, hay nói khác đi, tất cả là không có! Không có hình thể, sắc tướng; không có cảm thọ - không có tưởng, hành, thức gì cả. Tóm lại, là vô ngã. Không có cái ta thực mà chỉ có cái ta giả tạm, bọt bèo, cái ta đang ăn uống, nói năng, huênh hoang, tự mãn, tự ti, tham lam, sân si, mê đắm... đủ thứ, đủ kiểu. Cái ta giả này làm khổ cái ta thật. Cái ta giả làm Tôn Ngộ Không bị kim cô siết đau muốn chết, còn cái ta thật thì Tôn Ngộ Không đã bay bổng biến ra vô số những Tôn Ngộ Không khác rồi! Mà đã vô sắc (cái thân xác) thì đương nhiên sẽ vô nhãn (mắt), vô nhĩ (tai), tỷ (mũi), thiệt (lưỡi), thân (xúc giác), ý (suy tưởng). Toàn thân đã không có lẽ nào có từng thành phần? Nhưng sao không liệt kê thêm vô số những bộ phận khác nữa mà chỉ nói đến 6 “mục” trên, trong đó, 5 cho thân và 1 cho tâm (ý)? Bởi vì 5 cho thân đó là 5 yếu tố quan trọng, chính là 5 giác quan giúp cho con người tiếp xúc với ngoại giới. Không có 5 giác quan đó con người có thể là gỗ đá, cho nên chỉ cần nói đến 5 giác quan đó: mắt, tai, mũi, lưỡi, da là đủ. Nó là cửa ngõ của tâm hồn. Chính nó làm ta sướng, ta khổ,

ta vui, ta buồn, ta đau, ta khoái. Cộng thêm với “ý”, là phần còn lại gồm thọ, tưởng, hành, thức trong ngũ uẩn tuy chỉ là 1 trong 5 nhưng là chủ soái, kẻ chỉ huy, đầu não, bộ óc. Bộ óc mới biết thu thập thông tin, phân tích, phản ứng. Có cả 5 giác quan mà không có bộ óc cũng là không. Sáu thứ đó vốn gọi là “lục căn”, 6 cái căn bản, nguồn gốc của bao nhiêu thứ tuyệt diệu và phiền toái, sung sướng và đau khổ của kiếp người. Muốn giải thoát, phải hiểu nó. Bảo nó không có nhưng nó vẫn có đó, nhưng nó bị giới hạn và nó không vận hành riêng lẻ mà gắn bó tác động chằng chịt lẫn nhau. Mắt chỉ nhìn thấy trong chừng ấy bức sóng ánh sáng, tai trong chừng ấy decibel, mũi trong chừng ấy, lưỡi trong chừng ấy và da cũng trong chừng ấy, trong cái hạn chế, cái cho phép. Có cái ta thua con này, có cái thua con khác. Thua mắt cú, mắt mèo, thua tai doi, da ếch... Và điều quan trọng cả 5 giác quan tương tác với nhau, không có giác quan nào có tự tánh riêng biệt: thấy sắp bị thọc lét đã cười, nghe nói mẹ chua đã chảy nước miếng... Nói nó không có (vô nhân, vô nhĩ) vì nó không tự có, nó tương tác mà có, nó tập hợp mà có và nó bị hạn chế mà có, nên không thể “tin” nó được. Lóa mắt hết nhìn rõ, ù tai hết nghe rõ, nóng quá hết đau, cay quá hết ngọt. Nó làm lẫn lộn tứ tung. Còn “ý” thì ghê gớm hơn nữa, nó mặc sức mà tưởng tượng vẽ vời. Thấy sợi dây thừng tưởng con rắn, sợ toát mồ hôi, ngất xỉu! Năm giác quan cũng như 5 phủ tạng: tâm can tỳ phế thận, không có “thứ” nào có thể “sống” riêng rẽ, tự hoạt động một mình mà không liên quan đến thứ khác. Không có thứ nào “tắt ngấm” mà không làm thứ khác tắt theo. Tim phải có mạch, mạch phải có máu, máu phải có oxygène, phải

thải độc qua phổi, phổi phải có máu nuôi, phải có thận thải bã... Tóm lại, chúng quán quýt chằng chịt lấy nhau. Chúng thực không có. Chúng nương nhờ, chúng tương tác mà có, mà hoạt động. Trước thấy nó có, sau thấy nó không có, rồi lại thấy nó có, nhưng đã khác trước. Có mà không. Không mà có là vậy.

Dẫn thêm chút nữa: Vô sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp! Không có hình thể (màu sắc), không có tiếng (thanh âm), không có mùi, chẳng có vị, chẳng có “pháp” gì cả! “Sắc thanh, hương, vị, xúc, pháp” là 6 đối tượng (lục trần) cho 6 căn, như mắt đi với sắc, tai đi với tiếng, lưỡi đi với vị, mũi đi với mùi hương... Mắt thấy có xanh, có đỏ, đen, có xấu, có đẹp, nhưng không phải là thực tướng, đã vậy còn biện biệt, so sánh, phán đoán, làm cho khổ đau thêm! Sầu riêng người khen thơm, kẻ cho khó ngửi; nước mắm người kêu ngon, kẻ chê hôi! Các cặp nhị nguyên cần được xóa bỏ, và như vậy ta được giải thoát.

“Xóa bỏ” không phải là triệt tiêu! Với cái nhìn mới về căn, về trần, về thức như thế, ta thấy cái thực trong cái giả, cái thường trong vô thường, và đời sẽ đẹp hơn, tốt hơn lên.

VÔ NHÃN GIỚI NÃI CHÍ VÔ Ý THỨC GIỚI

Thấy một bông hồng đẹp làm ta xao xuyến, xuýt xoa, khen ngợi rồi thấy bông hồng đó héo tàn ta buồn bã, khổ đau. Thấy là do “nhãn căn” (mắt), gặp phải bông hồng là “trần”, tạo ra cái ý thức biện biệt đẹp

xấu trong ta, rồi ta vui sướng, rồi ta buồn bã vì sự vô thường của bông hồng (thức) còn bông hồng thì vẫn thế, vẫn hồn nhiên thế. Tóm lại “căn” đưng “trần” thì sinh ra “thức”. Thức đó sẽ “quấy ta” tung bùng, chớ không phải chỉ “*Ba cái lãng nhãng nó quấy ta*” như Tú Xương nói. Sự vô thường của đóa hồng là dĩ nhiên, là tất yếu, mà ta không biết, nên đã tự đánh lừa mình, tự làm khổ đau mình. Hoa hồng rồi thành phân, phân rồi thành hoa hồng. Hoa có nở thì có tàn. Hạt có chôn vùi thì mới nứt ra và nảy mầm. Nó vậy! Thấy ra cái điều bình thường đó mà khó vô vàn! Phá “lục căn”, dễ! Phá “lục trần”, cũng dễ. Phá lục thức mới khó. Nó dày đặc, chằng chịt, tích lũy từ kiến thức, từ kinh nghiệm. Che mắt bịt tai, dễ. Trón lên núi, lên rừng, dễ. Trón cái thức mới là khó vì nó ăn sâu vào tận xương tủy, tận bản ngã ta!

“*Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiên*” - Trần Nhân Tông nói như thế. Bởi vì “căn” mà “đưng” trần thì nảy sinh “thức”: niệm đã dấy lên, tâm dấy lên! Tách căn ra khỏi trần, tách căn - trần ra khỏi thức, phải “tu luyện” dày công! Vô niệm, vô tâm, đã thành chánh quả! Bởi vì “*Rồi bị thương người ta giữ gươm đao, không muốn chữa, không chịu lành thú độc*” (XD). hay như TCS viết: *Con tình yêu thương vô tình chợt gọi!...*

Từ “nhãn giới” đến “ý thức giới” là đi từ cái thô đến cái tinh tế, từ cái dễ đến cái khó, từ cái thân đến cái tâm. Tất cả gồm 12 xứ và 18 giới. Phân tích để rồi tổng hợp. Dạy để rồi xóa. Khi quên hết thì lúc đó coi như đã thuộc lòng. Phật dạy cho ta “kiếm ý” chớ không chỉ dạy “kiếm chiêu”.

“Ý” rõ ràng còn thấp hơn “Thức” một bậc. Ý mới chỉ là cái tư tưởng, cái suy nghĩ ở trong tâm, còn thức thì sâu hơn, là cái kiến giải, biện biệt, được thua, hơn kém, tốt xấu, còn mắt. Có “ý” chưa hẳn có “thức”. Kể “thức” giả thường rất khó mà... thành Phật. Ngay cả cái ý muốn thành Phật cũng đã giữ lại, không để cho ta được giác ngộ! Vì thế mà phải “phá”, phá tận gốc, phá từ căn đến trần đến thức. Hết chấp thì mới không còn bị ràng buộc, quái ngại. Tuy nhiên, căn vẫn có đó, trần vẫn có đó và thức vẫn có đó. Vấn đề là cái thức nào, cái thức khổ đau hay cái thức an lạc, thánh thiện. Bông hồng sẽ đẹp hơn chứ không phải không có bông hồng, hay xóa bỏ bông hồng. Tùy cái “tâm thức” của ta vậy.

VÔ VÔ MINH DIỆT VÔ VÔ MINH TẬN

Vô minh là yếu tố đầu tiên của Thập nhị nhân duyên (12 nhân duyên) làm cho con người ta khổ, không giải thoát được, bị “luẩn quẩn” trong những lo âu, phiền muộn, sợ hãi. Vô minh, Hành, Thức, Danh sắc, Lục nhập, Xúc, Thọ, Ái, Thủ, Hữu, Sanh, Lão tử. Đó là 12 nhân duyên, gây khổ đau lòng vòng, luẩn quẩn. Thương yêu (ái) thì muốn chiếm giữ (thủ), giành cho được về mình làm của riêng (hữu)... rồi ngu dốt (vô minh) không thấy nó là vô thường (tưởng còn trẻ trung xinh đẹp hoài, tưởng của riêng ta hoài không bao giờ thay đổi, nhạt phai!...) đến chừng thấy thay đổi (vô thường) thì sợ hãi, hốt hoảng. Vô minh là nguồn gốc tất cả những khổ đau đó của kiếp người. Diệt được vô minh là giải thoát (sướng chưa?). Đẹp hết được “thập nhị nhân duyên” là

giác ngộ (gọi là Duyên giác)! Phật dạy như vậy trong nhiều chục năm trời cho đến khi Phật bắt đầu giảng Tâm Kinh cho Sariputra: “Vô vô minh diệt vô vô minh tận!”. Không có ngu dốt mà cũng không bao giờ hết ngu dốt! Nói khác đi, ngu dốt còn dài dài, chả có gì làm cho hết ngu dốt được, mà thực ra - thú vị chưa? - cũng chả có gì gọi là ngu dốt cả! Ngã còn không có hướng chỉ là vô minh!

Vả lại, làm sao biết được ai ngu dốt? Người trí có chắc không ngu? Có chắc hôm nay khôn mà ngày mai cũng còn khôn? Có chắc cái ta tưởng là khôn mà thực sự là khôn? Khôn với ai và ngu với ai? “*Biết ai rằng đại biết ai khôn*”, Nguyễn Bình Khiêm đã nói vậy.

Ngu là ngu với ai, ngu cái gì, ngu lúc nào, ngu ở đâu? Và khôn cũng vậy. Như đồng tiền có hai mặt, ngu là vì có khôn, khôn là vì có ngu. Ngu không khác gì khôn. Ngu chính là khôn. Sắc bất dị không. Sắc tức thị không. Và ngược lại.

Trong đời sống có những người tưởng ngu mà hóa khôn, tưởng khôn mà hóa ngu. Phật bỏ ngôi thái tử, bỏ vinh hoa phú quý... ra đi, ai dám bảo không khôn? Tàn Thủy Hoàng tìm thuốc trường sanh ai dám bảo không ngu? Bát nhã là “bất nhị”. Đại khôn là một khái niệm của trí, của tưởng, của sự phê phán, đánh giá, dẫn tới kiêu căng, kỳ thị. Xóa bỏ bức tường ngăn cách, ta có nhất nguyên, lúc đó chính là Bát Nhã. Vô vô minh diệt vô vô minh tận!

NÃI CHÍ
VÔ LÃO TỬ
DIỆC VÔ LÃO TỬ TẬN

Tâm Kinh bảo “Không có cái già, cái chết mà cũng không bao giờ hết già hết chết!”.

Lão tử nằm trong “Thập nhị nhân duyên” nên có chữ “nãi chí” (cho đến) để nói đủ cả mười hai “nhân duyên” từ vô minh đến lão tử. Đã không có vô minh thì làm gì có chuyện hết vô minh. Nên cứ còn vô minh dài dài. Không cần sợ vô minh. Đừng mong tiêu diệt vô minh! Đừng đi “tu” để mong thành chánh quả vì còn mong là còn muốn, còn muốn là còn sợ, sợ mất, sợ thất, muốn đắc, muốn được, và từ đó cứ còn khổ! Lão tử (già, chết) cũng vậy. Cũng là nỗi lo, nỗi sợ, nỗi khổ của kiếp người. Nhưng có ai mà không già không chết? Phật cũng già, cũng chết. Khổng Tử cũng chết. Socrate cũng chết. Có điều Phật chết mà vui. Ngài vẫn luôn an lạc từ lúc giác ngộ cho đến lúc già, lúc chết, vì không hề có chút lo âu, sợ hãi cái già, cái chết của mình, vì đã sống tràn đầy trong mỗi phút giây.

Mà vì biết sống từng phút giây như vậy nên mỗi phút giây của Phật như dài vô tận. Mỗi phút giây đều có ý nghĩa, đều hạnh phúc. Phật ném trái hạnh phúc quả là nhiều! Còn ta? Ta mất biết bao thời gian để lo sợ, để mong chờ. Ta hối tiếc cho ngày hôm qua, ta mong đợi những ngày tới tốt đẹp hơn, mà nếu không đạt được ta lại tiếp tục đau khổ. Cho đến khi “*Nhìn lại mình đời đã xanh rêu*” (TCS), mới thảng thốt kêu lên “*Ta đã làm chi đời ta?*” (VHC). Thì ra ta đã chưa từng sống. Ta chỉ lo buồn cho quá khứ, ta chỉ mong cầu ở tương lai. Hiện

tại trôi qua lúc nào không hay. Nếu biết sống trong hiện tại thì hiện tại sẽ tuyệt vời, sẽ dài đằng đặc. Biết được “lão tử” là lý đương nhiên thì ta sẽ trôi trên dòng nước mà không cần lội ngược dòng, không cần vội tới đích. Trôi và thưởng thức. Năng lượng dành cho lo sợ đã tiêu tốn nhiều quá, khiến ta lúc nào cũng nơm nớp, lúc nào cũng căng thẳng, hồi hã. Hết thành công này tới thành công khác, hết mục tiêu này tới mục tiêu kia. Nó tiêu hủy thời gian sống của ta mà ta không hay! Thực ra ta không sống, ta đợi sống. Và sống thì khác với đợi sống.

Như đã nói trong mỗi giây, hàng tỷ tế bào trong cơ thể ta chết đi và hàng tỷ tế bào khác được sinh ra. Chừng ba tháng thì toàn bộ khối lượng máu trong cơ thể ta đã hoàn toàn đổi mới. Nói khác đi ta chết và ta sinh ra, ta “phục sinh” trong mỗi phút giây. Bản thân ta có thể là một “tế bào” của một cái gì đó khác, và cả hành tinh ta có thể lại chỉ là một “tế bào” của một cái gì đó khác vĩ đại hơn chăng?

“Ngũ uân” đã là “không” thì sao còn có lão, có tử? Vậy mà vẫn cứ lão, vẫn cứ tử, vì sắc tức thị không mà không tức thị sắc! Không có cái già cái chết, mà cũng không bao giờ hết già hết chết! Vì trong *không*, đã không có cái sinh ra nên cũng không có cái mất đi. Có thể chỉ là sự chuyển hóa năng lượng. Mà năng lượng thì luôn được bảo toàn. Không phải không còn chết, không còn già nữa, mà là không còn sợ hãi cái chết, cái già, không còn tìm cách che giấu, chống lại nó. Trái lại vui hưởng nó. Đùa với nó, cười với nó. Các vị thiền sư ngộ được rồi thì “thoát vòng sanh tử” thanh thản, an nhiên, tự tại. Không còn lo lắng, bứt rứt như Tàn Thủy

Hoàng đi tìm thuốc trường sanh. Chắc chưa có bữa ăn nào mà vua Tần ăn được ngon, chưa có bữa ngủ nào mà vua Tần ngủ được yên.

Các “nhân duyên” khác cũng vậy. Nào hành, thức, danh sắc, ái, thủ, hữu... đều vậy. Đều không mà đều có. Cho nên một thiền sư Việt Nam viết:

*Có thì có tự mây may
Không thì cả thế gian này cũng không.*

VÔ “KHỔ, TẬP, DIỆT, ĐẠO”

Không có Khổ, Tập, Diệt, Đạo! Chỉ có Phật mới dám... phủ nhận Tứ diệu đế như vậy. Bao nhiêu năm Phật giảng dạy Tứ diệu đế, để rồi giờ đây trong Tâm Kinh lại bảo: Chả có cái gì là khổ, là tập, là diệt, là đạo cả.

Thật vậy, đã đạt tới cái Không, cái Vô ngã rồi thì còn chỗ nào cho “khổ” nữa vì khổ cũng là không, khổ - sanh bệnh lão tử - cũng là vui, khổ cũng không khác gì an lạc, khổ có khi còn là nguồn gốc của an lạc! Bởi vì phiền não cũng là bồ đề, Niết bàn chỉ có ở cõi Ta bà đó thôi! Nhưng Tứ diệu đế vẫn là Tứ diệu đế, là những chiếc cầu, là những bậc thang. “Phá chấp” ở đây là phá chấp pháp, vẫn là điều cốt lõi. Có lẽ sau nhiều chục năm trôi Phật đã dạy bao nhiêu điều để giúp người ta buông bỏ, để tìm đến an lạc, mà người ta lại cứ bám chặt vào những từ ngữ, những ý niệm, những định nghĩa, càng lúc càng chặt, càng cứng ngắc như những khuôn vàng thước ngọc nên đã đến lúc cần phá cho thật rớt ráo những ý niệm đã làm trở ngại con đường giải thoát. Đã không có khổ, sao còn có tập? Có diệt? Có đạo? Có chiến lược, chiến thuật để diệt khổ?

Bảo rằng BK (Bacille de Kock) là nguyên nhân của bệnh lao không đúng hẳn. Người ta vẫn sống với BK đó chứ, từ bao nhiêu đời rồi. Tại sao nó gây bệnh (khổ) cho người này mà không gây cho người kia? Tại sao các thầy thuốc ở bệnh viện lao ngày đêm gằn gỏi BK mà không mắc bệnh? Đổ thừa cho BK tội nghiệp nó chứ! Tiêu diệt BK? Đồng ý, nhưng tiêu diệt nó thì phải đúng cách, nếu không nó biến thể, tạo ra dòng BK kháng thuốc còn nguy hiểm hơn. Còn sống chung với BK? Dĩ nhiên có thể được, miễn là có sức đề kháng tốt. Đề kháng tự nhiên hoặc đề kháng do chủng ngừa BCG. Người có tu tập cũng giống người được chủng ngừa! “Đối cảnh” mà “vô tâm” được còn lo gì nữa!

Tứ diệu đế, Bát chánh đạo vẫn là những phương tiện, những biện pháp cần thiết để làm cái bè qua sông. Trong Bát chánh đạo, cái nào cũng quan trọng nhưng “chánh niệm” có lẽ là kỹ thuật hàng đầu và thiết yếu - ít ra là ở giai đoạn đầu, khi ta còn quá vọng động - đặc biệt cho con người thời đại, mê tốc độ, thích thành công, bị nhiều áp lực, nhiều stress trong đời sống, những kẻ “*ở không yên ổn, ngồi không vững vàng*” (Truyện Kiều, ND). Cho nên không phải vô lý khi Phật ca ngợi người “biết sống một mình”, biết quay về với chính mình. Biết sống hôm nay, ở đây và bây giờ.

VÔ TRÍ DIỆC VÔ ĐẮC

Tâm Kinh “phá chấp” từng bước một, từ thấp đến cao, có vẻ như là phá một cái tháp nhiều tầng từ chấp ngã đến chấp pháp: nào 12 xứ, 18 giới, nào 12 nhân duyên, nào 4 thánh đế... Và cuối cùng là “phá” cả hai

cái còn lại: Trí và Đắc. “Trí” là phần quan trọng nhất của “lục độ”, sáu pháp đề... thành Bồ tát! Thế nhưng “Trí” lại có vẻ như là một cái vỏ bọc nguy hiểm, càng lúc càng dày, làm cho con sâu trong kn không bung ra được để hóa bướm. Trí còn lồi theo nó tính tự cao, tự đại, tự mãn. Osho viết: “Có những câu hỏi Phật không trả lời bởi vì chỉ có thể có được qua kinh nghiệm. Tâm trí bao giờ cũng cố gắng đưa ra câu trả lời lừa phỉnh, giảng giải, dẫn chứng trong kinh sách. Tâm trí luôn vay mượn và tích lũy, tích trữ tri thức! Nếu có thể đi ra ngoài tâm trí, xuyên qua tâm trí và một khoảnh khắc “vô trí” nảy sinh thì có được câu trả lời”.

Đúng là tri thức làm mờ mắt, làm mù muối nhận thức trực quan đưa đến chân lý. Thiền là vô trí. Phải trải nghiệm về nó mà không thể lý luận.

Nhưng Phật không hề coi thường trí tuệ - miễn là trí tuệ phải đi với từ bi! Vấn đề chính là hiểu biết “cách nào” và mang lại lợi lạc gì cho chúng sanh, chứ không phải hiểu biết “cái gì” để tích lũy cho nhiều kiến thức! “Cái gì” thì vô số, càng hiểu biết càng thấy dốt. Tích lũy tri thức, đầu cơ tri thức, buôn bán tri thức là chuyện thường ngày của nếp sống hiện tại. Kẻ càng có tri thức càng dễ vênh váo, kiêu ngạo, có thể thành đạt, nhưng không hẳn là người có hạnh phúc, có an lạc. Trí mà có Tuệ thì không dừng ở trí, mà vượt qua trí - vô trí - không dừng ở biện biệt, so sánh, tính toán, phân biệt các khái niệm, các phạm trù... Nhờ đó mà thấy được tướng “không” của vạn pháp. nhờ tâm thức đó mà nhìn sự vật, hiện tượng, với con mắt khác: con mắt “Bất Nhị”, không phê phán, không kỳ thị mà vượt qua, vượt

lên. Lão Tử tự coi mình là người “ngu muội, đần độn” (ngã ngu nhân... độn độn hê) trong thiên hạ.

Nhưng “Vô Đắc” có lẽ mới là “mục tiêu” tối thượng của một dòng “hành thâm”, mặc dù hành thâm Bát Nhã chẳng có một mục tiêu nào cả.

Không phải vô cơ mà Tâm Kinh đặt Vô Đắc ở cuối đoạn văn chính yếu. Nó là điểm cốt lõi, cũng giống chữ Không ở câu đề, Đắc là nút gút, để giải quyết rốt ráo, được đặt trên đỉnh tháp. Thái tử Tất Đạt Đa, hơn ai hết, bỏ nhà, bỏ vợ con, bỏ vương triều đi tu... lúc đầu cũng là để mong tìm kiếm được cái gì đó hơn hẳn cái đang có, chẳng hạn tìm sự trường sinh bất tử hay Niết bàn, ở đó có sự sung sướng hơn, hạnh phúc hơn; hoặc ít ra đi tu cũng để tìm kiếm con đường triệt tiêu nguyên nhân gây ra sự đau khổ của kiếp người. Trong nhiều năm trời, trải qua bao nhiêu sai lầm, ngài mới phát hiện ra một điều thú vị: Chẳng có cái chi để đạt tới cả. Bờ bên này cũng là bờ bên kia. Và có lẽ Phật đã luôn tùm tùm cười từ lúc đó. Cái hồi bỏ nhà đi tìm đạo, cái hồi tu khổ hạnh, chắc không có cái nụ cười đó bao giờ! Ngài chỉ cười khi đã “đắc đạo”, nghĩa là phát hiện ra một điều lý thú: Chẳng có cái chi để đắc cả! Vô đắc! Dĩ nhiên tùy căn cơ từng người, Phật chỉ dẫn bằng những con đường khác nhau, trên mỗi chặng đường tu tập đó đều có chút phần thưởng, nghĩa là có thêm niềm hạnh phúc, an lạc, bớt phiền não, bớt lo âu, bớt sợ hãi. Cuối cùng Phật bảo: Không có cái gì để đắc bởi không có chỗ nào để đắc cả. Nó sẵn có đó rồi. Khi Phật đã giác ngộ, người ta hỏi: “Thầy đã đạt tới cái gì?”. Và ngài cười nói: “Ta chẳng đạt tới cái gì cả - Có cái gì để đạt đâu! Ta chỉ phát hiện ra cái vẫn sẵn có đó. Ta chỉ đơn giản đi về

nhà. Không có thành đạt nào cả. Ta chỉ đơn giản nhận ra nó. Đó không phải là phát minh, đó chỉ là phát hiện lại” (Osho, Sđd).

Nhưng vì sao “Vô Đắc” được đặt ở điểm cuối cùng của một loạt “phá chấp”, nó quan trọng đến thế, vì sao? Câu trả lời có thể là vì chính sự sợ hãi là nguồn gốc của nỗi khổ đau lớn nhất của kiếp người. Giải thoát khỏi sợ hãi cũng chính là giải phóng năng lượng tiêu hao cho những chuyện vô ích, để chuyển hóa năng lượng đó qua cho sự an lạc, hạnh phúc, yêu thương. Vì sao người ta lại sợ hãi? Bởi vì người ta muốn. Muốn gì? Muốn không sanh, không bệnh, không lão, không tử. Muốn luôn sung sướng. Muốn luôn trẻ đẹp, không bao giờ già, không bao giờ chết, không bao giờ bệnh. Muốn thành người giàu có nhất nước, nhất thế giới, muốn thành người nổi tiếng, lừng danh, thành đạt, thành công nhất thế giới! Vì muốn Đắc cho nên sợ Thất. Muốn được thì sợ mất. Sợ sinh từ ham muốn. Niết bàn, thiên đàng hay địa ngục thì cũng chính ta tạo ra cho ta, nó sẵn đó trong ta. Lúc tham lam, sân giận... đã là địa ngục. Lúc an nhiên tự tại đã là thiên đàng. Kim Dung có vẻ thâm “vô đắc” nên những nhân vật của ông mang tư tưởng đó: Đoàn Dự không muốn học võ, lại đạt võ công tối thượng, không muốn làm vua thì lại làm vua. Lệnh Hồ Xung không coi sinh tử là quan trọng, không cần thị phi, dấn thân vào chôn giang hồ với cái tâm hồn nhiên trong sáng, vô tâm và vô đắc nên cuối cùng lại “đắc”. Đắc mà không đắc: gác kiếm, từ bỏ, để tiêu ngạo giang hồ, rong chơi ngày tháng. Trong khi đó, Mộ Dung Phục đêm ngày đầu đầu mộng phục quốc, tìm đủ mọi thủ đoạn âm mưu để cuối cùng thành một người điên...

Tóm lại, trong cái chân không, không có trí, không có đắc. Không có mong cầu, không có vương bận, không có muốn thì không có sợ, và không có sợ thì đã được giải thoát.

Nói cho cùng, ngũ uẩn đã “giai không”, tức ngã còn không thì sao lại còn có đắc? Đắc cái gì? Đắc cho ai? Đắc để làm gì? Còn chấp Đắc là còn mong cầu, còn chờ đợi, để rồi hồi hộp, hí hửng, hoặc lo âu, sợ hãi... tóm lại là luẩn quẩn loanh quanh. Cho nên Tâm Kinh nói đơn giản: Vô đắc!

DĨ VÔ SỞ ĐẮC CÓ
BỒ ĐỀ TÁT ĐỎA
Y BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA CÔ
TÂM VÔ QUÁI NGẠI
VÔ QUÁI NGẠI CỒ
VÔ HỮU KHỦNG BỐ
VIỄN LY ĐIÊN ĐẢO MỘNG TƯỚNG
CỨU CẢNH NIẾT BÀN

“Vô Đắc” là một nhát búa cuối cùng, chặt đứt luôn những ảo vọng chẳng những gây bao chướng ngại mà còn làm sợ hãi. Khi còn sợ hãi thì không thể vượt thoát. Đắc được đặt ở đỉnh tháp, chỗ cao nhất phải chăng là vì ngay cả người đi tu cũng muốn “đắc”: đắc đạo! Phải vượt qua cả cái đắc thì mới tới cái Không. Người hành thâm Bát Nhã phá được cả chấp “Đắc” thì không còn trở ngại gì nữa, nhờ đó mà cũng không còn sợ hãi (vô hữu khủng bố) gì nữa, rời bỏ được những mộng tưởng, ảo tưởng đảo điên mà đến bờ giác ngộ. Thực ra thì bờ giác cũng ở đó thôi, sẵn đó thôi, chỉ là cái trở bàn tay: quay đầu là bờ. Vạy mà khó thay!

Đắc là đỉnh tháp. Lòng mơ ước của cả kiếp người để tìm kiếm hạnh phúc với hết thành công này đến thành công khác, rồi khổ đau, rồi tuyệt vọng rồi hy vọng... và cứ xây đắp mãi, cao lên mãi, để rồi càng bám víu, càng lo âu, càng sợ hãi. Không phải vô cớ mà ông vua nào cũng muốn “vạn tuế, vạn vạn tuế!”. Không phải vô cớ mà ông vua nào cũng muốn tìm thuốc trường sinh bất tử. Có được một thái tử như Tất Đạt Đa không dễ. Có được một vị vua như Trần Nhân Tông không dễ. Họ không lấy “đắc” làm cứu cánh mà chọn lấy sự an vui, an lạc, an nhàn ngay trong cuộc đời này, cho mình và cho người. Vậy nếu không mong cầu, không chờ đợi, ước muốn “đắc” cái này cái nọ nữa thì con người sẽ đạt tới tự do, bay nhảy như chim trên trời cao, như mây qua đỉnh núi. Những nhà minh triết không hề xa lạ nhau. Dù là Thích Ca, Socrate, hay Lão Tử, Trang Tử... họ đều giống nhau. Họ thoát khỏi những ràng buộc, vướng mắc, những “quái ngại” đầy rẫy trong cuộc sống. Một khi họ không còn bị quái ngại ràng buộc nữa thì còn có điều chi có thể làm cho họ sợ hãi nữa chứ. Ai “khủng bố” họ được nữa, một khi chính họ đã không tự khủng bố họ nữa rồi, họ không muốn “đắc” bất cứ cái gì nữa rồi! Và họ sẽ rời xa (viễn ly) những điều mơ mộng hão huyền, ngược xuôi điên đảo, nào vương nào tướng, nào trường sanh bất tử. Họ ăn biết ngon, họ ngủ biết yên... Họ ngao du ngày tháng hòa mình với mọi người, với cỏ cây hoa lá. Cái gì đến với họ cũng đẹp tuyệt vời, một hạt cát, một giọt sương, ngôi sao, dinh thự, dòng sông, con người, vạn vật... Họ biết họ ở trong tất cả và tất cả ở trong họ. Họ sống một mình nhưng là tất cả. Tất cả nhưng lại là một mình. Cuộc sống an vui đó chính là

Thiên đàng, là Niết bàn, không cần tìm kiếm đâu xa. Niết bàn là sự an lạc trong giây phút “vô đắc”. Vậy vô đắc mà đắc - Sắc bắt dị không và không bắt dị sắc!

TAM THẾ CHƯ PHẬT
Y BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA CỐ
ĐẮC A NẬU ĐA LA
TAM MIỆU TAM BỒ ĐỀ

Các vị Phật, vô số các vị Phật - những kẻ giác ngộ - ở quá khứ, hiện tại và vị lai (tam thế) hiểu được sự thật của kiếp người, xa lánh các mộng tưởng đảo điên, vượt qua mọi chướng ngại, thoát khỏi mọi sợ hãi, an nhiên tự tại, sống vui trong lẽ vô thường, đồng thời cởi bỏ, buông xả mọi thứ, đạt đến cái Không là nhờ y theo Bát Nhã Ba-la-mật mà “hành”, sẽ đạt tới “*Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác*” - sự giác ngộ tối cao không gì hơn nữa - tức là thành Phật. “*A nậu Đa la Tam miệu Tam bồ đề*” là phiên âm tiếng Phạn, dịch ra Hán ngữ sẽ là “Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác” nghĩa là sự “sáng suốt cao nhất”, “minh triết siêu việt”, “giác ngộ trọn vẹn nhất”, hoàn hảo nhất (The most Supreme Enlightenment, La plus haute et parfaite Illumination). Mọi người đều có khả năng “giác ngộ”, một khi hiểu rõ sự tình, thấy rõ sự thật: Nó vậy đó. Nó vốn phải vô thường. Nó vốn phải sanh lão bệnh tử. nó vốn phải ngu dốt và sẽ còn ngu dốt. Và khi hiểu được “ngũ uẩn giai không”, thì nó không còn lo sợ chuyện sinh tử nữa, “vượt thoát sinh tử”, nói cách khác. Ở các chùa thấy tượng Phật quá khứ trông trang nghiêm quá, Phật hiện tại - Phật Thích Ca - thì mỉm cười thoải mái, tự tại, ung dung,

còn Phật tương lai, Di Lạc thì cười ha hả, cười hết ga, cười toe toét. Vậy có thể nói, trong tương lai, người ta sẽ “ngộ” nhanh hơn chẳng, “ngộ” dễ dàng hơn chẳng? Thật ra, người ta có thể ngộ từng giờ, từng phút: Phật rồi ma, ma rồi Phật. Lúc ngộ thì là Phật, lúc mê thì là ma, thế thôi. Không sao, cứ tinh tấn. Tu lâu dài và có kinh nghiệm lọc bỏ những phiền não thì Phật nhiều lên, Phật lâu hơn. Phật thì ngộ trăm phần trăm, các vị tu sĩ thì năm bảy chục phần trăm, còn người thường như ta thì lâu lâu giật mình ngộ một chút cũng tốt. Vì thế mà Phật dạy phải ráng tinh tấn, ráng nhẫn nhục. Thiên định và quán “Bát Nhã” có lẽ là một phương pháp kết hợp tốt cho cả tâm và thân.

Điều thú vị ở đây là nói đắc “A nậu Đa-la Tam miệu Tam bồ đề” gì gì đó. Trên đã nói “vô đắc” sao bây giờ còn đắc? Thật ra đắc ở đây là đắc cái “Không”, đắc cái có sẵn đó, đắc cái không có gì để đắc cả, không có chỗ nào để đắc cả! Tấm kiếng mờ dính đầy bụi, khi chùi cho sáng ra thì không phải là tìm kiếm được, đạt được, giành được, thủ đắc được tấm kiếng. Cho nên nói đắc mà thật ra không đắc. Toàn bộ Tâm Kinh viết chặt chẽ và không hề mâu thuẫn. Trong kinh Kim Cang, Phật nói rõ điều này với Tu Bồ Đề: “Đừng nói Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, ngay với một chút pháp nào đi nữa, ta cũng không có chi gọi là đắc!” (Đoàn Trung Còn, Sđd).

Tâm Kinh rõ ràng rất “tự tin”, rất dứt khoát và quả quyết: Các vị Phật dĩ vãng hiện tại tương lai đều phải nhờ Bát Nhã Ba-la-mật mà thành Phật, nghĩa là nhờ thấy “ngũ uẩn giai không”, kiến tánh, mà thành Phật.

Dĩ nhiên là vẫn còn đó Tứ diệu đế, Bát Chánh đạo, Thập nhị nhân duyên... là những bậc thang, con đường cần thiết cho mỗi giai đoạn nào đó, nhưng Tâm Kinh thì vượt qua, vượt ra, vượt lên, vì tất cả những con đường vòng đó cũng chỉ để cuối cùng đạt tới vô ngã, chân như, tịnh lạc: Không, chân không cũng là diệu hữu. Các vị Phật cứ theo Tâm Kinh Bát Nhã mà “hành thâm” thì sẽ đắc cái “không có gì để đắc cả” đó, mà tâm sẽ hoàn toàn vắng lặng, vượt qua mọi chướng ngại, tức những “sai lầm khởi lên từ tác dụng trí năng” và vượt luôn những chướng ngại bắt rễ từ “ý thức truy nhận và cảm quan như sợ hãi và bàng hoàng, vui vẻ và buồn phiền, thất vọng và giải đãi” (Suzuki, Sđd), nghĩa là đạt đến sự tịch diệt, tự tại tuyệt đối. Suzuki viết: “Bát Nhã Ba-la-mật là Mẹ của Phật đạo và Bồ tát đạo”. Mẹ, tức là từ đó sanh ra.

CỔ TRI BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA
THỊ ĐẠI THẦN CHÚ
THỊ ĐẠI MINH CHÚ
THỊ VÔ THƯỢNG CHÚ
THỊ VÔ ĐẲNG ĐẲNG CHÚ
NĂNG TRỪ NHẤT THIẾT KHỔ
CHÂN THẬT BÁT HU

Tâm Kinh Bát Nhã Ba-la-mật là một “linh chú”. Chú, tiếng Phạn là dharani, “một câu nói thoát ra trong một trạng thái hết sức đặc biệt; thân, tâm và ngôn ngữ hòa hợp lại trong một định lực thật lớn. Một câu nói có thể thay đổi được hoàn cảnh, thì gọi là linh chú” (NH, Sđd). Cũng theo ông, với nhiều người, câu linh chú sẽ

chẳng linh ứng chút nào, như “đàn khay tai trâu”, vì chưa được chuẩn bị để nghe, để tiếp nhận.

Như vậy, “chú” hay thần chú là một thứ linh ngữ, mật ngữ, chỉ “thiền” trong một trạng thái nào đó của con người. Với người này thì “thiền” mà với người khác thì không. Vấn đề ở đây là tại sao Tâm Kinh kết thúc bằng một linh chú và tại sao được ca tụng đến mức 4 lần nói là “đại thân”, “đại minh” “vô thượng” “vô đẳng đẳng” nghĩa là rất thần diệu, rất sáng suốt, cao nhất, không có gì sánh bằng! Bốn lần ca tụng và rất “đại ngôn”. Đại ngôn đến nỗi làm cho ta e ngại! Những người được gọi là “trí thức” được dạy phải luôn khiêm tốn - và cả Phật cũng rất khiêm tốn.

Thế nhưng cái “Cổ tri” (Nên biết) Bát Nhã Ba-la-mật này thực chất không phải là cái “tri” thường thấy ở người trí thức mà là cái “hành” của người hành giả, nó không từ kiến thức, từ lý trí mà từ trực giác, nói cách nào đó, từ cái vượt qua ngoài lý trí, cái vô trí. Mặt khác, nó cũng không có ý nghĩa như tích lũy tri thức, để nhằm đạt một cái gì đó, như qua một kỳ thi để có bằng cấp, học vị, để được lên chức, làm quan, mà ở đây, cái đạt được lại là cái “không”, cái khoảng trống, cái vắng lặng, tịch diệt, từ bỏ, buông xả. Do vậy khi sự ca tụng hồ hởi của trí thức đáng được “cảnh giác” - đao to búa lớn, đại ngôn hoặc ngược lại giả vờ khiêm tốn - bao nhiêu thì ở đây là cái “cổ tri” của trực giác với những lời reo vui, hoan hỉ, kinh ngạc, tán tụng đáng cho ta trân trọng, nghiền ngẫm bấy nhiêu!

Tại sao phải reo lên đến bốn lần? Đại thân, đại minh, vô thượng, vô đẳng đẳng? Chắc chắn phải có một sự

bộ phát bất ngờ, sâu sắc, một sự tràn ngập hân hoan, một phát hiện vĩ đại nào đó như là tiếng kêu “Eureka! Eureka!” của nhà khoa học. Nhà khoa học kia reo lên và trần truồng chạy tung ra khỏi phòng tắm, lúc đó hẳn là rất buồn cười, nhưng không ai trách ông cả, cũng như làm sao mà bộ Đại Bát Nhã 600 quyển, tinh gọn còn vài ba trăm chữ (Tâm Kinh) rồi rút chỉ còn cô đọng trong 6 từ, biến thành một lời “chú” có tính chất đặc biệt linh ứng đến nỗi Tâm Kinh nói: *“năng trừ nhất thiết khổ, chân thật bất hư”* mà không mang một ý nghĩa nào? Và ta hãy tưởng tượng vị Bồ tát cũng đang tung cửa chạy ra, reo lên...

Suzuki là một học giả có uy tín về Thiên. Ông nghiên cứu rất sâu và trong tài liệu của ông phát hiện những điều lý thú về Tâm Kinh. Ông nói bài chú kết thúc Tâm Kinh này luôn luôn được đọc theo lối không dịch nghĩa, làm như âm hưởng đích thực của lối dịch âm Phạm có một tác động nhiệm màu. Nếu câu đó không sao hiểu nổi, và chúng cứ để cho không hiểu, chúng càng khó hiểu thì uy lực nhiệm màu càng sau lại càng có hiệu nghiệm! Rồi Suzuki kết: “Sự thực, hình như toàn thể bản kinh được viết ra vì câu thần chú đó, và không có gì khác hơn” (Suzuki, Sđd).

Ngược lại, Osho giải thích ở góc độ khác, theo ông, mật chú này không phải để tụng niệm. Nó cần được hiểu. Toàn bộ thông điệp Bát Nhã chỉ cần cô đọng trong một câu thôi: như một công thức. Một công thức thần thông, Osho cho đây là một cái “mẹo”, để giúp loại bỏ các bóng ma (đau khổ) do mình gây ra (vọng tưởng!). Ma là giả, mật chú cũng giả, nhưng có ích. Mật chú

cần để loại bỏ ảo tưởng, loại bỏ ảo tưởng rồi thì cái còn lại là chân lý. Trực quan bắt đầu vận hành. Một người tưởng mình nuốt một con rắn vào bụng, sợ khiếp và suy sụp nặng. Đi bao nhiêu bệnh viện, bác sĩ vẫn không tìm ra, không chữa khỏi. Sau nhờ một ông “thầy” ra tay: thầy cho bệnh nhân ngủ, lén bỏ con rắn (rắn không độc) vào mền. Khi bệnh nhân thức dậy, “thầy” liền đọc một câu thần chú bala bala gì đó, rắn bò ra, bệnh nhân khỏe ngay tức khắc! Rắn là giả, sợ là tưởng, bệnh cũng không thật. Bùa chú cũng không thật, nhưng có ích, ở đây, trong tình huống này.

Công thức bí mật - mật chú - chỉ linh ứng dành cho một người đã được chuẩn bị. Khi nhìn thấy công thức $E = mc^2$ thì một người chưa đi học chỉ phì cười, người học rồi thì áp dụng, hiểu nó, còn nhà vật lý học thì toát mồ hôi, ngã nón chào! Không tự dung mà Einstein viết ra được công thức đó. Và viết cho ai?

Tâm Kinh Bát Nhã Ba-la-mật gom lại trong một câu, mật chú, linh chú và được ca ngợi là: rất sáng suốt, cao nhất, vô song... hẳn có ý nghĩa và dành cho ai đó. Phật không triết lý suông. Phật không phải là triết gia mà là một y vương, không chỉ chữa cái đau mà còn chữa cái khổ của kiếp người, giúp người ta hết bệnh - bệnh thiệt và bệnh ảo - thoát khỏi sợ hãi, tham đắm, si mê, sân hận, ngờ vực... để được hạnh phúc, được an nhiên, tự tại. Trong đời sống có biết bao người đang giúp đời, đang xây dựng hạnh phúc cho đời, cho nhân loại, bảo vệ môi trường, tạo yêu thương giữa người với người, người với vật, với muôn loài, với thiên nhiên? Họ cũng là Bồ tát một cách nào đó. Có điều, bản thân họ đã thoát

sợ hãi chưa (vô úy), đã đạt đến tự tại tuyệt đối chưa? Họ cần một câu chú để nhắc nhở. Để đừng quên. Và khi họ đọc câu chú đó, họ hiểu, hiểu rõ cả một tiến trình hành thâm “ngũ uẩn giai không”: Vô thường, Vô ngã, Vô trí, Vô đắc... Họ không đọc tụng ngậy ngô. Mật chú do vậy là cần thiết như một công thức thần thông, một linh ngữ để nhắc nhở riêng cho kẻ hành thâm đó vậy.

CỔ THUYẾT
BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA CHÚ
TỨC THUYẾT CHÚ VIẾT:
YẾT ĐẾ. YẾT ĐẾ
BALA YẾT ĐẾ, BALATĂNG YẾT ĐẾ, BỒ ĐỀ,
TÁT BÀ HA!

Chú, mật chú, linh chú, thực ra chỉ “thiên” với người này mà không thiên với người kia. Hai người yêu nhau thì một câu một chữ của họ nói với nhau cũng “thiên” một cách kỳ diệu mà người ngoài nghe cho là vô nghĩa, ngớ ngẩn, buồn cười. Với người này thì “yết đế, yết đế” sẽ linh, với người khác thì “gate, gate...” sẽ linh hơn.

Chỉ cần cái âm ngữ, âm hưởng là đủ có tác động nhiệm màu, chẳng cần hiểu nghĩa nữa! Cái âm “OM” chẳng hạn mà Hermann Hesse viết trong *Câu chuyện dòng sông* đâu có cần phải được dịch. Eureka cũng vậy! dịch ra, có khi lại ngậy ngô, gây hiểu lầm, lệch ý. như cái công thức $E = mc^2$, chỉ vắn tắt vậy nhưng đã là kết quả trọn đời nghiên cứu, tìm tòi của Einstein có thể chế tạo bom nguyên tử giết người hàng loạt, mà cũng có thể tạo ra năng lượng hạt nhân phục vụ con người!

Câu chú của Tâm Kinh cũng là một công thức. Nó nói nhiều điều mà không cần nói gì cả. Với người đã biết và người chưa biết, với người tu và hành ở mức độ này hay mức độ khác, ý nghĩa sẽ rất khác nhau. Suzuki cho rằng “Đó là sự phóng xuất vọt ra từ nội tâm của ngài (Quán Tự Tại) khi đã sang ngang dòng phủ định... Một khi ngài đi đến đích, kiệt sức và vô vọng... trí năng và xúc cảm hoàn toàn cùng tận, ngài thực hiện bước nhảy tới hậu... Với sự phóng xuất đó, mọi vật bùng sáng và Quán Tự Tại đã tu tập Bát Nhã đến chỗ cuối cùng” (Suzuki, Sđđ). Và Quán Tự Tại đã reo lên như Archimède đã reo! Rõ ràng “chú” không là “chú”. Chú là kết quả của một hành trình tu tập dài lâu. Giác Khai nói: “phải tham thiền chớ không tụng đọc. Kiến tánh thành Phật, làm chủ mình, tự do, tự tại, tức là đạt đến bờ bên kia”. Bờ giải thoát. Bởi vì bên này là bờ mê, bên kia là bến giác. Bên này là buộc ràng, là đối đãi, là khổ đau, là sinh bệnh lão tử... vượt qua bên kia là tĩnh lặng, là vô ưu, vô úy, là giải thoát. Mà bờ mê bến giác, thực ra cũng chỉ ở một nơi chôn đó thôi. Còn tìm đâu nữa! Câu “linh chú” mà Quán Tự Tại bốn lần tán thưởng: “Uy lực to lớn, sáng suốt vô cùng, cao nhất, không gì sánh được”, rồi đọc lên 6 âm tiếng Phạn: “Gate, gate, paragate, parasamgate, bodhi, svaha!” đó, có nhiều cách dịch khác nhau:

Hán dịch âm tiếng Phạn: Yết đế, yết đế, Bala yết đế, Balatăng yết đế. Bồ đề, Tát bà ha!...

Đoàn Trung Còn dịch nghĩa tiếng Việt: Độ đi, độ đi, độ rớt rảo đi...

Tuệ Sỹ dịch: Đi qua, đi qua, qua bờ bên kia, qua đến bờ bên kia rồi...

NH dịch: Qua rồi, qua rồi, qua bên kia rồi, tất cả vượt qua bên kia rồi...

Còn Osho thì: Vượt ra, vượt ra, vượt ra ngoài, vượt ra ngoài tất cả!

Dù dịch cách nào thì ý nghĩa vẫn là một: Qua bờ bên kia! Qua bờ bên kia rồi! Reo vui! Cái bè “Bát Nhã” là Không: chữ Hán viết trông giống như hình ảnh một người đang ngồi thuyền đi qua dòng. Không không phải là Vô. Nhưng mà rồi cũng là vô. Vô ngã, Vô trí, Vô đắc... ngộ được Không thì kiến tánh. Thấy chân không cũng là thấy diệu hữu. Vì không cũng là sắc, mà sắc cũng là không. Lệnh một bên nào thì thuyền cũng đắm.

Ngã không xấu, ngã cần thiết. Trải qua vô vàn ngã mới đạt tới vô ngã được. Trong Câu chuyện dòng sông, Hermann Hesse cho Tất Đạt từ người con Bà la môn đến một sa môn, tu sĩ, rồi con buôn, dân chơi, để rồi trở thành kẻ chèo đò, kẻ giác ngộ. Đi từ có tới không rồi từ không tới có, rồi lại từ có tới không nhiều lần như vậy mới làm người độ kẻ khác “đáo bỉ ngạn” được. Hermann Hesse rõ ràng là đã rất hiểu Tâm Kinh. Có ý thức, có cái tôi, có suy nghĩ, có mơ ước, có muốn, có đắc thì có sợ hãi đi kèm. Càng sống cho tương lai càng lo âu, căng thẳng. Dĩ nhiên là vẫn phải có kế hoạch cho tương lai, nhưng không sống trong tương lai. Vượt qua được ngã, thì đã vượt ra ngoài, vượt lên trên. Hạnh phúc sẽ mênh mênh. Tôn Ngộ Không trong Tây Du ký cũng phải đẫy Đường Tăng rơi xuống dòng nước mới giải quyết được vấn đề. Trước đó, có lẽ ông còn vương nào giới, nào nhân duyên, nào thánh đế... và cả cái chức Quốc sư Đại Đường của chính ông.

Trong khi các triết gia Đông Tây kim cổ loay hoay với câu hỏi ngàn đời ta là ai, từ đâu đến, để làm gì, đi về đâu..., như Descartes băn khoăn: “Je pense, donc je suis” (Tôi suy nghĩ, vậy có tôi), Sartre than thở: “Tha nhân là địa ngục”, Lão Tử trầm ngâm: “Đạo khả đạo phi thường đạo”, Trang Tử ngậm ngùi “Tôi hóa bướm hay bướm hóa tôi?”. Khổng Tử cũng kêu: “Thiên hà ngôn tai!” thì Phật Thích Ca, sau những năm tháng vật vã kiếm tìm bỗng tùm tùm cười: Thì ra nó vậy đó, không khác được! Nó không sinh không diệt, nó không như không sạch, nó không thêm không bớt. Nó là Không. nó kết tập lại rồi tan rã, rồi kết tập lại. Nước rồi bốc hơi, hơi rồi thành mây, mây rồi thành mưa, mưa rồi thành nước, lại bốc hơi; sóng âm ào vỗ, tan biến đi, rồi hình thành lại, vẫn cứ là đại dương... Lavoisier khẳng định: năng lượng không mất đi, không sinh ra, nó chỉ chuyển hóa! Einstein thêm vào: vật chất là năng lượng, năng lượng là vật chất. Sắc tức thị không mà không tức thị sắc. Bám cái Sắc đã sai mà bám cái Không còn sai hơn. Bát Nhã là Bất nhị (Tôi thích nói như vậy cho dễ nhớ: Bát Nhã là Bất nhị. Thiên là Thờ). Nỗi sợ lớn nhất của kiếp người mà các triết gia nhiều khi không trả lời được, không thể trả lời được là sự sống chết, “sinh tử” thì Phật đã trả lời: Vô lão tử diệt vô lão tử tận! Nó vậy đó. Như Lai. “Vô sở tùng lai, diệt vô sở khứ”, chẳng từ đâu tới mà cũng chẳng đi về đâu. Và thoát ra ngoài sự sinh tử, không còn sinh tử để mà sợ hãi. Một khi tâm đã không còn “quái ngại”, không gì cản trở được nữa rồi thì “vô hữu khủng bố”. Tâm trở nên trong sáng, tự nhiên như trăng soi trên mặt hồ tĩnh lặng khi không còn làn sóng lớn sóng nhỏ, sóng lặn tăn nào nữa. Khi

không sợ hãi nữa (vô úy) thì năng lượng của nỗi sợ hãi - rất lớn - được chuyển hóa thành năng lượng của yêu thương, của an lạc.

Trong đời sống thường ngày, ta thấy khi không còn nghi kỵ, không còn ngờ vực, ghen tuông, tham lam, sân giận thì niềm vui tràn đến, ta thấy rộng lòng hơn, biết yêu thương hơn, biết tha thứ hơn. Và ta cũng được đáp lại như vậy. Nhìn mọi loài với con mắt thương yêu (Từ nhãn thị chúng sanh) không dễ nếu bên trong ta chưa chuyển hóa hết năng lượng tham lam, sân giận, nghi kỵ... thành năng lượng trung tính, rời từ bi. Từ chưa đủ mà còn phải Bi. Yêu thương chưa đủ mà còn phải giúp đỡ, hỗ trợ. Sự thương yêu giúp đỡ này không phải là bố thí, vì bố thí là từ bên ngoài đưa cho, còn ở đây phải thắp sáng ngọn đèn của chính mình. Cái phát hiện lớn nhất của Phật có lẽ là ở chỗ đó, chỗ quay về chính mình, thay đổi chính mình. Tìm được sự thật rồi, sắc thái của Phật bỗng nhiên ung dung, tự tại, tùm tùm cười hoài. Trần Nhân Tông, vị vua anh hùng thời nhà Trần của nước ta, là một thiền sư cũng tùm tùm cười bảo: *Gia trung hữu bảo hựu tầm mịch*: Trong nhà có báu rồi, thôi đừng tìm kiếm đâu nữa cho mệt! Phật không có ở chùa, cũng như sức khỏe không tìm thấy ở bệnh viện - ở đó chỉ có những người bệnh - một vị sư cũng đã nói với tôi như thế. Phật cũng không có ở trên núi. Phật ở trong mỗi chúng ta. Khi thấy Phật trong ta rồi thì ở đâu cũng thấy Phật. Để đạt sự giác ngộ đó, thật không dễ. Không chắc có ai “ngộ” luôn một lèo suốt cả đời, trừ Phật Thích Ca. Nhưng chắc là ngài cũng có lúc mệt mỏi vì phải hướng dẫn, dạy dỗ chúng sanh, đệ tử, phải lập ra bao nhiêu điều lệ này, nội quy nọ, cơ chế

kia; phải trừng trị kẻ lợi dụng đạo pháp làm bậy, phải khen thưởng kẻ làm tốt, có công... Rồi còn bao nhiêu kẻ ganh ghét chực phá rối, bao nhiêu kẻ thù nghịch, bao nhiêu kẻ đến đòi tranh luận. Chắc ngài có lúc cũng khổ, cũng bực mình, nổi giận, đổ quạu... Có lúc chắc ngài muốn “nhập niết bàn” cho rồi, cho khỏe, mà nghĩ lại, thương chúng sanh, lại chịu khó ra đi giúp đời, giúp người. Do vậy mà chính ngài cũng phải tu hoai, không lơ đãng, và khuyên Quán Tự Tại Bồ tát cũng phải tiếp tục tinh tấn! Không ai có thể là kẻ giác ngộ mà không tu - không tự sửa mình. Niết bàn chỉ có trong cõi Ta bà. Bồ tát phải dấn thân vào đời, phải giúp đời với sự giác ngộ và lòng từ bi. Cõi cách sống của Phật thì rõ đó là một nếp sống lành mạnh: Rời bỏ vương quyền, rời bỏ cuộc sống xa hoa mỗi ngày đi bộ vài ba giờ (đi khát thực), ăn nhẹ (có gì ăn nấy), nhai kỹ (ăn chánh niệm), nhiều rau trái, nhiều chất xơ nên chắc không bị tăng cholesterol, không bị cao huyết áp, bón, trĩ, tiểu đường, gút, gan nhiễm mỡ... nằm nghỉ thì nằm nghiêng bên phải, để gan không đè lên dạ dày. Thở sâu và chậm - thở cơ hoành, thở bụng. Tập trung vào hơi thở - thở chánh niệm. Cử chỉ lúc nào cũng khoan thai, hòa nhã, không hấp tấp. Luôn chánh niệm từ cách mặc áo đến cài khuy. Nói năng chậm rãi, từ tốn. Và luôn dùng lời từ ái. Luôn mỉm cười với cái vui tự bên trong, cái an lạc tự bên trong. Như vậy các kích thích tố cũng tự điều tiết, điều hòa, điều chỉnh. Mùa đông giữ ấm, mùa hè giữ mát. Đói thì ăn. Khát thì uống. Mệt thì ngủ, nghỉ. Không lo lắng cho tương lai, không nhớ tiếc chuyện quá khứ. Thế nhưng không phải là từ bỏ mọi nghĩa vụ mà với lòng đại bi vẫn bươn chải trên 40 năm trời để

đi đó đi đây giúp đời, mong cho mọi người cũng được thoát bao nỗi khổ đau, sợ hãi của kiếp người.

Bát Nhã không chỉ là tri thức, mà đòi hỏi phải thực hành, thay đổi điều kiện sống, môi trường sống mà trước hết là cách sống ở bản thân mỗi người. Với cái nhìn Bát Nhã, mọi sự tranh chấp sẽ triệt tiêu. Tranh chấp với người cũng như tranh chấp với chính mình, bởi đã vô ngã, vô trí, vô đắc. Một cách giải stress tuyệt vời! Khi sắp tranh luận, sắp đấu khẩu - bị khiêu khích, bị chọc giận - thì ngài thở và tập trung theo dõi hơi thở của mình, rồi bình tĩnh, mỉm cười, chậm rãi từ tốn trả lời. Khi tình huống căng thẳng như khi Sariputra đến đòi tranh luận, ngài chỉ đề nghị Sariputra ở lại chơi với ngài một năm, không có gì phải hấp tấp, phải vội vã. Một năm đó có lẽ là thời gian Phật dạy Sariputra “hành thâm Bát nhã”. Dạy mà không cần dạy. Với sẵn vốn tri thức bức bách, tìm kiếm, tri thức vô vọng lâu nay, Sariputra đã chín muồi đến một mức độ nào đó để sau khi gặp Phật thì bùng nổ, Phật đã truyền đạt Tâm Kinh cho ông. Đối với những đệ tử khác, có thể ngài không truyền dạy Tâm Kinh vì chưa phải lúc. Vậy có thể hành thâm Bát Nhã hay “sống” Tâm Kinh với hai điều kiện: có cái bức xúc về tri thức, có cái từng trải khổ đau trong cuộc sống và có một quãng thời gian nung nấu thực hành, thể nghiệm. Người trí thức trong thời hiện đại có thể “dị ứng” với Tâm Kinh ngay khi tiếp xúc. Hãy chờ đợi. Đừng nóng vội. Chờ có duyên may. Có bè đó, nhưng cần có người chông, hoặc có buồm rồi cũng cần đợi cơn gió mới qua sông được, mới “đáo bị nạn” được. Cả thế giới Tây phương và cả Đông phương hiện nay đang bị căng thẳng bởi những stress của thời đại,

ngập trong kỹ thuật, trong môi trường sống đầy rẫy bất trắc, hận thù, luôn đòi hỏi tốc độ, thành công, tri thức, tuổi trẻ, sắc đẹp, ngày càng trở nên bế tắc đến nỗi tình trạng tự tử gia tăng, bệnh tâm thần phát triển, các cuộc chiến tranh vẫn còn tiếp diễn... mãi đem khổ đau lại cho kiếp người. Tâm Kinh có thể cứu vãn, có thể “độ” chăng?

TẠM KẾT

Có lẽ “tự tại” là niềm mơ ước lớn nhất của kiếp người: thoát khỏi mọi ràng buộc, khổ đau, dằn vặt, lo âu, sợ hãi... Vì sao có ta? Vì sao không ta? Vì sao ta thương yêu, vì sao ta tuyệt vọng, vì sao ta mong cầu? Biết bao câu hỏi không lời đáp. Cho nên mơ ước, nghĩ tưởng (Quán) thoát được mọi “khổ đau ách nạn” (Tự Tại) là mơ ước của mỗi con người mà Tâm Kinh hy vọng giải đáp.

Avalokitesvara, Quán Tự Tại Bồ tát, lúc thì được gọi là Quán Thế Âm, lúc thì được gọi là Quán Tự Tại. Có lẽ khi cần nói đến “Từ Bi” thì nói đến “Thế Âm”, người nghe được tiếng kêu thống khổ của trần thế, người có thể rưới những giọt nước cam lồ để dập tắt những khổ đau ách nạn cho con người; còn khi cần nói đến sự vượt thoát khổ đau ách nạn của chính mình thì nói đến “Tự Tại”, người có khả năng buông xả, viển ly những “điên đảo mộng tưởng” để đến được bờ an vui, hạnh phúc! Kẻ *tự tại* đôi khi chưa chắc đã *thế âm* và người *thế âm* đôi khi chưa chắc đã *tự tại*. Thế nhưng phải *tự tại* thì mới có thể *thế âm* và ngược lại! Trí tuệ phải đi với Từ bi. Một cái vì người, cho người, một cái vì mình, cho mình. Vì thế mà Quán Thế Âm cũng chính là Quán Tự Tại đó vậy! Còn Bồ tát là kẻ đã giác ngộ rồi nhưng còn nấn ná ở lại “cõi người ta” để giúp đời, giúp người mà cũng chính là để giúp mình. Ở đâu và lúc nào ta cũng thấy các vị Bồ tát - hằng hà sa số chư

vị Bồ tát - vì lời thệ nguyện, dẫn thân vào đời. Nơi nào càng khôn đốn khó khăn càng dễ thấy Bồ tát xuất hiện. Họ có thể là những người đã xuất gia nhưng cũng có thể là những kẻ trần tục, “cư trần lạc đạo”, sống trong đời sống bình thường mà vui lẽ đạo, tích cực hoạt động cho sự tiến bộ của xã hội với cái tâm vô ngại, không tính toán, cái tâm “vô tâm”, hồn nhiên, trong sáng. Trần Nhân Tông, vị vua anh hùng đời nhà Trần của nước ta, trên 700 năm trước, người hai lần đại phá quân Nguyên, đã từ bỏ ngai vàng khi hãy còn trẻ, về tu ở núi Yên Tử, trở thành Tổ của thiền phái Trúc Lâm, người đã dạy con rất nghiêm và khi cần vẫn xuống núi đánh nam dẹp bắc giữ yên bờ cõi, đã viết:

*Cư trần lạc đạo thả tùy duyên
Cơ tắc xan hề khốn tắc miên
Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch
Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiên.*

(Trần Nhân Tông)

(Sống trong đời sống mà vui lẽ đạo, cứ để tùy duyên; Đói thì ăn, mệt thì ngủ; Trong nhà có của báu rồi, thôi đừng tìm kiếm đâu nữa; gặp cảnh mà giữ được vô tâm thì không cần phải hỏi chi đến Thiên!).

Tâm Kinh Bát Nhã không phải để học, để hiểu, mà là để hành, để giúp người ta có thể “cư trần” mà “lạc đạo”. Có nhiều thứ Bát Nhã: Bát Nhã văn tự dành cho nhà nghiên cứu, cho các học giả; Bát Nhã thiền quán dành cho hành giả và cho người bình thường, biết cư trần lạc đạo trong đời sống xã hội thường ngày và Bát Nhã “thực tướng” là Bát nhã thâm sâu, siêu việt, một lãnh vực không thể nghĩ bàn!

Thực hành Tâm Kinh không dễ, nhất là trong đời sống hiện đại của chúng ta. Chỉ cần bấm cái nút, rê con chuột, thì bao thứ thông tin tốt xấu đã tràn ngập. Các giác quan luôn bị khuấy động, luôn bị kích thích, với bao nhiêu là hình ảnh bát nháo, âm thanh ì xèo, xu hào rùng rinh, rồi nước tăng lực, rồi thuốc hỗ trợ... làm cho cái *sắc* lờng lờng, cái *thọ* cái *tương* bản xúc xích, cái *hành* cái *thức* không lúc nào được yên! Con “trâu” bây giờ “chăn” thật không dễ!

Thế nhưng khi Tôn hành giả trở thành “Tôn ngộ Không” rồi thì trọn con mắt chính giữa lên nhìn lập tức yêu quái hiện nguyên hình. Cái nhìn Bát Nhã. Cái nhìn bất nhị. Cái nhìn thấy được chân tướng bên trong. Vượt ra, vượt qua, vượt lên...

Niết bàn hay địa ngục là do ta tự tạo ra cho mình, nó ở ngay trong ta thôi: giận dữ, ngờ vực, sợ hãi, lo âu... tiêu hao của ta rất nhiều năng lượng, đốt cháy ta từ tầng này đến lớp khác chẳng phải là hình ảnh của địa ngục ư? Còn niềm vui, an lạc, hạnh phúc, vô úy... làm ta như chấp cánh bay lên, quên cả thời gian, không gian, chẳng phải là hình ảnh của thiên đàng, niết bàn ư? Một câu linh chú “gate, gate... Qua rồi! Qua rồi...” có thể nhắc nhở ta nhiều điều chẳng?

Cái Không của ngũ uẩn, của 12 xứ, 18 giới có lẽ là dành cho kẻ “nhân gian” để vượt qua *chấp ngã*, còn cái Không của thập nhị nhân duyên, tứ đế, lục độ là dành cho kẻ đến bờ để vượt qua *chấp pháp*. Đâu thể tùy nghi! Người có bệnh thì cần thuốc; người không bệnh chẳng cần thuốc, thậm chí cũng chẳng cần đến bác sĩ. Phật là một y vương chỉ muốn chúng sanh không bệnh,

không khô, để không phải dùng đến thuốc. Mỗi người tự chịu trách nhiệm về mình, về sức khỏe cũng như về an vui, hạnh phúc của mình. Tâm Kinh Bát Nhã mà bị hiểu sai thì rất nguy hiểm, dễ đưa đến kiêu mạn, buông lung như dùng thuốc mà sai thì chữa không khỏi bệnh mà còn tạo ra những phản ứng phụ! Cho nên người bạn đồng nghiệp quy y từ thuở nhỏ của tôi không phải là không có lý khi khuyên phải đi từng bước, từ giới, đến định, đến tuệ. Tuệ mà không giới không định thì như không có nền móng; giới, định, mà không có tuệ cũng chẳng đến đâu.

Phật đã không nói Tâm Kinh với bất cứ ai mà chỉ nói với Sariputra bởi ông đã đến độ chín muồi cần thiết, không phải lơ lửng ở giữa dòng, không còn sợ ông bị đắm thuyền nữa!

Các nhà hiền triết Đông Tây đều nói đến cái tâm hồn nhiên trong sáng của trẻ thơ, cái “xích tử chi tâm” của Lão Tử chẳng hạn không khác câu “Chỉ có trẻ con mới vào được nước thiên đàng” của Chúa; cái “vô ngã” của Phật dẫn đến “vô hữu khủng bố” cũng gần với “vô thân hữu hà hoạn?” của Lão Tử. Tiếng than “Thiên hà ngôn tai!” của Khổng Tử cũng gần như sự im lặng sấm sét hay “bất lập văn tự” của các vị thiên sư!

Phật gần gũi với chúng ta có lẽ ở chỗ ngài không phải là một triết gia mà là một “hành giả”, một nhà sư phạm lỗi lạc, có những cách giảng dạy phù hợp cho từng đối tượng, sử dụng phương pháp giáo dục chủ động giúp người ta tự khám phá, tự phát hiện và thay đổi thái độ, điều chỉnh hành vi; đặc biệt ngài luôn khơi dậy ở con người lòng tự tin vào chính mình khi nói

“mỗi người là một vị Phật sẽ thành” do nỗ lực tự thân. Không ai có thể giác ngộ giùm cho người khác được bởi chính ngài cũng là người tìm đường và tự thể nghiệm, tự thực chứng.

Cái thấy biết của Phật có vẻ cũng là cái thấy biết của chúng sanh, có điều ở Phật là sự “thấy biết” rõ ràng, thường trực, còn ta, chỉ thỉnh thoảng giật mình “giác ngộ” một chút, rồi quên. Để rồi kêu lên “*Ta đã làm chi đời ta?*” (VHC), hoặc ngậm ngùi “*Nhìn lại mình đời đã xanh rêu...*” (TCS). Ta chỉ thỉnh thoảng giật mình chút thôi. Bởi vì “*Con tình yêu thương vô tình chợt gọi. Lại thấy trong ta hiện bóng con người*”(TCS)... Cái bóng con người đó làm nên cõi Ta bà. Mà thực ra Niết bàn cũng chỉ có ở cõi Ta bà, cũng như Bồ đề chỉ có thể phát sanh từ phiền não. Cho nên mới nói “Bất tận hữu vi, bất trụ vô vi” (Kinh DMC). Nếu không vậy, các vị Bồ tát đâu có còn được gọi là “Phật hữu tình”?

Sắc bất dị không. Không bất dị sắc. Nhưng cái sắc sau đã khác cái sắc trước. Sắc trước mới chân không mà sắc sau đã là diệu hữu. Từ chân không đến diệu hữu là cả một quãng đường dài, đầy chông gai, dù thực ra chỉ là một. Chân không cũng chính là diệu hữu. Khi ngộ thì cái bờ bên kia cũng chính là bờ bên này đó vậy.

Tôi viết những cảm nghĩ trong khi nghiên ngẫm Tâm Kinh cũng là để làm một phương thuốc chữa trị bệnh cho chính mình và chia sẻ cùng một vài bạn bè thân hữu, những người bạn cùng lứa, “đồng bệnh tương lân”.

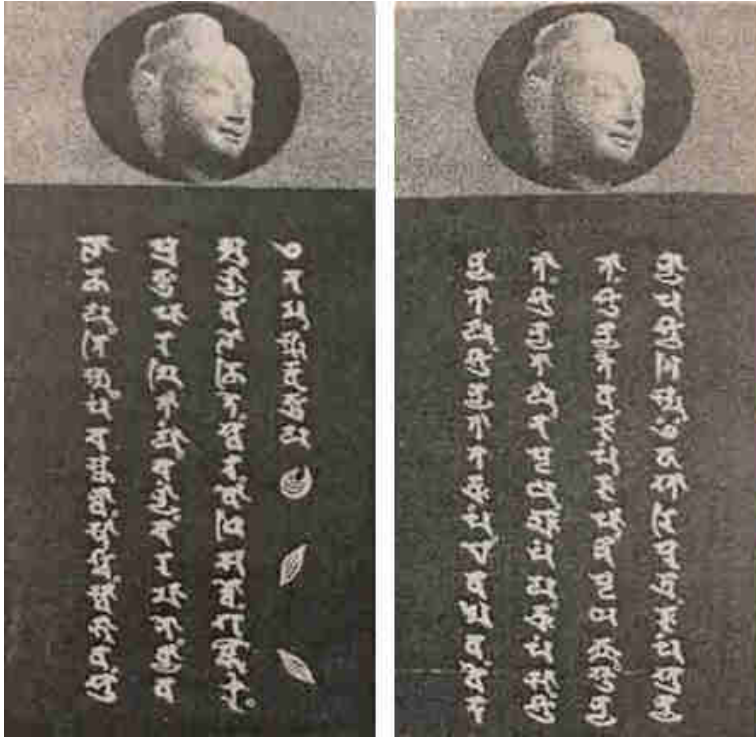
Trong khi hành nghề bác sĩ của mình, khi tham vấn sức khỏe cho người bệnh và cả người không bệnh, tôi

hiểu rằng những đức tính cần thiết của một tham viên mà tâm lý học ngày nay nêu thành những nguyên tắc như tôn trọng, chân thành, thấu cảm và những kỹ năng cần thiết như biết lắng nghe, biết tương tác, biết đối thoại... thì hơn hai ngàn năm trăm năm trước, Phật đã hình tượng nên các vị Bồ tát Thường Bất Khinh, Quan Thế Âm, Diệu Âm, Dược Vương... để giúp con người giải thoát khổ đau, ách nạn. Khi nhìn vào bệnh tật, tôi “ngộ” rằng “Huyết áp bất dị không. Không bất dị huyết áp...”. Huyết áp không chỉ là một con số đo. Nó là kết quả của những tương tác như sức co bóp của tim, khối lượng và chất lượng của máu, tình trạng của mạch, các chất hóa học gây co hay giãn mạch, hoạt động của hệ bài tiết, của bộ máy hô hấp, của những chất dinh dưỡng trong thức ăn thức uống hàng ngày, của những cảm xúc tâm lý, lo âu, sợ hãi, căng thẳng v.v... Cho nên điều trị huyết áp không chỉ đơn giản dùng thuốc để hạ số đo mà phải chữa một cách toàn diện. Bệnh tâm thần cũng vậy, ngày càng nhiều do nếp sống căng thẳng, dồn nén, ảm ức... mà phân tâm học ngày nay hình như mới chỉ giúp quây bùn trong ao lên hơn là để lắng đọng, chuyển hóa, để mọc thành những cánh sen...

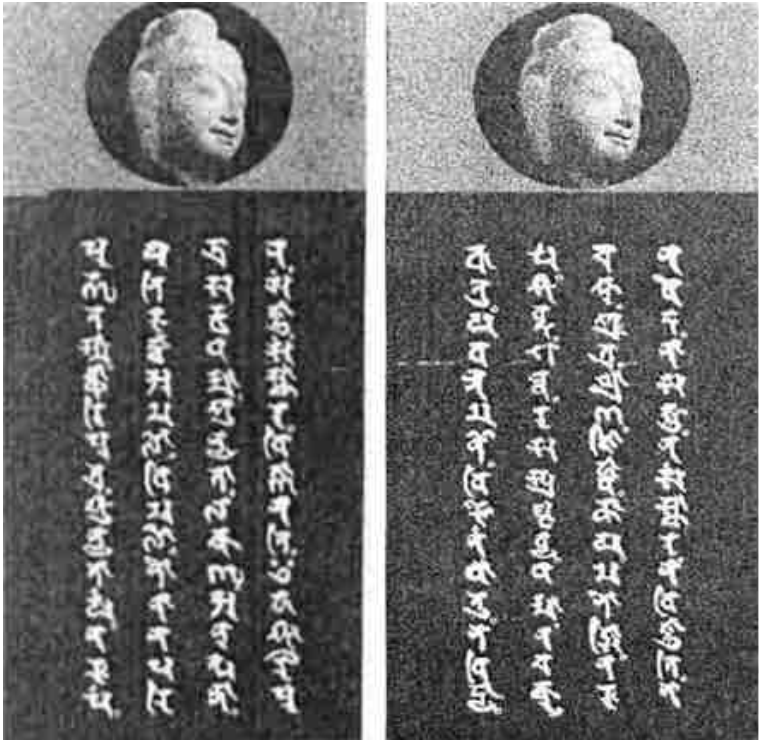
Cái tôi hiểu về Tâm Kinh hôm nay có thể rất khác với ngày mai, ngày kia, cũng khác với Tâm Kinh người khác hiểu. Tâm Kinh có lẽ như một tấm gương để ta tự soi rọi lấy mình, nhìn vào bên trong mình, tự nhắc nhở mình mà “viễn ly” những “điên đảo mộng tưởng” để từ đó mà được “độ nhất thiết khổ ách!” chẳng?

Nhưng không dừng ở đó, Tâm Kinh Bát Nhã còn mở ra vòm trời những khoảng *không* bất khả tư nghì.

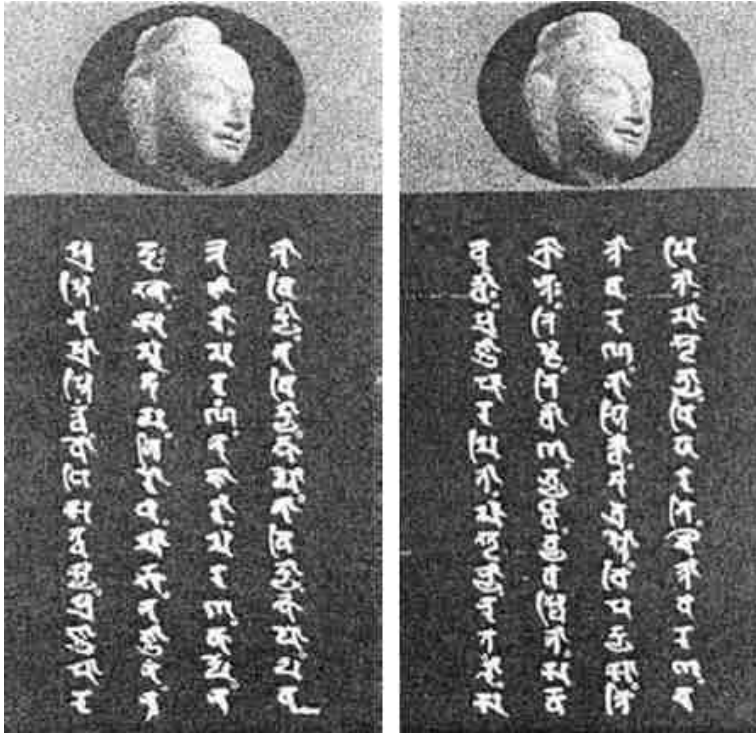
PHỤ LỤC



Tâm Kinh Bát Nhã bằng chữ Phạm



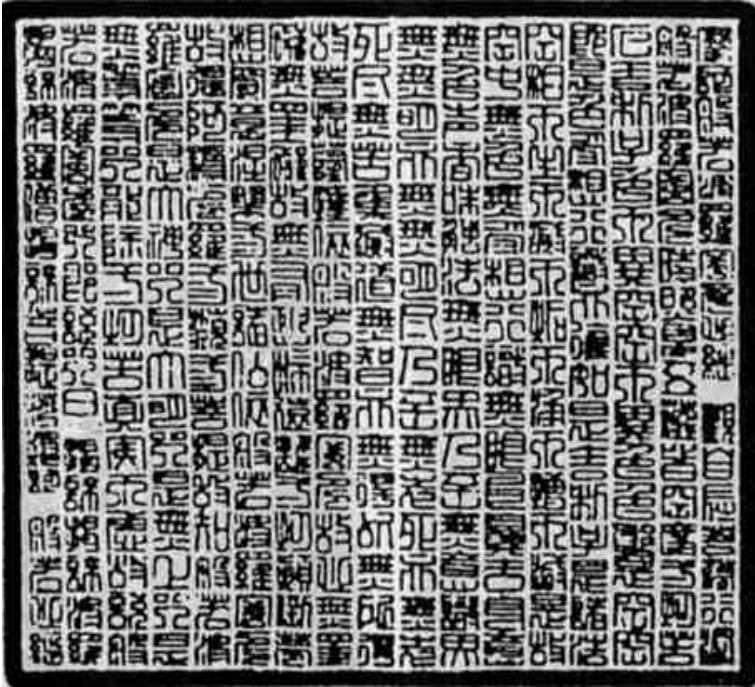
Tâm Kinh Bát Nhã bằng chữ Phạn



Tâm Kinh Bát Nhã bằng chữ Phạn



Tâm Kinh Bát Nhã bằng chữ Phạn



Tâm Kinh Bát Nhã
do Kishimoto isoichi, nhật Bản viết theo lối chữ Reisho

ALANA PRAJNA PARAMITA HRIDAYA SUTRA

Avalokitesvara, the Bodhisattva of compassion, doing deep Prajna Paramita, clearly saw that the five skandhas are Sunyata, thus transcending misfortune and suffering.

O Shariputra, form is no other than Sunyata, Sunyata is no other than form. Form is exactly Sunyata, Sunyata exactly form. Feeling, thought, volition, and consciousness are likewise like this.

O Shariputra, remember, dharma is fundamentally Sunyata. No birth, no death. Nothing is defiled, nothing is pure. Nothing can increase, nothing can decrease. Hence: in Sunyata, no form, no feeling, no thought, no volition, no consciousness; no eyes, no ears, no nose, no tongue, no body, no mind; no seeing, no hearing, no smelling, no tasting, no touching, no thinking; no world of sight, no world of consciousness. No ignorance and no end to ignorance. No old age and death and no end to old age and death. No suffering, no craving, no extinction, no path; no wisdom, no attainment. Indeed, there is nothing to be attained; the Bodhisattva relies on Prajna Paramita with no hindrance in the mind — no hindrance, therefore no fear. Far beyond upside down views, at last Nirvana. Past, present, and future, all Buddhas, Bodhisattvas, rely on Prajna Paramita and therefore reach the most supreme enlightenment. Therefore know: Prajna Paramita is the greatest dharani, the brightest dharani, the highest dharani, the incomparable dharani, it completely clears all suffering. This is the truth, not a lie. So set forth the Prajna Paramita dharani, set forth this dharani and say:

OATC. GATE. PARAGATE. PARAMGATE. Bodhi Svaha

HEART SUTRA

September 5, 1971
Zurich, Switzerland

Tâm Kinh Bát Nhã bằng Anh ngữ
do cư sĩ Richard Levine tập trung tinh thần để viết (bút thiên)

Chuyện Về Nghĩ Từ Trái Tim

Lúc trẻ thì đọc Krishnamurti, Suzuki... đọc cả Lão Trang, Khổng Mạnh như bao bạn bè cùng lứa. Đọc cho biết. Nhưng có lẽ có chút duyên với Phật nên hồi 4,5 tuổi đã được Cha mẹ, cậu dì công đi Chùa Cú ở Phan Thiết, nơi có “Linh Sơn Trường Thọ tự”, vì nhà bà Ngoại ở gần ngay dưới chân núi. Nhỏ xíu, chỉ còn nhớ khi tới Đá Bàn, thì nghỉ chân, giở mo cơm ra ăn và nhìn cá bơi lội, lên chùa thì nước lạnh ngắt...

Năm 1997, sau một trận bệnh thập tử nhất sinh, những ngày nằm viện sau mổ cấp cứu vì tai biến mạch máu não, có người bạn (Bs Ngọc Ánh) cho mượn cuốn sách mỏng viết về Tâm Kinh (Trái tim hiểu biết của thầy Nhất Hạnh) mới có dịp nghiền ngẫm sâu và tìm kiếm thêm nhiều tài liệu khác nữa để tham khảo và nhất là đi vào thực hành nhằm tự chữa bệnh cho mình, bởi thuốc men không lợi ích gì nhiều trong trường hợp bệnh lý này.

Có lẽ nhờ không phải “đọc cho biết” như xưa nữa mà đọc để “tự chữa bệnh” cho mình nên có gì đó như sáng dần ra. Sau 3 năm nghiền ngẫm, thực hành... Rồi nghĩ. Hay là nên ghi lại kẻo quên. Vậy là viết. Viết ào ào, như “mây trôi gió cuốn”, say mê, quên hết mọi thứ xung quanh, hơn 6 tháng thì xong (12/2000 đến 7/2001). Thở một hơi. Nhưng vẫn chưa dám nói năng chi. Gởi bản thảo viết tay đến vài ba người bạn Phật tử thuần thành nhờ đọc. Rồi tiếp tục nghiền ngẫm, thực hành thêm. Sau cùng, gởi đến Ni sư Trí Hải nhờ “thẩm định”. Ni sư nói hôm đó ở Hóc Môn bị cúp điện, phải đốt đèn cầy đọc suốt đêm thứ “chữ bác sĩ” nguệch

ngoặc của mình, nhưng sáng sớm hôm sau đã phone khen ngợi, và khuyến khích “nên in ra đi vì sẽ có lợi ích cho nhiều người”, Sư nói vậy. Nghe lời, năm 2003 mang đến Nxb Tổng hợp, Giám đốc là ông Trần Đình Việt nói sách “tôn giáo” khó in lắm. Rồi nê, anh chịu đọc qua. Nói được. Thôi để in thử chừng ngàn cuốn. Ai dè... sách bán chạy quá, anh in tiếp, in tiếp... tái bản dài dài. (Đến nay đã tái bản chính thức lần thứ 14). Lúc đó, trang mạng Khuông Việt của thầy Thiện Niệm ở Pháp gửi thư xin đưa lên net. Xin cứ tùy nghi. Thầy Thanh Tuệ, An Tiêm cũng viết meo xin in ở Pháp, nhưng rồi sau đó thầy mất, chưa kịp thực hiện. Nhiều nơi làm Audiobook, ra đĩa... Xin cứ tự nhiên. Năm 2013 thấy có Radio SBS ở Úc đọc trong một chương trình nào đó, sau đó có gửi về một đĩa như đề... xin phép tác giả. Xin cứ tùy hỷ. Một người bạn bên nửa vòng trái đất nói đọc xong, phải lái xe đi hơn hai giờ để mang đến cho người bạn khác đọc. Có người xin ấn tống. Xin cứ tùy nghi...

Vậy đó. Câu chuyện của Nghĩ Từ Trái Tim.

Xin gửi thêm bạn vài ba bài dưới đây, một của GS Trần Văn Khê khi nằm bệnh viện Chợ Rẫy để chữa bệnh (2003), có thì giờ đọc Nghĩ Từ Trái Tim (do chị Lý Thị Lý- vợ nhà báo Trần Trọng Thức- ghi âm); một của nhà thơ Nguyễn Thánh Ngã đăng trên Tạp chí Văn hóa Phật giáo (2006) , và một của “NA blog” (2009) mà tới giờ này mình vẫn không biết là ai.

Con Đường Đi Tới Tâm Kinh Của Tôi (*)

GS Trần Văn Khê

(...) Con đường đi tới Tâm kinh của tôi vòng vo như vậy, mãi cho tới khi gặp bà Karfung tôi mới hiểu rõ hơn. Bà Karfung là một thầy thuốc châm cứu, dạy khí công của tôi. Suốt một năm rưỡi bà chỉ chuyên tâm cắt nghĩa Tâm kinh bằng tiếng Pháp..

Bà Karfung đọc và giảng từng câu cũng như Đỗ Hồng Ngọc đã đề cập trong cuốn sách của mình. Bà Karfung cho rằng không dịch ra mà để nguyên chữ Phạn, chỉ đọc ra âm thanh thôi. Âm thanh đó nhắc nhở con người phải hành, phải đi tìm chân lý, bản giác. Đến chữ “Yết đế” trong câu *Yết đế, Yết đế, Bala yết đế, Bala tạng yết đế, bồ đề, tát bà ha!*, bà dịch là *avant, encore en avant, toujours en avant et plus loin en avant* (đi tới, đi tới, còn đi tới nữa và luôn luôn đi xa tới hơn nữa) để tới đảo bĩ nạn, tới Paramita.

Lần này về Việt Nam được đọc cuốn sách Nghĩ từ trái tim của Đỗ Hồng Ngọc, những điều tôi biết về Tâm kinh từ bà Karfung đều được Đỗ Hồng Ngọc nói rõ ràng bằng tiếng Việt, văn phong chẳng những giản dị mà còn dí dỏm, kèm thêm những thí dụ trong cuộc đời, lâu lâu lại chêm vài câu Kiều, thơ của Xuân Diệu hay lời ca của Trịnh Công Sơn. Càng đọc tôi càng thấy thấm thía và có phần gần gũi. Tôi đọc mà vô cùng thú vị, qua đó cho thấy hiểu biết của tác giả rất sâu sắc. Có những điều tôi hoàn toàn đồng ý với tác giả. Mọi người cho rằng trong Tâm kinh, đức Phật phủ định tất cả những gì mình đã dạy. Nhưng Đỗ Hồng Ngọc lại nghĩ ngài không phủ định mà chỉ khẳng định lại những

điều mình đã dạy một cách rõ ràng hơn. Điều đó đúng quá, Đức Phật nói lần lần cho người ta hiểu.

Đỗ Hồng Ngọc là một bác sĩ, làm như phải có khoa học thì mới tìm được những chi tiết trong Tâm kinh. Người bác sĩ này có cả tâm hồn hướng về con người nên đã viết cho trẻ con, cho những người già, người sản phụ, tìm hiểu căn bệnh để trừ bệnh, để giúp cho người ta bớt bệnh bớt khổ. Tâm tư đó là tâm từ đi tới bị. Người bác sĩ đó có được một tinh thần phóng khoáng, một tâm từ, còn là một nhà văn dí dỏm, một nhà thơ mộc mạc dễ thương nên hiểu được Tâm kinh như thế. Phải trải qua một trận đau, một lần bị giải phẫu, khi đó cả một cơ thể mình chuyển động thay đổi, tâm tư thay đổi thì tự tìm lấy cách để trị bệnh cho mình. Trong khi học trị bệnh tức là đã hành. Tâm kinh không chỉ đọc hiểu không thôi mà phải hành. Đỗ Hồng Ngọc nhờ tổng hợp được những yếu tố đó mà viết ra được quyển Nghĩ từ trái tim như thế này thì tôi cho đây là một tuyệt tác, nắm được tinh hoa của đạo Phật giảng ra một cách dễ hiểu, dễ dàng để cho người ta tìm thấy được mỗi chuyện làm ở trong đời....

(*) Tựa của ĐHN. Bài do chị Lê Thị Lý ghi âm (trích 2003)

Đức Phật Và Lời Dạy Của Cha Tôi

Nguyễn Thánh Ngã

Tôi không nhớ rõ tôi đến với Đức Phật như thế nào, nhưng cái thời khắc nhỏ nhất mà Phật đến với tôi, thì tôi không thể nào quên được! Đó là đầu ầu suốt đời, kiếp kiếp. Khoảng năm lên 7, 8 tuổi, tôi rất thích bắt những chú kiến bỏ vào hộp diêm. Lúc thì chơi đùa với chúng, lúc thì lại giết đi. Một hôm cha tôi thấy vậy nói: “Con không nên giết hại sinh vật, dù chúng có bé nhỏ tới đâu, vì chúng cũng muốn có được niềm vui như con vậy!”. Rồi cha đem những chú kiến còn lại thả cho chúng bò đi, miệng lầm rầm những điều không rõ. Ánh mắt cha thương tôi một cách lạ thường. Tôi đã nhận ra (dù còn là khờ dại) trong ánh mắt ấy, hình ảnh Đức Phật soi chiếu tâm tôi. Ngài đã đến với tôi bằng lời của cha tôi. Ngài đã tọa nhập vào tôi bằng ánh mắt của cha tôi. Sau này tôi mới vỡ lẽ như thế. Còn lúc đấy, một cách tự nhiên, thật thơ ngây, Đức Phật đến! Ngài ngồi đó, giữa hoang địa tâm trí tôi. Cha mẹ tôi tất bật chạy lo cơm áo. Tôi lớn theo từng manh áo của mẹ. Nhưng hàng ngày mẹ luôn nhắc tôi “làm lành lánh dữ”. Hàng ngày cha nhắc niệm Phật. Đức Phật của tôi vẫn còn xa tôi nhiều lắm. Cả những lúc bú áo mẹ đi chùa, tôi vẫn không hề biết lời Phật dạy có sức mạnh tiềm ẩn trong tôi đến vậy. Tôi học cách lượm một mảnh chai giữa đường, học cách bắt một cọng cỏ qua dòng nước cho bầy kiến bò qua... Tôi làm tất cả những điều ấy mà vẫn chưa hiểu gì nhiều. Nhưng chắc chắn những “điều không có gì” đó lại thay đổi cuộc đời tôi. Hướng dẫn tôi gội rửa tâm của mình. Gội rửa tức là làm sáng bóng một hình tượng. Nhưng

vì quá mê tín, tôi xem Đức Phật của tôi như Thượng đế, tôi buộc ngài ban phát cho tôi những điều tôi cầu xin. Xin được tôi đem lòng tham. Không được tôi đem lòng nghi hoặc. Tôi chạy theo ảo ảnh của cuộc truy tìm. Tôi đem kiến thức nhà trường để đọc kinh Bát Nhã. Đức Phật trong tôi ngày một mù mịt. Tôi nghĩ rằng những quyển sách triết sẽ cứu vãn tôi. Tôi đem Không Khâu, Socrate, Sartre, Nietzsche... để lán át Đức Phật của tôi. Và rồi chỉ còn là ngọn đèn leo lắt trong tâm tôi giữa những ngọn gió lớn! Ngông nghênh với một cái đầu đầy thiên triết của “Vô môn quan”, của hiện sinh..., tôi đâm ra coi thường tất cả. Tất cả cuộc đời đều là phi lý, buồn nôn... Tôi đảo điên. Tôi mộng ảo. Tôi bé tắc. Dĩ nhiên là tôi có quyền cho phép mình độc đoán, khát vọng không tương, và thể hiện cả những thói ích kỷ nhỏ nhen, thù nghịch. Tôi sử dụng trình độ của mình để coi rẻ, phân ly. Tôi thoả thích chạy theo rượu chè. Cuộc đời với tôi là những sự lẫn lộn. Tôi trở nên một người trống rỗng. Cách đây 4,5 năm gì đó, báo Giác Ngộ gửi tặng tôi quyển Tâm Kinh (Kinh Trái Tim). Sách quý nhưng đọc... chỉ là để đọc! Sau đó, tôi đem tặng cho một người bạn. Tặng xong tôi lại nhận được một quyển khác. Tôi đọc và tiếp tục mê tín trở lại! Trầm trọng hơn. Một hôm lang thang ở tiệm sách, cầm trên tay quyển sách “Nghĩ từ trái tim” của bác sĩ Đỗ Hồng Ngọc mà tôi thấy mình có một Đức Phật thật bình dị, thật đơn giản, thậm chí thật hồn nhiên nữa! Câu thơ của ông mà tôi thuộc lòng từ lâu đã ám ảnh tôi: “Sóng/ quặn quai thét gào/ Không nhớ mình/ là nước!”. Tôi đọc và vỡ lẽ từng chữ, từng câu. Bằng cách viết làm thất vọng nhiều thứ bằng cấp, bác sĩ Đỗ Hồng

Ngọc đã giúp tôi vượt qua mê tín mà lâu nay tôi ngỡ là chánh tín. Đây là lời cảm ơn của tôi đối với người bác sĩ mà tôi chưa từng quen biết. Trong tôi thức dậy một tình yêu mới, rất hồn nhiên thơ ngây. Tôi cố gắng quét sạch mọi thành kiến, xa rời mọi triết luận. Và tôi đã có một Đức Phật cho riêng mình. Đức Phật từ thời cha tôi dạy và Đức Phật trong chữ nghĩa của bác sĩ Đỗ Hồng Ngọc nhập làm một: thật hồn nhiên, thật giản dị, nhưng rọi chiếu tâm tôi. Đức Phật của tôi luôn nhắc tôi: “Đừng tin ta khi con chưa hiểu ta!”.

(Tạp chí Văn hóa Phật giáo, 15.8.2006)

Blog Của Na, 2009

“... Trước giờ mình là một đứa vô thần. Hồi còn bé, mình không thích Phật giáo, không hiểu lý do vì răng. Nếu không kể những gì được học ở trường Đại học thì cuốn Nghĩ từ trái tim của Đỗ Hồng Ngọc là cuốn đầu tiên về Phật giáo mình đọc được. Lúc đầu mình không biết là ông viết về Tâm kinh Bát Nhã, tìm đọc chỉ vì thích Đỗ Hồng Ngọc. Đây là cuốn mình đọc đi đọc lại nhiều nhất, tới bảy tám lần. Cũng là cuốn mình mua nhiều nhất, mua cho và mua tặng, cũng khoảng bảy tám lần.

Cứ mỗi lần thấy trong lòng có chi đó không vui là mình lại lấy cuốn Nghĩ từ trái tim ra đọc. Đặc biệt ở chỗ, mỗi lần đọc là lại thấy một điều chi đó mới mẻ, hoặc ngẫm ra được một cái chi đó thú vị để áp dụng

vào cuộc sống hằng ngày. Chỉ cần cầm cuốn đó lên đọc vài hàng là đã thấy trong người nhẹ nhàng thư thái. Thấy những vọng động trong mình lắng xuống. Thấy mọi tranh chấp hay bon chen ngoài kia không đáng để cho mình phải lao tâm khổ tứ nữa.

Mình biết có một số người không thích Đỗ Hồng Ngọc tự nhiên chuyển sang viết về Phật giáo, mình chưa đủ trình độ để đánh giá là Đỗ Hồng Ngọc viết như thế nào so với những người khác cùng viết về lĩnh vực ni. Nhưng Nghĩ từ trái tim đã có một công lao rất to lớn đó là thay đổi cái nhìn của mình với Phật giáo. Điều mình thấy quý và thích Đỗ Hồng Ngọc là cách viết và cách chia sẻ của ông trong Nghĩ từ trái tim rất gần gũi, đơn giản, và dung dị. Chính vì rứa mà những cái rất khó hiểu và trừu tượng như Tâm Kinh Bát Nhã trở nên dễ hiểu, dễ đi vào lòng người và dễ thấm”....

Tản Mạn Cùng “Nghĩ Từ Trái Tim”

Huỳnh Ngọc Chiến

Thật khó lòng tưởng tượng khối năng lượng khổng lồ được giải phóng từ hai quả bom nguyên tử kinh người tại Hiroshima và Nagasaki lại bắt nguồn từ công thức vật lý chỉ có vôn vện năm ký tự $E=mc^2$. Cũng thế, thật khó lòng tưởng tượng toàn bộ khối kinh sách đồ sộ trong hệ tư tưởng Bát nhã Phật giáo, nói về trí huệ siêu việt thượng thừa thù thắng làm kinh động tất cả tam thiên đại thiên thế giới, lại bắt nguồn và được khoáng

diễn từ một chữ KHÔNG, rồi lại được cô đọng trong bài *Tâm kinh chỉ vốn vẹn có 260 chữ*. **Đủ thấy bản thân mỗi chữ trong *Tâm kinh* đều hàm ẩn một dạng năng lượng khổng lồ $E=mc^2$ như thế nào rồi! Diệu dụng của chữ KHÔNG thật vô bờ bến.**

“Sắc bất dị Không, Không bất dị sắc; sắc tức thị Không, Không tức thị sắc; thọ, tưởng, hành, thức, diệp phục như thị. Xá-Lợi-Tử! Thị chư pháp Không tướng, bất sanh bất diệt, bất cấu bất tịnh, bất tăng bất giảm. Thị cố Không trung, vô sắc, vô thọ, tưởng, hành, thức; vô nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý; vô sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; vô nhãn giới, nãi chí vô ý-thức-giới, vô vô-minh-diệp, vô vô-minh-tận, nãi chí vô lão-tử, diệp vô lão-tử-tận; vô khổ, tập, diệt, đạo; vô trí diệp vô đắc”.

Toàn bộ thế giới vật lý và tâm lý với lục căn, lục trần, lục thức, cho đến thuyết Tứ diệu đế và Thập nhị nhân duyên nền tảng của Phật giáo đều bị quét sạch trong cơn lốc phủ định toàn triệt của hai chữ BÁT và VÔ. Bởi vậy, không ngạc nhiên gì khi chư Phật không ngớt khuyến cáo thính chúng đừng sợ hãi khi nghe thuyết giảng kinh *Bát Nhã*. Không kinh hãi sao được khi mà mọi chỗ an tâm lập mệnh, mọi sở trú của con người đều bị phủ định vì “Tứ đại giai không, ngũ uẩn phi hữu” và con người dễ có cảm giác như bị rơi tồm vào cõi hư không mù mịt giữa cõi Ta bà?

Thế nhưng, phủ định toàn triệt là thế cách vi diệu để đưa đến sự khẳng định toàn triệt trong cảnh giới tự do tuyệt đối. Tuy Chân Không mà lại là Diệu Hữu. Có lẽ để hậu thế dễ tiếp cận hơn với tư tưởng KHÔNG, nên toàn bộ kho tàng kinh sách *Bát Nhã* khổng lồ, đặc

biệt là 600 cuốn *Đại Bát Nhã*, đã được cô đọng trong bản *Tâm kinh*. Chung quanh *Tâm kinh* vẫn luôn là những huyền thoại với những năng lực siêu nhiên cùng với bước chân hành hương của nhà chiêm bái vĩ đại Huyền Trang, hiểu theo nghĩa nó là “đại thân chú, đại minh chú, vô thượng chú, vô đẳng đẳng chú, năng trừ nhất thiết khổ, chân thật bất hư”. *Tâm kinh* vẫn mãi mãi là một huyền án đối với những ai quan tâm đến Phật học và luôn chờ những lời chú sớ. Trong tác phẩm “*Thiếu Thất lục môn*”, mà theo tương truyền là của Tổ Bồ Đề Đạt Ma, có chú giải về bản *Tâm kinh* này, với cửa thứ nhất là “*Tâm kinh tụng*”. Muốn vào được động Thiếu Thất phải lọt qua cửa ải *Tâm kinh*. Song bản chú giải “*Tâm kinh tụng*” theo kiểu bình tụng trong “*Thiếu Thất lục môn*” cũng khó hiểu như nguyên bản cần được chú giải bởi vì chư Tổ giải minh *Tâm kinh* từ cảnh giới giải thoát bất khả tư nghì của mình, khiến những độc giả sơ cơ như chúng ta khó lòng tiếp cận. Đó là cách đem ẩn ngữ trùm thêm lên ẩn ngữ, khiến cho nó càng “huyền chi hựu huyền”, nên xưa nay nhiều Phật tử thường chỉ học thuộc lòng suông *Tâm kinh* với thái độ “kính nhi viễn chi”. Nói đúng ra là chư Tổ không muốn phu diễn (vulgariser) nội dung *Tâm kinh* bằng ngôn ngữ quy ước trong thế giới khái niệm. Các ngài không chú giải *Tâm kinh* mà chỉ ghi lại kinh nghiệm thực chứng của mình từ *Tâm kinh* bằng những lời bình tụng, cũng như người xưa thích “chú giải” một bài thơ bằng cách làm một bài thơ khác! Đây là thể cách thường thấy trong lịch sử văn hóa phương Đông, đặc biệt là ở Trung Quốc.

Chỉ khi nào đạt đến cảnh giới của chư Tổ, chúng ta mới mong chia sẻ kinh nghiệm của các ngài qua các

lời bình tụng đó, vì trong thực tế lắm khi do sự bất toàn của ngôn ngữ quy ước, lời bình chú dễ vướng vào vấn nạn “démystifier pour mieux mystifier” , theo *Dominique Duvivier*, nghĩa là muốn giải thích rõ ràng một sự việc thì ta lại càng làm cho nó trở nên khó hiểu. Theo cách nói của ngôn ngữ Thiên tông, đó là “Tuyệt thượng gia sương” (Trên tuyết lạnh lại đổ thêm sương).

Trong giới Thiên tông, dường như chỉ có Thiên sư Động Sơn Lương Giới, khai tổ tông Tào Động, mới đặt ra nghi vấn về nội dung *Tâm kinh*. *Ngũ lục Thiên tông* ghi lại rằng thuở nhỏ, sư theo thầy tụng *Tâm kinh* đến câu “vô nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý”, sư chợt lấy tay sờ lên mặt mà hỏi thầy:

- Con có đầy đủ mắt, tai, mũi, lưỡi, có sao trong kinh nói là không?

Vị bôn sư lấy làm kinh ngạc, bảo:

- Ta chẳng phải thầy của ngươi.

Và giới thiệu sư đến núi Ngũ Tiết làm lễ xuất gia với Thiên sư Linh Mặc.

Câu hỏi của Thiên sư Lương Giới là cách trì tụng *Tâm kinh* đúng nghĩa, vì sư không muốn nắm bắt huyền nghĩa *Tâm kinh* bằng khái niệm. Hôm nay, có một người không xuất thân từ chốn thiền môn, quanh năm không hề rau dưa kinh kệ, mà lại “dám” theo chân chư Tổ để khám phá thêm những ẩn ngữ của *Tâm kinh*. Đó là bác sĩ Đỗ Hồng Ngọc với tác phẩm “*Nghĩ từ trái tim*” qua lời tự bạch:

“Tác giả viết cuốn này là để tự chữa bệnh cho mình và cũng giúp cho vài bạn bè trang lứa, đồng bệnh tương

lân. Cái nhìn về *Tâm kinh* trong *Nghĩ từ trái tim* là cái nhìn của một người thầy thuốc, một bác sĩ, có thể rất khác với những người khác và mong được chia sẻ” (*Lời cuối sách*).

Có lẽ nhờ vậy mà người đọc dễ dàng bị cuốn hút bởi những suy nghĩ nhẹ nhàng không nặng về học thuật. *Tâm kinh*, qua cái nhìn của một thầy thuốc với những kinh nghiệm hành trì thực sự, bỗng nhiên trở nên nhẹ nhàng dễ hiểu. Nó hòa nhập và mang hơi thở bình dị của cuộc sống đời thường một cách thật dễ dàng. Theo lời tâm sự trong sách, tác giả đã “ngộ” ra *Tâm kinh* sau một cơn đau thập tử nhất sinh. Do thân bệnh mà thấy được tâm bệnh. Nhờ chữa bệnh của thân mà chữa luôn được bệnh của tâm. Quả là một cơ duyên hy hữu để thể nghiệm được cảnh giới “Tuyệt hậu tái tô” trong cõi “Nhân thân nan đắc, Phật pháp nan phùng”. Tôi cảm nhận được rất rõ điều này khi đã một lần tìm về cõi Sinh từ cõi Tử. Lúc đó, chỉ có những gì giúp ta một mình đối diện với cái chết bằng tinh thần vô úy mới thực sự có ý nghĩa, ngoài ra ta sẽ thấy tất cả mọi thứ trên đời đều vô nghĩa và phù phiếm. *Tâm kinh* có lẽ là một hành trang cần có cho chúng ta trên đường về cõi Chết, một khi ta cảm nhận được rằng “vô lão-tử diệc vô lão-tử-tận”. Tôi tin rằng tác giả “*Nghĩ từ trái tim*” phải có những kinh nghiệm nhất định khi trì tụng *Tâm kinh* mới có thể viết được những trang sách bình dị mà sâu sắc đó.

“*Tâm kinh* ở đây là một loại” chân kinh” cần phải được rèn luyện, thực tập, thực hành, thực chứng... chớ không lý thuyết suông, không để học hỏi tụng niệm thuộc lòng...” (tr.19).

Mọi thứ văn chương biên khảo với tất cả các ngôn ngữ quy ước đều phù phiếm và bất lực, một khi nó không dựa trên kinh nghiệm thực. Huống gì là lời bình giải cho bản *Tâm kinh*. Lúc đó kiến thức sẽ nhường bước cho kinh nghiệm và sự hành trì. Tôi ghi nhận điều này qua bài viết “Ngã ba ngôn ngữ”, và biết bài viết của chính mình vẫn chứa quá nhiều yếu tố bất toàn về ngôn ngữ, nên đã có lần nói với anh: “Có lẽ mọi ngôn ngữ quy ước đều bé tấc. Có khi viết nghiêm túc một cách cà rỡn như Bùi Giáng hoặc viết nhẹ nhàng như anh mà lại hóa hay”. Nghĩa là cứ viết bằng sự cảm nhận những điều tưởng chừng huyền mật từ hơi thở bình dị của cuộc sống đời thường. Tác giả Đỗ Hồng Ngọc phần nào đã làm được điều này, theo cách của riêng anh.

Đọc *Tâm kinh*, “hành thâm Bát nhã” suy cho cùng chỉ là cách học tập để an trú trong cõi đời bằng một thể cách khác. Cực lạc cũng là đây mà A-tỳ-địa-ngục cũng chính là đây. Thử hỏi trong đời có gì xấu xí bằng hình ảnh ngộ ngoạ của con sâu, và có gì đẹp bằng hình ảnh phát phối bay của con bướm màu sắc sỡ? Nhưng hai con chỉ là một từ trong bản chất. Đó là điều huyền mật nhất giữa trần gian. Sinh tử hòa nhập với Niết bàn, tội lỗi trộn lẫn với thanh cao, giác ngộ ẩn tàng trong vô minh, bóng tối chan hòa cùng ánh sáng, tất cả đều chỉ là một. Đáo bỉ ngạn là vượt qua sông để đến với bờ bên kia. Bên kia là Bồ đề, là giác ngộ. Nhưng đến bờ bên kia là để trở lại bên này, và:

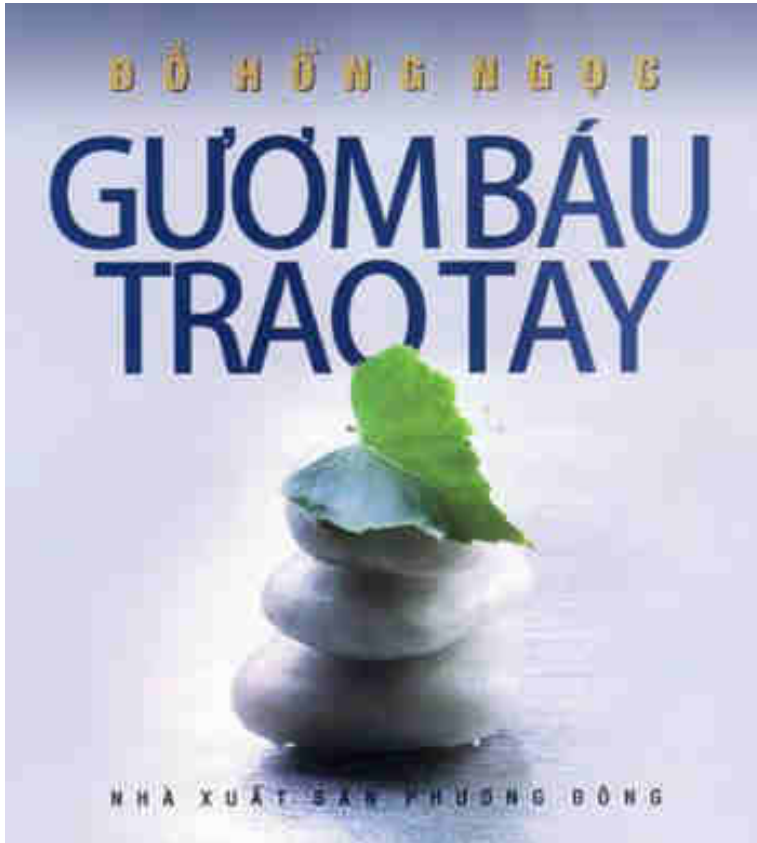
“... làm cách nào thực hiện được *Tâm kinh* trong đời sống hàng ngày của một người bình thường, giúp họ thay đổi thái độ, có cái nhìn mới mẻ về cuộc sống,

về cõi người, về vũ trụ và nhờ đó thấy cuộc sống đẹp hơn, quý giá hơn, sống có trách nhiệm hơn với thiên nhiên, với đời, với người, với bản thân...; làm việc hiệu quả và năng suất cao hơn, góp phần xây dựng một xã hội tốt đẹp hơn, nâng cao chất lượng cuộc sống của mỗi thành viên... (tr.34-35)”.

Cuốn “*Nghĩ từ trái tim*” được tái bản đến lần thứ tám, một điều cực kỳ hiếm hoi đối với một cuốn sách dạng biên khảo, khi mà cái học thực dụng thô thiển đã biến sự đơn bạc về tình cảm, sự hời hợt trong tư duy trở thành một nét đặc trưng đau xót trong xã hội hiện nay. Nhưng khi đọc xong thì tôi hiểu. Văn chương thực chưa chắc đã hay, nhưng văn chương muốn hay thì phải thực. Bác sĩ Đỗ Hồng Ngọc không suy nghĩ từ khối óc mà “nghĩ từ trái tim”. Tất cả những gì anh viết đều là những điều cảm nhận từ kinh nghiệm hành trì của bản thân, cũng như từ những suy tư bình dị và chân thành của trái tim. Mà những gì phát xuất từ trái tim chân thực đều dễ dàng đi vào tận trong sâu thẳm lòng người.

Huỳnh Ngọc Chiến
(*Giac Ngo Online 4.2009*)

GƯƠM BẦU TRAO TAY



NXB Phương Đông, tháng 3 năm 2009. NXB Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh tái bản lần thứ tám, quý I. 2014. Khổ sách 17 x 17 cm, 172 trang
Biểu ghi biên mục trước khi xuất bản thực hiện bởi Thư viện KHTH TP. HCM:

1. Phật giáo - Học thuyết. 2. Phật giáo - Sách kinh. 3. Kinh Kim cang (1. Buddhism - Doctrines. 2. Buddhism - 3. Sacred books.

LỜI NGỎ

GUỒM BẦU TRAO TAY (Viết về Kim Cang Bát Nhã)

*N*gười xưa tìm thuốc lên non hái lá. Thử ném. Thử chữa bệnh cho mình. Rồi mới dám mà sẻ chia cho bạn bè hàng xóm, giữa chốn thân quen. Phải phơi nắng, phơi sương, phải chế, phải sao, phải sắc. Ba chén sáu phân. Tùy bệnh mà gia giảm. Có khi phải dùng nước mưa, có khi nước giếng, có khi nước lá sen... Phải dùng siêu đất nung nửa đen nửa đỏ, phải canh ngọn lửa than hồng nửa phừng phực nửa riu riu... Đâu có mà dễ dàng! Thuốc chữa được bệnh cũng là thuốc độc. Chỉ cần một chút sơ

Tôi là một người thầy thuốc, một bác sĩ, mà cũng là một bệnh nhân, lăm nổi lao đao, đi tìm thuốc chữa cho chính mình. Mới thấy tốt nhất là đừng nên có bệnh! Đừng phải cần đến thuốc men. Nhưng “Không hẹn mà đến, không chờ mà đi, bốn mùa thay lá thay hoa thay mãi đời ta...” (Trịnh Công Sơn).

Có lần tôi hỏi một vị sư có phải câu hay nhất trong Kim Cang là “Ung vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm” không, sư nhẹ nhàng bảo không. Kim Cang câu nào cũng hay! Câu nào cũng hay? Vậy mà sao ta chỉ thấy những chùng hững, ngán ngơ, lúng ca lúng củng, tối mịt tối mò. Hay là đã tự ngàn xưa nên tránh sao khỏi tam sao thất bốn? Hay là phải chắt lọc bốn câu một kệ mới thấy chỗ vi diệu thậm thâm? Làm sao mà “ung vô sở trụ nhi

sanh kỳ tâm” đủ làm cho Lục tổ Huệ Năng đại ngộ? Làm sao mà “đối cảnh vô tâm” đủ làm cho vua Trần Nhân Tông trở thành Tổ sư Thiền phái Trúc Lâm? Làm sao hai trăm năm trước Nguyễn Du phải đốt nến đọc Kim Cang đến ngàn lần... Ngã đọc Kim Cương thiên biến linh / Kỳ trung áo chỉ đa bất minh! (Kim Cương đọc đến ngàn lần / Mà trong mờ ảo như gần như xa để rồi cuối cùng mới chợt thấy ra kinh không chữ mới thật là chân kinh (Chung tri vô tự thị chân kinh - Nguyễn Du)! Kinh không chữ ư? Đọc giữa dòng ư? Lục tổ đã chẳng bảo “Ta không biết chữ, chỉ biết nghĩa” đó sao? Nhưng cũng chính ngài ân cần dặn dò không được bỏ sót dù một câu một chữ! Khó vậy thay!

Chợt nhớ đến một tiếng “Om” hôm nào vang lên trong đầu chàng sa môn tuyệt vọng sắp đắm mình vào dòng nước biếc mênh mông bỗng thấy ra khuôn mặt đầy khổ đau già cõi đáng thương của mình mà bưng ngô trở thành ông lão chèo đò ngày ngày đưa khách sang sông (Câu chuyện của dòng sông, Hermann Hesse).

Một câu, một chữ chẳng đã có thể chuyển hóa nỗi đau mà thành niềm hạnh phúc, nỗi tuyệt vọng thành niềm an ủi đó sao?

Câu hỏi ngàn đời của Tu Bồ Đề, “Vân hà ưng trụ? Vân hà hàng phục kỳ tâm?...” chẳng phải là câu hỏi của chính ta hôm nay - giữa bủa vây trùng điệp của âu lo và căng thẳng trong một thế giới nhỏ như lòng bàn tay mà nghìn trùng xa cách?

“Guom báu trao tay” có thể là một thanh kiếm sắc - chém thép như chém bùn - có khả năng chặt đứt bao nỗi muộn phiền, nhưng cũng có thể chỉ là một thanh

kiếm gỗ của chàng Vô Kỵ (nhân vật của Kim Dung) - nhờ nội công “thâm hậu” tự bên trong mà khắc chế được kẻ đại địch. Không phải vô cơ mà Edward Conze, người đã dịch Kim Cang sang tiếng Anh từ hơn nửa thế kỷ trước đã từng khẳng định hãy ứng dụng vào đời sống hằng ngày đi rồi mới thấy tác dụng kỳ diệu của Kim Cang!

Vượt qua cái chữ, thấy được kinh vô tự, ấy là đã thôi không đứng trên văn tự nữa mà đã bước qua vào quán chiếu để từ đó thấy được thực tướng Bát nhã!

Như vậy đó. Nó “Như như bất động”. Nó Chân Như.

Kẻ làm thầy thuốc có thể chữa được cái đau mà không chữa được cái khô. Có thể chữa được cái bệnh mà không chữa được cái hoạn. Có thể chữa được cho người mà không chữa được cho mình. Nên phải cầu học, tìm học khôn khuây.

Đâu dám mà lạm bàn những điều “thậm thâm vi diệu”.

Chỉ là một cách nhìn, cách nghĩ. Một cách học, cách hành. Một cách dùng thuốc.

Và mong được sẻ chia.

Trạm trạm nhất phiến tâm

Minh nguyệt cổ tinh thủy.

Vằng vặc một tấm lòng

Giếng xưa trăng rọi bóng.

(Nguyễn Du)

Đỗ Hồng Ngọc

Sài Gòn tháng 6 năm 2008

LÊN ĐƯỜNG

Khi tiếp cận với *Kim Cang*, tôi ngỡ và chung hứng không ít. Lâu nay cứ nghe người ta đọc câu “*Ung vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm*” như một câu thần chú để quên đi bao nỗi muộn phiền, rồi đọc Lục tổ Huệ Năng cũng thấy ngài kể chuyện một hôm đi bán củi, chỉ nghe lõm người ta đọc có câu kinh đó thôi mà đại ngộ, thế mà mình càng nghe càng mơ hồ, mù tịt. Sau khi viết *Nghĩ từ trái tim*, ghi lại những cảm nghĩ của mình về *Tâm Kinh Bát Nhã*, tôi thấy hình như mình cũng có được đôi chút hiểu biết nhưng vẫn còn lơ mơ nên muốn tiếp tục tìm hiểu thêm các kinh sách khác của Phật may ra sáng tỏ chút gì chẳng và nhờ đó mà có niềm tin để thực hành thấu đáo. Bởi biết là một chuyện, hiểu là một chuyện, còn từ biết đến tin đến làm và duy trì hành vi, nhận thức không phải dễ dàng. Cho nên trong *Tâm Kinh*, khi Bồ tát Quán Tự Tại “hành thâm Bát Nhã” thấy được “ngũ uẩn giai không”, thoát mọi khổ đau ách nạn mừng rỡ reo lên “*Bồ-Đề, Tát-bà-ha!*” thì Phật đã cảnh giác: Phải tiếp tục hành thâm. Hành thâm nữa. Chưa ăn thua gì đâu. Không được tự mãn. Không được lơ là!

Tôi học *Kim Cang* không ngờ cũng thấy ghiền như khi học *Tâm Kinh* ngày trước. Đôi khi giật mình, đôi khi sững sốt, đôi khi ngỡ, đôi khi chung hứng. Các kinh sách dù có nhiều truyền bản, nhưng rõ ràng là có

một sự nhất quán, xuyên suốt, chỉ khác cách tiếp cận tùy “đối tượng đích” mà cách truyền đạt khác nhau chứ nguyên lý chỉ là một. Nắm được cái cốt lõi có thể bớt hoang mang, thấy được “chỗ vào” chăng?

Cái điều bỡ ngỡ và chùng hững đầu tiên khi học *Kim Cang* là hy vọng được đọc, được nghe những lời hay ý đẹp, những khuôn vàng thước ngọc, những bài giảng uyên áo. Thế mà, trời ạ, *Kim Cang* lại đi kể ngay một chuyện rất đời bình thường, nếu không muốn nói là tầm thường nữa, chẳng ăn nhập vào đâu, đó là chuyện Phật tới giờ ăn, đói bụng, bèn mặc áo, ôm bình bát đi... khát thực, chẳng thềm nói lấy một tiếng! Nghĩ mà coi, giữa lúc có hàng ngàn người, cả các vị Đại Bồ tát, A la hán, các vị “chức sắc” và các đại đệ tử thân tín ngồi hồi hộp chờ nghe những lời giáo huấn sâu xa thì Phật chẳng nói chẳng rằng, mặc áo, cầm bình bát, vào thành khát thực. Đến khi khát thực thấy vừa đủ rồi ung dung trở lại “hội trường”, bày ra ăn, ăn xong, thu dọn y bát đâu đó đàng hoàng rồi rửa chân sạch sẽ, ngồi xếp bằng... thở, nghĩa là... nhập định! Chẳng thềm nói lấy một tiếng. Chẳng thềm ban cho một chút huấn từ! Tôi tưởng tượng lúc đó nếu mình cũng đang ngồi xó rọ đâu đó, bên ngoài hành lang, dự thỉnh, chờ nghe những lời thuyết giảng mà phát tức anh ách, cảm thấy hẫng, thất vọng. Bỗng dung, Tu Bồ Đề xuất hiện. Ngồi giữa đám đông như mọi người bỗng ông đứng phát dậy, cung kính cúi chào đúng nghi lễ với bậc Thế Tôn rồi cất lời ca ngợi: “Thật là tuyệt vời! Thật là tuyệt diệu! Thật xưa nay chưa từng có! Thế Tôn đã khéo léo dạy dỗ, khéo léo trao truyền, khéo léo gợi gẫm cho các vị đang có mặt tại đây hôm nay!” Lúc đó thì quả thực mới bùng

nỗ bài học vừa được truyền trao mà chẳng ai ngờ! Lúc đó thì sự chung hứng đã trở thành nổi áy náy. Chết rồi, này giờ không để ý, không theo dõi kỹ bài giảng không lời kia của Đức Phật! May mà có Tu Bồ Đề phát hiện! Những người không để ý quan sát kỹ sẽ mất đi một cơ hội đáng tiếc!

Phật có cách dạy riêng của ngài: Không nói một lời mà chỉ làm cho coi. Đó là một phương pháp giáo dục rất mới mà bây giờ người ta gọi là “demonstration”, tức biểu diễn, làm gương, làm cho bắt chước, một lối dạy kỹ năng sống (life skills) rất hiện đại. Một lần nữa cho thấy học Phật, tu Phật là làm chứ không phải nói. Làm trước, nói sau. Hoặc cũng chẳng cần nói. Ta hiểu vì sao các vị thiền sư thường bắt học trò chẻ củi, nấu cơm, gánh nước, trồng rau, giã gạo... mà chẳng thềm dạy lấy một lời. Cho đến lúc nào học trò tự phát hiện ra một điều gì đó bức xúc trong tâm thì mới dạy, cũng bằng một cách kỳ cục nào đó: Có khi lật thuyền, có khi gõ đầu, có khi trả lời trót quớt, có khi hỏi âm ớ kiêu ông đưa tâm đây tôi an cho, làm cho học trò ngớ ra rồi... sự tỉnh con mê! Cuối khóa học, trò cũng không nhận được một bằng cấp nào của thầy để khoe, thầy cũng chả có gì để trao cho trò. Bởi “Cái đó” sẵn có trong trò, thầy chỉ giúp trò tự phát hiện, tự chứng nghiệm, tự “giải quyết” lấy vấn đề của mình. Đó gọi là tham vấn (counselling), một phương pháp trị liệu tâm lý học và y học ngày nay. Người làm tham vấn ví như cô mục đỡ đỡ, giúp bà mẹ có được cuộc đẻ mẹ tròn con vuông chứ không thể đẻ thay bà mẹ. Đứa con có sẵn trong bụng mẹ rồi.

Trở lại bài học, mọi người giật mình, sững sốt nhớ lại thì mới hay Phật muốn dạy mình bài học đầu tiên: Đói thì ăn, khát thì uống. Tới giờ ăn thì phải lo ăn. Ai nói không cần ăn là người không biết sống, hoặc giả dối. Gần hai ngàn năm sau, Trần Nhân Tông, ông vua nhà Trần ở nước ta, vị thiền sư sáng lập thiền phái Trúc Lâm Yên Tử cũng nói trong bài Cư trần lạc đạo: *Cơ tắc xan hề khôn tắc miên* (Đói thì ăn, mệt thì ngủ). Phật tới giờ ăn mà còn phải lo mặc áo, xách bình bát đi khát thực, huống là ta! Điều đáng đề ý ở đây, một bậc Thế Tôn như Đức Phật, chỉ cần nói một tiếng, không thiếu món ngon vật lạ cúng dường! Thị giả hẳn đã lo bữa cơm tươm tất cho Phật đâu đó rồi, chờ Phật thuyết giảng xong thì vào ăn. Nhưng không. Phật đã tự đi kiếm ăn lấy một mình. Không nhờ vả đến ai. Không ăn thức ăn dọn sẵn ngon lành, mà tự mình làm đúng những lời mình đã dạy. Cho nên không giật mình, sững sốt sao được! Nhiều vị “chức sắc” có mặt hẳn... hết hồn nhìn lại mình, nào đệ tử cung phụng, nào bày biện các món ăn tuy là chay mà cũng “sơn hào hải vị” không kém! Ngày nay ta còn thấy có nhiều thức ăn chay giả giống hình con tôm, con cá, đùi gà... thật là đáng ngại! Giật mình, sững sốt còn bởi vì Phật, địa vị cao nhất, bậc Thế Tôn kia, có hàng chục “chức danh” lừng lẫy mà vẫn giản dị làm sao, vẫn đi chân trần từng bước thanh thoát, vẫn ôm bình bát đi khát thực giữa trưa để có cái ăn, có gì ăn nấy. Phật đi khoan thai, tự nhiên, mỗi bước đều chánh niệm, không “dính mắc” gì với chung quanh mọi người đang xì xầm hay bàn tán về mình, kẻ khen người chê mình. Ngài chỉ thở vào thở ra trên từng bước đi, ung dung, nhẹ nhàng, sáng khoái. Phật cũng không

chọn các nhà giàu để đến khất thực hoặc hoặc chọn nhà nghèo để chịu hơn, hoặc chọn những nhà quen biết cho chắc ăn, Phật cứ ung dung lần lượt đi từng nhà, từng nhà, bởi vì đâu có cần phân biệt, đâu có cần giúp riêng người giàu hay người nghèo. Ai cũng có vấn đề, ai cũng “khổ” như nhau thôi. Người nghèo khổ nghèo, người giàu khổ giàu! Có điều sau một vài tiếng đồng hồ đi bộ để khất thực như vậy thì món ăn nào cũng trở thành “cao lương mỹ vị”, nếu được ăn trong chánh niệm, được nhai kỹ từng chút một thì thức ăn nào cũng ngon, cũng dễ tiêu hóa. Hình như cái bình bát cũng vừa lớn đủ đựng thức ăn cho một người thôi, để không quá dư, không thừa mứa. Ngày nay ít thấy cảnh khất thực, nhất là ở các đô thị, thành phố, thế nhưng khi ta có dịp thấy một người mặc áo cà sa, mang bình bát, từng bước ung dung, chánh niệm, đi khất thực từng nhà, từng nhà, ta không khỏi khâm phục vị Thầy từ ngàn xưa, và tự dung trong lòng thấy cảm động. Ngày nay dù không còn phải đi khất thực từng bữa nữa, nhưng việc đi bộ hàng ngày vài tiếng đồng hồ cũng luôn rất cần thiết cho sức khỏe; thức ăn đơn giản, nhiều rau, nhiều đậu, ít béo, ít đường, ít mặn, không quá dư cũng đã rất tốt cho sức khỏe. Đặc biệt là ăn trong trạng thái ung dung, thư giãn, một không khí an lành, với niềm vui có được bữa ăn vừa đủ, không cầu kỳ, không thừa mứa, thì bữa ăn nào cũng trở nên ngon, lành mạnh, khỏe khoắn. Ăn xong, Phật thu dọn y bát đâu đó gọn gàng, rửa chân sạch sẽ rồi mới vào ngôi tịnh tọa, thiền định. Điều đáng để ý ở đây là không phải ăn xong thì đi... ngủ hoặc bắt đầu tranh luận căng thẳng mà là ngôi tịnh tọa. Có lẽ đó là lúc tốt nhất để nghe cơ thể mình hoạt động, để thấy

các thức ăn được bộ máy tiêu hóa, hấp thụ, chuyển hóa thành năng lượng ra sao trong từng tế bào. Bài học đã truyền trao. Nếu chịu khó quan sát kỹ tí nữa, lúc Phật bưng bình bát đi khất thực từng nhà, có lẽ ta còn phát hiện ra nhiều điều hay, thú vị khác. Chẳng hạn cái người đi khất thực kia không phải là người đi xin mà là người đi cho. Ta không thể phân biệt ai là người xin người cho ở đây. Khi người đi khất thực đứng trước cửa nhà nào thì gia chủ mừng hóm, cảm thấy như mình có một hạnh phúc lớn, không phải chỉ vì người đi xin kia là đức Phật mà chỉ vì cái hành vi đi xin kia thực ra mang một ý nghĩa khác, ý nghĩa cảnh tỉnh, như một lời nhắc nhở, nhắc nhở. Gia chủ sẽ có dịp nhìn lại chính mình, nghe ngóng một tiếng nói nào đó ở trong sâu thẳm tâm hồn mình. Có thể rồi sẽ chóng quên, nhưng hôm nào đó lời nhắc nhở sẽ lại vọng lại. Với người quyền quý cao sang, có thể giật mình một chút thấy cái người đi chân đất, để đầu trần, bưng bình bát đứng xin kia là người vì sao đã từ bỏ ngôi vị thái tử, đã từ bỏ gấm vóc lụa là, cung phi mỹ nữ. Cũng có thể sẽ có những người xua đuổi, sỉ vả, để rồi cũng nhận được một ánh mắt biết ơn, một nụ cười triu mến và những bước đi nhẹ nhàng của người khất thực kia. Để rồi đêm về, người đã xua đuổi sỉ vả nọ nhớ lại, ngạc nhiên nghe một thứ tiếng nói khác trong lòng mình. Có những người nghèo không có cái ăn, không có cái gì để cho thì lúc đó cái ánh mắt, cái nụ cười sẽ chia sẻ cùng nhau. Sự tôn trọng, không phân biệt, đã nói lên nhiều điều quá đỗi. Thực ra nếu quan sát kỹ chút nữa, có lẽ từ lúc Phật đứng lên mặc áo, cầm lấy bình bát... mỗi cử chỉ đều toát lên một cái gì đó khác với ta. Nếu có ai thắc mắc hỏi chuyện mặc áo,

cầm bình bát của Phật đâu thấy khác gì mọi người, thì chắc ngài sẽ cười nhẹ nhàng nói, có chứ, khác chứ. Bởi Phật khoác áo, cầm bình trong chánh niệm còn ta thì hấp tấp, hỏn hển chụp lấy áo, chụp lấy bình bát, tất cả vội vàng...

Diễn tiến của một buổi giảng huấn bằng phương pháp *demonstration* đó thì mỗi cử chỉ, hành động đều phải được theo dõi, quan sát rất kỹ để có thể thực hành theo. Suốt bài giảng đó, ta đã học được nhiều điều hơn ta tưởng: Bồ thí mà không phải bồ thí, trì giới, nhẫn nhục, mà không phải trì giới, nhẫn nhục, rồi tiết độ, tri túc, tinh cần, chánh niệm... và lúc nào cũng ở trong một trạng thái ung dung, an lạc, thanh thoi, đầy trí tuệ. Cho nên ta sẽ không còn ngạc nhiên khi nghe Tu Bồ Đề cất tiếng ca ngợi: “Hy hữu thay Thế Tôn! Như Lai thiện hộ niệm chư Bồ tát, thiện phó chúc chư Bồ tát!”.

“GƯƠM BẦU TRAO TAY...”

Lại nói về Tu Bồ Đề đang ngồi giữa “hội trường” bỗng đứng phắt dậy cung kính chấp tay cúi chào Đức Phật và lớn tiếng ca ngợi: “Thật là tuyệt vời! Thật là tuyệt diệu! Thật xưa nay chưa từng có. Như Lai đã khéo léo dạy dỗ, khéo giúp đỡ, khéo truyền trao, khéo phó chúc cho các vị Bồ tát!”. Đọc tới đây tôi lại một phen chung hứng! Bởi Tu Bồ Đề nào phải là ai xa lạ. Ông là một trong mười vị đại đệ tử của Phật, một bậc A la hán, người nổi tiếng ưa hạnh lan nhã, độc cư, người giải Không đệ nhất. Thế mà trong hội chúng này, ông lên tiếng nghe có vẻ gì đó như... ganh tỵ với các vị Bồ tát! Nào các vị Bồ tát... “vui” nhé, được Đức Phật “cung” nhé, được Như Lai quan tâm giúp đỡ, tin cậy, gọi gắm và hôm nay còn được trực tiếp trao truyền một cách khéo léo như thế nhé! Làm như xưa giờ Đức Phật chẳng hề dạy cho các vị, chẳng hề tin cậy, giúp đỡ các vị, vốn là những đại đệ tử gần gũi nhất của Phật vậy! Lúc đầu tôi chung hứng, sau thấy hình như không phải vậy! A la hán đã là những bậc vô sanh, lẽ nào lại “sanh sự”, lẽ nào lại “ganh tỵ” chứ! Có thể đây là một buổi thuyết giảng quan trọng dành riêng cho các vị Bồ tát - những vị tuy đã giác ngộ nhưng vẫn hãy còn là chúng sanh - đang chuẩn bị lao vào thế giới khổ đau để giúp đỡ mọi người. Trong thánh chúng, có những vị đã là Bồ tát nhưng cũng có những vị mới “phát tâm” - tu sĩ cũng như cư sĩ - cả nam lẫn nữ, thậm chí chưa phải đã

“tự giác” hoàn toàn nhưng vẫn sẵn sàng “giác tha” để qua đó tu rèn học tập thêm. Bồ tát với chí nguyện sẵn sàng dấn thân vào đời, cứu nhân độ thế, là một thể hệ học trò mới của Đức Phật - vào thời điểm thuyết giảng *Kim Cang*.

“*Chín tầng gương báu trao tay / Nửa đêm truyền hịch định ngày xuất chinh*” chẳng? Gương báu? Đúng vậy. Thanh gương trao truyền ở đây là thanh gương sắc bén nhất, gương được làm bằng kim cương, có thể dùng để chặt đứt tất cả những khổ đau ách nạn của kiếp người. Việc làm này được giao phó cho các vị Bồ tát “tương lai”, những trai thiện gái lành tự nguyện, chí nguyện, dấn thân vào đời với lòng nhiệt tình, hăng say để truyền bá đạo giải thoát. Còn với những vị đã là những bậc “chân nhân” đã dứt hết phiền trần, đã “đặt gánh nặng xuống” thì tùy, có thể dấn thân vào đời hay tiếp tục tu hành để giữ ngọn đuốc sáng của suối nguồn cũng hay. Tôi nhớ đọc đâu đó câu này: When the source is deep, the stream is long. Nguồn có sâu thì dòng chảy mới dài! Còn “xuất chinh”? Phải, xuất chinh ở đây không phải là đi đánh Nam dẹp Bắc, chiếm đất giành dân gì cả mà là chiến đấu với chính mình, với giặc tham sân si trong mỗi con người. Lão Tử chẳng đã bảo “Thắng nhân giả hữu lực, tự thắng giả cường” đã sao? Thắng mình mới khó. Cho nên phải có gương báu trao tay! Cái cách Tu Bồ Đề ngợi ca Phật đã khéo truyền trao, khéo quan tâm, khéo gợi gắm... hình như đã nói lên điều đó. Đó là cách mà ngày nay người ta gọi là tạo động cơ, “motivation”, trong giáo dục chủ động. Học trò có động cơ học tập thì học mới tốt, còn không rất dễ... ngủ gục! Hẳn là mọi người có mặt trong hội

trường đều giật mình, và nhờ đó tâm hồn rộng mở, hào hức đón nhận những lời giáo huấn. Ai cũng tự hứa với lòng sẽ áang để thành một “Bồ tát”, xứng đáng với sự tin cậy phó thác của Đức Phật.

Tu Bồ Đề liền đặt câu hỏi *“Thưa Thế Tôn, người trai thiện, người gái lành, muốn trở thành một bậc Giác ngộ thì phải làm thế nào để an trụ tâm, làm thế nào để hàng phục tâm?”*.

Một câu hỏi cho đến hơn hai ngàn năm trăm năm sau vẫn còn vang vọng! Nhất là trong thời buổi hiện nay, thời buổi toàn cầu hóa, “thế giới phẳng” gì gì đó đã đẩy con người vào những cuộc tranh chấp khốc liệt, tranh giành quyền lực, quyền lợi, dẫn đến chiến tranh, dịch bệnh, thiên tai... như ta đã thấy. Chưa bao giờ tâm con người ta lại “hừng hực” lên như thế, chưa bao giờ tâm con người ta lại “bần xúc xích” lên như thế!

Vâng, để Giác ngộ, chỉ cần xoáy vào một chữ tâm đó thôi. Chỉ cần an trụ, chỉ cần hàng phục được cái tâm đó là xong! Nghĩa là trở thành một bậc Giác ngộ, ngang hàng với Phật, bởi Phật nói, phàm phu là Phật chưa giác ngộ, còn Phật là... phàm phu đã giác ngộ. Thế thôi. Chỉ có thế. Chỉ cần thế. Mọi thứ quấy rối cuộc đời, mọi thứ khổ đau ách nạn đều do cái tâm mà ra nên chỉ cần “xỏ mũi” nó, kéo nó lại, dạy dỗ nó, trừng trị nó - nói khác đi là hàng phục một con ngựa chứng, một con trâu điên - rồi... an trú nó vào một chỗ nào đó, đừng cho nó quậy phá nữa là xong! Tưởng dễ mà không dễ! Cái tâm đó coi vậy mà khó dạy, khó trị, khó hàng phục, khó an trú vô cùng! Giỏi như Thái thượng Lão quân mà thỉnh thoảng con trâu của ngài cỡi cũng

sút chuông lên xuống trần làm bậy, quây phá tung bùng. Con trâu này vốn còn được người mùi linh đan diệu dược của ngài nên càng ghê gớm hơn nữa! Tôn Ngô Không có bảy mươi hai phép thần thông biến hóa mà cũng đành bó tay, cũng hết thuốc chữa, phải nhờ đến Quan Âm Bồ tát mới xong!

Một điều thú vị ở đây là Tu Bồ Đề nói đến người trai thiện, người gái lành (thiện nam tử, thiện nữ nhơn) chứ không nói đến bất cứ trai nào, gái nào. Thì ra đó là điều kiện tiên quyết. Phải tốt phải lành cái đã rồi mới tính chuyện trở thành Bồ tát được! Bởi con đường giác ngộ của Phật kỳ cục quá, lạ lùng quá, tuy là tuyệt diệu mà nói ra sẽ chẳng mấy ai tin, cũng chẳng dễ làm theo. Cho nên lúc đầu Phật dẫn đo ngấn ngại khi lâu mới chịu chuyển bánh xe pháp! Rõ ràng, một lần nữa, ta thấy Tu Bồ Đề dùng kỹ thuật tạo “motivation”, tạo môi trường thuận lợi cho việc truyền trao gươm báu của buổi hôm nay. Một điểm nữa cũng rất thú vị: Không có chuyện kỳ thi giới tính, không có chuyện bất bình đẳng giới ở đây! Cả nam lẫn nữ, ai cũng có thể trở thành Bồ tát. Hơn hai ngàn năm trăm năm rồi đó!

Phật liền trả lời Tu Bồ Đề: “Tốt lắm, tốt lắm! Đúng như ông nói đó, ta đã hết lòng giúp đỡ, hết lòng tin cậy, gởi gắm cho các vị Bồ tát!”. Được lời như cởi tác lòng! Không phải chỉ Tu Bồ Đề nói mà Phật cũng xác nhận nhé! Vậy thì lẽ nào chư vị còn dám lơ là! Không khí hội trường lúc đó có lẽ đã hoàn toàn khác, đã đủ chín mùi.

“Này Tu Bồ Đề, ông hãy lắng tai nghe cho kỹ (để thính) đây”. Lắng nghe (listening) là kỹ năng hàng đầu

trong tham vấn (counselling) tâm lý ngày nay. Lắng nghe, không phải là nghe hời hợt ngoài tai mà nghe với tất cả tâm hồn, tất cả thân xác. Người biết lắng nghe là người nghiêng mình về phía người nói, nhìn vào mắt người nói, gạt gù những chỗ tâm đắc, hỏi lại nếu cần và biết phản ánh, lặp lại với những câu chữ khác xem có đúng nội dung diễn đạt không. Một người biết lắng nghe là người có tâm hồn đồng cảm, chìm ngập, tràn dâng cảm xúc! Ta hiểu vì sao trong *Kim Cang*, Tu Bồ Đề, vị A la hán vô sanh là vậy mà cũng nước mắt rơi lã chã! Chữ “đề” ở đây còn có nghĩa là “thẩm xét”, suy xét cho thấu đáo, không thể chỉ nghe, tin một cách hời hợt được. Khi học Phật, thú vị nhất là Phật không “áp đặt” bao giờ, lúc nào cũng bảo ta chớ vội tin, hãy suy xét cho kỹ, tìm tòi cho thấu đáo, và thực hành cho miên mật để rồi tự mình phát hiện, tự mình “kiểm nghiệm”, tự mình chứng nghiệm lấy.

Để ý thêm chút nữa, ta thấy dường như ở đây Phật chỉ nói riêng cho Tu Bồ Đề, với Tu Bồ Đề thôi. “Ta sẽ vì ông mà nói”. Đương vị như thuyết. Có nghĩa là không phải với bất cứ ai ta cũng nói được điều này. Vì ông đã biết đặt ra một câu hỏi cốt lõi, rất ráo... như vậy nên ta mới nói cho ông biết: “Người trai thiện, người gái lành, muốn trở thành bậc Giác ngộ thì cứ làm... như vậy, như vậy...!”. Hãy nghĩ xem, trong tình huống đó mọi người sẽ chăm chú, sẽ đóng tai lên mà nghe như thế nào! Tất cả mọi người trong hội trường trở thành người học... lóm. Học lóm là một cách học... hay! Lục tổ Huệ Năng đã từng học lóm như vậy ngay khi đã vào chùa, ngày ngày giã gạo, bửa củi, nấu cơm. Nhờ vậy mà ông thấy ngay “*bản lai vô nhất vật*” trong

khi những người khác còn loay hoay tìm kiếm! Cách nói “Hãy làm như vậy... như vậy” thường gặp trong truyện Tàu, mỗi khi có điều gì cần riêng tư, bí mật, càng gây thêm một sự tò mò muốn biết, muốn nghe. Phải chăng đó chính là kỹ thuật truyền trao đặc biệt của Kim Cang? Phật và Tu Bồ Đề có lẽ đang sắm vai, “role playing”, một cách tuyệt vời của phương pháp giáo dục chủ động rất hiện đại đó chăng?

Tu Bồ Đề hớn hở: Xin vâng, xin vâng, con đang rất muốn nghe đây.

VẬY MÀ CHẴNG PHẢI VẬY!

Lại nói Tu Bồ Đề kính cẩn đặt hai câu hỏi với Phật: "... làm thế nào để an trụ tâm, làm thế nào để hàng phục tâm?" thì Phật bảo rằng không có gì khó cả, các vị Đại Bồ tát đều hàng phục tâm bằng cách như vậy... như vậy... "Ông hãy lắng tai nghe cho kỹ đây. Ta sẽ vì ông mà nói". Tu Bồ Đề hớn hở: "Xin vâng, xin vâng. Con đang rất muốn nghe!".

Hơn hai ngàn năm trăm năm sau, chúng ta cũng đang rất muốn nghe, cũng đang dỏng tai lên mà nghe, bởi chưa bao giờ con người sống trong sợ hãi, lo âu, căng thẳng như bây giờ, với chiến tranh dịch bệnh thiên tai đủ thứ! Con người mắc đủ thứ bệnh tật mà y học dù rất tiến bộ cũng lúng túng, bó tay... Các loại bệnh cứ xà quần, hết thứ này sanh thứ khác, bởi cái gốc của nó không ở cái thân xác kia, nên đi đủ thứ bác sĩ cũng không khỏi cho đến khi vớ phải một... lang băm! Y học đã phải bào chế ra nhiều thứ thuốc, nào an thần, nào thuốc ngủ, nào giải lo (anxiolytique), thậm chí những thứ thuốc cực mạnh để cắt đứt cơn suy nghĩ của con người, làm cho họ rơi vào trạng thái hôn mê ngắn hạn để được thanh thoi đôi chút, xa rời đôi chút với những lo âu phiền muộn sợ hãi bao quanh!

Phật dạy: Muốn hàng phục tâm ư? Chỉ cần "diệt độ" tất cả chúng sanh, loại nào cũng "diệt độ", cho vào Vô dư Niết bàn sạch trơn, nhưng rồi thật ra... chẳng có chúng sanh nào được diệt độ cả!

Ôi trời! Thiệt là choáng váng! Chưa kịp trấn tĩnh, Phật đã nói tiếp: “Tại sao vậy? Tại vì Bồ tát mà còn tướng ta, tướng người, tướng chúng sanh, tướng thọ giả thì... chẳng phải là Bồ tát!”. Lúc đó hẳn một số người trong thính chúng cũng hoang mang, thôi không dám làm Bồ tát nữa và xin rút lui có trật tự! Chính Tu Bồ Đề cũng phải kêu lên: Con có thể hiểu không khó những lời Phật dạy, nhưng liệu năm trăm năm sau, người ta có thể hiểu được không? Phật đã quả ngay: “Ông chớ nói thế!”. Bởi Phật tin tưởng ở tương lai, người ta có thể hiểu Phật nhanh hơn, phương tiện truyền thông tiên bộ hơn, và đời sống con người càng... khổ đau hơn, dù vật chất có được cải thiện mà phiền não thì cứ gia tăng! Tuy vậy, Phật cũng nói thêm: Sau này, ai được nghe *Kim Cang* mà “không kinh, không hãi, không sợ” thì người đó hẳn phải có nhiều “thiện căn”! Nửa thế kỷ trước đây, Edward Conze, tiến sĩ tâm lý, nhà Phật học nổi tiếng, người đã dịch *Kim Cang* sang tiếng Anh, bạn ông, một nhà trí thức thần học, khi đọc bản dịch đó đã kinh ngạc kêu lên: Điên, điên rồi! Nhưng Edward Conze không thấy điên, lại còn khẳng định: Hiệu quả sẽ được chứng minh qua áp dụng vào đời sống hằng ngày! Nguyễn Du đọc đi đọc lại *Kim Cang* cả ngàn lần, đến khi có dịp đi sứ sang Tàu, nhìn thạch đài phân kinh của thái tử nhà Lương mới than: Chung tri vô tự thị chân kinh! (Cuối cùng mới hiểu ra kinh không chữ mới thật là chân kinh!). Người xưa thì cũng đã nguyện “*Nguyện giải Như Lai chơn thật nghĩa*”. Chắc hẳn phải có điều gì đó... bí ẩn!

Phật nói muốn hàng phục tâm thì có bao nhiêu loại chúng sinh, dù sinh từ thai, sinh từ trứng, từ thấp, từ

hóa, từ có hình hoặc không có hình, từ có tướng, hoặc không có tướng, hoặc chẳng có tướng mà cũng chẳng phải có tướng... đều phải “diệt độ” tất cả, cho vào... Niết bàn” sạch trơn! Rồi, tuy “diệt độ” vô số vô lượng vô biên chúng sanh như vậy mà thật ra chẳng có chúng sanh nào được diệt độ cả!

Lâu nay ta vẫn nghĩ chúng sanh là beings, là êtres, là những sinh vật - gồm có cả con người, trong đó - nên “diệt độ” hết chúng sanh thì ta ở với ai? Có sách nói phải diệt độ hết chúng sanh đi mà đừng kể công, ấy mới là lòng quảng đại, là chí nguyện của Bồ tát. Có sách lại bảo chúng sanh ở đây không phải là người, không phải là sinh vật mà là những tư tưởng, những ý nghĩ, những khái niệm! Người bình thường chúng ta nghe chữ “diệt độ” chúng sanh, rồi đưa hết vào “Niết bàn” cũng thấy ón! Thực ra chữ “diệt độ” ở đây không có nghĩa là tiêu diệt mà là giúp đưa hết cả qua bờ giải thoát.

Nghĩ cho cùng, cốt lõi có lẽ nằm ở hai chữ “chúng sanh!” Giải mã được từ khóa này thì hy vọng mở được “Càn khôn đại nã di tâm pháp” như Vô Kỵ dưới hầm sâu trong tiểu thuyết kiếm hiệp Kim Dung! Một hôm tôi đem thắc mắc “chúng sanh” này hỏi một vị sư. Sư trả lời ngắn gọn: *Tùy chúng duyên nhi sanh!* Rồi thôi, chẳng nói gì thêm. Với tôi, thế là đã đủ, đã rõ! Vậy mà phải mất bao nhiêu thời gian trần trở, kiếm tìm, suy gẫm. Tôi hiểu tại sao các vị thiền sư thường bắt học trò giã gạo, gánh nước, bửa củi nhiều năm mà chẳng chịu dạy gì, cho đến khi đủ chín muồi tự trong bản thân mình! Cũng như người xưa đến thầy xin học thuốc, thầy coi giò coi cẳng xong mới cho vào học, lúc đầu

bắt chẻ thuốc, bào thuốc, tán thuốc, sắc thuốc... chùng năm bảy năm trời rồi mới cho bắt mạch, kê toa, bởi làm một chữ là chết người. Đến khi thành tài... thầy còn gả con gái cho không chùng! Như vậy có thể nói chúng sanh ở đây không phải là chúng sanh như ta vẫn hiểu mà là do các “chúng” *duyên* với nhau mà “sanh” ra nên gọi là “chúng sanh” thôi! Duyên hết thì chúng sanh cũng hết! Học Phật không được chỉ dựa vào câu chữ mà cũng không được rời câu chữ! Ở đoạn sau của *Kim Cang* nói rõ: “chúng sanh tức phi chúng sanh!”. Ta làm quen cách nói “tức phi... thị danh” này trong *Kim Cang*! Đây là thứ ngôn ngữ “phá chấp”, cũng gọi là “ngôn ngữ ly niệm”, nhằm giúp phá vỡ “khái niệm” đã đóng khuôn trong vỏ não ta từ lâu. Bởi muốn giúp giải thoát con người thì trước hết phải vượt qua những khái niệm, những định nghĩa cứng ngắc, chằng chịt, như lưới nhện nhện làm cho con người bị gò bó, dính mắc, khó mà thoát ra được. Mỗi ngành học đều có những terminology, kỹ thuật riêng của mình. Danh từ y học chẳng hạn, chỉ người trong ngành hiểu với nhau, người ngoài không sao hiểu chính xác được, thậm chí một số từ y học không thể dịch mà phải phiên âm, phải giữ nguyên gốc để diễn đạt đầy đủ ý nghĩa sâu xa hơn. Chính vì thế mà các thầy thuốc thường chằm... tiếng Latinh với nhau khi nói chuyện, làm cho bệnh nhân nghe chới với không hiểu mô tê, rồi có khi diễn dịch sai, hiểu lầm, đâm hoang mang.

Tùy “chúng duyên nhi sanh” là tùy theo các duyên mà sanh ra thứ “chúng sanh” này hay “chúng sanh” khác! Cho nên mới có “vô số vô lượng vô biên” chúng sanh! Bản thân ta cũng là một chúng sanh vì do các uân

(chúng), sắc, thọ, tưởng, hành, thức hợp lại mà thành... Nói cách khác, do ba mẹ mình “duyên”... với nhau mà có mình, chớ nếu hai người “vô duyên đối diện bất tương phùng” thì còn lâu! Đó là chưa kể ông nội “gặp gỡ” bà nội, ông ngoại “gặp gỡ” bà ngoại: *(Người đầu gặp gỡ làm chi / Trăm năm biết có duyên gì hay không?* Nguyễn Du. Cho nên mình mới có cơ hội mang gène của cả giòng họ kể cả gène tính khí hoặc gène suyễn, tiểu đường! Hai nguyên tử H và O “duyên” với nhau thì sanh ra thứ này hay thứ khác, nếu thêm C vào nữa thì có khi thành dấm, có khi thành rượu! Ta mà “duyên” với rượu thì cũng lắm chúng sanh sẽ được tạo ra! Con giận chẳng hạn. Vì một lời nói xúc xiển nào đó của ai đó có khi làm ta bùng bùng nổi giận! Lời qua tiếng lại một lúc thì “chúng” đã “sanh” ra lắm chuyện! Từ chúng sanh “lời nói” có thể chuyển sang chúng sanh “đấm đá”... như chơi! Con giận, lòng tham, nổi buồn, sự sợ hãi, lo âu, căng thẳng... đều là những “chúng sanh”, nó quậy phá trong tâm ta làm cho ta bị bấn loạn, phiền não, khổ đau không ngớt! Ngay cả những con người rất dễ thương quanh ta, có khi mới sáng sớm là tiên, là Bồ tát, chiều đến đã biến thành Atula, dạ xoa... các thứ như chơi! Mà ta cũng vậy dưới mắt người khác!

Có thực “ba cái lãnh nhãng nó quấy ta” chẳng? Không hẳn! Gió không động, phước không động. Tâm ta mới động. Tâm ta mà thanh tịnh rồi thì “chấp” hết! Con giận nổi buồn gì cũng “diệt độ” xong ngay! “Chúng” nào “sanh” ra thì ta... “diệt độ” hết, nghĩa là dẹp bỏ sạch trơn. Đến lúc mặt hồ không xao động thì ánh trăng mới vằng vặc soi! Nhưng, còn lâu! Còn phải khổ công rèn luyện dài dài! Không thể nóng vội

được. Chữ “diệt” ở đây thực ra không có nghĩa là tiêu diệt, mà là “đẹp bỏ” qua một bên, hay còn có nghĩa là “không để phát sanh ra” nữa, tức là một trạng thái “vô sanh”! Tiếng Việt ta thật hay: *Sanh sự thì sự sanh!* Vô sanh thì vô sự, mà vô sự thì bình an: “Bình an vô sự”! Vậy nếu ta... rèn luyện giỏi, ta có thể “diệt độ chúng sanh” được lắm chứ! Diệt độ hết chúng sanh mà thực ra không có chúng sanh nào được diệt độ cả, bởi còn sanh ra nữa đâu mà diệt với độ!

Nhưng hình như thế vẫn còn chẳng phải!

CHẲNG PHẢI VẬY MÀ VẬY!

Khi hiểu được “chúng sanh tức phi chúng sanh thị danh chúng sanh”, ta tưởng đã nắm được từ khóa để mở cửa vào kho tàng “Kim Cang”, nhưng thực ra còn lâu, bởi vì, vậy mà chẳng phải vậy!

Trở lại không khí buổi truyền trao “guom báu” lúc đó, thấy không ít người bối rối vì câu nói với ngôn ngữ ly niệm của mình, Phật liền hỏi: Tại sao vậy? (hà dĩ cố)? Rồi khẳng định: “Bởi vì Bồ tát mà còn có tướng ta, tướng người, tướng chúng sanh, tướng thọ giả thì chẳng phải là Bồ tát!”.

Tôi lại một phen chung hứng! Tưởng Phật sẽ giải thích, ai ngờ ngài lại nói một câu có vẻ chẳng ăn nhập gì với phần trên! Chắc lại có một bí ẩn gì ở đây! Lúc đầu tôi nghĩ đến ngôi thứ nhất, thứ nhì, thứ ba, số ít số nhiều với các thời quá khứ, hiện tại, vị lai, như một cách chia “verbe” để nói lên mối quan hệ giữa ta, người, không gian, thời gian, nhưng hình như không phải vậy! Tôi lại nghĩ hay đó là một biểu đồ có ba trục không gian và một đường cong thời gian, trên đó, mỗi cá nhân xác định vị trí của mình trong xã hội, mối tương quan của mình với những “chúng sanh” khác ở một thời điểm nào đó! Cũng không phải! Vậy thì... là cái gì? Mãi sau tôi mới vỡ ra: Đó chính là trạng thái vô ngã của hành giả trên bước đường giải thoát! Hành giả phải “chiếu kiến ngũ uẩn giai không” - thực sự vô ngã - thì mới có

thể “độ nhất thiết khô ách”; mà có “độ nhất thiết khô ách” cho mình rồi thì mới có thể giúp cho người khác được, mới xứng danh là Bồ tát. Cho nên đây là một đòi hỏi có tính quyết định, là điều kiện “ắt có” để...

Vô ngã không dễ thấy! Dù có thể dùng lý luận, triết lý về duyên sinh, duyên khởi, về cái *Không* để thấy vô ngã, nhưng đó chỉ là cái vô ngã của lý thuyết, của khái niệm! Còn vô ngã ở đây lại là một trạng thái, một cảnh giới - được cảm nhận bởi hành giả qua một quá trình tu tập dài lâu và miên mật: Thiền! Thiền đã có từ xa xưa. Ngay hồi còn nhỏ xíu, một hôm, thái tử Tất Đạt Đa trong lúc ngồi dưới bóng cây coi người ta làm ruộng đã tình cờ rơi vào trạng thái sơ thiền. Sau này trên đường học đạo, ngài đã gặp hai vị thầy dạy thiền cao nhất thời bấy giờ, và chỉ trong một thời gian ngắn, ngài đã vượt qua tám cảnh giới thiền cho đến *phi tưởng phi phi tưởng* mà vẫn chưa yên, phải từ biệt ra đi tìm một con đường riêng của mình. Khi đạt đến cảnh giới thiền thứ chín, “diệt thọ tưởng định” thì mới hết chuyện, lúc đó ngài mới trở thành bậc Giác ngộ thực sự, bậc Toàn giác! Nói cách khác, “diệt thọ tưởng định” mới là thuốc chữa tận gốc căn bệnh phiền não, khổ đau mà các giai đoạn trước đó chỉ là chữa triệu chứng, kiêu đau đầu chữa đó nên cứ bị tái phát hoài. Chữa tận gốc là chữa dứt điểm, hết sợ tái phát, hết sợ di chứng! “Diệt” trong *diệt thọ tưởng định* ở đây không hẳn mang ý nghĩa triệt tiêu mà là không để nảy sinh! Cắt bỏ một khối u không bằng phòng ngừa đừng để khối u sinh ra. Phòng bệnh hơn chữa bệnh. Tóm lại, để xứng danh là Bồ tát thì phải vượt qua được cửa ải này. Nói khác đi, Bồ tát phải “hành thâm” thiền định cho rốt ráo, đạt đến

trạng thái vô ngã - không còn thấy có tướng ta, tướng người, tướng chúng sanh, tướng thọ giả gì nữa cả - không còn phân biệt, chấp trước gì nữa - thì mới thênh thang thông tay vào chợ mà không sợ vương bụi trần!

May thay, nghe cho kỹ thì Phật đã dạy Tu Bồ Đề rất rõ: “Chư Bồ tát Ma ha tát ứng như thị hàng phục kỳ tâm”. Ma ha tát là lớn, là đại! Các vị Đại Bồ tát đều đã làm như vậy mà hàng phục tâm mình! Chớ còn... “tiểu” Bồ tát hoặc mới phát tâm... sơ sơ thì cũng chớ nóng vội! Phải nhẫn nhục, phải tinh tấn dài lâu!

“Phật cáo Tu Bồ Đề” chính là để nhắc nhở những ai muốn bước vào con đường Bồ tát thì không thể không thiền định. Bởi không định thì khó mà tuệ. Giới sẽ dẫn đến định, định sẽ dẫn đến tuệ và ngược lại. Đây là một tam giác cân, có hai chiều xuôi ngược. Theo tôi, để điều trị cho tận gốc bệnh “tham sân si” thì chỉ có thể dùng thuốc đặc trị là “giới định tuệ”. Giới để chữa tham, định chữa sân và tuệ chữa si. Nhưng nếu chỉ chữa triệu chứng thì không thể chữa dứt điểm được, nó sẽ tái phát, nó sẽ để lại di chứng. Vậy muốn chữa rốt ráo, chữa tận gốc, thì phải phối hợp cả ba thứ thuốc, ba mặt giáp công. Định không thôi dễ mù mịt, giới không thôi dễ cố chấp, tuệ không thôi dễ ba hoa. Tuy vậy rõ ràng là tùy đối tượng mà ba thứ thuốc này sẽ gia giảm cho phù hợp. Người hay “sân”, dễ thương dễ nhớ dễ sâu dễ bi - *Rồi bị thương người ta giữ grom đau / không muốn chữa không chịu lành thú độc* (Xuân Diệu) hay *“Chưa gặp em mà đã biệt ly / hồn anh theo dõi bóng em đi”* (Hàn Mặc Tử) thì chữa bằng định là tốt nhất. Người trí thức, cóp nhặt gom góp, tự hào vì “đầy sách” của mình

thì chữa bằng tuệ để không chế, hàng phục triệu chứng “si” trước. Khi tuệ sáng ra thì tự dung thấy cần phải giới, cần phải định. Vì có định mới đạt tới vô ngã, mới diệt được “thọ tướng”, mới không còn phân biệt, chấp trước. Lão Tử bảo nhìn người đạt đạo thấy họ “độn độn hề” - nghĩa là thấy họ có vẻ “khờ khờ” thế nào ấy - bởi họ đã khác, đã vô tranh, đã vô sinh rồi!

Nếu bài học đầu tiên Phật dạy là đối thì ăn khát uống, nặng về *Giới* thì bây giờ bài học thứ hai là về *Định*. Từ “Phật cáo Tu Bồ Đề” đến “... tức phi Bồ tát”, có sự nhất quán, trải dài tiến trình thiền định, từ dục giới, sắc giới rồi vô sắc giới để cuối cùng đến diệt thọ tướng định, còn gọi là “cửu thiền”, bậc thiền thứ chín! Nghe cứ y như “Độc cô cửu kiếm” mà bí quyết nằm ở chỗ các chiêu thức linh hoạt dính kết không tách rời từ hữu chiêu đến vô chiêu cuộn cuộn như nước chảy mây trôi, không kể hở, đến một lúc chiêu thức không còn mà chỉ còn kiếm ý, không thấy có ta có người nữa mới thật là sáng khoái, mới thật là... tuyệt chiêu! Lúc đó thì, đúng là “năng sở song vong”, trâu cũng mất mà người chăn cũng không còn! Đến rồi biết! Đừng nói sông. Phật đã dạy như vậy.

Dĩ nhiên còn nhiều tầng lớp ý nghĩa khác nữa cần được trải nghiệm để tự khám phá, tự phát hiện. Đó là cái mà trong kinh Phật gọi là “vô lượng nghĩa”! Guom báu trao truyền ở đây chính là khả năng “phá chấp”. Khi còn chấp, nghĩa là còn cột chặt vào một nghĩa cố định nào đó là hãy còn “trụ”, còn dính, còn mắc, sao đạt được cái gọi là “ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm”? Một chiêu “phá kiếm thức” trong “Độc cô cửu kiếm”

của Lệnh Hồ huynh đệ vung lên đủ phá kiếm trận của mười lăm cao thủ võ lâm đang vây hãm chàng. Khi đạt đến vô chiêu, chắc còn kinh thiên động địa hơn nữa! Phá kiếm thức chỉ là một chiêu đơn giản của “phá chấp” thôi! Vào một lúc nào đó ta sẽ cảm nhận, sẽ khám phá thêm, sẽ “ngộ” thêm nhiều tầng lớp ý nghĩa khác nữa. Điều quan trọng là thực hành, là khám phá, phát hiện qua sự thể nghiệm. Chính ở đó, mới biết thế nào là không thể nói được (bất khả thuyết), không thể bàn luận được (bất khả tư nghị) vậy! Ngôn ngữ cũng đành “bó tay” vậy!

CON MẮT THỨ BA

Khi thấy Tu Bồ Đề và mọi người trong thánh chúng có vẻ như hả hê vì đã được chỉ dạy xong cách hàng phục tâm, thì Phật đã vội gọi: *Lại nữa! Nay Tu Bồ Đề!* Khiến cho mọi người sực tỉnh. Lại nữa ư? Chưa xong, chưa hết ư? Còn nhiều chuyện quan trọng nữa ư? Đúng vậy, *Phục thứ, Tu Bồ Đề. Bồ tát ở trong pháp, ứng vô sở trụ hành ở bố thí!* Bồ tát ở trong pháp, đừng trụ vào đâu cả để mà làm việc bố thí!

Tôi lại một phen chưng hửng! Bồ tát ở trong pháp? Pháp gì? Ứng vô sở trụ bố thí là bố thí làm sao? Tự dung đang bàn chuyện diệt độ chúng sanh, chuyện thiên định vô ngã cao xa vời vợi bỗng nhảy đùng vào chuyện xin cho, chuyện cơm áo gạo tiền, chuyện bố thí này nọ?

Đọc kinh sách, chúng ta dễ bối rối khi thấy từ “pháp” có lúc là cách thế, là phương pháp, có lúc lại là một trong lục trần: Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp! Bồ tát ở trong pháp, thì pháp đây là phương pháp, là cách thế. Có sáu cách thế giúp rèn luyện để trở thành một vị Bồ tát gọi là Lục độ: Bố thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiên định, Trí tuệ. Bố thí là yếu tố thứ nhất, được nói đến đầu tiên ở đây! Bố thí là cửa ngõ dễ nhất - ai cũng có thể làm được - mà cũng khó nhất, không phải ai cũng làm được!

Với hai câu hỏi của Tu Bồ Đề “Làm cách nào để

an trụ tâm? Làm cách nào để hàng phục tâm?” thì Phật chỉ dạy cách hàng phục trước. Hàng phục thì... dễ, dạy trước, an trụ khó, dạy sau. Rõ ràng cái tâm viên ý mã, cái tâm quây phá, như ngựa chững, như trâu điên sức mảy mà an trụ được nếu chưa hàng phục! Hàng phục là trị nó, là làm cho nó quy hàng, làm cho nó chịu phép, bấy giờ mới tính chuyện “an trụ” nó, cho nó ra đảo hoang hay vào rừng sâu. Cũng như người ta phải bắn thuốc mê để hàng phục mấy con voi điên ở rừng Tánh Linh (Bình Thuận) dạo nọ trước khi chở nó lên Darlak để tiếp tục thuần hóa nó, làm cho nó ngoan ngoãn và trở nên hữu ích?

Hàng phục... không khó, nhưng là bước căn bản, không có không xong! Chỉ cần *giới* và *định* là đủ. Giới và định thì hình như những người có mặt trong buổi truyền trao “guom báu” này ai cũng đã quen thuộc, nhiều người thậm chí còn có “chức danh” này khác! Nhưng sao tâm vẫn chưa an? Vẫn còn thấy nhộn nhạo? Ấy là bởi thuốc chưa đủ mạnh, trị chưa tận gốc, cần phối hợp với một thứ thuốc đặc trị mạnh hơn, đó là Tuệ! Có giới, định mà thiếu tuệ vẫn chưa xong, bệnh vẫn còn tái phát. Hàng phục mà chưa an trụ cũng vậy!

Muốn an trụ tâm ư? Dễ lắm! Thì đừng có trụ vào đâu cả! “Ung vô sở trụ” là xong hết! Đừng trụ vào đâu cả thì sẽ được an trụ? Câu nói nghe lạ, nhưng tuyệt diệu! Muốn an tâm ư? Thì hãy vô tâm! *Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiền* (Trần Nhân Tông). Vô tâm ở đây không phải là bỏ mặc, là mặc kệ! Không phải thế. Trần Nhân Tông đã rời bỏ vương triều, đi tu trên núi Yên Tử, vậy mà khi quân Nguyên sang xâm lấn nước ta,

nhà sư đầu có mặc kệ, ông tức khắc xuống núi, bày mưu tính kế, góp sức để đánh đuổi ngoại xâm. Cái “vô tâm” của ông là ở chỗ đánh đuổi xong giặc thì xoa tay, về núi tu tiếp. Muốn an trụ thì vô trụ, muốn an tâm thì vô tâm. Đơn giản vậy. Lục tổ Huệ Năng chỉ nghe lóm một câu mà đại ngộ, còn ta sao cứ mãi mịt mờ. Ấy là bởi ta còn ham “dính mắc”, ham tích góp hơn là từ bỏ, buông xả, bỏ thí!

Phật nói rõ hơn: Vô sở trụ nghĩa là... đừng có trụ vào sắc bô thí, đừng có trụ vào thanh, hương, vị, xúc, pháp... Tóm lại đừng có trụ vào tướng! *Bất trụ tướng bô thí*. Trụ là dựa, là dính, là mắc. Bô thí mà dính mà mắc, mà dựa vào “tướng”, vào hình thức thì chưa phải là bô thí đúng nghĩa! Bô thí mà còn thấy có kẻ cho người nhận, có quay TV để lăng xê tên tuổi, để hù thiên hạ, để “đầu tư” kiếm danh, kiếm lợi, kiếm phước thì chưa phải bô thí đúng nghĩa. Đúng nghĩa là bô thí... bất vụ lợi, bô thí không thấy có ta có người có vật bô thí, bô thí được như vậy mới... thực là hạnh phúc. Đó chính là cách bô thí vô tướng, bô thí không dính mắc, không toan tính. *Một đời lận đận đo rồi đếm / Mọi gói người đi đứng lại ngồi!* (Bùi Giáng). Cái bô thí mà Phật dạy để có Tuệ chính là cái bô thí vượt qua, vượt ra, vượt lên, bô thí ở bờ bên kia, bờ của tuệ giác, bô thí ba la mật đó vậy.

Chữ Hán khá thú vị. Chữ *mộc* là cây (trần) ghép với chữ *mục* là mắt (căn) mới thành chữ *tướng*, chưa có chuyện gì xảy ra, nhưng khi ghép thêm chữ *tâm* vào đó nữa đã trở thành chữ *tướng*, bắt đầu sanh chuyện! *Vạn pháp do tâm* là vậy. Hàng phục tâm, an trụ tâm

đúng là điều mầu chột. Người mới tu thường tìm đến núi cao rừng rậm cho khuất mắt, khỏi bận lòng, nghĩa là tách cái tâm ra khỏi các tướng. Họ lánh trần, ly trần (chớ không phải lìa trần) là để không còn sanh sự nữa. Người đắc đạo rồi thì thông tay vào chợ! Như các chàng Đào cốc lục tiên trong tiểu thuyết Kim Dung, ngớ ngớ ngẩn ngẩn, chịu sự sai khiến của người khác, lúc vậy lúc khác, lúc thông thái lúc điên rồ, tranh cãi nhau chí chóc suốt ngày. Khi Lệnh Hồ huynh đệ học được Dịch cân kinh chính truyền rồi thì không còn sợ Đào cốc lục tiên nữa, họ trở thành bạn chí cốt của nhau!

Dò sông dò biển dễ dò. Đừng coi mặt mà bắt hình dong! Thấy vậy mà không phải vậy! Dựa vào “tướng” thì dễ vỡ mộng! Làm chết! Phật cho một thí dụ cụ thể:

Thiên hạ nói Phật có 32 tướng tốt, vậy ai có 32 tướng tốt đều có thể coi là Phật chăng? Biết bao lần Đường Tăng làm chết người như thế! Cả Trư Bát Giới, Sa Tăng cũng hì hục lay yêu quái. Trừ lão Tôn, nhờ con mắt thứ ba, lão Tôn trợn lên một cái thì... vượt qua tướng, thấy cái thực chất, cái tánh bên trong! Hình thức không gạt được lão Tôn! Phật dặn đi dặn lại: Đừng có lấy hình sắc mà tướng Ta, đừng có lấy âm thanh mà cầu Ta...! Thời buổi bây giờ người ta... gạt nhau hơi nhiều! Người khôn ăn bòn kẻ dại. Quảng cáo nghe bùi tai, tiếp thị thấy sướng mắt... Thỉnh thoảng cũng nên trợn con mắt thứ ba lên một cái!

Điều cần nhớ *bất trụ tướng bố thí*, “vô sở trụ hành ư bố thí” chớ không phải không bố thí. Vẫn có bố thí, vẫn còn bố thí. Miếng khi đói bằng gói khi no. “Bố thí” một cách thế cho mọi người sống hạnh phúc, không lo

âu, sợ hãi, là cái mà Phật gọi gắm, tin tưởng vào các vị Bồ tát sẽ “vị tha hơn thuyết”, dù một chữ một câu, dù tứ cú kệ đấng...

Bồ thí đã vậy thì các “độ” khác cũng phải vậy! “Ứng vô sở trụ hành ư bồ thí” thì cũng ứng vô sở trụ hành ư trì giới, ứng vô sở trụ hành ư nhẫn nhục v.v... Không chỉ Bồ thí đừng trụ, đừng dính mắc mà trì giới cũng đừng trụ, đừng dính mắc! Quả là không dễ! Không dễ nên mới phải tu, phải rèn, phải luyện dài lâu!

“ỨNG VÔ SỞ TRỤ...”

Một lần nọ, tôi hỏi một vị Sư “Ứng vô sở trụ ni sanh kỳ tâm” có phải là câu hay nhất trong kinh *Kim Cang* không thì Sư nhẹ nhàng bảo không, trong kinh *Kim Cang* câu nào cũng hay cả! Quả thật dần dần tôi cũng thấy ra kinh *Kim Cang* chỗ nào cũng hay cả, mà hình như ngày càng hay hơn, nhất là khi... áp dụng vào đời sống hằng ngày, đúng như Edward Conze nói. Cách viết, cách trình bày từng chữ từng câu chặt chẽ, thuyết phục và nói chung là... hấp dẫn! Tôi bị cuốn hút vào *Kim Cang* cũng như trước kia với *Tâm Kinh*. *Tâm Kinh* - dạy cho Xá Lợi Phất, một đại đệ tử thông tuệ, trí thức nhất của Phật - hình như là để trả lời rất ráo cho câu hỏi *Tại sao*, mang tính lý thuyết; còn *Kim Cang* thì nói cho Tu Bồ Đề, vị đệ tử giải *không* đệ nhất, vô tranh, ưa tĩnh tịch, vốn xưa là người dễ nổi nóng, dễ giận hờn... là để trả lời cho câu hỏi *Cách nào?*, nhằm hướng dẫn thực hành. Dĩ nhiên các bài giảng này dành cho các đại đệ tử, hoặc các vị tu sĩ, không phải dành cho ta nên ta có lờ ngó, bỡ ngỡ, chung hững cũng là chuyện bình thường thôi! Có điều, lờ ngó, bỡ ngỡ, chung hững lại có cái hay của nó. Nó giúp ta tự thâm nhập, tự phát hiện, tham gia trong quá trình nghiền ngẫm, thử nghiệm, khi thấy tin được thì đem áp dụng vào đời sống hằng ngày để giải quyết những vướng mắc, phiền não, chẳng cũng khoái ru? Chẳng hạn câu “Ứng vô sở trụ ni sanh kỳ tâm” mà ai

cũng biết, ai cũng đọc như thần chú để an ủi... cõi lòng mỗi khi phiền muộn, cũng là câu mà Lục tổ Huệ Năng hơn ngàn năm trước, chỉ nghe lóm mà đại ngộ cũng đáng cho ta nghiền ngẫm miệt mài lắm chứ! Đừng trụ vào đâu cả để mà sanh cái tâm thì sẽ... sướng, sẽ vui, sẽ hạnh phúc, sẽ thoát khỏi mọi “khổ đau ách nạn”. Thật ư?

Đừng trụ vào đâu cả? Đừng trụ vào đâu cả... ư? Ồ, mà có lý! Khi xem hai đội banh xa lạ đụng độ nhau, tôi xuýt xoa thưởng thức những đường banh hay đẹp, nhưng khi một trong hai đội là... đội của tôi - tôi là “fan” của họ - thì ôi thôi tôi lo lắng, khổ sở, bực dọc đủ thứ với từng đường banh, từng cầu thủ, trọng tài. Tôi... nguyên rửa, la hét, xỉ vả, rồi mừng rỡ khi đội mình thắng hay ngậm ngùi cay đắng khi đội mình thua! Ăn mất ngon, ngủ mất yên vì cái đội banh... quái quỷ mà tôi thương mến!

Hai thiền sinh gặp một cô gái ở khúc sông sâu đang lúng túng không dám lội qua. Một vị tình nguyện cũng cô qua. Trên đường về chùa, vị kia bỗng hỏi: - Làm sao mà một ông sư dám cũng trên lưng một cô gái đẹp như vậy chớ? - Ô hay, tôi đã “buông” cô ta xuống lâu rồi, còn anh, sao anh vẫn cứ “cõng” cô ta đến bây giờ vậy!

Có nhiều cách cõng. Cõng cô gái là một cách, cõng cái ý tưởng về cõng cô gái là một cách khác. Cô gái thì đã đặt xuống rồi nhưng cái ý tưởng kia thì vẫn còn quán quít mãi không thôi, có lẽ còn đi vào cả giấc mơ! Người kia thấy cô gái là cô gái, cần giúp thì giúp. Người nọ, thấy cô gái là cô gái... đẹp, bản khoán tự hỏi có nên giúp hay không, giúp có phạm quy không, thậm chí

còn bản thân “trăm năm biết có duyên gì hay không” nữa không chừng! Người công càng lâu thì càng mệt, càng sớm càng lung! Nhưng đâu có dễ mà bỏ xuống chứ! Nghi Lâm tiểu sư muội công Lệnh Hồ huynh đệ bị thương (truyện Kim Dung) có một phen mà tâm thần bấn loạn dài dài! Cho nên, *Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm* thật không dễ!

Phật dạy muốn không trụ vào đâu cả (vô sở trụ) thì phải *ly tướng*, rời bỏ các hình thức, hiện tượng bày vẽ bên ngoài, vượt qua hiện tượng để thấy được cái thực chất bên trong. *Ly* được tất cả các *tướng* đã xứng danh là Phật; thấy được các tướng chẳng phải tướng là đã thấy Như Lai! Nhưng làm sao mà *ly* đây? Thế nên có người lên núi, làm một cái cốc... trong hang động để xa lánh sự đời! Nhưng vẫn chưa ổn chút nào vì cái tâm vẫn cứ còn quây phá. Rõ ràng ở đây không phải là vấn đề trốn chạy, vì chạy đi đâu cho thoát cái tâm chính mình, một khi tâm vẫn chưa an? Khi tâm đã an rồi thì đâu chẳng là... cốc, đâu chẳng là hang động? Cho nên có thể nói chuyển từ “*ly tướng*” bên ngoài đến... “*ly tướng*” bên trong là cả một sự chuyển hóa từ lượng sang chất.

Thị cố, Tu Bồ Đề! Chư Bồ tát Ma ha tát ưng như thị sanh thanh tịnh tâm... Bất ưng trụ sắc sanh tâm, bất ưng trụ... Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm!

Vậy đó, Tu Bồ Đề! Các vị Đại Bồ tát làm như vậy đó mà có được tâm thanh tịnh! Làm như vậy đó là làm làm sao? Câu trả lời là rời khỏi các tướng, không còn phân biệt ngã nhân, chúng sanh, thọ giả, là tách rời mọi thứ hiện tượng, không để bị mà mắt, bị hút vào

những chuyện lãng xãng, ý niệm ngôn từ nọ kia, làm cho người ta vướng mắc, vũng vầy không ra như mắc vào lưới cá! Những vị Đại Bồ tát đó đã thực hành bỏ thí kiêu mới, bỏ thí không dính mắc; trì giới, nhẫn nhục kiêu mới... và dĩ nhiên cũng đã có tuệ giác kiêu mới, vượt lên, vượt qua, vượt ra... Gaté, gaté, paragate!

Kinh Duy Ma Cật kể có một lần kia, trong một buổi họp mặt giữa các vị Bồ tát, các vị được người ta tung hoa đầy người - giống như các *fan* hâm mộ tung *confetti* vào thân tượng của mình bây giờ - thì đa số các vị người nào cũng bị dính, trừ các vị Đại Bồ tát! Nên nhớ, các vị Đại... Bồ tát! Chớ còn Tiểu... Bồ tát hoặc Bồ tát... sơ sơ thì có dính *confetti* chút đỉnh cũng không sao. Từ từ mà gỡ. Đừng nóng vội! Đại Bồ tát thì... trơn tuột, không còn cái gì có thể dính được nữa! Kim Cang viết thật súc tích, chặt chẽ. Vì Đại Bồ tát là những vị đã *thật* vô sở đắc, *thật* vô sở hành... Những chữ “*thật*” đó khiến ta không khỏi giật mình. Họ hiểu lời Phật dạy là chiếc bè giúp qua sông; hiểu ngón tay Phật chỉ là để nhìn thấy trăng chứ không phải trăng... Tóm lại, tâm họ đã hoàn toàn “vô sở trụ”, không trụ vào đâu cả, không dính mắc vào đâu cả! Không trụ vào đâu cả thì chỉ còn có một chỗ để trụ ấy là... tự tại! Quán Tự tại Bồ tát... hành thâm Bát nhã...!

“Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiên”, Trần Nhân Tông, sư tổ Trúc Lâm đã nói đến cái *vô tâm* như vậy từ bảy trăm năm trước, còn Lục tổ Huệ Năng, thì hơn một ngàn ba trăm năm trước cũng đã nói đến *vô niệm*. Dĩ nhiên vô tâm không phải là không có tâm, không còn tâm, cũng như vô niệm không phải là không có niệm,

không còn niệm. Vô niệm, vô tâm thực ra chỉ có nghĩa là cái tâm trong sáng, cái niệm thanh tịnh, đã hoàn toàn không còn phân biệt, không còn dính mắc (chấp trước). Trần Nhân Tông vẫn xuống núi, đánh đuổi quân Nguyên, nhưng khi xong giặc thì trở về núi tu tiếp, không “dính mắc” chi nữa! Còn Huệ Năng, “ngộ” rồi mà vẫn lẩn trong đám thợ săn hằng chục năm để tu rèn và giúp đỡ người. Cho nên tâm cứ sanh miễn là tâm thiện, tâm có ích cho mình, cho đời. “Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm” cũng chính là “Ứng sanh kỳ tâm nhi... vô sở trụ” vậy. Đâu có bảo phải dập tắt tâm đi để trở thành sỏi đá hay người ngơ ngáo tâm thần sao? Mà “*ngày sau sỏi đá cũng cần có nhau*” - (Trịnh Công Sơn) kia mà!

Tu Bồ Đề hào hứng hỏi: Thưa Thế Tôn, vậy xin hỏi kinh này có tên gọi là gì và phụng trì ra sao? Phật nói: Kinh này gọi là *Kim Cang Bát Nhã Ba la mật*. Nói xong hình như Phật giật mình, coi chừng, không khéo họ lại “trụ” vào nữa thì hỏng bét! Phật bèn nói tiếp: Bát Nhã Ba la mật không phải là Bát Nhã Ba la mật nên mới gọi là Bát Nhã Ba la mật vậy!

“ĐỐI CẢNH VÔ TÂM”

Lại nói về Tu Bò Đê, sau khi đã hỏi rõ tên kinh, sau khi đã ngậm ngùi rơi lệ, cảm thán bao nhiêu năm theo Phật mà bây giờ mới được nghe lời dạy thâm sâu thế này, bỗng đứng lên lặp lại câu hỏi lúc đầu “... *Vân hà ung trụ? Vân hà hàng phục kỳ tâm?*” cứ y như chưa từng nghe gì cả! Lạ thật! Chẳng lẽ Tu Bò Đê đã “lẩn”, đã “lầm cảm” đến độ vậy sao? Điều đáng ngạc nhiên là Phật không hề rầy la “Ông chớ nói vậy!” mà trái lại còn trả lời một cách ân cần hơn! Chắc phải có điều chi bí ẩn nữa ở đây?

Chắc không phải vô cớ mà Phật chọn Tu Bò Đê để dạy *Kim Cang* cũng như đã chọn Xá Lợi Phất để dạy về *Tâm Kinh*! Ở đây một thầy một trò đã tung hứng, sắm vai (role playing) rất khéo để hướng dẫn một lớp đệ tử mới, những người dần thân, sẵn sàng xuống núi cứu khổ phò nguy chớ không im lìm khỗ hạnh dưới những tàn cây tìm đường giải thoát cho riêng mình. Cho nên suốt kinh *Kim Cang*, Phật nhắc đi nhắc lại, động viên các đệ tử hãy “vị nhon diễn thuyết”, hãy “quảng vị nhon thuyết” dù chỉ tứ cú kệ đặng, dù chỉ một câu một chữ! Xuyên suốt *Kim Cang*, ta thấy Phật thiết tha muốn truyền bá Chánh pháp rộng rãi, làm cho bánh xe pháp mau lăn đi, kịp cứu người ra khỏi “căn nhà lửa”! Tình trạng lửa cháy mà nhẩn nha, rù rì hoài sao được. Phải hành động. Phải nhanh chóng. Dập tắt lửa. Cứu người. Thậm chí có kẻ nào vì cứu người mà bị

cháy xém, bị hiểu lầm, bị chê cười, chế giễu, sỉ nhục... thì cũng nên hiểu rằng ấy là vì “nghịệp” xưa phải trả, nợ xưa phải đền. Cứ nhẫn nhục. Cứ tinh tấn. Không nản chí. Không dao động. Thế nhưng cái nguy cơ vẫn còn rình rập ở đó, bởi lại dễ có khuynh hướng xây nên những bức tường mới ngăn chặn mọi mầm mống phát triển do chấp bám, kiêu căng, tự mãn.

Cho nên mặc dù đã dạy rất ráo ở phần trước rồi, Phật không quên nhắc đi nhắc lại rằng “pháp” mà Phật dạy là bất khả đắc, bất khả thủ, là vô thực vô hư, là chiếc bè qua sông, là ngón tay chỉ trăng! Nhưng trong cái không khí háo hức, sôi nổi của buổi truyền trao “grom báu” này không khéo lại nảy sinh những vấn đề mới!

Có lẽ nhận ra cái “tâm” chưa an, chưa trụ chút nào của thánh chúng, Tu Bồ Đề đành phải nhắc lại câu hỏi lần nữa! Không thể có chuyện “lân”, chuyện “lắm cảm” ở đây!

Nhưng thực ra, cả phần đầu của nửa bộ kinh *Kim Cang*, Phật mới chỉ dạy... một nửa! Còn một nửa nữa! Phần nửa đầu bộ kinh nhấn mạnh đến việc có một thứ “pháp” để hành, nếu muốn được tâm thanh tịnh. “*Bồ tát u pháp, hành u...*”. Nghĩa là cứ theo pháp đã dạy đó mà hành. Nào bố thí, nào trì giới, nào nhẫn nhục... cứ thế, miễn là làm theo một cách mới. “Bố thí mà không phải bố thí”. Vượt qua, vượt lên, không kẹt vào tướng, không trụ vào đâu cả! Còn tướng là còn “hư vọng”. Phải thấy tướng chẳng phải tướng mới thấy đúng bản chất, sự thật chân như. Nói khác đi, tướng vẫn còn là cái gì đó rất “vật chất”, là cái thấy nghe, nếm ngửi, sờ rẫm được. Cái đó nói chung, “ly” không khó, rời bỏ

không khó. Cứ trốn vào hang núi, trốn vào rừng sâu là xong. Tắt cái đài (TV) thì hết chuyện, bấm cái nút thì hết nghe... dù đang ở trong một thế giới phẳng! Giả mù, giả điếc, giả câm, không khó! Chuyện dễ òm vậy mà lâu nay sao nó vẫn làm khổ ta, hớp hồn ta, quay ta như quay dế, làm ta thất điên bát đảo, để rồi “*nhìn lại mình*” thì “*đời đã xanh rêu* (Trịnh Công Sơn).

“Ly tướng” dễ ư? Vậy có cái gì “ly” khó hơn nữa chẳng? Có đó! Mỗi tình đầu bao giờ cũng đẹp. Người xưa bao giờ cũng... tuyệt vời (miễn là đừng gặp lại). Một lời nói của kẻ thù bao giờ cũng sôi sục. Mười năm quân tử trả thù chưa muộn! “*Thù trả chưa xong đầu đã bạc*”! Cái gì làm ta sôi? Cái gì làm ta sục? Cái gì làm ta thấy đẹp hơn xấu hơn? Không phải là *tướng* nữa rồi mà là *tướng*, là tâm, là niệm. Là cái không hình không sắc, không mùi vị, chẳng âm thanh... Nó “núp” ở đâu đó trong ta, từ một “kho chứa” vô hình nào đó, sẵn sàng bùng lên ngọn lửa phùng phùng trong ta với đủ thứ phép màu đó vậy? “*Ngày xưa mưa rơi thì sao? Bây giờ mưa rơi lại buồn...*” là không phải tại mưa mà là tại ta. Trốn chạy nó cách nào, hàng phục nó cách nào, trụ nó cách nào, cái tâm “sinh sự” đó? Câu hỏi quá hay chứ? Đáng hỏi đi hỏi lại cho rõ ngọn ngành chứ! Tóm lại, một nửa trước *Kim Cang* dạy cách... “ly tướng”, một nửa cuốn sau dạy ta cách “ly niệm” (ly tâm). Cái dễ dạy trước. Cái khó dạy sau! Tu Bồ Đề hỏi hai lần là... có lý!

Rõ ràng cách trả lời là không giống nhau cho một câu hỏi giống nhau! Lúc mới “phát tâm” sơ sơ thì phải làm như vậy như vậy, bây giờ đã “đương sanh như thị tâm” rồi, để tưởng mình có “pháp” để truyền, có

“pháp” để thuyết nên càng dễ vương bận hơn xưa, dễ dính mắc hơn xưa, dễ vác bè khi đã qua sông, dễ bắt mọi người nhìn ngón tay mình...!

Phật dạy gì? Chẳng có pháp gì để đắc cả đâu! Cái gọi là “A nậu đa la Tam muội Tam bồ đề” gì đó nó đã sẵn có đó rồi, ai cũng có sẵn rồi, chẳng qua bị che khuất đi mà thôi. Tìm thấy một món sẵn có sao gọi là “đắc”? thế nhưng cũng không phải không có. Nó có mà là không. Nó không mà là có. Vô thật vô hư. Thú vị là khi thấy được điều đó ẩn tàng bên trong mọi “pháp”, vượt qua tướng để thấy “thật tướng” thì pháp nào cũng là pháp Phật cả: “*Nhất thiết pháp giai thị Phật pháp*”.

Pháp ở đây không còn khu trú ở nghĩa một cách thế, một phương pháp nữa mà đã là toàn bộ sự vận hành của tâm, nội dung của tâm. Và như vậy, pháp vô ngã cũng *như nhân vô ngã!*

“Tu Bồ Đề, nhược Bồ tát thông đạt vô ngã pháp giả, Như Lai thuyết danh chơn thị Bồ tát”. Bồ tát phải thông pháp vô ngã cũng như thông nhân vô ngã, mới xứng danh là Bồ tát!

Nhân vô ngã và pháp vô ngã như hai cánh chim bay lượn. Như Đò long đao phải có Ý thiên kiếm! Như Ý thiên kiếm phải có Đò long đao! Khi lấy được bí quyết giấu trong Đò long đao, dẹp được giặc ngoại xâm rồi thì Trương Vô Kỵ về... về lòng mày cho Triệu Minh! Khi đánh đuổi xong giặc Nguyên Mông rồi thì Trần Nhân Tông rửa tay gác kiếm, một mình một ngựa quay về Yên Tử!

Cái “đối cảnh vô tâm” ở đây mới thật là tuyệt vời đó vậy!

“CHẲNG MỘT, CHẲNG KHÁC...”

“Nhất thiết pháp giai thị Phật pháp” (tất cả pháp đều là pháp Phật) không có nghĩa là các pháp đều do Phật... làm ra, mà chỉ muốn nói một sự thật là tất cả các pháp đều vô ngã! Vô ngã bởi vô thường, bởi duyên sanh. Bởi không có tự tính riêng biệt. Nó được tạo ra do những điều kiện như một phản ứng hóa học nhờ một xúc tác, nhờ nhiệt độ, áp suất nào đó... của tâm. Khi hợp khi tan, khi còn khi mất. Như ráng chiều, như mưa sớm, như tia chớp, như sương mai. Tâm vô thường. Pháp vô ngã. Phật là phàm phu giác ngộ, thấy biết cái chuyện hiển nhiên đó nên thoát khổ. Còn ta, ta cũng thấy, cũng biết mà sao cứ mãi loay hoay? Bởi thấy đó mà quên đó. Không chịu “sửa”, không chịu “tu”, không chịu uốn nắn cái tâm mình nên mới sinh sự, mới khổ, mới mệt, mới vất vả. Đáng đời ta! Còn người có tu, có sửa, thấy được cái “Nó vậy đó” rồi thì sẽ vui, sẽ hạnh phúc, vì đã “đặt gánh nặng xuống” rồi vậy! Một xã hội mà ai ai cũng vui, cũng hạnh phúc hóa ra là Thiên đàng, là Niết bàn ư? Sao không! Cái đó có thể gọi là cõi Phật, là Phật quốc, Phật độ. Thiên đàng hay Niết bàn có ngay ở đây và bây giờ nếu ta biết làm cho “cõi người ta” trở thành “cõi Phật” đó vậy!

Có lẽ thỉnh chúng - những trai thiện, những gái lành được nghe bài học trong buổi truyền trao “guom báu” hôm đó đã mừng tượng ngay ra một cảnh “thở

thẻ rùng mai chim cúng trái, lững lờ khe yến cá nghe kinh...” (Chu Mạnh Trinh), nên ai cũng háo hức muốn ra tay làm cái gì đó, sắp đặt, bày biện cái gì đó, để tạo dựng nên một thế giới an bình, thanh tịnh cho mọi người, cũng có người nghĩ đến chuyện phát cờ giống trồng nhằm thu hút “chúng sanh” để có cơ hội mà... “vị tha non thuyết”!

Phật như “đi guốc” trong bụng mọi người bèn nghiêm khắc bảo: “Trang nghiêm Phật độ giả, tức phi trang nghiêm, thị danh trang nghiêm!”. Trang nghiêm cõi Phật ư? Chẳng phải trang nghiêm mới thực là trang nghiêm!

Bởi trang nghiêm mà chăm bẵm, mà cố tình vẽ vờ, kiêu cộ... thì đã bị dính bị mắc, không đáng gọi là Bồ tát. Như người thầy thuốc kém chuyên môn dễ bày biện những đồ nghề loảng xoảng để hù dọa bệnh nhân, dễ châm hàng tràng tiếng Latinh để khiếp phục người bệnh! Thầy thuốc giỏi thì không cần phải vậy. Không cần bày vẽ, không cần hù dọa. Cho nên trang nghiêm đúng nghĩa thì không cần phải trang nghiêm mà vẫn cứ là trang nghiêm. Trang nghiêm tự bên trong kia! Bồ tát tu lục độ vạn hạnh cho đàng hoàng, tới nơi tới chốn rồi thì không cần phải trang nghiêm mà vẫn là trang nghiêm đó vậy! Nhưng, coi thường trang nghiêm, bảo không cần trang nghiêm thì cũng không phải. Thì quay về núi, ngồi dưới gốc cây, hỏi không đáp cho xong.

Tôi thường lang thang thăm thú các chùa chiền nơi này nơi khác. Lang thang và nhìn ngắm, hít thở, học hỏi. Có nơi, xưa là chốn u nhàn, thanh tịnh, chơn chất, tự dung thấy lòng sáng khoái, lâng lâng, nay “cơ chế thị trường” đã tô son trét phấn, thếp vàng dát bạc, tự dung thấy lòng hoang mang, bỡ ngỡ. Nhưng nghĩ

lại, tại mình. Không phải tại phước, cũng chẳng phải tại gió! Cát chùa, xây tháp, đắp tượng, đúc chuông... cần lắm chứ. Gõ mõ tụng kinh, niệm Phật... cần lắm chứ. Gõ mõ tụng kinh cho đến nhất tâm bất loạn chẳng phải là định, là tuệ sao? Cầu nguyện cho đến mức thấy mình... tan rã cùng tượng đá chẳng phải là... thiền sao? Lạy Phật mà đúng cách, đúng kỹ thuật, theo cùng hơi thở chánh niệm thì chẳng những không còn đau lưng sung khớp mà còn giúp cho máu huyết lưu thông, tăng cường sức đề kháng, sức dẻo dai cho cơ thể đó chứ!

Một khung cảnh “*Thỏ thẻ rìng mai chim cúng trái / Lững lờ khe yến cá nghe kinh / Vẳng bên tai một tiếng chày kinh...*” cũng khiến cho “*Khách tang hải giật mình trong giấc mộng!*” (Chu Mạnh Trinh) đó chứ! Làm cho người ta giật mình cũng cần lắm chứ! Giật mình mới sự tỉnh được. Tỉnh rồi mới ngộ được chứ! Chuyện hình thức đâu có thể coi thường!

Không có Hàn San tự kia thì sao có tiếng chuông chùa làm nao lòng lũ khách giữa đêm khuya từ ngàn năm cũ?

*Nguyệt lạc ô đề sương mãn thiên
Giang phong ngư hỏa đối sầu miên
Cô tô thành ngoại Hàn San tự
Dạ bán chung thanh đảo khách thuyền*

(Trương Kế)

*Trăng tà, tiếng quạ kêu sương
Lửa chài, cây bến, sầu vương giấc hồ
Thuyền ai đậu bến Cô tô
Nửa đêm nghe tiếng chuông chùa Hàn San.*

(Tản Đà dịch)

Nhưng do đâu mà lũ khách rúng động vì tiếng chuông chùa Hàn San? Hay chỉ vì trăng tà, tiếng quạ, sương khuya, lửa chài, cây bến... đã bày biện cho lũ khách một cõi tâm hồn, một cõi “trang nghiêm”, một cuộc dọn mình để tiếp nhận tiếng chuông chùa vang vọng giữa đêm khuya? Người thỉnh chuông có ý gì đâu? Tiếng chuông có ý gì đâu?

Học *Kim Cang* tôi cứ giật mình đánh thót. Đang hào hứng thì bị “dội” ngay một gáo nước lạnh, đang mơ màng thì bị giật tóc mai, đang ngon trớn thì bỗng khựng lại, vừa định chê bai thì vỗ đùi, thì ra thế, vừa định gật gù thì cốc đầu, không phải vậy! Nghiền ngẫm, học hỏi rồi mới thấy *Kim Cang* thực ra có hai phần rõ rệt, mà trộn lẫn vào nhau, đan chéo lấy nhau. Hai mà một, một mà hai. Chẳng phải một mà cũng chẳng phải khác! Phần đầu dạy “ly tướng”, *đừng trụ vào đâu cả để mà sanh tâm*, Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm; phần sau dạy “ly niệm” (vô niệm), *cứ sanh tâm đi miễn là đừng trụ vào đâu cả!* Ứng sanh kỳ tâm nhi... vô sở trụ, hay nói cách khác là “*Ứng sanh vô sở trụ tâm*”. Một đằng, dạy không để bị cuốn hút vào những màu sắc, những âm thanh, mùi vị... Bồ tát mà còn cứ chăm bẵm “dĩ sắc, dĩ thanh âm” thì... đang “hành tà đạo”. Tâm thông thì thuyết mới thông! Dù có mở cờ giống trống đi nữa chẳng qua cũng chỉ là cái có, cái duyên, chẳng cầu, chẳng bận, Cứ rèn luyện nội công cho thâm hậu đi, đừng nóng vội khoe khoang chiêu thức! Khi nội công thâm hậu rồi thì một cái búng tay, một cái giở chân, một tiếng đàn, tiếng sáo... chẳng phải là tuyệt chiêu đó sao?

“CON MẮT CÒN LẠI...”

Đang sôi nổi chuyện “trang nghiêm không phải là trang nghiêm mới thực là trang nghiêm” thì Phật bỗng xoay qua chủ đề khác: *Tu Bồ Đề! U ý vân hà? Như Lai hữu nhục nhãn phủ?* Tu Bồ Đề, ông nghĩ sao? Như Lai có “mắt thịt” không? Dạ có! Như Lai có mắt thịt! Tu Bồ Đề vội đáp. Hỏi ta, chắc ta áp úng, không dám nói. Ta dễ nghĩ rằng Phật hẳn chỉ có *Phật nhãn* còn phàm phu chúng ta mới có nhục nhãn, ai để *Kim Cang* nói Phật cũng có nhục nhãn như phàm phu, chẳng cũng khoái ru? Và lòng tự tin bỗng dâng lên. Hèn chi mà Bồ tát Thường Bất Khinh gặp ai cũng cung kính vái chào “Xin chào ngài, một vị Phật tương lai...”. Thế rồi Tu Bồ Đề dạ có, dạ có, năm lần cả thảy! Thì ra Phật có đủ cả năm thứ con mắt: nhục nhãn, thiên nhãn, huệ nhãn, pháp nhãn, Phật nhãn... Những năm thứ con mắt ư, có nhiều lắm không?

Dĩ nhiên “mắt” là để nhìn, để “thấy”! Và, nhiều loại con mắt là để thấy nhiều... kiểu - nói khác đi là để nhìn dưới nhiều “quan điểm”, nhiều góc độ khác nhau - chứ không khur khur bám chặt lấy quan điểm của mình, khur khur cho rằng mình đúng người sai để chí chóc hoặc để thượng căng tay hạ căng chân! “Thấy” như thế nào là một chuyện hệ trọng. Thấy thế nào sẽ dẫn tới nghĩ suy, nói năng, hành động thế đó! Thấy sai, sẽ suy nghĩ, hành động sai. Bồ tát Quán Thế Âm có nghìn mắt nghìn tay là để trên mỗi bàn tay đều có một con mắt!

Thấy và biết liên quan chặt chẽ với nhau nhưng không phải là một! Thấy vậy mà không phải vậy, không phải vậy mà vậy! *Thấy* có thể dẫn đến cái *biết*, nhưng *biết* không ở chỗ cái *thấy*. Bởi *thấy* do mắt còn *biết* thì do... não! Vậy mới có xung đột, mười người mười ý, mới có “điên đảo mộng tưởng”! *Biết* rộng dễ *thấy* rộng - nhìn xa trông rộng - *biết* ít dễ *thấy* hẹp, thiên kiến, thiên cận! Ếch ngồi đáy giếng coi trời bằng vung!

Trong *Bát chánh đạo* thì Chánh kiến ở vị trí số một! “Kiến” mà không chánh thì dễ lệch lạc! Chánh kiến rồi mới có chánh tư duy! Không thì cứ loay hoay không lối thoát hoặc hý luận chằng tới đâu!

Thấy và biết có khi xa lơ xa lắc dù cũng căn đó cũng trần đó! Chuyện kể hai vợ chồng nhà kia đang xem xiếc trong rạp. Cô diễn viên trẻ đẹp mặc một bộ đồ biểu diễn rất hấp dẫn đang treo toong teng trên chiếc đu bay! Người vợ bỗng kêu lên: Bên dưới không có gì hết! Anh chồng gật đầu đồng ý. Nhưng sau một lúc nhìn kỹ lại, anh nói: Không phải! Bên dưới có lớp vải màu da người đó chứ! “Tôi muốn nói không có lưới bảo đảm dưới cái đu bay, còn ông đang nói cái gì vậy hử?”! Thì ra, yêu nhau là cùng nhìn về một hướng nhưng *thấy*... khác nhau! Người vợ thì... từ bi, ông chồng thì... từ ái!

Chỉ riêng nhục nhãn, mắt thịt, đủ lời thôi rồi! Nhãn cầu to hơn một chút đã sinh tật cận thị, trông gà hóa cuốc. Giác mạc cong không đều một chút, đã sinh loạn thị, nhìn cái gì cũng méo mó. Rồi loạn sắc, quáng gà... đủ thứ! Rồi cườm nước, cườm khô, bong võng mạc, thoái hóa hoàng điểm, hoa đốm hư không, cứ tưởng tại không gian ai ngờ tại mắt mình lão hóa! Khi mất dao thì cái mắt thịt đó *thấy* người nào cũng giống kẻ ăn cắp

dao. Mắt thịt chỉ là một cấu trúc của “tứ đại” giúp ta thấy - mà không giúp ta biết. Cái biết nằm ở đằng sau kia. Nằm ở vô não, ở thùy chẩm kia. Mắt thịt chỉ tiếp thu ánh sáng, hình thể, màu sắc... rồi dẫn truyền về cho não phân tích, tổng hợp, so sánh... Tâm thức thể nào thì vạn pháp thể đó. Mặc sức mà vẽ vời. Mặc sức mà diễn dịch, mà phê phán, nhận xét, rồi chỉ chớ, rồi sứt cày mẽ gọng vì những “nhõn quan” khác nhau! Mắt thịt không có lỗi! Căn trần gặp nhau tạo ra *trường* thì cái tướng cũng không có lỗi! Chính cái tâm của ta nhiều sự, “dán” vào cái tướng đó mới thành cái *trường*, mới sinh sự. Mà sinh sự thì sự sinh! Các vị A la hán được gọi là “vô sinh” bởi họ đã được giải thoát!

Vấn đề là chuyển hóa cái tâm đó cách nào, huấn luyện cái tâm đó ra sao, để thấy cho đúng và biết cho đúng. Từ cái tâm “điên đảo mộng tưởng”, cái tâm luôn sinh sự, xuyên tạc, lăng xăng, căng thẳng, mệt mỏi đến cái tâm “vô sinh”, vô sự, vô hành... thành thoi vui thú có khó lắm không? Khó, nhưng có thể. Miễn là phải *tinh tấn*, phải *thiền định*... để đạt đến *trí tuệ*. Khi rèn tập như vậy, dần dần ta có những con mắt... mới!

Thiên nhãn - mắt thần - là những loại... siêu âm, nội soi, chụp cắt lớp (MRI) bây giờ! Nó cũng là... kính hiển vi điện tử, phóng lớn hàng triệu lần, là viễn vọng kính khổng lồ... nhìn xa hàng triệu năm ánh sáng! Thời Phật chưa có hiển vi điện tử, chưa có viễn vọng kính, chưa có siêu âm, chụp cắt lớp... vậy mà Phật vẫn thấy được trong ly nước kia có vô số những vi sinh vật, thấy được tam thiên đại thiên thể giới chứ không phải chỉ mình ta cô độc trên quả địa cầu! Quả là Phật có... thiên nhãn! Các nhà khoa học thường dừng lại ở thiên

nhân. Bởi họ chỉ lo tìm kiếm, phát hiện những thứ ở bên ngoài mà quên nhìn vào bên trong, khám phá, phát hiện những thứ từ bên trong. Trừ những nhà khoa học cỡ như Einstein. Gần đây có vẻ các nhà vật lý học, các nhà y sinh học, với những tiến bộ khoa học kỹ thuật của mình đã có thể “thấy” ra nhiều chuyện lạ, và giạt mình không ít. Tuệ nhãn là con mắt thứ ba, con mắt bất nhị, con mắt nhìn rõ chân không mà diệu hữu, vô thường, vô ngã. Tuệ nhãn có khi là đủ. Đủ để dừng chân, đủ để quay đầu lại. Đủ để vượt qua “bờ bên kia”. Tầm tầm cười một mình. Ung dung. Tự tại.

Thế nhưng, hình như mọi sự không dừng lại ở đó. Nếu chỉ vậy thì đức Phật có lẽ chỉ quanh quẩn dưới gốc bồ đề, việc gì phải lặn lội gió mưa đi khát thực và truyền trao giáo pháp suốt cả cuộc đời? Những vị học trò của Phật chắc cũng yên bề tự tại, có đâu buổi truyền trao “guom báu” nhằm hướng dẫn một lớp trai thiện gái lành dần thân vào đời làm những vị Bồ tát hôm nay? Cho nên cần phải có “pháp nhãn”! Con mắt pháp là một “con mắt” lý tưởng, hoài bão cao đẹp, có phần lãng mạn nữa! Muốn vậy họ phải xả thân, phải chí nguyện, và trước hết phải... “chủng ngừa” đầy đủ cho chính mình trước khi xuống núi! Không chủng ngừa đầy đủ, họ dễ bị nhiễm ô, mắc bệnh! Kim Cang luôn nghiêm khắc nhắc nhở chưa có điều này thì chưa xứng danh Bồ tát, chưa có điều kia thì chưa xứng danh Bồ tát! Có con mắt pháp đó họ mới đủ sức thông tay vào chợ. Anh chàng Tất Đạt trong *Câu chuyện của dòng sông* (Hermann Hesse, Phùng Khánh dịch) là một điển hình! Một vị sa môn, lăn lóc vào đời, gặp một người đàn bà đẹp, tham gia vào chuyện buôn bán làm ăn, mới

đầu mọi thứ trôi chảy nhưng sau thì... sụp đổ hoàn toàn. Chàng tuyệt vọng, sắp tự tử bên bờ sông, chợt nghe được lời mách bảo của dòng sông mà đại ngộ! Lần này thì “ngộ” thiệt! Lần trước - dưới màu áo sa môn - tưởng ngộ mà chưa ngộ. Thế rồi chàng trở thành một lão già chèo đò, ngày ngày đưa khách sang sông! Có pháp nhãn rồi mới có thể *tùy duyên mà bất biến, bất biến mà tùy duyên* đó vậy!

Tu Bồ Đề! Ư ý vân hà? Như Lai hữu Phật nhãn phủ? Tu Bồ Đề, ông nghĩ sao? Như Lai có Phật nhãn không? Phật mà không có Phật nhãn thì ai có? Nhưng Phật nhãn là gì? Là cái thấy cái biết của Phật, là “tri kiến Phật”. Ba chục năm trước khi chưa đi tu thấy núi là núi, thấy sông là sông, sau nhân theo bậc thiện tri thức chỉ cho chỗ vào, thấy núi chẳng phải núi, sông chẳng phải sông, rồi nay thể nhập chôn yên vui, tịch tĩnh, lại thấy núi là núi, sông là sông... Một thiên sư bộc bạch.

Phật không phải tốn nhiều thời gian đến thế, với cái nhìn Phật nhãn, cái “tri kiến Phật” thì núi bao giờ cũng là núi và sông bao giờ cũng là sông. Nhưng đó là một cái núi khác, cái sông khác, cái núi của “sắc tức thị không” và cái sông của “không tức thị sắc”, không vướng bận, không dính mắc.

Bùi Giáng, một thi sĩ thâm đắm *Kim Cang* thường hạ những câu “hà dĩ cố” trong thơ có lần viết: “Còn hai con mắt khóc người một con...”, mà Trịnh Công Sơn đã nói theo: Còn hai con mắt một con khóc người! Con mắt còn lại...?

Ừ, con mắt còn lại thì sao nhỉ?

*Con mắt còn lại... nhìn một thành hai,
nhìn em yêu thương nhìn em thú dữ...
Con mắt còn lại là con mắt ai?
Con mắt còn lại nhìn tôi... thờ dài!”*

(Trịnh Công Sơn)

Phải rồi, cái con mắt còn lại quả thực là con mắt gây phiền hà! Nó bị diplobie, nhìn một thành hai! Những người bị diplobie thì nhìn một và hai giống hệt nhau còn đầu này nó nhìn em... yêu thương thành em thú dữ, rồi còn “nhìn tôi lên cao nhìn tôi xuống thấp...”, nghĩa là cái nhìn đầy hận thù, hằn học. Nó như của ai khác - “con mắt còn lại là con mắt ai?” - nó quan sát ta, nhìn ngắm ta và rồi nó... thờ dài thấy mà ghét! Thờ dài, bởi nó thấy ta tội nghiệp! Thấy ta đáng đời! Chi mà khổ rứa! Đó chính là con mắt của “Thức”. Của biện biệt, so sánh, đếm đo. Khi “thức” biến thành “trí” thì mọi chuyện đã khác! Trí là trí tuệ, ở đây là Prajna, Bát Nhã! Lúc đó:

*Con mắt còn lại
nhìn đời là không
nhìn em hư vô
nhìn em bóng nắng!*

Là không chứ không phải bằng không! Là không, đó là cái không của có, cái có của không. Không bắt dị sắc. Không tức thị sắc. Duyên sinh. Vô thường. Tóm lại, còn hai con mắt... “khóc người một con” kia là con mắt của Bi! “Con mắt còn lại nhìn đời là không” này chính là con mắt của Tuệ. Bi mà không có Tuệ (Trí) thì cứ sẽ khóc hoài, đổ không nín. Nên cần có con mắt Tuệ để giải thoát.

Giải thoát cho mình và cho người, dĩ nhiên.

“VÀ NHƯ THẾ...”

Như đã nói, học hỏi, nghiên ngẫm *Kim Cang*, một người bình thường như tôi hết chung hứng này đến chơi với khác, nhưng chưa có lúc nào chung hứng và chơi với như lúc đọc đến phần kết luận của kinh! Thực ra với tôi, *Kim Cang* phần nào cũng là phần kết, câu nào cũng là câu kết! Nhiều lúc cứ tưởng đã hết, đã dứt, đã xong rồi, ai dè lại mở ra một khung trời mới, lồng lộng hơn, thăm thẳm hơn, kỳ lạ hơn. Cứ cuộn cuộn như thế.

Ở đoạn kết, kinh đang bàn đến những chuyện vờ vợi cao xa từ vi trần đến tam thiên đại thế giới, rồi *nhất hiệp tướng* này nọ... bỗng đột ngột đặt lại câu hỏi “Vân hà vị nhơn diễn thuyết?” (diễn giảng cho người cách nào đây?) như vốn là chủ đề chính xuyên suốt của buổi “groom báu trao tay” này cho những trai thiện gái lành, các vị Bồ tát tương lai! Câu trả lời chắc nịch: “*Bất thủ u tướng, như như bất động*”! Nghĩa là dễ lắm, đừng có bám vào hiện tượng thì sẽ thấy được bản chất, thấy được cái Chân Như đời đời bất động đó thôi! Nhưng làm sao để “bất thủ tướng”, làm sao để được “như như bất động” khi quanh ta đầy những chằng chịt, quăn quít không ngơi? Đang băn khoăn thắc mắc như vậy thì “Hà dĩ cố” (tại sao vậy?), rồi gút: “Ứng tác như thị quán”!

Như thị quán? Quán cái gì? Quán cách nào? Quán để làm gì? Câu trả lời là: thì cứ “quán” (xem xét, quan

sát) mấy cái chuyện sờ sờ trước mắt đó, những chuyện mà ai cũng thấy cũng biết, cũng nói tới nói lui từ lâu rồi đó thôi! Trớt quớt! Tưởng cái gì ghê gớm lắm, cao siêu lắm! Ai dè bảo cứ *quán* những cái rất tầm thường như giấc mộng, như cầu vòng, sương mai, ánh chớp... Chẳng có gì mới mẻ, lạ lùng cả! Đơn giản vậy thôi sao? Đơn giản vậy mà giải quyết được rất ráo vấn đề cốt lõi làm sao để an trụ tâm, làm sao để hàng phục tâm và từ đó mà “thọ trì đọc tụng, vị như diễn thuyết” *Kim Cang* ư? *Kim Cang* bảo đúng vậy, chỉ cần vậy! Cứ “ưng tác như thị quán” là xong! Không chung hững ngờ ngàng sao được!

Nhớ lại lúc ban đầu, khi tiếp cận *Kim Cang*, cũng tưởng sẽ gặp cái gì ghê gớm lắm, cao siêu lắm, ai dè toàn kể chuyện Phật đói bụng, bung bình bát đi xin cơm, về trải tọa cụ ngồi ăn, xong dọn dẹp y bát, rồi xếp bằng... thờ! Chỉ có vậy! Rồi đến đoạn cuối này, những tưởng sẽ gặp cái gì cao siêu lắm, uyên áo lắm ai dè cũng chỉ bảo cứ quan sát những hiện tượng tầm thường hằng ngày mà ai cũng thấy cũng biết! Để chi vậy? Để thấy *vô thường*, thấy ảo hóa...? Thì mọi người chẳng nói rồi đó ư? “*Thoạt sinh ra thì đã khóc chóc, trần có vui sao chẳng cười khi*” (Nguyễn Công Trứ), rồi nào cuộc đời “... *Như gió nổi như mây thổi như chim bao...*” (Cao Bá Quát), rồi nào “... *Giác Nam Kha khéo bất bình / Bình con mắt dậy thấy mình tay không*” (Nguyễn Gia Thiều) đó ư?

Nhưng vì sao mà một người như Lục tổ Huệ Năng chỉ nghe lóm một câu trong kinh *Kim Cang* mà đại ngộ? Vì sao mà một người như Nguyễn Du đã phải

nghiên ngẫm kinh *Kim Cang* đến ngàn lần, để rồi phát hiện: *Chung tri vô tự thị chân kinh!* (Cuối cùng mới hiểu ra kinh không chữ mới thật là chơn kinh!).

Kinh không chữ ư? Ô hay, có lẽ nào *Kim Cang* mà ta đang đọc, đang nghiên ngẫm đây chỉ là... cái vỏ của kinh, cái tạm mượn để nói lên bằng thứ tiếng người, ghép chữ nghĩa quanh co để làm tạm một chiếc bè qua sông? Có thể lắm chứ. Nếu không, việc gì *Kim Cang* cứ mỗi lần nói xong lại vội vàng xóa đi ngay, như luôn sợ người ta tưởng thiệt, bám lấy! Không phải vô cớ mà Huệ Năng bảo không biết chữ, chỉ biết nghĩa! Biết nghĩa, là biết cái ngoài chữ, không dính vào chữ. Nhưng Huệ Năng cũng bảo học Phật không được sai một chữ, không được sót một câu! Thật là thú vị!

Đọc giữa những dòng kinh, đọc kinh *vô tự* chắc chắn chẳng dễ chút nào! Mỗi người sẽ đọc rất khác nhau. Và như vậy nên mới có tới tám vạn bốn ngàn pháp môn, để phù hợp với căn cơ của mỗi chúng sanh! Do vậy, việc phân đoạn *Kim Cang* rồi đặt cho mỗi đoạn một tiêu tựa, như một “toát yếu”, rõ ràng là không ổn. Nó như buộc người ta phải nắm lấy ý đó mà suy luận, bám theo ý đó mà học, mà “vị nhơn diễn thuyết”... Còn đâu là tinh thần “phá chấp” của *Kim Cang*?

Tôi nghiên ngẫm, thực hành *Kim Cang* theo kiểu của riêng mình. Có khi lắp ghép như *puzzle*, có khi xoay trở như *rubik*... Khi gặp vấn đề trong đời sống hằng ngày tôi tự hỏi trong trường hợp này... *Kim Cang* bảo sao nhỉ? À, phải ly tướng! Chỗ nào có tướng là có hư vọng! À, chỗ này ly tướng chưa đủ mà phải ly niệm! Đừng có trụ vào đâu cả để mà sanh cái tâm! Nhất là cái

tâm hay “sanh sự” của mình! À, chỗ này nói vậy mà chẳng phải vậy đâu! Còn chỗ này chẳng phải vậy mà vậy đó! *Tức phi mà thị danh*. À, đừng có bám, đừng có chấp, đừng có khur khur! Khur khur cố chấp chỉ khổ mình thôi! Phải “bất thủ u tướng” mới may ra thấy được sự thật! Nhưng đừng tưởng là không có *tướng* nhé! Đừng có ngây ngô mà “đoạn diệt” tướng nhé! Núi vẫn là núi, sông vẫn là sông. Chỉ có cách nhìn đã khác, cách thấy biết đã khác! Con voi vẫn là con voi, vẫn đủ cả đầu đuôi đủ cả vòi. Nhưng nó là puzzle, là rubic, là lắp ghép. Nó vô thường. Nó duyên sinh. Nó vô ngã. Đừng cãi nhau chí chóc bởi cách sờ voi của riêng mình. Hãy nhìn bằng cả năm thứ mắt (ngũ nhãn) xem sao đã nhé! Nhìn thật chi ly cõi vi trần rồi nhìn thật mênh mông cõi tam thiên đại thiên thế giới đi đã, thấy được cái “nhất hiệp tướng” xem sao... Nhìn bằng cái nhìn trong mỗi sát na rồi nhìn bằng cái nhìn miên viễn ngàn năm sẽ thấy nhiều điều ngộ nghĩnh, đáng... tùm tùm cười hơn là khổ đau và phiền não! Đê rồi có hôm nào đó bỗng thấy “*Lòng chọt từ bi bất ngờ...!*” (Trịnh Công Sơn). Phải, từ bi với mình, và từ bi với người. Nào ngã, nào nhân, nào chúng sanh, thọ giả.

Phóng cực lớn một tấm ảnh chân dung của một người nào đó, dù rất quen, ta vẫn không thể nhận ra bởi chỉ thấy những đốm sáng rời rạc màu sắc nhạt nhòa. Những đốm sáng rời rạc màu sắc nhạt nhòa đó không thể “đặc trưng” cho một ai cả. Khi tập hợp lại với một số điều kiện nào đó, ta mới lại nhận ra hình ảnh của người quen kẻ lạ...

Vật lý học hiện đại cũng nhận thấy các hạt cơ bản

có tính không liên tục, chỉ có sự tương tác gắn kết để tạo ra vật chất, tạo nên cấu trúc cong xoắn của không gian - thời gian. Vật chất và không gian - thời gian cũng không còn. Thế giới vi mô là một thế giới dao động...

Kim Cang bắt đầu bằng một chuyện rất đời đời thường là ăn, ngủ, đi đứng nằm ngồi, hít thở... và kết thúc cũng bằng một chuyện rất đời đời thường là mộng, huyền, bảo ảnh, sám chợp... Thì ra những cái sờ sờ đó, những cái tầm thường đó mới là sự sống, mới là cuộc sống. Những “thực tại hiện tiền” đó mới là kiếp người. Phật tử chớ nói về những chuyện siêu hình cao xa, những chuyện thần thông quái lạ. Hãy cứu lấy người đang bị trúng tên. Rút mũi tên ra, làm sạch vết thương, khử độc, băng bó... cái đã! Hạnh phúc không ở đâu xa, không từ trên trời rơi xuống, cũng không phải do ai ban phát. Hạnh phúc ở trong ta và ở quanh ta. Hạnh phúc hay khổ đau, thiên đàng hay địa ngục là những cái do ta tự... tạo ra cho mình, nên cũng phải do ta tự xoay chuyển lấy. “Phiền não vô tận” kia thực ra cũng chính là bồ đề vô lượng nọ!

Cái gì “tạo ra sự khác biệt” - nói theo kiểu thời thượng bây giờ? Tại sao cùng trong một hoàn cảnh người thì thành thời tự tại mà kẻ lại quần quai khổ đau?

Câu trả lời là để thấy thực tướng Bát nhã không thể dừng lại ở văn tự mà phải quán chiếu, nghĩa là phải thực hành, phải “hành thâm Bát nhã”! *Kim Cang* là để dạy thực hành đó. Muốn chữa được bệnh thì phải uống thuốc, chớ chỉ đọc... toa thuốc không thôi thì dễ bị tẩu hỏa nhập ma lắm!

Buổi “groom báu trao tay” này chính là để chuẩn bị

cho những trai thiện gái lành - những vị Bồ tát tương lai - dần bước vào đời. Cũng có nghĩa là họ sẽ phải ăn phải uống, phải giặt giũ, đánh răng, thay quần áo..., cũng có nghĩa là họ sẽ phải thấy nhiều điều người khác thấy, phải nghe những điều nhiều người khác nghe, phải nói những điều người khác nói. Nhưng lục độ vạn hạnh họ phải rèn tập, đi đứng nằm ngồi họ phải “trang nghiêm”, nói mà không vướng, thấy mà không mắc... Tóm lại, họ phải sống một đời sống “ba-la-mật” thực sự thì họ mới đích thị là Bồ tát! Cho nên phải kiên trì, phải tinh tấn, phải nhẫn nhục! Trong suốt kinh *Kim Cang*, Phật đã rất nghiêm khắc với những điều căn bản - ắt có và đủ - đó. Có cách nào hay hơn là dạy từ những thực tế của cuộc sống... để từ đó họ có thể sống một cách hạnh phúc, và nhất là biết sẽ chia cách sống hạnh phúc đó cho mọi người? Sẽ chia, không phải như chia một cái bánh mà dạy cách làm bánh!

Kim Cang đòi hỏi thực hành. Phải tự thân “hành thâm Bát nhã” cái đã nói gì thì nói, thuyết gì thì thuyết. Tâm có thông thì thuyết mới thông.

Thiền và *Quán*. Đó chính là con đường Phật đã trải nghiệm. “Cứ đến”. Ném thử đi. Rồi thấy”. Đừng hý luận, đừng giáo điều. Nó như là một khoa học thực nghiệm chính xác và phổ quát. Phải tự mình thử nghiệm thôi.

Một người thấy mộng, huyễn, bào ảnh... là mộng huyễn bào ảnh, chỉ thấy có tàn phai và huyễn hoặc đây phen nảo và khổ đau thì người được trang bị ‘gươm báu’ trong tay sẽ biết nhìn bằng... năm thứ con mắt, sẽ thấy đằng sau sự tàn phai, huyễn hoặc kia là *duyên*

sinh, là *không*, là *vô ngã*, một tất yếu, Chân Như, Như Như. Cầu vòng vẫn cứ là cầu vòng, chẳng phải vì có tình yêu của ta mà cầu vòng rục rờ, chẳng phải vì tình ta tan vỡ mà cầu vòng chóng tàn phai! Mộng, huyễn, bào ảnh có cái tuyệt vời của nó, sanh trưởng thu tàn có cái... tuyệt vời của nó. Lúc đó thõng tay vào chợ không còn sợ bị quấy nhiễu. Sống thới @, thế giới phẳng mà không thấy đảo điên. Chẳng cũng khoái ru?

Cứ “như vậy” đó mà hàng phục cái tâm. Đó là Thiên. Cứ “như vậy” đó mà nhìn cho rõ bản chất của mọi sự vật hiện tượng. Đó là Quán. Và, chỉ có cách đó mới có thể “Bất thủ u tướng, Như như bất động”!

Nguyễn Du đọc *Kim Cang* ngàn lần không uổng. Không chỉ đọc, ông đã thực sự “hành thâm”!

*Mãn cảnh giai không hà hữu tướng,
Thử tâm thường định bất ly thiên.*

(Nguyễn Du)

(Tất cả cảnh đều đã *không* rồi thì *tướng* còn đâu nữa?

Tâm ta đã thường *định* rồi, nhờ chẳng phút giây rời *thiên*!).

Cái Như Như - *Chân Như* - vốn không hề thay đổi. Chỉ có lòng ta thay đổi thôi! “Đào hoa y cựu” vẫn “tiền đông phong” mỗi độ xuân về. *Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông*, chẳng cần biết chàng thi sĩ Thôi Hộ kia đang đau khổ ra sao vì “nhân diện đào hoa” năm nọ chẳng biết đã biến biệt về đâu? Về đâu? Không về đâu cả! Bởi cũng chẳng đến từ đâu.

Ly tướng khác bắt thủ tướng! “Ly”, mang nghĩa tránh né. Lên núi, xuống biển, cách ly với cõi nhân sinh, vui cùng cỏ cây mây nước... Còn “bắt thủ” lại mang ý nghĩa không bị dính mắc một khi đã dần thân, vào cuộc, lăn lóc trong cõi hồng trần! *Ly* ở ngoài còn *bắt thủ* ở trong. Bởi “thủ” là thủ ở trong tâm. Nên *bắt thủ* khó hơn. Đó chính là “vô tâm” của Trần Nhân Tông, là “vô niệm” của Huệ Năng. *Thủ* thì do “Ái” mà ra. Rồi vì *thủ* mà sanh “hữu”. Ái, thủ, hữu... mới sinh sự! Cho nên *bắt thủ tướng* khó hơn *ly tướng*. *Ly* như thiết tướng đã tức danh chư Phật, còn *bắt thủ* ư tướng thì... tức danh “Như như bất động”, *Như Lai, Chân như* vậy!

Nhưng dù *không*, dù *vô ngã*, mọi thứ lại vẫn luôn có cái tướng của nó. “Thế gian tướng thường trụ”! Tùy duyên mà bất biến. Bất biến mà tùy duyên. Chẳng thú lắm sao? Động tâm sinh sự, thức này tướng nọ làm rồi tung cả lên là tại ta! “Phiền não vô tận” là tại ta. Tại ta sinh sự, tại ta không “như như bất động” được đó mà thôi! “... Đòi tôi gốc đại, tự làm khô héo tôi đây... Chiều hôm thức dậy chập chờn lau trắng trong tay...” (Trịnh Công Sơn).

“A nậu đa la Tam muội Tam Bồ đề...” có lẽ là thành quả cuối cùng, vô thực vô hư, trong khi cái tâm “bồ đề” lại là tâm có thực, từ những hạt mầm được gieo trồng, chăm bón. Thần Tú hoàn toàn có lý khi bảo phải siêng năng chăm sóc, tưới bón cho “cây bồ đề” của mình, đừng để nó héo, nó khô, cũng như phải siêng năng chùi rửa tấm gương của mình, đừng để nó bị bụi bặm, nhện giăng. Tinh cần, nhẫn nhục đâu có dễ! Tự lợi và lợi tha.

Không từ bi với mình thì sao có thể từ bi với người? Phải “quán tự tại” rồi mới có thể “quán thế âm”! Cho nên, ở phần cuối, *Kim Cang* chỉ nhắc đến “tâm Bồ đề” của các vị “Bồ tát tương lai” mà không cần nói đến “A nậu đa la...” vô thực vô hư gì đó nữa. Đó chính là tinh thần rất thực tế của Kim Cang...

Nhìn lại hành trình tu thiền của Đức Phật ta thấy Ngài đã trải qua những chặng đường không kém cam go. Vượt qua tám chặng đường thiền định kinh điển mà vẫn chưa thấy được lối thoát thực sự bởi lúc nào cũng còn bị cái “tướng” đến quấy phá cho đến khi tự mình tìm ra được một con đường riêng sau những tháng năm khổ hạnh miệt mài. Có thể nói đó là một bước nhảy vọt, từ lượng sang chất. Chính là *cửu thiền*, thiền thứ chín, *diệt thọ tướng định*. Lúc đó *tướng* đã không còn để quấy rối nữa, *thọ* cũng không còn để khơi ngòi nữa. Đã có thể “như như bất động” rồi vậy! Đã có thể thấy “... *diệt độ vô lượng vô số vô biên chúng sanh mà thực ra không có một chúng sanh nào được diệt độ*”! Bởi có còn sanh ra nữa đâu mà diệt! “Bất sanh bất diệt” là vậy. Như người biết giữ gìn sức khỏe, biết rèn luyện nâng cao sức khỏe thì bệnh tật không phát sinh được, và như vậy thì không có lý do gì để phải... uống thuốc! Ốm đau, bệnh tật tuy có thể giảm, mà “phiền não vô tận” - từ tham sân si -... thì vẫn còn kia, nên phải có cái nhìn mới, cái “tri kiến” mới, vượt ra, vượt qua, vượt lên - paramità, ba la mật - thì mới giải quyết rốt ráo. Đó là con đường tắt yếu mà một vị Bồ tát tương lai - những trai thiện gái lành - sẽ phải kinh qua, như là điều kiện *ắt có và đủ*. Thiền để thoát và Quán để vượt. “Hành thâm Bát nhã” đến độ chín muồi thì mới có thể *Bất thủ*

ư tướng, như như bất động, từ đó mà “vị nhơn diễn thuyết” đó vậy!

Khi nhận ra *Vô thường, Vô ngã, Không...* thì hóa ra lại thấy cái gì cũng đáng quý, cũng tuyệt vời! Không có chuyện tiêu cực, buông bỏ ở đây! Đừng nói đoạn diệt. *Kim Cang* dạy rất kỹ. Thấy “thường” đã sai mà thấy “đoạn” càng sai. Thấy *có* đã sai mà thấy *không* càng sai. Bỏ tát thì “bất tận hữu vi bất trụ vô vi”. Không có hữu vi thì cũng chẳng thấy được vô vi! Núi vẫn là núi, sông vẫn là sông, khác chẳng là một hành trình miên mật của sự tu tập dài lâu để nhận ra “sắc tức thị không, không tức thị sắc”, *chân không mà diệu hữu...* Sự chuyển hóa chỉ có thể đến từ bên trong. Thiền và Quán. Lộ trình đã vạch. Hành trang đã đủ. Cho nên không phải vô có mà tinh tấn và nhẫn nhục lại là những ba la mật không thể thiếu vắng trên hành trình đi vào nội tâm.

Khi không còn chấp thủ, không còn tham ái, thì mọi thứ đã trở nên nhẹ nhàng, thông dong, tự tại.

“Guom báu” đã được “trao tay” từ đó!

*Và như thế tôi đến trong cuộc đời
Đã yêu cuộc đời này bằng trái tim của tôi...*

(Trịnh Công Sơn).

PHỤ LỤC

“VẬN DỤNG” KIM CANG

Đề tài “*Vận dụng tư tưởng Kim Cang trong cuộc sống*” là một đề tài khó! Thế nhưng thầy Đồng Bồn và các bạn trong Ban nghiên cứu Phật học chùa Xá Lợi “đặt hàng” như vậy cho buổi sinh hoạt thường kỳ lần này thì tôi đành phải “thôi kệ” thôi. Tôi ở không xa chùa Xá Lợi mấy, nên thỉnh thoảng qua lại thăm thú truyện trò. Thấy Đồng Bồn có cái bàn thấp nhỏ để trà đàm, lại treo bức thư pháp to trên tường viết hai chữ “Thôi Kệ” nên mọi người vẫn đùa gọi đây là “Quán trà Thôi Kệ”, “Quán cà phê Thôi Kệ”...

Hơn hai ngàn năm trăm năm trước, Tu Bồ Đề, một đại đệ tử của Phật, người “giải *Không* đệ nhất” đã đặt một câu hỏi có lẽ còn vang vọng đến ngày nay, giữa thời đại toàn cầu hóa, thế giới phẳng này: *Làm thế nào để an trụ tâm? Làm thế nào để hàng phục tâm?* (Vân hà ung trụ, vân hà hàng phục kỳ tâm?) Và câu trả lời của Phật hết sức đơn giản: “Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm”. (Đừng có trụ vào đâu cả để mà sanh cái tâm!). Đừng trụ vào đâu cả ư? Phải, Huệ Năng, một người gánh củi bán dạo, chỉ nghe lóm một câu kinh này trong Kim Cang Bát Nhã mà “đại ngộ”, trở thành Lục tổ sau này. Nhưng để đưa đến một “đúc kết” sắc gọn như vậy hẳn phải có một con đường? Phật trả lời: Dễ lắm! Có bao nhiêu thứ chúng sanh thì diệt độ cho hết, đưa vào vô dư Niết bàn sạch trơn, thế là xong. Nhưng, diệt độ

tất cả chúng sanh mà thiệt ra chẳng có chúng sanh nào được diệt độ cả! Một câu nói đủ làm choáng váng. Cho nên nhiều người khuyên chớ đọc, chớ tụng Kim Cang, sẽ nóng điên người, tẩu hỏa nhập ma! Edward Conzé không nghĩ vậy, ông nói Kim Cang ứng dụng vào đời sống hay lắm chứ!

Giải mã được hai chữ “chúng sanh” và “diệt độ” thì ta có thể hiểu được, hành được Kim Cang. Thực vậy, Phật bảo: Chúng sanh không phải là chúng sanh nên mới gọi là chúng sanh (Chúng sanh tức phi chúng sanh thị danh chúng sanh). Cũng với cách nói như vậy, khi Tu Bồ Đề hỏi tên kinh này là gì thì Phật bảo: Gọi là Kim Cang Bát Nhã nhưng không phải Kim Cang Bát Nhã nên mới gọi là Kim Cang Bát Nhã!

Thì ra cốt lõi của Kim Cang là “phá chấp”: chấp ngã và chấp pháp. Phật sợ người ta lại bắt đầu dính mắc, bắt đầu bám víu! Phật nói chẳng có pháp gì cả đâu, chỉ là ngón tay chỉ trăng, chỉ là chiếc bè qua sông. “Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác” gì gì đó đều sẵn có đó rồi. Vô trí diệt vô đắc. Kim Cang dùng cách nói ly niệm, nhằm phá vỡ mọi khái niệm, định nghĩa, vốn dính chặt vào ta những ý tưởng cứng ngắc, thành kiến, gây khổ đau, dẫn đến bao nhiêu là hệ lụy! Krishnamurti bảo khi còn có định nghĩa thì còn có thiếu sót. Ly niệm, phá vỡ thành kiến, phá vỡ khái niệm chính là “phá chấp” để đạt tới chân lý. Kim Cang dùng cụm từ “tức phi / thị danh” (chẳng phải / nên gọi là” như một công thức để giúp gột bỏ, để nhìn xuyên qua tướng (biểu kiến) mà thấy thực tướng. Thử áp dụng công thức “tức phi / thị danh” đó vào cuộc sống xem sao nhé: chúng ta sẽ có

con mắt khác, như Tôn Ngộ Không, trợn lên thì thấy thực chất của mọi hiện tượng, mọi sự vật (pháp). Bởi vì khi còn dính mắc vào “tướng” (cái biểu kiến), ta sẽ bị đắm chìm trong những cái “tướng” sai quấy, lại tưởng thiệt, làm khổ đời mình. Hai thứ “chấp” lớn nhất làm “khô héo” kiếp người là *chấp ngã* và *chấp pháp*. Kim Cang dạy cách phá vỡ, mở tung hai cái chấp đó ra để được “giải thoát”. Phải nhìn một vật, một hiện tượng, một “chúng sanh” xuyên qua bờ bên kia của cái tướng của nó, phải thấy được cái thực chất ở bên kia, ở đằng sau cái tướng đó. “Ly nhất thiết tướng tức danh chư Phật”. Rồi bỏ được tất cả các tướng đã đáng gọi là Phật rồi! Còn nếu nhìn được xuyên qua cái tướng để thấy *thực tướng* thì đã thấy Như Lai (kiến tướng phi tướng tức kiến Như Lai). Còn nếu cứ bám vào tướng thì ta sẽ luôn sống trong “điên đảo mộng tưởng”: “Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng”! Cái gì hễ có “tướng” thì đều là không thiệt cả!

“Chúng sanh tức phi chúng sanh thị danh chúng sanh”, chúng sanh tức chẳng phải chúng sanh, nên mới gọi là chúng sanh! Kim Cang nói vậy. Chúng sanh không phải là chúng sanh như ta nghĩ, mà đó là những lắp ráp, puzzle, với điều kiện nào đó, tùy hoàn cảnh nào đó mà *chúng* “duyên” với nhau, ráp nối lại nhau mà “sanh” ra, như C, H, O - ba nguyên tố riêng biệt - “duyên” nhau mà khi thì thành rượu, khi thành giấm, thành đường! “Diệt độ” là đưa qua, là chuyển hóa, là buông bỏ. Cho đến khi thực sự buông bỏ, chuyển hóa hết thì sẽ không còn có chúng sanh nào sanh ra để được “diệt độ” nữa! Các vị Bồ tát thường nguyện “Ngày nào còn một chúng sanh thì tôi chưa chịu làm Phật!”.

“Chúng” mà “sinh” ra được là từ tâm, từ niệm. Trần Nhân Tông bảo “Đôi cảnh vô tâm mạc vấn thiền”. Huệ Năng nói: “Dứt bỏ trần duyên, chớ sanh một niệm” (vô niệm). Ở đó ta sẽ thấy “bồn lai diện mục” của mình, thấy cái tâm trong sáng vắng vặc của Như Lai.

Để phá ngã chấp, để đạt tới trạng thái vô ngã thì chỉ có con đường Thiền định là tốt nhất. Chân không, vô ngã... cũng có thể thấy biết qua lý luận, học thuật, nhưng để *thấy biết* một cách rốt ráo, để thực sự “sống” với nó thì Thiền là một phương tiện tốt nhất. *Mãn cảnh giai không hà hữu tướng / Thử tâm thường định bất ly thiền* (Nguyễn Du).

Kim Cang dạy: Bồ tát mà còn thấy có ta, có người, có chúng sanh, có thọ giả thì chẳng phải là Bồ tát! Vượt qua tham ái (thân vô ngã) và chấp thủ (pháp vô ngã) thì phải chẳng đã có thể “thống tay vào chợ”? Nhưng chưa đủ, còn thiếu lòng Từ bi. Từ bi mới có thể đưa đến Trí huệ rốt ráo.

Kim Cang nói đến năm thứ con mắt (ngũ nhãn): nhục nhãn (mắt thịt), thiên nhãn, tuệ nhãn, pháp nhãn và Phật nhãn. Phật có đủ cả năm thứ con mắt đó, chớ không phải “thoát ly” ở một cõi nào vời xa!

Kim Cang chỉ dẫn con đường thực hành với 6 phương pháp gọi là Lục độ: Bố thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định, Trí tuệ. Mà là thứ lục độ “ba la mật” (paramita) nghĩa là ở “bờ bên kia”. Bố thí không phải là bố thí, Trì giới không phải là trì giới... Bố thí ba la mật thì không có người cho kẻ nhận, chụp hình, quay phim quảng cáo.

Bát Nhã phiên âm từ Prajna, mà từ nguyên gồm *jna* là hiểu biết, *Pra* là trước. “Trước sự hiểu biết” là cái thấy biết hiện tiền, không thành kiến, không phê phán, không phân biệt. Kim Cang Bát Nhã còn mở ra vòm vòm những khung trời “nói không được”, những “bất khả tư nghì”!

Hình như tôi có chút... duyên với nhà chùa. Năm 2008 tôi có dịp đến nói chuyện tại chùa Từ Đàm, Huế về đề tài *Thiền và Sức khỏe* trong tuần lễ Văn hóa Phật giáo, rồi năm 2010, cũng Tuần lễ Văn hóa Phật giáo tại Nha Trang, các Thầy lại mời. Hồi kỳ này anh muốn nói đề tài gì đây? Tôi thưa, ở Huế đã nói *Thiền và Sức khỏe* rồi thì nay xin cho tôi nói về... *Sức khỏe và Thiền* vậy! Bạn thấy đó, chẳng qua tôi chỉ nói những gì trong lãnh vực mình hiểu biết. Ngay trong Thiền, tôi cũng chỉ khu trú ở thiền Anapanasati, An-ban Thủ-ý hay “Nhập tức xuất tức niệm” - quán niệm hơi thở - mà thôi, bởi đây là thứ thiền gần gũi với sinh lý hô hấp và vận hành của tâm. Là một người thầy thuốc, tôi đâu dám lạm bàn những chuyện “thậm thâm vi diệu” khác. Rồi tôi lại được mời nói chuyện ở Thiền viện Vạn Hạnh đôi lần cho các lớp cử nhân, thạc sĩ Phật học, có lần còn đến tận Cần Thơ trong một dịp An Cư kiết hạ, rồi một buổi với chương trình Hoa Mặt Trời về đề tài “Đến để mà thấy” ở chùa Hoằng Pháp, rồi lần khác nữa ở chùa Hưng Phước... Những buổi trao đổi, trò chuyện như vậy với tôi là một dịp tốt để học hỏi.

(2014)

VỀ THIỀN ĐỊNH

Ai có thể đỡ giùm ai?

Hai ngàn sáu trăm năm trước, một nhà minh triết phương Đông - Đức Phật - bảo đừng vội tin, đến nếm thử đi rồi biết! Đến là thực hành. Nếm thử là cảm nhận. Phải tự mình thực hành và tự mình cảm nhận. Không thể nhờ ai khác. Rồi Ngài vạch ra một con đường “thoát khổ” cho chúng sanh.

“Đây là con đường độc nhất dẫn tới thanh tịnh cho chúng sanh, diệt trừ khổ ưu, thành tựu chánh trí, chứng đắc Niết-bàn”...

Có một con đường như vậy thật ư? Phật nói chắc là phải có rồi. Nói từ hồi bắt đầu dạy những bài học đầu tiên cho đến lúc sắp nhập Niết bàn. Nói đi nói lại. Sợ người ta quên. Sợ người ta coi nhẹ, mãi mê chạy theo những “hí luận” nọ kia... Đó là thiền *Tứ niệm xứ (Satipathana)*, *thân-thọ-tâm-pháp*. Rồi hình như thấy *Tứ niệm xứ* hãy còn có vẻ phức tạp quá, Ngài giản lược vào *Thân hành niệm*, rồi lại giản lược lần nữa cho phổ cập đến tất cả mọi người: *Anapanasati* (còn gọi là *An-ban thủ ý*, *Nhập tức xuất tức niệm*) để ai ai cũng có thể tiếp cận mà thực hành con đường “giải thoát”, bất cứ nơi đâu, bất cứ lúc nào .

Ana là thở vào, **Apana** là thở ra và **Sati** là niệm, là nhớ, nghĩ. Nhớ nghĩ về sự thở vào thở ra. Chỉ có vậy

thôi sao? Chỉ có vậy. Mà vô vàn. Mà “bất khả tư nghì”.

Đừng vội tin. Đến ném thử đi rồi biết.

“... Và này các Tỳ-kheo, như thế nào là tu tập nhập tức xuất tức niệm? Ở đây vị Tỳ-kheo đi đến gốc cây, hay đi đến ngôi nhà trống, ngôi kiết già, lưng thẳng và trú niệm trước mặt. Chánh niệm vị ấy thở vô; chánh niệm vị ấy thở ra. Thở vô dài, vị ấy biết: “Tôi thở vô dài” hay thở ra dài, vị ấy biết: “Tôi thở ra dài” Hay thở vô ngắn, vị ấy biết: “Tôi thở vô ngắn” Hay thở ra ngắn, vị ấy biết: “Tôi thở ra ngắn” ...

(Anapanasatisutta, Thích Minh Châu dịch).

Tôi đến với Thiên khá trẻ, gần tuổi 60. Trước đó, những năm hai mươi tuổi tôi cũng có đọc thiền, biết thiền qua sách vở, qua Krishnamurti, Suzuki, thầy Minh Châu, thầy Nhất Hạnh... nhưng đọc để biết, để có kiến thức thể thôi. Tôi cảm thấy thiền là cái gì đó huyền bí xa vời, dành riêng cho một giới nào đó, có phần mê tín dị đoan nữa nên “kính nhi viễn chi”. Tôi là một thầy thuốc, một bác sĩ y khoa, tốt nghiệp gần nửa thế kỷ rồi, học cái khoa học thực nghiệm, nhiều năm làm ở khoa Cấp cứu bệnh viện rồi làm Giáo dục sức khỏe, tham gia giảng dạy, viết sách, báo v.v... làm việc như điên, cho đến một hôm người ta phải đưa tôi vào bệnh viện để mổ sọ não vì tai biến. Từ lúc lơ mơ đến lúc tỉnh dậy ở phòng hồi sức... hình như tôi đã trải qua một cuộc... phiêu lưu kỳ thú! Khi bước đi được những bước đầu tiên lẫm chẫm như một em bé trên nền đất, tôi thấy quả là phép lạ. Tôi nhìn tôi trong gương với cái đầu trọc lóc và thấy tức cười. Tôi đó ư? Đồng nghiệp ai cũng thương cho thật nhiều thuốc. Tôi chọn dùng

một thứ duy nhất bởi biết bệnh mình không thể chữa bằng thuốc. Phải đi tìm một con đường khác. Rồi tôi đọc lại thiền, đọc lại Tâm Kinh Bát-nhã “ Quán Tự Tại Bồ-tát hành thâm Bát Nhã ba-la-mật-đa thời chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách...”. Những câu kinh xưa mịt mờ bây giờ bỗng sáng rõ với tôi. Phải rồi. Phải tự tại thôi. Phải dựa vào chính mình thôi. Phải thực hành thôi. Tôi vừa tìm hiểu kinh thư vừa lục toang đống sách y khoa đã học từ mấy chục năm trước để tìm kiếm. Thì ra có sẵn một con đường mà bấy lâu mình xa lạ. “ *Thở vào thì biết thở vào, thở ra thì biết thở ra....*” *Chỉ có vậy thôi sao? Tin được không? Tìm hiểu thấu đáo, thực hành “miên mật” thì quả là có cơ sở để tin.*

Gần đây ngày càng nhiều nhà y sinh học, tâm lý học, hợp tác cùng các nhà sư, dùng những kỹ thuật mới như EEG, PET, fMRI... hy vọng khám phá những “bí nhiệm” của Thiền thì “thiền” nở rộ như nấm gặp mưa, đến nỗi gây ra không ít hoang mang, ngờ vực! Thực ra, đưa kỹ thuật vào khảo sát thiền chỉ có thể thấy được một góc cạnh nào đó thôi, vì đằng sau còn biết bao điều “bất khả thuyết”!

Câu hỏi đặt ra là tại sao chọn hơi thở làm đối tượng thiền? Tại sao không chọn một đối tượng nào khác?

Thực ra, chọn đối tượng nào cũng tốt cả, đất nước gió lửa... gì cũng tốt cả, nhưng chọn hơi thở để thiền thì tốt hơn.

Hơi thở dễ thấy nhất vì nó nằm ngay trước mũi mình, ngay trước mắt mình!

Lúc nào cũng phải thở. Ở đâu cũng phải thở. Mỗi phút thở cả chục lần nên dễ có cơ hội quán sát hơn. Thở lúc mau lúc chậm. Lúc ngắn lúc dài. Lúc phì phò lúc êm dịu, luôn thay đổi.

Khi thở chỉ mình mình biết, chỉ mình mình hay, chẳng “làm phiền” ai!

Thở vô thức. Lúc ngủ say vẫn thở. Trung khu hô hấp nằm ở hành não, cầu não, bên dưới và bên ngoài vỏ não. Thở không cần ta. Thở ở ngoài ta.

Thở là cầu nối giữa thân với tâm. Lúc sợ hãi, thở hỗn hển. Lúc sáng khoái, thở lâng lâng. Lúc mệt, thở đứt hơi, lúc khỏe, thở khoan thai.

Thở luôn trong thì hiện tại, ở đây và bây giờ, không có thở của hôm qua hay của ngày mai.

Và, đòi người thực ra chỉ là... một hơi thở! Lúc chào đời hít mạnh một hơi vào phổi để rời khi lia đời, thở hắt ra một cái: trả lại những gì mình đã vay mượn tạm!

Gần hai mươi năm nay, tôi đến với thiền Anapanasati bằng cách riêng của mình. Khi có dịp chia sẻ, trao đổi, tôi thường nêu 3 giai đoạn thiền tập từ kinh nghiệm bản thân:

1) Thở bụng, 2) Chánh niệm hơi thở, và 3) Quán niệm hơi thở.

Thở bụng đúng cách đã có thể giúp cải thiện sức khỏe, nâng cao chất lượng cuộc sống; Chánh niệm hơi thở có thể đưa đến “diệt trừ khổ ưu” và Quán niệm hơi thở thì dẫn đến “thành tựu chánh trí”!

Thở bụng. Nói đến thở, ta nghĩ ngay đến ngực. Thiệt ra, thở ở bụng chứ không phải ở ngực. Thở bụng (abdominal breathing) hay còn gọi là thở cơ hoành (diaphragmatic breathing) là cách thở sinh lý nhất. Nhìn một em bé ngủ say thì biết. Chỉ có bụng phình lên xẹp xuống. Nhìn con ếch, con thằn lằn thì biết.

Thiền tập Anapanasati nên bắt đầu bằng thở bụng. Có vị thiền sư nói về thiền. Thiền hả? Là phình xẹp, phình xẹp, phình xẹp...! Dĩ nhiên ở giai đoạn thiền sâu hơn thì thậm chí không còn thấy “phình xẹp” gì nữa cả!

Phổi ta như một cái máy bơm, lồng ngực như cái xy-lanh (cylindre), cơ hoành là cơ hô hấp chính, như một cái pit-tông (piston) thụt lên thụt xuống (giống bể lò rên). Cơ hoành có thể nhích lên xuống khoảng 7-8cm, mà mỗi 1cm đã hút vào hoặc đẩy ra 250ml không khí. Lúc bình thường cơ hoành chỉ cần nhích lên xuống 1,5cm là đủ... sống. Khi áp suất âm trong phổi thì khí bên ngoài tự động lùa vào, tuôn vào, lấp đầy phổi và các phế nang, cho đến một lúc lượng khí bên trong đầy dần lên thì chuyển sang áp suất dương, phổi sẽ đẩy khí ra. Có một thời điểm áp suất cân bằng nhau, hay nói cách khác, áp suất bằng không (0 = zéro), thì khí bên trong cơ thể và bên ngoài vũ trụ chan hòa thành một, không phân biệt.

Hô hấp thật sự không xảy ra ở phổi mà ở trong từng tế bào. Do vậy mà khi ta có cách nào đó điều chỉnh được lượng khí ra vào, hiệu ứng sẽ tác động đến từng tế bào riêng lẻ.

Bác sĩ Nguyễn Khắc Viện kể chuyện trong lúc nằm chờ chết trên giường bệnh ở Pháp khi các bác sĩ Pháp

lúc đó bảo ông chỉ còn có thể sống không quá hai năm, ông đã thực hành “thở bụng” sau khi tìm hiểu các phương pháp thở của khí công, dưỡng sinh, thiền, yoga của phương Đông và kết quả là ông đã sống thêm... 50 năm nữa và làm được rất nhiều việc có ích cho đời. Tôi may mắn được ông truyền thụ trực tiếp do cùng làm việc chung ở Bộ môn Tâm lý - Xã hội học ở trường Y nhưng cũng không dám tin, cho đến khi nằm bệnh mới thấy ừ nhỉ, sao không thử xem. Cùng lúc tôi cũng tham khảo thêm các đồng nghiệp phương Tây như Dean Ornish, Deepak Chopra đã đưa phương pháp thở bụng, thở cơ hoành vào các chương trình điều trị tim mạch, trị liệu toàn diện qua các nghiên cứu đối chứng nghiêm túc, đáng tin cậy về phương diện thống kê y học.

“Chánh niệm hơi thở”.

“... Chánh niệm vị ấy thở vô; chánh niệm vị ấy thở ra...”

Niệm là nhớ, là nghĩ. Chánh niệm hơi thở là tâm ý chỉ “nhớ, nghĩ” đến hơi thở đang vào, đang ra chớ không để tâm ý đi lăng xăng nơi này nơi khác. Chỉ có vậy. Tưởng dễ mà không dễ. Tâm ý vốn khoái lang bang, lăng xăng trăm nghìn thứ, bay nhảy như khí như ngựa (tâm viên ý mã) không ngưng nghỉ. Lúc thì lòng tham nổi lên, tính toán toan toan. “*Một đời lận đận đo ròi đếm/ Mọi gói người đi đứng lại ngồi!*” (Bùi Giáng), lúc thì sân giận ào ào đến, rồi dằn vặt, rồi lo âu, nghi kỵ, ngờ vực, hoang mang... Tiêu tốn biết bao nhiêu năng lượng cho những chuyện vô bổ đó! Bộ não chỉ chiếm có 2% thể trọng mà tiêu hao Oxygen đến 25-

30%, phần lớn cho những chuyện “nhảm nhí” vô bổ này. Nếu chánh niệm được vào hơi thở thì những thứ tham, sân, nghi, lưỡng lự, bực dọc kia... sẽ âm thầm lặn đi rồi... biến mất!

Đây chính là “thiền chỉ” (samatha). “Chỉ” là ngưng. Ngưng sự lưỡng lự của tâm ý. Ngưng sự bứt rứt của cơ thể.

Chánh niệm vào hơi thở cách nào? *“Thở vô dài, biết thở vô dài. Thở ra dài, biết thở ra dài. Thở vô ngắn biết thở vô ngắn, thở ra ngắn biết thở ra ngắn”.* Chỉ có vậy. Chữ “biết” ở đây có thể gây hiểu lầm. “Biết” ở đây không phải là “biết” mà là nhận thức được (recognize), ý thức rõ (realize), cảm nhận được (perceive) cái sự thở, cái hơi thở đang đi vào và đang đi ra, lúc dài lúc ngắn lúc sâu lúc cạn kia kia. Nhận thức, ý thức, cảm nhận, ấy chính là niệm (nhớ) về sự thở, về hơi thở. Võ não ta có cái hay: vùng này được kích hoạt thì vùng khác tắt ngấm. Đã nghĩ tới điều này thì không thể cùng lúc nghĩ tới điều khác. Nhờ đó mà ta giải thoát tâm ta khỏi những vướng mắc lưỡng lự, tiêu tốn năng lượng vô ích! “Nhất tâm bất loạn” là vậy. Điều này dẫn tới “diệt trừ khổ ưu”, giải thoát tâm vậy.

“Quán niệm hơi thở”.

Quán niệm hơi thở chính là “thiền quán” (*vipassana*). “Quán” không còn là “dõi theo” hơi thở đơn thuần nữa mà đã có sự phân tích, soi sáng (quán chiếu) dưới nhiều góc cạnh khác nhau để nhìn cho ra những điều mà bình thường không “thấy biết”. Cái thấy biết bấy

giờ đã vượt khỏi cái trình hiện, cái giả tướng bên ngoài để nhìn được cái thực tướng bên trong, bên bờ kia. Và cái thấy “như thực” đó đã làm cho Huệ Năng sững sốt reo lên: Thì ra vậy! Không ngờ... không ngờ...

Vi, tiếp đầu ngữ có nghĩa là “một cách khác”, “một cách đặc biệt”, còn **passana** là “thấy”, là “biết”. *Vipassana là thấy biết một cách khác, một cách đặc biệt! Một chiếc lá vàng rơi, người thi sĩ có thể thấy cả mùa thu, thấy con nai vàng ngơ ngác, nhưng người có quán chiếu lại thấy sự vô thường, vô ngã, sự bất sinh bất diệt...*

Khi vào sâu trong định, hành giả sẽ không cảm nhận mình thở nữa. Hơi thở nhẹ gần như ngưng bật. An tịnh. Hòa tan. Tan biến. Đó chính là quãng lặng ở cuối thì thở ra - thường kéo dài, thông dong, nhẹ nhàng, yên tĩnh, vì không tốn năng lượng. Như chim lượn bay, không phải vỗ cánh, như xe ngon trốn chạy ở số không, không tốn nhiên liệu! Đó chính là giai đoạn “Prana”. **Pra** có nghĩa là trước và **Ana** là thở vào (trước thở vào cũng có nghĩa là sau thở ra). Có thể nói đến một phương pháp thiền “Pranasati” ở đây chẳng, nghĩa là đặt “niệm” vào quãng lặng, và thực chất đến một lúc cũng không còn cả “niệm”! Những hành giả giàu kinh nghiệm cho biết có thể vào định ngay hơi thở đầu tiên có lẽ nhờ rèn tập mà quãng lặng ngày càng dài ra, mênh mông ra như không còn biên giới, như hòa tan vào hư không, lắng đọng, thanh thoát. Lúc đó sẽ không còn ý niệm về không gian, thời gian, về ta, về người...

Thiền tập: “... đi đến gốc cây, hay đi đến ngôi nhà trống, ngôi kiết già, lưng thẳng và trú niệm trước mặt”...

Tim một chỗ yên tĩnh để thiền tập thì tốt nhưng không nhất thiết phải dưới gốc cây hay ngôi nhà trống. Đó là nói cho các vị “Tỳ kheo”. Còn ta có thể ngồi ở một góc nào đó trong nhà cũng được. Ngay chỗ ồn ào náo nhiệt, giữa chợ búa, bến xe, sân bay... vẫn có thể “thiền định” được. “Ngoài không dính mắc là *thiền*, trong không lay động là *định*” (Huệ Năng). Cũng không nhất thiết phải ngồi, không nhất thiết phải kiết già, bán già. Đi đứng nằm ngồi gì cũng được, vì đi đứng nằm ngồi gì cũng phải... thờ mà! Miễn là thoải mái, dễ chịu. Dù vậy, nếu ngồi tréo chân (kiết già, bán già) được thì tốt, giúp các cơ bắp thư giãn, đổi chiều co thắt.

Giữ lưng thẳng rất quan trọng. Ta dễ bị cong vẹo cột sống, đau thắt lưng, đau cột sống cổ nếu ngồi không đúng tư thế. Ngồi trước máy vi tính, lạy Phật... không đúng tư thế cũng sẽ bị đau thắt lưng, đau cột sống cổ như vậy.

Một yếu tố rất quyết định là *thả lỏng toàn thân - như thả trôi theo dòng nước hay treo thân trên móc áo. Thả lỏng toàn thân là làm cho toàn thân như rủ xuống, xẹp xuống, bình bông, không còn căng cứng nữa! Tiêu hao năng lượng cho trương lực cơ (tonus musculaire) rất cao (khoảng 40% Oxygen), nên thả lỏng là giúp giảm đáng kể tiêu hao năng lượng do căng cơ.*

Trú niệm trước mặt là không để “niệm” chạy lãng xăng. Buộc nó lại bằng cách chánh niệm vào hơi thở. “Thở” đến đâu biết đến đó. “Dõi theo” hơi thở vào hơi thở ra đó thì tâm ý không buông lung nữa.

Từ từ thôi, đừng nóng vội. Thất bại thường do nóng vội. Cứ thoải mái. Đừng đặt “chỉ tiêu kế hoạch” gì ở đây.

Khi cơ thể đã chùng xuống, khi tiêu hao năng lượng đã giảm một cách đáng kể rồi thì cũng sẽ bớt nhu cầu phải cung cấp các dưỡng chất qua thức ăn! Ăn ít mà vẫn đáp ứng thì cơ thể đỡ vất vả, các tế bào đỡ hùng hục làm việc. Các nghiên cứu trên sinh vật bị cho nhịn đói vừa phải thấy sống lâu hơn và trẻ lâu hơn!

... Ở đây vị Tỳ- kheo đi đến gốc cây, hay đi đến ngôi nhà trống, ngôi kiết già, lưng thẳng và trú niệm trước mặt. Chánh niệm vị ấy thờ vô; chánh niệm vị ấy thờ ra. Thờ vô dài, vị ấy biết: “Tôi thờ vô dài” hay thờ ra dài, vị ấy biết: “Tôi thờ ra dài” ...

Chỉ có vậy. Mà “bất khả tư nghị”.

Ai có thể thờ giùm ai? Ai có thể thiền giùm ai? Cho nên chỉ có thể nương tựa vào chính mình thôi. “Duy ngã độc tôn” thôi vậy!

*“Trời cao đất rộng/ một mình tôi đi/ một mình tôi đi.
Đời như vô tận/ một mình tôi về/ một mình tôi về...
với tôi!”*

(Trịnh Công Sơn).

Đỗ Hồng Ngọc
(Phật đàn, 2016)

“THẢ LÔNG TOÀN THÂN THẢ LÔNG CHƯA?”

Ghi chú: Trong những buổi Chuyện trò về “*Thân tâm an lạc*”, tôi thường nhắc đến Thiền như một “*liệu pháp*” hiệu quả để phòng ngừa và chữa trị các bệnh thời đại (S.A.D: Stress, căng thẳng ; Anxiety, lo âu, và Depression, trầm cảm) và thiền, cũng là một phương cách, một lối sống, giúp bảo vệ sức khỏe và nâng cao sức khỏe, chưa nói đến thiền còn là một “*huệ phương tiện*” để đạt đến giải thoát, có khả năng giúp hành giả “*chiếu kiến ngũ uẩn giai không*” ...

Nhiều bạn hỏi tôi có thể chia sẻ cụ thể hơn những kinh nghiệm thiền tập của bản thân mình không. Tôi ngần ngại vì không dễ chia sẻ một cách “*cụ thể*” được, vì thiền của người này không hẳn là thiền của người kia, dĩ nhiên cũng vẫn có đó, những điều cốt lõi, rồi tùy căn cơ mỗi người mà “*ứng biến*” sao cho phù hợp tuổi tác, tâm sinh lý... Nhưng rồi trong cuốn *Thiền và Sức khỏe* (2012) tôi cũng đã “*tiết lộ*” mấy câu về viết cho riêng mình, nhằm “*giúp trí nhớ*”, giấu kỹ đã trên mười năm nay, nay nhân lại có bạn hỏi nữa nên đành chia sẻ nơi đây vậy.

Tùy nghi và tùy hỷ nhé.

Thân mến,

(ĐHN)

“Thả lỏng toàn thân thả lỏng chưa?”

Đó là một câu chú, một “đà-la-ni” của riêng tôi mỗi buổi sáng sớm khi ngồi xuống... “diện bích”! Tôi nói diện bích vì chỗ tôi ngồi... thiền cách vách tường chưa tới một mét. Dĩ nhiên thiền không cứ phải là ngồi. Đi đứng nằm ngồi gì cũng thiền được. Nhưng ngồi thì... vui hơn, có lý hơn! Tôi không ngồi được kiết già, bán già như truyền thống thì ngồi kiêu của... tôi, cũng như có kiêu ngồi của Tây Tạng, kiêu ngồi của Nhật bản và kiêu ngồi của người Tây phương... Kiêu nào cũng tốt cả! Từ mười lăm năm nay, sáng nào tôi cũng ngồi cái gọi là thiền của mình - vì không theo một trường phái nào cả, mà chỉ nắm nguyên tắc thiền Anapana-sati trong Tứ Niệm xứ mà Phật đã dạy từ thuở ban đầu, trong đó đã bao gồm cả thiền chỉ và thiền quán-chừng 30-40 phút, sau đó kết hợp với các động tác thể dục nhẹ chừng 30 phút nữa mà tôi cũng coi là một thứ thiền “động”, một cách “xả thiền” đó vậy. Mỗi động tác thể dục đều tác động trên từng “cơ, xương, khớp” của thân, sau thời gian tĩnh lặng, lắng nghe cái tâm mình lắng nhằng cỡ nào, và làm sao cho nó chịu yên tịnh. Tôi thấy sức khỏe mình có tốt hơn lên, sức làm việc bền bỉ hơn, trí nhớ có phần tốt hơn... Hôm nào không ngồi thiền và tập thể dục như vậy thì thấy uể oải. Lâu ngày tôi thấy mình như “ghiền” vậy. Tôi viết một bài về để giúp trí nhớ và giấu kỹ, luôn bắt đầu bằng với “đàlani”: Thả lỏng toàn thân thả lỏng chưa?

Bài về đó thể này:

Thả lỏng toàn thân

Như treo móc áo

Ngôi xếp bằng tròn
Vai ngang lưng số
Đổi theo hơi thở
Như mượn từ xa
Khi vào khi ra
Khi sâu khi cạn
Chú tâm quăng lẳng
Pranasati
Hơi thở xếp xỉ
Thân tâm an tịnh
Không còn ý tưởng
Chẳng có thời gian
Hạt bụi lang thang
Đính vào hơi thở
Duyên sinh vô ngã
Ngũ uẩn giai không
Từ đó thông dong
Thông tay vào chợ...
(Đỗ Hồng Ngọc)

Động tác thả lỏng toàn thân rất quyết định trước khi vào thiền. Vào thiền mà còn căng cứng thì hỏng bét. Cho nên tự hỏi mình thả lỏng toàn thân thả lỏng chưa là hết sức cần thiết. Khi thả lỏng toàn thân như vậy, ta đã bình bông trôi đi, không còn có ta có người có chúng sanh có thọ giả gì nữa thì được. Nếu thực sự thả lỏng được thì tức khắc ta đã giảm tiêu thụ năng lượng một cách đáng kể. Chim không cần vỗ cánh bay mà chỉ lượn nhẹ nhàng.

Nhưng thả lỏng cách nào?

Thả lỏng toàn thân/ Như treo móc áo

“Đầu sọ khô cài hoa giắt ngọc, túi da hôi ướp xạ xông hương...” Trần Nhân Tông nói như thế trong Khóa Hư Lục. Có người nói thả lỏng toàn thân như xác trôi trên sông bồng bềnh. Coi thân như cái túi da hôi, coi thân như xác trôi sông... Theo tôi, tốt hơn nên coi thân là cái áo, móc lên cái móc áo, lùng nhùng rủ xuống. “Thay như thay áo” bởi cái áo thì không vĩnh cửu, nó “vô thường”, nó cần được thay. Coi thân như cái áo móc trên móc áo thì thân sẽ tòng teng buông xả hoàn toàn, thả lỏng hoàn toàn tâm thân tứ đại ngũ uẩn rồi vậy. Chỉ cần vậy, đã đủ vào thiền. Đi đứng nằm ngồi gì cũng thiền. Thả lỏng, không còn cơ nào nào căng nữa, không còn dây thần kinh nào phải hoạt hóa nữa,” như như bất động” rồi vậy. Biết rằng sự căng cơ, tonus musculaire là cần thiết để giữ vững bộ xương, cho cơ thể hoạt động, đã tiêu tốn gần 40% năng lượng của cơ thể. Khi thả lỏng, khi treo lên “móc áo” thì năng lượng căng cơ không cần phải tiêu tốn nữa. Người đã nhẹ hẫng đi: thân nhẹ nhàng như mây (TCS)!

Ngồi xếp bằng tròn/ Vai ngang lưng số

Ngồi kiểu nào cũng được, ngồi trên ghế cũng được, nhưng nếu xếp bằng tròn được càng hay. Nó vững. Nó như kiềng ba chân. Mặc ai nói ngửa nói nghiêng. Cho nên cần có tinh tấn và nhẫn nhục là vậy. Không nhẫn nhục thì dễ bỏ cuộc. Bị chê cười mai mỉa thì bỏ cuộc. Ai cười mặc, cứ “lì” là xong! Ngồi xếp bằng còn giống cái tháp. Tháp báu. Ở trong tháp báu đó có Như Lai Đa Bảo tím tím cười. Người ngồi thiền kiểu này dễ

thấy Như Lai Đa Bảo của mình hơn. Đó là một cái xác khô, toàn là đất nước gió lửa C,H,O,N và các nguyên tố đồng chì sắt kẽm, Mangan, Ma nhê, Phospho, vôi vữa các thứ... Nó là bấu, vì nó dùng để tạo dựng nên một sinh vật khác, có thể là cỏ cây hoa lá, có thể là sinh vật muôn loài và có thể là cái ta tái sinh. Ngồi trong tháp bấu là “nhập thất” vào chính thân xác mình. Vai ngang lưng sỏ để nhắc mình giữ thẳng lưng, ngang vai, nếu không thì ngôi nhà sẽ khuy, sẽ vẹo.

Yếu tố ‘thẳng lưng’ rất quan trọng, đã nêu rõ trong Thiền và Sức khỏe.

Dõi theo hơi thở/ Như mượn từ xa

Dõi theo không phải là theo dõi. Dõi theo thì nhẹ nhàng sáng khoái. Nó sao thì thấy nó vậy, không phê phán. Còn theo dõi thì căng thẳng, dò xét, lo âu, hồi hộp. Tại sao không dõi theo gì khác mà dõi theo hơi thở? Vì hơi thở dễ thấy nhất, dễ dõi theo nhất. Nó nằm ngay dưới mắt, nó nằm ngay ở mũi. Mà lúc nào cũng có nó, bất cứ ở đâu, bởi ở đâu và chỗ nào mà chẳng thở? Chọn một đối tượng khác để “quán sát” cũng được, nhưng chọn hơi thở thì tiện hơn. Nó gắn liền với thân. Mệt thì bở hơi tai, mệt thì gằn tắt thở. Nó lại gắn liền với tâm, lúc hồi hộp lo sợ thì thở khác với lúc an vui. Nó vô thường. Hơi thở là sợi dây nối kết thân với tâm. Nó lại quyết định sự sống. Đời sống chỉ là một hơi thở không hơn không kém. Hết thở, ngưng thở là chết. Nó ở ngoài ta. Nó cóc cần ta. Cho nên dõi theo nó cũng thấy ra nhiều điều ngộ nghĩnh. Đầu tiên là nó chẳng phải của ta. Nó ở đâu đó trong không gian, trong vũ trụ. Nó chứa Nitrogen và Oxygen cùng một số khi linh tinh

khác. Ta cần Oxy để oxyt hóa thức ăn mà tạo ra năng lượng cho sự sống. Không thở thì chết. Thế nhưng có những sinh vật sống đời sống chẳng cần O2 như cỏ cây, lại có những sinh vật sống đời sống yếm khí, thí dụ loại vi trùng clostridium, khi thiếu O2 nó sống trong một vỏ bọc dày gọi là “bào tử”, co cụm lại và không chết. Đợi đủ điều kiện thì bung ra. Người ở trong thiền định, phải chẳng đã sống trong một bào tử? Chữ “mượn” cho thấy là giả tướng, là tạm bợ, đến lúc nào đó thì cũng sẽ phải trả lại thôi.

Khi vào khi ra/ Khi sâu khi cạn

Hơi thở vào thì biết vào, ra thì biết ra, sâu thì biết sâu, cạn thì biết cạn... Tóm lại, dõi theo để “biết” nó vậy. Nó vào nó ra nó sâu nó cạn. Không cần giương cầu, không cần ép uổng, nào phải hít cho thiệt sâu, nào phải thở cho thiệt chậm, thiệt đều. Còn lâu! Cứ thông dong. Nó sao kệ nó. Cứ tự nhiên, Cứ thông thả. Cứ bình thường. Đến lúc nào đó nó tự biết êm chậm sâu đều không cần phải ráng sức. Vấn đề chính là “dõi theo” nó. Cho đến một lúc, cũng chẳng cần biết nó vào nó ra nó sâu nó cạn ra sao. Nó mặc nó. Ta mặc ta. Ta đã hòa tan, đã tan biến với nó. Ta còn “không ta” làm sao thấy nó nữa cơ chứ? Ta chỉ mượn tạm ở giai đoạn đầu để dẫn ta vào “định”. Trong định, vượt cả tâm cả tứ, cả hỷ cả lạc, cả xả niệm lạc trú, vào thẳng xả niệm thanh tịnh nếu có thể. Và vượt qua nữa. Gaté, Gaté, Para gaté... Trong kinh Tứ niệm xứ (Satipathana) Phật đã nói rõ. Đây là con đường độc nhất dẫn tới thanh tịnh cho chúng sanh, diệt trừ khổ ưu, thành tựu chánh trí, chứng đắc Niết bàn... Từ Tứ niệm xứ, giản đơn thành

thân hành niệm và từ thân hành niệm, giản đơn hơn nữa thành Anapanasati, An-ban thủ ý, thở chánh niệm, quán niệm hơi thở. Con đường càng lúc càng giản đơn mà tuyệt diệu của bậc Y vương.

Chú tâm quãng lặng/ “Pranasati”

Như trong bản nhạc có những quãng lặng cần thiết, hai nhịp, bốn nhịp... Thở cũng vậy. Giữa thở vào và thở ra có một quãng lặng ngắn. Giữa thở ra và thở vào có một quãng lặng dài hơn. Đó là giai đoạn ngưng nghỉ. Những người tập khí công có thể điều khiển nhịp thở thành ba thì hoặc bốn thì. Ở đây chỉ nói người bình thường thì cần đặc biệt chú ý thì thở ra. Thở ra không cần năng lượng. Thở vào thì cần năng lượng. Cho nên trước khi thở vào cần một chút ngưng nghỉ để tập trung năng lượng. Trên thực tế, khi áp suất ở phổi bằng 0 (bằng không) thì khí bên trong phổi và bên ngoài phổi hoàn toàn không phân biệt, ở đó đã có sự hòa nhập làm một với không gian và thời gian cũng không còn. Chỉ có sự tĩnh lặng. Người thiện xảo trong thiền có thể kéo dài quãng lặng này dài ra, nối các quãng lặng với nhau thành một quãng dừng. Quãng dừng này chính là giai đoạn người ta đã sống trong bào thai, trở về bào thai Như Lai, Như Lai tạng. Dĩ nhiên vẫn có những nhịp thở rất nhẹ nhưng không hề có sự nhích lên xuống của cơ hoành. Hình như người ta thở qua da (trong Phôi thai học - Embryology- thì da và phổi có cùng nguồn gốc). Những bậc thiền sư ở giai đoạn tứ thiền (xả niệm thanh tịnh) có lẽ đã ở trạng thái này.

Prana chính là quãng lặng đó. Pra là trước, ana là thở vào. Prana là “trước khi thở vào”, hay nói đúng

hơn, trước khi thở. Nó chính là bào thai trong bụng mẹ, không cần phải thở. Các tài liệu cổ xưa gọi Prana là nguồn sống. Sati là niệm, là nhớ nghĩ, là chiêm nghiệm, là quán chiếu. Nhớ nghĩ, quán chiếu giữa đoạn “Prana” đó, ta thấy hóa ra nguồn sống là cội không thở, cội ngưng thở, cội trước khi thở...

Anapanasati thì Ana là thở vào, Apana là thở ra, Sati là niệm, nhớ, nghĩ. Phật không nói đến Prana, nhưng trong Yoga có Pranayama, “kiểm soát prana”. Không nói đến là để mỗi người tự phát hiện, tự điều chỉnh, tự kiểm soát.

Chữ OM (trong Om Mani Padme Hum) thì theo nguyên ngữ, chữ OM viết là AUM: A *thở vào*, U *thở ra*, M *quãng lặng đó vậy!*

Hơi thở xẹp xì/ Thân tâm an tịnh

“Xẹp xì” là đúng. Cơ thể vốn lúc nào cũng căng cứng, căng phòng, (tonus musculaire, sự căng cơ thường trực để giữ tư thế) gây mệt mỏi và tổn hao năng lượng nhiều lắm. Bây giờ ở quãng lặng... ta được nghỉ ngơi. Cũng giống như khi làm việc mệt mỏi, căng thẳng, ta kêu “nào, xả hơi một chút đi” thì thấy khỏe ra. Xả, xẹp, xì, xẹp... chính là tạo nên trạng thái tĩnh lặng, an tịnh. An tịnh cả thân và tâm. Còn lảng xãng, còn “trạo cử” thì không thể ngồi yên. Còn ngủ gà ngủ gật (thụy miên) cũng không xong, vì phải luôn “chánh niệm, tỉnh giác”. Tham nổi lên, sân nổi lên, nghi nổi lên, cùng với thụy miên, trạo cử vốn là năm thứ cản ngại trong thiền! Thực tế, khi ngủ, cơ thể ta cũng đã giảm tiêu hao năng lượng đáng kể, giảm được 50%,

chỉ còn chuyên hoá cơ bản. Thế nhưng, ngủ vẫn tốn năng lượng khi chiêm bao, cũng mệt mỗi toát mồ hôi hột như thường, không kể còn trần trọc, lăn qua, lộn lại hoài không ngủ được. Thiền nếu đúng, giảm đến 40% năng lượng dành cho căng cơ và 30% năng lượng dành cho hoạt động não bộ, nói khác đi, thiền đúng cách đã tiết giảm đến 70% năng lượng cho cơ thể, do đó, tốt hơn so với giấc ngủ. Hèn chi Phật không cần ngủ và các thiền sư rất ít khi phải ngủ!

Không còn ý tưởng/ Chẳng có thời gian

Ở trạng thái xẹp xì, thân tâm an tịnh đó thì thân đã an, tâm đã tịnh. Một trạng thái vô ngã trần ngập, đâu còn ý tưởng lằng xằng nào nữa. Khi còn ý, khi còn tưởng thì tức khắc còn sanh sự. Và tức khắc có sự nhận nhận. Nhưng coi vậy mà rất khó để dứt ý tưởng lằng xằng. Phật mà còn bị Ma vương quấy nhiễu, bao nhiêu hình bóng chập chờn, xua đi không dễ! Cho nên khi thấy những ý tưởng nọ kia xuất hiện cũng là chuyện bình thường thôi. Cứ để tự nhiên. Nó đến rồi nó đi. Đừng có ráng xua đuổi. Càng xua đuổi càng dính mắc, phan duyên. Chẳng trừ vọng tưởng chẳng cầu chân. Mặt hồ tĩnh lặng thì không cần ghi bóng hạc bay qua, không cần biết hạc vàng hay hạc đỏ, hạc trống hay hạc mái... Chánh niệm vào hơi thở là cách tốt nhất cắt đứt dòng ý, tưởng lằng xằng, nhận nhận. Lúc đầu, ý tưởng tràn ngập, dính mắc triền miên, lâu dần sẽ giảm bớt, đừng ráng xua đuổi, đừng “tham” muốn đạt kết quả này nọ. Trở lại với hơi thở càng nhanh càng có sự tiến bộ.

Khi thân tâm an tịnh, có thể cảm nhận một sự nhẹ nhàng, sáng khoái (thiền duyệt), cũng không cần bám

víu. Có thể trong một sát na, cảm nhận trạng thái vô ngã, không thời gian, không không gian, không “ngã nhân chúng sanh thọ giả...”.

Hạt bụi lang thang/ Dính vào hơi thở

Trạng thái đó không dễ, không phải lúc nào cũng có được (có lẽ trừ các vị thiền sư thiện xảo). Còn thì... dễ thấy hơn là hạt bụi “lang thang” rồi dính vào hơi thở mà... sinh sự bấy nay. Thiệt ra không có chuyện tự nhiên mà “dính vào” một cách tình cờ chi đâu. Tất cả đều có “duyên sinh” của nó, có nhân quả của nó. Nó chẳng chịt, nó quấn quít với nhau đó. Nó “hẹn nhau từ muôn kiếp trước” cả đó thôi! Dù là cát bụi tuyết vờ hay cát bụi mạt nhoài gì đi nữa thì nó vẫn phải có nghiệp báo như quả. Tin không tin, tùy. Cứ hỏi tại sao ta có mặt trên cõi đời này? Cha ta mà không gặp mẹ ta thì ta là ai? Lúc đó mới thấy cái quấn quít cái chẳng chịt, cái duyên sanh, cái này có cái kia có cái này không cái kia không. Tưởng là tình cờ mà chẳng tình cờ tí nào. Người đâu gặp gỡ làm chi đều có cái lý của nó. Nhưng không phải thuyết định mệnh. Mọi thứ vừa chặt chẽ vừa lỏng lẻo. Vậy mới khoái. Vậy mới tự do. Tuyệt đối Tự do. Tự chịu trách nhiệm. “Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa/ Thiện căn cũng tại lòng ta” (ND). Ta chọn nghiệp, cải nghiệp, chuyển nghiệp. Gène cũng có thể thay đổi đó thôi.

Duyên sinh vô ngã/ Ngũ uẩn giai Không

Hiểu được duyên sinh, thấy được vô ngã thì đã “ngộ” phần nào. Vô ngã không thể nói bằng ngôn từ, khái niệm, biện luận. Phải cảm nhận vì nó là một trạng

thái tâm. Đến đề mà thấy. Tam giác cân Giới Định Huệ, tùy mỗi người tiếp cận tùy căn cơ nhưng nó vốn là một tam giác cân hai chiều tương tác. Cái này sinh cái kia, cái kia sinh cái nọ, hỗ trợ lẫn nhau. Anh chàng bán thịt buông dao mà đến, anh chàng trí thức suy gẫm mà tới, nhưng cả hai đều bước qua Giới, qua Định. Chánh định (Samadhi= Tam muội, Tam-ma-đề) sẽ dẫn tới Chánh kiến, chánh Tư duy... trên con đường “Bát chánh đạo”. Để có Chánh định thì phải đi từ Thiền chỉ (Samatha), Thiền quán (Vipassana)... để thấy *thực tướng vô tướng*, thấy Như Lai.

Từ đó thông dong/ Thông tay vào chợ

Đó là nhập. Ngộ rồi phải nhập chứ. Là phải học phải hành. Tri hành hợp nhất. Vào “chợ” một cách thông dong đâu có dễ. Không bị cuốn hút vào bao nỗi lo toan, phiền não đâu có dễ. Cho nên có tám vạn bốn ngàn pháp môn để tùy cơ ứng biến, để giúp mình giúp người. Học được một chút hạnh của Thường Bất Khinh (tôn trọng), của Dược Vương (chân thành), của Diệu Âm. Quán Thế Âm (thấu cảm), của Phổ Hiền, từ bi hỷ xả... đâu có dễ. Rồi còn phải học Duy-ma-cật, huệ phương tiện với phương tiện huệ, phải làm quen với Bất Nhị, với cơm Hương Tích, với trà Tào Khê...

Cõi người ta vốn là nơi hành xử, thân cận xử. Không trốn chạy, không buông xuôi. Đâu có dễ mà buông bỏ, mà lạnh lùng.

Đỗ Hồng Ngọc
(Saigon, 01/2017)

VIẾT TỪ CANBERRA

Gurom Báu Trao Tay diễn tả được cái ngộ của hiền huynh trên con đường khám phá ý nghĩa sâu diệu trong kinh Kim Cang. Từ cái ngạc nhiên này đến cái ngạc nhiên khác. Đó há chẳng phải là thái độ của trẻ sơ sanh, của “tờ giấy trắng” hay “cốc trà cạn đáy” hay sao? Mắt mở lớn, tâm mở rộng, tai vênh lên. Để nghe, để hít thở, để cảm nhận cái “như lai”. Tiếp nhận nhưng vẫn để tâm rộng, vẫn để tờ giấy trắng trơn, vẫn để cốc trà cạn đáy.

Vì vô tự mà, giữ làm gì. Như lai mà, đến rồi đi.

Người đọc chắc sẽ còn thích thú đọc tiếp những cảm nhận của anh, những cái ngộ trong trắng, tinh khôi của anh trong những ngày sắp tới, khi anh cảm nhận được, khám phá được qua “hành”, bổ xung cho những khám phá qua “tri”.

Có lẽ không phải là sự ngẫu nhiên, mà người ta khắc “pháp luân” dưới lòng bàn chân của các tượng Phật. Và có lẽ cũng không phải là không có ý nghĩa khi Phật không để lại một “văn tự” nào, để cho người sau này khám phá được chân kinh chính “vô tự”.

Và có lẽ cũng không ngạc nhiên, khi Phật trả lời các câu hỏi, Phật vẫn thường gọi tên người hỏi để giải thích, trình bày câu giải đáp. Ngày nay, trong thuật ăn nói trước công chúng, và thường thấy trong các buổi

hợp báo của các nhà chính trị nổi tiếng, ta vẫn đề ý nghe thấy họ gọi tên người hỏi để trả lời, khiến người tiếp nhận câu trả lời biết là câu hỏi mình được lắng nghe.

Trong trường hợp đối đáp của Phật với người hỏi, ta không khỏi cảm nhận được tâm vi diệu của Phật muốn đưa ra lời giải đáp hợp với căn cơ người hỏi câu hỏi đó. Cách giải thích khác nhau tùy theo người đó là nông dân chỉ quan tâm đến mùa màng, hạnh phúc cá nhân; hay là người có học muốn tranh luận triết lý, hay là người tu muốn tìm cách giải thoát.

Và trong quá trình Phật chuyển pháp luân (hành), nhiều người đã “chấp” cho là lời giải thích của Phật ở thời điểm đó, đối với người đó, nhân cơ hội đó, là “chân kinh” qua nhiều tên khác nhau như Kim Cang, Pháp Hoa, Liên Hoa, Đại Bát Niết Bàn v.v....

Nhưng rốt ráo, chân kinh là vô tự. Kim Cang không phải là chân kinh, nếu ta “chấp” đó là chân kinh. Pháp Hoa không phải là chân kinh, nếu ta chấp đó là chân kinh. Đó chỉ là những góp nhặt theo trí nhớ, theo căn cơ của những người nghe những lời giải thích của Phật lúc đó, cho một người, một nhóm nào đó, trong một trường hợp nào đó. Khi Huệ Năng đi ngang qua chùa, nghe thoáng qua câu kinh, đã ngộ ngay. Huệ Năng ngộ không phải vì nhận ra đó là kinh Kim Cang. Huệ Năng ngộ vì đó là lời “vô tự”, là cái hoa Phật đưa lên, và Huệ Năng đã mỉm cười được ngay. Kinh chỉ là phương tiện, như chuyến đò qua sông. Qua rồi, ta không vác theo con đò đó. Mong các bạn trẻ trên đường khám phá sẽ không chấp kinh nào hơn kinh nào, nhưng sẽ

tìm được pháp thích hợp giúp mình khám phá được những gì đang có đó nhưng mình chưa cảm nhận được. Trong nhà thuốc có nhiều thuốc trị nhức đầu, nhưng mỗi người hợp loại thuốc khác nhau.

“Chín tầng gươm báu trao tay, Nửa đêm truyền hịch đợi ngày xuất chinh” cho ta liên tưởng đến ba cái gờ trên bàn của sư phụ, khiến Huệ Năng tìm đến sư phụ vào canh ba, để nghe lời dạy dỗ, nhận áo và bình bát, đi ra đi và chờ đến 16 năm sau, nhân “phước động”, mới “xuất chinh”, dẫn đàn giảng pháp.

Bài ***Gươm Báu Trao Tay*** lần này có tính cách văn chương bác học với nhiều dẫn dụ tiếng Hán làm cho súc tích và “evidence-based” essay, có tính cách thuyết phục qua các nhận xét dí dỏm. Mong sao cho giới trẻ vẫn theo được, dù có lẽ thích câu văn bình dân hơn, dí dỏm, sẽ nắm bắt được cái ngộ của bác sĩ/ nhà văn, nhà nghiên cứu Đỗ Hồng Ngọc, vui theo cái vui, sáng khoái theo cái sáng khoái của hiền huynh khi khám phá điều mới, vỡ òa một cái “thì ra vậy”.

Vài hàng nhận xét với lòng cảm ơn hiền huynh cho đệ cái duyên chia sẻ sự khám phá tinh khôi của hiền huynh.

Trần Thiên Dũng
Canberra tháng bảy 2008

ĐỌC GƯƠNG BÁU TRAO TAY

DŨ LAN LÊ ANH DŨNG

Gương báu trao tay. Thoạt nghe dễ nghĩ là bàn về
Chinh phụ ngâm khúc, bởi liên tưởng:

*Chín tầng gương báu trao tay
Nửa đêm truyền hịch định ngày xuất chinh.*

Không đâu! Gương báu đây là thanh kiếm trí huệ mà hành giả (thiền gia) dùng để cắt phăng mọi phiền não, ràng buộc phàm trần ngõ hầu đạt tới tự do, tự tại (giải thoát). Cũng lạ, nửa đêm truyền hịch định ngày xuất chinh sao lại ám hợp giờ Tý hành thiền thể nhỉ? Đó chính là giờ “cao điểm” của hành giả, và xuất chinh cũng là huy động tự lực đánh tan bè lũ lực dục, thất tình (mười hai tên giặc nội tâm). Phải chăng khi đã đến mức cao siêu thì văn học không xa đạo học.

Nhưng thôi, hãy trở lại với cuốn sách nhỏ của ông Đỗ Hồng Ngọc. Đây là cách nhìn kinh Kim Cang ngoài luồng “chính thống” của nhà Phật. Ông làm lơ truyền thống chú giải hàn lâm của phần đông cao tăng. Ông cứ đi khơi khơi, đi loăng quăng nhưng rốt lại vẫn không thấy ông trượt chân lọt ra ngoài chánh lộ. Thế rồi, qua kiểu đi đó, ông Đỗ đưa người đọc tiếp cận kinh Kim Cang theo góc nhìn riêng rất thú vị của ông. Chẳng hạn, cơ duyên đề Tu-bồ-đề (một trong mười đại đệ tử) thỉnh

Phật thuyết Kim Cang là một màn độc diễn không lời của Phật. Ngài im lặng đi xin ăn, im lặng quay về tịnh xá ăn trưa, im lặng thu dọn các thứ sau bữa ăn, rồi im lặng bắt treo chân ngồi thiền.

Là nhà giáo trưởng Y và sở trường về truyền thông đại chúng, ông Đỗ phát hiện ra Phật đã dùng phương pháp sư phạm hiện đại mà phương Tây gọi là demonstration, tức là biểu diễn. (Tôi muốn bổ sung: Vâng, người học phải tìm hiểu cái ngôn ngữ ẩn sau động tác - body language). Tu-bồ-đề không biết hỏi thì Phật không giảng. Phật nín lặng. Như vậy, Phật giảng tùy theo người hỏi. Ông Đỗ bảo phương pháp đó là counselling. (Tôi gật gù: Té ra Tu-bồ-đề tham vấn, còn Phật tư vấn). Tư vấn cho Tu-bồ-đề đã đòi rồi, tưởng như “gút” được vấn đề rồi, thì bất chợt Phật lại đặt câu hỏi để mà “tham khảo” ý kiến của học trò: “Ý ông thế nào?”. Hỏi để mà trả lời, để mà dạy tiếp. Nói khác đi, Tu-bồ-đề chỉ là cái cớ, cái phương tiện cho Phật mượn đó mà truyền pháp. Sự đối đáp qua lại giữa hai Thầy trò, ông Đỗ gọi là “tung hứng”. Tung có đẹp thì hứng mới đẹp.

Trong sư phạm hiện đại, người ta gọi phương pháp này là role-play (đóng vai). Phàm đã có thủ vai thì sẽ có đối vai. Cho nên lúc thì cần trò hỏi để Thầy được dạy, và lúc thì Thầy phải hỏi để mượn câu trò trả lời mà có cớ dạy thêm lần nữa, nhằm nhấn mạnh cho trò thấu đáo hơn nữa. Bởi thế Phật hỏi lại Tu-bồ-đề. (Dường như ông Đỗ chưa “bàn” tới thủ pháp này của Phật. Trong sư phạm ngày nay nằm ở chót buổi giảng, người ta gọi là consolidation, tức là củng cố bài học).

Độc Gươm báu trao tay ta có cảm giác thoải mái, như rong chơi. Đó là cách “dễ chịu” cho ai muốn thử một lần tiếp cận kinh Kim Cang. Vâng, bạn thử đi, vì... “Ồ trong còn lắm điều hay”. (Truyện Kiều).

Phú Nhuận, 0. 10. 2008

Dũ Lan Lê Anh Dũng

THAM VẤN SỨC KHỎE

BS. ĐỖ HỒNG NGỌC

Người thầy thuốc được dạy để chữa cái đau, cái bệnh cho con người nhưng con người không chỉ đau, chỉ bệnh, con người còn khổ nữa! Nỗi khổ còn hơn cả nỗi đau, làm cho con người héo hắt, không sao có thể đạt được sức khỏe là sự *sảng khoái (bien-être; well-being) về thể chất, tâm thần và xã hội, chứ không phải chỉ là không có bệnh hay tật!* Chính cái khổ rồi cũng sẽ dẫn tới cái đau cái bệnh, làm trầm trọng thêm tình trạng sức khỏe của con người. Ai cũng biết người mẹ đang cho con bú mà khổ vì ghen thì sữa có thể bị đứt đột ngột. Thuốc gì chấm dứt cơn ghen, tái lập phản xạ tiết sữa? Ai cũng biết người đau bao tử, người cao huyết áp không phải chỉ do bao tử, do huyết áp, mà do sự bực dọc, đè nén, căng thẳng (stress) trong các mối quan hệ với gia đình, xã hội và cả chính bản thân mình.

Người thầy thuốc có thể cho viên thuốc nhức đầu, đau bụng, viên thuốc ngủ, viên thuốc giải lo, nhưng được bao lâu rồi lại đó, nặng hơn, trầm trọng hơn vì nỗi khổ vẫn còn kia.

Trong HIV/AIDS chẳng hạn, người bệnh suy sụp, khủng hoảng tinh thần, đầy mặc cảm, nhiều khi liều lĩnh, bạt mạng, thì càng cần thiết phải hỗ trợ tâm lý, cần vực dậy “nội lực” tự bản thân mới mong thoát khỏi sự lệ thuộc thuốc. Đây là nhiệm vụ của tham vấn (coun-

selling), một công tác cấp bách hiện nay của người thầy thuốc cũng như của nhà tâm lý, nhân viên công tác xã hội, nhóm tình nguyện, nhóm bạn giúp bạn...

Tham vấn là một tiến trình đối thoại và tương tác giữa tham vấn viên và thân chủ, giúp xác định một vấn đề, giải quyết một khủng hoảng, quyết định một kế hoạch hành động... Một tiến trình đòi hỏi thời gian và một số điều kiện để thiết lập một tương giao, truyền thông hiệu quả giữa tham vấn viên và thân chủ, nhằm giúp thân chủ tự khám phá, tự hiểu biết, tự quyết định và có hành động tích cực, làm chủ được cảm xúc, cư xử có trách nhiệm, thay đổi hành vi, lối sống, thích nghi với hoàn cảnh mới và duy trì các mối quan hệ xã hội...

Thân chủ là trọng tâm của tiến trình tham vấn này, vì chính thân chủ chứ không phải ai khác biết rõ vấn đề của họ, cảm xúc thực của họ và những giải pháp của họ. Tham vấn viên là người giúp đỡ, hướng dẫn nhưng không quyết định thay họ được. Tham vấn viên giúp cho thân chủ tự khám phá, tự hiểu biết, tự quyết định. Có thể ví thân chủ như bà mẹ đau đẻ còn tham vấn viên là cô mụ đỡ đẻ. Cô mụ giúp bà mẹ đẻ chứ không thể đỡ thay cho bà mẹ được.

Mối quan hệ tốt đẹp hay tương giao lành mạnh là bản chất chủ yếu của quá trình giúp đỡ này. Mối quan hệ giữa tham vấn viên và thân chủ là mối quan hệ sâu xa giữa con người với con người.

Cảm xúc và suy nghĩ của thân chủ là yếu tố quan trọng chính yếu. Cuộc đối thoại và tương tác giữa tham vấn viên và thân chủ sẽ tùy thuộc vào bản chất chủ quan của vấn đề do thân chủ đặt ra.

Tham vấn đòi hỏi nhiều thời gian, sự bền lòng, những khoảnh khắc lặng im, khả năng vượt qua chính mình của tham vấn viên. Điều quan trọng là tham vấn viên phải có lòng tin mạnh mẽ vào khả năng tự điều chỉnh của thân chủ, tính bản thiện của thân chủ, từ đó khơi dậy nơi thân chủ lòng tự tin vào chính họ. Giải pháp đã luôn có sẵn. Vấn đề là nhận ra. Cuối cùng chính thân chủ tự giúp họ. Còn vai trò tham vấn viên là hỗ trợ, xúc tác mà thôi. Để có được mối quan hệ tốt đẹp đó, cần có một số điều kiện, cũng có thể gọi là phẩm chất, và kỹ năng cần thiết của tham vấn viên, đó là: Gần gũi thân chủ, để gặp gỡ, để tiếp xúc, khi cần thì có mặt ngay; biết lắng nghe, giúp tự tin; giữ bí mật; kiên định; giúp chọn lựa nhiều giải pháp phù hợp.

Đức tính quan trọng hàng đầu của tham vấn viên là có khả năng thấu cảm (Empathy), nghĩa là tự đặt mình vào vị trí, hoàn cảnh của thân chủ để thấu hiểu một cách sâu sắc suy nghĩ, cảm xúc của họ. Thân chủ thấy có người hiểu mình, thông cảm trọn vẹn với mình thì sự bộc lộ càng dễ dàng, thẳng thắn, nhờ đó mà giải tỏa được vướng mắc. Đặt mình trong tình huống của thân chủ, xem xét vấn đề theo quan điểm của thân chủ, đánh giá theo cách nhìn của thân chủ, tham vấn viên mới có thể trải qua các kinh nghiệm của thân chủ và thực sự thấu cảm, từ đó giúp thân chủ tự khám phá, tự thay đổi. Các đức tính khác là sự chân thành hay trung thực, sự tôn trọng hay chấp nhận không điều kiện là những đức tính đòi hỏi phải có ở một tham vấn viên để có thể tạo nên môi trường giao lành mạnh, truyền thông hiệu quả.

Một người mà cử chỉ, lời nói, cái nhìn, cái nghĩ

(thân khẩu ý) mâu thuẫn thì ta biết ngay là không đáng tin cậy, buộc ta phải thủ thế, phải đề phòng. Người đó không có tình thương thật sự. Và dĩ nhiên người đó không thể hiểu mình. Vì có hiểu mới thương. Mà muốn hiểu thì phải có khả năng đặt mình vào vị trí người khác. Có đặt mình vào vị trí người khác mới hiểu hết nguồn cơn. Một khi đã hiểu thì tình thương sẽ là tình thương đích thực. Tình thương đích thực không biểu lộ bằng những lời an ủi vỗ về đầu môi chót lưỡi, những lời khuyên lon hời hợt, những giọt nước mắt vắn dài, mà có khi là những sấm sét, nổi giận, quát tháo, xỉ vả. Xỉ vả, nổi giận, quát tháo mà ta vẫn vui, vẫn thấy nhẹ người vì được hiểu, được thương, được san sẻ. Bỏ được qua một bên những quan điểm riêng, giá trị riêng của mình để đặt mình vào địa vị người khác, hòa mình vào kinh nghiệm người khác quả là không dễ dàng nếu không sẵn có lòng từ tâm.

Để hiểu được còn phải vượt qua những rào cản của ngôn ngữ, kể cả những ngôn ngữ không lời và chọn lựa những ngôn ngữ nào sao cho cuộc đối thoại và tương tác diễn ra phù hợp tùy từng cảm xúc, suy nghĩ, hoàn cảnh. Tham vấn viên cho trẻ đường phố chẳng hạn cần biết rành những tiếng lóng của trẻ đường phố, tham vấn viên cho mai dâm, ma túy cũng vậy, phải hiểu và sống với những ngôn ngữ của họ. Khoảng cách sẽ được lấp.

Điều lạ lùng là trên 2500 năm trước đây, một người đã nêu lên và đã có tất cả những đức tính, phẩm hạnh của một “tham vấn viên” nói trên đó chính là Đức Phật, bậc Giác ngộ. Ngài là một vị y vương (thầy thuốc vua), một nhà tâm lý, nhà sư phạm lỗi lạc, đã “hình tượng

hóa” những đức tính, phẩm hạnh cần thiết của một tham vấn viên qua hình ảnh những vị gọi là Bồ tát, những người đã giác ngộ, nhưng chưa muốn làm Phật, còn ở lại cõi “ta bà” này để giúp đời, giúp người. Hình ảnh Bồ tát Thường Bất Khinh (Sadaparibhuta) làm ta kinh ngạc! Cái tên đủ nói lên phẩm chất của ông: Thường là luôn luôn, Bất là không, và Khinh là coi nhẹ. Thường Bất Khinh là người không bao giờ coi nhẹ người khác, khinh khi người khác, nói khác đi, đó là người luôn biết tôn trọng người khác. Đó chẳng phải là phẩm chất quan trọng hàng đầu để thiết lập mối tương giao bình đẳng, không phân biệt giữa con người với con người đó sao? Thường Bất Khinh là vị Bồ tát gặp ai cũng chấp tay cung kính chào và nói câu: “Ngài là một vị Phật sẽ thành”. Vì ông tin rằng ai cũng là Phật, ai cũng sẽ là Phật. Ông tin ở con người. Với lòng tin đó, ông có thể vực dậy một tâm hồn đầy mặc cảm, trao cho họ niềm tin vào chính họ. Bồ tát Dược Vương (Bhaisajyaraja) là một vị Bồ tát khác - Dược Vương có nghĩa là thứ thuốc vua - thuốc hơn tất cả các thứ thuốc. Đó là vị Bồ tát sống rất hồn nhiên, trong sáng, không tư lợi, không ích kỷ, không tính toán, luôn hòa đồng với mọi người, có khả năng “biến” (thị hiện) thành người này hay người khác, tức là một khả năng thấu cảm, đặt mình vào địa vị người này người khác để cảm xúc như họ, suy nghĩ, nói năng như họ. Nhờ vậy mà vượt qua được mọi rào cản, hố sâu ngăn cách, kéo họ ra khỏi những khổ đau. Dược Vương nhờ phẩm hạnh đó mà “ai thấy ông cũng vui” (nhất thiết chúng sanh hỷ kiến). Ở ông, thân, khẩu, ý là một. Sự chân thành, trung thực, là yếu tố quan trọng để tạo tương giao lành mạnh trong tham vấn

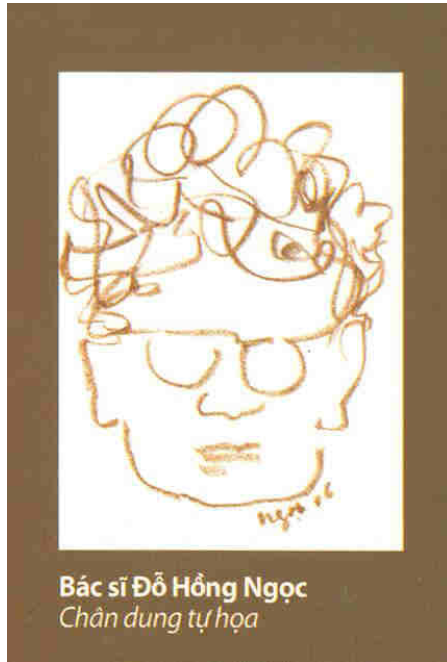
như ta đã thấy. Vị Bồ tát thứ ba ai cũng biết là Quán Thế Âm (Avalokitesvara), với hình ảnh một người phụ nữ tay cầm bình tịnh thủy chứa nước cam lồ, có thể dập tắt mọi “khổ đau ách nạn” của con người! Quán Thế Âm là “lắng nghe tiếng kêu của trần thế”! Và như vậy, Quán Thế Âm là vị Bồ tát lúc nào cũng sẵn sàng, mỗi khi có người gọi đến tên. Lắng nghe với lòng yêu thương vì Bồ tát có khả năng thấu cảm. Với cái nhìn dân gian, bà là người có nghìn mắt nghìn tay, thấy được mọi thứ, làm được mọi điều, để giúp đỡ người gặp khổ nạn. Bà có bình nước cam lồ “rưới vào đâu là tắt vùi ngọn lửa thù hận, tham lam, sợ hãi...” đến đó. Thực ra, biết lắng nghe thôi cũng đã đủ làm nguôi, đủ “hạ hỏa”, đủ giúp sáng suốt trở lại mà thấy vấn đề đúng, hành động đúng như có nghìn mắt nghìn tay. Quán Thế Âm còn có lòng từ bi. Từ bi không phải là thương hại. Cũng không phải là thương suông. Có khi Quán Thế Âm nổi giận, hiện ra ông ác, đe dọa, quát nạt, giúp người ta tỉnh ngộ. Hình ảnh nữ của Quán Thế Âm thực tuyệt vời, tượng trưng cho bao dung, cho sức chứa, cho sự chịu đựng, nhẫn nại và nhạy cảm! Cuối cùng là Bồ tát Diệu Âm (Gadgadasvara) - âm thanh vi diệu - là vị Bồ tát có khả năng hiểu được mọi thứ ngôn ngữ của mọi loài (giải nhất thiết chúng sanh ngữ ngôn), nhờ đó mà hòa nhập được với mọi người, thấu cảm được mọi người (hiện nhất thiết sắc thân) thiết lập được một sự truyền thông, đối thoại hiệu quả với mọi người. “Đối thoại” không chỉ bằng lời mà bằng những âm thanh khác, kể cả âm thanh của sự im lặng. Với những biểu trưng đó, chính là những phẩm hạnh, những đức tính, những tố chất mà một người làm tham vấn viên phải học tập,

rèn luyện. Đức Phật nhờ sẵn có những phẩm hạnh “Bồ tát” đó mà truyền được kinh nghiệm của mình cho mọi người, giúp mọi người cũng thành Phật như mình. Và nhờ vậy mà làm vui đi bao nỗi khổ đau, “phiền não vô tận” của kiếp người!

Cho nên phải có các hạnh Bồ tát mới làm được tham vấn viên và ngoài tấm lòng đó ra, tham vấn viên ngày nay còn phải có đủ kiến thức khoa học để không chỉ giúp người ta bớt khổ mà còn giúp bớt đau nữa!

VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA THÂN VÀ TÂM
ĐỨC SON - TRÀ MY
Tập chí Văn hóa - Phật giáo thực hiện

CHÂN DUNG TỰ HỌA



* Văn hóa Phật giáo: “Có một Đỗ Hồng Ngọc là người viết văn, làm thơ, có một Đỗ Hồng Ngọc là người viết về Phật học, có một Đỗ Hồng Ngọc là bác sĩ và cũng là nhà tư vấn tâm lý và sức khỏe cho tuổi mới lớn, doanh nhân, người già... được nhiều người quý mến. Với anh, anh tự nhìn nhận về mình như thế nào?”

Tất cả những “con người” đó đều hòa nhập trong tôi, không có gì phân biệt. Khi còn trẻ đậu xong Tú tài II, tôi phân vân không biết nên đi vào văn khoa để... làm một nhà văn hay vào sư phạm để làm một nhà giáo, hay học y khoa để làm bác sĩ. Tôi thấy mình không thể chuyên vào một cái gì hẳn. Chính học giả Nguyễn Hiến Lê là người đã khuyên tôi nên học y khoa. Ông nói học y khoa mà giỏi thì sau này có thể đi giảng dạy được, rồi hành nghề nhiều năm, tiếp xúc nhiều cảnh đời, lại có tâm hồn thì có thể viết lách được. Tôi thi vào y khoa, đồng thời ghi danh học văn khoa, và sau này còn học cả xã hội học ở Đại học Vạn Hạnh. Tóm lại, tôi đã thực hiện được ước mơ thuở nhỏ của mình là vừa làm nghề y, vừa đi dạy, vừa viết lách.

** Anh nghĩ gì khi được nhiều độc giả yêu mến như thế?*

Có lẽ do cách viết của mình. Tôi chỉ viết những gì mình thực sự trải nghiệm. Viết là cách chia sẻ kinh nghiệm chứ không phải từ sách vở mà ra. Khi viết, tôi luôn tưởng tượng như có độc giả đang ở trước mắt mình và đang trò chuyện với mình. Có lẽ kiểu viết như thế làm cho người đọc cảm nhận được người viết và độc giả có sự gần gũi, chia sẻ, trao đổi một cách chân thành với nhau, không kiểu cách, xa lạ. Khi viết cuốn *Những tật bệnh thông thường trong lứa tuổi học trò* chẳng hạn, cuốn sách đầu tay của tôi được in năm 1972 - Lá Bối phát hành - thì lúc đó tôi mới ra trường được 3 năm. Tôi thấy tuổi học trò là lứa tuổi bơ vơ, đang thiếu thốn một không gian riêng của mình trong khi ở nước ngoài, người ta có hẳn chuyên khoa dành cho tuổi mới lớn, còn ở Việt Nam mình thì chưa, nên tôi bắt

tay vào nghiên cứu và viết. Lúc đó, tôi nghĩ phải viết ngay, chứ không sợ sau này lớn sẽ quên đi! Khi viết, tôi nghĩ mình đang nói chuyện trực tiếp cùng các em. Cuốn sách đó đã được đọc giả thời bấy giờ rất hoan nghênh. Khi có kinh nghiệm chăm sóc mây nhóc nhỏ ở nhà, tôi lại viết cuốn sách dành cho các bà mẹ sinh con đầu lòng. Những khó khăn, những trải nghiệm của chúng tôi được chia sẻ. Hiện nay dù có nhiều sách dịch từ Âu Mỹ, nhưng các bà mẹ vẫn tìm đọc vì thấy có mình trong đó. Đến lúc ra ngoài tuổi “tri thiên mệnh” tôi mới viết *Gió heo may đã về* để sẻ chia cùng bạn bè trang lứa! Rồi đến lục tuần, cảm nhận cho hết cái “tuổi già xồng xộc” tôi mới viết cuốn *Già ơi... Chào bạn!* Những năm gần đây, tôi nghiên cứu lời Phật dạy và áp dụng vào đời sống. Tôi viết *Nghĩ từ trái tim* và một số bài về *kinh Kim Cang* gần đây trên *Văn hóa Phật giáo*. Trước hết là để tự chữa bệnh cho mình và sau đó giúp ích phần nào cho bạn bè, đồng bệnh tương lân. Có lẽ vì thế mà được đọc giả yêu mến chẳng?

VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA THÂN VÀ TÂM

** Dưới cái nhìn của một bác sĩ và một người đã thế nghiệm nhiều điều trong cuộc sống, anh có thể cho biết quan niệm của anh về mối quan hệ giữa thân và tâm?*

Nguy cơ lớn nhất của ngành y hiện nay là đi quá sâu vào kỹ thuật và tách hẳn cái thân ra khỏi cái tâm, thậm chí trong cái thân lại chẻ nhỏ ra thành những mảnh thân nhỏ hơn nữa để đi chuyên sâu. Điều đó có lợi về mặt khoa học nhưng lại làm cho con người không còn toàn vẹn nữa. Thật ra thân và tâm không thể chia chẻ

được và không thể nào có cái thân mà không có cái tâm và ngược lại: Hai cái đó vốn là một. Với cái nhìn như vậy, những bệnh thường gặp trong xã hội hiện đại chính là những bệnh từ tâm chuyển qua thân. Bệnh do lối sống, do hành vi cũng chính là nó. Một người thầy thuốc khi chữa bệnh cho bệnh nhân, nếu chỉ thấy cái thân bệnh, mà không thấy cái tâm bệnh, tức là chỉ thấy cái “đau” mà không thấy được cái “khổ” của họ thì không thể chữa thành công. Hiện nay ngành y khoa - tâm thể (médecine psychosomatique) dần phát triển trở lại. Các Trung tâm y khoa lớn ở các nước phát triển đã đưa thiền, yoga vào chữa bệnh rất có hiệu quả. Ngành y, trong hướng phát triển tới cần phải quan tâm nhiều hơn nữa về mảng tâm thay vì chỉ quan tâm tới thân như hiện nay!

** Anh có thể kể một vài trường hợp “bệnh do từ tâm bệnh chuyển qua thân bệnh” mà anh nhớ nhất?*

Nhiều lắm! Hai thứ “bệnh” này luôn gắn bó mật thiết với nhau. “*Bệnh*” luôn đi đôi với “*hoạn*”, cũng như “*đau*” luôn đi với “*khổ*” vậy! Khi tiếp xúc với một bệnh nhân, tôi luôn tìm hiểu thêm những nỗi băn khoăn, sợ hãi, lo lắng của họ bên cạnh bệnh chứng. Điều trị như vậy mới có thể toàn diện được. Nhiều khi trên lâm sàng rất rõ là bệnh loét dạ dày, bệnh tim mạch nhưng nguyên nhân sâu xa của nó lại là do những stress chất chồng trong đời sống của họ, những ganh tỵ, ghen tuông, những bất an, bất mãn. Một bà mẹ đang cho con bú chẳng hạn mà khổ vì ghen thì sẽ bị mất sữa đột ngột. Bác sĩ cho thuốc làm tăng tiết sữa vô ích, vì phải chữa ở... ông chồng! Một đứa trẻ bị đái dầm, nguyên nhân sâu xa lại là do sự ganh tỵ với đứa em mới sinh, cảm

thấy cha mẹ bỏ rơi mình nên kêu gọi sự quan tâm của họ bằng cách... đái dầm như thế! Trường hợp này phải chữa cho cả nhà! Đây là những thí dụ cụ thể để thấy sự gắn bó giữa thân và tâm.

** Trong một bài viết của anh trên Văn hóa Phật giáo, anh đã viết: “Sữa mẹ là những tế bào thân xác mẹ vỡ ra mà thành”. Nhận định này đến từ cảm xúc của một người viết văn hay từ cái nhìn của một bác sĩ y khoa?*

Nhận định này xuất phát từ sinh học. Trong cơ thể người ta, từng giây từng phút có sự thay đổi, một số tế bào mất đi và tái tạo những tế bào khác. Những tế bào tạo ra sữa mẹ là là loại tế bào tuyến khi căng đầy thì vỡ ra và trút hết những chất bổ dưỡng thành sữa. Do vậy, sự chia sẻ giữa người mẹ với con thông qua sữa đi xuyên qua những tế bào, và do đó, tình mẹ con trở nên đặc biệt hơn bất kỳ tình cảm nào khác trong các mối quan hệ xã hội.

** Như vậy, mỗi thay đổi của người mẹ đều có ảnh hưởng đến đứa con?*

Điều đó là chắc chắn. Ở Đông phương chúng ta có một từ rất hay là “*thai giáo*”, tức là giáo dục đứa bé ngay từ khi còn nằm trong bụng mẹ. Những ông bố bà mẹ ý thức được điều đó thì trong thời gian mang thai không nói nặng lời với nhau, tránh mọi xung đột, căng thẳng vì đứa trẻ từ tháng thứ tư trở đi trong bụng mẹ đã nhận biết được điều đó...

** Ở miền Trung có câu nói: “Con vào dạ, mạ đi tu” cũng mang ý nghĩa thai giáo đó?*

Vâng, khi người mẹ mang thai thì người mẹ phải chuyển hóa mình để nuôi dưỡng tâm hồn của đứa con.

KINH SÁCH VÀ ĐỜI SỐNG

** Gần đây, anh viết nhiều về kinh Phật trong cuốn sách Nghĩ từ trái tim và hàng loạt các bài viết về kinh Kim Cang. Anh đã thâm nhập những bản kinh khó mà nhiều người vẫn ngại như Bát Nhã Tâm Kinh, kinh Kim Cang. Anh có thể cho biết những khó khăn khi tiếp xúc với các bản kinh thâm sâu đó và viết về chúng?*

Tôi may mắn được những thuận duyên dẫn dắt từ nhỏ. Năm 12 tuổi, tôi mồ côi cha về sống với người cô trong một ngôi chùa Tàu nên nghe được cô tụng kinh mỗi ngày. Sau này, tôi có một ông bác xuất gia. Tôi còn học ở Đại học Vạn Hạnh một thời gian, có dịp tiếp xúc với kinh sách và các thầy, được nghe thầy Thích Minh Châu giảng. Sau này, làm việc nhiều quá, tôi cũng bị xao lãng đi. Đến khi bị tai biến mạch máu não phải nằm bệnh viện, tôi mới có cơ hội nhìn lại quãng đời đã qua của mình. Lúc này, có một người bạn gửi cho tôi bản *Bát Nhã Tâm Kinh*. Tôi đọc và thấy mình có thể hiểu được, thấm được! Trước đó, tôi cũng đọc các thứ nhưng chủ yếu bằng tri thức mà chưa thấu, chưa hiểu. Phải qua trải nghiệm ranh giới giữa sống chết như thế, tôi mới nhận ra được nhiều thứ hơn. Lần đầu tiên sau khi mổ xong, bước chân được xuống đất đi vài bước, tôi thấy quả là phép lạ! Tôi đã thấy rõ thế nào là hạnh phúc và nhận thức rõ hơn về cách sống như thế nào để thoát khỏi những vướng bận, những khổ đau. Là một người thầy thuốc, tôi mong tìm một phương cách

chữa trị bệnh tâm thần cho chính mình và giúp đỡ mọi người, nên sau *Tâm Kinh*, tôi tiếp tục học hỏi thực tập thêm nhiều kinh Phật khác.

Cuốn *Nghĩ từ trái tim* tôi viết bằng cảm xúc, bằng sự thể nghiệm đời sống chứ không phải bằng suy luận lý trí. Mất 2 năm để nghiền ngẫm và 6 tháng để viết. Cứ mỗi ngày khám bệnh xong, tôi lại bắt đầu viết, viết “như điên”, có khi tới 2 - 3 giờ sáng. Tôi cứ viết ra tất cả những gì mình nghĩ, mình cảm nhận mình có được. Viết xong, tôi thấy mình như được... giải thoát! Tôi thậm trọng đưa bản thảo viết tay cho hai người bạn Phật tử đọc giùm rồi còn nhờ ni sư Trí Hải đọc lại. Ni sư nói hôm đó bị cúp điện, phải đốt đèn cầy mà đọc “chữ bác sĩ” cho tới sáng, gọi điện ngay góp ý đôi chỗ rồi khuyên tôi nên cho in ra. Tôi nghe lời “liều mạng” in thử, ban đầu nhà xuất bản cũng ngại nhưng sau lần in thứ nhất được độc giả hoan nghênh và đến bây giờ thì đã tái bản rất nhiều lần. Ở Mỹ, một Việt kiều in lại để biếu không ở các tiệm cơm chay. Ở Úc, người ta đọc thành 4 buổi trên đài phát thanh và ra CD. Thường thì khi làm xong, người ta mới tặng tôi một mẫu để làm kỷ niệm và cũng gọi là để... xin phép sau! Tôi cũng không ngờ cuốn sách này của mình lại được đón nhận nồng nhiệt như vậy. Có một kỷ niệm cảm động: Một nữ độc giả viết thư nói bà nội cô rất yêu thích cuốn *Nghĩ từ trái tim*, mỗi ngày đều bắt các cháu đọc cho bà nghe, khi bà mất, các cháu đã đốt cuốn sách đó cho bà...

* *Còn kinh Kim Cang, tại sao anh lại tìm đến?*

Bát Nhã Tâm Kinh giải đáp cho tôi được câu hỏi “*Tại sao*” nhưng “*Bằng cách nào*” thì có lẽ *Kim Cang*

và các kinh hướng dẫn thực hành kỹ năng mới giải đáp được. Với *Bát Nhã Tâm Kinh*, ta thấy được cái *không* trong tự tánh vạn hữu, mối quan hệ giữa sắc và không. Nhưng làm cách nào để đạt được điều đó hẳn phải có một kỹ năng, chắc chắn là như vậy, vì Phật không nói lý thuyết suông. Tu phải đi đôi với hành là vậy! Kiểu tâm truyền tâm như các thiền sư xưa thật là khó quá. Chắc phải có một bí quyết nào đó. Thì ra kỹ năng đã được dạy rất tuyệt vời trong *Tứ niệm xứ*. Rồi hình như *Tứ niệm xứ* vẫn còn hơi phức tạp, Phật đã dạy cụ thể hơn nữa là *Thân hành niệm*, nhưng chưa hết, sau cùng đã giản lược những điều cốt lõi trong *An ban thủ ý* (Anapanasati). Khi nghiên ngẫm và thực tập, tôi tự hỏi không biết giữa prajna - trí và prana - khí, có liên quan gì với nhau không? Chắc phải có. Bởi đã có sự liên hệ giữa thân và tâm, giữa năng lượng và vật chất thì chắc có sự liên hệ giữa praja và prana. Có một khoảng lặng sau khi thở ra và trước khi thở vào, đó là prana - áp suất hô hấp bằng không (0). Hành giả có thể cảm nhận hơi thở của mình lúc đó rất nhẹ, gần như vắng mặt và lúc đó khí trong phổi và khí quyển bên ngoài trở thành một, không phân biệt. Nói cách nào đó, hành giả cảm nhận một trạng thái vô ngã - sinh lý - vào lúc đó, dù chỉ trong chốc lát. Phát hiện ra điều này, tôi rất mừng vì tìm được cơ sở khoa học cho sự thực hành. Tôi đã viết trong loạt bài “*Nói không được*” trên *Văn hóa Phật giáo*.

* *Vậy anh có thực tập thiền?*

Tôi có thực tập theo cách riêng của mình, phù hợp với mình. Từ góc độ y sinh học, tôi nghiên ngẫm, thể nghiệm, và lý giải được phần nào ý nghĩa sâu thẳm

của thiền nên tôi rất tin tưởng để áp dụng vào điều trị những vấn đề sức khỏe của tâm thần. Nhờ thiền mới có định, nhờ định mới có tuệ, nhưng theo tôi, tuệ cũng dẫn đến thiền và định. Giới định tuệ như một tam giác cân, có nhiều chiều tác động qua lại lẫn nhau, tùy cách tiếp cận và thực hành phù hợp cho mỗi cơ địa. Bản thân kinh *An ban thủ ý* chẳng hạn, nếu thực hành đúng thì có thể bao gồm cả *Tứ niệm xứ* và *Thân hành niệm*! Nhìn từ góc độ y sinh học, ta hiểu tại sao ngày nay nhiều Trung tâm y học lớn trên thế giới đã sử dụng đến thiền, yoga để chữa tâm bệnh một cách có hiệu quả trong khi chính phân tâm học cũng không giải quyết được rốt ráo vấn đề. Sự tiến bộ của khoa học sinh học dần giải thích được những khám phá tuyệt vời của người xưa. Chẳng hạn ta hiểu sự hô hấp chính là hô hấp tế bào - có thể gọi là “thâm” hô hấp - nên trong thiền định nhu cầu oxy tiêu thụ sẽ giảm đi, hiện tượng oxy-hóa do đó cũng giảm, làm chậm tiến trình lão hóa. Những người thực sự tu hành thấy lâu già và có sức khỏe bền bỉ là nhờ vậy!

** Xin anh nói một chút về mối quan hệ giữa những bản kinh Phật mà anh đã tiếp xúc với đời sống?*

Tôi học “lỗm bõm”. Tự học, tự nghiền ngẫm, tự thể nghiệm, và thấy có hiệu quả khi ứng dụng vào đời sống hàng ngày, đúng như nhận định của Edward Conze, người đã dịch kinh *Kim Cang* sang tiếng Anh từ nửa thế kỷ trước. Tôi cảm nhận các kinh Phật đều nhất quán, xuyên suốt. Tùy đối tượng mà cách trình bày có thể khác nhau, ngôn ngữ khác nhau nhưng cốt lõi vẫn là một. Các kinh như “bồ sung” cho nhau, giúp ta có cái nhìn thấu đáo hơn dưới nhiều góc độ khác nhau. Càng

tìm hiểu tôi càng thấy thú vị và hấp dẫn. Khi hiểu được “*túc phi... thị danh*” của kinh *Kim Cang*, ứng dụng vào thực tế ta sẽ không còn bị dính mắc nhiều, làm cho cuộc sống trở nên nhẹ nhàng, thanh thản và hạnh phúc hơn. Dĩ nhiên, khi tìm hiểu tôi cũng gặp nhiều chỗ... bí nhưng may mắn là có những người đi trước đã nghiên cứu miến là chịu khó tìm tòi, học hỏi. Nhiều lúc bí quá toi cứ... để yên cho tiềm thức làm việc, rồi một hôm như có sự tình cờ nào đó bỗng giúp mình sáng ra. Thiệt ngộ!

** Nhiều người lo lắng rằng, nghiên cứu kinh điển và áp dụng kinh điển vào cuộc sống, thực tập thiền sẽ khiến con người bỏ bê cuộc sống, thờ ơ với sự nghiệp, đe dọa tới cái hạnh phúc thông thường và nỗi niềm vui sống của đời người...?*

Trái lại, tôi thấy nghiên cứu, ứng dụng và thực tập thiền, làm cho cuộc sống của mình uyển chuyển, nhẹ nhàng, thanh thản, vui sống hơn và hạnh phúc hơn. Nhờ bớt vướng bận, mình dễ sáng suốt hơn, nhờ tập trung tốt và ít hao tổn năng lượng vô bổ, mình dễ có hiệu năng hơn. Riêng đối với sức khỏe cũng thấy được cải thiện nhiều hơn.

Ý NGHĨA CUỘC SỐNG

** Nhìn lại những chặng đường đã qua, anh thấy ý nghĩa cuộc sống với anh như thế nào?*

Cuộc sống là một điều kỳ diệu, từ việc ông bà, cha mẹ mình “bồng dung” gặp gỡ nhau để rồi tạo nên sự hiện hữu của mình. Vì thế, phải sống sao cho có hạnh

phúc và cho có ích. Như vậy, mới tạo được sự an lạc cho bản thân mình và cho người khác, cho cả môi trường tự nhiên và môi trường xã hội. Trở lại chuyện “hít thở” lúc này, tôi nghĩ rằng, bầu khí quyển này là bầu khí quyển chung, không thêm không bớt, các sinh vật từ con thằn lằn, tắc kè... cho tới cây cỏ cũng hô hấp như mình. Do vậy, tất cả các sinh vật đều có “duyên nợ”, gắn bó với nhau, chia sẻ với nhau, vì thế mình phải đối xử sao cho phải với tất cả! Mọi người nhận thức được như vậy thì chúng ta sẽ nâng cao ý thức bảo vệ môi trường, bảo vệ một xã hội an bình, hiểu rằng mình với người không khác biệt, mình với thiên nhiên không khác biệt. Điều này mang lại hạnh phúc cho cuộc sống và cũng chính là ý nghĩa của cuộc sống.

** Thừa anh, anh có thể nói một chút về ý nghĩa của đời sống gia đình?*

Gia đình là cái nôi đầu tiên của một em bé và sẽ còn tiếp nối trong suốt cuộc đời của mỗi con người. Nếu gia đình bền vững, hạnh phúc, thì con cái sẽ có chỗ dựa. Cuộc sống bây giờ nhiều gia đình bị lệch hướng, bị xáo trộn, sẽ có ảnh hưởng đến tâm sinh lý của trẻ thơ và từ đó gây bất ổn cho xã hội. Vì thế, cần thiết phải xây dựng gia đình thành tổ ấm để làm chỗ dựa cho tất cả thành viên.

Đức Sơn - Trà My thực hiện.

Tạp chí Văn hóa Phật giáo, số 39, Vu Lan 2007.

Bản dịch Anh ngữ
“GƯƠM BÁU TRAO TAY”
BS. ĐỖ HỒNG NGỌC
DIỆU HẠNH GIAO TRINH

Ghi chú:

Năm 2003, tôi cho ấn hành cuốn *Nghĩ Từ Trái Tim*, viết về Tâm Kinh. Thật ngạc nhiên, nhiều bạn đọc gần xa rất chia sẻ, có bạn lại mong có được bản dịch Anh ngữ để cho con em họ - thế hệ thứ hai - ở hải ngoại không rành tiếng Việt được đọc và hiểu Tâm Kinh Bát Nhã. Đến năm 2008, sau khi nghiên ngẫm, thực hành Kim Cang, tôi cho ra mắt cuốn *Gươm Báu Trao Tay*, những cảm nhận và thực hành của mình về Kinh Kim Cang, như một sẻ chia của người Thầy thuốc nhiều năm “lên non hái lá” về chữa bệnh thân- tâm cho chính mình và cho bạn bè đồng bệnh tương lân. Hầu hết các bài viết này đều đã được đăng trên Tạp chí Văn hóa Phật giáo và sau đó thấy xuất hiện trên một số trang mạng Phật học. Vài năm trước đây, Ban Phật học chùa Xá Lợi cũng đã mời tôi trình bày một buổi cho các Phật tử tại chùa với đề tài “Vận dụng tư tưởng Kim Cang vào cuộc sống” rất được bà con hoan hỷ. Lại cũng có người mong được có bản dịch sang tiếng Anh quyền Gươm Báu Trao Tay cho bạn bè, em cháu đang sống ở nước ngoài được đọc. Có lần tôi thử đề nghị người bạn, anh TNL, đệ tử thầy Bhante Henepola Gunarata-

na đang sống ở Mỹ dịch sang Anh ngữ nhưng anh nói đọc thì hay mà dịch thì khó quá! Mãi gần đây, duyên lành, tôi được một độc giả đang sống ở Paris là Diệu Hạnh Giao Trinh, tình nguyện dịch cuốn *Gurom Báu Trao Tay* sang tiếng Anh. Còn gì vui hơn! Diệu Hạnh Giao Trinh là dịch giả chuyên nghiệp, lại là một Phật tử thuần thành, thường dịch thuật cho các buổi thuyết giảng về Phật pháp của các vị Thầy người Việt và các vị Rinpoche Tây Tạng khi đến Pháp. Diệu Hạnh Giao Trinh cũng là người cùng Nguyễn Minh Tiến đã dịch sang tiếng Việt các cuốn *Sống Một Đời Vui* (The Joy Of Living) và *Trí Tuệ Hoan Hỷ* (Joyful Wisdom) của Yongey Mingyur Rinpoche từ bản Anh ngữ đang có mặt ở các nhà sách. Tôi vẫn chưa có dịp gặp Diệu Hạnh Giao Trinh, trong quá trình dịch *Gurom Báu Trao Tay* chỉ trao đổi qua email, nhưng cô làm việc rất nghiêm túc và cẩn mật. Đến nay bản dịch vừa hoàn tất và cô đã gửi toàn bộ về tôi. Tôi chưa xin phép cô nhưng muốn chia sẻ ngay nơi đây vài Chương trong bản dịch này để giới thiệu trước đến bạn bè thân quen và cả các em cháu “không rành tiếng Việt” theo yêu cầu của họ bấy nay.

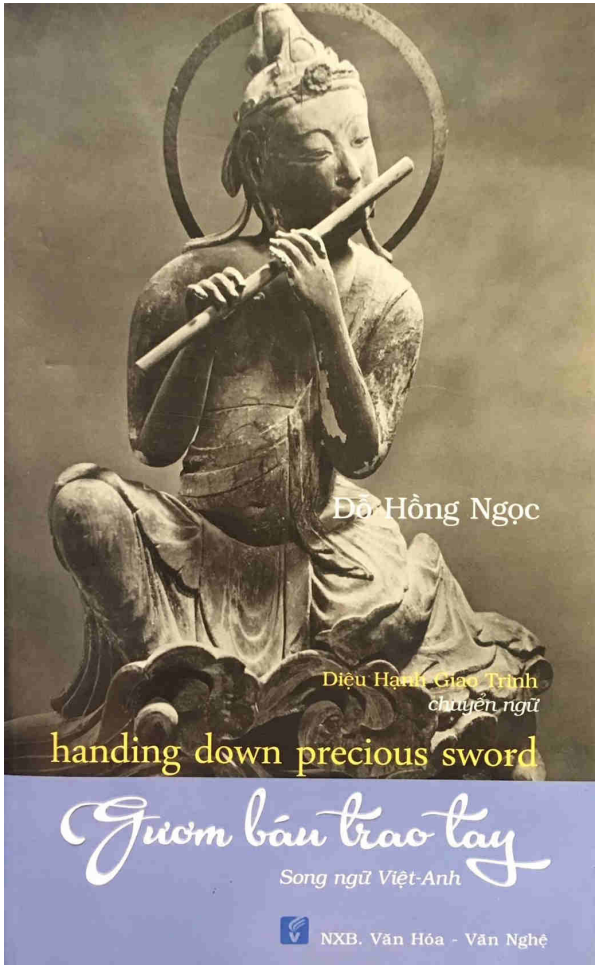
Diệu Hạnh Giao Trinh cũng nói rất mong... được lắng nghe các góp ý từ bạn đọc về bản dịch này.

Trân trọng,

BS Đỗ Hồng Ngọc
(Saigon 12.4.2015)

HANDING DOWN THE PRECIOUS SWORD GƯƠM BÁU TRAO TAY

Tác giả: Bác sĩ ĐỖ HỒNG NGỌC
Dịch giả: DIỆU HẠNH GIAO TRINH



TRANSLATOR'S INTRODUCTION

Like most of Dr Do Hong Ngoc readers outside of Vietnam, I began to read his writings on his blog. First I was amazed, then interested, finally I was hooked, and became his “fan”. Why so? Because a doctor and scientist who is interested in Buddhism is not a rarity but it is not common either. Above all when he expressed it in a gently humorous and beautiful style.

Once Dr Do Hong Ngoc told me that many of his friends would like his books to be translated for the younger generation living abroad, but his style is so “unique” that no one wanted to attempt it. Forever prone to be game for challenges, I was unsuspectingly willing to make a try. I chose Guom Bau Trao Tay (Handling down the Precious Sword) because it is about the Diamond Sutra, and I believe I have strong affinities with this sutra.

The Diamond Sutra is known for being very difficult, even for the “professional” Buddhists or Buddhist scholars, let alone for “new born” ones. But Dr Do Hong Ngoc, a scientist as well as a newly Buddhist student (his words), has “decoded” expertly the difficulties in this sutra to facilitate its reach to the mass of young readers, who most of them are his students.

Prior to the “Handling down the Precious Sword”,

he had studied the “Heart Sutra” and ended up writing “Thinking from the Heart”. Recently he studied the Lotus Sutra and wrote “Green are the Thousand Lotus Petals”. But he also immersed himself into meditation studies to write “Meditation and Health”. As I just learned, he is now dabbling into the awesome Vimalakirtinirdesasutra...

His writings, not really Buddhist (but still very Buddhist in nature) and not really scientific (but still scientific in his explanations) are like the leaves and blades of herbs that the physician of olden times ascended the highest mountains to gather. These crops would then be transformed into medicine, to be sampled and treat his own ailments first before sharing with acquaintances and friends.

This book is my offering to all the young Vietnamese who were born or grew up out of Vietnam, and who unfortunately do not read their mother tongue. Translating Dr Do Hong Ngoc’s book is not an easy task. Not everyone can faithfully express in another language his deep love for the Vietnamese culture, his broad understanding of Buddhism (all of which coated in a light humorous yet profound style...) not to mention the countless puns that he seemed to be delighted to use.

I would like to thank my brother VTH to whom I am indebted for his kind help and invaluable advice, and to Dr Do Hong Ngoc’s for his patience and gentle encouragement whenever I happened to lose heart before the difficulties of this translation.

This is the first translation of Dr Do Hong Ngoc's numerous books, and although it is well known that "translation is betrayal", even if I I've been as careful as possible in not betraying the Vietnamese text, I still am responsible for any errors that may have occurred in this work.

Dieu Hanh Giao Trinh

Handing down the Precious Sword

(Girom Báu Trao Tay)

Doctor Do Hong Ngoc's book guides us very gently and warmheartedly, with a lot of humour; through the difficulty of reading the Diamond Sutra. I have trusted his insight that have never flawed, his general culture extremely vast and his love, his warmth toward the Vietnamese culture. I love his Buddha. It's this image of the Buddha that I would like the young people to make acquaintance with.

But it was not an easy endeavour. The very quality in Dr Do Hong Ngoc style that endears him to all his fans turned out to be the main difficulty in the translation of his book.

At my graduation ceremony of a School for Interpreters and Translators in Brussels, the award winners were repeatedly reminded that "to translate is to betray." (Traduttore-traditore). Who am I to take the responsibility for such a translation? Am I skilful enough to faithfully render his sense of humour, his immense knowledge of Vietnamese culture, his gentleness, his poetry?

Then there was the difficulty of the subject, of the language, of the specific Buddhist terminology, that represented as many obstacles to overcome.

Did I overcome them?

All I can say is that I translated this book with all my heart...

Dieu Hanh Giao Trinh

(Paris, 2015)

FOREWORD

In the past, the ancients climbed mountains to gather medical herbs. They would test them on themselves first and try to treat their own illness. Only then, did they dare to share them to their neighbouring friends and acquaintances. The herbs first must be dried under the sun or in the morning dew, then cut, sliced before being put to boiled [in an earthen pot] to make a certain measure of decoction, *three cups 6 ounces*, according to the disease to be cured. For that, sometimes the rain water or water collected on lotus leaves would be called for. The earthen pot would be baked until its colour turned half black half red and the herbs would be boiled using charcoal that yielded half blazing half gentle flame. It's no picnic! Healing remedies can become poison. A second of inattention, of carelessness and...

I'm a physician, a medical doctor but also a patient, an ill person, who had painfully looked for remedies to heal my own diseases, and realised that it is best not to take ill and not to have recourse to remedies... But:

Unwanted and unexpected, the four seasons come and go, rotating flowers and leaves and moving my life around over and over.

Không hện mà đến, không chờ mà đi, bốn mùa thay lá thay hoa thay mãi đời ta. (Trịnh Công Sơn)

Once I asked a monk whether the best sentence in the Diamond Sutra is “to dwell nowhere to generate a mind”, he gently answered “no, in the Diamond Sutra every sentence is the best”! Every sentence is the best? But why one is puzzled, bewildered by such a dissonant, haphazard reading? What if the Sutra came from so far in the past that its meaning was altered and distorted? Or must we condense it into one “stanza of 4 lines” in order to appreciate its depth and sagaciousness? How come that the sentence “*dwell nowhere to generate a mind*” was sufficient to make the 6th Zen Patriarch attain the great enlightenment? How come that by only being “empty mind” in front of whatever phenomena, the king Tran Nhan Tong became the Zen patriarch and founder of the Truc Lam school? And how come that 200 years ago, Nguyen Du had to light candles to read the Diamond Sutra thousands of times:

I read the Diamond Sutra more than one thousand times

Its content was still abstruse and not clear in many places...

Ngã độc Kim Cương thiên biến linh

Kỳ trung áo chỉ đa bất minh

(Nguyễn Du)

and finally, he realized that “wordless sutras are the genuine teachings” (*Chung tri vô tự thị chân kinh*). Wordless sutras? Must we read between lines to find

the meaning? The 6th Zen patriarch said “I don’t know words but I know their meanings”, didn’t he? But this same patriarch also heartily reminded us that no word, no sentence in a sutra should be disregarded. How demanding!

Suddenly, I remember the single sound “OM” that resounded in the mind of the monk who was so desperate that he was about to jump in the wide blue water to end his life. But he had a glimpse, on the water, of a tormented and pitiful old face, and was awoken. He became an old ferry-man on this river afterward (Siddharta, by Hermann Hess). Doesn’t that prove that one sentence, one word has the power to turn suffering into happiness, or desperation into contentment?

Subhuti’s question thousands of years ago “*where they can dwell, how can they subdue their mind*” is still relevant today as we are tightly besieged by stress and anxiety in a world as small as the palm of our hands, but in which people seem to live a thousand miles from each other.

The precious sword that was handing down might be very sharp and could slash through iron as through mud, and able to sever all our predicaments. But it might also be a wooden one, like that of Vo Ky (a character of Kim Dung’s martial novels), with which he repelled a flock of enemies through his very powerful inner energy.

It was not without reason that E. Conze who had translated the Diamond Sutra into English more than half a century ago, affirmed that if applied to our ev-

eryday life, the Diamond Sutra can have wonderful effects.

To go beyond the words and find out what's a wordless sutra means that one had relinquished words and letters to enter the reign of contemplation and been awoken to the true nature of the prajna!

It's this way, it's unmoving true reality, it's Suchness.

A physician is able to heal physical pains but not the mental suffering. He can fix diseases but not tragic situations in which are plunged his patients. He can cure others' illness but not his own. So he must study and cultivate to find comfort. I don't dare to dabble in things so "deep and wonderful", but it's my way of seeing, my way of studying and practicing, that I wish to share with:

*a heart that shines as the bright moon
reflected on the water of the old well*

(Trạm trạm nhất phiên tâm, minh nguyệt cổ tỉnh thủy)

(Nguyễn Du)

Đỗ Hồng Ngọc
Saigon, May 2008

1. Onwards on the Path

When I first read the Diamond Sutra, I was a bit startled and rather confused. Up to now, upon hearing someone recite the passage “Ưng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm” He (the bodhisattva) can only give rise to that mind without dwelling anywhere, I always thought it was a comforting mantra to soothe one’s anguish state of being. I’ve even read that the 6th patriarch Hue Nang, one day while out selling wood casually heard someone quote that passage and he was instantly enlightened. For me, the more I hear it, the more I’m lost in the fog of confusion.

After the publication of my book *Thinking from the Heart*, which comprised of my every thought and feeling about the Heart Sutra, I felt that my understanding was somewhat better though some confusion remained. For this reason I wanted to study other sutras to gain a little bit more clarity, in hopes of obtaining more faith and thorough practice. Knowing and Understanding is one thing, but to transcend from Knowing to believing, practicing, and remaining aware is not easy. That is why in the Heart Sutra, the Bodhisattva Avalokiteshvara is said to “practice deeply the Prajna Paramita...” acknowledging that the five aggregates are empty, and then was freed from all suffering and misfortune. He was so happy that he cried out “Bodhi! Swoha!” but the Buddha admonished “Go on practicing deeply. Practice more deeply. Nothing has been achieved. Don’t be self-satisfied. Don’t be neglectful”.

I studied the Diamond Sutra and was surprised to

find myself as captivated as I was when I studied the Heart Sutra earlier on. Sometimes I was surprised, sometimes I was puzzled, sometimes baffled, sometimes perplexed. Despite the existence of numerous sutras [taught by the Buddha] there is clearly a consistent unity of principle that went from the beginning to the end, with the methods of teaching vary depending on the audience for the teaching. If one can grasp the essence, maybe one will be less perplexed and be able to find “the way in”?

One reason for my perplexity when studying the Diamond Sutra was that I expected to study, listen and learn the profound and scholarly teachings of the ancient mysterious Dharma. But, oh my goodness, the Diamond Sutra begins with a very normal, not to mention trivial and somewhat elementary, story: The Buddha, sensing he was hungry at mealtime, would put on his robe, retrieved his begging bowl and went to beg for alms. He did not deign to say a word, not even clear his throat to assert his authority. Just think, at that time there were thousands of people, great bodhisattvas, arahants, “dignitaries”, close disciples, all sitting there waiting eagerly for a profound teaching. But the Buddha just donned his robe, took his bowl and went into the city to beg for food. When he deemed the food enough, he came unhurriedly back to the “assembly”, took out his food, ate it, then put bowl and robe neatly away, washed his feet, took the cross-legged position, and breathed deeply... which means he entered... a dhyana absorption! Not one word was said. Not even a small murmur of instruction! I imagined, if I was there, hang-

ing somewhere around outside in the corridors waiting to listen to the teaching, how I would be frustrated out of my mind and utterly dismayed! All of a sudden, Subhuti appears from among the seated crowd. Jumping up on his feet to a revered ceremonious bow to the Buddha, he said “It is very rare, World Honoured One! How well the Tathagata protects and thinks of all Bodhisattvas, how well He instructs all the Bodhisattvas”! Like a big explosion catching everyone off guard, so came the impact of the delivered message in the lesson that no one had initially realized! From shock turned to discomfort. Oh my God, we didn’t pay attention carefully for the unspoken teaching given by the Buddha! Fortunately, Subhuti did! Otherwise, we’d be sorry to miss such an opportunity!

The Buddha has his own method of teaching: he does not speak, but he acts for us to see. This is a very new and modern instructional method to teach “life skills”, called “demonstration” which means to show, to give example to be followed. Once more, we see that learning and practicing Buddhism involve doing, not speaking. Do first, explain later. In fact, there may not be a need for speech at all. We understand now why the Zen masters required their disciples to cut wood, cook meals, fetch water, plant vegetable, and pound rice... without uttering one word of teaching. Until the student discovered an urgent need to be taught, then the teaching will be given but in a unique way: sometimes by capsizing a boat, sometimes a knock to his head, or a reply in riddles, or sometimes by an ambiguous answers like “give me your mind, I’ll pacify it”. The stu-

dent at first will be stupefied... then later enlightened as if awoken from a delusion! At the end of the school, the student will not receive any diploma to show off, and the master has nothing to give him either. Because “the thing” inherently already exists within the pupil, the master only helps him to unearth it and experience the discovery of the “resolution” for himself. This process is called “counselling”, a contemporary method in psychotherapy and modern day medical treatments. The counsellor is like a midwife; she helps the mother to give birth but cannot give birth in her place. The child already exists in his mother’s womb.

Back to the lesson, everyone felt a rude awakening and suddenly realized that the Buddha had taught them their first lesson: eat when you are hungry, drink when you are thirsty. Eat when it’s time to eat. Those who say that they don’t need to eat do not know how to live, or they simply lie. Almost 2000 years later, Tran Nhan Tong, a king of the Tran dynasty of Vietnam and a great Zen master, founder of the Truc Lam Yen Tu school, also mentioned it in a poem of his “Cu Tran Lac Dao” (To enjoy the path while living a worldly life): “when hungry, eat; when tired, sleep” (Cơ tắc xan hề khốn tắc miên).

Even the Buddha was busy putting his robe and taking his bowl to go for the alms, let alone us! A special note worth mentioning here: Buddha, a World Honoured One, at the slightest hint of food would receive variety of delicious and exotic offerings bestowed upon him. His attendants have likely already prepared a savoury meal for him, to be served after the teaching.

But alas no, the Buddha went out to beg the food himself, relying on no one. He did not eat the good food prepared for him, but lived by his own teachings. How can we not but be in awe and amazed? Some high-ranking monks (“dignitaries”) there... uneasily pondered, being served feasts of “delicious and exotic” vegetarian delights. Nowadays there are even vegetarian food creations that strikingly resemble prawns, fish, chicken legs... quite controversial! We are also amazed because the Buddha, a being of the highest status as the World Honoured One, with dozens of “venerable titles” and still was such a simple man! He still walked barefoot peacefully carrying his bowl. He stilled trudge along hot midday sun begging for alms, eating whatever food he was given. The Buddha walked serenely, naturally, aware of each step, not caught up by judgments or comments about him, around him. He only breathed with each step, easily, gently, feeling good! He did not choose rich households to beg, nor did he choose the poorer ones which might be kinder, or the people he were acquainted with to be sure that he would receive something. The Buddha unhurriedly went from house to house, there was no need to make any difference, no need to help only the rich or the poor! Everybody has problem, everybody suffers. The poor have poor’s problem, the rich have rich’s problem! But after a few hours walking, any food can become delicious one, easily digested if eaten mindfully, if chewed mouthful per mouthful. It seems the bowls were just big enough for only one person’s need, just so there was not too much food nor leftovers.

Nowadays it is very rare to see mendicants in town, but if one has the chance to see a monk in yellow robe, carrying a bowl, mindfully walking easy steps and begging his food at each doorstep, we can't help but admire and being moved by the Monks of a thousand years past. At present, there is no need to go to each house begging for each meal, but it is still good for your health if you could walk a few hours per day. Simple food, with plenty of vegetable, beans, limited in fat, sugar and salt, are also very good for your health. Above all if your meals are taken in a good setting: leisurely enjoyed in a relaxing atmosphere, with simple and sufficient food, then every meal is good and healthy.

After his lunch, the Buddha put everything away neatly, washed his feet and sat down to meditate. Note here that he did not go straight to bed or participated into any heavy discussions, but sat peacefully, meditating. Maybe that is the best time to follow each activity of your body, to feel how your food is digested, absorbed, transformed into energy in each one of your cells. The teaching has been set in motion. If we are mindful and carefully observe the Buddha when he carries his bowl and went to each house, we would be likely to discover more insights and interesting details. For example, the mendicant was not the receiver but actually the giver. Here we cannot distinguish who is begging and who is giving. When the mendicant shows up at the door the householder is exuberant, feeling great joy and happiness, not only because the mendicant was the Buddha, but also the act of begging itself

has another meaning: it gives a meaning of a gentle reminder and suggestion. The householder has the opportunity to look at himself, to hear some voice from the deepest place of his heart... perhaps he will forget it quickly, but the day will come when he remembers this moment of teaching. As for the wealthy, they may start to see that the barefoot, bareheaded monk, standing with his begging bowl at their doorstep was a crown prince who renounced his kingdom, his palace life and beautiful courtesans, and for whom? There might also be some who turned him out, shouted abuses at him, but they still received a grateful look, a sweet smile and the peaceful steps of the mendicant. At night, these men will remember, and surprised to hear another voice within their heart. There are poor people, who do not have enough to eat themselves let alone to give. But they can exchange a friendly expression, a compassionate smile. His respect, His equanimity betrays a lot of things. In fact, if one examine closer, when the Buddha got up and put on his robe, took his bowl... each one of his gesture has a dignified mannerism quite unlike ours. If someone still insists to question what the dissimilarity is between the Buddha's action of preparing his robe and bowl compared to our own, it's likely the Buddha will smile gently and say "oh yes, there is...". The Buddha donned his robe and took his bowl with awareness, while we tend to make the same attempts quite hurriedly fetching the robe and haphazardly grasping the bowl...

Through the process of demonstration, every gesture, every movement should be observed closely and

noted in detail so as we can replicate the teachings and actions. All along this teaching, we learn more than we can imagine: how to give but not giving, to hold precepts but not holding precepts, to be forbearing without being forbearing, as well as being temperate, content, diligent, mindful... while at all times remain in a serene, peaceful, relaxed, wise state of mind. No wonder Shubuti praised the Buddha “It is marvellous... The Tathagata blesses bodhisattvas with the best of blessings and entrusts bodhisattvas with the greatest trusts!”

2. Handing down the precious sword

Subhuti, sitting among the assembled peers, suddenly leapt up: “It is very rare, World Honoured One! How well the Tathagata protects and thinks of all Bodhisattvas, how well He instructs all the Bodhisattvas!”

At this point, I was again more perplexed. Subhuti is no stranger! He is one of the ten great disciples of the Buddha, an arahant, famous for his delight in living alone, foremost in Emptiness. Nonetheless, he spoke as if... he was jealous of the Bodhisattvas... “You, Bodhisattvas, be ‘joyous’ for Lord Buddha has ‘favoured’ you and devoted his teachings to you this day!” “He minds you, protects and instructs you so earnestly as if He had never taught, entrusted, nor guided you, his greatest and closest disciples, before!” At first I was aghast, then it dawned on me that things were not as they seemed. Arahants, Worthy Ones, had attained the state of no-rebirth, how can they be jealous and give birth to such a mental affliction? Maybe here is an important teaching,

dedicated especially to the bodhisattvas- enlightened beings who choose to remain sentient in this world, and who are ready to plunge into the world of suffering in order to provide salvation for others. Among the attendees are confirmed bodhisattvas, as well as some (religious or laymen/women) newly generated Bodhicitta who are not yet enlightened beings but are available to assist others attain enlightenment, and apply the Buddha's teachings and doctrines in the process. They formed a new generation of Buddha's disciples at the time He taught the Diamond Sutra. It was a formation of Bodhisattvas aspired and ready to engage as life savours to those in need.

Was it like:

The Emperor, handing over his precious sword, at midnight calls for war and sets the day?

“Chín tầng gương báu trao tay / Nửa đêm truyền hịch định ngày xuất chinh” (Đoàn thị Điểm)

A precious sword? Absolutely. The sword that was handed here was the sharpest, made of diamond, able to slice through all human suffering and destined misfortune of mankind. This task is entrusted to the “future” Bodhisattvas, the good men and women who aspires to throw themselves into life's danger with zeal, eager to spread forth the liberating Dharma. As for the Worthy Ones who had eliminated all afflictions, who had laid the “burdens” down, it would also help that they chose to commit themselves to return to the samsaric world and continue upholding the Dharma source! I remember having read: “when the source is deep, the stream

is long!” The source must be deep so for the stream to be long!

And what about going to war? The war here is not with other countries to defend one’s own or to occupy another but to be at war with ourselves, with the greed-aversion-ignorance foes inside each of us. Lao Tzu said: “those who conquer others are strong; those who conquer themselves are powerful”. It’s difficult to conquer oneself. One needs a precious sword for that.

The way Subhuti praised Buddha of “how precious, dedicated and mindful the Tathagata was taught to all the Bodhisattvas, protecting and instructing them so well” already expressed this. Nowadays, this is known as “creating motivation” as part of the participatory education. With the use of motivation, students study better, or else they might... fall asleep! Maybe everybody assembled there was just as stupefied, making them more open, more enthusiastic to absorb the teaching. Each of them vowed to strive to be a bodhisattva to deserve the Buddha’s protection and trust.

Subhuti then asked: “World Honoured One, if good men and good women want to achieve enlightenment, upon what should they rely? What should they do to control their mind?”

2500 years later, this question still resounds. Especially today when globalization and the “flat world” etc... have driven mankind to fierce disputes, struggles over power and interests that lead to wars, epidemics, and natural disasters... as we all have witnessed. Never men had been so “enflamed” and their minds so

“wildly disarranged” as much as they do now.

Indeed, to be enlightened, all you need is to focus on that mind. You must quiet it, subdue it and that’s it! Doing so one will be enlightened in the same way as Buddha did. As He said, ordinary people are not yet enlightened Buddhas, and a Buddha is an already enlightened ordinary man. That’s it. There’s nothing more. We need nothing more. All the disturbing elements in life, all sufferings and misfortunes come from that mind. One need only bridle it, pull it back, discipline it, coax it - in other word tame it as one would have tamed a wild horse or an angry bull— contain it somewhere and prevent it from wreaking further havoc!

Easier said than done. In fact, the mind is very difficult to control, train, subdue and settle. As powerful as Thai Thuong Lao Quân, and still was unable to discipline his riding bull from breaking loose from its cage and doing damage to the world! The bull used to smell Lao Quan’s magical medicine, which only made it even more violent! Even Tôn Ngô Không, with his 72 kinds of supernatural powers was sometimes desperate, helpless and had to ask Quan Âm Bodhisattva for help!

It is interesting to note here that Subhuti spoke of good men and women in general, and not of any men or women in particular. Firstly, they must be good, worthy. That is the primary condition to become a bodhisattva. The path leading to enlightenment recommended by the Buddha is an odd one, so strange but wonderful, hardly believable and certainly not an

easy process to follow. That is why at the beginning, the Buddha hesitated a long time before giving his first sermon (turning the Dharma Wheel). It is clear today that Subhuti applied the technique of creating “motivations” to set a favourable environment for Buddha to pass on the precious sword. Another interesting point to note: there are no gender distinctions. Both men and women can become bodhisattvas! And think that this was 2500 years ago!

The Buddha answered Subhuti: “Well said, Subhuti. Well said. So it is, Subhuti, it is as you say. The Tathagata blesses bodhisattvas with the best of blessings and entrusts bodhisattvas with the greatest trusts...” How good to hear that! Even the Buddha had confirmed Subhuti’s foresight! How then would one dare be inattentive! The atmosphere of the assembly must have been different then, more conducive and ripe.

“You should therefore truly listen, Subhuti, and consider this well”. Listening is the first skill in the contemporary world of psychotherapy. To listen truly is not just to give ears carelessly or superficially, but to be attentive with all one’s mind, all one’s body. A good listener is someone who leans forward and looks the speaker in the eyes, nods his head in approval at agreeable points, ask questions when necessary and summarizes in his/her own words what was heard to confirm good understanding of the speaker’s intent. A good listener must be an understanding, emotional person. It is not surprising that in the Diamond Sutra, Subhuti, an arahant, who already attained the “no-rebirth” status,

was still moved to tears! The word “truly” here also has the meaning of “examining/ scrutinizing thoroughly”, not just listening and trusting absent-mindedly. When we study Buddhism, it is interesting to note that the Buddha never imposed the teachings. He always said we must not believe immediately, but instead have to analyse, test and experience what He said for ourselves.

If we pay further attention still, we will see that the Buddha is speaking personally to Subhuti and only to him. “I shall tell you...” the Buddha said, which means “I shall not tell this to anyone else, because you are the one who knows how to ask important and ultimate questions. So I’ll tell only to you. Good men and women who want to achieve enlightenment should do things like this...like this”...

Just imagine how all of us would be attentive in this situation, how we all would prick up our ears in that forum! Everybody suddenly become astute eavesdroppers! Eavesdropping is a good way to... learn! The 6th patriarch Hue Nang naturally eavesdropped upon entering the temple, while daily pounding rice, cutting wood and cooking meals. Thanks to that, he immediately recognized that “fundamentally there is not a single thing” (Bổn lai vô nhất vật), while others remains lost in their quest. In classical text, when there is something secretive, private to share, one would say “This is how you do it... like this...” and that invites curiosity. Is that a special strategy the Buddha adopted to teach the Diamond Sutra? Are the Buddha and Subhuti playing their roles in the very modern participatory method?

Subhuti grinned widely: “Yes, yes, I very much wish to hear!”

3. It looks like that but is not the way it is

Subhuti respectfully asked two questions to the Buddha: “How can we rest our mind, how can we subdue our mind?” and the Buddha said: “There is nothing difficult there, the Great Bodhisattvas should subdue their mind this way, this way... Listen carefully. I shall tell you how”. Subhuti happily answered: “Pray, do, World-honored One. With joyful anticipation we long to hear.”

More than 2,500 years later, more so now we very much long to hear and prick our ears to listen, because man has never lived so much in fear, anxiety and stress as we do now within the scope of global conflicts, epidemics, natural disasters and the like! Man is infected with various diseases which modern medicine cannot heal just yet! So many different kinds of diseases manifests around us, one induces another because their roots are not to be found in our body! We go to see every kind of doctors eventually ending up resorting quack specialists. An abundance of drugs are available like anti-depressants, sleeping sedatives, anxiolytics, even very potent drugs to help people disengage themselves from their thoughts and induce a temporary sensationless state just to provide momentary rest, peace and isolation from the taxing emotions and distress of anguish or fear.

The Buddha taught: How to control your mind? Where must your mind dwell? You only need to bring all living creatures of whatever class to the final extinction, to the unbounded liberation, Nirvana! But actually none of them was brought to the final extinction!

Oh my goodness! What a whirlwind! The Buddha continued on before one recovered from the first train of thought:

“Why so? Because no Bodhisattva who is a real Bodhisattva cherishes the conception of an ego, a personality, a being or a life span”.

Upon hearing this many listeners felt the contradiction to commit themselves further and they started to reconsider their idea of becoming Bodhisattva.

Even Subhuti cried out:

“I might easily understand the Buddha’s teaching, but in 500 years, what about the people of that time, will they be able to understand?”

The Buddha admonished him: “Subhuti, do not utter such words.”

This is because the Buddha has great faith in the future, as people are more likely to easier understand his teaching thanks to modern technology, mode of media communication, and so forth... though material improvements and life conveniences will be abundant... people will be more prone to suffer and their destructive emotions will also soar up! The Buddha added: “In the future, if someone hears this Sutra and is not frightened, or alarmed, or terrified, you should know that person is most rare”.

Half a century ago, Edward Conze (Ph.D. in Psychology and well-known Buddhist scholar who translated the Diamond Sutra into English) said that an intellectual theologian friend of his, upon reading the translation bewilderedly exclaimed: “It’s crazy! Utterly crazy!” But Edward Conze didn’t think this was crazy at all, on the contrary he affirmed that the results will be acknowledged through daily application of its principles!

Nguyen Du read the Diamond Sutra over and over, thousands of times, until he had the opportunity as Ambassador to make a trip to China. As he looked at Prince Luong’s stone terrace and its fading carved words, he lamented:

“Finally I understand that only wordless sutras are genuine teachings!”

(Chung tri vô tự thị chân kinh)

The ancients similarly attested: “We vow to understand the true meaning of the Tathagata’s teachings” (Nguyện giải Như Lai chân thật nghĩa).

Perhaps there is something... some secret here.

The Buddha said that to discipline one’s mind, one must bring together countless types of beings - beings born from womb, from egg, from moisture or from transformation, beings with form or without forms, with perception or without perception, with neither perception nor non-perception... to the final extinction (of rebirth), to the Nirvana without exception. Then, although these countless, incalculable beings have been

brought to extinction, in reality... no one been extinguished!

Up to now, we think that beings are animated things, inclusive of human beings, so if we bring every ‘being’ to extinction then whom are we left to live with? Some texts say that we must bring the totality of beings to extinction without pride on oneself, in so doing to achieve the magnanimous deed that is the way of a Bodhisattva.

Other texts have alluded to beings not as human beings or animated things but as thoughts, ideas, concepts!

To ordinary people as ourselves, the sentence “bring to extinction”, then moving toward Nirvana is somewhat terrifying! In fact, to bring people to extinction does not mean to kill them, but to bring them across the way to the other shores, i.e. to liberate them!

If we think it through, maybe the premise here is the word “being”. If we manage to decode it, we might perhaps open even the “Lost secrets of Martial Arts” (Càn khôn đại nã di tâm pháp) as Vô Ky (the knight errant of Kim Dung’s martial novels) did while he stayed in a deep crypt.

Once I talked to a monk regarding my question about “beings”, he answered briefly “those who depend on causes and conditions to come into being” and that was all he said. But to me that was enough, that was very clear; after long periods of searching and pondering, my concerns finally resolved. Now I understand why

Zen masters used to demand that their disciples pound rice, fetch water and cut wood for many years without any semblance of teachings, until the disciple internalized a sense of maturity. Like in the old days when an apprentice wanted to learn from a master alchemist, the master would examine the disciple from every angle before proceeding to teach him skills on how to cut herbs, shed, pound and cook them... only after five to seven years would the disciple be allowed to check pulses and prescribe remedies because a minor mistake can be fatal! And when he succeeds, the master might even give him his daughter's hand in marriage! So we can say that the context of "beings" here is not what we typically understand but refer to the causes and conditions linking up with one another and coming together, or coming into 'being', that is why we call them "beings". As the chanced meeting ends, so does the act of 'being'. In Buddhist studies we cannot rely on words alone, nor can we depart from them...

In the latter parts of the Diamond Sutra, it is said clearly that "the beings are not beings". We are acquainted now with the "it is no..., therefore it is called..." phrasing in this sutra. This kind of saying, this unconventional, beyond-the-thinking language helps us to refute false tenets and to destroy concepts which have long been frozen in our cortex. To be liberated, a man must first free himself from his extremely solid concepts and perceptions into which, as in a spider's web, he is entangled, caught up, hampered and unable to move.

Every branch has its own terminology that those within the same specialization can understand completely, unlike non-specialists who may not comprehend fully. For example, a large number of medical terms cannot be translated, and must be pronounced phonetically in their original forms in order to completely express their meaning (subtlety and all). That is why doctors used to add Latin terms when talking to each other, to the great confusion of their patients who don't have the slightest idea of their meaning and subsequently get them all wrong and entangled in more confusion.

“Arise from causes and conditions”, sentient beings differ greatly from one another. That is why they are innumerable. We ourselves also are a sentient being, a being constituted by the five aggregates (skandhas) combined together: Aggregate of Matter (or of Form), Aggregate of Feeling or Sensation, Aggregate of Perception, Aggregate of Mental Formations and Aggregate of Consciousness... In other words, our parents were “fated” [i.e. when the causes and conditions were complete and linked together] to meet in order to... have us. In the case they were not “fated” to meet, “even face to face they could not see each other” (vô duyên đối diện bất tương phùng), we by no means can be here! And what about our grand-parents? If they did not happen to wonder once “Why did I meet this person? Are we fated to live a lifelong together?” (ngươi đâu gặp gỡ làm chi, trăm năm biết có duyên gì hay không?), our presence here would also be highly improbable! Therefore we have the opportunity to inherit

the genes of the entire clan, even those of our character, or those of asthma, of diabetes. The two H and O atoms are “bound to meet” so that different matters come into being, and if we add the C atom, sometime the combination of them would give rise to vinegar, some to alcohol. And if we are “bound to meet” with alcohol, not a few new beings will be “fated” to come to life! Let’s take anger, for example. Because of an offensive comment, we can react in explosive anger! A few harsh words are exchanged and soon a few problems spring into “being”! From words, these “beings” can easily come to blows. The anger, greed, sadness, fear and anxiety or stress are also “beings” which can wreak havoc in our mind and lead to endless flusters, afflictions, sufferings! Even those around us might be very sweet like angels in the morning, but easily turn to demons in the afternoon. And so can we, as the others see us!

*“Tea, alcohol and females,
these few trifles are keeping me distracted...”*

*Một trà một rượu một đàn bà,
ba cái lãng nhãng nó quấy ta (Tú Xương)*

Is it true that these “trifles” distract us? Not really! “The wind does not move, the flag does not move. Only the mind does” [said the 6th Zen Patriarch]. When our mind is peaceful, what can “distract” us? Should anger or sadness (or anything else) come into being, we only need to “extinguish” them all, to let go of them entirely and that’s it! The surface of a lake must be motionless for the moon’s reflection to hold. But that takes time.

We have to train painfully for a long time, it will not do to rush progress. The word “extinguish” here does not mean to destroy but to put aside, or “not to let it come into being again”, or let it be in an “unborn state”. If we train skillfully, we can “extinguish all the sentient beings”, why not? To “extinguish all the sentient beings” also means that no sentient being has been extinguished, because if they no longer come into being, what is left to be extinguished?

But it seems that even this [explanation] doesn't entirely make sense!

4. That is the way it is but it does not appear so.

Once we understand “beings are not beings, therefore they are called beings,” we thought we held the password to enter the Diamond Sutra vaults, but that in fact is not the case, because that is the way it is but it doesn't appear so.

Let's revisit the previous episode during which the “precious sword” was being handed down. Seeing scores of people in amazement by his beyond-the-thinking language, the Buddha asked “Why is that?” Then he affirmed: “Because if a Bodhisattva still holds on to the arbitrary illusions of form or phenomena such as an ego, a personality, a being, or a life, then that person is not a Bodhisattva”.

Once again I was dumfounded! I expected an explanation from the Buddha, but what he said seemed to be of no relevance to what was said pre-

viously. May be there is something mysterious here. Initially, I thought about the first, second and third person in singular and plural in the past, present and future as in the grammatical verbs conjugation in order to mark the relativeness between the self with the others, with time and space, but it seemed that was not the way it is! Then I thought that it might be a 3-dimensional chart and a curved line representing the time on which each individual affirms his present status in society, his connection with other “beings” at a certain point, but that still was not right either! What was it then? It took me a long time to realize it: That is the no-self state of a practitioner on his way toward liberation! The practitioner must “meditate on the emptiness of the five aggregates” (skandas) - the true no-self - in order to “overcome all ills and sufferings” [The Heart Sutra].

But he must first overcome all ills and sufferings for himself, then be able to help others to be a worthy Bodhisattva. So this is a compulsory, necessary condition in order to...

This “no-self” doctrine is rather elusive! Even if it is possible to use logic, philosophy of interdependency, of emptiness to understand the meaning of “no-self”, but it is only the result of a theoretic, conceptual body of knowledge. Here, the no-self is a state, a realm that the practitioner can perceive through a long and consistent practice, the meditation!

Meditation exists from time immemorial. When prince Siddharta was still very young, he would sit shaded under a tree to observe the laborers in the dis-

tant paddy fields, and unknowingly attained the first dhyana state.

Later, on the path of enlightenment, he studied under two of the foremost meditation masters of his time, and in a short time mastered the 8 dhyana absorptions up to the “neither perception-nor-non-perception” stage, but still did not find peace and yearned to search for a path to call his own, so he left them! It was only when he attained the ninth dhyana realm “the absorption of complete extinction of sensation and perception” that led to the stage of “all-knowing”, to the “Buddha-hood” in which every delusion vanished. In other words, the dhyana “extinction of sensation and perception” is the only remedy to heal all afflictions and sufferings at their roots, while the previous process only treated the symptoms superficially as and where it was needed and cannot prevent the recurrence of diseases. To treat a disease at its root is to heal it thoroughly, without any risk of recurrence or post-treatment sequela.

The term “extinction” in “dhyana of extinction of sensations and perceptions” does not mean “extinguish (annihilate)” them but prevent them from development further. Destroying a tumor is not as good as preventing it from developing in the first place. Prevention is better than cure. In short, to be worthy of being a Bodhisattva, one must successfully endure this path. In other words, a Bodhisattva must thoroughly “deeply practice meditation” to attain the no-self state. He must relinquish all attachment to the illusions of form or phenomena such as an ego, a personality, a being

or a life-span. He must also relinquish all discrimination, all seizing - then he can serenely stroll into the bustle of the market place of the world, immune to any affliction, without fear of being contaminated. Fortunately, if we listen carefully, we will hear that the Buddha instructed Subhuti very precisely “The Great Bodhisattva should subdue their mind in this way”. All the Great Bodhisattvas have practiced in “that way” to control their minds. As for... “rookie” or lesser Bodhisattvas... please do not be in a hurry. We still must take steps, have patience, strive diligently and persevere... the enduring paths ahead!

“The Buddha told Subhuti”, as a reminder to all who wish to join the Bodhisattva’s path that they cannot allow themselves to skip meditation. Without meditation (or concentration) it is difficult to have wisdom. The ethical disciplines lead to concentration, concentration to wisdom, and vice versa. It is an equilateral triangle with two directions: onward and backward. In my opinion, ethical disciplines, concentration and wisdom are specific antidotes for greed, aversion and delusion; the ethical disciplines to counter greed, concentration to counter aversion and wisdom to counter delusion. If we only treat the symptoms... the disease will not be eradicated, it will recur with sequelae risks. So, in order to eradicate it and cure it thoroughly, one must combine the three remedies to foray the disease on 3 planes. If one focuses too much on concentration, one tends to be out of touch with the real world; on ethical disciplines, one tends to be too intransigent, too rigid; and with an imbalance of wisdom, one tends to brag...

In spite of this, these three healing drugs must be dosed according to the patient's need. The “aversion type” tends to be over sentimental, easy to love, easy to suffer...

[In the case of]:

*When injured, one keeps the arms
Refusing to be healed, to be cures of the poisonous
inclination...*

*Rồi bị thương, người ta giữ gươm đao
Không muốn chữa, không chịu lành thú độc.*

(Xuân Diệu)

*We parted even before our meeting
My soul follows your shadow...*

*Chưa gặp nhau mà đã biệt ly
Hồn anh theo dõi bóng em đi...*

(Hàn Mặc Tử)

then these situations are best treated by meditative concentration.

Intellectuals who always tend to accumulate and squirrel away information, proud of their “book knowledge”, are best treated firstly by wisdom in order to counter their symptom of delusion. When enlightened by wisdom, one naturally knows that one needs ethical disciplines and meditative concentration as well. Among the three remedies, meditative concentration is the most fundamental. Only by meditation can one attain the “no-self” state and the dhyana of “extinction of sensations and perceptions”, to stop discriminating and

be attached to things. Lao Tzu said that enlightened persons always seem somewhat guileless, and that is because they are now different, free from all passions and have attained the perfectly content seclusion or no-rebirth state.

If in his first lesson the Buddha taught that we should eat when hungry and drink when thirsty, in order to emphasize the “ethical discipline”, then this second lesson emphasizes the “meditative concentration”. From the passage: “Then the Buddha addressed the Venerable Subhuti”... to “is not a Bodhisattva” there is a consistency in the meditative process from the sphere of desire, sphere of form and then non-form. Then one must overcome all these too, to eventually attain the dhyana of “Extinction of sensations and perceptions” which is also called the ninth dhyana absorption.

It is like a perfect exchange of martial arts sword play, movements intertwined with harmonious and unbroken transitions from visible to invisible, like trance-like flowing water or chasing clouds, until all but the essence of the art of sword remained; the performers and their moves also disappeared... and that is the ultimate move. At that moment there is no more object nor subject, when the herd as well as the herdsman cease to exist. One must experience this! Not just talk about it. That is what the Buddha taught.

Of course there are many other layers of meanings to experience before one can discover oneself. This is what is called the “infinite meanings” in Buddhist scriptures. The handing of the Precious sword symbol-

izes the capacity of going beyond convention and constraining. If we are still clinging, or still hold on to any fix meaning tight, then we still are dependent, stuck... how can we attain the mental state of that mind without dwelling anywhere?

Lệnh Hồ Xung's "sword destroying tactics" in the "*Độc cô cữu kiếm*" (Technique of combatting alone using 9 swords) defeated 15 trained swordsmen who besieged and outnumbered him. If he used the "No More" technique (*vô chiêu thắng hữu chiêu*), imagine how more awesome it would be! The way towards destroying the move is only a simple step toward the technique "going beyond convention and constraint". One day we shall be able to perceive, to discover and to be "aware" to much more layers of meanings. The important thing is to practice, to discover through experience. Only then, will we be able to understand what means "unutterable" (impossible to explain) and "unfathomable" (impossible to comprehend), where even language is not of use!

5. The third eye

Seeing that Subhuti and other participants of the assembly looked somewhat complacent with the knowledge how to subdue their minds, the Buddha hurriedly called out: "Furthermore, Subhuti..." and so startled everybody. Why, furthermore? The teaching is not yet over? Are there still important things to be learned? Yes, there are. "Furthermore, Subhuti, as to Dharma, a Bodhisattva should not dwell anywhere when he practices the virtue of giving".

Once again I was dumfounded! As to Dharma? Which Dharma? What does it mean “not to dwell anywhere when practicing the virtue of giving”? Why in the middle of a conversation about bringing beings to extinction or on aloof subjects such as meditation, no-self, the Buddha suddenly jumped into problems of giving and begging, clothes, food and money?

While reading the scriptures, we are easily confused by the term “Dharma”. It can mean a way to do things, a method, but also is one of the 6 objects of the senses: form, sound, smell, taste, touch and dharma (phenomena). Here, this word means method. There are 6 methods of training to help become a Bodhisattva which are called the 6 paramitas (Vertues perfected to the level of transcendence): the Perfection of Generosity (Dana Paramita), the Perfection of Ethics (Sila Paramita), the Perfection of Patience (Kisanti Paramita), the Perfection of Joyous Efforts (Enthusiastic perseverance) (Virya Paramita), the Perfection of Concentration (Dhyana Paramita), and the Perfection of Wisdom (Prajna Paramita).

The perfection of generosity ranks first among the 6 paramitas. To give is the easiest act to perform, anybody can achieve it, but it is also the hardest, the toughest ordeal by anyone’s standard.

Concerning Subhuti’s two questions, how to quiet and how to subdue one’s mind, the Buddha first taught how to subdue it. To quiet it is more difficult, it will be taught later. It’s obvious that the mind is like a restive monkey, a crazy buffalo or an unruly horse. If it

is not tamed first, it would be impossible for it to rest. To tame an animal means to control or to conquer it, and when it is overpowered, one can make it “quiet”. One can even send it to an uninhabited island or a deep forest, like shooting crazy elephants in former times with anaesthetic arrows in the Tánh Linh (Bình Thuận) forest so as they can be sent to Daklak to be tamed and pacified, and why not be taught to do something useful?

It is not difficult to subdue the mind but it is the basic, ineluctable step. Ethics and concentration should be enough. Ethics and concentration were familiar to all the persons who took part in this ceremony of Sword Handing, some of them were even “titled”! But why the mind is not yet at peace? Why it is still restive? Because the sedative [on the arrow point] was not strong enough, and the disease [restlessness] was not yet eradicated. It must be combined with a more powerful specific, and that is Wisdom. Ethic and concentration without wisdom are insufficient, the illness would still be at risk of relapsing. The same would happen if you try to subdue without quieting your mind.

You want to quiet your mind? It’s easy! Do not let it dwell anywhere and that’s it! To be quieted, a mind must not dwell anywhere! What a curious thing to say, but so wonderful! One must have an “empty mind”. “Facing the world with a mind that is empty, what use is Zen?” (*Đối cảnh vô tâm mạc vấn Thiền*) (said Trần Nhân Tông). To have an empty mind doesn’t mean to abandon or to be indifferent. No. The king Trần Nhân Tông had left his kingdom to become a monk at the Mount Yên

Tử, but when the Chinese Nguyên army invaded his country, the monk wasn't indifferent and didn't leave the matter alone. He immediately descended the mountain, made military strategies and contributed to repel the aggressors. He manifested his "empty mind" by, once the war was over, washing his hands to resume his monastic life in the mountain. To be quieted, a mind must not dwell anywhere, be placid, be empty. It is as simple as that. The six Zen patriarch Huệ Năng had eavesdropped just one sentence and attained the Great Enlightenment, but why are we still embedded in ignorance? Because we are still clinging to things, accumulating them instead of letting go, forsaking or giving them away!

The Buddha still made it clearer: "Not dwelling anywhere" means that a bodhisattva should not dwell in forms when he gives, nor should he dwell in sounds, smells, tangible objects or dharma. In short, "not dwelling in forms". To dwell means to rely upon, or to be stuck, caught up in. If one is caught up, stuck in or rely on forms while giving, one is not truly giving. If one give while being acutely aware that there is someone who gives and another who receives, that one is likely to appear on a TV show in order to launch one's good name or to impress others, to "invest" in getting fame, benefits or even merits, then one does not truly give. The genuine way of giving is to do so without expectation, heedless of a giver, a receiver or of the given object. This is the "unattached to forms" way of giving, uncalculated way of giving, which brings... real happiness.

The poet Bùi Giáng said:

We spend our entire life painfully measuring and assessing,

Wearing out our knees by standing up and then sitting down...

*(Một đời lận đận đo rồi đếm
Mỗi gối người đi đứng lại ngồi)*

The way of giving preconized by the Buddha in order to access to Wisdom is the kind of “gate, gate, paragate, parasam gate” way, crossing to the other shore way, or the paramita, the perfect way of giving.

The Chinese pictograms are real fun. The pictogram “wood” (木), object of the sight, combined with the “eyes” (目), one of our 5 sense organs, will yield the word “form-appearance” (相). Until then, nothing goes wrong. But if the pictogram “mind” (心) is added to this character, it becomes 想 “perception, conception”, and from there troubles begin to arise! That is why it is said that the mind creates everything! So to subdue, to quiet the mind is of the utmost importance.

The new practitioners would look out for high mountains or deep forests to avoid seeing or being involved with worldly matters, in order to separate their minds from forms. They shun the world, cut themselves from world (but do not quit the world) in order to skip troubles or confusion. The awaken ones just light heartedly stroll around in the world like the character Đào Côc Lục Tiên in a Kim Dung’ martial novels who was a bit soft in the head, and so used to be bossed about

but changing every moment, sometimes behaving as an erudite, other times as a crazy, noisy quarrelsome individual. But when the brothers Lệnh mastered the genuine Dịch Cân Kinh, they were no longer scared of Đào Cốc Lục Tiên and became his bosom friends!

It is easy to fathom the depth of a river or a sea, but never judge a book by its cover. It looks like that, but it's not that. To rely on "forms", one is doomed to disappointment. The Buddha gave a specific example to explain this.

The Buddha was said to have 32 marks, then whoever has 32 marks can be called a Buddha? How many times Đờng Tam Tạng misjudged people in this way! Even Tru Bát Giới and Sa Tăng were so often busy bowing down and worship the Devil! But not the old Tôn! Bestowed with a third eye, he only needed to open ferociously his eyes to see beyond forms and take hold of people's inner selves or their true nature! The Buddha repeated endlessly: "Don't see me by forms, don't follow me by sounds"! Nowadays people are cheating each other a bit too... frequently. The crafty swindles the naïve one. Advertising is sweet to the ears, marketing is pleasant to the eyes. At time, it is advisable to widely open one's third eye!

The point is "giving without fixation on appearance, without dwelling on [the giver, the receiver and the act of giving]". It is not about "not giving". Giving must be, needs to be maintained and still is necessary. "If you cannot feed one hundred persons, then just feed one of them" (Mother Theresa). One should

give in the way that brings happiness to everybody, freeing them from anxiety and fear. This is this way of giving that the Buddha entrusted the Bodhisattva to teach this sutra to others, even with just “one stanza of four lines”.

Such is the “Perfection of Generosity” and the other perfections are likewise. “One must not dwell on anything while giving”, then one must not dwell on anything while practice the perfection of Ethics, not dwell on anything while practice the perfection of Forbearance, etc... One should not be attached to, nor seize upon anything not only while giving, but also when holding precepts. It is not easy! Because it is not easy that one must practice and train oneself for a long time!

6. A mind of no place to dwell on...

Once I asked a monk “Does the sentence “to dwell nowhere to generate a mind” is the most wonderful one in the Diamond Sutra?”, he gently answered “no, in the Diamond Sutra, every sentence is wonderful!”.

Indeed, I gradually realize that every word in the Diamond Sutra is wonderful, and they seem to be more and more so, above all... when they are, as Edward Conze said, applied to our everyday life. The way they were written and expounded is precise and closely woven, convincing and, in brief...attractive! I have been attracted to the Diamond Sutra as previously was attracted to the Heart Sutra. It seems that the Heart Sutra - a discourse addressed to Sariputra (the Buddha’s dis-

ciple foremost in wisdom and insight) was an ultimate answer to the “why”, with a theoretical outlook; as to the Diamond Sutra, expounded to Subhuti (the Buddha’s disciple foremost in Emptiness understanding, formerly quick tempered and irascible but now excelled in pure conduct and in being free from all passions), was meant to answer the “how” in order to guide the practice. These instructions obviously were aimed at the Buddha’s great disciples or at the monastics and not at us, so... small wonder if we are puzzled, bewildered or confused. However, being puzzled, bewildered or confused has its good points.

Thanks to these states, we’ll strive to penetrate, to discover and take part in the process of brooding on or experiencing what we are studying, and if it seems trustworthy to us, we can apply it in our daily life in order to solve countless of our inflictions or entanglements. Isn’t that nice? For example the sentence “to dwell nowhere to generate a mind” is well known to everyone, and everyone mouths it as a mantra when they need some... comfort, or when they are wearied, grieved. It was also the sentence that the 6th Patriarch Hue Nang had eavesdropped more than 1000 years ago and attained the Great Enlightenment, so it’s worth our serious pondering isn’t it! Do not dwell anywhere to give rise to a happy, joyful, contented mind, free from “all ills and suffering”. Is it really so?

Don’t dwell on anything. Dwell on nothing? Hum... that seems reasonable! When I watched a football match of two unfamiliar teams, I praised and enjoyed

every fine goals or shootings, but if one of those teams happened to be “mine” (if I am their fan), then I’d be anxious, put out and annoyed with each shot, each player or referee! I’d curse, bellow or shout out then gloat over the success of my team, or grieve or bemoan if it lost the game. I’d have no desire to eat or to sleep because of that beloved... wretched team!

Two Zen students met a young girl at a deep bend of a river, and she was embarrassed, not knowing how to cross it. One of the student took on him to carry her on his back and crossed the river. On their way back to the temple, the other monk asked:

- How come that a monk can be so rash as to carry such a beautiful girl on his back?

- Dear me! I put her down long ago, why is that you are still carrying her?

There are many ways to carry. To carry a girl on one’s back is one of them, but to carry her in one’s mind is another. The girl was put down but the tantalizing thought of her still lingered on, may be would follow us well onto our dreams! The first monk saw a girl as a girl that needed help, so he helped her. But the second monk saw a... beautiful girl, worriedly wondered if it was proper to help her, if he’d thus break the rules, and who know, maybe he sadly wanted to know if it was the “fate” that brought them together! The longer one carries the wearier one feels, and the sooner one gets a hunched back. But it’s far from easy to put down! The younger sister Nghi Lâm (in one of Kim Dung’s martial novels) had carried the injured elder brother Lệnh

Hồ just once but for a long time afterwards still carried him in her mind! Therefore, it is not easy to “Generate a mind that should not dwell anywhere”!

The Buddha taught that if one wants to “dwell on nowhere”, one must discard the forms, drop out all the complicated outward shows or go beyond the phenomenon’s appearance to reach the true nature inside. Discard all appearances and you are qualified to be called a Buddha. “If you can see that all forms are formless, then you’ve perceived the Tathagata!” But how to “discard”? Many go to seek refuge in caves on the mountains to discard worldly things! But they are not at peace because their minds are still disquieting. Clearly the point here is not to flee, because how can one run from one’s mind when it is all but pacified? But once it is, where is not a refuge, a cave? So one can say that if one can manage to “discard the form” from the outside to the inside, one achieves quite a transformation from quantity to quality.

“Therefore Subhuti, all Bodhisattvas, lesser and great, should develop a pure, lucid mind, not depending on sound, flavour... A Bodhisattva should develop a mind which alights upon nothing whatsoever; and so should he establish it!” This is the way, Subhuti, the way in which Bodhisattvas must work to have a pure and lucid mind. Which way? He must leave behind all forms, and no longer discriminate ego, personality, being and life span! He must discard all kinds of phenomena and avoid being blinded by or tangled up in words or concepts, like

an enmeshed fish, no matter how much it struggles, it cannot escape from the net! The great Bodhisattva practiced the virtue of giving in a new way: they gave without attachment; they practiced the virtue of discipline, the virtue of forbearance in a new way, and of course they attained a new kind of insight, in the prajnaparamita way: gone, gone beyond, gone altogether beyond!

It is said in the Vimalakirtinirdesa Sutra that once, in a gathering of Bodhisattvas, they were showered with flowers, like nowadays people throw confetti at their idols. Most of the persons present were covered with flowers, except the Great Bodhisattvas. Remember: the Great Bodhisattva! As for... incipient or lesser Bodhisattvas, it does not matter if they have a few confetti stuck on their persons. They can take a while to get rid of them. No need to hurry. The Diamond Sutra packed this in few but very eloquent sentences: Great Bodhisattvas are those who really have nothing to obtain, nothing to do. The word “really” can startle us. They understood that the Buddha’s teaching was the raft which allowed them to cross the river, and the Buddha’s finger helped them to see the moon, but was not the moon itself. In short, they did not dwell anywhere altogether, nor were they caught up anywhere. They have nowhere to dwell anymore, except the carefree, unimpeded state: [that of] the Bodhisattva Avalokiteshvara, the Bodhisattva of Carefree Observance... coursing deeply in the Prajna Paramita...!

“Facing the world with a mind that is empty, what

use is Zen?” (*Đối cảnh vô tâm mạc vấn Thiên*). The Trúc Lâm Zen school patriarch had mentioned about this empty mind some 700 years ago and the 6th patriarch Huệ Năng, more than 1300 years, had also broached the notion of “no thought” or “beyond the thinking”. It is obvious that empty mind does not mean blank mind, no more than no thought means without any thought. Both terms in fact only describe a clear, pure, impartial and not clinging, grasping mind. Trần Nhân Tông still descended from his mountain to repel the Yuan army’s invasion, and after defeating them, went back to it to resume his monk life, free of all clinging. As for Huệ Năng, after enlightenment, still mingled with hunters during several decades to train himself and to help others. Therefore, one can generate a mind, so long as it is a good, beneficial one to oneself and to others. “Do not generate a mind that dwell somewhere” also means “Do not dwell anywhere but... do generate a mind”! There is no point in extinguishing it, destroying it or eradicating it and turn impassive as pebbles and stone or into an absolute half-witted! And “Later on, even pebbles and stones still need to be together!” (*Ngày sau sỏi đá cũng cần có nhau*) as said Trịnh Công Sơn.

Subhuti asked eagerly: “World Honored One! What should the sutra named? How should we study and hold it?”

The Buddha said: “This sutra name is Vajra Prajna Paramita!”

But it seemed that after saying this, the Buddha gave a start: “beware, they would cling to [the name] and be

done for!” So he went on “Prajna Paramita is not Prajna Paramita therefore is called Prajna Paramita!”

7. Facing phenomena with empty mind

Let’s go back to Subhuti. After having required the name of the Sutra, shed some sorrowful tears, regretfully lamenting that the deep teaching had been revealed to him only now even though he had followed the Buddha for so many years, he suddenly stood up and repeated his first question: “How to quiet, how to subdue one’s mind”, as if he did not hear anything since the beginning. How curious! Could he possibly be that forgetful or already... in his dotage? The amazing thing is that not only he did not receive any dressing down by the Buddha “don’t you speak like that!”, but the World Honoured answered him even more affably! There must be some riddles here!

Maybe it was not without reason that the Buddha had chosen Subhuti to expound the Diamond Sutra, as he had chosen Sariputra to expound the Heart Sutra.

Master and disciple had set a skilful “throwing and catching” role playing game, to lead a new category of disciples, engaged ones, those who were ready to descend their mountains to save and protect beings instead of silently sit under trees, as did the recluses whose only purpose was to find a way to self-liberation. Therefore, throughout this entire Sutra, the Buddha had repeated many times and frequently incited his disciples to “expound it to others”, “widely expound it to others”,

even if it is as much as one stanza or merely one single word! Throughout the whole Diamond Sutra, we can see that the Buddha earnestly wanted to widely expand his true teaching, so that the Dharma wheel could turn quickly in order to save beings from their blazing houses! How can we afford to sit idle and to take all our time when our houses are on fire? We must act. Must be quick. Must put the fire out. Must save the people even if we get burnt in the process, which means that if we were misunderstood, scoffed at or insulted. In that case we must understand that this impediment is due to our unwholesome karma committed in past lives, and they must inexorably be followed by retribution. Let's keep going on patiently, diligently. Let's not lose heart or waver. But dangers still are lurking there, as we still can easily build new barriers that would thwart all our efforts to develop because of our propensity to grasp and our arrogance, self-importance.

Therefore, although having thoroughly delivered his teaching, the Buddha did not mind repeating again and again that the Dharma preached by Him is unceivable, unattainable, not real nor unreal. It is the raft that takes us across the river, the forefinger that points to the moon! But in the enthusiastic, ebullient atmosphere of this ceremony of handing down the precious sword, new problems still might arise.

Maybe Subhuti, perceiving the not yet peaceful, not yet restful minds of those present in this audience, had no choice but to ask this question anew. He was not forgetful, nor was he in his dotage!

But actually, in the first haft of the Sutra, the Buddha had delivered only... half of His teaching. There still was the other half. In the first half of this Sutra, He emphasized that there was a kind of “Dharma” to be practiced in order to have a pure, peaceful mind. “As to Dharma, when practicing...” means that one must practice according to this very teaching. One can keep practicing the virtue of giving, of discipline, of forbearance and so on, provided that it is done in a new way. “To give is not giving”. One must go beyond, transcend, not get caught up, not get tangled in form and must not “dwell anywhere”. If one still clings to form, one is still stuck in delusion! One must see that form is not form so as to apprehend its nature, its truth, its “Thusness”. In other words, the form still is something very physical, something that can be seen, heard, tasted, smelled and touched. In general, those things are not difficult to discard or to get rid of. There is nothing else to do but to hide in mountain caves or in deep forests. Even in this flat world, we can still switch the TV off or push a button to cut ourselves from them. Feigning blindness, deafness and dumbness is not difficult. It’s so easy to do, then why still are we so tormented, harrowed and at sixes and sevens? And when we have time to “look back at ourselves”, as Trịnh Công Sơn said, “our life had gone by...” (*nhìn lại mình đời đã xanh rêu*).

Is it so easy to “discard the form”? Is there something more difficult to discard? There is. The first love is forever beautiful. The first loved one is always wonderful (provided that we don’t have to see him/her

again). A word from our enemy is always infuriating. Waiting 10 years is not too long to take our revenge. But “not yet avenged, our hair had turned white” (*Thù trả chưa xong đầu đã bạc*) (Đặng Dung)

What makes us infuriated, what makes us so mad? What makes us see that things are better or worse? It is no longer the form, but our perception, our mind, our thoughts. They are not to be seen, heard or smelled! They lurk somewhere, in an invisible “store”, ready to burst into flames inside us with magical powers. “How was the rain in the old days? Now why does it look so sad...” (*Ngày xưa mưa rơi thì sao? Bây giờ mưa rơi lại buồn...*) (Tôn Nữ Thụy Khương - Minh Kỳ). The sadness does not come from the rain but from our mind. How can we escape, subdue, pacify that tiresome mind? What a good question, worth asking many times! In short the first half of the Diamond Sutra taught how to “discard form” and the second half taught how to discard the thoughts, or how to tame the mind. The easy part was taught first, and the difficult one was to be taught later! Subhuti was right to ask it twice!

It's clear that the answer to the same question is different! When one just “lightly” generated the Bodhicitta, one must apply such or such method. Now that we know how to generate “that” mind, it is easier for us to think that we have a “dharma” to teach and to spread out, we are more easily got caught up and entangled than before, more easily inclined to carry on the raft after crossing the river and expect that people look at our own finger...

What did the Buddha teach? That there is no dharma to attain! What was called “Anuttara Samyak Sambodhi (Highest Perfect Wisdom) is already there, everybody has it, but it is just hidden, obscured! How can we “attain” something that we already have? But we cannot say that it doesn’t exist. It is and it is not. It is not, but it is. Not real and not unreal. How interesting to behold what is concealed inside every “dharma” (phenomenon), to go beyond every form to perceive the “real form” (the insight into the Reality). Then one perceives that “every Dharma is Buddhadharmā”. The term “Dharma” is no longer restricted as a method, a mean, but is the entire functioning of our mind and the content of our mind. In that way the “Empty I” is the same as the “Empty Other”!

“Subhuti, if a Bodhisattva comprehends that all Dharma are devoid of a self, the Tathagata calls him a true Bodhisattva”. A bodhisattva must comprehend “Empty I” as well as “Empty other” to deserve to be called a bodhisattva.

The “empty I” and “empty other” are like the two wings that allow a bird to fly. Like the “Dragon Slaying Sabre” (Long Đò đao) needed the “Heaven Sword” (Ỗ thiên kiếm) and the “Heaven Sword” needed the “Dragon Slaying Sabre” [to be whole]! When he discovered the secret concealed in the Dragon Slaying Sabre, and once he conquered back his country’s from foreign invaders, Trương Vô Kỵ (character in Kim Dung’s martial novels) went back home to... draw on Triệu Minh’s (his wife) eyebrows! Once the king Trần

Nhân Tôn defeated the Yuan and Mongol, he dropped out of everything and alone on his horse, went back to the Mount Yên Tử!

What a wonderful example of being “empty minded in front of any phenomenon”!

8. Neither one nor different

The sentence “All dharmas are Buddhadharmas” does not mean that all dharmas - all phenomena - are... the Buddha’s creation. It only means that no dharma has an inherent, intrinsic self. They have no self-existence because they are impermanent, interdependent... They have no inherent existence. They come to life because of conditions that, like chemical reactions come to life because of catalysis, temperature, a certain pressure... of the mind. They come together then break up, appear then disappear. Like evening clouds, morning rain, lightning flash or dew... Mind is impermanent, the dharmas have no intrinsic self. The Buddha was an enlightened ordinary being who had well understood these obvious things and was liberated from suffering. And what about us? We also see and know those things, but why are we still busy looking for... what?

Because we immediately forgot what we saw and knew, unwilling to “correct ourselves” or to “cultivate” and to shape our own mind, that we are always in for difficulties, and must face suffering, hardships. Serves us right! Those who consent to change and cultivate themselves, who are able to see things as they are will be joyful and happy because they have “dropped their

burden"! A society in which everybody is joyful and happy can prove to be a paradise, the Nirvana? Why not? One can call it a Buddha field. Paradise or nirvana can be right here, right now if we know how to transform our human land into a Buddha field!

May be the every attendee of the assembly - of good men and women - who was able to learn the lesson during this ceremony of handing down the precious sword on that day had immediately imagined the sight of

Sweetly chirping, the birds made offerings of fruits in the Mai forest

Leisurely swimming, the fishes listened to the Sutra in the Yen spring

*(Thỏ thẻ rừng mai chim cúng trái
lững lờ khe Yến cá nghe kinh).*

(Chu Mạnh Trinh)

and they would be eager to do something, to organizing or arranging something to create a peaceful and clean world for all. Some might be thinking of blowing the trumpet in order to attract the "sentient beings" and take this opportunity to... "fully explain it to" them!

But the Buddha knew us of old, so he severely continued: "Adornment of Buddha fields is no adornment, therefore it is called adornment".

While adorning, if one makes it too pompously and extravagantly, then one is... caught up, stuck in... and is not qualified to be called a Bodhisattva. It is just like

an unskilful physician who would display an array of professional tools and pour out a stream of Latin medical terms to impress or intimidate the patients. A skilful physician doesn't need to do so. He does not have to exhibit anything or intimidate anyone. There's no need of adornment and still be adorned. The adornment must come from the inside! The Bodhisattva who carefully and thoroughly practices the six paramitas and all the virtues does not need adornment but still is adorned! Despite of this, one would be wrong to say that adornment is unnecessary and thus look down on adornment. Because [in this case], there is nothing else to do than to return to the mountain or sit under a tree, and keep silent when being asked questions!

I like to roam over different places to visit temples or monasteries, to wander about while watching, breathing and learning. Some places used to be quiet, genuine and restful, which make one feel light-hearted and airy, but today, market driven, they become so showy and gaudy that they make one feel nonplussed and bewildered! However, with hindsight, it dawns upon me that it is my concerns and does not involve the flag nor the wind!

Building temples, pagodas, statues and casting bells are necessary, as much as beating the wooden fish and chanting the Buddha's name. To recite the Buddha's name accompanied by the wooden fish and attain the singleness of mind is, isn't it, an experience of concentration and wisdom? To pray until one melt into and make one with the stone statue is, isn't it, an experience

of concentration? To prostrate correctly in front of the Buddha, combining with one's clearly aware breathings not only does not cause back-ache, arthritis but even helps blood circulation and improves one's immune system, as well as the suppleness of one's body!

The sight of Sweetly chirping, the birds made offerings of fruits in the Mai forest

Leisurely swimming, the fishes listened to the Sutra in the Yen spring

Gently a tocsin was sounded close to the traveller's ears

Giving him a jolt in the middle of a dream...

(Thỏ thẻ rừng mai chim cúng trái

lững lờ khe Yến cá nghe kinh

Vẳng bên tai một tiếng chày kinh

Khách tang hải giật mình trong giấc mộng

(Chu Mạnh Trinh)

It is quite necessary to be given a jolt. One need to be startled out of bed to wake up, then be awoken and then... attain enlightenment! One cannot afford to discount formalities!

Without the Cold Mountain Temple (Hàn San Tự), how could the traveller, in the depth of the night, hear the sound of the bell that had rung for thousands of years and touched his heart now?

Moon sets, crows cry and frost fills all the sky

By maples and boat lights, I sleepless lie

Outside the Suzhou Han Shan Temple is in sight

Its ringing bells reach my boat at midnight

*(Nguyệt lạc ô đề sương mãn thiên
Giang phong ngư hỏa đối sầu miên
Cô Tô thành ngoạì Hàn San tự
Đạ bán chung thanh đảo khách thuyền)*
(Trương Kế)

But why the traveller should be awoken because of the bell ringing at the Han San Temple? Was it because of the wane moon, the crows' cawing, the night mist, the light on the fishing boat, or the maples along the shores... all that had prepared his mind, "adorned" it to hear the midnight ringing bell? The bell ringer had no after-thoughts, neither had the bell ringing...

While studying the Diamond Sutra, I was always amazed. Whenever I was enthusiastic, it seemed that a bucket of cold water was thrown at me; whenever I was lost in my dreams, it seemed that my side-whiskers were tugged; when everything seemed to go smoothly, something would suddenly jolt me; if I was about to be critical, I would slap my thighs "but that is the way it is!" and if I was pleased with myself, my head was smacked as a rebuke "you are way off the mark, my boy!"

Studying and pondering over the Diamond Sutra, one can find out that it's clearly divided up into two distinct sections, but closely mingled and interlaced together. They are two but are one, are one but are two. They are not one neither are different. In the first section we learn to "give up form-appearance" (do not dwell anywhere to give rise to a mind). In the second section we learn to "give up thoughts" (go on giving rise to a

mind as long as you don't rest it anywhere). We learn not to be stuck in forms, sounds, smells etc... A Bodhisattva who is doggedly seeking the path through forms and sounds etc... is "practicing in the wrong way". His mind must be clear so that his teaching can be clear. Flags and drums are only excuses, pretexts that should not trap him. One should practice diligently to obtain a mighty inner energy, and not hurry to show off tactics or techniques. Beginners in martial arts often enjoy moves and techniques. When your energy is sufficiently powerful, to flick one's finger, lift one's leg, pluck a string of a music instrument or play a tune on a flute can turn out to be a supreme move.

9. The other eye...

Right in the middle of the lively debate about "adornment is not adornment, therefore it's truly adornment", the Buddha abruptly switched to another subject altogether. "Subhuti! What do you think? Does the Tathagata have the flesh eye?" "Yes, World Honored One! The Tathagata does have the flesh eye". Subhuti hurriedly answered. If we were to answer the Buddha's question, chance is that we would have stammered and dared not utter a single word. Undoubtedly, we think that the Buddha must have the Buddha eye, and only ordinary beings like us have the flesh eye. Who would expect that the Buddha, like any ordinary being, also has the flesh eye as stated in the Diamond Sutra? Isn't it a good new? Our confidence suddenly sky-rocked! It is not surprising that the Bodhisattva Never Disparag-

ing, upon seeing anybody would respectfully hail them “I have a profound reverence for you, a future Buddha!” No wonder Subhuti had said “Yes, World Honoured One” five times in all! As it turns out, the Buddha had all the 5 eyes: flesh eye, heavenly eye, wisdom eye, dharma eye and Buddha eye... So there are no less than 5 kinds of eye, isn't that a bit too many of them?

Sure, the eyes are used to “look at” and “to see”! And so many kinds of eye are meant for seeing in many... ways -in other words, to see under different standpoints, or different angles- Otherwise, if we obstinately cling to our own point of view, stubbornly consider that we are right and others are wrong, we will end up quarrelling and even coming to blows! It's how we “see” that matters. The way we see will determine our thinking, our speech and our acts. A wrong view will lead us to erroneous thoughts and improper actions. So the Avalokiteshvara Bodhisattva needs a thousand eyes and a thousand arms with one eye on each hand!

To see and to know are closely related but they are not the same. Things look like that, but are not that; they don't seem to be that, but they are. To see can lead to knowledge, but the knowledge is not the result of the seeing. We see with our eye, but we know through our... brain! Hence conflicts, clash of viewpoints and “delusion”! Deep knowledge enhances open minded behaviours, shallow knowledge leads to narrow mind; those who have distorted and short views are like a frog at the bottom of a well and would imagine that the sky is no larger than its lid!

Among the Eightfold Path, the right vision ranks first. A vision, if not right, would easily lead to deviant views. There is no right thinking without a right vision. Otherwise one would indulge in sophistry and idly talk that won't get one anywhere.

At times, we see the same thing but “know” entirely different thing. Like the story of a married couple going to the circus. A young and fetching scarcely clothed acrobat was suspended from a swing on the stage. The wife suddenly cried: “She has nothing below!” The husband nodded in agreement, but at closer look he said: “No, she has a flesh colour tight below!” “I meant that there is no security net under the swing, but you, pray, what did you mean?”

As it turned out, to love is indeed to look at the same direction... but what each lover sees is not the same! The wife was compassionate, and the husband was full of... loving-kindness!

The flesh eye by itself can be worrisome. The eye ball slightly bigger than normal and here we are with short-sightedness, confounding everything! An irregular curve in the cornea and we are landed with stigmatism and see everything distorted, then colour-blindness, night-blindness etc... Not to forget glaucoma, cataract, retinal detachment, macular degeneration, floaters in the eye... that we blame the space instead of our own aged vision! When we lose a knife, it is precisely the flesh eye that makes us perceive everybody as a thief of knife. The flesh eye is only a structure of the “Four elements” that allows us to see but does not

allow us to know. The knowing is located behind, up there in the cortex, in the occipital lobe!

The flesh eye only perceives light, shape and colour... then passes the information on to the neocortex to be analysed, organized and compared... Our world is the reflection of our mind. Then as it sees fit, our mind would embroider, deduce, assess at will, and send us to jump down someone's throat, to scrap, to brawl and get injured, only because of a divergence of opinions! The flesh eyes are not at fault. When the sense organs meet with their sense objects and produce a form (or an appearance), this form is not at fault either. It is none other than our meddling mind, when stuck in this form and brings about thoughts and perceptions, that troubles arise! Only the arahants are said to be free of any trouble arising because they are liberated!

The matter is how to transform and to train that mind to make it sees and knows rightly. [Is it easy to transform] such a deluded, distorted, stressed, weary, a busybody and trouble maker of a mind, into a non-re-birth, peaceful, without mental formation mind... so that we can be carefree and happy? Not easy, but feasible. For that, we must make joyful efforts, practice meditation... to attain wisdom. Thus practicing, with time we can acquire... new eyes!

Heavenly eyes are all kinds of today's scanners, echography, MRI etc... They are also those electronic microscopy tele-objectives that can enlarge up to a million times, and see millions of light years distances! At the Buddha's time, there was no electronic micros-

copies, no tele-objectives, no MRI, no echography... but the Buddha had been able to see countless of living beings in a glass of water, or countless of universes to conclude that we are not alone in this earth! Obviously, the Buddha had... heavenly eyes! The scientists don't go further than the heavenly eyes. Because they are busy searching, discovering in the outside world and forget to look into the inner world. Except scientists of Einstein's dimension! Lately physicists and biologists, with their advanced scientific and technological skills had seemed to be able to "see" many strange things that considerably startle them.

The wisdom eye is the third, unequalled one, the eye that clearly see the True Emptiness is also the Inherent Transcendental Essence, the impermanence and the no-self. The Wisdom Eye might be sufficient. Sufficient to [make us] stop, to [make us] look back. To go to the "other shore". To smile alone. Leisurely. Amused. Carefree.

But it seems that things were not yet concluded here. If there was nothing more, may be the Buddha only needed to hang about his Bodhi tree, but why should He, throughout his life, face fool weathers to beg for alms and pass down his doctrine? His disciple might also have spent their lives peacefully, and there wouldn't be any ceremony of "handing-down the precious sword" in order to lead a bunch of good men and women to engage their life into the Bodhisattva-hood.

So the Dharma eye is necessary. The Dharma eye makes one idealistic, have beautiful perspectives and

become somewhat romantic! To do so the Bodhisattvas must make sacrifices, take vows and above all... be appropriately inoculated before descending the mountain. Failing to do so, they would easily be infected by the pollution and get sick! The Diamond Sutra repeatedly, severely reminded them that without this or that condition, they were not yet qualified as a Bodhisattva. With this Dharma eye, they are now ready to face the challenges of the Samsaric world! In Siddharta, one of Hermann Hesse's novels, the main character embodied this example. He was a monk who, meddling with worldly life, met a beautiful woman and went into business. At first everything went smoothly but it ended in a fiasco. In despair, he wanted to take his life at the river bank, but suddenly, the river spoke to him and he was awoken! This time he was really awoken. Last time, dressed in monk's robe he thought he was but was not. Later, he became an old man, day after day rowing a boat to and fro to ferry people across the river. Once obtained the Dharma eye, one can acclimate oneself to every situation, to every trial and tribulation without wavering.

“Subhuti, what do you think? Does the Tathagata have the Buddha eye?” If the Buddha does not have it, who else does? But what is that “Buddha eye”? It is the Buddha's insight and wisdom, what He saw and what He knew. A Zen master told: “30 years earlier, before treading on the Path, I perceived that mountains were mountains and rivers were rivers. Then thanks to good Dharma friends, I entered the path and perceived that mountains were no longer mountains and rivers

were no longer rivers. Now that I have realized the true calmness and happiness, once again I perceive that mountains are mountains, and rivers are rivers”.

The Buddha did not need to waste so much time. With His Buddha eye and “Buddha’s insight and wisdom”, mountains have always been mountains and rivers have always been rivers. But they are different mountains and rivers. They are the rivers of “form is emptiness” and the mountains of “emptiness is form”. The Buddha was not caught, not stuck.

Bùi Giáng, a poet who was completely immersed in the Diamond Sutra and used to put the question “Why is that?” in his poems, once wrote: “of both eyes that are left to me, one is shedding tears for human beings”(Còn hai con mắt khóc người một con...)

The musician Trịnh Công Sơn continued “of both eyes, one is crying for human beings, and the other one?” (còn hai con mắt một con khóc người! Con mắt còn lại?)

Yes, what about the other eye?

The other eye sees... two images of one person

“One sees a loving you, the other sees you as a wild animal...”

“Whose is the other eye?

The other eye looks at me... and sighs!

*(Con mắt còn lại... nhìn một thành hai
nhìn em yêu thương nhìn em thú dữ...)*

Con mắt còn lại là con mắt ai?

Con mắt còn lại nhìn tôi thở dài!)

(Trịnh Công Sơn)

“Right, the other eye is really troublesome! It is affected by diplopia, seeing double, perceiving two images instead of one. But when affected by diplopia one sees exactly the identical images instead of a love one in one hand and a wild animal in the other hand. It stares at our “ups and downs” with a hostile and resentful glare. It seems to belong to some else - “Whose is the other eye?” -, it watches us, evaluates us and then... sighs nastily. It sighs because it pities us, thinking that we have got what we deserve! Why so much self-torture? It is the “consciousness eye”, the consciousness that makes discrimination, comparison, judgement! When “consciousness” becomes “wisdom”, things also become different! This wisdom mentioned here is the Prajna. Then:

*The other eye
Sees that life is emptiness
Sees that you have no-self,
As the shadow under the sun!*

*(Con mắt còn lại
nhìn đời là không
nhìn em hư vô
nhìn em bóng nắng)*

It sees life is emptiness and not “non-existent”. To see the empty nature of things also means to see their true mode of existence, the existence that is emptiness. Emptiness is form. Emptiness does not differ from form. [Everything] is interdependent. Impermanent.

In short, of both eyes, the one that is “shedding tears for human beings” is the compassionate eye! And the

eye that “Sees that life is emptiness” is the Wisdom eye. Compassion without wisdom makes one shed endless tears, impossible to be comforted! The Wisdom eye is essential to our liberation.

Our own and others’ liberation, evidently!

10. “So in this way...”

As I said earlier, while studying and pondering over the Diamond Sutra, an ordinary being as myself rocked endlessly from being baffled by one thing to being puzzled by another, but I was never as baffled and puzzled as when I reached the final part of the Sutra! Actually as I see it, each part of the Sutra can be considered as the final part, each sentence as the conclusive one! Again and again, when I thought that it was finished, done, closed, then unexpectedly a new, more profound, more expansive and extraordinary horizon opened up and unfolded before me.

In the final part, while the Sutra was discussing elaborated, profound topics from particles of dust to world systems, then “unity of appearances” and so forth, suddenly the same question was repeated: “How to expound this Sutra to others?” which was the main subject throughout the whole ceremony of “handing down the precious sword” to the good men and women which would become the future Bodhisattvas! The answer was very firm: “By not grasping at appearances and being in unmoving Thusness”. This means: it is very easy, don’t cling to the phenomena or attach

to appearance and you will see the unmoving Thusness since time immemorial! But how to “not grasping at appearance”, and remain in “unmoving Thusness” when we are surrounded by intertwining and meshing [relationships]? While we were still busy mulling over and sweating out, we heard “why so?” and the conclusion: “Contemplate them thus”.

“Contemplate them thus?” “Them”? What must one contemplate? How to contemplate? What is the use of contemplating? The answer is to go on “contemplating” (observing, watching) what is happening right under our very eyes, things that are known to everybody, that were always discussed again and again! So we are totally on the wrong track! We had thought of grand things, remote, unfathomable things. But surprisingly, it was about “contemplating” very ordinary things around us and consider them as dreams, a rainbow, morning dew, lightning flash... Nothing new, nothing mysterious there! So simple? As simple as that and it can absolutely solve the key problem, which is how to establish one mind, how subdue it, and from there to “receive and retain and clearly expound (this Sutra) to others”? Quite so, the Diamond Sutra agrees. Nothing else is necessary! All you have to do is to act according to your “contemplating them thus” and you are done! [Hearing that], how can one not being puzzled or baffled!

I recollect that at the beginning, when I first approached the Diamond Sutra, I also thought that it must be about something awfully tremendous and fabulous.

I didn't expect that it was only about the Buddha being hungry, took his bowl to collect alms, went back home, sat down on the seat arranged for him, ate, put away his bowl and cloak, then crossed his legs and... breathed! Only that! Then at this final part, I also expected something scholarly erudite and highbrowed, but there is nothing more than observing very ordinary daily things that are known to everybody, that all can see and know. What for? To experience impermanence, illusion, chimeras...? But it is common knowledge!

We all cried loudly at birth
If life was happiness, why didn't we laugh then?

*(Thoạt sinh ra thì ã ã khóc chóc
Trần có vui sao chẳng cười khi)*

Or life is “as floating clouds, blowing wind, dreams...”

*“như mây nổi, như gió thổi, như chiêm bao
(Nguyễn Công Trứ)*

and then:

*“How provoking is the dream of Nam Kha,
when my eyes popped open, I realized that I am as
destitute as ever!”*

*(Giác Nam Kha khéo bắt bình,
Bừng con mắt dậy thấy mình tay không)
(Nguyễn Gia Thiều)*

But how is it that the 6th Zen Patriarch Huệ Năng only eavesdropped one sentence in the Diamond Sutra and attained enlightenment? Why someone like

Nguyễn Du who pondered the Diamond Sutra thousands of times and in the end discovered that only “wordless sutras are genuine teachings”!

Wordless Sutras? Why, is it possible that the Diamond Sutra that we are perusing, studying is only... the shell of a Sutra that was only borrowed to be expressed in human language, where words were being assembled to become a raft to cross the river? Why not? Otherwise, why in the Diamond Sutra, as soon as a word was uttered it was immediately erased, for fear that people would take it as The Truth and cling to it? It was not without reason that Huệ Năng said he did not know a single word, he only knew the meaning of it. To know the meaning is to know beyond words and not attached to words. But Huệ Năng also said that one must not mistake even one single word or miss even one single sentence when study Buddhism. How very interesting!

It must be very difficult to read between the lines of a Sutra, to read a “wordless Sutra”! Each person would read it differently. That is why it is said that there are 84 000 Dharma doors to fit each being’s aptitude. Therefore clearly it is not appropriate to divide the Sutra into sections and attach a sub-title to each of them. People would feel they must grasp the idea [of the sub-title] to work with and cling to it in order to study then to “expound it to others...” Where is the Diamond Sutra’s unconventional, unconstrained spirit then?

I cogitated and practiced the Diamond Sutra in my own fashion. Sometimes I assembled pieces together

as I would for a puzzle, and at other times I would turn them over and over as for a rubik's cube... When facing a problem in my daily life, I use to wonder how the Diamond Sutra would say in this situation. Oh yes, here it said that we must discard the forms or the appearance. [Grasping] forms would lead us to the wrong way. And there, it said that to discard the forms is not enough, we must also discard the thoughts. Not dwelling anywhere to give rise to a mind. At this place things are said to be this but actually they are not! And at other places, things appear not to be the way but in fact they are! "A is not A, therefore it is called A"! Ah yes, we must not be attached to, grasp or doggedly hold on to things. If we doggedly hold on to and grasp and attach to things, we'll only drive ourselves headlong to suffering. We must not "dwell on any form" to, with a bit of luck, perceive the Truth. But do not think that forms don't exist! Don't be so innocent as to "abolish" form. Mountains are still a mountains and rivers, rivers. The elephant still is the elephant, will all of its head, tail and trunk. But it's also a rubik's cube, a puzzle. It is impermanent. Interdependent. It has no inherent existence. Don't let us fight over our own way of feeling an elephant. Let's behold with all of the 5 eyes in order to look. Look in details at each dust particle then look at the immense delusive realm of the billion-galactic-world universe, to see the "unity of appearances". Let's look with the wisdom eye of every ksana (sát na: shortest moments) and then with that of the eternity or of thousands of years, we'll see so many funny things that should make us smile with amusement instead of suffering and giv-

ing rise to negative emotions! And then one day one realizes that “Suddenly I feel compassion”(lòng chợt từ bi bất ngờ) (Trịnh Công Sơn). Yes, we must feel compassion toward ourselves and toward others, and toward all those ego, personality, being, life-spans... too!

If we enlarge a picture of someone to the utmost size, even if this person was very close to us, we still cannot recognize him because we can only see bright points and blurred colours. Those scattered bright, blurred colours are no one’s characteristics. When they gather together under certain conditions, we then recognize the picture of someone whom we know or not...

The modern physics also perceive that the nature of fundamental particles is the lacking of consistency, they only interact and combine together to create matter and the spiral structure of time and space. Matter and space-time are one. If matter ceases to exist, space and time would also disappear. The nano-world is an ever vibrating universe...

The Diamond Sutra starts by a so very commonplace story: eating, sleeping, walking, standing up, lying down, sitting, breathing... and also end by so very much everyday life’s things such as a dream, a fault of vision, a lighting flash or a cloud... So it’s those things just under our eyes, those so commonplace things that precisely make up life and living. It’s those “present realities” that make up a human’s life. The Buddha declined to speak about convoluted metaphysics or supernatural powers. Let’s attend to that man’s arrow

injuries. Let's pull out the arrow, clean the lesion, remove the venom, dress the wound... first! Happiness is not far away, it does not fall down from the sky nor is it meted out by someone else. Happiness is inside us and around us. Happiness or suffering, paradise or hell are things that we self-create for ourselves, so they also must be managed by ourselves. Those "inexhaustible defilements" also are the "immeasurable Bodhi"!

What makes the difference (as used in modern language)? Why in the same situation, there are some who are relax and carefree, and other who suffer agonising torments?

The answer is, to understand the truth of Paramitas, one cannot stop at words but has to meditate, to work on it, to "practice deeply the Paramita". The purpose of the Diamond Sutra is to teach us how to practice that way. To cure diseases one has to take medications and not restrict oneself to reading the prescriptions at the risk of...going nuts!

This ceremony of "handing down the precious sword" is precisely to prepare the good men and women - the future Bodhisattvas - to actively engage themselves in the mundane world. This also means that they still have to eat, do the laundry, brush their teeth and change their clothes..., they still have to see what others see, hear what others hear and tell what others tell. But they also have to practice the 6 paramitas and all other virtues, their bearing must be dignified, their speech must not be confused, their view must not be blurred. In short, they have to live a true "paramita" life to be

a true Bodhisattva! That is the reason why they must practice joyous effort and forbearance! Throughout the Diamond Sutra, the Buddha had insisted very severely on those mandatory conditions. What teaching is better than the lessons learned from reality of life... so that students can attain happiness, above all can know how to share their happy life with everybody. To share not as if one would share a cookie, but to teach how to make that cookie!

The Diamond Sutra demands practicing. We must personally “deeply practice the paramita” first, and then we can expound, can teach at will! Our mind must be clear to give a clear teaching.

Samatha and Vipassyana. That was the path that the Buddha had trodden. “Just come. Taste it. See it”. No need to engage into dogma or idle talks. Like the experimental science, it is precise and universal. One must try it out for oneself.

One person who saw dream, rainbow, morning dew, lightning flash... as dream, rainbow, morning dew, lightning flash, would only perceive the perishing, illusory side full of delusion and suffering [of the world]. But the other one who was conferred the “precious sword” would be able to look with the 5 kinds of eye, and would see that behind decay and illusion, there is interdependence, emptiness, no-self, something essential, the Suchness, Thusness... The rainbow is what it is, it isn't more brilliant because we're in love, and it fades out independently of our being out of love. The dream, rainbow, morning dew, lightning flash do have

something wonderful, as well as the cycle of formation, continuation, destruction and extinction. Then one can, unflappably, stroll into the bustle of the market place of the world, immune to any affliction. To live in the @ time and not get into delusion, isn't that nice?

You should “thus” subdue your mind. This is Samatha; you should “thus” look deeply into the nature of every phenomenon. This is Vipassyana. Those are the only way to “By not grasping at appearances and being in unmoving Thusness”...

Nguyễn Du read the Diamond Sutra thousands of times, and it was worth it. He not only read but had really “deeply practiced”!

Emptiness is omnipresent: where are forms?

My mind permanently in concentration, I'm closed to (dhyana) absorption!

*Mãn cảnh giai không hà hữu tướng
Thử tâm thường định bất ly thiền)*

Suchness - the Truth - never changes. Only our mind does. “The peach-blossoms are still smiling at th' Spring breeze!” (*Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông*)

No matter how much Thôi Hộ, the poet, suffered because the last year's “blushed face” was gone, “but where?” Where? Nowhere! Because it also came from nowhere.

To discard the form is different than “not rely upon forms”. To discard means also to stay away from. One goes up to the mountain or down to the river in order to

stay away from mankind and seek comfort in nature... “Not rely upon” means that one is not stuck once engaged to, participate and bear hardships in this world here below. To discard is something that manifests on the outside, but to rely upon occurs on the inside, in the mind. That’s why “not relying upon” is more difficult. It also is Trần Nhân Tông’s “empty-mind” of and Huệ Năng’s “no-thought”. Grasping (tanha) is the result of Craving (upadana). And Grasping will generate the Karmic Force (bhava). Craving, grasping and Karmic Force... bring troubles into life! That is the reason why “not relying upon forms” is more difficult than “discarding forms”. The practitioner who can “discard all the forms” is called Buddha, but he who “doesn’t rely upon forms” is named “unmoving Thusness,” “Tathagata”, “Ultimate Truth”!

But in spite of the principle of “emptiness”, of “no-self”, everything still has its form. “Worldly dharmas continuously abide” (Lotus Sutra). ”

“Whatever is the situation, my heart is steadfast; although steadfast, it still can adapt itself to every situation” (Tùy duyên mà bất biến, bất biến mà tùy duyên). Isn’t that interesting?

Let the mind waver and bring troubles about, let our consciousness and perception mess up everything, and we only have ourselves to blame for! We are responsible for our “immeasurable afflictions”! Simply for the reason that we make a mess of everything, and cannot “be in unmoving Thusness”! ”

I was stupid all my life, I made myself miserable...

Wake up in the night, I clutched my long hairs that dimly looked like white reeds ” (*Đời tôi gốc dại, tự làm khô héo tôi đây, Chiều hôm thức dậy, ngòì ôm tóc dài, chập chòn lau trắng trong tay...*)(Trịnh Công Sơn).

May be the Anuttara Samyak Sambodhi (Unsurpassed, Proper and Equal, Right Enlightenment) is the ultimate realization, not real nor unreal, while the Bodhi heart (Bodhicitta) is a real mind, which sprang from seeds that had been planted and nurtured. Thần Tú was right to enjoin us to diligently water and look after our “Bodhi tree”, protecting it from being parched and wilted, as we must diligently mind our own mirror and not let dust and cobwebs soil it. It isn’t easy to make joyful effort or to have a patient endurance! To benefit oneself and others. If one isn’t compassionate toward oneself, how can one be toward others? [Avalokiteshvara Bodhisattva] must be “The Buddha of Carefree Observance” first and then the “Hearer of the Cries of the World” later. Therefore at the end, the Diamond Sutra only mentioned the “Bodhicitta” of the future Bodhisattvas and said nothing about that not real nor unreal Unuttara... That is the very realistic spirit of the Diamond Sutra.

If we observe Sakya Muni Buddha’s meditating path, we can see that He was beset by not a few difficulties. Despite that He mastered the 8 first Dhyana stages, He was still not awoken and still under the disturbance of the “perception”. He had to find a path of His own after a long time of hard ascetic practices. One can say that it was a break-through, from quantity to

quality. It was the ninth Dhyana stage, the “extinction of Sensation and Perception”. Then Perception was no more to disturb, Sensation was also extinguished and can no longer “trigger off”. “Being in unmoving Thusness” was now possible. It was also possible to realize that “Yet of the immeasurable, boundless numbers of living beings thus taken across to extinction, there is actually no living being taken across to extinction”.

There was no more “coming to being”, and so no more “extinction”. Like someone who know how to remain fit, going to the works-out and so on, wouldn’t get sick and has no reason to take medicine. Disease and sickness can dwindle away, but “immeasurable afflictions” from greed - hatred and ignorance - are still there, so one must have a new vision, a new insight in order to go beyond, gate, gate, paragate... [one must practice] paramita to ultimately resolve them. This path is essential for future Bodhisattvas - the good men and women -, it’s a compulsory condition. The Samatha helps to liberate and the Vipashyana helps to go beyond. Only by expertly practicing profound paramita, then he can “discard at appearances and be in unmoving Thusness” then “expound it to others”.

When one recognize the principles of Impermanence, no-self and emptiness... it turns out that everything is precious, wonderful! No question to be negative or to let go here. Don’t speak of “extinction”. The Diamond Sutra was adamant. To uphold “eternalism” is wrong, but to uphold “nihilist” is worse. Seeing that things exist is wrong but to see that they don’t have any

existence is worse. The Bodhisattva “do not destroy compounded things nor resting in the un-compounded” (bất diệt hữu vi bất trụ vô vi) (Vimalakirtinirdesasutra). Without the compounded, the un-compounded can't be seen! Mountains are always mountains and rivers are always rivers, the only difference lays in a long way of unrelenting staunch cultivation and practice to recognize that “form is emptiness and emptiness is form”, “True Emptiness is also Inherent Transcendental Essence”... The transformation can only come from inside. Samatha and Vipashyana. The path is traced. The preparation is completed. It's not without reason that make joyous effort and patient forbearance are unavoidable paramitas on the progress into one's inner journey.

When we have no more grasping or clinging, everything becomes light, serene and unencumbered.

The “precious sword” has been handed down since!

*“And in this way I entered life
I loved this life with all my heart”*

*Và như thế tôi đến trong cuộc đời
Đã yêu cuộc đời này bằng trái tim của tôi...*

(Trịnh Công Sơn)

Author: **Đỗ Hồng Ngọc**
(Saigon 2008 May)

Translator: **Giao Trinh Diệu Hạnh**
(Paris, 2015 April)

NOTE

Handing down the Precious Sword

(Gươm báu Trao Tay)

In 2003, I got my book “Thinking from the heart” (Nghĩ từ trái tim) published. Unexpectedly, it was warmly welcomed by many of my friends at home and abroad. Some of them even expressed the wish to see it translated into English so that their children - the second generation who don’t speak Vietnamese - could read and understand the Heart Sutra (Prajñāpāramitāhṛdaya). In 2008, I published “Gươm báu trao tay” (Handing down the Precious Sword) where I’ve put down my reflections and insights after a long time studying, mulling over and practicing the Diamond Sutra. I was like that physician of olden times who climbed the mountain to collect medicinal herbs for many years, first to cure himself and then to share them with friends who suffer the same illness... The almost totality of these writings were published in the Van Hoa Phat Giao (Buddhist Culture) and later on, in a couple of Buddhist websites too. A few years ago, The Xa Loi Temple’s Dharma study group invited me to address the topic of “How to apply the Diamond Sutra to our life” and it was also quite appreciated. Once again, my friends suggested that “Gươm báu trao tay” should be translated into English to offer their friends and family living abroad the opportunity to read it.

Only recently, favourable conditions conducive to this translation turned up. One of my readers living in Paris, Giao Trinh Diệu Hạnh was willing to give it a try. I was so glad! Giao Trinh Diệu Hạnh is a professional translator and a devoted Buddhist. She often translated for the Vietnamese Venerables and Tibetan Rinpoches when they give teachings or Dharma talks in France. She also, in collaboration with Nguyen Minh Tien, translated two of Mingyur Rinpoche's books into Vietnamese: *The Joy of Living* and *Joyful Wisdom*. I've never met Giao Trinh Diệu Hạnh, we only communicated by emails during the translation of my book, but she proved to be very serious and meticulous in her work.

Do Hong Ngoc, MD
(2015)

At first, I wondered if it makes sense to translate *Gươm Báo Trao Tay* (Handing down the Precious Sword), a book dedicated to the Diamond Sutra, which was many times translated already. However, when I read it carefully, I still felt that it is worth translating.

For whom? Why should we translate another version of this sutra?

The Diamond Sutra is well known for its abstruse language. Without explanation, it's almost impossible to comprehend what the sutra is about. Above all for the recipients that this translation aims at, which is the Vietnamese younger generation who lives outside of their country. Most of them left Vietnam very young or even were born in their receiving countries. Generally they don't speak Vietnamese.

Doctor Do Hong Ngoc's book guides us very gently and warmheartedly, with a lot of humour, through the difficulty of reading the Diamond Sutra. I have trusted his insight that have never flawed, his general culture extremely vast and his love, his warmth toward the Vietnamese culture. I love his Buddha. It's this image of the Buddha that I would like the young people to make acquaintance with.

But it was not an easy endeavour. The very quality in Dr Do Hong Ngoc style that endears him to all his fans turned out to be the main difficulty in the translation of his book.

At my graduation ceremony of a School for Interpreters and Translators in Brussels, the award winners were repeatedly reminded that "to translate is to betray." (*Traduttore-traditore*). Who am I to take the responsibility for such a translation? Am I skilful enough to faithfully render his sense of humour, his immense knowledge of Vietnamese culture, his gentleness, his poetry?

Then there was the difficulty of the subject, of the language, of the specific Buddhist terminology, that represented as many obstacles to overcome.

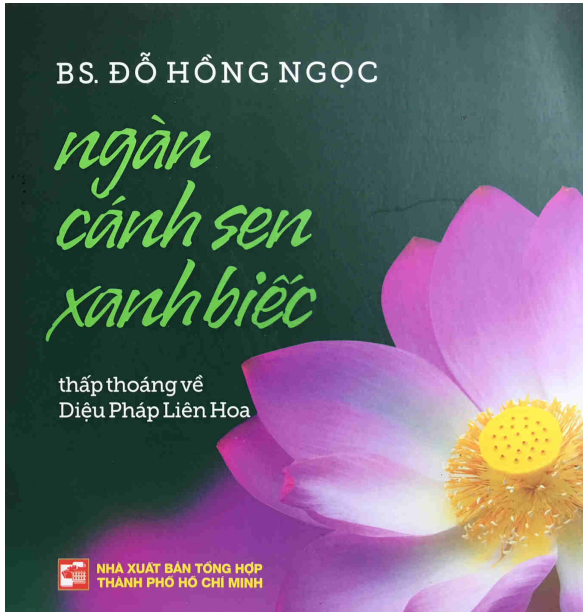
Did I overcome them?

All I can say is that I translated this book with all my heart...

Giao Trinh Dieu Hanh
(Paris, 2015)

NGÀN CÁNH SEN XANH BIẾC

(Thấp thoáng về Diệu Pháp Liên Hoa)



Ngàn cánh sen xanh biếc, BS Đỗ Hồng Ngọc.

NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, quý II. 2014, khổ 17 x 17 cm, 220 trang.

Biểu ghi biên mục trước xuất bản được thực hiện bởi Thư viện KHTH TP. HCM: Phật giáo - Học thuyết (Buddhism - Doctrines).

*** Tôi là người thầy thuốc, một bác sĩ y khoa, vốn có cái học “khoa học thực nghiệm”, tò mò mà không dễ tin. Cũng vì cái “ngiệp” của mình mà lang thang trong rừng kinh sách của bậc Y vương tìm thuốc cứu mình, cứu người. Hơn mười lăm năm trước, do một*

“*ơ duyên*” khá đặc biệt, tôi đến với *Tâm Kinh Bát Nhã*, trả lời được cho mình câu hỏi “*Tại sao?*”, rồi đánh bạo viết ra *Nghĩ từ trái tim để chia sẻ cùng bạn bè trang lứa, đồng bệnh tương lân*; sau đó, không biết thúc đẩy thế nào mà lại lò mò tìm đến với *Kim Cang* để được trả lời cho câu hỏi “*Cách nào?*”, rồi cũng đánh bạo mà viết *Guom báu trao tay*; và rồi, không dừng ở đó, mấy năm nay tự dừng lại say mê nghiên ngẫm *Pháp Hoa* và thấy hiện ra câu trả lời cho một câu hỏi bấy nay canh cánh bên lòng: “*Cái gì?*”. Giờ đây hình như tôi đã có chút ít hiểu biết tại sao người xưa luôn mong “*Nguyện giải Như Lai chân thật nghĩa*”...

Pháp Hoa với tôi như một bài thơ vĩ đại, một *Đà-la-ni* không lồ, hàm chứa nhiều ẩn nghĩa sâu sắc, giấu nhẹm trong đó một bí tạng, một “*bí kíp*” của *Như Lai*. *Pháp Hoa* như tiếng nói ú ớ của người nói không được, về một điều “*bất khả thuyết*” đành phải dùng những ẩn dụ, những ngụ ngôn... nhiều khi huyền hoặc, xa mờ để che lấp nên phải chịu khó lật từng lớp “*hoa lá cành*” mù mịt kia, từng lớp vỏ trong vỏ ngoài nọ mới mong tìm thấy được cái “*lõi cây*” bên trong. *Pháp Hoa* vừa đòi hỏi phải suy tìm cho ra “*ẩn nghĩa*”, rồi phải miên mật “*thực hành*” mới thấy đây là diệu pháp, kia là liên hoa...

Ngàn cánh sen xanh biếc là những cảm nhận chủ quan từ góc nhìn của một người thầy thuốc...

Chỉ mong được sẻ chia... giữa chốn thân quen”.

Đỗ Hồng Ngọc

LỜI NGỎ

Một hôm, trước hàng vạn các vị Đại Bồ tát vây quanh, Phật nói: “Như Lai chẳng bao lâu nữa sẽ vào Niết bàn; sau khi vào Niết bàn rồi, muốn hết thấy chúng sanh, trong hàng tu học, không còn nghi ngờ nữa. Các người muốn hỏi chỗ nào, Ta sẽ dạy cho”.

Các vị Đại Bồ tát, trong đó có Đại Trang Nghiêm Bồ tát dẫn đầu đồng thanh hỏi:

- “Bạch Thế Tôn! Các vị đại Bồ tát muốn mau thành đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, cần phải tu hành những pháp môn nào?”

Muốn “mau” thành đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác ư? Nghĩa là muốn mau thành... Phật ư? Xưa nay, ít khi nào các đệ tử Phật dám đặt một câu hỏi “thẳng thừng” như vậy. Đây có lẽ là cơ hội tốt nhất vì Phật nói sắp “Niết bàn”, lại cho phép “... mặc ý các ông thưa hỏi” nên mới mạnh dạn đặt một câu hỏi bấy lâu canh cánh bên lòng chẳng tiện nói ra. Thật vậy, bấy nay chỉ mong làm Thanh Văn, A la hán, Bồ tát... mà đã rất nhiều khế, mà nay dám hỏi làm sao cho mau thành Phật! Thì ra chuyện muốn “thành Phật” vốn cũng là “món tánh dục” lớn của chúng sanh! Nhưng ở đây ta còn thấy có một cái ý muốn cao hơn: muốn “mau” thành Phật, chớ không phải từ từ mà thành Phật nữa kia!

Hơn ngàn năm sau đó, Huệ Năng từ Lĩnh Nam đến gặp sư phụ Hoàng Nhãn. Sư phụ hỏi: “Người từ phương nào đến, muốn cầu vật gì?”. Huệ Năng đáp: “Đệ tử từ xa đến lễ Thầy, chỉ cầu làm Phật, chớ không cầu gì khác!”.

Không cầu gì khác! Chỉ cầu làm Phật! Thì ra... ngàn xưa ngàn sau vẫn thế, chúng sanh vẫn chỉ cầu làm... Phật.

Mà Phật cũng chỉ mong có vậy, cũng chẳng mong gì hơn! Mong cho tất cả chúng sanh “đều thành Phật” mà! Bởi tất cả chúng sanh đều sẵn có Phật tánh như viên ngọc giấu trong ché áo đó thôi, dù là ché áo của người khổ rách áo ôm hay của đại gia nứt đổ vỡ vách cũng đều sẵn có viên ngọc đó cả! Phật vẫn chẳng luôn nói: “Ta là Phật đã thành, chúng sanh là Phật sẽ thành”... đó sao?

Trả lời cho câu hỏi muốn mau thành Phật phải tu hành những pháp môn nào của Đại Trang Nghiêm Bồ tát, Phật ôn tồn đáp: “Có một pháp môn hay, làm cho các vị Bồ tát mau thành đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác”.

Các vị đại Bồ tát nhao nhao hỏi: “Pháp môn này tự hiệu là chi? Nghĩa như thế nào? Phải tu hành làm sao?”.

Phật đáp: “... Pháp môn này gọi là Vô Lượng Nghĩa. Bồ tát nếu tu được pháp môn Vô Lượng Nghĩa này, sẽ mau thành đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác”.

Chưa bao giờ Phật dễ thương đến vậy! Hỏi đâu đáp đó, ân cần, niềm nở. Mọi người đều đồng tai lên mà nghe.

“Vô lượng nghĩa này từ một pháp sanh ra, một pháp ấy chính là vô tướng. Vô tướng đây nghĩa là vô tướng mà chẳng phải vô tướng, chẳng phải vô tướng mà vô tướng, nên gọi là thật tướng”.

Ôi trời! Thiệt là “điếc con ráy”! Không biết tám vạn Đại Bồ tát có mặt lúc đó có vị nào choáng váng, lúng búng lỗ tai không, nhưng rõ ràng đã không ít kẻ bỏ đi! Nào chỉ từ một pháp, nào vô tướng, nào thật tướng...” vô tướng mà chẳng phải vô tướng, chẳng phải vô tướng mà vô tướng”! Ai bỏ đi mặc kệ, những người còn ngồi lại được Phật ân cần giải thích thêm:

“Các pháp xưa nay vắng lặng như hư không, sanh trụ dị diệt niệm niệm chẳng dừng mà bản thể của nó vẫn là như như bất động, thường trụ: nó chính là vô tướng”.

Rồi giữa lúc mọi người vẫn đang còn có vẻ ngờ ngác, Phật tiếp tục hướng dẫn “phải tu hành cách nào cho mau thành Phật?”:

Phải quan sát hết thấy các pháp: tánh tướng của nó xưa nay vẫn thường không tịch (...). Do con người suy tính giả dối mà phát khởi những vọng niệm chẳng lành, gây tạo nghiệp dữ...

Phải quan sát để rõ thấu hết thấy các pháp: pháp tướng như vậy **sanh** cũng như vậy, pháp tướng như vậy **trụ** cũng như vậy, pháp tướng như vậy **dị** cũng như vậy, pháp tướng như vậy **diệt** cũng như vậy. Các pháp tướng như vậy mà hay sanh pháp dữ, pháp lành... trụ, dị, diệt cũng đồng như vậy. Bồ tát quan sát bốn tướng trước sau như vậy đều biết khắp cả các pháp khác.

Rồi nói rõ thêm: Hơn nữa còn phải quan sát kỹ càng hết thấy các pháp, mỗi niệm mỗi niệm không ngừng, sanh diệt nối nhau mãi mãi, lại quan sát bốn tướng sanh trụ dị diệt trong hiện tại. Quan sát như thế mới hiểu thấu nguồn gốc tánh dục của chúng sanh; tánh dục của chúng sanh vô lượng, nên thuyết pháp vô lượng, thuyết pháp vô lượng, nên nghĩa cũng vô lượng.”

Dĩ nhiên, kinh Vô lượng nghĩa này đã nói cho các vị Đại Bồ tát buổi hôm đó cách đây hơn hai ngàn năm trăm năm dưới chân núi Linh Thứu. Ta bây giờ nghe “điếc con ráy”, lưng bùng, choáng váng là phải. Nhưng, cũng bởi cái “tánh dục của chúng sanh” là ta vốn tò mò, ham hiểu biết, buộc ta lần dò tìm kiếm, nghiền ngẫm suy tư. Có cái gì đó giấu nhem bên trong chẳng? Một bí tạng, một kho tàng, một bí kíp thượng thặng giúp “mau” thành Phật chẳng hạn?

Phật nói chỉ có mỗi một pháp môn đó thôi. Không cần nhiều. Lâu nay nói tám vạn bốn ngàn pháp môn gì đó chẳng qua là một cách nói, để đáp ứng cái “tánh dục” vô lượng của chúng sanh thôi, chớ thiệt ra chỉ có một, chỉ cần Một. Bởi một là tất cả và tất cả là một. Phật đã nói điều này ngay từ buổi ban đầu, dưới cội Bồ đề, chẳng qua người ta không thể hiểu thấu, từ đó phải bày ra vô vàn phương tiện nọ kia.

Một pháp ấy chính là vô tướng thật tướng. “Vô tướng đây nghĩa là vô tướng mà chẳng phải vô tướng, chẳng phải vô tướng mà vô tướng, nên gọi là thật tướng”.

Hóa ra bấy nay ta loay hoay khổ sở chỉ vì sống trong cái “hữu tướng / giả tướng”! Ngày nào thoát ra

được, thấy được, sống được trong cái “vô tướng/thật tướng” kia thì ta đã là một ta khác!

Ta hiểu tại sao kinh Kim Cang bảo “Phàm sở tướng giai thị hư vọng”, hề cái gì có “tướng” (hữu tướng) đều là hư vọng; và “Ly nhất thiết tướng tức danh chư Phật” tức là bỏ được hết thấy các tướng thì đã gọi được là Phật! Bởi vì cái “tướng” kia chẳng qua chỉ là cái trình hiện bên ngoài, cái “biểu kiến” xanh xanh đỏ đỏ... do tập hợp của trùng trùng duyên khởi cho nên nó là “giả”, còn cái “thực” ở bên trong, ở đằng sau kia, chính là “vô tướng”!

Nhưng nhớ rằng “Vô tướng đây nghĩa là vô tướng mà chẳng phải vô tướng” có nghĩa là tuy “vô” mà vẫn “hữu”, tuy “không” mà vẫn “có” đó, dù là cái có “giả”, nhưng đó cũng chính là cái “diệu hữu” cần phải thấy vì nếu không ta lại rơi vào “hư vô chủ nghĩa”. Thị pháp trụ pháp vị / Thế gian tướng thường trụ. Miễn là đừng bám, đừng dính mắc mà chỉ nên biết nó là “diệu hữu” để hạnh phúc ở đây và bây giờ với nó. Còn “chẳng phải vô tướng mà vô tướng” đó vậy. Chân không mà diệu hữu. Diệu hữu mà chân không. Sắc tức thị không / Không tức thị sắc. Như vậy thì cái gọi là “thật tướng” thực ra bao gồm cả hữu lẫn vô, có lẫn không. Bám hữu đã sai mà bám vô càng sai.

Tu hành cách nào ư? Phật dạy: Phải quan sát hết thấy các pháp. Tánh tướng của nó xưa nay vẫn thường không tịch. Thấu rõ pháp tướng như vậy thì sanh trụ dị diệt nó phải như vậy, trước sau như vậy...

Phải quan sát! Ở đây không chỉ là “định” nữa mà phải là “quán”: Ứng tác Như thị quán! “Quán” mới

thấy, nghĩa là không chỉ nhìn một cách hời hợt mới nhận ra. Thấy gì? Thấy “Nó vậy đó”. Chuyện xưa lẫn chuyện nay, từ lúc tưởng trời tròn đất vuông, mặt nhật đứng yên một chỗ đến tỷ tỷ thiên hà xoay xà quần, từ lúc tưởng chỉ có một vũ trụ universe đến biết có hằng hà sa số vũ trụ multiverse, từ nguyên tử đến hạt nguyên tử, đến hạt, đến sóng để rồi đến “bỏ lai vô nhất vật”... Tới lúc “kiến tướng phi tướng” thì đã có thể... “kiến Như Lai”. Lúc đó thì thấy Như Lai tùm tùm cười, nhường chỗ, mời ngồi, tay bắt mặt mừng, ân cần thăm hỏi cố nhân...

“Nói kinh này xong, Đức Phật ngồi xếp bằng nhập vào chánh định Vô Lượng Nghĩa Xứ” thân và tâm đều không lay động”.

Trời bèn mưa hoa và khắp cõi sáu điệu rung động.

* * *

Tôi người thầy thuốc, một bác sĩ y khoa, vốn có cái học “khoa học thực nghiệm”, tò mò mà không dễ tin. Cũng vì cái “nghiệp” của mình mà lang thang trong rừng kinh sách của bậc Y vương tìm thuốc cứu mình, cứu người. Hơn mười lăm năm trước, do một “cơ duyên” khá đặc biệt, tôi đến với Tâm Kinh Bát Nhã, trả lời được cho mình câu hỏi “Tại sao?”, rồi đánh bạo viết ra Nghĩ từ trái tim để chia sẻ cùng bạn bè trang lứa, đồng bệnh tương lân; sau đó, không biết thúc đẩy thế nào mà lại lò mò tìm đến với Kim Cang để được trả lời cho câu hỏi “Cách nào?”, rồi cũng đánh bạo mà viết Gurom báu trao tay; và rồi, không dừng ở đó, mấy năm nay tự đứng lại say mê nghiên ngẫm Pháp Hoa và thấy hiện ra câu trả lời cho một câu hỏi bấy nay canh

cánh bên lòng: “Cái gì?”. Giờ đây hình như tôi đã có chút ít hiểu biết tại sao người xưa luôn mong “Nguyện giải Như Lai chân thật nghĩa”...

Pháp Hoa với tôi như một bài thơ vĩ đại, một Đà-la-ni không lồ, hàm chứa nhiều ẩn nghĩa sâu sắc, giấu nhẹm trong đó một bí tạng, một “bí kíp” của Như Lai. Pháp Hoa như tiếng nói ú ớ của người nói không được, về một điều “bất khả thuyết” đành phải dùng những ẩn dụ, những ngụ ngôn... nhiều khi huyền hoặc, xa mờ để che lấp nên phải chịu khó lật từng lớp “hoa lá cành” mù mịt kia, từng lớp vỏ trong vỏ ngoài nọ mới mong tìm thấy được cái “lõi cây” bên trong. Pháp Hoa vừa đòi hỏi phải suy tìm cho ra “ẩn nghĩa”, rồi phải miên mật “thực hành” mới thấy đây là diệu pháp, kia là liên hoa...

Nghiền ngẫm thực hành Pháp Hoa, thấy... thương Phật quá! Với lòng Từ bi vô hạn, luôn bằng mọi cách giúp giải thoát cho chúng sanh nên Phật muôn đời vẫn luôn là “Bổn sư Thích Ca Mâu Ni Phật” đó vậy. Chưa lúc nào Phật giận dữ, dễ thương như ở Pháp Hoa. Có lúc hình như cũng lúng túng, cũng do dự, có lúc phải lặp đi lặp lại đôi ba lần rằng hãy tin lời Phật, trước sau như một, buổi đầu buổi giữa buổi cuối đều nhất quán, chỉ vì “phương tiện” mà làm cho đôi lúc người ta hiểu lầm nhau thôi! Nước sông khác nước giếng, nhưng nước vẫn là nước. Cây to cây nhỏ khác nhau nhưng mưa rào, nắng sớm không phân biệt.

Rõ ràng Phật phải từng bước dẫn dắt chúng sanh. Phải dựa trên người học mà dạy. Phải sử dụng phương pháp giáo dục chủ động tạo tham gia... Ở Pháp Hoa, thấy Phật lo lắng. Lo thời mạt pháp, lo cõi Ta bà đầy ác trược, lo khi Phật nhập Niết bàn - dù chỉ là thị hiện -

nếu chúng đệ tử cứ ngồi mãi dưới gốc cây, hay “thông tay vào chợ” mà quên đường về, hoặc say sưa hý luận... thì rồi ai sẽ truyền trao ngọn lửa thiêng này cho muôn đời sau. Cho nên Pháp Hoa tha thiết đào tạo một thể hệ “Pháp sư” - những sứ giả của Như Lai, những người có thể “vào nhà Như Lai, mặc áo Như Lai, ngồi tòa Như Lai” để dẫn bước vào đời truyền bá Pháp Hoa. Nên khi các đệ tử thề nguyện: “Cúi xin đức Thế Tôn chớ để lòng lo lắng...” ba lần thì Phật mới... an tâm!

Kinh này thăm sâu thăm sâu. Nghe một pháp mà tổng trì được hết thấy các pháp. Giúp phát Bồ đề tâm, mau thành đạo vô thượng bồ đề, thông đạt trăm ngàn muôn ức nghĩa, như một hạt giống sinh trăm ngàn hạt giống, vô lượng vô biên...

Pháp như ngàn cánh sen xanh biếc, vươn lên từ chốn bùn lầy mà vẫn tinh khiết thơm tho, Diệu vì giúp nhanh chóng thấy ra chân lý, thấy ra thực tướng vô tướng để không còn chấp bám khổ đau, thấy được Như Lai Đa Bảo vẫn tìm tìm cười cười chờ đợi.

Sinh tử đại sự hóa ra... bất sanh bất diệt, chỉ quán quanh theo nhịp điệu của sóng, của hạt, của có của không, của chân không diệu hữu, của diệu hữu chân không, để rồi rốt ráo thấy “bốn lai vô nhất vật.”

“Kinh này thăm sâu thăm sâu. Nghe một pháp mà tổng trì được hết thấy các pháp. Từ trong nhà các Đức Phật mà lại, đi đến chỗ phát Bồ đề tâm của tất cả chúng sanh, an trụ vào các chỗ Bồ tát an trụ.

Dù Phật còn tại thế hay đã diệt độ, thọ trì đọc tụng biên chép kinh này, lại vì chúng sanh thuyết pháp, dạy xa lìa phiền não thì cũng như nghe chính Đức Phật thuyết pháp không khác”.

* * *

Tôi đến với Pháp Hoa bằng tâm lòng trẻ thơ, tò mò mà ham học hỏi, không mắc mưu vào một “pháp” nào trước đó cả... Tôi cảm nhận xuyên suốt, nhất quán một con đường Phật dạy ngàn xưa ngàn sau không chia chẻ.

Nay ở tuổi “cổ lai hy”, được sự khuyến khích của bạn bè trang lứa, tôi ghi chép lại những “thấp thoáng”, những “lỗ bõm” đó của mình bấy nay kéo rồi tuổi già quên lãng để sẻ chia cùng bè bạn bên chén trà sương sớm, bên bếp lửa khuya nồng... Những bài viết thấp thoáng lời Kinh này phần lớn đã được đăng rải rác trên tạp chí Văn hóa Phật giáo, Giác Ngộ, Từ Quang...

Các nghiên cứu lịch sử hình thành kinh Pháp Hoa cho thấy Phật Thích Ca đã giảng dạy Pháp Hoa suốt tám năm trong quá trình 45 năm hoằng pháp của Ngài - sau thời kinh Bát Nhã - và đã được ghi chép lại qua nhiều trăm năm. Có những phẩm được cho là đã thêm về sau nhưng dù thế nào ba phẩm Phương tiện (thứ 2), Hiện bảo tháp (thứ 11) và Như Lai thọ lượng (thứ 16) luôn đều hiện diện, chứng tỏ đây là ba phẩm cốt lõi. Kinh Pháp Hoa hiện nay với 28 phẩm được sắp xếp theo một trình tự hợp lý, ý nghĩa thâm sâu, mặc dù, tùy căn cơ, mỗi người học Phật có thể đến với Pháp Hoa bằng cách chọn cho riêng mình một phẩm nào đó để “chuyên sâu”. Khi ghi lại những “cảm nghĩ” này của mình sau mấy năm nghiền ngẫm Pháp Hoa, lúc đầu tôi có dự định sắp xếp dựa trên ba phần chính cho dễ nhớ, đó là “Mặc áo Như Lai” các phẩm nói về Pháp sư, “Ngồi tòa Như Lai” các phẩm về tính Không và “Vào

nhà Như Lai” về các hạnh Bồ tát để tiện việc học hành, nhưng rồi thấy vẫn nên giữ trình tự quen thuộc cũ thì hơn, nên đã ghi lại những cảm nghĩ của mình từ phẩm Pháp sư, và tóm tắt các phẩm trước đó qua “Một thuở nợ”. Tập sách nhỏ này do vậy chỉ để đọc vui thêm lúc trà dư tửu hậu, chia sẻ cùng nhau chút cảm nghĩ lỡm bỡm, thoáng lúc học lúc hành lời Phật dạy. Mong được cảm thông và lượng thứ..

* * *

Đến với Pháp Hoa là đến với Đà la ni, đến với Thi ca, đến với Hội họa, không thể dùng lý trí, dùng tri thức mà “thấy biết” được, họa chẳng chỉ có thể bằng cảm nhận, bằng rung động, bằng mưa hoa...

...

*Một sáng chiếu phương Đông,
thể diệu toàn bày,
chẳng phải chỗ suy lường mà suy lường được,
thâm hiểu ở trong lòng,
phương tiện truyền bày một đạo nhả hương trời”.*

(Diệu Pháp Liên Hoa kinh)

Đỗ Hồng Ngọc

Saigon, 12. 2013

Ngàn cánh sen xanh biếc, tr. 5-20

Các trích dẫn trong tài liệu này đều lấy từ cuốn kinh Diệu Pháp Liên Hoa do Hòa thượng Thích Trí Tịnh dịch.

MỘT THUỞ NỢ

“*Một thuở nợ Đức Phật ở trong núi Kỳ Xà Quật, nơi thành Vương Xá*”.

Một thuở nợ cũng là một thuở kia, một thuở khác... cũng có thể là hôm qua, hôm nay, ngày mai... bởi chẳng có thời gian để đếm đo...; trong núi Kỳ Xà Quật, nơi thành Vương Xá cũng là một nơi chốn nào đó, dưới mái lá tranh tre nứa quanh đây, bởi chẳng có không gian để đo đếm... Đức Phật vẫn ngồi đó với trăm nghìn muôn ức thính chúng vây quanh...

Hôm đó có mặt toàn là các bậc A la hán, lậu hoặc đã hết, không còn phiền não, các bậc Đại Bồ tát bất chối chuyển, nhạo thuyết biện tài, đạt đại trí đến nơi bờ kia...

Ngoài ra còn có vô số các vị Thiên Tử, Thiên Vương, Long Vương, Khẩn Na La, Càn Thát Bà, A Tu La, Ca Lô La... cùng trăm ngàn quyến thuộc câu hội...

Hẳn phải có chuyện gì đó hệ trọng lắm mới có buổi hò hẹn gặp gỡ hôm nay, không chỉ các thế hệ đệ tử của Phật, các vị đã tự tại vô ngã, đã giải thoát, đã sang... bờ bên kia mà còn có đủ các bậc vua chúa và chúng sanh, nhơn phi nhơn các loại, không thiếu “thành phần” nào.

Thì ra, hôm nay mọi người câu hội đông vô số như thế này là để nghe Phật nói lên một sự thật mà lâu nay giấu nhem, nay sẽ vì thính chúng không phân biệt mà

“khui” ra cho mọi người thấy một bí mật, một kho tàng của chư Phật ngàn xưa ngàn sau, vốn chỉ có Phật với Phật thấy biết với nhau... Lâu nay Phật “phương tiện” chút vậy chút khác, tùy cơ ứng biến nói ra từng phần như chỉ chữa “triệu chứng” mà chưa chữa “căn nguyên” vì chưa đáp ứng điều kiện cần và đủ.

Nay đã đến lúc có thể nói được vì các đệ tử Phật đã “chín muồi”, nghe “thật Pháp” mà không hoảng, không sợ; và hơn thế, cũng đã đến lúc Phật phải nói lời từ biệt để... chia tay - dù chỉ là thị hiện Niết bàn - cho mọi người từ nay đừng ỷ lại gì nữa, mà phải biết tự thân vận động, nương tựa vào chính mình theo *pháp* đã dạy mà tu hành.

Hôm đó Phật bắt đầu bằng cách nói ngắn gọn một kinh rất lạ là Kinh “Vô Lượng Nghĩa”, kinh lâu nay chỉ dành để giáo huấn các vị Bồ tát chớ không để dạy cho bất cứ ai, kinh chỉ vồn vện có bốn từ cốt lõi: “Thật tướng vô tướng”...

“Vô Lượng Nghĩa này từ một pháp sanh ra, một pháp ấy chính là vô tướng. Vô tướng đây nghĩa là vô tướng mà chẳng phải vô tướng, chẳng phải vô tướng mà vô tướng, nên gọi là thật tướng”.

Nói xong, Đức Phật ngồi xếp bằng nhập vào chánh định “Vô Lượng Nghĩa Xứ”, thân và tâm đều không lay động.

Phật chỉ nói vài câu chả ai kịp hiểu gì cả rồi thì nhập ngay vào chánh định, thân và tâm không lay động khể lển thính chúng không khỏi nhìn nhau ngơ ngác!

Thật thì cũng chẳng có gì để nói. Nó vậy đó. Nói

hay không nói thì nó vẫn vậy đó. Chẳng qua vì không biết mà tự mình làm khổ mình thôi: “*Đời tôi ngốc dại, tự làm khô héo tôi đây...*” (Trịnh Công Sơn)

Nhớ xưa có lần Phật dạy bằng cách “biểu diễn” (demonstration), khoác áo, xách bình bát đi khất thực, về bày ra ăn, xong rửa chân ngồi xếp bằng nhập định... (kinh *Kim Cang*), may nhờ có Tu Bồ Đề phát hiện... Lần này, có kinh nghiệm rồi, mọi người nín thở, theo dõi...

Thế rồi từ nơi tương lông trắng giữa chặng mây, Đức Phật phóng ra luồng hào quang chiếu khắp cả một muôn tám nghìn cõi ở phương Đông, dưới thời chiếu đến địa ngục A tỳ, trên suốt thấu trời Sắc cứu cánh.

Rõ ràng lần này là một cách dạy mới: không nói nữa mà cho thấy. Một thấy bằng trăm nghe. Một luồng hào quang phóng ra quét một vùng rộng lớn chọc thủng màn mây mù vô minh, quét xuyên suốt một muôn tám nghìn cõi ở phương Đông, quét từ ngục A tỳ cho đến trời Sắc Cứu Cánh, cho mọi người thấy tuốt cái “sự thật nhãn tiền” cho từ nay thôi cãi cọ chí chóc gì nữa.

Và, thấy gì?

Chúng ở cõi này đều thấy cả sáu loài chúng sanh ở các cõi kia. Lại thấy các Đức Phật hiện tại nơi các cõi kia và nghe kinh pháp của các Đức Phật ấy nói. Cùng thấy nơi các cõi kia, các hàng Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, cận sự nam, cận sự nữ, những người tu hành đặc đạo. Lại thấy các vị đại Bồ tát dùng các món nhân duyên, các

lòng tin giải, các loại tướng mạo mà tu hành đạo Bồ tát. Lại thấy các Đức Phật nhập Niết bàn, lại thấy sau khi các Đức Phật nhập Niết bàn, đem xá lợi của Phật mà dựng tháp bằng bảy báu.

Thì ra thế! Như một cuộn phim thực tế xuyên suốt thời gian không gian cho thấy cuộc sống ngàn xưa ngàn sau: “Nó vậy đó!” Tathagata. Nên Như Lai thì tùm tùm cười. Và Phật cũng tùm tùm cười một khi Phật đã “nhập” vào Như Lai, đã là Như Lai. Đó là nụ cười của La Joconde, của Bayon, “... Bên trời xanh mãi những nụ mầm mới / Để lại trong cõi thiên thu hình dáng nụ cười...” (Trịnh Công Sơn).

Xưa có người thách Phật có thể đi qua sông bằng cách lướt trên nước, Phật hỏi ông học cách này mất bao lâu. Ba chục năm, người kia hãnh diện trả lời. Phật đáp tôi chỉ cần ba xu là có người chèo đò cho tôi qua sông! Cho nên hôm nay Di Lặc Bồ tát mà cũng phải ngạc nhiên: “*Hôm nay Đức Thế Tôn hiện thần biến tướng, vì nhân duyên gì vậy?*”.

“Hiện thần biến tướng”, Phật đâu có làm thế! Văn Thù bèn dẫn chuyện gần xa, nói rằng từng thấy hồi xưa xa khi các vị Phật “*muốn nói pháp lớn, mưa pháp vũ trụ, thổi pháp loa lớn, đánh pháp cổ lớn*” là để “*diễn pháp nghĩa lớn*” nên hôm nay Phật hiện thần biến tướng như vậy chắc “*vì muốn cho chúng sanh đều được nghe biết pháp mầu mà tất cả trong đời khó tin theo*”. Rồi Văn Thù kể chuyện hai vị Phật cùng một tên Nhật Nguyệt Đăng Minh từ ngàn xưa từng làm như vậy. Nay Đức Thích Ca cũng đang làm như vậy, chắc hẳn sẽ có “*diễn pháp nghĩa lớn*”.

Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh trước khi nhập Vô dư Niết bàn đã thọ ký cho một vị Bồ tát duy nhất là Bồ tát Đức Tạng: “Ông Đức Tạng Bồ tát này kể đây sẽ thành Phật hiệu là Tịnh Thân Như Lai Ứng cúng, chánh đẳng chánh giác”. Đức Tạng, ấy là Giới - cái gốc - từ đó mà sanh Định sanh Huệ. Vào thời Pháp Hoa này, Phật Thích Ca không chọn một vị nào để thọ ký mà thọ ký cho tất cả, bởi ai ai cũng sẵn có Phật tánh, Phật Tri Kiến sẵn đó rồi, chỉ cần “thọ trì, đọc tụng, biên chép, giảng nói và theo đúng đó mà thực hành” thì sẽ “ngộ nhập”. Phật Thích Ca không chọn riêng một người nào để truyền trao chánh pháp mà chọn tất cả những ai hội đủ một số điều kiện để trở thành người nối tiếp mình đưa *Pháp Hoa* vào đời, bởi thời thế đã khác. Ở cõi Ta bà thời mạt pháp đầy ác trược này cần rất nhiều pháp sư, những vị sứ giả của Như Lai. Với lòng đại bi, với tâm không phân biệt ấy của Phật Thích Ca khiến Đa Bảo Như Lai từ trong tháp báu cũng phải lên tiếng ca ngợi: “*Hay thay! Hay thay! Đức Thích Ca có thể dùng huệ lớn bình đẳng vì đại chúng nói kinh Diệu Pháp Liên Hoa là pháp giáo hóa Bồ tát được chư Phật hộ niệm*”. Dùng huệ lớn bình đẳng. Vì đại chúng mà nói. Cho nên đời đời mới xưng tụng Đức Thích Ca là “Bổn sư” đó vậy!

Rồi, vừa khi từ chánh định ra, Đức Thế Tôn liền bảo ngài Xá Lợi Phất: “*Trí huệ của các Đức Phật rất sâu vô lượng, môn trí huệ đó khó hiểu khó vào, tất cả hàng Thanh văn cùng Bích chi Phật đều không biết được. Vì sao?*”.

Vì sao Phật lại nói với Xá Lợi Phất mà không phải

là ai khác? Chính chỉ vì Xá Lợi Phất là vị Thanh văn trí tuệ bậc nhất trong các đệ tử của Phật. Chuyện trí huệ thậm thâm vi diệu khó hiểu khó vào này thì phải chọn một người trí tuệ bậc nhất để nói thôi. Và hơn thế nữa, đây là vị Thanh văn hàng đầu, đối tượng mà Phật nhằm tới hôm nay để tạo niềm tin mới cho họ thấy biết chính họ sẽ là những vị Phật tương lai sau này, bình đẳng với các vị đại Bồ tát không khác. Phật còn tạo một động cơ tuyệt vời khi nói *“tất cả hàng Thanh văn cùng Bích chi Phật đều không thể biết được!”*. Nghe có tức không chớ? Phật đúng là một nhà sư phạm lỗi lạc, dùng phương pháp giáo dục chủ động, có những bước tạo môi trường và động cơ cho việc học tập rất tuyệt vời.

Rồi đúng vào lúc mọi người đang háo hức đợi nghe thì Phật bảo:

“Thôi Xá Lợi Phất! Chẳng cần nói nữa. Vì sao? Vì pháp khó hiểu ít có thứ nhất mà Phật trọn nên đó, chỉ có Phật cùng Phật mới có thể thấu tột tướng chân thật của các pháp, nghĩa là các pháp: tướng như vậy, tánh như vậy, thể như vậy, lực như vậy, tác như vậy, nhân như vậy, duyên như vậy, quả như vậy, báo như vậy, trước sau rốt ráo như vậy”.

Thiệt là tức anh ách! Tuy nói “Thôi, Xá Lợi Phất” như từ chối, nhưng vẫn hé lộ cái Như thị, để chuẩn bị cho mọi người thấy Tri kiến Phật, thấy Như Lai. Xá Lợi Phất và các đại Tỳ kheo lại càng muốn nghe thì Đức Phật bảo: *“Thôi thôi! Chẳng nên nói nữa, nếu nói việc đó tất cả trong đời các trời và người đều sẽ kinh sợ nghi ngờ”*.

Xá Lợi Phất thiết tha bạch Phật rằng: *“Thưa Thế*

Tôn! Cúi xin nói đó, cúi xin nói đó. Vì sao? Trong hội đây có vô số trăm nghìn muôn ức a tăng kỳ chúng sinh đã từng gặp các Đức Phật, các căn mạnh mẽ, trí huệ sáng suốt, được nghe Phật dạy chắc có thể kính tin”.

Ba lần năn nỉ như thế, Phật mới bảo Xá Lợi Phất: “Ông đã ân cần ba phen thưa thỉnh đâu được chẳng nói. Ông nay lóng nghe khéo suy nghĩ nhớ đó, ta sẽ vì ông phân biệt giải nói”.

“Pháp mầu như thế, các Đức Phật Như Lai đến khi đúng thời mới nói, đó như hoa linh thoại đến thời tiết mới hiện một lần. Xá Lợi Phất! Các ông nên tin lời của Phật nói không hề hư vọng.

Pháp đó không phải là suy lường phân biệt mà có thể hiểu, chỉ có các Đức Phật mới biết được đó. Vì sao? Các Đức Phật Thế Tôn, chỉ do một sự nhân duyên lớn mà hiện ra nơi đời.

Đó là “vì muốn cho chúng sanh **khai** tri kiến Phật để được thanh tịnh mà hiện ra nơi đời; vì muốn **chỉ** tri kiến Phật cho chúng sanh mà hiện ra nơi đời; vì muốn cho chúng sanh tỏ **ngộ** tri kiến Phật mà hiện ra nơi đời; vì muốn cho chúng sanh **chứng** vào đạo tri kiến Phật mà hiện ra nơi đời”.

Thì ra Phật hiện ra nơi đời dù quá khứ, hiện tại, vị lai đều chỉ vì muốn *khai thị chúng sanh ngộ nhập Tri kiến Phật*, “rót ráo đều được chứng nhưt thiết chủng trí”. Tri kiến Phật thì ai ai cũng sẵn có đó, thế mà chúng sanh bị các “món tình” ngăn che màn cho mờ mịt, như sương mù giăng mờ kính xe trước mắt, cần phải có người “lau” giúp mới thấy đường mà đi. Người

đó sẽ giúp đỡ ta, chỉ đường dẫn lối cho ta, nhưng không thể thấy biết thay ta, thấy biết giùm ta được, chỉ có thể giúp ta lau sạch màn sương mờ chắn kính để ta nhìn rõ đường đi nước bước. Người đó chính là “Pháp sư”, một vị Pháp sư chân chánh, sứ giả của Phật, của Như Lai.

PHÁP SƯ

“*K*inh điển của Ta nói nhiều vô lượng nghìn muôn ức, đã nói, hiện nói, sẽ nói, mà ở trên đời kinh Pháp Hoa rất là khó tin, khó hiểu. Xa kín nhiệm sâu. Mở môn phương tiện bày tướng chơn thiệt. Kinh này là tạng bí yếu của các Đức Phật..., giữ gìn từ xưa đến nay chưa từng bày nói. Vì sao? Vì đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác đều thuộc kinh này”.

Phật ân cần dặn bảo Dược Vương như vậy.

“Ta” ở đây là Như Lai mà Phật là vị sứ giả, vị Đại Pháp sư, vì lòng Từ Bi muốn cứu độ chúng sanh đã chịu khó “phiên dịch”, “diễn giải”, mở môn phương tiện bày tướng chơn thiệt... cho chúng sanh thấy biết để mà “ngộ nhập” chốn giải thoát tịch tĩnh an vui. Thế nhưng, đây là thứ kinh “xa kín nhiệm sâu”, khó tin khó hiểu, tuy Như Lai đã nói, hiện nói, sẽ nói, đời đời kiếp kiếp như vậy, nhưng cũng chỉ có các vị Phật mới thấy biết, còn vô số vô lượng vô biên chúng sanh vẫn còn đang bận ngụp lặn trong nhà lửa, bị bao nhiêu “món tình” che khuất làm sao mà thấy biết cho được! Thực ra Như Lai đã nói, đang nói và sẽ nói không ngừng bằng tiếng của gió, của sóng, của sấm, của sét, của cầu vồng, của nắng mưa, của hoa bướm, của nghiệp duyên, của an vui, của hoạn nạn... nhiều vô lượng nghìn muôn ức, nhưng liệu mấy người chịu nghe? Chịu nghe thì đã quỳ gối, sụp lạy, cúi đầu trước một đóa hoa, một cánh

bướm, một giọt sương... Cho nên cái tiếng nói “xa kín nhiệm sâu” khó nắm khó bắt kia cần phải được “phiên dịch”, được “diễn giải” - nghĩa là cần có những Pháp sư - đặc biệt vào thời điểm Phật sắp Niết bàn như buổi pháp hội hôm nay.

*Dược Vương! Nay bảo ông
Các kinh của ta nói
Mà ở trong kinh đó
Pháp Hoa tốt thứ nhất.*

“Tốt thứ nhất” bởi đây là *tạng bí yếu* của các Đức Phật, giữ gìn từ xưa đến nay chưa từng bày nói, và vì kinh sẽ dẫn trực tiếp mau lẹ đến đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Ngay lúc giác ngộ dưới cội Bồ đề, Phật đã thấy đã biết tất cả mà rồi vẫn bần khoản không biết có nên nói ra không, nói ra cách nào. Liệu có ai hiểu được không khi bày ra quá sớm cái “tạng bí yếu” này của Như Lai... sẽ làm cho người ta hoảng sợ chẳng? Vì thế mà suốt 45 năm hoằng pháp, Ngài đã phải tùy cơ ứng biến, phải sử dụng tám vạn bốn ngàn pháp môn cho phù hợp căn cơ từng đối tượng, nhưng giờ đây, đã đến lúc “bày tướng chơn thiệt” cho mọi người thấy biết rồi! Giờ đây có lẽ tình thế đã khác, các lứa học trò nào Thanh văn, nào Bồ tát... đã đủ chín muồi, và Phật cũng đã đến lúc phải Niết bàn - dù chỉ là “thị hiện” - để tạo cơ hội cho mọi người tự tinh tấn, không ỷ lại. Vậy mà, đã không ít người bỏ đi ngay trong pháp hội này. Phật mặc kệ. Bởi trước sau gì họ cũng sẽ tự hiểu ra, không sớm thì muộn. Bởi lẽ nay đã đến lúc đặt câu hỏi rõ ràng: Vì sao có mũi tên này? Vì sao có chất độc kia? Vì sao nhắm vào ta?... chứ không chỉ lo “sơ cứu” người bị tên như trước. Thì ra là Nó. Nó vậy đó. Tathagata.

Nó như thị tướng, như thị tánh..., như thị “bổn mặt cứu cánh” từ chân không mà có, từ vô tướng mà nên, vô vãng, “sum la vạn tượng”. Như Lai vẫn cứ Như Lai. Vẫn lặng im. Tùm tùm. Ngôn ngữ nào có ích chi? Ngôn ngữ còn có thể gây hiểu lầm bởi những diễn dịch, để rồi hý luận luẩn quẩn loanh quanh. Chùng nào hành thâm Bát nhã, chùng nào *chiếu kiến ngũ uẩn giai Không* thì rồi Như Lai... mới xoa đầu, trùm y, đưa vào nhà!

Thực ra thì ngay từ thuở ban đầu, Phật chẳng giấu giếm điều chi, chẳng qua chỉ thử một cái “test” ở *Hoa Nghiêm*, thế nhưng rõ ràng không phải ai cũng thấy biết như Phật. *Pháp Hoa* - vào thời điểm chín muồi này - đành mở toang *tạng bí yếu* của Như Lai, để mọi người thấy bấy lâu lẫn lộn trong giả tướng, dính mắc với giả tướng, quẩn quại khổ đau không cần thiết vì giả tướng như thế nào. Bây giờ thì biết Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác chẳng phải cái gì xa lạ, nó sẵn đó rồi, của tất cả, cho tất cả. Tri kiến Phật, Phật tánh, Bản lai diện mục... sẵn đó rồi, của tất cả, cho tất cả. *Gia trung hữu bảo hựu tầm mich* (Trần Nhân Tông). Niết bàn vẫn chưa phải là cứu cánh. Chỉ là một *hóa thành* tạm trú qua đêm của kẻ lỡ độ đường tìm kiếm giải thoát.

Phật là Đạo sư, kẻ chỉ đường dẫn lối, là người phiên dịch, người diễn giải thông điệp của Như Lai, cho thấy pháp thân luôn vĩnh hằng bên những hóa thân trùng trùng duyên khởi: “*Ảo hóa không thân tức pháp thân/ Pháp thân giác liễu vô nhất vật*”... (Chứng đạo ca). Vậy mà chẳng dễ để thấy biết. Cho nên thời *Pháp Hoa*, Phật nhắc đi nhắc lại: Như Lai sắp diệt độ, Như Lai sắp diệt độ. Và Phật lo. Lo lắm chứ. Ai sẽ vì Phật mà nối tiếp ngọn lửa thiêng này, ai sẽ truyền trao giáo pháp giải

thoát này cho muôn đời sau? “Đã đến lúc rồi đó. Hãy thề đi”. Và các Đại Bồ tát đã thệ nguyện: “Xin Thế Tôn chớ có lo. Chúng con nguyện sẽ...”.

Không lo sao được. “Kinh này khi Như Lai đương hiện tại còn nhiều kẻ oán ghét, hưởng là sau lúc Phật diệt độ” - ở đời mạt pháp biết bao điều xấu ác sẽ xảy ra. *Pháp Hoa* là kinh vua, tổng hòa tất cả để có cái nhìn nhất quán, không chia chẻ, để thấy toàn cục, để thấy rõ ràng. “Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác đều thuộc kinh này”. Cái đó quả khó tin, khó hiểu, có vẻ như trước sau có cái gì đó mâu thuẫn trong lời Phật. Chính vì thế mà trong *Pháp Hoa*, nhiều lần Phật phải nói: Hãy tin ta. Như Lai không bao giờ nói lời không chân thật. Hãy tin ta.

Đại chúng vây quanh Phật hôm đó ở núi Linh Thứu để nghe *Pháp Hoa* có vô lượng hàng Chư thiên, Long vương, Dạ xoa, Càn thất bà, A tu la... cho đến như cùng phi như và tứ chúng “đều nghe bài kệ một câu, một niệm tùy hỷ, đều được thọ ký đặng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác”. Chẳng những thế, sau khi Phật diệt độ, nếu có người nghe kinh *Pháp Hoa*, “nhẫn đến một bài kệ, một câu, một niệm tùy hỷ, Ta cũng thọ ký đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác cho!”, Diệt độ rồi mà vẫn còn “thọ ký” ư? Được quá chứ! Bởi vì nói diệt độ mà có diệt độ gì đâu! Nói vậy mà không phải vậy. Như Lai vẫn *đã nói, đang nói, sẽ nói...* đời đời đó sao?

Nhìn toàn bộ những lời Phật dạy từ đoạn đầu đoạn giữa đoạn cuối đều nhất quán, xuyên suốt, chẳng có chút gì là mâu thuẫn. Chỉ vì tùy bệnh mà cho thuốc,

mà gia giảm ba chén sáu phân. Như cơn mưa, như ánh nắng mặt trời không hề phân biệt nhưng cây cỏ thì tùy nghi mà tiếp nhận. Nhìn bằng con mắt của vô minh thì không thể nào thấy rượu, thấy đường, thấy giấm điều do “duyên sanh” mà có, từ những nguyên tố C, H và O... mà ra, với điều kiện nào đó, với xúc tác nào đó. Nhìn sâu thêm chút nữa, lại thấy C, H và O... chẳng qua cũng chỉ là những electron và neutron quán quýt lấy nhau... rồi nhìn sâu thêm chút nữa, thì thấy nào hạt nào sóng... nào vật chất nào năng lượng chẳng chịt. Với “tri kiến” Phật, từ ngàn xưa đã thấy những điều bây giờ khoa học dần dần làm sáng tỏ. Cho nên biết đâu, thời “mạt pháp” lại giúp người ta “đốn ngộ” nhanh hơn, mau hơn? Cho nên vị Phật của tương lai - Phật Di Lặc - không tùm tùm cười nữa mà cười... toe toét!

Dù vậy không thể không có Pháp sư, những sứ giả, người phiên dịch, người diễn giải mà *Pháp Hoa* nêu lên như một nhu cầu bức thiết. Ai có khả năng làm được Pháp sư đây? Nói khác đi, ai dám “làm Phật” đây để nói tiếng nói của Như Lai? Thầy Hoàng Nhân hỏi trò Huệ Năng: Con muốn gì? Con muốn làm Phật. Huệ Năng trả lời. Có *muốn* thì mới *làm* được. Và, phải có *tin* thì mới *muốn* được.

Pháp sư không dễ. May gặp Pháp sư chân chánh thì “giây lát nghe pháp liền đặng rốt ráo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác!”. Chỉ cần giây lát thôi. Một sát na là đủ. Nhưng thế nào là một Pháp sư chân chánh? Trước hết phải như... Dược Vương, tự đốt mình lên hàng chục ngàn năm, bố thí thân mạng nhiều như cát sông Hằng thì mới “chợt ngộ”, mới làm được Pháp sư chứ đâu có

phải cứ khoác áo, dâng đàn là thành Pháp sư. Cho nên phẩm này Phật nói cho Dược Vương, người có đủ tín, tấn, niệm, định, huệ.

Nói cho cùng, sự hiện diện của kinh Pháp Hoa ở một nơi chốn nào đó tự nó đã lập lánh, đủ để thay thế cho Pháp sư. Nó lập lánh bởi nó chứa tạng bí yếu của Như Lai trong đó. Một hôm, có ai đó đọc lõm một câu, nghe lóm một câu như Huệ Năng nghe “ưng vô sở trụ...” mà thấy liền “bỏ lại vô nhất vật”. Đốn cũng là tiệm. Tiệm cũng là đốn. “Nơi nơi, chỗ chỗ hoặc nói, hoặc đọc, hoặc tụng, hoặc chép, hoặc chỗ có quyển kinh này, đều nên dựng tháp bằng bảy thứ báu cho tốt cao rộng đẹp đẽ, chẳng cần để xá lợi”. “Vì sao? Vì trong đó đã có toàn thân của Như Lai rồi!”.

Pháp sư chính là những vị Bồ tát, đã “ra khỏi” rồi mà vì chúng sanh quay trở lại, “sinh lại ở bờ bên này”, tự nguyện mang trách nhiệm giúp người hiểu được, thấy được thông điệp của *Pháp Hoa*, những “xa kín nhiệm sâu” ở *Pháp Hoa*. Không có chuyện phân biệt tại gia hay xuất gia, miễn tin hiểu, thọ trì, thì đã “đặng gần đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác”.

Điều kiện để có thể làm một Pháp sư chân chánh? Người thiện nam, thiện nữ đó phải “vào nhà Như Lai, mặc áo Như Lai, ngồi tòa Như Lai, rồi mới nên vì bốn chúng mà rộng nói kinh này”.

“Nhà Như Lai chính là *tâm từ bi lớn* đối với trong tất cả chúng sanh, áo Như Lai chính là *lòng nhu hòa, nhẫn nhục*, tòa Như Lai chính là *nhất thiết pháp Không*”. “*An trụ trong đây, sau rồi dùng tâm không biếng trễ mà rộng nói kinh Pháp Hoa này.*”

Khi hiểu rõ nguồn cội của chúng sanh, thì chúng sanh... quả là đáng thương thiệt! Cho nên phải có lòng Từ bi trước hết. Từ bi với tất cả. Một thứ *vô duyên từ*. Bởi tất cả cùng chung sống dưới một mái nhà đó thôi! Cho nên phải có lòng Từ bi lớn rồi mới vào được “nhà” Như Lai. Nhưng Từ bi rồi mà chưa nhu hòa nhẫn nhục thì cũng không xong. Pháp sư mà sân giận thì rơi ngay vào địa ngục, còn nói năng chi? Cho nên phải nhu hòa, nhẫn nhục. Chiếc áo không làm nên thầy tu, nhưng mặc áo của Như Lai hẳn nhắc nhớ mình là sứ giả của Như Lai, phải nhu hòa nhẫn nhục. Còn ngồi tòa Như Lai? Ngồi tòa là để “thuyết pháp”, để “nói”, nhưng nói cái gì mà lòng mình còn ấp úng chưa tin ư? Nói cái gì mà chỉ dựa theo sách vở, nói cái gì mà chỉ vì ông nọ bà kia đã từng nói... Ngay cả lời Phật, Phật còn dặn chớ vội tin. Phải thể nghiệm đi cái đã. Phải trải nghiệm đi cái đã. Phải thực chứng đi cái đã. Khi đã “thực chứng” rồi, thấy được cái “nhứt thiết pháp *không*” rồi thì mới nên nói. Cho nên, dù đã giác ngộ rồi mà Huệ Năng vẫn trải nghiệm 15 năm, lăn lộn trong chốn giang hồ trước khi dám nói lời của Như Lai: gió không động, phướn không động...

Thuyết pháp ư? Thực ra chẳng có pháp gì để thuyết, có khi nói không được, có khi ú ớ, có khi hùng biện, có khi huơ tay huơ chân, hét, đánh, quất chổi chà...

Cách nào cũng được, miễn là đúng lúc, miễn là ở nhà Như Lai, mặc áo Như Lai và ngồi tòa Như Lai.

HIỆN BẢO THÁP

Sau khi Phật thọ ký cho hết thảy các vị Bồ tát, Thanh văn, các “bực học cùng vô học” tất cả rồi, bèn quay lại nói với Dược Vương: *“Trong đại chúng đây vô lượng hàng Chư thiên, Long vương, Dạ xoa, Càn thát bà, A tu la... đều ở trước Phật nghe kinh Diệu Pháp Liên Hoa dù một bài kệ một câu nhẫn đến một niệm tùy hỷ, ta đều thọ ký cho sẽ đặng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác”*.

Ồi trời, trước đó không ai nghĩ mọi người ai cũng có thể được thọ ký thành Phật như thế! Lúc đầu chỉ tưởng các vị đạo cao đức trọng, các vị đại Bồ tát, đại Thanh văn mới may ra, ai dè bây giờ Phật nói những ai có mặt buổi hôm nay đều được thọ ký thành Phật cả! Nhưng, thực ra, điều này hình như là... đương nhiên thôi, bởi ai cũng sẵn có Phật tánh, ai cũng sẵn có Tri kiến Phật cả rồi. Điều kiện “ắt có” thì đã có rồi đó, chỉ cần điều kiện “đủ” nữa thôi. Mà “đủ” ở đây là có từng được nghe kinh *Diệu Pháp Liên Hoa*, dẫu chỉ là một bài kệ một câu, một niệm tùy hỷ...!

Một câu hỏi đặt ra: Thế thì... sau này, khi Phật đã diệt độ, thì ai sẽ thọ ký cho người đời sau? Không đợi hỏi, Phật nói ngay: *“Lại sau khi Đức Như Lai diệt độ, nếu có người nghe kinh Diệu Pháp Liên Hoa nhẫn đến một bài kệ một câu một niệm tùy hỷ, ta cũng thọ ký đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác cho”*.

Lạ, đã “diệt độ” rồi mà vẫn còn có thể tiếp tục thọ ký cho người đời sau nữa sao? Được. Bởi vì ở đây Phật không nói Phật thọ ký mà nói Như Lai thọ ký! Mà Như Lai thì “vô sở tùng lai, diệc vô sở khứ”, chẳng từ đâu đến chẳng đi về đâu, ở đâu và lúc nào cũng tươi roi rói vậy, lúc nào cũng luôn luôn mới mẻ vậy. Bởi Như Lai thì vô lượng thọ, vô lượng quang, không có chuyện thời gian không gian ở đây, sai lầm chẳng tiếp tục thọ ký cho người đời sau được cơ chứ? Miễn là người đời sau đó vẫn biết *Pháp Hoa*, dù chỉ một câu một chữ, một niệm tùy hỷ...!

Ai “làm chứng” cho chuyện này? Phật đành phải “khui” cái bí mật, cái “tạng bí yếu của các Đức Phật giữ gìn từ xưa đến nay chưa từng bày nói” để mọi người “thấy tận mắt” cho tỉnh ngộ, cho “sáng mắt ra” cái chuyện Như Lai vô lượng thọ vô lượng quang này. Cái bí mật đó là Như Lai với Phật tuy hai mà một, tuy một mà hai. Phật là một sự “thị hiện” của Như Lai ở cõi Ta bà, để rồi lại “thị hiện” diệt độ qua bờ bên kia, sau khi “hoàn thành nhiệm vụ”. Các Bồ tát thì tùy duyên tùy nghiệp mà qua qua lại lại không ngớt giữa hai bờ tử sanh. “Diệt độ” thực chất có thể nói chỉ là một sự chấm dứt có tính cách tạm thời (chết) của một hiện tượng tạm thời (sống)! Không thể có sanh mà không có tử. Không thể có sống mà không có chết. Sanh tử hẳn là một tiến trình tự nhiên và tất yếu. Vì có sanh nên có tử và do đó, vì có tử ắt có sanh. Một nhịp điệu. Một biểu hiện của dòng nghiệp lực, dòng năng lượng được “bảo tồn”. Khổ đau là tại không thấy biết. Sợ hãi là tại không nhận ra. Như dòng điện “thể hiện” ra bên ngoài khi thì làm sáng đèn, khi quay cánh quạt, khi phát sóng

viba...! Như sữa từ bò vắt ra, như sóng từ biển cả... Vẫn vậy mà vẫn khác. Vẫn khác mà vẫn vậy. Thấy biết được vậy thì người ta sống cách khác: an nhiên, tự tại. Người ta biết nhìn xuyên qua tướng, biết thấy vậy mà không phải vậy, từ đó nhận ra không tướng, vô tướng, duyên sinh, vô ngã.

Niết bàn, Nirvana trong Sanskrit thì tiếp đầu ngữ “nir” là “tắt”, còn “và” là từ gốc, có nghĩa là “thôi”, ở đây là thôi tắt ngọn lửa tham ái chấp thủ. Để được Tự tại. Để không còn bị ràng buộc, vướng mắc, lo âu, sợ hãi. Để an lạc, hạnh phúc cho mình và cho người ngay ở đây và bây giờ. Cho nên biết sống với Như Lai, sống cùng Như Lai thì người ta đang ở trong Niết bàn *thường lạc ngã tịnh* vậy.

Vì *Pháp Hoa* rất “*khó tin khó hiểu*”, đến giờ khi đủ điều kiện - và nhất là đã đến lúc Phật sắp “Niết bàn” rồi - nên mới phải “*mở môn phương tiện bày tướng chơn thiệt*”.

“*Dược Vương! Nơi nơi, chỗ chỗ, hoặc nói, hoặc đọc, hoặc tụng, hoặc chép, hoặc chỗ có quyển kinh này, đều nên dựng tháp bằng bảy báu cho tốt, cao rộng đẹp đẽ, chẳng cần để xá lợi. Vì sao? Vì trong đó có toàn thân của Đức Như Lai rồi!*”. Phật dặn dò Dược Vương, người học trò gần gũi nhất.

Đây là lúc Phật cần có một thế hệ học trò, sẵn lòng làm Pháp sư, làm sứ giả Như Lai để truyền đi ngọn lửa thiêng! Dĩ nhiên để làm được Pháp sư, sứ giả của Như Lai thì điều kiện là phải “vào nhà Như Lai, mặc áo Như Lai, ngồi tòa Như Lai”. Ta thấy một lần nữa ở đây, Phật không nói “vào nhà Phật, mặc áo Phật, và ngồi tòa Phật!”.

“Ngay lúc đó, trước Phật có tháp bằng bảy báu, từ dưới đất nổi lên trụ ở giữa hư không... bốn mặt đều thoảng đưa ra mùi hương gỗ ly cấu chiên đàn”.

Chẳng phải tất cả các vị Bồ tát đều từng địa dững xuất đó sao? Chẳng phải tất cả chúng sanh cũng đều từ “cát bụi” mà “thị hiện” đó sao? Nên tháp báu phải từ dưới đất mà nổi lên. Rồi tháp báu lại trụ ở giữa hư không. Chẳng phải tất cả đều từ duyên sinh, từ *không* đó sao?

Cho nên khi Phật và Như Lai hai vị chia nhau chỗ ngồi, tay bắt mặt mừng, cười cười nói nói trong tháp báu thì chúng sanh xin Phật cho được “đưa lên không” để chúng kiến tận mắt cảnh vui vầy sum họp này. Phật đã giúp họ “bay” lên. Dĩ nhiên là với “lực độ vạn hạnh”!

Bấy giờ trong tháp báu vang tiếng lớn mà khen rằng: *“Hay thay! Hay thay! Đức Thích Ca có thể dùng huệ lớn bình đẳng vì đại chúng nói kinh Diệu Pháp Liên Hoa là pháp giáo hóa Bồ tát được chư Phật hộ niệm”.*

Pháp Hoa là pháp dùng để “giáo hóa” Bồ tát chứ đâu có phải dành cho đại chúng, vậy mà nay Phật Thích Ca đã vì lòng đại từ đại bi “dùng huệ lớn bình đẳng” mà “tiết lộ bí mật”, nói *Pháp Hoa* cho đại chúng, lại “dùng huệ lớn bình đẳng” mà thọ ký cho tất cả, không chỉ cho người có mặt buổi hôm nay ở núi Linh Thứu mà còn cho muôn đời sau... Cho nên mới có chuyện “trong tháp báu vang tiếng lớn khen ngợi” Phật Thích Ca!

Bình đẳng, không phân biệt, *non-discrimination* là một hạnh lớn, một yếu tố quan trọng để thể hiện sự

công bằng, sự tôn trọng. “Ta là Phật đã thành, chúng sanh là Phật sẽ thành” Phật luôn nhắc nhở.

Tháp, tiếng Phạn là *stūpa*, cũng gọi là *tháp bà* hay *phù đồ* là ngôi mộ chôn giữ xá lợi (tro cốt) của Phật, Tổ hay của các vị Sư trụ trì chùa... Nói khác đi, tháp là ngôi mộ, là mồ mả, là linh miếu.

Tương truyền khi Phật sắp Niết bàn, Ngài gấp tư chiếc áo cà sa, úp cái bình bát khất thực lên, rồi đặt cái gậy chống lên trên cùng, dáng như người đang ngồi thiền định. Đó chính là hình ảnh cái tháp sau này.

Bồ tát Đại Nhạo Thuyết lên tiếng: “Bạch Thế Tôn, do nhân duyên gì mà có tháp này từ đất nổi lên, lại ở trong tháp vang ra tiếng nói như thế?”.

“Trong tháp báu này có toàn thân Như Lai”, Phật trả lời. “Vào thời rất xa xưa có vị Phật hiệu Đa Bảo, nguyện rằng: Nếu ta được thành Phật, sau khi diệt độ, có chỗ nào nói kinh Pháp Hoa, thời tháp miếu của ta nổi ra nơi trước để làm chứng minh”.

Vậy là tháp báu nổi lên là để chứng minh lời Phật nói là đúng sự thật: Ai cũng sẽ thành Phật, ai cũng sẽ là Phật, bởi ai cũng sẵn có tri kiến Phật, Phật tánh, chỉ cần “nghe kinh *Diệu Pháp Liên Hoa*, dầu chỉ là một bài kệ một câu, một niệm tùy hỷ...”. Dĩ nhiên, còn phải “y theo pháp mà tu hành!” Không phải chỉ nghe suông đâu!

Đại Nhạo Thuyết Bồ tát thay mặt mọi người thưa: “Chúng con muốn thấy thân của Đức Phật đó”.

Phật trả lời: Phật Đa Bảo ngày xưa có nguyện rằng sau này “*có Phật nào muốn đem thân ta chỉ bày cho*”

bốn chúng, thời các vị Phật của Phật đó phân thân ra nói pháp ở các cõi nước trong mười phương đều phải nhóm cả một chỗ, vậy sau thân của ta mới hiện ra”.

Điều kiện tiên quyết là vậy. Muốn thấy Đa Bảo Như Lai, phải gom hết “phân thân” về một chỗ. Chớ phân thân cứ còn mãi miết bay nhảy muôn phương thì còn lâu! “Phân thân” chính là những mảnh, những mảnh, cũng gọi là hóa thân hay ứng thân. Như Tôn Hành Giả nhỏ sợi lông sau gáy, thổi phù một cái hiện ra trăm ngàn Tôn Hành Giả khác, đánh đấm tứ tung. Phải gom tất cả lại mới hiện nguyên hình một Tôn Hành Giả thứ thiệt!

Thật vậy. Nếu cứ mãi “trôi lăn” theo dòng đời, mấy khi ta giật mình thấy được Đa Bảo của ta đang ngồi ngó ta mà tủm tủm cười cười đầu! Cũng có người nghệ sĩ nhạy cảm nhận ra: *“Dưới vành nôi mọc từng nắm mọt!”*... Mỗi người sanh ra đều mang theo Đa Bảo của mình, thỉnh thoảng cũng nên *“Nghe tiền thân về chào bóng lạ / Những mai hồng ngồi nhớ thiên thu”*... (Trịnh Công Sơn).

Mỗi niệm của ta là một “phân thân” của ta bay nhảy khắp muôn phương, nhưng không phải để “nói pháp ở các cõi nước” như phân thân của Phật, mà đang đâm đá loạn xạ, nên còn lâu mới nhóm lại được, nghĩa là còn lâu ta mới nhận ra được Đa Bảo của chính mình để kịp “giác ngộ”, để kịp thấy “Pháp thân”. Bài học Phật dạy ở đây là hãy đạt tới “nhất tâm bất loạn”, đạt tới “vô niệm” để nhận ra pháp thân thường hằng của chính mình, Như Lai Đa Bảo của chính mình.

Khi các vị phân thân của Phật trở về đầy đủ rồi thì tức khắc cõi Ta bà biến thành Tịnh Độ. Có gì đâu! Tâm

họ đã hoàn toàn thanh tịnh rồi thì đâu còn phân biệt gò
nồng, địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, trời, người... gì nữa!

Phật liền “dùng ngón tay hữu mở cửa tháp bảy báu
vang ra tiếng lớn, như tháo khóa chốt mở cửa thành
lớn”. Tất cả chúng hội đều thấy đức Đa Bảo Như Lai
ở trong tháp báu ngồi tòa sư tử, toàn thân không rã
như vào cảnh thiên định, lại nghe Đa Bảo nói: “Hay
thay! Hay thay! Thích Ca Mâu Ni Phật sướng thích nói
kinh *Pháp Hoa* đó, ta vì nghe kinh đó mà đến cõi này”.
Bây giờ, hàng tứ chúng thấy Đức Phật đã diệt độ vô
lượng nghìn muôn ức kiếp về trước nói lời như thế đều
khen là việc chưa từng có! Đức Đa Bảo ở trong tháp
chia nửa tòa cho Phật Thích Ca mà nói rằng: “Thích
Ca có thể đến ngồi trên tòa này”. Tức thời Phật Thích
Ca bước vào trong tháp ngồi xếp bằng trên nửa tòa đó
cùng Đa Bảo Như Lai. Rõ ràng hai vị đã là một, thân
thiết từ lâu. Một vị còn đang ở cõi Ta bà còn một vị “đã
diệt độ vô lượng nghìn muôn ức kiếp về trước”. Chỉ ở
trong thiên *diệt thọ tướng định* ta mới có thể cùng ngồi
với Đa Bảo của ta như vậy mà thôi. “Trong thiên định
Thần Chết (*Mara*) sẽ không còn tìm thấy mình ở đâu
cả” (*Pháp Cú*).

Đa Bảo có nghĩa là “nhiều báu vật”. Có khi đó là xá
lợi của các Đức Phật quá khứ, có khi là tro than, là cát
bụi... Nhưng dù là gì đi nữa thì đó cũng là báu vật, vì
“nó” chính là Như Lai Đa Bảo. Đa Bảo sẽ gồm có đất,
có nước, có gió, có lửa... và muôn ngàn báu vật khác.
Nói khác đi, đó là Carbon (C), Hydrogen (H), Oxygen
(O) và Nitrogen (N), những chất liệu để tạo nên Protein
và từ đó mà có sự sống và các loài sinh vật...! Thử coi,

ngoài C, H, O, N còn có cả mấy mươi thứ nguyên tố Sắt, Chì, Đồng, Kẽm, Magne, Calcium, Phosphore các thứ. Thứ thì hình thành bộ xương, thứ thì hình thành máu huyết, cơ bắp, dây thần kinh... và tất cả như một trò lắp ghép puzzle để khi thì ra... con này, khi thì ra con khác, bay nhảy tung tăng sáu nẻo trong cõi Ta bà. Khi các nhà bác học vẽ xong bộ gen người, họ ngạc nhiên thấy không khác gen tinh tinh, chuột bỏ... bao nhiêu!

Cho nên biết nhìn xuyên qua tướng, “kiến tướng phi tướng” thì sẽ thấy được Như Lai (kiến tướng phi tướng tức kiến Như Lai). Phật có năm thứ con mắt, nhục nhãn, thiên nhãn, huệ nhãn, pháp nhãn, Phật nhãn nên nhìn xuyên suốt không khó chút nào! Cái “thấy biết” (tri kiến) của Phật rõ ràng là cái thấy biết xuyên suốt, không dừng lại ở sắc thê, ở hình dáng nên không cần phải phân biệt. Khi một cô nhà báo hỏi nhà sinh học ngày công bố bản đồ bộ gen người, ông chỉ cây sồi trước sân: cô xem, cái cây đó có 70% gen của chúng ta đó. Từ cái *một* đã có cái tất cả. Nó là Như Lai. Tathagata. Nên nó “Như thị”: Như thị tướng, như thị tánh, như thị thể, như thị lực... Như thị bốn mặt cứu cánh! Khi nhìn xuyên qua cả đất nước gió lửa... ta thấy những electron và neutron xoay xà quàn, gắn cái này kết cái kia thành ra đủ thứ tùy “duyên”: Cũng với C, H và O thôi, với nhiệt độ này, áp suất kia, điều tố (enzyme) nọ thì lúc sinh ra đường, lúc sinh ra giấm, lúc lại sinh ra rượu...! Chẳng phải duyên chẳng phải nghiệp ư? Rồi nhìn xuyên qua cả electron và neutron xà quàn đó ta còn thấy hạt thấy sóng, thấy năng lượng khi chưa thành vật chất...

Cho nên Đa Bảo Như Lai vẫn còn nguyên đó, vẫn như đang ngồi thiền, không tan rã, chẳng thêm chẳng bớt, chẳng cấu chẳng tịnh, chẳng sanh chẳng diệt. Phật với tri kiến của mình đã thấy biết tận tường nên Phật đã là Như Lai và Như Lai đã là Phật, hai vị tay bắt mặt mừng, cùng ngồi bên nhau, cùng cười tùm tùm mãi đó thôi.

ĐỀ BÀ ĐẠT ĐA

“*T*rong đời vị lai, nếu có kẻ thiện nam, người thiện nữ nghe kinh Diệu Pháp Liên Hoa phẩm Đề Bà Đạt Đa, sanh lòng trong sạch kính tín chẳng nghi lầm, thời chẳng đọa địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, được sanh ở trước các Đức Phật trong mười phương... từ hoa sen hóa sanh”...

Đề Bà Đạt Đa là em chú bác của Phật, cũng tu hành đâu đó đàng hoàng, chỉ có cái lòng tham quá lớn, nhiều lần muốn giết Phật, muốn thay Phật lãnh đạo tăng đoàn, tìm cách gây “mất đoàn kết nội bộ”, ném đá giết Phật, xúi voi giày Phật, xúi giục con vua giết vua, chiếm ngôi v.v... Tóm lại, đó là một con người “cùng hung cực ác”, xứng đáng cho vào chín tầng địa ngục dài lâu.

Vậy mà ở thời *Pháp Hoa*, Đề Bà Đạt Đa được Phật ca ngợi, nhắc ơn xưa, còn thọ ký cho sẽ thành Phật Thiên Vương Như Lai... không thua kém bất cứ một Đại Bồ tát nào!

Tin nổi không? Tin một kẻ xấu ác như Đề Bà Đạt Đa, một “kẻ thù” không đội trời chung của Tăng đoàn mà cũng trở thành Bồ tát, thành Phật?

Tin quá đi chứ! Có gì mà không tin! Trước hết, *Pháp Hoa* đã khẳng định ai cũng sẽ là Phật, ai cũng sẵn có Tri kiến Phật, sẵn có Phật tánh cả, như viên ngọc trong chéo áo, chẳng qua vì không biết để nhận ra. Đề Bà Đạt Đa cũng là... người - dù là người ác - nên đương nhiên

có viên ngọc quý đó trong chéo áo. Đề Bà Đạt Đa cũng có Phật tánh của mình chứ! Phật tánh đó cũng “bất sinh bất diệt, bất cấu bất tịnh, bất tăng bất giảm...” chứ, một lúc nào đó nó cũng sẽ hiện ra chứ, khi mà người ta biết sám hối tội nghiệp của mình, cho nên Đề Bà Đạt Đa sẽ thành Phật như mọi người mới hợp lý!

Huống chi Đề Bà Đạt Đa lại là người có công lớn... đối với Phật. Đề Bà Đạt Đa đã giúp cho Cồ Đàm thành... Phật từ trong tiền kiếp! Không có Đề Bà Đạt Đa gây chia rẽ, thì Phật sẽ không lo xây dựng Tăng đoàn, “củng cố nội bộ”, đào tạo lực lượng kế thừa, đề ra những giáo quy phù hợp tình thế...

Cho nên “phản diện”, “đối lập” quả là cần thiết, người phản diện đối lập đáng là một... Đại Bồ tát! Chướng tai gai mắt đó mà cần biết chừng nào, quý biết chừng nào. Không có cái đối kháng đó, ta dễ trở thành một thứ “tăng thượng mạn”! Ngay trong cơ thể ta, đã có hệ giao cảm ắt phải có hệ đối giao cảm để mà điều chỉnh.

Hãy nghe Phật kể “công đức” của Đề Bà Đạt Đa: *“Do nhờ ông Thiện tri thức Đề Bà Đạt Đa làm cho ta đầy đủ sáu pháp ba la mật, từ bi hỷ xả, mười trí lực, bốn môn vô sở úy, bốn môn nhiếp pháp, mười tám môn bất cộng... và nhờ đó mà thần thông đạo lực, thành bậc đẳng Chánh giác rộng độ chúng sanh. Đó là chưa kể có ba mươi hai tướng tốt, tám mươi món đẹp, thân sắc vàng tía...”*. Thấy chưa! Tất cả đều là nhờ Đề Bà Đạt Đa đó. “Tất cả công đức đó đều là *nhon* thiện tri thức Đề Bà Đạt Đa cả!”. Hóa ra Đề Bà Đạt Đa là một... thiện tri thức, một người tạo ra “nhon” để từ đó mà có

“quả” Phật! Cho nên học Phật, trong đời cũng rất nên có những Bồ tát “thuận” và những Bồ tát “nghịch”, những Đề Bà Đạt Đa của riêng mình.

Hãy tưởng tượng Đề Bà Đạt Đa là một người... nịnh Phật, suốt ngày khen Phật có những tướng tốt, các món đẹp gì gì đó thì Phật còn lâu mới thành... Phật được! Cho nên thực tế trong đời sống, nhiều khi kẻ “đổi lặt” ta chính là người ơn của ta.

Đề Bà Đạt Đa nhìn bằng con mắt “bất nhị” là một vị Phật đứng bên cạnh Phật Thích Ca. Một nhân vật phản diện cần thiết! Cái ác mà không “cực ác” thì cái thiện cũng khó mà “cực thiện”! Ở các cửa chùa xưa nay luôn có ông Thiện và ông Ác! Ông Thiện cung dễ thương mà ông Ác cũng dễ thương! Quán Tụ Tại Bồ tát thì thành thoi hơn, lúc Thiện lúc Ác, tùy cơ ứng biến mà cứu độ chúng sanh, với lòng đại từ đại bi của Ngài thì khi cần thiện hóa thiện, khi cần ác hóa ác.

Cho nên đọc Đề Bà Đạt Đa thấy sáng khoái! Sao lại không “kính tín chẳng nghi lầm” nhỉ? Giả sử xưa *Pháp Hoa* không có phẩm này, sau mới có bậc “cao nhân” đưa thêm vào thì phải cúi đầu mà “tán thán” chứ!

Long Nữ

Long Nữ là một “con rồng cái”, nhỏ xíu. Rồng thì không phải là người, nữ thì không phải là nam và nhỏ xíu tức còn quá bé để có thể thành Phật. Vậy mà Long Nữ, con rồng cái tám tuổi kia đã thành Phật. Mà thành Phật trong nháy mắt! Thật tuyệt!

Thế nhưng, nhiều người có mặt ở núi Linh Thứu

hôm đó không tin là chuyện có thật. Ngay khi Phật thọ ký cho Đề Bà Đạt Đa thành Phật ngày sau thì Tích Trí đã muốn bỏ ra về. Phật phải kêu ở lại chơi chút, gặp Văn Thù Sư Lợi chút rồi về hẳn cũng chưa muộn.

“Lúc đó, ngài Văn Thù Sư Lợi ngồi hoa sen nghìn cánh lớn như bánh xe... từ nơi cung rồng Ta Kiệt La trong biển lớn tự nhiên vọt lên trụ trong hư không, đến núi Linh Thứu, từ trên hoa sen bước xuống đến chỗ Phật, đầu mặt kính lạy chân hai Đức Phật, làm lễ xong qua chỗ Trí Tích hỏi thăm nhau”.

Hai Đức Phật vì lúc đó, ngoài Đức Thích Ca còn có Như Lai Đa Bảo, người “làm chứng” cũng đang có mặt.

Trí Tích hỏi Văn Thù: “Ngài qua cung rồng hóa độ chúng sanh số được bao nhiêu?”.

“Số đó vô lượng không thể tính kê, chẳng phải miệng nói được, chẳng phải tâm lường được, chớ chùng giây lát sẽ tự chứng biết”. Chưa dứt lời, vô số Bồ tát ngồi hoa sen báu từ biển vọt lên đến núi Linh Thứu trụ giữa hư không. Các vị Bồ tát này đều là do Ngài Văn Thù Sư Lợi hóa độ.

Văn Thù nói: “Ta ở biển chỉ thường tuyên nói Diệu Pháp Liên Hoa”.

Trí Tích rằng: “Kinh này rất sâu vi diệu, là báu trong các kinh, trong đời rất ít có, vậy có chúng sanh nào siêng năng tinh tấn tu hành kinh này mau đặng thành Phật chăng?”

Trí Tích là một trí thức kinh viện, tích góp, dễ có thành kiến, không thể tin nổi một kẻ độc ác như Đề Bà

Đạt Đa mà rồi cũng được thành Phật, nên hỏi khó Văn Thù chút chơi. “Mau đặng thành Phật” là cụm từ lạ, chỉ thấy trong *Pháp Hoa*. Trước đó, chưa bao giờ có. Trước đó khó lắm, khó lắm. Trầy vi tróc vảy, đến được A la hán đã trầy vi tróc vảy khó lắm rồi, qua bao nhiêu cửa ải, còn Bồ tát thì mười bậc không dễ dàng nói chi đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Chỉ *Pháp Hoa* mới nói ai cũng sẽ là Phật, ai cũng sẽ thành Phật, còn thành Phật rất mau nữa. Cho nên trong câu hỏi của Trí Tích có chút ngờ vực.

Văn Thù bèn giới thiệu Long Nữ: “Có con gái của vua rồng Ta Kiệt La mới tám tuổi mà căn tánh lanh lẹ, có trí huệ, khéo biết các căn tánh hành nghiệp của chúng sanh, đặng pháp tổng trì, các tạng pháp kín rất sâu của các Phật nói đều có thể thọ trì, sâu vào thiền định, rõ thấu các pháp. Trong khoảnh sát na phát tâm Bồ đề đặng bậc bất thối chuyển, biện tài vô ngại... từ bi nhơn đức khiêm nhường, ý chí hòa nhã, năng ấy có thể đến Bồ đề”.

Ngay cả Xá Lợi Phất cũng không tin: “Người nói không bao lâu chứng đặng đạo vô thượng, việc đó khó tin... Đạo Phật xa rộng phải trải qua vô lượng kiếp căn khổ chứa nhóm công hạnh, tu đủ các độ, vậy sau mới thành được. Lại thân gái còn có năm điều chướng... Thế nào thân gái đặng mau thành Phật?”.

Khó tin có thể mau thành Phật Đạo vì tuổi hãy còn quá trẻ, khó tin thân gái nhiều chướng ngại, khó tin chẳng phải loài người... Có lẽ Xá Lợi Phất chẳng tiện nói thẳng ra.

Nhưng thật bất ngờ, Long Nữ có một hột châu báu,

giá trị bằng cõi tam thiên đại thiên đem dâng lên Đức Phật, Phật liền nhận lấy.

Long Nữ: “Tôi hiến châu báu đức Thế Tôn nạp thọ, việc đó có mau chăng?”

Đáp: “Rất mau”.

- “Lấy sức thần của các ông xem tôi thành Phật lại mau hơn việc đó”. Long Nữ nói.

Lúc đó cả chúng hội đều thấy Long Nữ thoát nhiên biến thành nam tử, đủ hạnh Bồ tát, liền qua cõi Vô Cấu ở phương Nam ngồi tòa sen báu thành bực Đăng chánh giác...

Hạt trân châu đó tượng trưng cho trí huệ của Long Nữ. Phật đã liền công nhận.

Long Nữ ngay lúc đó đã biến từ nữ thành nam? Không. Chẳng có chuyện chuyển đổi giới tính gì ở đây. Chẳng qua, tất cả mọi người lúc đó ngộ ra một điều: tâm không còn phân biệt! Không phân biệt nữa thì chả có nam nữ, chả có trẻ già, bất câu bất tịnh bất tăng bất giảm, sao còn phân biệt nọ kia.

Nhờ *Diệu Pháp Liên Hoa* mà trong nháy mắt thành Phật sao? Không ư? Trẻ với già ư? Lâu với mau ư? Phật đã chẳng từng bảo con rắn độc mới sanh đã là rắn độc, không được coi thường. Hoàng tử sơ sinh đã là hoàng tử, chẳng đợi đến làm vua. Còn nam nữ ư? Đâu có cần phải phân biệt giới tính. Nam nữ là chuyện của Như Lai. Nó như thị, chẳng phải vì muốn hay không muốn. Vô tướng thật tướng, duyên sanh, vô thường, vô ngã... sao còn phân biệt? Trong đoạn kinh này đều nói “trụ ở hư không” mà diễn ra, phải nhìn bằng tuệ giác,

bằng không tướng, vô tướng.

Rông cái chẳng phải cũng là... chúng sanh sao?
Chẳng phải tất cả chúng sanh đều có Phật tánh sao?

Cho nên có mặt lúc đó, “trong cõi Ta bà, hàng Bồ tát, Thanh văn, Trời, Rồng, Bát bộ, nhơn cùng phi nhơn đều xa thấy... Long Nữ kia thành Phật ở xứ Vô Cấu...”

“Sáu diệu vang động” là phải thôi!

Kinh Phật xưa nay quả thật không phân biệt giới tính. Thế nhưng, do sinh học, vẫn có sự khác biệt, nên cách tu hành có thể có những “giới” riêng ràng buộc khác nhau để không chướng ngại. Các kinh sách đều nói đến tứ chúng Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Ưu bà tắc, Ưu bà di... rồi trai thiện gái lành không hề phân biệt. Tám “kính pháp” đặt ra thời đó cũng là một cách để giúp tu tập, rèn giũa, nhằm đạt đến cứu cánh vô ngã.

Pháp Hoa có một chi tiết thú vị: Phật thọ ký cho bà Di và mẹ La Hầu La sau cùng. Trong tình huống đó, phải xử sự rất khéo. Sự trang nghiêm là rất cần thiết vậy.

TRÌ

“*A* *i có thể ở trong cõi Ta bà này rộng nói kinh Diệu Pháp Liên Hoa nay chính phải lúc. Như Lai không bao lâu sẽ vào Niết bàn, Phật muốn đem kinh Pháp Hoa này phó chúc cho các người”.*

Cuối phẩm “Hiện bảo tháp”, Phật tiếng lớn khắp bảo mọi người như thế.

Trước đó, Phật đã nêu một “nhu cầu” khẩn thiết, đó là cần những Pháp sư chân chính, với lòng Từ bi rộng lớn, có đức nhu hòa, nhẫn nhục, với Trí huệ rất ráo, để có thể trở thành sứ giả của Như Lai, thay Phật đưa Pháp Hoa vào đời.

Phật biết cõi Ta bà, thời mạt pháp, “chúng sanh căn lành thì ít, tăng thượng mạn tham lợi dưỡng thì nhiều, xa lìa đạo giải thoát...” sẽ không dễ dàng cho kẻ làm Pháp sư, sẽ không nhiều kẻ sẵn sàng tiếp nhận sự “phó chúc” này của Phật nên đã “hiện bảo tháp” cho thật thấy rõ hết “bốn mặt cứu cánh” như thị, thấy rõ ngàn xưa ngàn sau vô thủy vô chung bất sanh bất diệt qua hình tượng Đa Bảo Như Lai và Phật cùng nắm tay ngồi trong tháp báu chuyện trò thân mật mà vững tâm làm “Pháp sư” ở cõi Ta bà. Thế nhưng năm trăm vị A la hán vừa được thọ ký, tám nghìn bực học và vô học, cùng các vị Tỳ kheo Ni, có vị là thân bằng quyến thuộc của Phật cũng đều xin... qua xứ khác làm Pháp sư chớ chẳng dám làm Pháp sư ở cõi Ta bà đầy ác trược này!

“Thế Tôn! Chúng con cũng thế nguyện ở nơi cõi khác rộng nói kinh này”.

Cho nên “trì” kinh *Pháp Hoa* được ở cõi Ta bà là khó, rất khó.

“Bao nhiêu kinh điển nhiều như hằng sa, nói hết, không khó. Ném núi Diệu Cao từ nơi này sang nơi khác: không khó. Dùng ngón chân làm động nước Đại thiên, dòi qua chỗ khác: không khó. Gánh cỏ khô vào lửa không bị cháy: không khó; trì các tạng pháp, đủ mười hai bộ kinh, điển nói giúp người đạt sáu thần thông không khó...”

Vậy thì cái gì mới là khó?

- “Sau khi ta diệt độ, ai có thể hộ trì, đọc nói kinh pháp này... thì cái đó mới thật là khó!”, Phật bảo. Cho nên cũng đừng vội trách các đệ tử Phật bấy giờ tìm cách thoái thác.

“Trì” là gìn giữ, nhưng không phải gìn giữ bằng cách đóng bì da, mạ vàng, cất kỹ trong tủ kính mà ở đây là *Thọ trì*, *Hộ trì*, nghĩa là *đọc tụng*, *giải nói*, *nghĩ nhớ*, *đúng như pháp mà tu hành*, nói khác đi là đưa *Pháp Hoa* vào đời sống.

“Thọ trì”, nên phải có “thọ”. Có *thọ* thì mới *trì* hiệu quả, miên mật. Trì khơi khơi không ăn thua. Thọ là cảm xúc, là “rung động sáu cách”. Nói khác đi, phải có cảm xúc, có tin tưởng, thì “trì” mới có hiệu quả. Trước khi “phổ chúc” *Pháp Hoa* cho mọi người, Phật đã phải “khai thị” bằng cách mở toang cánh cửa bảo tháp ra, nghĩa là chịu *khui* ra cái điều bấy nay vẫn giữ kín, đó là cái tạng Như Lai, cái bào thai Như Lai, cái

kho tàng bí mật của Như Lai đã đến lúc bày ra cho mọi người thấy. Nó vậy đó. Muốn không muốn nó vẫn vậy đó. Chịu không chịu nó vẫn vậy đó. Nó như thị. Bồn mạt cứu cánh nó như thị. Chẳng đến từ đâu chẳng đi về đâu! Không có thời gian không có không gian. Nó vĩnh hằng tồn tại... Và luôn cứ gặp nhau thì cười cười nói nói tay bắt mặt mừng như Đức Thích Ca và Đa Bảo Như Lai trong tháp báu buổi hôm nay. Vậy thì còn gì để sợ, có gì để lo? Nhưng vấn đề là thấy biết rồi đó, nhưng “ngộ nhập” ra sao đây, làm sao cho người ta chịu tin? Làm sao truyền lại được cái thấy biết này cho muôn đời sau để giúp con người thoát khỏi mọi khổ đau ách nạn, nhất là thời mạt pháp, khi “chúng sanh căn lành thì ít, tăng thượng mạn, tham lợi dưỡng thì nhiều, xa lìa đạo giải thoát...”

Cho nên Phật lo. Lo chứ. Lo nhiều hơn nữa là khác. Đọc kinh *Pháp Hoa* thấy thương Phật! Đôi khi Phật đã phải nói đi nói lại hai ba lần, rằng chẳng bao giờ nói dối, đôi khi than thở chỉ có Phật mới hiểu Phật mà thôi! Bây giờ Phật còn sống sờ sờ đó, là bậc Thế Tôn, Thiên nhân sư, Thiện thế... vậy mà người ta còn chưa tin, huống chi khi đã nhập Niết bàn, đã diệt độ.

Thấy mọi người tìm cách thoái thác, Phật giữ yên lặng, chờ đợi, chẳng nói chẳng rằng. Trong tình thế có vẻ khá “căng thẳng” như vậy, Dược Vương và Đại Nhạo Thuyết Bồ tát đồng thanh nói:

“Cúi xin Đức Thế Tôn chớ lo, sau khi Phật diệt độ chúng con sẽ phụng trì đọc tụng, nói kinh điển này”!

Dược Vương, ông “vua thuốc” không phải ai xa lạ. Đó là vị Bồ tát dám “không tiếc thân mạng”, dám “bổ

thí thân mạng”, tự đốt cháy mình lên, đốt toàn thân rồi đốt cả hai tay âm i hàng chục ngàn năm để sau cùng trở thành vị Bồ tát ai thấy cũng vui (nhất thiết chúng sanh hỷ kiến), có khả năng biến mình thành bất cứ một đối tượng nào cần tiếp cận (hiện nhất thiết chúng sanh) và nhất là có khả năng thấu hiểu bất cứ ngôn ngữ nào (giải nhất thiết chúng sanh ngữ ngôn)... Đây chính là kết quả của sự tu tập thiền định một cách tinh tấn và nhẫn nhục, mang lại kết quả là đã chuyển hóa mình thành một con người có những đức tính *chân thành* và *thấu cảm* nên hòa nhập được với mọi người bất cứ ở đâu, bất cứ lúc nào, không khó. Ở trong thiền định, Dược Vương mới sống cùng Như Lai, thấy biết Như Lai, gặp được Như Lai Đa Bảo của chính mình nên đã có niềm tin rất vững chắc. Tâm có thông thì thuyết mới thông là vậy.

Còn Đại Nhạo Thuyết Bồ tát vốn là người có khả năng “giảng nói”, ưa thích (nhạo) công việc này, sẵn sàng mang “Pháp Hoa” ra giữa dòng đời để trao truyền cho mọi người. Đại Nhạo Thuyết chắc chắn có kỹ năng truyền thông “đa phương tiện” rất tốt, biết thuyết phục, giảng nói theo phương pháp giáo dục chủ động, dựa trên đối tượng đích, khiến người nghe không chỉ có kiến thức mà còn thay đổi hành vi, lối sống.

Hai vị Đại Bồ tát phải phối hợp với nhau. Một người nội lực thâm hậu bên trong, nhiều điều biết mà “nói không được”, một người có khả năng đọc tụng, biên chép, giải thích, có kỹ năng truyền thông tuyệt vời bên ngoài, phối hợp lại thì lo gì không giúp được mọi người “đúng như pháp mà tu hành”.

Cho nên *Trì* cần có cả hai vị Đại Bồ tát đó xuất hiện

nên hai vị “đều ở trước Phật” nói lời thệ rằng: “Thế Tôn! Sau khi Như Lai diệt độ, chúng con đi giáp vòng qua lại khắp mười phương thế giới, hay khiến chúng sanh biên chép, thọ trì, đọc tụng, giải nói, nghĩ nhớ chơn chánh, đúng như pháp mà tu hành”.

Chẳng nên bi quan thời mạt pháp! Biết đâu thời mạt pháp này nhờ có Internet mà kinh Phật được phổ biến rộng rãi hơn xưa gấp triệu lần, nhờ sống trong đời “ác trước” mà người ta hành “thiện” nhiều hơn, nhờ “Khổ tập” mà người ta tìm đến “Diệt đạo”! Mặt khác, chẳng phải nhờ khoa học tiến bộ mà người ta thấy rõ duyên sinh, duyên khởi, “bỏ lai vô nhất vật”, “thực tướng vô tướng” vậy!

AN LẠC HẠNH

C háng phải “Thân tâm thường an lạc” là niềm mơ ước của tất cả chúng ta đó sao, là câu chúc ngọt ngào khi người ta gặp gỡ nhau đó sao? Thân an thì tâm lạc và Tâm an thì thân lạc. Có an mới có lạc và có lạc mới có an. Con muốn xin được chỉ dạy cách an tâm. Học trò hỏi. Thầy đáp, được, đưa tâm người đây ta an cho. Con tìm mãi chẳng thấy tâm đâu cả. Vậy ta đã an tâm cho người rồi đó vậy. Thầy đáp. Không tìm thấy tâm đâu cả chính là đã an tâm, bởi vì “vô tâm mạc vấn thiên” mà! Khi Bồ tát lặn lội trong cõi Ta bà, “du hí thần thông” trong cõi Ta bà để cứu độ chúng sanh không phải lúc nào mọi sự cũng suôn sẻ nên làm sao để có được “an lạc” là một điều kiện tiên quyết.

Cái thời Phật truyền đạt *Pháp Hoa* quả là không dễ dàng gì. Những điều Phật nói ra ở thời Pháp Hoa này không dễ được “nghe nhận”. Thính chúng nhiều người đã không tin, nhiều người đã bỏ đi. Nhiều vị A la hán khi được thọ ký mừng đến chảy nước mắt. Thế nhưng các Bồ tát “tùng địa dũng xuất” vẫn luôn ở đó, lắng nghe và tin nhận, thệ nguyện hy sinh để nói lên “sự thật”, những điều Phật đã dạy hôm nay, để “khai thị” cho chúng sanh “ngộ nhập” được Tri kiến Phật, cho nên Phật ân cần dặn dò về cái gọi là “An lạc hạnh”, để sống sao cho được an lạc, vì có từ bi với mình thì mới từ bi được với người, vì mình có an lạc thì mới... làm được pháp sư, giúp người khác an lạc.

Người đặt câu hỏi bấy giờ không phải là Dược Vương hay Thường Tinh Tấn nữa... mà chính là Văn Thù, một người “Trí”. Trí thì đoán trước được tình thế, biết những gì sẽ xảy ra ở đời ác trước về sau!

“Thế Tôn! Các vị Đại Bồ tát ở đời ác sau, làm thế nào mà có thể nói kinh này?”. Dĩ nhiên để “có thể nói kinh này” thì phải ở nhà Như Lai, mặc áo Như Lai rồi mới ngồi được tòa Như Lai, thế nhưng vẫn chưa đủ. Nỗi lo của Văn Thù Bồ tát đúng quá chớ! Bấy giờ Phật còn đang sống sờ sờ đây, đang giảng nói trực tiếp trong pháp hội long trọng trên núi Linh Thứu này mà nhiều người còn chưa tin, còn ngờ vực, huống chi sau này khi Phật đã Niết bàn, biết bao kẻ có thể giả danh làm sằng bậy, gieo rắc mê tín dị đoan?

Cho nên cái Phật cần bấy giờ, trước khi nhập Niết bàn, trước khi diệt độ là tìm ngay lứa học trò mới, “dám” làm Pháp sư, “truyền nhân” của Phật, sứ giả của Như Lai. “Dám” bởi vì không dễ với những điều kiện Phật đưa ra, lại phải đương đầu với không ít những cám dỗ, những gièm pha, phá hoại... trong thời mạt pháp. Lứa học trò mới này không chỉ là Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Ưu bà tắc, Ưu bà di, mà cả những trai thiện gái lành... Và quan trọng là họ phải tự nguyện, bền chí, tinh cần, hết lòng. Cũng vì thế, Phật chọn những Bồ tát “tùng địa dũng xuất” thay vì những Đại Bồ tát từ phương xa đến. Bởi vì cần có cái xuất phát từ chung một “thổ ngơi”, có cùng một nếp sống, nếp văn hóa bản địa may ra mới thu phục được lòng người, mới tạo được niềm tin.

Trả lời câu hỏi của Văn Thù “... Ở đời ác sau, làm thế nào mà có thể nói kinh này?”, Phật bảo: Phải an trụ trong bốn pháp:

1. An trụ trong hành xứ và thân cận xứ.
2. An trụ trong pháp *Không*, nhìn ra cái “thật tướng” của mọi sự mọi vật.
3. An trụ vào hạnh Tùy hỷ.
4. An trụ vào lòng đại Từ đại Bi.

Hãy nói về “an trụ” vào lòng đại Từ đại Bi trước: Nó không có gì lạ. Nó chính là “ở nhà Như Lai”. Thực sự ai sống trong “nhà Như Lai” thì chắc chắn sẽ có lòng đại Từ đại Bi thôi, vì thấy ra muôn loài đều “chung một mái nhà”. Con sâu cái kiến, con khủng long, con thằn lằn, rắn mối, sư tử cạp beo cá voi cá sấu cho đến con... người, nghêu sò ốc hên, cũng đều “làm ra” từ một chất liệu. Cho nên không có “con” nào hơn con nào. Đừng nghĩ rằng ta “ngon” hơn loài kiến loài sâu, con ong cái bướm. Còn lâu! Mắt của loài ong có hàng trăm thủy tinh thể, nhìn khắp bốn phương tám hướng, mũi của loài chó nhạy hơn loài người ngàn lần, tai dơi hơn ta nhiều lắm chứ, ai bảo nó không từng “phản văn văn tự tánh”? Sao dám nói loài người là thông minh nhất trong muôn loài? Ai bảo chỉ có loài người mới có ngôn ngữ, âm thanh, tiếng nói? Con công đực sao nó đẹp vậy? Sao nó múa may tuyệt vời vậy? Con sư tử đực sao dựng bờm oai dũng vậy? Hồi hồng hoang, 4 tỷ năm trước, chưa có tảo biến tạo ra oxy thì con người là “con gì” ở đâu? Tại sao sinh vật đơn bào kia cắt đôi thân thể mình thành hai con? Tại sao con bọ ngựa kia sau khi giao hợp thì chết ngay để hiến thân làm thức ăn cho con, và con cá hồi kia, tại sao sau khi đẻ trứng xong, “hoàn thành nhiệm vụ” bèn tự hủy thân mình? Mọi loài hùng hục tranh nhau “sinh, trụ, dị, diệt” trên cõi Ta bà này, chỉ là một chấm nhỏ của vũ trụ mênh mông kia không phải đều đáng thương đáng quý sao?

“Văn Thù Sư Lợi! Kinh Pháp Hoa này là tạng bí mật của các Đức Phật Như Lai, ở trong các kinh thời là bực trên hết, lâu ngày giữ gìn chẳng vọng tuyên nói, mới ở ngày nay cùng với các ông mà bày nói đó”.

Pháp thứ ba mà Phật bảo phải an trụ để có “an lạc hạnh” là Tùy hỷ. Tùy hỷ thiệt không dễ chút nào! Tùy hỷ khó vì con người khó tránh lòng ganh tỵ, ghen ghét nhau...

“Chớ ôm lòng ganh ghét, đua dối, chớ khinh mắng người, chớ vạch chỗ hay chỗ dở, cũng chẳng nên hý luận, luôn thuận theo pháp, chẳng buông lung, chẳng biếng trễ”.

Chỗ an trụ thứ hai là phải thấy được “nhứt thiết pháp không”, phải thấy được thật tướng vô tướng cái đã rồi mới nói gì thì nói, thuyết gì thì thuyết. Tâm thông thì thuyết thông. Vô ngại biện tài. Chẳng những thấy Không mà còn thấy không cả Không. Chân không mà diệu hữu. Từ đó mà có “không lường, không ngăn, không ngại, không chướng, chỉ do nhơn duyên mà có, từ điên đảo mà sanh”.

Chỗ an trú đầu tiên, có lẽ cũng là điều căn bản nhất, cụ thể và thực tế nhất để có được an lạc mà làm “Pháp sư” một cách chân chính ấy là lối sống, lối ứng xử sao cho vừa hòa dịu, nhẫn nhục, khéo thuận lại vừa cương nghị bất khuất, biết lánh xa mùi phú quý vinh hoa, xa bỏ lợi danh rùng rinh!

“Hành xử” ấy là nhẫn nhục, hòa dịu, khéo thuận bởi lòng đã “quán tướng như thật các pháp”, đã sống không phân biệt nên “không vụt chạc, mà cũng chẳng kinh

sợ”. Dù bên trong đã đầy đủ pháp Không, đã thấy biết duyên sinh, vô ngã, đã sống trong thật tướng vô tướng rồi thì không có gì phải kinh sợ nữa, dù vậy, nếu không biết nhu hòa, nhẫn nhục thì vẫn sinh sự cho sự sinh!

Những lời ân cần mà nghiêm khắc đó tuy đã vài ngàn năm trước mà như mới hôm nay, trong thời buổi nhộn nhịp ngựa xe, xênh xang mũ lọng này!

“Thân cận xứ” chính là để tạo một môi trường thuận lợi cho hoạt động “độ sinh” giúp mình và giúp đời của Bồ tát. “Thế nào là chỗ thân cận của Đại Bồ tát?”, Phật dạy:

“Chẳng gần gũi quốc vương, vương tử, đại thần, quan trưởng...”. Dĩ nhiên không ai cấm gần. Không gần thì làm sao cảm hóa, “độ sinh” được. Nhưng, vấn đề là gần cách nào? Gần mà dua nịnh để kiếm chác quyền lợi thì khác với gần như Bồ Đề Đạt Ma gặp Lương Vũ Đế...

“Chẳng gần gũi kẻ viết sách thế tục ca ngâm”. Sao lạ vậy? Bởi vì từ ngàn xưa, họ vốn là nòi tình, đấm đui, kiêu căng, hợm hĩnh, hý luận và xung đột hơi nhiều, bản ngã hơi to! Nhưng cũng tại ta thôi. Duy Ma Cật sẵn lòng gặp gỡ đám vũ nữ ca múa đó thôi. Viết sách thế tục ca ngâm thì dễ “điên đảo”, dễ “mộng tưởng”, trong khi Bồ tát thì phải “viễn ly điên đảo mộng tưởng?” Không sao! Vấn đề nằm ở bản lĩnh Bồ tát. Bồ tát có thể “bất trụ vô vi, bất tận hữu vi”, thông tay vào chợ nếu thực sự có đủ bản lĩnh.

“Chẳng gần gũi những kẻ chơi hung hiểm đâm nhau đánh nhau...”. Không dễ! Không gần gũi ngoài

đời thì gàn gỏi qua phim ảnh sách báo cũng không kém phần nguy hiểm. “*Chẳng gàn gỏi bọn hạng người sống với nghề ác...*”.

*Vào được “hành xử” này
Và “thân cận xử” đó
Thời lúc nói kinh này
Không có lòng e sợ.*

TÙNG ĐỊA DỪNG XUẤT

“*Ai có thể ở trong cõi Ta bà này rộng nói kinh Diệu Pháp Liên Hoa nay chính phải lúc. Như Lai không bao lâu sẽ vào Niết bàn, Phật muốn đem kinh Pháp Hoa này phó chúc cho các người.*”

Phật “dùng tiếng lớn mà khắp bảo” như vậy sau khi đã mở toang cửa tháp, “khui” ra cái bí mật mà lâu nay các vị Phật đời đời giữ kín, để mọi người cùng thấy ra sự thật: hai vị Như Lai là Phật Thích Ca nay và Phật Đa Bảo xưa - đã diệt độ từ lâu - cùng nắm tay ngồi trong tháp báu, để thấy không hề có sự phân biệt giữa cái gọi là “sống” và cái gọi là “chết”.

“Nay chính phải lúc”. Tiếng kêu gọi thật thông thiết. Đây chính phải lúc. Lúc Phật sắp Niết bàn, lúc Phật muốn đem kinh *Pháp Hoa* phó chúc cho người đời sau, và kêu gọi sự tự nguyện ai có đủ năng lực sẵn lòng làm “sứ giả của Như Lai”, sẵn lòng làm một “Pháp sư”.

Tức khắc “các vị Đại Bồ tát ở cõi nước phương khác đông hơn số cát của tám sông Hằng” đưa tay tình nguyện sẵn sàng gánh vác, sẵn sàng “giữ gìn đọc tụng, biên chép cúng dường kinh điển này”.

Phật từ chối thẳng thừng: “Thôi đi! Chẳng cần các ông hộ trì kinh này!”. Thì ra Phật biết sẵn có vô số chúng Đại Bồ tát đông bằng số cát của sáu muôn sông Hằng mà mỗi vị còn có cả sáu muôn hằng hà sa số quyền thuộc, sẵn sàng hộ trì đọc tụng rộng nói kinh

này ở cõi Ta bà sau khi Phật diệt độ! Rõ ràng số lượng Đại Bồ tát này còn đông gấp vạn lần số Bồ tát mười phương xa lạ kia. Nhưng nào có thấy ai đâu? Có lẽ mọi người bấy giờ giật mình nhìn quanh tìm kiếm thì đất bỗng rung nứt và vô lượng nghìn muôn ức vị Đại Bồ tát đồng thời vọt ra! Mà họ đều là những Đại Bồ tát cả đó chứ không phải Bồ tát sơ cơ đâu: “Thân sắc vàng, ba mươi hai tướng tốt, vô lượng hào quang, trụ giữ hư không”. Thế sao nãy giờ họ “lặn” đi đâu? Có vẻ như có chút gì tự ti mặc cảm, nghĩ mình chỉ là Bồ tát cõi bùn lầy, ô trược, sao bằng các Đại Bồ tát ở cõi nước phương khác kia nên họ tránh đi? Chỉ một câu nói “Thôi đi. Chẳng cần các ông...” của Phật thì lòng tự tin mới vụt bùng lên và đất rung nứt đều khắp tam thiên đại thiên cõi Ta bà để họ xuất hiện rực rỡ ánh vàng.

Thì ra đây là một phương pháp rất hiện đại để giải quyết các vấn đề của cộng đồng gọi là Phương pháp tiếp cận dựa vào cộng đồng, community-based approach. Đưa một “chuyên gia” từ xa đến, dù có giỏi cách mấy cũng không cùng phong tục tập quán, không thể thấu cảm với hoàn cảnh của người tại chỗ, nếu không muốn nói nhiều khi còn kênh kiệu, ta đây, thiếu sự tôn trọng... Mặt khác những người tại chỗ lại có khuynh hướng trông chờ ơn huệ nơi họ, một thứ “tha lực”, nên không tự thân vươn lên, tự mình giải quyết vấn đề của mình. Họ, những kẻ xa lạ đó có thể có kỹ thuật cao, có kiến thức rộng nhưng sẽ nhanh chóng thui chột niềm tin, sự tự thân vận động, tự tìm giải pháp của cộng đồng.

Bốn vị đạo sư dẫn đầu các Bồ tát từng địa dũng xuất là Thượng Hạnh, Vô Biên Hạnh, Tịnh Hạnh và An Lập

Hạnh chấp tay nhìn Đức Phật mà thăm hỏi: “Thưa Thế Tôn có được ít bệnh, ít não, an vui luôn chẳng, những người đáng độ thụ giáo dễ chẳng, chẳng làm cho Thế Tôn sinh mỗi nhọc chẳng?”. Một cách hỏi như để “nắm tình hình” còn gọi là Chẩn đoán cộng đồng đó vậy.

Thế Tôn bảo yên tâm đi, “vì các chúng sanh đó, từ nhiều đời nănh lại, thường được ta dạy bảo, mà cũng từng ở nơi các Phật quá khứ, cung kính, tôn trọng, trông các cội lành... vào được trong huệ của Như Lai”!

“Vào được trong huệ của Như Lai” quả là một chuyện lớn. Phật bảo “Các ông có thể đối với Đức Như Lai mà phát lòng tùy hỷ”. Thượng Hạnh đây chính là Trí huệ, Vô biên Hạnh là Từ bi, Tịnh Hạnh là Thiền định và An lập Hạnh là Trì giới, nhănh nhục, tinh tấn... chính là lục độ vạn hạnh mà có vậy.

Di Lạc Bồ tát “lòng sinh nghi hoặc” với chuyện chưa từng thấy này, bèn nêu thắc mắc do đâu mà sấn có vô số các vị Đại Bồ tát từng địa dững xuất như vậy.

Phật khen: “Hay thay! Hay thay! A Dật Đa! Các hàng Đại Bồ tát vô lượng vô số a tăng kỳ, từ dưới đất vọt ra mà các ông từ xưa chưa từng thấy đó, chính ta ở cõi Ta bà lúc được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác rồi, giáo hóa chỉ dẫn các Bồ tát đó, điều phục tâm kia khiến phát đạo tâm”... A Dật Đa! Các Thiện nam tử đó “*chẳng thích ở trong chúng nhiều nói bàn, thường ưa ở chỗ vắng, siêng tu tinh tấn chưa từng thôi dỉt. Cũng chẳng nương tựa người trời mà ở, thường ham trí tuệ sấn không có chướng ngại, cũng thường ham nơi pháp của Đức Phật, chuyên lòng tinh tấn cầu huệ vô thượng*”.

Rõ ràng các Đại Bồ tát này không thích khoe khoang, không thích chỗ ồn ào, hý luận nọ kia, nay vì lời kêu gọi của Phật, từ đất vọt lên xuất đầu lộ diện mà thôi. Dĩ nhiên, đất đây là đất tâm - *tâm địa* - còn vọt lên là “phát tâm Bồ đề”, nguyện làm Pháp sư, sứ giả Như Lai, sẵn sàng tiếp nhận phó chúc của Phật.

Di Lạc vẫn nghi vấn: “Làm thế nào trong thời gian rất ngắn mà Đức Thế Tôn có thể giáo hóa vô lượng vô biên a tăng kỳ các Đại Bồ tát đó, làm cho trụ nơi Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác?”, trong khi Phật mới “xuất hiện” ở cõi Ta bà có mấy chục năm? “Mong vì chúng giải nói trừ lòng nghi của chúng con, và các thiện nam tử đời vị lai nghe việc này rồi cũng chẳng sinh nghi”.

Thực ra Di Lạc đâu có lạ gì những chuyện này, hỏi vậy chẳng qua là để làm sáng tỏ cho những vị sơ cơ và người đời sau: “Chúng con dầu tin lời Phật nói ra chưa từng hư vọng, chỗ Phật biết thấy đều thông suốt, nhưng các Bồ tát mới phát tâm, sau khi Phật diệt độ nếu nghe lời này hoặc chẳng tin nhận, sinh nhân duyên tội nghiệp phá chính pháp”.

Phật bèn hỏi: “Khai thị” rõ hơn ở phần tiếp sau.

NHƯ LAI THỌ LƯỢNG

Khi Phật bảo cho Di Lặc và đại chúng biết các Hàng Đại Bồ tát vô lượng vô số a tăng kỳ từ dưới đất vọt ra đó đều “do chính ta ở cõi Ta bà lúc được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác rồi giáo hóa chỉ dẫn cho...” thì mọi người ngơ ngác nhìn nhau. Tin được không?

Vô số chúng Đại Bồ tát đồng bằng số cát của sáu muôn sông Hằng, thân sắc vàng tía, ba mươi hai tướng tốt, vô lượng hào quang đã ở nơi vô lượng nghìn muôn ức kiếp, vì Phật đạo siêng tu tinh tấn, khéo nhập xuất trụ nơi vô lượng nghìn muôn ức tam muội, được thần thông lớn, tu hạnh thanh tịnh đã lâu... mà lại có thể do một vị Phật là Thích Ca Mâu Ni mới xuất hiện ở cõi Ta bà truyền đạo mới ngoài 40 năm ư? Làm thế nào trong thời gian rất ngắn mà Đức Thế Tôn có thể giáo hóa vô lượng vô biên a tăng kỳ các Đại Bồ tát đó, làm cho trụ nơi Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác như thế. Tin nổi không? “Mong vì chúng giải nói trừ lòng nghi của chúng con, và các thiện nam tử đời vị lai nghe việc này rồi cũng chẳng sinh nghi”.

Phật ba lần phải nhắc đi nhắc lại: “Các thiện nam tử! Các ông phải tin hiểu lời nói chắc thực của Như Lai”... Ít khi nào Phật có vẻ lúng túng như vậy, chứng tỏ đây là chuyện khó tỏ bày. Mặc dù đã “khui” tháp báu, mặc dù đã cho mọi người chứng kiến tận mắt Đa Bảo Như Lai nhưng nói sao đây cho người ta hiểu Phật không chỉ

là... Phật, mà Phật còn là... Như Lai! Cái vị Phật đi lại nói năng, bung bình bát khất thực, giảng dạy dưới cội Bồ đề kia... chẳng qua chỉ là một “thị hiện” của Như Lai đó thôi, cũng như Như Lai đã thị hiện ở đóa hoa kia, màu mây nọ, thị hiện ở tiếng hót của họa mi, màu sắc của đuôi công... Như Lai chẳng đến từ đâu chẳng đi về đâu, đời đời có đó, đời đời nói diệu âm linh ngữ. Chuyện vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh hay thường lạc ngã tịnh gì gì cũng chỉ là một cách nhìn từ góc này hay góc khác, từ bờ bên này hay bờ bên kia mà thôi chứ Như Lai có nói gì đâu, có bày vẽ gì đâu. Như Lai vẫn bất sanh bất diệt bất cấu bất tịnh bất tăng bất giảm, vẫn *chân không diệu hữu* đó thôi. Cho nên Phật vẫn luôn nhắc: Ai bảo Phật có thuyết gì đó là hủy báng Phật! Phật là sứ giả của Như Lai, thấy biết cái điều Như Lai “giấu nệm” kia bèn với lòng từ bi vô hạn mà “khui” ra cho chúng sanh tỉnh ngộ, để chúng sanh “nhập” vào tri kiến Phật, mà giải thoát rốt ráo đó thôi. Cho nên giúp cho chúng sanh “vào được trong huệ của Như Lai” là bản hoài của chư Phật từ ngàn xưa đến ngàn sau.

Khi Di Lặc và đại chúng ba lần tha thiết xin Phật tỏ bày thì Phật mới bảo:

“Thiện nam tử! Thực ta thành Phật nhãn lại đây, đã vô lượng vô biên trăm nghìn muôn ức na do tha kiếp”!

Mà thực vậy. Chỉ cần Phật phóng hào quang giữa chạng lờng mây thì đã cho ta thấy xuyên suốt từ ngục A tỳ đến trời Sắc cứu cánh có vô số các vị Phật đang ngồi dưới cội Bồ đề thuyết pháp từ vô lượng vô biên trăm nghìn muôn ức na do tha kiếp đến mãi ngàn sau, nơi đó cũng là nơi các vị Phật chuyển pháp luân, đồng thời cũng là nơi các vị Phật nhập Niết bàn. Ngàn xưa

ngàn sau vẫn thế. Chỉ có Như Lai vẫn lặng im và mỉm cười.

“Vì sao? Vì Như Lai đúng như thực thấy biết tướng của tam giới, không có sinh tử, hoặc thối, hoặc xuất, cũng không ở đời và diệt độ, chẳng phải thực, chẳng phải hư, chẳng phải như, chẳng phải dị, chẳng phải như ba cõi mà thấy nơi ba cõi. Các việc như thế Như Lai thấy rõ, không có sai lầm”.

Và “Từ đó hẳn lại, ta thường ở cõi Ta bà này nói pháp giáo hóa, cũng ở trong trăm nghìn muôn ức na do tha a tăng kỳ cõi nước khác dắt dẫn lợi ích chúng sinh”.

“Ta xưa tu hành đạo Bồ tát, cảm thành thọ mệnh, nay vẫn chưa hết... nhưng nay chẳng phải thực diệt độ, mà bèn xướng nói sẽ diệt độ, dùng phương tiện để giáo hóa chúng sanh”. Đạo Bồ tát thì còn phải dần thân vào đời, chưa thể buông tay mà coi như “làm tròn nhiệm vụ” để tuyệt mù bay bổng được. Đạo Bồ tát thì phải biết dùng “phương tiện” tùy cơ ứng biến, “bởi các chúng sanh có các món tình, các món dục, các món hạnh, các món nhớ tưởng phân biệt, nên dùng bao nhiêu nhân duyên, thí dụ ngôn từ, các cách nói pháp”, vậy mới gây bao nhiêu phiền phức, nay với Pháp Hoa này để thống nhất một Phật thừa. “Diệt độ” chỉ là một cách nói, một thị hiện, để nhắc nhở chúng sanh tiến tu vì Phật đã là Như Lai thì “không có sinh tử, hoặc thối, hoặc xuất, cũng không ở đời và diệt độ, chẳng phải thực, chẳng phải hư, chẳng phải như, chẳng phải dị...”.

Tóm lại, thọ lượng của Như Lai thì vô tận. Và chỉ ở trong chánh định mới có thể nhận ra: khi không còn có ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả gì nữa vậy!

PHÂN BIỆT CÔNG ĐỨC

*L*úc bấy giờ, Đức Thế Tôn bảo Di Lặc Đại Bồ tát: “A Dật Đa! Lúc ta nói Như Lai thọ mạng dài lâu như thế, có hằng hà sa chúng sanh đặng “Vô sanh pháp nhẫn”; “Văn trì Đà la ni”, “Nhạo Thuyết vô ngại biện tài”, “Triền Đà la ni”, hằng hà sa chúng sanh chuyển đặng “Pháp luân bất thối”, chuyển đặng “Pháp luân thanh tịnh”... Lại có vi trần số Đại Bồ tát đặng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, vi trần số chúng sanh đều phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác...”

Nghĩa là “công đức” cũng có nhiều thứ, nhiều loại, chớ không phải ai cũng như ai! Sau khi thấy Phật Thích Ca và Đa Bảo năng lực tay bắt mặt mừng, rôm rả trò chuyện như một cặp song sinh, thai trong thai, mà vẫn chưa “thấy biết” Như Lai, còn ngờ vực, thì Phật đánh bật mí tiếp bằng cách giải thích rõ “Như Lai thọ lượng” để thấy Phật là Như Lai nhưng Như Lai không phải Phật. Phật thì có đến có đi, dù chỉ là “thị hiện”, còn Như Lai thì không đến không đi, “vô sở tùng lai diệt vô sở khứ” cho nên với Như Lai, ta không thể dùng lực căn lực trần mà “thấy biết” được, vì đó là “hành tà đạo”. Chỉ có trí huệ rốt ráo mới thấy biết Như Lai, và ở thứ trí huệ đó sẽ không còn thấy có thời gian, không gian. Thọ lượng Như Lai vô thủy vô chung, thời gian không thể đếm đo và cũng vậy, không gian cũng đã

không còn. Các nhà vật lý cũng đã chứng minh khi không còn vật chất thì không có thời gian, không gian. Cho nên, khi “biết” Phật đã là Như Lai thì sẽ “thấy” Phật vẫn còn ngồi đó, nơi núi Linh Thứu và vẫn đang “đàm đạo” cùng tứ chúng vây quanh! Mà thật vậy. Cái hơi thở chúng ta hít vào thở ra hàng ngày kia chẳng phải của ta, chỉ mượn tạm vậy thôi, và đó cũng chính là hơi thở của Phật, của Bồ tát tự ngàn xưa ngàn sau không khác. Không chỉ hơi thở mà cả “tứ đại” cũng chùng đó nguyên liệu ngàn xưa ngàn sau lưu truyền, diêu dụng. Phật và ta cùng chung bầu khí để thở, cùng “bú” một núm vú Như Lai, cho nên mới gọi là “bào thai Như Lai”, “Như Lai tạng” là vậy.

“A Dật Đa! Nếu thiện nam tử, thiện nữ nơn nghe ta nói thọ mạng dài lâu sanh lòng tin hiểu chắc, thời chính là thấy Đức Phật thường ở núi Kỳ Xà Quật, cùng chúng Bồ tát lớn và hàng Thanh Văn vây quanh nói pháp.”

Hiểu được Như Lai thọ mạng vô thủy vô chung cũng có nghĩa là “giải” được “Như Lai chân thật nghĩa”, nói khác đi đã thấy được thực tướng vô tướng, vô ngã, không còn dính mắc thời gian, không gian. Thấy Như Lai thọ lượng thì thấy pháp thân Phật, thấy Như Lai Đa Bảo trong Phật, và biết mình cũng có Như Lai Đa Bảo của riêng mình.

Cho nên khi Phật giải thích xong về Như Lai thọ lượng thì tùy căn cơ, tùy trí huệ mỗi thính chúng mà đạt tới những mức độ ngộ nhập khác nhau. Cũng như cơn mưa rào đổ xuống tuy như nhau nhưng tùy mỗi gốc cây, cọng cỏ mà... tiếp nhận. Mức độ ngộ nhập Tri kiến

Phật có khác nhau là tùy “đáp ứng” của mỗi căn cơ, nên có sự “phân biệt” công đức ở đây vậy.

Có người thành tựu ngay Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, có người mới “phát tâm”, có người đạt “Vô sanh pháp nhẫn”, “Văn trì Đà la ni”, “Triền Đà la ni” hoặc chuyển được “Pháp luân bất thối”, “Pháp luân thanh tịnh”... Có người trong tích tắc đã đạt được công đức lớn, công đức vô lượng. Dĩ nhiên với điều kiện “*có thể sanh một niệm tín giải*”.

“A Dật Đa, có chúng sanh nào nghe Đức Phật thọ mạng dài lâu như thế, nhẫn đến có thể sanh một niệm tín giải, đặng công đức không thể hạn lượng được. Công đức đó hơn hẳn muôn ức na do tha kiếp tu năm pháp ba la mật: Bồ thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, nghĩa là trừ trí huệ ba la mật”. Phật bảo Di Lặc Đại Bồ tát như thế.

Chỉ cần “*có thể sanh một niệm tín giải, đặng công đức không thể hạn lượng được*”. Chỉ cần sanh một niệm tín giải thôi ư? Phải, bởi không có “tín” cũng sẽ không có nguyện, không có hạnh. Tín mới có thể tấn, niệm, định và từ đó mới sinh huệ. Tín ở đây là *thâm tín*. Tín thật, tin sâu. Nhưng tín không không đủ, vì có thể dẫn tới “mê tín”. Vậy cần có “giải”. *Một niệm tín giải*. Vì thế mà rốt cuộc, vấn đề vẫn là trí huệ. Trí huệ mới giúp cho “thấy biết”: thấy biết tri kiến Phật. Từ đó mà “ngộ nhập” tri kiến Phật. Cho nên trong lục độ, công đức “thâm tín” đó chỉ vượt trội so với năm độ là trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, mà trừ “trí huệ”. Khi kết hợp cả “thâm tín” này với lục độ ba la mật thì rõ ràng là vượt trội hơn hẳn!

Không những thọ trì đọc tụng ghi chép mà còn đem giảng nói thì “*công đức của người này vô lượng vô biên có thể sánh nhưt thiết chúng trí*”.

Liên thầy cõi Ta bà trở thành Tịnh độ.

“A Dật Đa! Thiện nam tử cùng thiện nữ nhơn đó chẳng cần lại vì ta mà dựng chùa tháp, k và cất tăng phường... Vì sao? Vì thiện nam tử, thiện nữ nhơn đó thọ trì, đọc tụng kinh điển này thời là đã dựng tháp tạo lập tăng phường cúng dường tăng, thời là đem Xá lợi của Phật dựng tháp bảy báu cao rộng...”

A Dật Đa! Nếu sau khi ta diệt độ các thiện nam tử, thiện nữ nhơn thọ trì, đọc tụng kinh điển này lại có các công đức lành như thế, phải biết người đó đã đến đạo tràng gần Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, ngôi cõi đạo thọ.

TÙY HỸ CÔNG ĐỨC

Lúc bấy giờ Di Lạc Bồ tát bèn bạch Phật: “Thế Tôn! Nếu thiện nam tử, thiện nữ nơn nào nghe kinh *Pháp Hoa* này mà *tùy hỷ* thì đặng bao nhiêu phước đức?”

Ồi trời, các phẩm trước *Pháp Hoa* chỉ nói đến chuyện “thọ trì đọc tụng biên chép giảng nói” kinh... mới có được phước đức, bây giờ Bồ tát Di Lạc hỏi kỳ cục: chỉ *tùy hỷ* không thôi thì sẽ đặng bao nhiêu phước đức?

Bồ tát Di Lạc quả là vị Phật của tương lai, biết trước loài người sau này ngày càng ham danh ham phước mà lại làm biếng, chỉ muốn người ta làm sẵn rồi... “ăn theo!” Có lẽ vì thế mà Di Lạc Bồ tát thuở xưa có tên là Cầu Danh, làm biếng có tiếng, đến nỗi bị Bồ tát Văn Thù chê trách: “Tham ưa danh lợi, dầu cũng đọc tụng các kinh mà chẳng thuộc rành, phần nhiều quên mất”!

Nhưng thật bất ngờ, Phật ân cần hỏi lại: Giả sử có một đại thí chủ bố thí cho khắp chúng sanh mọi thứ tiền tài của cải trong tám mươi năm, rồi bố thí pháp giúp chúng sanh đó đắc A la hán, thiên định, tự tại “đủ tám món giải thoát” thì công đức đó có nhiều không?

Di Lạc đáp: Rất nhiều. Rất nhiều. Vô lượng vô biên công đức! Nào tài thí, nào pháp thí... cho chúng sanh đạt quả A la hán, Vô sanh, Niết bàn, còn gì hơn!

Phật nói: Không ăn thua chi đâu! Chỉ cần một người nghe kinh *Pháp Hoa* mà *tùy hỷ* rồi đem kể lại cho người khác, rồi người đó lại tiếp tục *tùy hỷ* kể cho người khác nữa... cứ thế cho đến người thứ năm mươi thì “công đức *tùy hỷ* của thiện nam tử, thiện nữ nơn thứ năm mươi đó... gấp trăm nghìn lần, gấp trăm nghìn muôn ức lần... đại thí chủ kia, không thể tính đếm được!

Người thứ năm mươi đó mà còn phước lớn như vậy huống là người được nghe kinh *Pháp Hoa* trong buổi hôm nay mà có lòng *tùy hỷ* thì “phước đó lại hơn vô lượng vô biên a tăng kỳ không có thể so sánh đặng”! Phật còn dặn Di Lặc: “Nghe cho kỹ nha!” Nghĩa là không phải chuyen chơi!

Rồi Phật còn cho thí dụ cụ thể hơn: Chỉ cần trong chốc lát nghe nhận, cũng đủ... ở thiên cung, chỉ cần né qua một bên cho người khác ngồi kế để cùng nghe đủ để làm Phạm Vương, Đế Thích...! Cho đến một người chỉ cần truyền miệng, rỉ tai nói với người khác rằng: “Có giảng kinh *Pháp Hoa* kia, nên cùng nhau tới nghe đi!” Vậy thôi là đã công đức lớn đến nỗi thân thể đâm ra tuyệt mỹ, trí tuệ sáng láng...

Tin được không? Chỉ một chút “*tùy hỷ*” mà đức phước đức lớn như vậy sao? Nhưng rồi Phật kết luận: Một chút *tùy hỷ* mà đã vậy huống là một lòng nghe, đọc, tụng, giảng nói, “đúng như lời dạy mà tu hành” thì phước đức biết chừng nào! Nhớ nhé. “*Đúng như lời dạy mà tu hành*”. Thì ra cái “bí quyết” nằm ở đó. Chứ nghe loáng thoáng tưởng bỏ thì nguy tai! Đọc tụng sông ngàn lần cũng vô ích. Một là phải *đúng như lời dạy* vì Phật thừa biết nạn “tam sao thất bản”, thậm chí

xuyên tạc, truyền đi một lát đã hoàn toàn sai lạc hưởng chỉ truyền tới người thứ năm mươi! Và hai là phải *tu hành*, nghĩa là không phải chỉ nghe suông, đọc suông tụng suông, giảng nói suông mà còn phải *tu* và phải *hành* nữa! Chính cái đó mới đem lại phước đức lớn.

Phẩm *tùy hỷ công đức* này lạ. Mục đích vẫn là khuyến khích động viên cho các vị có cơ hội ngồi nghe Phật nói kinh *Pháp Hoa* buổi hôm nay có thể trở thành một vị “Pháp sư” chân chánh, “ở nhà Như Lai, mặc áo Như Lai, ngồi tòa Như Lai” để truyền đạt tinh chất *Pháp Hoa* cho muôn đời sau từ thế hệ này đến thế hệ khác, ít nhất 50 thế hệ, tính ra cũng đã nghìn năm! Cái bí kíp đó, cái bí mật đó, cái kho tàng Như Lai đó... đã bày ra, chỉ ra cho mọi người thấy, nhưng liệu có bao nhiêu người sẽ chịu thấy chịu biết? Bao nhiêu người sẽ “nghe nhận”, nghĩa là sẽ tin theo để phụng trì đọc tụng biên chép giảng nói chính xác, “đúng như lời dạy”. Chính xác ở đây không phải từng chữ từng câu, mà là ở cái cốt lõi, cái tinh túy. Bỏ một chữ cũng trật mà bám theo từng chữ cũng trật! Bao nhiêu người đã không tin mà bỏ đi? Bao nhiêu người ngờ vực, thắc mắc đến khi hiểu ra thì roi lệ, hớn hở vui mừng? Các vị A la hán đã vô sanh, đã đặt gánh nặng xuống, phạm hạnh đã tròn đầy mà bây giờ biết mình sẽ thành Phật cũng đã mừng vui hớn hở, nước mắt nước mũi ràn rụa đó sao? Cũng bởi xưa Phật nói khó lắm, khó lắm, phải trải vi trúc vậy, nào Tu đà hườn, nào Tư đà hàm, nào A na hàm rồi A la hán vô cùng gian khó, mà nay bảo Niết bàn đó là giả, là “hóa thành”, là trạm dừng chân, chơi cho vui thôi chớ Niết bàn thiệt thì đã ở ngay đây rồi, có sẵn nơi mọi người rồi, chỉ cần ngộ nhập “Tri kiến Phật” để

mà thấy biết! Mà Tri kiến Phật thì ai cũng sẵn có đó rồi. Nó chẳng đến chẳng đi. Nó vậy đó. Đòi đòi kiếp kiếp. Nhưng tại sao trong cái cõi Ta bà kỳ cục này có người hạnh phúc có người khổ đau. Tại sao cùng một sự việc, kẻ cười ha hả, người bứt tai bứt tóc? Tại sao có khổ? Tại sao có sanh bệnh lão tử, oán tắng hội, ái biệt ly... Thì ra cũng tại các “món tình” của chúng sanh bày vẽ đó thôi. Nếu ai cũng nhìn ra Như Lai, thấy biết Như Lai thì đã sống cùng, sống với Như Lai đó rồi. Sẽ không còn vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh mà đã trở thành Thường, Lạc, Ngã, Tịnh. Thấy biết như vậy rồi chỉ còn có việc tùm tùm cười thôi! Cái bí mật đó bây giờ Phật mới nói ra. Cho nên nói *Pháp Hoa* chỉ có một mục tiêu duy nhất là “*Khai thị chúng sanh ngộ nhập tri kiến Phật*”, làm sao cho tất cả chúng sanh có được cái tri kiến đó vốn là bản hoài của chư Phật từ lâu xa và mãi mãi về sau!

Từ một sự khiếp sợ, lo lắng, u sầu bỗng thênh thang con đường giải thoát, nhìn cuộc nhân sinh ngộ nghĩnh của chính mình chẳng cũng khoái ru? Hỷ lạc sẽ đến khi nhận ra “hành trình” của Như Lai, không sanh không diệt, không thêm không bớt, không đẹp không xấu. Như một trò chơi puzzle của đứa trẻ con, lắp ghép các mảnh rời để tạo nên khi thì con voi khi thì con sư tử, khi vịt khi gà, khi thuyền hề chú cuội, chiếc xe, máy bay, tàu thủy... rồi xóa đi rồi lắp lại cũng với chừng ấy mảnh vụn, với các hình tượng không có thật - giả tướng - mà nếu nhìn xa hơn nữa, thậm chí cũng chẳng có những mảnh ghép rời rạc kia nữa, bởi chúng đã làm từ những miếng cạc-ton, miếng plastic, rồi tới phiên nó đã từ gỗ, từ cao su, từ nắng từ gió từ đất mà ra..., rồi xa hơn nữa

là từ những nguyên tử, từ hạt từ sóng! Tri kiến Phật đã sẵn có trong ta, chỉ cần một chút giật mình: Ngộ, Như chớp. Huệ Năng chỉ nghe “ung vô sở trụ” đã thấy ngay “bỏ lại vô nhất vật”. Cho nên trong phẩm này, nhiều lần nhắc “trong chốc lát nghe nhận”... Phải, trong *chốc lát nghe nhận*.

Nhưng câu hỏi đặt ra là tại sao chỉ cần *tùy hỷ*, chỉ cần “vui theo” là đủ?

Tương “tùy hỷ” dễ mà thực ra chẳng dễ chút nào! Trong tứ vô lượng tâm Từ Bi Hỷ Xả thì Hỷ có vẻ... là “món” khó nhất! Thương người (Từ), giúp người bớt khổ (Bi), xả bỏ những vương mắc, chấp thủ, tham ái... (Xả) có lẽ còn dễ, còn có thể huân tập được, thực hành dần dần rồi cũng biết bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn... Còn Hỷ, *tùy hỷ* hả? Còn lâu! Bởi ấy là lúc phải triệt tiêu lòng ganh tỵ, ghen ghét, đố kỵ trong chính bản thân mình, tự trong thâm tâm mình, một mình biết một mình mình hay. Ganh tỵ, ghen ghét, đố kỵ đó nó cắn rứt, nó nghiêng ngáu, nó làm rơi nước mắt giữa đêm khuya, nó gây căm thù buổi sáng sớm, nó tạo hận lòng không thể nói ra, không thể sẻ chia... nó gần như là một “bản năng gốc” ở mỗi con người. Nó sẵn sàng dìm nguyên tắc xuống chín tầng địa ngục, âm ỉ đốt cháy niềm vui, làm tan nát cõi lòng mà bề ngoài vẫn phải nói nói cười cười, tỏ ra từ, bi, buông xả!

“Hỷ” là lòng vui, *tùy hỷ* là vui giùm người, vui theo người. Khi thấy người khác hạnh phúc hơn mình, thành công hơn mình, ta vui cho họ, thậm chí trong khi ta thất bại đắng cay, khổ đau chông chênh... Ôi, “*tùy hỷ*” khó quá chứ! Làm sao đội banh ta đá thua mà hoan hỷ vui

theo người thắng trừ phi ta... bán độ!

Nhưng tùy hỷ mà thực hiện được thì như một suối nguồn tươi mát chảy mãi trong tâm hồn. Hỷ thực lòng thì không có mặc cảm tự ti, tự tôn. Nó lâng lâng rộng mở. Nó có nụ cười rộng, cái bụng to, chấp nhận tất cả. Vì thế mà ta hiểu tại sao Bồ tát Di Lặc xuất hiện ở phẩm này! “Tùy hỷ” giúp ta giải thoát tự trong gốc rễ, thứ “món tình” âm thầm mà thâm độc, cắn rứt ta từng phút giây. Thoát ra, là đã đến bến bờ của yêu thương, của hạnh phúc.

Từ Bi mà chưa Hỷ Xả thì chưa xong. Cho nên không phải vô cớ mà Pháp Hoa dành cả một phẩm cho Tùy Hỷ, dành hẳn một đoạn mô tả kẻ tùy hỷ thì “mặt sáng, mắt trong, miệng tươi, môi thơm...”. Không tùy hỷ được thì ta sẽ sống cô độc, sẽ tự mình làm khô héo mình, nổi khổ cứ đem bám, không thể đến với niềm vui, hạnh phúc. Hỷ được nhắc như tấm lòng mẹ cha, nhìn con mình khôn lớn, thành đạt, có cái “vui theo” mà không ganh tỵ không mong cầu báo đáp. Hỷ do vậy là một niềm sâu đậm, tự bên trong. Người ta không thể giả đồ hỷ, không thể giả đồ hồ hởi, hờn hờ, không thể “vui là vui gượng kéo mà”!

PHÁP SƯ CÔNG ĐỨC

Lương Vũ Đế hỏi Bồ Đề Đạt Ma:

- “Trẫm từ lên ngôi đến nay, chăm lo xây chùa, chép kinh, độ tăng vô số, xin hỏi như vậy được công đức gì?”.

Bồ Đề Đạt Ma đáp:

- “Chẳng có công đức gì cả!”.

- “Tại sao không công đức?”.

- “Bởi vì những việc vua làm là “hữu lậu”, không phải công đức chân thật”.

- “Vậy công đức chân thật là gì?”.

Đáp: “Là Trí phải được thanh tịnh. Thể phải được trống không vắng lặng...”.

“Tùy hỷ công đức” thì do Di Lặc Bồ tát đặt câu hỏi và Phật nhân mạnh hạnh “tùy hỷ” nhưng có vẻ như chưa an tâm lắm, sợ người ta tưởng “ăn theo” là dễ nên ở đây Phật trực tiếp gọi Thường Tinh Tấn Bồ tát để dạy: “Nếu có thiện nam tử thiện nữ nọn nào thọ trì kinh *Pháp Hoa* này, hoặc đọc, hoặc tụng, hoặc giải nói, hoặc biên chép, người đó sẽ có... sáu căn đều đặn thanh tịnh”...

Mục tiêu như vậy là sáu căn phải được thanh tịnh để có “Trí thanh tịnh” và “Thể vắng lặng”. Mà muốn được vậy thì phải “thọ trì đọc tụng biên chép giải nói” *Pháp*

Hoa một cách “tinh tấn”. Vì thế mà ở đây, Thường Tinh Tấn xuất hiện! Sáu căn vốn là sáu cửa... vào động Thiếu Thất, nên một khi sáu cửa thanh tịnh thì tự nhiên động Thiếu Thất cũng thanh tịnh. Căn có thanh tịnh thì trí mới thanh tịnh. Và đó, mới được gọi là công đức chân thật. Nhờ gì mà được? Nhờ thọ trì, đọc tụng, biên chép, giải nói *Pháp Hoa* một cách miên mật, tinh tấn, không lúc nào chảnh mảng.

Công là do đức. Đức là do hạnh. Hạnh là do rèn tập không ngừng làm cho lục căn được thanh tịnh, thể hiện qua thân khẩu ý của vị Pháp sư, ở đây là những trai thiện gái lành, kẻ phát tâm Bồ đề, thọ trì đọc tụng biên chép giải nói *Pháp Hoa*...

Có phải cứ khur khur ôm lấy *Pháp Hoa*, đọc tụng triền miên không ngớt, biên biên chép chép là có công đức? Còn lâu! Nếu cái tinh túy của *Pháp Hoa* không được nhận ra, nếu cái Tri kiến Phật của bản thân mình chưa ngó thấy thì làm sao gọi được là thấu hiểu *Pháp Hoa* để mà hành trì? *Pháp Hoa* được Phật nói ra lúc sắp Niết bàn, là những di ngôn di huấn tinh túy, cốt tủy, từ cả một đời bốn ba giúp người diệt khổ, giải thoát! Cuộc đời đó không hề trơn tru, đã trải qua bao chặng đường gian khó từ khổ hạnh đến gần chết rồi mới thấy ra con đường *trung đạo*, thấy rõ khổ, nguyên nhân khổ, cách diệt khổ và con đường giải thoát Bát chánh đạo, trong đó Chánh ngữ, Chánh mạng, Chánh nghiệp cũng có giá trị ngang hàng với Chánh kiến, Chánh tư duy, Chánh niệm, Chánh định và dĩ nhiên phải cần có Chánh tinh tấn. Không tinh tấn thì mọi sự sẽ hồng bét. Trong lục độ thì tinh tấn cũng lại là yếu tố then chốt, quyết định. Vì thế phẩm này nói về lục căn nhờ tu tập *Pháp Hoa*

mà trở nên thanh tịnh là phải nhờ đến hạnh “tinh tấn”. Không có nghị lực, ý chí, quyết tâm thì sẽ chẳng đến đâu cả. *Pháp Hoa* dọn sẵn cả một sơ đồ cho tu Bồ tát hạnh! Ở nhà Như Lai, mặc áo Như Lai là các hạnh cốt lõi của một Pháp sư để có thể “ngôi tòa Như Lai”. Cái vị duy nhất của những lời Phật dạy suốt chặng đường hoàng pháp độ sinh là vị vô thượng. Chưa thấy chưa nghe được cái vị này, chưa nghĩ chưa nếm được cái vị này thì... chưa học *Pháp Hoa* tới nơi tới chốn. Vì thế mà Huệ Năng quả Pháp Đạt đọc tụng *Pháp Hoa* ba ngàn lần cũng chẳng có ích chi!

Lục căn thanh tịnh thì Trí thanh tịnh. Hoặc ngược lại, một khi trí thanh tịnh thì lục căn thanh tịnh. Cho nên *trí thanh tịnh* là điều mà Bồ Đề Đạt Ma đã nói với Lương Vũ Đế. Khi trí đã thanh tịnh thì mắt tai mũi lưỡi đã khác trước. Các giác quan “tiền trạm” đều đã trở thành *diệu quan sát trí*. Núp sau đó, Mạt na thức cũng đã trở thành “bình đẳng chánh trí” và A lại gia thức đã lại cũng trở thành “nhất thiết chủng trí”.

Sống với *Pháp Hoa*, cũng có nghĩa là sống với Như Lai, sống với Đa Bảo của mình trong tháp báu, ra vào như chốn thân quen, lúc đó hẳn sẽ đặng lục căn thanh tịnh. Sáu cửa vào động Thiếu Thất đó mà không được rèn luyện thì còn lâu mới thấy núi là núi, sông là sông, mới thấy Phật ngồi tùm tùm cười với Như Lai Đa Bảo.

Phật bảo Thường Tinh Tấn Đại Bồ tát. “Thường Tinh Tấn... Nhớ đấy!”. Nhớ đấy nhé! Chỉ cần một thoáng quên Như Lai, một thoáng không hằng sống với Như Lai thì đột nhiên ta lại rơi vào chôn cũ, lăn lộn loay hoay, lang thang giữa sáu nẻo đi về.

Phật khẳng định với Thường Tinh Tấn rằng ai thọ trì đọc tụng biên chép giải nói Pháp Hoa sẽ có vô lượng vô biên công đức từ nơi sáu căn. Một căn thanh tịnh thì tất cả sáu căn cùng thanh tịnh, tất cả đều viên thông. Cho nên có người từ nhãn căn mà tu, có người từ nhĩ căn mà tu, không cần phải tranh hơn tranh thua ở đây. Như thị tướng, như thị tánh, như thị thể, như thị lực... Nhiều người tu bằng cách trốn chạy, đến nỗi như mất đuôi tai điếc, nom nớp lo âu, lên rừng xuống biển, xa lánh bụi trần... nhưng chỉ cần một làn gió lạ, một chút hương thơm là xao xuyến băng khuâng. Pháp sư của *Pháp Hoa*, dần thân làm Pháp sư, thệ nguyện làm Pháp sư... thì mắt sáng, tai trong, mũi thính, lưỡi mềm, thân lành, ý thiện...

Kính nói mắt cũng là mắt thịt đó thôi, cũng là nhục nhãn cha mẹ cho đó thôi, không cần phải là thiên nhãn, pháp nhãn gì cả... tự dung cũng nhìn thấy cái khác lạ, nhìn suốt tam thiên đại thiên, núi rừng sông biển, nghiệp nhơn quả báo của chúng sanh, địa ngục thiên đàng lồng lộng. Nhờ gì? Nhờ “kiến tướng phi tướng” (kiến tướng phi tướng tức kiến Như Lai), nhờ thấy được thực tướng vô tướng, nên mắt không còn vương bụi trần!

Tai cũng vậy. Cũng tai tâm thường của cha mẹ sanh ra đó thôi, nhưng nay nghe đã khác, một khi nhĩ căn đã “thanh tịnh” rồi thì nghe suốt trong ngoài, “các thứ lời lẽ giọng tiếng”, không thứ tiếng nào mà không nghe được, “đầu là tiếng Phật tiếng ma, tiếng lửa tiếng gió, ngạ quỷ tử kheo, tiếng đáng ưa tiếng đáng ghét...”. Khi nghe chỉ còn là cái nghe, thấy được tự tánh của cái nghe, thì mọi âm thanh đều là tiếng sáo, tiếng tiêu vang vọng.

Rồi mũi? Một khi tử căn đã thanh tịnh thì có thể ngửi thấy thứ mùi. “Mùi chúng sanh cho đến mùi Trời, mùi Phật, mùi Thanh văn, mùi Bồ tát...”

Rồi lưỡi? Cũng chỉ cái lưỡi bình thường của cha mẹ sinh ra đó thôi, một khi đã thanh tịnh, đã tức khắc trên đầu lưỡi người đó “những món hoặc tốt hoặc xấu, hoặc ngon hoặc dở, các vật đắng chát, đều biến thành vị ngon như vị cam lồ trên trời không món nào là chẳng ngon”. Lưỡi này khi nói pháp càng tuyệt diệu hơn: “diễn ra tiếng sâu mâu có thể vào tâm chúng, đều làm cho vui mừng sướng thích”. Sao vậy? Vì nói ra điều gì thì đều là Phật pháp: “nói ra tiếng pháp sâu mâu (sâu xa mâu nhiệm)” cả đó thôi. Ngay khi im lặng, thì im lặng đó cũng là thứ “im lặng sấm sét”. Như Duy Ma Cật im lặng, không trả lời câu hỏi Bất nhị là gì đủ làm cho Văn Thù Bồ tát giật mình cất tiếng ngợi khen. Từ vô ngại, nghĩa vô ngại, biện tài vô ngại... chẳng phải từ cái lưỡi thanh tịnh đó sao?

Còn thân? Đó là thứ thân lưu ly trong suốt. Trong suốt cho thấy ruột thấy gan. Rừng núi sông hồ, địa ngục thiên đàng, Thanh văn, Duyên giác, bị thương, Phật đều hiện ở sắc thân. Một khi thân đã thanh tịnh.

Cuối cùng là ý. Cái anh chàng lúc nào cũng núp sau ngũ quan, nhãn-nhĩ-tỷ-thiệt-thân đó. Cái ý này không sờ mó thấy nhưng nó là số một. Ý dẫn đầu các pháp. Nó mà thanh tịnh thì các pháp thanh tịnh. Nó mà gươm đao thì các pháp gươm đao. Nỗi lo lắng của Phật là “sau khi Như Lai diệt độ”... Bởi sau khi Phật diệt độ rồi, ý dễ sanh sự, mà sanh sự thì sự sanh, cũng như khi Thái Thượng Lão quân ngủ quên thì con trâu của ngài

cười mới xuống trần quây phá, đến nỗi Tôn Hành Giả thân thông quảng đại mà cũng phải bó tay!

Ý mà thanh tịnh rồi thì chỉ cần một câu kệ, câu kinh, một Đà la ni đã thấu suốt vô lượng, vô biên nghĩa. Hiểu nghĩa đó rồi, có thể diễn nói mãi không hạn định thời gian, bởi vì từ ngàn xưa, vô số các vị Phật đã chẳng giảng nói ở khắp mười phương cùng một thứ tiếng đó sao? Tùy mỗi đối tượng tùy mỗi thổ ngơi mà “phương tiện” nói sẽ khác đi nhưng đều cùng một ý, cùng một nghĩa, bởi đều từ *thật tướng vô tướng* mà ra, chẳng hề có sự trái ngược mâu thuẫn, tuy lúc này lúc khác, sớm muộn không đồng, tất cả đều là nước mà nước giếng khác nước sông.

“Dầu chưa đặng trí huệ vô lậu mà ý căn thanh tịnh như thế người đó có suy nghĩ tinh lờng, nói năng chi thời đều là Phật pháp cả, không có gì là chẳng chơn thiệt”.

THƯỜNG BÁT KHINH BỒ TÁT

Không phải tự dung mà ở phẩm Thường Bát Khinh này ta gặp Đại Thế Chí Bồ tát và Phật Oai Âm Vương.

Đại Thế Chí, cũng gọi là Đại Tinh Tấn hay Đắc Đại Thế Bồ tát biểu trưng cho ánh sáng trí tuệ đến từ một ý chí, một nghị lực phi thường: đại hùng, đại lực, đại từ bi. Bi, Trí và Dũng gắn chặt với nhau, thiếu một không xong. Không có dũng thì khó mà tinh tấn lắm, dễ bỏ cuộc lắm. Để có thể làm một Pháp sư, một sứ giả của Như Lai thì không thể thiếu Bi, Trí và Dũng. Dám nói cái điều khó nghe khó hiểu, ngược tai với mọi người, dám “thấy biết” cái điều ít ai thấy biết và với lòng Từ bi, “dám” diễn giải, phiên dịch, mở toang cái *kho tàng bí yếu* của Như Lai cho mọi người thấy ra “sự thật” trần trụi, thấy được thật tướng vô tướng, quả là một chuyện không hề dễ dàng. Quán Thế Âm Bồ tát thì đại từ đại bi nhưng chỉ đại từ đại bi thì chưa đủ, cần phải có đại hùng, đại lực của Đại Thế Chí Bồ tát. Có đại hùng đại lực thì mới khuất phục được, mới giáo hóa được “chúng sanh khó điều phục”, nhất là ở vào thời mạt pháp, nơi cõi Ta bà đầy ác trược này. Cho nên phải hết sức tinh tấn, hết sức nhẫn nhục mới dám “làm những việc khó làm, nhẫn những điều khó nhẫn”. Đại Thế Chí Bồ tát thường đứng bên phải Phật A Di Đà, còn bên trái là Quán Thế Âm, một vị thì đại hùng đại lực, một

vị thì đại từ đại bi. Ở đây còn có vị Phật tên là Oai Âm Vương, tiếng nói oai hùng của vị vua, ở kiếp Ly Suy, nước Đại Thành. Mỗi tên gọi ở *Pháp Hoa* đều mang một ý nghĩa. Thời kỳ mạt pháp, chúng sanh khó điều phục, chỉ cần một tiếng nói oai hùng kia là đủ để thanh tịnh được sáu căn. Được chăng?

Được. Dĩ nhiên với điều kiện. Đó là với hình ảnh biểu trưng của Thường Bất Khinh Bồ tát. *Thường* là luôn luôn, *bất* là không và *khinh* là coi nhẹ - Thường Bất Khinh là không bao giờ coi nhẹ, không bao giờ khinh người, nói khác đi luôn tôn trọng người, bất cứ là ai, ở đâu, không phân biệt. Bởi vì dưới mắt Thường Bất Khinh, ai cũng sẵn có Phật tri kiến, Phật tánh đó rồi, chẳng qua vì không thấy biết mà không rõ được sự thực nên không tìm ra hạnh phúc đích thực của kiếp người mà quần quai trong nỗi khổ đau, bất hạnh.

Thú vị là Thường Bất Khinh chưa từng học *Pháp Hoa*, cũng chẳng học Tứ đế, Thập nhị nhân duyên, Lục độ ba la mật gì cả, ông chỉ làm mỗi việc, chấp tay xá lạy mọi người, bất kể là ai và nói với họ rằng: Tôi không dám coi thường ngài. Ngài chính là một vị Phật tương lai. Ngài sẽ thành Phật!

Nghe ông nói, ai cũng chưng hửng, Phật ư? Thành Phật tương lai ư? Còn lâu! Giỡn chơi sao chớ. Chế giễu hả? Và người ta đánh đuổi ông, nguyên rửa ông, ném đá vào ông. Mặc kệ, ông vẫn kiên trì, không một chút nao lòng, vẫn cứ mỗi một câu nói đó: Tôi không dám khinh ngài, ngài sẽ là một vị Phật tương lai, ngài sẽ thành Phật. Nghe một lần hai lần thì nổi giận, nghe trăm lần ngàn lần thì giật mình, ngạc nhiên và sửng sốt.

Rồi nhìn ngắm lại mình. Ừa, mà cũng dám lẩm chớ. Ai cũng có hạt giống Phật mà, chịu khó tưới tẩm có ngày dám mọc lên một cây Bồ đề lẩm chớ. Phật là chúng sanh đã giác ngộ còn chúng sanh là Phật sẽ thành đó thôi. Và từ đó, lòng tự tin trời dậy. Tín thì tấn, rồi niệm, rồi định rồi huệ. Con đường tắt yếu nó vậy.

“Vị Tỳ kheo đó chẳng chuyên đọc tụng kinh điển, chỉ đi lễ lạy, nhẫ đến xa thấy hàng tứ chúng cũng có qua lễ lạy ngợi khen mà nói rằng: Tôi chẳng dám khinh quý ngài, quý ngài đều sẽ làm Phật. Ông thường bị mắng nhiếc chẳng sanh lòng hờn giận, thường nói: Ngài sẽ làm Phật. Lúc nói lời đó chúng nhờn hoặc lấy gậy cây ngói đá để đánh ném, ông liền chạy tránh đứng xa mà vẫn to tiếng xưng rằng: ta chẳng dám khinh quý ngài, quý ngài đều sẽ thành Phật”...

Tôn trọng, đức tính thứ nhất để thiết lập truyền thông hiệu quả giữa người với người. Thiếu tôn trọng thì truyền thông lập tức gãy đổ. Tôn trọng phải xuất phát từ lòng thành, nếu không chỉ là sự giả vờ, đóng kịch, không qua mắt được ai. Thường Bất Khinh bằng tất cả lòng thành nên mới nhẫ nhục và tinh tấn đến vậy. Vì thế, về sau ông được nghe *Pháp Hoa* và trở nên một người “có lực căn thanh tịnh, ở bốn chúng nói pháp lòng không sợ sệt”.

Thường Bất Khinh chẳng đọc tụng kinh điển, chỉ một lòng tôn trọng người, lễ lạy người mà trở thành một Pháp sư, một vị truyền bá *Pháp Hoa* và sau này trở thành một vị Phật. Nhờ đức luôn tôn trọng người - nhu hòa nhẫ nhục - ông đã mặc áo Như Lai, đã vào nhà Như Lai với lòng Từ bi vô lượng và thực sự, đã

“thấy biết” Như Lai, sống cùng Như Lai. Bởi với ông, ai cũng từ tứ đại ngũ uẩn mà có, từ đất nước gió lửa mà ra, hoàn toàn giống nhau, không cần phải phân biệt.

Thường Bất Khinh chỉ với một niệm duy nhất, một câu duy nhất đã đủ nhất tâm bất loạn mà thành một vị Phật. Cho nên kiên trì, nhẫn nhục, đại hùng, đại lực, đại từ bi thì “nhiếp được cả sáu căn, tịnh niệm nối nhau mà đắc tam ma địa”.

“Vô biên quang” phát sinh từ đó vậy. Tâm thanh tịnh thì thế giới thanh tịnh, quốc độ thanh tịnh vậy.

NHƯ LAI THẦN LỰC

Lúc bấy giờ, các vị Đại Bồ tát từ dưới đất vọt lên đó đều hứa sẽ rộng nói kinh *Pháp Hoa*. Không chỉ “nói” cho người khác mà tự mình cũng muốn được pháp lớn thanh tịnh này để thọ trì, đọc tụng... nghĩa là theo pháp mà hành. Có như vậy may ra mới thực sự vào được nhà Như Lai, mặc áo Như Lai và ngồi tòa Như Lai.

Phật bèn “hiện sức thần thông lớn: bày tướng lưỡi rộng dài lên đến trời Phạm thiên, tất cả lỗ chân lông phóng ra vô lượng vô số tia sáng đủ màu sắc, thấy đều khắp soi cả cõi nước trong mười phương”.

Đó là lúc Phật không cần phải lên tiếng nữa, không cần phải diễn giải gì nữa, chỉ nhắc nhở rằng “truyền thông” sẽ có vai trò hết sức quan trọng để giúp chúng sanh thấy được Tri kiến Phật của mình. Tướng lưỡi rộng dài, ngoài chứng tỏ lời Phật là chân thật, không hai, còn có nghĩa nêu bật vai trò của truyền thông, của ngôn ngữ, của âm thanh. Chánh kiến, chánh tư duy thì sẽ có chánh ngữ. “*Các Đức Phật ngồi trên tòa sư tử dưới cây báu cũng lại như thế: bày tướng lưỡi rộng dài phóng vô lượng tia sáng*”, là sự nhất quán, không có chia chẻ ở đây.

Bấy giờ Phật đã là Như Lai, sống Như Lai, ăn Như Lai, ngủ Như Lai, đi đứng nằm ngồi Như Lai. Sức thần Như Lai cũng là sức thần của Phật. Không cần phải vay

mượn gì nữa, một khi đã “ngộ” Tri kiến Phật, đã “vào được trong huệ của Như Lai”.

Sau hằng “trăm nghìn năm như vậy” - *bày tướng lưỡi rộng dài và phóng vô lượng tia sáng* “đồng thời tăng hắng và cùng khảy móng tay”. Tất cả các Đức Phật ngồi trên tòa sư tử dưới cây báu cũng lại như thế. Tiếng vang khắp đến cõi nước của các Đức Phật trong mười phương... Việc ở cõi Ta bà nay đã xong. Tri kiến Phật đã tỏ bày, đã truyền trao, nhiệm vụ đã hoàn thành, nay đã đến lúc từ bỏ, “diệt độ”, mà “chúc lụy” cho các vị Bồ tát từng địa dững xuất tiếp tục cuộc hành trình “độ nhất thiết khổ ách” cho chúng sanh. Tức khắc chư Thiên lớn tiếng xướng đề mọi người cùng chấp tay niệm: Nam mô Thích Ca Mâu Ni Phật, như một lời tri ơn, tưởng nhớ vị đã dùng huệ bình đẳng lớn, từ bi lớn, không “bỏn xẻn”, mà truyền đạt *Diệu Pháp Liên Hoa* cho tất cả chúng sanh, không phân biệt, đồng thời thọ ký cho tất cả thành Phật sau này. Cho nên “Bấy giờ mười phương cõi nước thông đạt không ngại như một cõi Phật”. Đất rung động sáu cách. Khi nghiên cứu về “bản đồ” phân bố hoạt động của vỏ não, người ta cũng thấy lưỡi chiếm một diện tích rất rộng lớn, bên cạnh đó là các ngón tay!

Cũng có thể dịp này Phật đã mật truyền một phương pháp giúp “vào được trong huệ của Như Lai” bằng con đường nhĩ căn viên thông qua tiếng tăng hắng và khảy móng tay. Con đường nhĩ căn viên thông, phản quan tự kỷ cũng là một tuyệt kỹ để đi đến Tri kiến Phật vậy.

“Tóm lại đó, tất cả pháp của Như Lai có, tất cả thần lực tự tại của Như Lai, tất cả tạng bí yếu của Như

Lai, tất cả việc rất sâu của Như Lai, đều tuyên bày rõ nói trong kinh này, cho nên các ông sau khi Như Lai diệt độ, phải một lòng thọ trì, đọc tụng giải nói, biên chép, đúng như lời nói mà tu hành”.

“Nơi nào chỗ nào có người thọ trì, đọc tụng, giải nói, biên chép, đúng như lời tu hành, hoặc có quyển kinh này thì nên dựng tháp cúng dường. Bởi chỗ đó chính là đạo tràng, các Đức Phật ở đây mà được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, các Đức Phật ở đây mà nhập Niết bàn vậy!”.

CHÚC LUY

Là gởi gắm, là dặn dò. Phật đã làm xong những việc phải làm, an tâm vì đã có những đệ tử (Pháp sư) nối tiếp mình, thệ nguyện sẽ vì đời giúp cho mọi người nhận ra Phật tánh của họ, biết sống cùng Như Lai khi đã thấy biết “bí mật của Như Lai”, sẽ không còn phải lo âu, sợ hãi gì nữa. Phật bèn đứng dậy xoa đánh đầu của vô lượng Đại Bồ tát và nói: “Ta ở trong vô lượng trăm nghìn muôn ức vô số kiếp tu tập pháp Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác khó đặng này, nay đem phó chúc cho các ông, các ông nên phải một lòng lưu bố pháp này, làm cho thêm nhiều rộng”.

Vậy là Phật không chỉ truyền tâm mà còn truyền lực. Xoa đánh đầu là một cách truyền lực, truyền “Như Lai thần lực” cho các Bồ tát. Cho nên người được “truyền lực” sẽ càng tự tin hơn trong nhiệm vụ được giao. Phật cũng ân cần dặn dò “chuyện này khó đặng, pháp này khó nghe, khó hiểu” đừng tưởng mà dễ duôi. Phật mà còn phải vô số kiếp tu tập mới thành, chẳng lẽ ta chỉ nghe nói vài câu đã “thấy biết” như Phật? Những bí mật đã giấu kín, bây giờ sắp Niết bàn rồi thì mới bộc lộ, mở toang ra cho mọi người cùng thấy biết. Nhưng thực ra thì Phật chẳng hề giấu giếm chi. Chẳng qua ở những buổi đầu mà nói ngay ra sự thực này thì chẳng có ai tin. Con người ta chỉ thấy cái “lợi” trước mắt, cần cho thấy “hóa thành” trên từng chặng đường thì họ sẽ

cố gắng hơn. Hôm nay cũng là lúc các lúca đệ tử Phật đã đủ trưởng thành, đã có thể nghe được thấy được *thực tướng vô tướng* mà không sợ tẩu hỏa nhập ma! Lâu nay Phật vẫn nói đi nói lại bằng nhiều cách khác nhau, tùy từng đối tượng. Chúng sanh có vô lượng vô biên các “món tình”. Các món tình này làm mờ mắt, làm họ khó mà thấy biết, khó mà chịu nghe. Cơ hội nay chín muồi, đã đến lúc Phật phải “thị hiện” nhập Niết bàn cho lòng người rung cảm, xúc động, đủ để tiếp nhận tâm ấn: bèn xoa đánh đầu các Đại Bồ tát để phó chúc. Có xúc thì mới dẫn đến thọ. Từ đó mà chuyển động thân tâm, rung động sáu cách, mới hết lòng dẫn thân. Không nên coi thường những hình thức. Nó linh thiêng hơn ta tưởng.

Phật ba phen xoa đánh đầu các vị Đại Bồ tát, nhắc: “Ta khó khăn lắm mới đạt được pháp này, nay đem phó chúc cho các ông; các ông phải thọ trì đọc tụng rộng tuyên nói pháp này cho tất cả chúng sanh đều đặn nghe biết”.

Đó là lòng từ bi, sẵn sàng biểu tặng món quà quý nhất: pháp thí. Mà không phải pháp thường, đây là kho tàng bí mật của Như Lai. Bây giờ giao chìa khóa cho các vị, các vị tự mở lấy mà vào kho tàng nhé.

Có ba thứ của báu trong đó: trí huệ của Phật, trí huệ của Như Lai, và trí huệ tự nhiên.

Trí huệ. Đó là điều mà Phật nhắc đi nhắc lại, đó là điều mà Phật phải phóng hào quang để mọi người thấy tận mắt. Trăm nghe không bằng một thấy. Không có trí huệ thì không thể phóng hào quang. Cho nên trong lục độ thì trí huệ ở sau cùng, phải bố thí trì giới, phải thiền định miên mật, phải “hành thâm” thì mới có được trí

huệ. Trí huệ đó đến trong thiên định, không đến từ kiến thức tích góp, bằng cấp, suy luận. Điều kiện thì phải nhẫn nhục, phải tinh tấn. Không nhẫn nhục thì bỏ cuộc, không tinh tấn thì ù ù cạc cạc. Nhưng cứu cánh vẫn là trí huệ. Trí huệ Phật là trí huệ của sự tu luyện kiên trì, lục độ, vạn hạnh, rồi mới thấy được Phật tri kiến. Trí huệ Như Lai thì lạ lùng hơn. Mở tháp ra, thấy Đa Bảo Như Lai cười cười với mình, mời mình vào tháp ngồi chơi. Hết chuyện. Hóa ra ta và Đa Bảo của ta là một. Đa Bảo vốn ở trong ta. Gắn bó với ta như anh em sanh đôi, như “thai trong thai”. Ta thì tóc bạc, răng long còn Đa Bảo thì ngàn đời vẫn trẻ. Trí huệ Như Lai thì vậy, nhưng để thấy được, để mở được cửa tháp, phải vất vả hơi lâu! Phải gọi hết các phân thân của ta tụ về một mối, nghĩa là phải nhất tâm bất loạn, phải chánh niệm đến vô niệm mới nổ bùng lên một tiếng, cửa mới chịu mở toang ra. Nhìn nhau cười xòa! À ra thế! Rồi thôi. Còn Trí huệ tự nhiên, ấy là thứ trí huệ Bát Nhã, prajna. *Jna* là trí, còn *Pra* là trước. Có trước cái trí suy nghĩ, biện biệt, ấy chính là huệ. Cái trí huệ tự nhiên đó lạ lắm, có người tự nhiên mà biết hết, mà thấy Phật tri kiến liền, không cần phải tu phải học, chẳng cần có thầy. Tự họ đã là Phật. Kinh nói những người này đã trông cội căn lành, đã “cúng dường” Phật hằng hà sa số kiếp sống rồi! Cho nên thực tế là có vô số vô lượng vô biên các chư Phật từ xưa tới nay, ở khắp tam thiên đại thiên thế giới. Các vị Phật đó đều có cùng một tính chất, đều mang cùng một tên gọi, cùng hiểu nhau một cách dễ dàng, không cần phải nhiều lời. Thứ trí huệ đó là trí huệ vô sư. Mọi người có sẵn đó trí huệ Phật, trí huệ Như Lai, chẳng qua bị che giấu đi mà thôi. Cho

nên bảo chẳng có gì để đắc cả là vậy. Có sẵn sao còn “đắc” chứ?

Nhưng, thực ra chẳng dễ chút nào. Vì vậy mà phải có rất nhiều “phương tiện” để tùy cơ ứng biến. Không hiểu *phương tiện* thì dễ rơi vào “chấp pháp”, rồi kẹt cứng ở đó, không thấy được pháp vô ngã, không thấy thực tướng vô tướng.

“Chúng sanh vô lượng vô biên. Các *món tánh* vô biên vô lượng. Sẽ có rất nhiều chúng sanh chẳng tin nhận”. Chịu thua chẳng? Không, “phải ở trong pháp sâu khác của Như Lai chỉ dạy cho được lợi ích vui mừng”.

“Ở trong các pháp sâu khác”, đó là Tứ diệu đế, Bát chánh đạo, Lục độ, Thiền, Tịnh, Mật... gắn bó chặt chẽ với nhau, pháp nào cũng sâu, pháp nào cũng đưa đến giải thoát nếu theo đúng pháp mà tu hành. Sao còn phân biệt “hơn thua” ở đây? Đồ tể buông dao thành Phật, kẻ cướp dừng bước thành Phật, còn người trí thức nhiều khi cứ loay hoay kiếm tìm, cật vấn, hý luận mãi chẳng đến đâu! Pháp nào chẳng là pháp Phật, pháp nào chẳng là Như Lai, nói đi nói lại ngàn đời từ trong một hạt cát, một cọng cỏ, một nụ hoa, một chúng sanh... Lúc nào mà Như Lai chẳng là Oai Âm Vương, chẳng là Nhật Nguyệt Đăng Minh, chẳng qua mình không thềm “nghe”, không thềm “thấy”, không thềm “biết”. Cho nên mình khổ là đáng đời rồi!

Các vị Đại Bồ tát lên tiếng: “Như lời Thế Tôn dạy, chúng con sẽ vâng làm đầy đủ, kính xin Thế Tôn chớ có lo”.

Ba phen lên tiếng như thế.

Phật mà cũng lo? Lo chứ! Lo mất đoàn kết, lo chia phe chia phái, lo tranh đoạt địa vị quyền lực, lo đi lạc đường thay vì chánh đạo lại rơi vào tà đạo. Phật mời các phân thân về chỗ cũ. Tháp Đa Bảo đóng lại. Xong rồi. Mọi người thấy hết rồi. Biết hết rồi. Bây giờ là lúc “làm” đây. Tu xong rồi. Hành đi! Khai rồi. Thị rồi. Ngộ rồi. Giờ Nhập đi!

Con người không đơn giản, các “món tánh” của nó vô cùng phức tạp. Có kẻ tin Phật, hiểu Phật nhưng có kẻ vẫn hồ nghi cho nên mới nói: “Ở đời vị lai, nếu có người thiện nam tử, thiện nữ nhơn nào tin trí huệ Như Lai thời các ông phải vì đó diễn nói kinh *Diệu Pháp Liên Hoa* này khiến đều đặng nghe biết, vì muốn cho người đó đặng trí huệ của Phật vậy”. Nghĩa là ai tin trí huệ Như Lai thì nhờ *Diệu Pháp Liên Hoa* mà sẽ có trí huệ Phật. Phật là cuộc đời đến với Như Lai. Nhưng phải có lòng tin Như Lai mới “khởi hành” mà đến được. Phật là sứ giả của Như Lai, là kẻ dẫn đường. Phật chẳng luôn nói mình là một “đạo sư” đó sao?

“Kính xin Thế Tôn chớ có lo!”.

Các Đại Bồ tát ba lần lên tiếng như thế.

DƯỢC VƯƠNG BỒ TÁT BỔN SỰ

Khi các vị Bồ tát thập phương xin “triển khai” *Pháp Hoa* ở cõi Ta bà, Phật từ chối ngay. Vì cõi Ta bà khó lắm, toàn “bùn” không, chỉ có hoa sen mới có thể mọc còn hoa hồng hoa huệ cắm xuống thì không xong. Cái thứ hoa sen kỳ diệu đó mới sống nổi trong bùn, mới *gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn!*

Cho nên Tú Vương Hoa Bồ tát (vua của các loài hoa đẹp) mới thưa hỏi Phật rằng, ngài Dược Vương Bồ tát kia làm sao mà có thể ung dung “đạo chơi” trong cõi Ta bà hay quá vậy? Ngài đó có tài cán gì, có đức độ gì mà dám ung dung “du hí” ở cõi Ta bà đầy phiền trần để cứu độ chúng sanh vậy?

Phật bèn dẫn chuyện xưa.

Rằng thuở xa xưa kia có vị Bồ tát tên là *Nhứt thiết chúng sanh hỷ kiến* - ai thấy cũng vui - được nghe Phật Nhứt Nguyệt Tịnh Minh Đức nói kinh *Pháp Hoa*. Từ đó vị Bồ tát này tu tập khổ hạnh, tinh tấn kinh hành, một lòng cầu thành Phật, mãi lâu sau mới đặng một thứ tam muội gọi là “Nhứt thiết sắc thân tam muội”. Tức thời giữa hư không ngài “... lấy dầu thơm xoa thân, dùng y báu cõi trời quân thân, rưới các thứ dầu thơm, dùng sức nguyện thần thông mà tự đốt thân mình”! Ánh sáng khắp soi cả tám mươi ức hàng hà sa thế giới... Các Đức Phật đều khen đó là “món thí hạng nhứt!”. Lửa cháy đến một ngàn hai trăm năm mới đốt hết thân Bồ tát.

Không có cách nào khác hơn là phải loại trừ ngã chấp, phải đốt cháy đến tận cùng cái ngã để đạt đến *vô ngã* mới có thể thông tay vào chỢ. “Đốt” cái sắc đi, chính là phá hủy ngã tướng, ngã tướng sụp đổ rồi thì nhân tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng... cũng sụp đổ theo. Và như vậy là đã có thể “diệt độ vô lượng vô số vô biên chúng sanh... mà chẳng có chúng sanh nào được diệt độ cả”, bởi vì “chúng” đâu còn cơ hội để “sanh” mà phải diệt! Chỉ có lửa tam muội - tức ở trong thiên định - mới thấy được “ngã” đang cháy dần, cháy dần ra sao. Không dễ mà “đốt” hết. Phải đến ngàn năm mới đốt hết cái “ngã tướng” chớ chẳng phải cháy bùng lên một cái là xong! Cho nên *trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn* vẫn là điều kiện cốt lõi của lục độ. Còn “món thí hạng nhút” ở đây chính là “bồ thí thân mạng” - diệt thọ tướng định - đó vậy!

Nhưng thế vẫn còn chưa đủ. Vị Bồ tát mà *ai thấy cũng vui, ai gặp cũng mừng* đó (nhút thiết chúng sanh hỷ kiến) hẳn là có đức *chân thành* và *trung thực*, thân khẩu ý nhất quán, nhưng để có thể gần gũi được mọi người, thực sự giúp người thì phải biết *thấu cảm* với mọi tầng lớp xã hội - mọi chúng sanh - tức phải có “nhút thiết sắc thân tam muội”. Đó là một thứ “tam muội” lạ lùng, có thể giúp mình hóa thân vào mọi cảnh ngộ, mọi tình huống, giúp mình “biến” thành mọi đối tượng khác nhau, đặt mình vào vị trí của họ để thấy để nghĩ như họ, hiểu được nỗi lòng họ, ngôn ngữ họ, nhờ đó mà giúp họ giải quyết vấn đề rất ráo. Giải pháp thường khi đã sẵn có, chỉ vì bị “vô minh” che khuất mà không thấy ra, đành phải khổ đau thôi! Một vị Bồ tát có “nhút thiết sắc thân tam muội” thì lòng Từ mới trọn

ven. Lúc đó mới có khả năng để làm Pháp sư, để “du hí” trong cõi Ta bà mà giảng nói *Pháp Hoa*. Bồ tát có thể mỗi nơi mỗi lúc “thị hiện” khác nhau tùy đối tượng tiếp xúc, nhờ vậy mà “truyền thông” có hiệu quả.

Bồ tát bảy giờ tuy đã có được tam muội “đốt cháy” hết sắc thân - nhân vô ngã - mà vẫn còn đó pháp này pháp nọ, mười người trăm ý, nên phải thoát ra khỏi cả pháp chấp, để thấy *pháp vô ngã* nữa mới xong. Ngón tay chỉ trăng không phải là trăng. Qua sông bỏ bè! Nếu còn phân biệt, còn chấp trước thì vẫn cứ loay hoay. Bồ tát bèn “đốt hai cánh tay”! Phải mất bảy muôn hai hai nghìn năm mới cháy hết... Khó thay, giải trừ *chấp thủ*! Cho nên “đốt hai tay” khó gấp trăm lần đốt sắc thân. Nói khác đi, thành kiến khó mà dẹp bỏ! Bám *hữu* sai mà bám *vô* càng sai. Bám *sắc* sai mà bám *không* càng sai. Thành kiến bám rất chặt vào từng rễ thần kinh, chằng chịt nối nhau thành một mạng lưới, đứt dây động rùng, khó mà thay đổi.

Hai tay đã đốt, chấp thủ đã dẹp thì hiện ra hai “cánh tay sắc vàng của Phật”. Hai cánh vàng của Từ bi và Trí tuệ. “Tôi bỏ hai tay ắt sẽặng thân sắc vàng của Phật”...

Lúc đó cõi tam thiên đại thiên thế giới sáu điệu vang động. Trời rưới hoa báu. Bồ tát dám dùng lửa tam muội đốt sắc thân, đốt hai cánh tay, đốt tham ái, chấp thủ đó, đốt để có được thân vô ngã, pháp vô ngã mà bước vào đời ấy chính là Dược Vương. Vị thuốc vua.

DIỆU ÂM BỒ TÁT

“*L*úc bấy giờ, Đức Phật từ nhục kế phóng ra ánh sáng và phóng ánh sáng nơi tướng lông trắng giữa chặng mày, soi khắp tám trăm muôn ức na do tha hằng hà sa các cõi Phật ở phương Đông...”

Rất ít khi nào Phật phải phóng hào quang cùng lúc từ hai nơi như vậy, vừa từ nhục kế trên đỉnh đầu vừa từ giữa chặng lông mày. Phải có cái gì lạ lắm ở đây! Thật vậy, ở phần đầu của *Pháp Hoa*, ta chỉ thấy Phật phóng hào quang từ nơi tướng lông trắng giữa chặng mày mà cũng đã đủ chiếu khắp cả một muôn tám nghìn cõi ở phương Đông, suốt từ địa ngục A tỳ cho đến trời Sắc Cứu Cánh, để mọi người có mặt ai cũng thấy rõ cả sáu loại chúng sanh nhe nhóc khắp các cõi kia, lại thấy nơi nào cũng có các vị Phật đang nói kinh, cùng các vị Phật đang nhập Niết bàn, nơi nào cũng có các Đại Bồ tát đang tu lục độ vạn hạnh... Vậy mà lần này, ngoài hào quang từ giữa chặng lông mày nhướng lên cho thấy khắp tám trăm muôn ức na do tha hằng hà sa các cõi Phật ở phương Đông còn vượt qua đến tận thế giới của Tịnh Hoa Tú Vương Trí Như Lai. Lần này hào quang “quét” xa hơn và “focus” như để tìm kiếm một cái gì đó. Cùng lúc, Phật còn phóng hào quang nơi nhục kế ở trên đỉnh đầu rõ ràng không phải chỉ để *thấy* (kiến) mà còn để *biết* (tri), để tìm gặp một “người quen” nào đó nữa. Thì ra là Bồ tát Diệu Âm! Bồ tát Diệu Âm đang ở bên cạnh Tịnh Hoa Vương Trí Như

Lai lập tức bị rúng động. Rúng động cũng phải thôi. Thân giao cách cảm mà! Phải có cùng một tần số mới rúng động được, nếu không, chỉ tro như đá! Diệu Âm rúng động toàn thân, rúng động sáu cách. Ánh sáng đến từ đỉnh đầu không phải là ánh sáng trí tuệ, đây là ánh sáng của cảm xúc, nó làm cho người ta run rẩy, bứt rứt, lâng lâng. Diệu Âm rùng mình, vội vã xin đi gặp Thích Ca đang ở cõi Ta bà xa lắc xa lơ kia. Không chỉ Thích Ca mà còn thăm cả Văn Thù, người bạn cũ. Tịnh Hoa Tú Vương Trí Như Lai không làm sao giữ lại được, bèn dặn dò đôi câu rằng đừng có coi khinh cõi Ta bà, ở đó không chỉ có Văn Thù mà còn có Dược Vương, Dược Thượng, các vị Bồ tát đang “đạo chơi”... để cứu độ chúng sanh. Diệu Âm lập tức hóa thành ngàn cánh sen xanh muốt bay vù vù đến Ta bà, nơi Phật đang nói kinh *Pháp Hoa*.

Không phải tự dung mà Phật mời cho được Diệu Âm. Bởi Diệu Âm là vị Bồ tát từ lâu đã trồng các cội công đức... đặng trọn trí huệ rất sâu, đạt tất cả các tam muội từ “Diệu tràng tướng tam muội” đến “Pháp Hoa tam muội”... trong đó có lẽ đặc biệt nhất là tam muội “Hiện nhất thiết sắc thân”. Nếu Thường Bất Khinh là vị Bồ tát có hạnh luôn “tôn trọng” (respect) mọi người và Dược Vương có hạnh “chân thành” (congruence), khiến mọi người ai thấy cũng vui thì giờ đây, Diệu Âm mới là vị Bồ tát có hạnh “thấu cảm” (emphathy) rất chuyên biệt, sâu sắc. Có khả năng *hiện nhất thiết sắc thân* nghĩa là muôn biến thành ai cũng được dù là Phật, là Bồ tát, vua quan hay yêu ma quỷ quái gì cũng được, lại còn có khả năng nghe hiểu và nói mọi thứ tiếng “giải nhất thiết ngữ ngôn chúng sanh” nữa, nên

thâm nhập vào mọi cảnh ngộ, mọi tình huống đều rất dễ dàng. Thấu cảm là khả năng đặt mình vào địa vị của người khác mà hiểu cho thấu suốt nguồn cơn, có vậy mới có lòng từ bi thật sự.

Con đường đến trái tim người phải là con đường của cảm xúc, của sự rung động, không thể bằng lý trí, nghĩ suy, toan tính... Âm thanh chính là con đường đó, mau chóng nhất, gần gũi nhất. Tiếng hú, tiếng kêu, tiếng rên... chẳng phải là thứ âm thanh của trần thế cần được lắng nghe đó sao? Ai bảo chỉ có con người mới có ngữ ngôn?

Diệu Âm, âm thanh vi diệu, có thể đi thẳng vào lòng người bởi khả năng “hiện các thứ âm thân hình” để “nơi nơi vì hàng chúng sanh nói kinh điển này!”. Âm thanh vi diệu, một tiếng mõ, tiếng chuông, tiếng tụng niệm đủ để chuyển hóa, đủ để làm lửa nóng của địa ngục thành cam lồ của thiên đàng sao không? Không có năng lực này thì không thể tiếp cận, không thể giúp chúng sanh tiếp nhận Diệu pháp. Không chỉ hiểu ngôn ngữ mà còn phải có hình sắc tương đồng, một thứ ngôn ngữ cơ thể mới có thể truyền thông không lời hiệu quả. Một người mặc veston cà-vạt sao nói chuyện được với một bé bụi đời rách rưới lang thang hay một cô gái giang hồ xác xơ đầy mặc cảm... Cho nên Diệu Âm khi cần thì biến thành Phạm Thiên, Đế Thích, khi thành vua thành chúa, thành trưởng giả, doanh nhân, cư sĩ, dạ xoa, A tu la, nhơn phi nhơn các thứ... Khi cần thì hóa Thanh văn, Bồ tát, Phật không khó. Cần vào địa ngục thì vào, ngạ quỷ súc sanh đều là... bạn thiết, không phân biệt đối xử... Và nhờ thứ tam muội này mà Diệu Âm mới nói kinh *Pháp Hoa* cho chúng sanh ngộ nhập

được Tri kiến Phật, mà chuyển hóa được tám vạn bốn ngàn phiến não thành tám vạn bốn ngàn cánh sen xanh muốt, đẹp đẽ.

Khi Văn Thù thấy ngàn cánh sen xanh muốt rực rỡ bay về đến thì biết ngay đó là Diệu Âm và muốn cho mọi người cũng được thấy biết vị Bồ tát dễ thương này. Phật bảo Văn Thù: “Đức Đa Bảo Như Lai đã diệt độ từ lâu đây, sẽ vì các ông mà hiện bày thân tướng của Bồ tát đó”. Đa Bảo Như Lai tức thời gọi Diệu Âm: “Thiện nam tử đến đây! Văn Thù muốn thấy thân của ông”.

Chuyện lạ! Đức Thích Ca đã mời được Diệu Âm Bồ tát đến mà phải có Đa Bảo Như Lai “diệt độ từ lâu” mới gọi ra cho mọi người thấy mặt được sao? Thì ra người ta không thể “nhìn” được cảm xúc nếu không có xúc cảm! Không thể lấy lý trí, nhất là lý trí tích góp mà “thấy” được cảm xúc. Hiểu là một chuyện, cảm là một chuyện khác. Chỉ có Đa Bảo mới “gọi” được Diệu Âm. Hay nói khác đi, những ai hằng sống với Đa Bảo, hằng thân thiết với Đa Bảo mới nhận ra được Diệu Âm. Còn không thì Diệu Âm vẫn là một vị Bồ tát xa lạ. Khi Diệu Âm xuất hiện: “Mắt như cánh hoa sen xanh rộng lớn, diện mạo đẹp hơn nghìn muôn mặt trăng, thân sắc vàng ròng vô lượng công đức trang nghiêm, ánh sáng chói rực”... rõ ràng không thể khiến ta không... rung động sáu cách!

Diệu Âm hỏi thăm Thích Ca: “Thế Tôn ít bệnh ít khổ, đi đứng thơ thới, sở hành an vui chẳng? Bốn đại điều hòa chẳng? Việc đời nhẫn được chẳng? Chúng sanh dễ độ chẳng? Không có người nhiều tham dục, giận hờn, ngu si, ganh ghét, bòn xén, kiêu mạn chẳng?... Chúng sanh hàng phục được các ma oán chẳng?”.

Thì ra vì chịu mang thân tứ đại ngũ uẩn nên Phật cũng phải “khổ”, phải vất vả như ai! Chỉ có Đa Bảo Như Lai thì mới tùm tùm cười cười chẳng nói.

Diệu Âm vắng lai. Đến rồi đi. Đi rồi đến. Nhưng thực ra Diệu Âm vẫn luôn còn đó, vẫn luôn có đó, vẫn với đôi mắt trong xanh vời vọi đó, vẫn với thân hình ngàn cánh sen muốt nhưng bay lượn đó cho bất cứ ai, bất cứ đâu, khi biết nghe tiếng sóng, tiếng gió, tiếng lá rơi, tiếng côn trùng... và tiếng chuông chùa “ạ bán chung thanh”...!

Diệt thọ tướng định là cõi thiên mà Phật đã sáng tạo trên con đường tu tập để cắt đứt vòng ái, thủ, hữu... Tâm lý học ngày nay cũng tập trung nghiên cứu về “thọ”, nghĩa là về cảm giác, cảm xúc. Kiểm soát “thọ” thì kiểm soát được tâm. Chính là con đường của Diệu Âm Bồ tát (Gadgadasvara). Gadgada là *Diệu*, là điều luyện, là thuần thực, Svara ở đây là *Âm*, là Tự tại. Nói cách khác, có thể dùng âm thanh để đạt đến Tự tại nhờ một kỹ năng điều luyện.

Nghe một tiếng chuông, ngửi một mùi hương, nhìn một chiếc lá rơi... gọi bao nhiêu cảm xúc, giúp ta thấy *vô thường*, thấy *duyên sinh*, *không*, *vô ngã*... Chuông đánh lên thì nghe tiếng chuông, chuông không đánh thì nghe cái “không tiếng chuông”. Cái nghe, sự nghe, tánh nghe vẫn đó, không vì tiếng chuông mà có hay không.

Âm thanh vi diệu, Diệu Âm, một khi đến được “nhất tâm” thì đã vào chánh định rồi vậy!

QUÁN THẾ ÂM BỒ TÁT PHỔ MÔN

Lúc bảy giờ, Ngài Vô Tận Ý Bồ tát liền từ chỗ ngồi đứng dậy trịch áo bày vai hữu, chấp tay hướng Phật mà bạch rằng: “Thế Tôn! Ngài Quán Thế Âm Bồ tát do nhơn duyên gì mà tên là Quán Thế Âm?”.

Rõ ràng Vô Tận Ý Bồ tát ngồi suốt buổi nghe Phật thuyết kinh *Pháp Hoa* chẳng quan tâm tới ai mà chỉ quan tâm tới một mình Quán Thế Âm. Lại không phải quan tâm tới vị Bồ tát này mà chỉ quan tâm đến cái tên: “Do nhơn duyên gì mà có tên Quán Thế Âm?”. Có vẻ Vô Tận Ý Bồ tát thắc mắc trong bụng đã lâu, nay đã đến lúc phải hỏi cho rõ. Nhưng cái “duyên” sâu xa nhất có lẽ là đã vừa có dịp “gặp gỡ” được Diệu Âm! Tuyệt vời quá, ngàn cánh sen bay vèo vèo đến, mắt xanh muốt, mặt đẹp như ánh trăng... vừa mới đến trao đổi mấy lời đã bay mất. Đến rồi đi. Có cách nào cho Diệu Âm ở lại mãi không? Quán Thế Âm Bồ tát liệu có giúp được gì chẳng?

“Do nhơn duyên gì mà có tên là Quán Thế Âm?”, Bồ tát Vô Tận Ý hỏi. Ta cũng muốn bắt chước hỏi lại: “Do nhơn duyên gì mà có tên Bồ tát Vô Tận Ý vậy?”. Thì ra... Ý xưa nay vốn vô tận. Phải nói thêm là vô số vô lượng vô biên mới đúng. Vô số vô lượng vô biên... chúng sanh đều do ý mà ra! Ý dẫn các pháp. “Diệt độ” tất cả chúng sanh, cho tất cả chúng sanh vào... vô dư Niết bàn rạo trọi thì đã là Vô thượng Chánh đẳng

Chánh giác! Nhưng còn lâu! Các vị Bồ tát chẳng thường nguyện rằng khi còn một chúng sanh loay hoay trong... địa ngục thì... chưa chịu làm Phật đó ư?

Cho nên Bồ tát Vô Tận Ý hơn ai hết đang muốn tìm cách “độ” cho hết... chúng sanh vô tận của mình. Ý dẫn đầu các pháp. Ý luôn sanh sự cho sự sanh triền miên không dứt. Nào ý niệm, nào ý thức, ý tưởng, ý kiến, ý tình... tràn lan! Ý này kéo ý kia, “trôi lăn” mãi mãi trong cõi tử sanh, lục đạo, bay nhảy tung hoành sáng trưa chiều tối. Một khi “Ý” mà thanh tịnh rồi thì các căn khác tự dung đều thanh tịnh theo. Ý mà sanh sự thì các căn khác bùng bùng dầu sôi lửa bỏng, gươm đao giáo mác ngay! Nhưng, bỗng dung, một thoáng, Vô Tận Ý Bồ tát chợt bắt gặp ánh mắt xanh dịu dàng của Diệu Âm kia, lòng bỗng rung động sáu cách nên mới... *liền từ chỗ ngồi đứng dậy trích áo bày vai hữu, chấp tay hướng Phật...*

Lục tổ Huệ Năng bảo chỉ cần “vô niệm” là xong. Vô niệm thì dứt hết mọi ý tưởng lăng xăng bay nhảy. “Vô niệm làm Tông, vô tướng làm Thê...”. Trần Nhân Tông cũng bảo chỉ cần “vô tâm” là xong. Vô tâm thì dứt hết mọi ý tưởng lăng xăng bay nhảy. “Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiền”. Vì tâm là niệm, tâm là ý, tâm là tướng. *Tướng* rồi mới sinh *hành*, *hành* rồi mới sinh *thức*: *Sắc, thọ, tưởng, hành, thức*! Không có tướng thì cũng chẳng có hành có thức. Nhưng *tướng* lại từ... *thọ* mà ra! Cho nên Phật tuy đã kinh qua suốt con đường thiền định từ Sơ thiền đến Tứ thiền, đến *phi tướng phi phi tướng* rồi... mà vẫn còn đó *thọ, tưởng*. Mãi đến khi Ngài tìm ra một con đường riêng, “cửu thiền” - thiền

thứ chín, hay “Diệt thọ tướng định” thì mới xong cuộc hành trình giải thoát tâm và giải thoát tuệ. Bởi Thọ thì sẽ sinh ái, thủ, hữu... tiếp tục đi vào vòng xoay không lối thoát! Trong buổi thuyết Pháp Hoa này, Phật đã phóng ánh sáng cùng lúc hai nơi để mời cho được Diệu Âm đến, rồi nhờ Đa Bảo Như Lai lên tiếng kêu Diệu Âm xuất hiện trước sự ngỡ ngàng của tất cả tứ chúng có mặt buổi hôm đó. Diệu Âm chính là cảm xúc, là thọ. Thọ đến rồi... thọ đi! Vèo cái rồi biến mất! Nhưng tướng thì ở lại. Tướng ở lại để sanh “vô lượng trăm nghìn muôn ức chúng sanh chịu các khổ não”. Cho nên Vô Tận Ý Bồ tát chăm chăm nhìn Quán Thế Âm rồi đặt câu hỏi khẩn trương không lạ!

“Thiện nam tử! Nếu có vô lượng trăm nghìn muôn ức chúng sanh chịu các khổ não, nghe Quán Thế Âm Bồ tát này, một lòng xưng danh. Quán Thế Âm Bồ tát tức thời xem xét tiếng tâm kia, đều đặng giải thoát”. Phật bảo Vô Tận Ý Bồ tát.

Thuộc “đặc trị” cái tướng chỉ đơn giản vậy thôi sao? Đơn giản vậy nhưng quả là không dễ. “Một lòng xưng danh” Quán Thế Âm Bồ tát, lập tức vô lượng vô số khổ não sẽ được xóa mất ngay vì Quán Thế Âm là vị Bồ tát có khả năng “nghe được tiếng kêu của trần thế!” với lòng đại từ đại bi, sẵn sàng ra tay cứu độ. Có thể được ư? Có thể được. Vì vô não ta một lúc không thể có hai ý tưởng cùng tồn tại. Các ý tưởng có thể nối tiếp nhau, dặt dây nhau, niệm này vừa dứt niệm kia đã sanh, chen chúc nhau thì có, nhưng cùng lúc thì không. Nếu đã “một lòng” thực sự “xưng danh” Quán Thế Âm thì không thể cùng lúc “xưng danh” vị Bồ tát nào khác

hay ý tưởng nào khác. Cái khó là “một lòng”, tức “nhất tâm”: *nhất tâm bất loạn!* Gọi tên, xưng danh Quán Thế Âm bởi vì chỉ có Quán Thế Âm mới có nghìn mắt nghìn tay, mới có nước cam lồ rưới tắt tắt cả tham sân si của chúng sanh, mới có khả năng giúp ta hết sợ hãi với một pháp thí tuyệt diệu: *vô úy thí!*

Một khi xưng danh Quán Thế Âm thì “dầu vào trong lửa lớn, lửa chẳng cháy đặng; bị nước lớn cuốn trôi, liền đặng chỗ cạn; gió lớn thổi ghe thuyền tấp nơi nước La sát, đều đặng thoát khỏi nạn quỷ La sát”... Còn trên đất thì sao? Thì “dao gậy liền gãy từng khúc, gông cùm xiềng xích đứt rã...” ... Thế là nào *lửa* nào *nước* nào *gió* nào *đất*... Cả “tứ đại” đều đã trở nên yên ổn nhờ một lòng xưng danh Quán Thế Âm!

“*Nếu có chúng sanh nào nhiều lòng dâm dục, thường cung kính niệm Quán Thế Âm Bồ tát, liền đặng ly dục. Nếu người nhiều ngu si, thường cung kính niệm Quán Thế Âm Bồ tát, liền đặng lìa ngu si...*”. Nói khác đi, tham sân si cũng chẳng còn.

Nhờ đâu mà “tứ đại” được yên ổn, “tham sân si” cũng chẳng còn một khi cung kính nhớ nghĩ (niệm) đến Quán Thế Âm Bồ tát?

Thì ra Quán Thế Âm Bồ tát chẳng phải ai xa lạ: Ngài chính là Quán Tự Tại Bồ tát. “Quán Tự Tại Bồ tát hành thâm Bát Nhã Ba la mật đa thời chiếu kiến ngũ uẩn giai Không, độ nhất thiết khổ ách”! Một khi “Sắc tức thị Không / Không tức thị Sắc” thì lửa sao còn làm cháy được, nước sao còn làm trôi được, gió sao còn thổi bay được, dao gậy xiềng xích sao còn hung hăng được? Và tham sân si cũng đã không tồn tại nữa rồi, đã

gaté, gaté paragaté, parasamgaté rồi, đã “đáo bị nạn”, đã qua bờ bên kia rồi... thì còn sợ hãi điều chi? “Vô úy thí” là vậy!

Nỗi sợ của con người là ghê gớm nhất. Sợ chết, sợ khổ, sợ nghèo, sợ xấu xí, sợ bệnh hoạn, sợ già nua... Cho nên làm cho con người ta hết sợ là đủ để mang lại hạnh phúc, đủ để “cứu vớt chúng sanh”. Nhưng vì đâu mà người ta sợ? Vì *tưởng*. Tưởng nên mới thấy sợi dây thành con rắn. Tưởng nên mới cho cái gì của mình cũng nhất thiên hạ. Tưởng nên vô thường mà thấy là thường, vô ngã mà thấy là ngã... Tưởng là của ta, là ta, là tự ngã của ta nên mới tính chuyện gồm thâu lục quốc, nhất thống giang hồ, muôn năm trường trị, trường sanh bất tử...

Quán Thế Âm không đến từ bên ngoài mà đến tức khắc từ bên trong của người đã thực sự “hành thâm Bát Nhã”, cho nên “cung kính niệm Quán Thế Âm Bồ tát” chính là nhắc nhở rằng, mình đã qua bờ bên kia rồi, đáo bị nạn rồi, sao còn chẳng bỏ bè mà nhẹ bước thênh thang, sao còn nấn ná tham sân si gì nữa, còn lo tứ đại ngũ uẩn gì nữa?

Lúc đó cũng là lúc nghe được âm thanh vi diệu, tiếng nói của Diệu Âm, vị Bồ tát xinh đẹp và dễ thương kia luôn ở bên mình, chẳng đâu xa!

Tuy nhiên, “hành thâm Bát Nhã” để thấy được “ngũ uẩn giai không”, thấy biết duyên sinh, vô thường, khổ, vô ngã thì... còn lâu, trước mắt hãy cứ “nhất tâm bất loạn” niệm Quán Thế Âm Bồ tát đại từ đại bi cũng đã thấy có hiệu nghiệm tức khắc rồi vậy!

Tâm chúng sanh vô lượng nên có pháp vô lượng, nghĩa vô lượng. Mỗi người sẽ tìm một cách riêng phù hợp cho mình. Có người vào trong thiền, xen vào khoảng trống giữa hai niệm, dần dần mở rộng ra cho đến một lúc có thể đạt tới “vô niệm”...; có người “phản vấn tận tụy tánh” làm cho nhĩ căn thanh tịnh, từ đó mà các căn khác cũng đều được “viên thông”...

Không như Diệu Âm mày thanh mắt sáng, tươi như trăng rằm, chợt đến chợt đi, Quán Thế Âm luôn ở bên cạnh, du hí thân thông trong cõi Ta bà, ra tay cứu giúp khi có ai cần đến. Quán Thế Âm là một vị Bồ tát *dấn thân*. Nhưng để được vậy, Quán Thế Âm phải là Quán Tự Tại trước đã, và phải có lòng Từ bi lớn, một thứ vô duyên từ.

Quán Thế Âm Bồ tát như vậy gồm cả những hạnh của Thường Bất Khinh, của Dược Vương, của Diệu Âm... vừa *tôn trọng*, vừa *chân thành*, lại vừa *thấu cảm*, “hiện nhất thiết sắc thân” trong mọi tình huống để hiểu và hiểu nên thương: *từ nhĩn thị chúng sanh!*

Tóm lại, chỉ có Quán Thế Âm mới là thuốc “đặc trị” cho “Vô Tận Ý”. Bồ tát Vô Tận Ý liền mở chuỗi ngọc đem trao cho ngài Quán Thế Âm: “Xin ngài nhận chuỗi trân bảo pháp thí này, hãy vì thương chúng tôi mà nhận chuỗi ngọc này!”, Vô Tận Ý tha thiết nói với Quán Thế Âm như thế. Và Ngài liền từ chối. Từ chối có lẽ vì biết không dễ giúp. Mỗi người phải tự giúp mình thôi! Phật bèn can thiệp: “Ông nên thương Vô Tận Ý và hàng tứ chúng cùng trời rộng dạ xoa... mà nhận chuỗi ngọc đó đi!”. Quán Thế Âm Bồ tát bèn nhận chuỗi ngọc và chia ngay làm hai phần: một dâng lên Phật, một dâng cho Đa Bảo Như Lai.

Ở đây ta thấy một “pháp khí” mới: xâu chuối. Xâu chuối trên bảo thực ra có thể bằng gỗ, bằng đá, bằng cao su... nhưng có thể giúp cho vừa thấy Phật vừa thấy Như Lai cùng lúc. Quán Thế Âm chỉ là “đầu mối” trung gian.

Từ đó, xâu chuối tưởng là chuyện hình thức, thực ra là con đường để giúp cho người ta “dạo chơi” trong cõi Ta bà, tránh được khổ đau ách nạn nếu biết nhờ lần chuối mà gặp được Phật và Như Lai, dĩ nhiên phải “một lòng xưng danh” Quán Thế Âm Bồ tát vậy!

ĐÀ LA NI

“*T*hé Tôn! Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nơn hay thọ trì được kinh Pháp Hoa này, hoặc đọc tụng thông lẹ, hoặc biên chép quyển kinh, đặng bao nhiêu phước đức?”.

Dược Vương từ chỗ ngồi đứng dậy lên tiếng thưa hỏi...

Phật trả lời: “*N*ếu có thiện nam tử, thiện nữ nơn ở nơi kinh này có thể thọ trì nhẫn đến một bài kệ bốn câu đọc tụng giải nghĩa, đúng như lời mà tu hành thời công đức rất nhiều”.

Dược Vương hỏi *phước đức*, Phật trả lời *công đức*. Hai chuyện hoàn toàn khác nhau. Hỏi “thọ trì đọc tụng biên chép”, thì trả lời “giải nghĩa, đúng như lời mà tu hành”. Nói khác đi, nếu chỉ đọc Pháp Hoa ro ro, tụng ro ro... thì không ích lợi bao nhiêu! Học là để hành. Và học Pháp Hoa là để hành, để đưa Pháp Hoa vào đời sống.

Pháp Đạt đến gặp Sư Huệ Năng tự hào đã tụng ba ngàn bộ Pháp Hoa, Sư nói: “Nếu người niệm đến một muôn bộ, hiểu đặng ý kinh mà chẳng lấy đó gọi là hơn người, thì mới cùng ta đi một con đường...”.

Pháp Đạt: “Nếu vậy, hiểu đặng nghĩa, thì chẳng cần tụng kinh?”.

Sư nói: “Kinh có lỗi gì, há có ngăn trở sự tụng niệm

của người đầu! Miệng tụng mà tâm làm theo nghĩa kinh, tức là mình chuyên kinh. Miệng tụng mà tâm chẳng làm theo nghĩa kinh, tức là mình bị kinh chuyên”. Bèn đọc kệ rằng:

*Tâm mê Pháp Hoa chuyên
Tâm ngộ chuyên Pháp Hoa*

...

Vị Pháp sư trong *Pháp Hoa* đến nay đã được “trang bị” khá đầy đủ những đức tánh cần thiết để có thể vào đời, đã học hạnh *tôn trọng* của Thường Bất Khinh Bồ tát, học hạnh *chân thành* của Dược Vương, học hạnh *thấu cảm, từ bi* của Diệu Âm, Quán Thế Âm... có nghĩa là đã có thể “ở nhà Như Lai, mặc áo Như Lai, ngồi tòa Như Lai” rồi đó, thế nhưng đi vào cõi Ta bà thời mạt pháp để truyền bá *Pháp Hoa* - sau khi Phật diệt độ - cũng chẳng dễ chút nào! Bây giờ Phật còn đó, Phật thuyết giảng mà nhiều người còn ngờ vực, không tin, bỏ đi. Phật phải nhắc đi nhắc lại: Ta nói thật đó, không nói hai lời! Rồi một số không nhỏ các vị Đại Bồ tát tìm cách thoái thác, xin qua... xứ khác giảng kinh cho dễ, chẳng mấy ai chịu ở cõi Ta bà đầy sóng gió này! Dù đã được *khai*, được *thị*, được *ngộ* rồi, nhưng *nhập* quả là không dễ. “Nhập” là xắn tay vào cuộc, là mang gươm xuống núi, cứu khốn phò nguy, là “thống tay vào chợ”... Cho nên Pháp sư chẳng những phải được trang bị tự bên trong mà còn cần có được sự hỗ trợ, giúp đỡ từ bên ngoài, tức cần một môi trường thuận lợi để “hành sự”. Cho nên *Pháp Hoa* có hẳn một phẩm gọi là “An lạc hạnh”, và Đà la ni sẽ là những “liều thuốc” quý, những “cắm nang” để vào đời, để tùy cơ ứng biến! Vào đời, chẳng những cần trí huệ mà còn cần cả dũng

lược nên ở phẩm Đà la ni này, cạnh Bồ tát Dược Vương ta thấy có Bồ tát Đồng Thí xuất hiện.

Phật ân cần dặn Tú Vương Hoa: “Dược Vương... là món lương dược của người bệnh trong cõi Diêm Phù Đề; nếu người có bệnh đang nghe kinh này bệnh liền tiêu diệt, chẳng già chẳng chết!”. Và ngay đó thì đã có tám muôn bốn nghìn Bồ tát đang pháp “Giải nhất thiết chúng sanh ngữ ngôn Đà la ni”...

Cho nên có thể coi *Đà la ni* là một thứ thuốc, thứ thuốc thần của Dược Vương, thứ thuốc của lòng kiên định, nhẫn nại, tinh cần, bố thí thân mạng, tự “đốt” thân mình suốt một ngàn hai trăm năm, rồi tự đốt cả hai cánh tay mình hàng vạn năm, đã thực sự “hành thâm Bát Nhã”, đã chiếu kiến ngũ uẩn giai *không*, đã đạt tới cõi “Bát nhị”, vô phân biệt mới đủ sức đi vào chốn gian nan mà không sợ lay chuyển. Dược Vương đã là một tấm gương kiên nhẫn, hùng tâm suốt chặng đường dài tu tập có lẽ một phần lớn đã nhờ *Đà la ni*, những thần chú, linh chú nhắc nhở, hướng dẫn, điều chỉnh cho từng phút từng giây.

Đà la ni, tổng trì, thần chú, linh chú, mình mình biết, chỉ mình mình hay (mật) có vai trò như một công thức, nhắc nhở để người ta “nhập” vào Như Lai, nhập vào Tri kiến Phật một cách an toàn và thường trực. “Tổng”, vì nó “gom” hết tất cả lại, “trì” vì nó luôn gìn giữ, luôn gợi nhớ. Khi cần, đọc lên, lập tức Dược Vương, Diệu Âm, Quán Thế Âm, Thường Bất Khinh... hiện ra ngay trước mắt, mỉm cười với ta, hoặc nghiêm khắc với ta, nhưng luôn luôn sẵn sàng giúp ta với nghìn tay nghìn mắt, với cam lồ rưới mát dập tắt mọi thứ tham sân si...

Nghĩa của Đà la ni, hiểu càng tốt nhưng chẳng hiểu còn tốt hơn! Có những âm thanh, những ú ớ đủ để truyền thông như khi bà mẹ trẻ nghe tiếng con rên rỉ, con ư ừ, con khóc thét thì dù đang ngủ say cũng giật mình thức giấc...

Ú ú ớ ớ là đủ rồi cho chính mình và cho những người cùng rung động sáu cách với mình. Nghĩa đen của Đà la ni nhiều khi nghe có vẻ như tầm thường, giản đơn... nhưng “thần lực” của nó thì không thể nghĩ bàn trong một bối cảnh, một không khí nào đó. A Nan là một Tỷ kheo đẹp trai, suýt rơi vào tay một kỹ nữ xinh đẹp, Phật vội vàng kêu Văn Thù mang đến... một “Đà la ni”. Thế là sực tỉnh.

Một chữ AUM có khi là đủ cho tất cả. Một câu *Om Mani Padme Hum* là đủ cho tất cả. Một câu *Gate gate paragate parasamgate...* là đủ cho tất cả. Nó vang lên đúng lúc ở trong tâm trí để trở thành một thứ “luồng dục” giúp vượt qua, vượt lên, vượt ra (Gate, Gate, Paragate...)

Vào đời (*Nhập*) không đơn giản chút nào. Không phải như lúc ở núi cao, vực thẳm, xả ly, bịt mắt che tai. Giữa chốn chợ đời đông đúc, độc cư không dễ; giữa chốn âm thanh náo nhiệt “phản văn văn tự tánh” sao đây? Nói năng, đi đứng, nằm ngồi, cái ăn cái mặc... đều từ một chọn lựa, từ một trách nhiệm, nói khác đi, từ nghiệp, tạo tác qua thân khẩu ý.

Nếu có một cái gì đó nhắc ta, làm cho ta giật mình, véo cho ta một phát đau điếng hẳn là rất tốt, rất cần thiết. Cái gì đó có khi là một âm, một tiếng, một chữ, một câu là đã đủ. Một tiếng OM đúng lúc kia đã kịp

cứu người sa môn sắp chìm mình xuống dòng sông, để rồi trở thành người chèo đò mải miết đưa khách sang “bờ bên kia” (*Câu chuyện của dòng sông*, Hermann Hesse).

Sắc thọ tướng hành thức thì “hành” là một phản ứng của tâm, một tiến trình tâm, xuất phát từ cả một kho chứa của thói quen, của phong tục, tập quán, của những nghĩ tưởng, những thành kiến... dồn dập xua tới, nhiều khi từ vô thức, khiến ta xử sự... không kịp kiểm soát. *Đà na ni* sẽ nhắc nhở, sẽ soi sáng, gọi về.

Dược Vương bạch Phật: “*Thế Tôn! Con nay sẽ cho người nói kinh Pháp Hoa chú Đà la ni để giữ gìn...*”. Giữ gìn là để không bị sa ngã. Rồi Dược Vương đọc: *anye manye mane mamane citte carite same samitā...*

Dược Vương chưa đủ. Bi và Trí chưa đủ, còn cần phải có Dũng. Cho nên ở đây Bồ tát Dõng Thí xuất hiện. Ngài cũng cho một *Đà la ni* nữa, để giúp vị Pháp sư và cả những “người thọ trì đọc tụng kinh *Pháp Hoa*”, khỏi bị Dạ xoa, La sát, Nga quỷ ám hại...

Bấy giờ các vị Thiên vương có mặt cũng lần lượt xuất hiện để giúp Pháp sư. Tỳ sa môn Thiên vương vốn là vị “hộ thế”, trấn giữ phương Bắc, chế phục chúng ma, tay cầm lọng báu che chở thế gian cũng cho một *Đà la ni* để người thọ trì *Pháp Hoa* tránh tai hoạn. Rồi Trì quốc Thiên vương tay ôm đàn tỳ bà, cùng với nghìn muôn ức na do tha chúng Càn thát bà cũng xin góp một *Đà la ni*!

Pháp Hoa là “vua” của các kinh nên ở đây ta thấy xuất hiện các vị Thiên vương hộ pháp, kẻ thì làm cho thế giới hòa bình, kẻ thì làm cho đất nước thịnh vượng,

an vui, chúng dân hạnh phúc. Có thể nói *Pháp Hoa* không dừng lại ở sự tu tập cá nhân để trở thành một A la hán hay Bồ tát mà đã mở rộng ra chuyện “tề gia, trị quốc, bình thiên hạ” sau khi đã qua bước “tu thân”.

Điều kỳ diệu và bất ngờ nhất ở đây là sự xuất hiện của các Bà La sát! Nào Lam bà, Tỳ lam bà, Đa pháp, Vô yêm túc, Trì anh lạc, Cao đế, Đoạt tinh chất... cũng sẵn sàng ra tay giúp một câu thần chú để ủng hộ người đọc tụng thọ trì kinh *Pháp Hoa* luôn “được an ổn, trừ khổ hoạn, tiêu các thuốc độc”... “*Thà trèo lên đầu chúng con chớ đừng nỡ hại Pháp sư... nhẫn đến trong chiêm bao cũng chớ nỡ hại!*”. Các Bà La sát nói như vậy. Bởi các bà thừa biết nhiều khi chính trong chiêm bao “kẻ ác” mới hay gây nỡ hại người!

“Nếu cố tình gây nỡ hại, nhất quyết không tha!”. Các bà lên giọng đe dọa.

Phật khen: *Hay thay! Hay thay! Công người có thể chỉ ủng hộ người thọ trì tên kinh Pháp Hoa là phước chẳng thể lường được rồi, huống là ủng hộ người thọ trì toàn bộ cúng dường từ quyển kinh, hoa hương, chuỗi ngọc, hương bột, hương xoa... rồi phan, lọng, kỹ, nhạc, đèn nến đèn dầu... nghìn trăm thứ như thế...*

Rõ ràng các Bà La sát hung dữ ở đâu không biết chớ ở đây thì... dễ thương hết sức, sẵn sàng cúng dường trăm nghìn thứ góp phần tạo nên một đạo tràng trang nghiêm cho *Pháp sư*. Ánh sáng lung linh của ngọn nến, mùi hương, sắc hoa, tiếng nhạc... không nói lên điều gì sao? Nhiều lắm chứ. Nó nói tiếng nói Như Lai, duyên sinh, vô ngã, vô tướng, thật tướng... Các Bà La sát mà đã chịu giúp cho thì hẳn có thể tu hành chánh quả mau!

Có vô số pháp môn, tùy căn cơ mà chọn lựa. Nhưng với kinh *Pháp Hoa* tông hòa này thì Bồ tát, Thiên vương, Quỷ thần đều hết lòng ủng hộ.

Tu thân thì đã có Đà la ni của Dược Vương, Dược Thí; giúp nước giúp đời thì đã có Đà la ni của Tỳ sa môn Thiên vương và Trì quốc Thiên vương; bên cạnh nếu còn luôn có sự bảo hộ giúp đỡ không ngừng của các... Bà La sát đễ thương này nữa thì quá tốt!

DIỆU TRANG NGHIÊM VƯƠNG BỔN SỰ

Kể chuyện xưa bao giờ cũng hấp dẫn. Ở phần cuối kinh *Pháp Hoa*, phẩm Diệu Trang Nghiêm Vương bổn sự, Phật kể những chuyện xưa tích cũ: “Ý các ông nghĩ sao? Vua Diệu Trang Nghiêm đâu phải người nào lạ, nay chính là Hoa Đức Bồ tát... hiện đang ở trước Phật. Còn bà Tịnh Đức phu nhân chính là Quang Chiếu Trang Nghiêm Tướng Bồ tát... Hai hoàng tử thì nay chính là Dược Vương Bồ tát cùng Dược Thượng Bồ tát đó thôi”...

Thì ra vậy! Thì ra vua bây giờ đã là một vị Đại Bồ tát, có tên là Hoa Đức, đang ở trước Phật cùng với hoàng hậu và hai vị hoàng tử, tất cả đều đã là Bồ tát. Hoa, ấy là hoa sen, Đức ấy là đức tánh. Hoa Đức là “đức tánh của hoa sen”. *Nhị vàng bông trắng lá xanh / Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn*. Chính Hoa Đức Bồ tát đã đặt câu hỏi: “Diệu Âm tròng cội lạnh gì, tu công đức gì mà có sức thần thông như thế?”. Dĩ nhiên Hoa Đức quá biết rõ Diệu Âm, chẳng qua hỏi để Phật có cơ chỉ bày cho mọi người “làm quen” với Diệu Âm mà thôi. Nói đến Hoa Đức còn là nói đến Như Lai Vân Lô Âm Tú Vương Hoa Trí... Cái “Trí” lớn của một loài hoa đẹp đến từ diệu âm sám động trên mây...

Để chuẩn bị hành trang cho Pháp sư thực sự bước vào đời, trong cõi Ta bà ô trược, hẳn phải mang đủ các đức tánh của một loài hoa, gánh nổi diệu pháp cho đời.

Lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng/ Nhị vàng bông trắng lá xanh / Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn... Nhân là quả mà quả cũng là nhân. Nhập vào bùn mà cũng nhập vào Như Lai. Hoa sen ung dung tự tại, “như như bất động”.

Thế nhưng, làm cách nào để trở thành một Hoa Đức? Bỏ vương quyền, nhường ngôi cho em, xuất gia cầu đạo. *“Pháp của Như Lai đầy đủ trọn, nên bất khả tư nghĩ, công đức vi diệu dạy rằng chỗ tu hành an ổn rất hay, con từ nay chẳng còn lại tự theo tâm hành của mình chẳng sanh những lòng ác; kiêu mạn, giận hờn, tà kiến”*.

Phật chỉ đưa lên một đóa hoa sen như một lời dặn dò trước lúc nhập Niết bàn. Một đóa sen thôi là đủ hơn ngàn vạn lời căn dặn. Làm cách nào để một ông vua (!) trở thành một đóa sen của diệu pháp? Một ông vua bao giờ cũng đầy quyền uy, tự cao tự đại, bao giờ cũng nghĩ mình đúng, mình nhất, và bao giờ cũng... tham quyền cố vị. Để chuyển hóa một ông vua thật khó. Khó hơn chuyển hóa anh bán thịt, chị bán rau ngoài chợ, khó hơn cả với anh trí thức ưa hý luận nọ kia. Cho nên vua mà chuyển hóa được thì người khác cũng sẽ chuyển được, không khó.

Diệu Trang Nghiêm Vương mà thành Hoa Đức Bồ tát được ấy là nhờ các... Pháp sư, các thiện tri thức chung quanh! Phải, đó chính là Dược Vương và Dược Thượng, đã dẫn dắt cho vua, chịu khó “sanh vào nhà vua”, làm con vua với tên Tịnh Nhãn và Tịnh Tạng để rồi “*dùng sức thần thông biến hóa, xoay tâm tà*” của vua, làm cho vua được an trụ trong Phật pháp.

“Đúng thế! Như lời ông nói, nếu có thiện nam tử, thiện nữ nơn nào trông gốc lành thời đời đời được gặp thiện tri thức chỉ dạy cho lợi ích vui mừng, khiến vào đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác”. Vân Lô Âm Tú Vương Hoa Trí Phật bảo vua Diệu Trang Nghiêm.

Thần thông biến hóa như thế nào mà xoay được “tâm tà” của vua? *“Ở trong hư không đi, đứng, ngồi, nằm, trên thân ra nước, dưới thân ra lửa, dưới thân ra nước, trên thân ra lửa, hoặc hiện thân lớn đầy trong hư không rồi lại hiện nhỏ, nhỏ lại hiện lớn, ở trong hư không ẩn mất, bỗng nhiên hiện trên đất, vào đất như vào nước, đi trên nước như đi trên đất”...*

Thật ra thì Dược Vương và Dược Thượng không phải ai xa lạ. Họ là các vị Bồ tát, lục độ vạn hạnh đều thông, thấy biết khổ, vô thường, vô ngã, cho nên đất nước gió lửa, tứ đại ngũ uẩn có ngăn ngại gì. Biểu diễn thần thông thực ra chỉ... hù vua cho vui thôi!

Tịnh Nhân tức Dược Vương Bồ tát từ lâu đã thông đạt “Pháp Hoa tam muội” nhờ quán niệm hơi thở, an định tâm hành, quán niệm thực tướng, an trụ chánh định; còn Tịnh Tạng tức Dược Thượng Bồ tát thì từ lâu đã thông đạt môn “Ly chư ác thú tam muội” nhờ hành trì giới luật, tu tập thiện pháp, tâm như đại địa, không kiêu mạn, từ bi rộng khắp, không tham trước, an trú pháp bình đẳng, chẳng bỏ uy nghi, thiên quán, thiên chỉ. (Kinh Dược Vương Dược Thượng).

Vua nghe thấy xong, ngộ liền, tung hê tham sân si “mở chuỗi trân châu giá trị trăm nghìn đeo nơi cổ, rải ra giữa hư không hóa thành đài báu bốn trụ”. Đài báu

bốn trụ là Thường Lạc Ngã Tịnh... tức đã thấy Niết bàn tịch diệt. Dĩ nhiên ở đó mới chỉ là hóa thành. Vua liền trao ngôi báu cho em để xuất gia, đi tiếp con đường đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Tương chuyển trong kinh sách, ai dè ở nước ta Trần Nhân Tông cũng đã làm y như thế, vua nhường ngôi báu cho con, một người một ngựa, lững thững về núi Yên Tử, chốn am mây tịch tĩnh...

Để chữa bệnh “tà kiến, kiêu mạn, giận hờn” của một vị vua thì phải dùng đến thuốc quý. Ở đây không phải thuốc Tây, thuốc Bắc hay thuốc Nam mà thuốc tự trong thân: Dục Vương, đốt thân, đốt hai tay để tìm vô ngã, vô chấp từ trong tam muội, Dục Thượng thì giới định huệ, giải thoát tâm và giải thoát tri kiến. Còn bà mẹ, Tịnh Đức, chẳng ai xa lạ, là Quang Chiêu Trang Nghiêm Tướng Bồ tát. Quanh quần quanh ta có vô số các vị Bồ tát, những thiện tri thức sẵn sàng giúp ta thành một đóa sen.

“Nhân” đã tịnh thì “Tạng” cũng sẽ tịnh! Một căn đã “thông” thì các căn khác đều sẽ “viên” theo thôi. Riêng Ý căn - có thể coi là tạng - là nền tảng, ví ý dẫn các pháp nên ý mà tịnh thì tướng cũng dứt. Lục căn thanh tịnh thì “lục nhập” sẽ khác đi nhiều lắm. Cái ưa cái ghét cái hơn cái thua sẽ đổi thay. Từ đó mà “Ái, Thủ, Hữu” cũng sẽ đổi thay. Nhân tịnh thì đã có thể “ly nhất thiết tướng”, “tạng” mà tịnh thì đã có thể “kiến tướng phi tướng”. Nhưng để có được “tịnh nhân”, “tịnh tạng” thì phải nhờ đến: Tịnh Đức, bà “mẹ”. Đức chính là giới. Nói cách khác, Giới sẽ dẫn tới Định và Huệ. Thực ra đó là một tam giác cân, tác động cả hai chiều. “Giới tịnh”

thiệt không dễ, nhất là khi ta đang sống giữa đời thường. Con đường từ lục căn đi vào cũng chính là con đường của “sáu cửa vào động Thiếu Thất” của Bồ Đề Đạt Ma. Nếu đã có lòng tôn trọng vô phân biệt của Thường Bất Khinh, có môn thiên vô ngã, bất nhị của Dược Vương, có đôi mắt trong xanh và âm thanh vi diệu của Diệu Âm, có tâm đại từ đại bi và kỹ năng lắng nghe của Quán Thế Âm, và những lời thì thầm nhắc nhở của các linh chú Đà la ni thì sáu căn sẽ trở thành sáu cửa ngõ đi vào Tri kiến Phật. A lại gia thức nằm sâu dưới đáy, còn được gọi là “tàng thức” chỗ chứa, kho chứa. Tốt xấu tạp nhạp đủ thứ trong đó, được coi như “Nhu Lai tạng”, trời cho, có những “chủng” từ khi có loài người vẫn còn y trong đó. Xét nghiệm bản đồ gene thì thấy bộ gene người bây giờ giống hệt người tiền sử mười ngàn năm về trước, hay nói như *Pháp Hoa* là a tăng kỳ... vô số vô lượng vô biên kiếp trước. Thực ra, trong bộ gene của ta đã có gene của Phật, của Bồ tát, ông bà tổ tiên tự ngàn xưa, cái hơi thở ta thở vô thở ra hôm nay thì người xưa cũng thở như thế... không thay đổi. Các vị thiền sư bảo giờ đây vẫn còn thấy Phật, thấy Bồ tát đang giảng nói *Pháp Hoa* ở núi Linh Thứu là hoàn toàn có cơ sở. Thế nhưng trong kho tàng A lại gia thức đó không chỉ chứa những “chủng” tốt và xấu truyền đời kia mà còn chứa cả những “chủng” ngoại lai, từ môi trường mà tích tụ. Không vậy sao Phật khuyên ta tìm đến an lạc hạnh, thân cận chỗ này, xa tránh chỗ kia. Không vậy sao bà mẹ Mạnh Tử phải dời nhà đến ba lần để có thầy Mạnh Tử? A lại gia mà chuyển được thì không dễ chút nào. Cho nên Tịnh Nhãn và Tịnh Tạng cùng Tịnh Đức phải vất vả một phen, bày mưu tính kế cho Diệu Trang Nghiêm Vương... tỉnh ngộ.

Chuyên “thức” thành “trí” là cả một kỳ công. Gốc từ Vô minh, không thấy rõ vô thường, khổ, vô ngã, không thấy duyên sanh, không thấy thực tướng vô tướng nên mãi loay hoay, luẩn quẩn, lòng vòng. Vô minh mới sinh “tâm hành” và hành mới sinh “thức” để rồi “danh sắc” ra đời... Con đường tắt yếu dẫn tới *ái, thủ, hữu* rồi *sanh* và *lão tử*. Cái này có thì cái kia có. Cái này không thì cái kia không. Cả một “chu kỳ” có 12 chi phần, cái này sanh cái kia, có thể nói, trừ Sanh và Lão Tử ra, còn lại chính là “Bệnh”! Bệnh của kiếp nhân sinh! Bệnh thì phải có thuốc, do vậy, Dược Vương và Dược Thượng mới là các vị thuốc chủ lực của phẩm này trong hành trình *Pháp Hoa*. Chỉ có cách dùng đúng thuốc thì Diệu Trang Nghiêm Vương mới có thể thành Hoa Đức Bồ tát.

“Lúc Phật nói phẩm “Diệu Trang Nghiêm Vương Bốn Sự” này có tám muôn bốn nghìn người xa trần lụy, rời cấu nhiễm, ở trong các pháp chứng được pháp nhãn tịnh”.

PHỔ HIỀN BỒ TÁT KHUYẾN PHÁT

*K*huyến là khuyến khích, động viên... còn *phát* là Phát tâm Bồ đề, là bước khởi đầu của con đường Bồ tát đạo. Đã đến lúc không chỉ nói mà phải làm; không chỉ học, hiểu mà phải “đúng theo lời dạy mà tu hành”. Tu và hành đi đôi với nhau. Tu để Hành và Hành để Tu. *Pháp Hoa* khởi đầu với Văn Thù và kết thúc với Phổ Hiền là “tri hành hợp nhất” đó vậy.

Bản hoài của chư Phật xưa nay chẳng phải là “*Khai thị chúng sanh ngộ nhập Tri kiến Phật*” đó sao? *Khai* đã xong, đã cho thấy toàn cục bức tranh *nhất thừa*, đã cho thấy cái “Lý vô ngại”; *Thị* cũng rồi, khi mở toang cánh cửa tháp báu, cho gặp Như Lai Đa Bảo ngồi cười tùm tùm bên trong, đã cho thấy cái “Sự vô ngại”; *Ngộ* cũng đã hướng dẫn từng bước đi cụ thể qua hình tượng các vị Bồ tát thể hiện những hạnh Tôn trọng, Chân thành, Thấu cảm, Lắng nghe, Từ bi hỷ xả... và sau cùng cũng đã được trang bị vô số Đà la ni thần chú, minh chú - tức những công thức và giúp trí nhớ vừa giúp nhất tâm bất loạn - để tự tại mà vào đời hành hiệp, “Lý sự vô ngại”. Bây giờ đã đến lúc *Nhập* với sự xuất hiện của một vị Bồ tát tiếng tăm lừng lẫy (danh văn) Phổ Hiền: “Sự sự vô ngại”. Có thể nói *Hoa Nghiêm* đã nở rộ ở *Pháp Hoa*!

Người xưa đã rất sâu sắc tạo nên hình tượng “tam thánh”: Phật Thích Ca ở giữa, Văn Thù cười sư tử một bên và Phổ Hiền cười voi sáu ngà một bên. Phật Thích

Ca bấy giờ là Phật pháp thân, là Tỳ lô giá na. Văn Thù với gươm báu trí tuệ trên tay, cười sư tử oai dũng, “vô phân biệt trí”. Nhưng nếu chỉ dừng lại đó thì chưa đủ:

*Chúng sanh vô biên thế nguyện độ
Phiền não vô tận thế nguyện đoạn
Pháp môn vô lượng thế nguyện học
Phật đạo vô thượng thế nguyện thành.*

Phổ Hiền chính là hành động, là vào đời, là từ bờ bên kia nhảy lại bờ bên này, để *độ chúng sanh*. Độ chúng sanh ấy là *đoạn phiền não*, độ người cũng là tự độ mình! Cho nên Phổ Hiền không dừng lại ở *Lý* mà đã chuyển thành *Sự*. Dĩ nhiên “Lý sự” đều đã viên dung vô ngại, để rồi bước thêm một bước đến “Sự sự vô ngại”, lúc đó thì như Duy Ma Cật “thông tay vào chợ” mà không còn sợ hãi, lo âu... Nếu Văn Thù là *thế*: bất biến, thì Phổ Hiền là *dụng*, tùy duyên.

Phổ Hiền thưa Phật: “*Con dùng tâm nghe và phân biệt những hiểu biết của chúng sanh... con cười voi trắng sáu ngà phân thân trăm ngàn đến khắp... Dù người kia bị nghiệp chướng sâu nặng chưa thấy được con, con ở trong tối xoa đầu, an ủi ủng hộ, khiến người kia được thành tựu...*” (Lãng Nghiêm).

Thiện Tài Đồng Tử trên hành trình của mình, đã khởi đi từ “vô phân biệt trí” của Văn Thù, đến đại từ đại bi của Quán Thế Âm để rồi sau cùng nhập thế, hành động theo nguyện hạnh Phổ Hiền với “sai biệt trí”. Có “sai biệt trí” mới chẩn đoán phân biệt đúng và điều tra đúng: cái nào ma, cái nào quỷ, cái nào là chúng sanh tham, chúng sanh sân, chúng sanh si, nghi, kiến, mạn v.v... để bốc thuốc ba chén sáu phân đủ liều đủ lượng.

“Lúc bảy giờ, Ngài Phổ Hiền Bồ tát dùng sức thần thông tự tại oai đức danh văn, cùng vô lượng vô biên chúng Đại Bồ tát từ phương Đông mà đến”.

Không như Diệu Âm mắt xanh dịu dàng với ngàn cánh sen nhẹ nhàng bay đến, rồi lẳng lẳng bay đi, Phổ Hiền âm âm đến với đàn voi sáu ngà cùng với vô lượng vô biên các vị Đại bị thương cùng đi, nên không lạ, “các nước đi ngang qua khắp đều rung động, rưới hoa sen báu, trời nhạc” vang lừng!

Phổ Hiền uy dũng, tự tại oai đức tiếng tăm lừng lẫy sấm sập đến khiến “chúng ma” khiếp sợ thực sự, không dám hó hé phá bình kẻ chân tu!

“Năm trăm năm sau trong đời ác trước, nếu có người thọ trì kinh điển này, con sẽ giữ gìn trừ các sự khổ hoạn làm cho đặng an ổn, khiến không ai đặng tiện lợi rình tìm hại...”

Phổ Hiền đồng dạy bạch Phật, như một lời hứa. Cho nên không lạ, Phật khen: *“Hay thay! Hay thay! Phổ Hiền! Ông có thể hộ trợ kinh này làm cho nhiều chúng sanh an vui lợi ích. Ông đã thành tựu bất khả tư nghĩ công đức, lòng từ bi sâu lớn, phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, mà có thể thực hành nguyện thần thông để giữ gìn kinh này...”*

Phổ Hiền ra mắt Đức Phật xong bèn đi... quanh bên hữu bảy vòng. Sao lại bảy vòng? Phải chăng để nhắc con đường Thất giác chi, dẫn trực tiếp đến Bồ đề tâm? Niệm, trạch pháp, tinh tấn, hỷ, khinh an, định, xả? Phải chăng lục độ là để “tu thân” còn Thất giác chi là để “trị quốc”, tạo một quốc độ an vui hạnh phúc cho chúng sanh trong pháp giới.

Phổ Hiền đặt câu hỏi cốt lõi: “Người trai thiện, người gái lành sau này làm sao có được kinh *Pháp Hoa* khi Phật đã nhập Niết bàn?”.

“Có được” ở đây không phải là thỉnh hay mua một cuốn kinh ở đâu đó mà có nghĩa là “thọ trì đọc tụng biên chép giải nói và theo đúng lời dạy mà tu hành!” để thành tựu chánh quả.

Phật trả lời, cần phải có 4 điều kiện:

*Một là được các Đức Phật hộ niệm,
Hai là trồng các cội công đức,
Ba là vào trong chánh định,
Bốn là phát lòng cứu tất cả chúng sanh.*

Rồi Phật khẳng định: “*Thiện nam tử, thiện nữ nhơn thành tựu bốn pháp như thế, sau khi Như Lai diệt độ quyết đặng kinh này*”.

Bốn pháp đó thật ra không xa lạ, nhưng rất cốt lõi, như “điều kiện ắt có và đủ đề...” vậy: Một là được các Đức Phật hộ niệm, tức có được Trí huệ; hai là trồng các cội công đức, tức có Giới đức; ba là vào trong chánh định (Thiền định) và bốn là Từ bi, “phát lòng cứu tất cả chúng sanh”. Tóm lại đó chính là Giới Định Tuệ và Từ bi.

Phổ Hiền trực tiếp giúp đỡ, khuyến phát bằng cách trao cho chúng sanh một thứ Đà la ni, “*Pháp âm phương tiện Đà la ni*”, hay “Triền Đà la ni”. Triền là xoay, uyển chuyển, diệu dụng.

Từ cái Tri đã đến cái Hành. Sức “oai thần” của Phổ Hiền chính là cái diệu dụng của thực hành, của vào đời, và từ đó mà tâm càng rộng mở, qua hành động, nhờ thế

nhập, thể nghiệm, chớ không “hý luận” suông.

Con đường Bồ tát đạo được Phổ Hiền cụ thể hóa thành mười đại hạnh:

Một là *Lễ kính chư Phật*: Phật là chúng sanh đã giác ngộ, còn chúng sanh là Phật... chưa giác ngộ. Lễ kính chư Phật cũng có nghĩa là lễ kính chúng sanh vậy.

Thứ hai là *Xưng tán Như Lai*: Như Lai quả đáng khen quá đi chớ! Hiểu được Như Lai thì thấy Như Lai thật dễ thương, nhu nhuyễn, tùy thuận mà thần thông vô ngại!

Thứ ba là *Quảng tu cúng dường*: không ngoài Giới Định Tuệ, Giải thoát và Giải thoát tri kiến.

Thứ tư là *Sám hối nghiệp chướng*: Nghiệp mà “chướng” được là do *thân khẩu ý* chưa thanh tịnh. Ý dẫn các pháp. Ý thường sinh sự cho sự sinh.

Thứ năm là *Tùy hỷ công đức*: Lòng đố kỵ, hờn ghen, ganh tị, so sánh hơn thua... vốn đã gắn chặt vào gène chúng sanh nên phải trừ bỏ.

Hạnh thứ sáu *Thỉnh Phật chuyển pháp luân*, thứ bảy *Thỉnh Phật trụ thế*, thứ tám *Thường tùy Phật học* là những hạnh nhằm để “độ tha”. Chữ Phật ở đây không phải là một vị Phật cụ thể nào đó mà Phật pháp, với vô lượng pháp môn, phù hợp với vô lượng tâm chúng sanh.

Thứ chín là *Hằng thuận chúng sanh* và thứ mười là *Phổ giai hồi hướng*: “hằng thuận” là chân thành, là thấu cảm, là tùy cơ ứng biến, là phương tiện thiện xảo để có thể hóa độ, rồi “hồi hướng” là để sẻ chia, rộng mở...

“Phổ Hiền! Nếu có người thọ trì, đọc tụng, ghi nhớ chơn chánh tu tập biên chép kinh Pháp Hoa này, phải biết người đó thời là thấy Đức Thích Ca Mâu Ni Phật, như từ miệng Phật mà nghe kinh điển này”.

THAY LỜI KẾT

Tôi người thầy thuốc, học cái học khoa học thực nghiệm, khoa học ứng dụng, ráng tìm kiếm những phương pháp chữa nỗi đau nỗi khổ cho bệnh nhân, mà bản thân mình cũng vốn là một người bệnh nên rất thấu hiểu. Trên thực tế, người thầy thuốc thường chỉ chữa được nỗi đau mà không chữa được nỗi khổ, nhiều khi quên đi nỗi khổ đằng đặc đằng sau nỗi đau kia, không biết nó mới là nguyên nhân của nỗi đau nên không thể giúp người bệnh đến nơi đến chốn.

Phật là bậc Y vương, “vua của thầy thuốc” có khả năng chữa dứt nỗi khổ đó của kiếp người. Vì thế mà phải tìm học. Ngay từ thuở ban đầu, Phật đã đề ra Tứ diệu đế - Khổ, Tập, Diệt, Đạo như là một phương pháp từ chẩn đoán đến điều tra cho nỗi khổ của chúng sanh. Kiếp người thì khổ, hội chứng đã rõ, nào sanh bệnh lão tử, nào oán tắng hội, ái biệt ly, cầu bất đắc... quay cuồng trong “nhà lửa”. Tìm nguyên nhân của khổ, thì đó là Tập, gốc từ tham sân si nghi kiến mạn... mà ra và những thói quen hình thành từ nhiều kiếp, nhiều đời. Phương thức điều tra chính là Diệt, để không còn bị tái phát, không sinh biến chứng và cuối cùng Đạo, con đường dẫn tới hạnh phúc, giải trừ khổ đau. Con đường đó cũng là con đường của y đạo, y đức của bậc Y vương, từ lòng Từ bi, Trí huệ. Khởi đi từ “nhìn sờ

gõ nghe”, nghĩa là quán sát để thấy sanh trụ dị diệt của các pháp, của kiếp người, để có chẩn đoán chính xác, chẩn đoán phân biệt - một thứ “trạch pháp” để thấy rõ nguyên nhân, từ đó mà có biện pháp chữa trị thích đáng. Có cách chữa trị triệu chứng, đau đâu chữa đó, làm giảm cơn đau - như một thứ hóa thành - có cách chữa trị căn nguyên, chữa tận gốc rễ để không còn tái phát. Giới, Định và Huệ là những phương thuốc quý. Có khi chỉ cần riêng một thứ có khi cần phối hợp. Dù cách nào vẫn cần tự thân vận động, phát huy nội lực để có sức đề kháng tự bên trong rồi mới cần có thêm tác động hỗ trợ bên ngoài. Tự lực mà cũng cần có tha lực. Tuy nhiên, nếu chỉ dựa vào tha lực cũng không nên, như lệ thuộc vào thầy vào thuốc. Con đường Bát chánh đạo giúp chữa dứt tham sân si, làm thay đổi nếp sống, nếp nghĩ, từ đó mà có được hạnh phúc, “an lạc” trong hiện tại cũng như cho mai sau do đã chuyển nghiệp. Không dừng ở đó mà còn phải truyền bá phương thuốc hay này cho người khác. Tự giác rồi giác tha. Vì thế mà sau những ngày ngồi chiêm nghiệm dưới cội Bồ đề, Phật đã phát hiện ra những điều không thể nói, đã có thể tùm tùm cười một mình, nhưng cuối cùng cũng đã lặn lội bốn ba suốt 49 năm truyền bá đạo pháp cứu khổ, giải thoát chúng sanh. Khi cơ thể “bệnh nhân” chưa đủ sức chịu đựng liều thuốc nặng chữa dứt căn nguyên thì đành phải chữa triệu chứng trước, từ từ nâng cao thể trạng bệnh nhân, sau đó mới dùng đến thuốc đặc trị. Chữa triệu chứng phải tùy bệnh trạng và dùng nhiều biện pháp khác nhau. Vì thế mà phải “phương tiện”, phải tùy duyên, ứng biến.

Thời của kinh Pháp Hoa là đã đến lúc Phật phải “thị hiện” Niết bàn, để mọi người tự lực, tự nương tựa vào chánh pháp mà rèn luyện. Phật tiết lộ tất cả những “thấy biết” của chư Phật bấy lâu giấu nhem, những “bí mật” đã đến lúc cần “khui” ra, bày tỏ cho mọi người, để mọi người cùng “ngộ nhập”. Xưa nay không phải vì ích kỷ, “bùn xén” mà giấu nhem, chẳng qua như hoa Linh Thoại đến kỳ mới nở, khi điều kiện đã chín muồi. Đã đến lúc Phật phải tìm kiếm những người có khả năng để “truyền thừa”, để nối tiếp ngọn lửa thiêng.

Pháp chỉ có một, thực tướng vô tướng, cũng như chỉ có một “thừa” duy nhất là “Phật thừa”, không có hai ba. Nói “Thật tướng” ấy là để phân biệt với “giả tướng”, cái mà lục căn lục trần thức xà quần bấy lâu “quấy nhiễu” ta. Khi hiểu rõ thật tướng là vô tướng thì ta sống trong chân thật, sống trong hạnh phúc, không còn bị “điên đảo mộng tưởng”; sống trong thực tướng thì ta biết lìa xa những giả tướng, biết nhìn xuyên qua giả tướng, thấy được cái “phi tướng” (kiến tướng phi tướng), và từ đó mà có thể tùm tùm cười cùng với Như Lai. Thực tướng vô tướng đó tuy là chân không mà diệu hữu, diệu hữu mà chân không. Không lìa xa cái diệu hữu tuyệt vời này nhưng cũng không bám víu vì biết nó là chỉ là giả tướng. Trung đạo là cái không lệch vào bên nào. Diệu hữu sờ sờ trước mắt, nhưng vậy mà không phải vậy, không phải vậy mà vậy! Nước sông, nước giếng, nước ao hồ... khác nhau nhưng đều là... nước, có tánh riêng của nó. Nhưng khi nhìn xuyên qua nước thì thấy nó từ các nguyên tử Hydro (H) và Oxygen (O) quán quýt lấy nhau, chẳng chịt mà thành, tùy duyên mà khi lỏng, khi đặc, khi hơi... Nhìn kỹ hơn nữa

thì H và O kia không chỉ là của nước mà của nhiều thứ khác nữa, như rượu, như đường, như giấm... cấu hợp cách này cách khác. Không dừng ở đó, nhìn kỹ thêm chút nữa, sâu thêm chút nữa, sẽ thấy H và O chỉ gồm những electron và neutron chạy lòng vòng quấn quýt lấy nhau, không lúc nào ngưng nghỉ, như trái đất vẫn quay vù vù quanh mặt trời mà thường khi ta tưởng đứng yên một chỗ, rồi mặt trời cũng lại quay trong thiên hà của nó... Nhìn xuyên qua những điện tử đó, lại thấy những hạt những sóng, để rồi xuyên qua nữa, ta à há cái sự “vô nhất vật!” như Lục tổ Huệ Năng đã từng kinh ngạc kêu lên!

Rồi thử nhìn lại cái tâm thân tứ đại ngũ uẩn của ta mà coi. Cũng lại là đất nước gió lửa, C, H, O, N, tạo nên những proteine chất liệu của đời sống sinh vật, rồi từ đó mà có sắc, thọ, tưởng, hành, thức lao xao. Ngoài ra còn có hơn 60 các nguyên tố góp phần vào cấu trúc “cát bụi tuyệt vời” này với sắt đồng chì kẽm, mangan, manhê, vôi vữa các thứ tạo nên khung xương, lớp da, sớ thịt, những mối nối thần kinh... làm cho ta sống ta khổ. Sanh trụ dị diệt. Có sanh ắt có tử và có tử ắt có sanh, theo một nhịp điệu luân hồi nào đó, vì nghiệp, vì duyên. Các Bồ tát thì “bất tận hữu vi bất trụ vô vi”, nhảy qua nhảy lại hai bên bờ “bỉ ngạn”. Khi ta có hoàng tử, công chúa, hoa hậu của ta thì cóc cũng có hoàng tử, công chúa, hoa hậu của cóc, cả bọ hung, nhện nhện, bọ ngựa, con ong, cái kiến cũng vậy. Cùng dưới một mái nhà Như Lai.

Pháp Hoa cho ta một cái nhìn nhất quán, xuyên suốt, tổng hợp, thấy rõ “một pháp” là vô tướng thực

tướng, một thừa là Phật thừa, giải được “Nhu Lai chân thật nghĩa”. Pháp Hoa khẩn thiết đào tạo một thể hệ “Pháp sư” chân chánh, những người có thể truyền trao chánh pháp cho muôn đời sau, không phân biệt... miễn là hội đủ một số điều kiện tiên quyết để có thể “vào nhà Nhu Lai, mặc áo Nhu Lai và ngồi tòa Nhu Lai”. Nghĩa là có lòng từ bi rộng lớn, có đức nhẫn nhục, nhu hòa, có tâm thông để thuyết thông. Pháp sư là người “phiên dịch”, người giảng nói, là sứ giả của Phật, của Nhu Lai. Cho nên Pháp Hoa dành rất nhiều phẩm để bàn về Pháp sư. Rồi với phương pháp giáo dục chủ động tạo tham gia, bằng cách kể chuyện, ẩn dụ, ngụ ngôn... qua hình tượng các vị Bồ tát, mỗi vị đặc trưng cho một hạnh nhiều tính cách, Pháp Hoa đã hướng dẫn các thực hành rèn tập. Tất cả đều với lòng Từ bi, đức Tôn trọng, Chân thành, Thấu cảm, kỹ năng Lắng nghe, Chia sẻ, qua các khả năng “hiện nhất thiết sắc thân”, “giải nhất thiết chúng sanh ngữ ngôn”... qua Thiên, Tịnh, Mật... từ đó mà có thể mặc áo Nhu Lai, ngồi tòa Nhu Lai.

Không dừng ở lý thuyết suông, Pháp Hoa đòi hỏi phải thực hành miên mật, kiên trì, lục độ vạn hạnh. Vì thế mà có Phổ Hiền Bồ tát cưỡi voi sáu ngà rầm rập đến. Với mười hạnh nguyện của Bồ tát Phổ Hiền cũng chính là các bước thực hành căn bản cho một người muốn bước đi trên con đường “Bồ tát đạo” để tự giác giác tha, giúp mình và giúp người.

BS. Đỗ Hồng Ngọc
(Saigon, cuối năm 2013)

Phụ lục

CON ĐƯỜNG TÌM THUỐC

Phỏng vấn BS Đỗ Hồng Ngọc
Thế giới Tiếp thị số 02 ngày 10-16.3.2014
Kim Yên (thực hiện)

- Với *Ngàn cánh sen xanh biếc* (NXB Tổng Hợp Tp.HCM) anh muốn chia sẻ điều gì trong con đường “tìm thuốc” cứu mình, cứu người?

Ngàn cánh sen xanh biếc là những cảm, những nghĩ, những “thấp thoáng” mà tôi đã học được từ trong kinh Diệu pháp Liên hoa (Pháp Hoa). Hơn 15 năm nay, tôi nghiên ngẫm và thực hành những lời Phật dạy, mong tìm trong đó phương cách chữa cái đau, cái khổ cho mình và cho người với cái nhìn khoa học, y học, hoàn toàn không mê tín dị đoan. Năm 2003, tôi viết *Nghĩ từ trái tim* từ Tâm kinh Bát Nhã; rồi năm 2008, viết *Grôm báu trao tay* từ kinh Kim Cang và nay, 2013, viết *Ngàn cánh sen xanh biếc* từ Pháp Hoa... Hình như cứ mỗi 5 năm thì tôi nghiên ngẫm được “một chuyện”! Tôi đã tìm thấy ở đó những minh triết và đặc biệt, tấm lòng người xưa. Khi nghiên ngẫm Pháp Hoa, tôi giật mình thấy ông bà mình từ xa xưa cũng đã “đúc kết” được Pháp Hoa (đã được Phật dạy từ hai ngàn năm trăm năm trước dưới chân núi Linh Thứu) bằng một bài ca dao tuyệt vời: *Trong đầm gì đẹp bằng sen/ Lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng/ Nhị vàng bông trắng lá xanh/ Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.* Ở thời “mạt pháp” mà

biết sống “gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn” chẳng phải tuyệt vời sao, chẳng phải hạnh phúc sao, vì đã rời xa mọi thứ tham sân si... Lòng tham con người không đáy, dẫn tới bao khổ đau cho mình và đồng loại. Lòng tham khởi lên chỉ vì thấy lấp lánh “lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng” tưởng bở, mà thực ra, rớt cuộc, cũng chỉ là “nhị vàng bông trắng lá xanh” đó thôi! Đó chính là điều Tâm Kinh đã nói: “bất sanh bất diệt, bất cấu bất tịnh, bất tăng bất giảm”... Các vị Bồ tát trong Pháp Hoa tượng trưng cho những “hạnh” của một lối sống hạnh phúc: Chân thành. Tôn trọng, Thấu cảm, Từ bi hỷ xả... Tâm tịnh thì thế giới tịnh!

- Khám phá đạo Phật phải chăng cũng là một cách học của người bác sĩ, để chữa lành thân, tâm?

Người bác sĩ được học để chữa cái “đau” mà không chữa được cái “khổ”, chữa được cái “bệnh” mà không chữa được cái “hoạn”. Mà đau khổ và bệnh hoạn là những cặp “phạm trù” luôn quán quít chằng chịt lấy nhau. Không phải vô cớ mà Phật được gọi là Y vương, vì Phật mới chữa được nỗi khổ của chúng sanh! Ta thấy khoa học y học ngày càng phát triển mà bệnh tật vẫn triền miên, ngày càng có vẻ trầm trọng hơn, nguy hiểm hơn. Sức khỏe không phải chỉ là không có bệnh, tật. Sức khỏe là sự sáng khoái (well-being) về cả ba mặt: thể chất, tâm thần và xã hội. Cho nên môi trường sống - môi trường thiên nhiên và cả môi trường xã hội - cũng như lối sống cá nhân quyết định tình trạng sức khỏe của họ. Một người có “tật” như Nick Vujicic đã cho thấy anh là một người có sức khỏe tốt. Trong khi đó, nhiều ca sĩ, tài tử xinh đẹp giàu có ở xứ Hàn xứ

Nhật, một hôm tự tử chết vì những bức xúc khổ đau trong đời sống, vì những vấn đề tâm thần và xã hội không tìm ra lối thoát. Các nghiên cứu gần đây cũng cho thấy có đến 90% các trường hợp đến khám bác sĩ vì bệnh này bệnh khác thực ra đằng sau đó là stress, sự căng thẳng trong lối sống, sự mất cân bằng trong đời sống. Mà bác sĩ chỉ thấy cái bệnh trước mắt, chữa cái bệnh trước mắt, không chữa được nỗi khổ sau lưng vì thế mà không thể chữa dứt hẳn “bệnh” được!

- Viết cho trẻ sơ sinh, viết cho tuổi mực tím, viết cho các bà mẹ sinh con đầu lòng, viết cho doanh nhân, viết cho tuổi chớm già... Điều gì đã giúp anh thấu hiểu về người khác, về nỗi mất, để tạo nên năng lượng hóa giải sự khổ?

Khi viết cho tuổi mới lớn, thì tôi... ở tuổi mới lớn, sống cùng tuổi đó, sống với tuổi đó, nghĩ như họ, nói như họ. Tôi viết như mình đang được trực tiếp trò chuyện với họ, như họ đang ngồi trước mặt tôi. Khi viết cho tuổi chớm già... thì tôi đang ở tuổi chớm già... Tóm lại, phải “thấu cảm” (empathy) nghĩa là phải “sống với”, cho thấu suốt nguồn cơn...

- Ngay từ bài thơ lúc còn là sinh viên y “Thư cho bé sơ sinh”, rồi đến các tác phẩm Nghĩ từ trái tim, Gương báu trao tay, Thiện và Sức khỏe... Thiện phải chăng là con đường để giải thoát khỏi nỗi cô đơn, sự sợ hãi, mất mát của chính mình?

Không, thiện giúp cho mình “dừng lại”, chứ không phải trốn chạy. Thiện chính là sống trong nỗi cô đơn tuyệt đối của mình, đến mức không thấy có mình, không còn có mình... Kinh Kim Cang bảo ở đó không

còn có “ngã tướng, nhân tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng...”. Thiên là sống với “thực tướng vô tướng”, với “chân không diệu hữu”. *Ngàn cánh sen xanh biếc* đã bàn kỹ về vấn đề này vậy!

- Theo anh, những “tâm bệnh” trầm kha nào mà con người hiện đại đang bị dính mắc nhiều nhất? Làm thế nào để có thể tìm lại sự cân bằng cho cuộc sống vốn quá đổi bấp bênh?

Phải nhìn thẳng vào cuộc sống vốn “quá đổi bấp bênh” đó đi đã, để thấy “bao nhiêu năm làm kiếp con người, chợt một chiều tóc trắng như vôi...” (Trịnh Công Sơn)... Nói khác đi, phải thấy “vô thường”. Thấy và hiểu nó, thương nó. Hiểu nó, thương nó, thì không cần phải làm cho nó khổ đau thêm. “Đời tôi gốc đại tự làm khô héo tôi đây” (TCS). Con người sở dĩ khổ đau chính vì lòng “tham” không đáy của mình. Con người hiện đại lại càng tham lam hơn bao giờ hết. Có người đã bán đất trên mặt trăng, có người định làm bất động sản ở hành tinh khác. Khi lòng tham không đạt được thì nổi giận, hung hăng, đấm đá, thì đó chính là “sân”. *Sân* thì lọt ngay vào địa ngục! Vì *sân* thì đỏ mặt tía tai, lửa giận bùng bùng đốt cháy tâm can đó thôi. Mà nguồn gốc sân xa cũng chỉ vì “si”, vì tưởng rằng... trời đất này là của ta, biển hồ này là của ta, nhân loại này là của ta, tưởng rằng ta trường sinh bất tử, nhất thống giang hồ, muôn năm trường trị...

- Những đoạn thơ của anh dường như cũng phảng phất màu thiên?

Ôi, đâu có cần phân biệt màu thiên với màu không thiên! Vu Lan năm kia, nhớ mẹ mình mới mắt, tôi

viết: “Con cài bông hoa trắng/ Dành cho Mẹ đóa hồng/ Mẹ nhớ gài lên ngực/ Ngoạ chờ bên kia sông”. Tôi nghĩ đó không phải là thơ thiền, thậm chí cũng chẳng phải là thơ nữa mà chỉ là một thứ “tiếng lòng”!

- Để viết cho mọi người đều hiểu, đều cảm, đều yêu mến, hẳn anh phải có nhiều kinh nghiệm trau dồi bút lực của mình?

Có trau dồi gì đâu! Có bút lực gì đâu! Toàn tùy hứng cả! Nhiều khi chẳng viết được chút gì, nhiều khi viết ào ào rồi để đó, chờ năm bảy ngày cho nó “hoai” đi, rồi đọc lại bằng một con mắt khác. Thấy được thì được. Trước đây có người hỏi tôi làm cách nào mà viết “lấy lòng” người, được nhiều lứa tuổi ưa thích, tôi nói tôi chỉ có mỗi một cách là “lấy lòng” mình để chia sẻ cùng nhau thôi. Chuyện viết lách với tôi là cái tình. “Ta cũng nòi tình, thương người đồng điệu...” (Chu Mạnh Trinh) vậy thôi!

- Hiện nay có rất nhiều bạn trẻ cũng tìm đến với Yoga, Thiền, ăn chay... nhưng cũng rất bối rối, hoang mang, vì không biết mình có đi đúng đường, tìm đúng thầy... Anh có thể chia sẻ những kinh nghiệm của riêng mình?

Tôi không có thầy và rất sợ... thầy - trừ bậc Y vương. Bởi thầy thường buộc mình phải theo “trường phái” này nọ của thầy mà quên rằng mỗi người có tâm sinh lý, bệnh lý... riêng của họ. Tôi thường nhắc các bạn trẻ phải thận trọng khi chọn thầy, học thầy. Nếu thấy thầy có “biểu hiện” gì có vẻ mê tín dị đoan, bày vẽ nọ kia, hoặc buộc ta nhất nhất phải làm y theo thầy thì phải cảnh giác! Bởi đã có những trường hợp ráng uốn

dẻo theo thầy mà gãy đốt sống! Nhiều thầy còn rất trẻ, cơ thể dẻo dai, tập luyện thuần thục nhiều năm, còn ta thì... hết trẻ, lại mới học, mà ráng thờ theo thầy, ráng uốn theo thầy thì nguy! Cho nên Phật dạy: Hãy quay về nương tựa chính mình! Hiện nay có nhiều người ăn chay... trường nhưng với thức ăn quá béo bổ, đưa đến tình trạng béo phì, tim mạch, tiểu đường... Thậm chí nhiều người ăn chay nhưng tâm hồn thì “mặn”, như cách gọi tên các món ăn. Có lần tôi được mời ăn chay với món... “heo giả cầy”!

- Phẩm chất nào theo anh là quý giá nhất, để có thể tìm đến sự an tịnh trong tâm, hồi phục những bản năng tự nhiên đẹp đẽ của con người?

Khi “chẩn đoán” ra cái bệnh khổ của kiếp người là “tham, sân, si” thì bậc Y vương cũng đề ra cách chữa với các thuốc đặc trị là “giới, định, huệ”. *Giới* để chữa tham, *Định* để chữa sân và *Huệ* để chữa si. Tùy bệnh trạng mà phối hợp cả ba hoặc gia giảm nhiều ít. Đây là một tam giác cân, tác động hai chiều, có hiệu quả rõ rệt. Khi người ta bớt đi lòng tham, dứt lòng tham thì sân cũng tắt ngấm, và “huệ” sẽ phát triển, sẽ có được sự “an tịnh trong tâm, hồi phục những bản năng tự nhiên đẹp đẽ của con người” như vốn có, nói cách khác là trở lại với “bản tâm thanh tịnh” vậy./.

PHÁP SƯ?

23/08/2014

Gần đây tôi thường thích lang thang đến các chùa chủ yếu để ngoạn cảnh, để nghe chuông, và gặp dịp thì trao đổi với các Thầy, cùng gặp gỡ bạn bè *đàm đạo* cũng hay. Gần nhà có chùa Xá Lợi, nơi còn khá nhiều cây cao bóng cả (sáng sáng thường có cà-phê, trà, bắp, khoai...) và đặc biệt thứ Bảy thì có một lớp học của Ban nghiên cứu Phật học về một cuốn kinh sách nào đó. Hiện các bạn đang học cuốn *Pháp hoa huyền nghĩa* của Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền. Tôi tình cờ đến gặp lúc các bạn đang thảo luận về phẩm thứ 10 của kinh Pháp hoa, phẩm PHÁP SƯ. Biết tôi có viết cuốn *Ngàn cánh sen xanh biếc*, thập thoảng về kinh Pháp-hoa, các bạn yêu cầu tôi đóng góp thêm ý kiến. Tôi bèn đặt mấy câu hỏi về phẩm Pháp Sư này, dựa trên *Pháp hoa huyền nghĩa* và đề nghị các bạn thử “nghiền ngẫm” trả lời xem sao.

10 câu hỏi cho Phẩm 10 kinh Pháp Hoa: PHÁP SƯ

1. Tại sao Pháp sư được coi là người “phiên dịch”? (L ‘Interprète, theo Burnouf)

2. Tại sao phẩm này Phật lại nói với Bồ tát *Dược Vương* mà không phải một vị Bồ-tát nào khác? (mỗi phẩm trong Pháp-hoa dành nói với một vị Bồ-tát khác nhau).

3. Tại sao khi Phật đã diệt độ rồi vẫn còn thọ ký được? *Thọ ký* có ý nghĩa gì? Tại sao chỉ cần một câu kinh, một kệ... của Pháp-hoa cũng đủ để được thọ ký?

4. Tại sao gọi Pháp sư là *sứ giả của Như Lai*?

5. Tại sao *chê mắng Phật tội nhẹ hơn chê mắng người tại-gia hay xuất-gia đọc tụng kinh Pháp-hoa*?

6. Tại sao nói Pháp-hoa “*khó tin, khó hiểu nhất*” trong vô lượng kinh của Phật? Tại sao nói Pháp-hoa là “*kho tàng bí yếu*” của chư Phật? Tại sao *chư Phật lại giữ-gìn từ xưa đến nay không nói ra*?

7. Tại sao bảo kinh Pháp-hoa “*không nên chia sớt trao đưa một cách bừa bãi*”?

8. Tại sao *kinh này bị oán ghét* ngay khi Phật còn đang hiện tại?

9. Tại sao nơi nào có người thọ trì, đọc tụng, biên chép, giảng nói kinh Pháp-hoa, hoặc chỗ nào có kinh này, thì *nên dựng tháp cao bảy báu mà thờ, nhưng trong lòng tháp khởi để xá lợi*?

10. Tại sao điều kiện “*ắt có và đủ*” để có thể làm Pháp sư là *phải vào nhà Như-Lai, mặc áo Như-Lai, ngồi tòa Như-Lai*? Ý nghĩa của “*vào nhà*”, “*mặc áo*”, “*ngồi tòa*” là gì? Tại sao không nói “*vào nhà Phật, mặc áo Phật, ngồi tòa Phật*”?

LỊCH SỬ KINH DIỆU PHÁP LIÊN HOA

(Theo Hòa thượng Thích Trí Quảng,
www.daotrangphaphoa.net)

I. NGUỒN GỐC PHÁT XUẤT BỘ KINH PHÁP HOA

Theo Bồ tát Thế Thân (316-396, Ấn Độ), kinh Pháp Hoa là tối thượng thừa, vì kinh này chuyển tải áo nghĩa siêu tuyệt vượt hơn tất cả các kinh và là mục tiêu của hàng tam thừa phải đạt đến trên lộ trình Phật đạo. Ngài Trí Giả đại sư (538-590, Trung Quốc) cho kinh này là pháp môn nhiệm có thể thống nhiếp tất cả các pháp. Ngài Nhật Liên Thánh nhân (1222-1282, Nhật Bản) cho kinh Pháp Hoa là môn đại Đà la ni, cho nên người tu chỉ cần niệm đề kinh Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa kinh là tiêu trừ được tất cả tội chướng và thành tựu Vô thượng Bồ đề.

Về học thuật, kinh Pháp Hoa ẩn chứa những tư tưởng phong phú, nên đã thu hút các học giả trên khắp thế giới quan tâm. Vào đầu thế kỷ 19, công sứ người Anh là ông Hamilton tìm thấy ở Népal một bộ kinh Pháp Hoa chữ Phạn viết trên lá bói, thường được gọi là Pháp Hoa Népal. Sau đó, phái đoàn người Nhật, Anh, Pháp, Đức đã tìm thấy 19 bản Pháp Hoa chép tay bằng Phạn ngữ.

Ngoài ra, bốn phái đoàn thám hiểm Nhật, Anh, Đức, Nga sang vùng Trung Á tìm thêm được ở Kotan sáu bộ

kinh Pháp Hoa Phạn ngữ và một bộ kinh Pháp Hoa ở Kucha, quê của Ngài Cưu Ma La Thập.

Năm 1932, một bộ kinh Pháp Hoa cổ nhất được tìm thấy ở vùng Kashmir nối liền với Afghanistan, thường được gọi là bộ Pháp Hoa Gilgit. Bộ kinh này gồm có hai phần ba bằng chữ Phạn và một phần ba bằng chữ Magadhi là loại chữ cổ nhất của nước Ma Kiệt Đà.

So sánh 28 bộ kinh Pháp Hoa tìm được rải rác khắp nơi, có ít nhiều khác nhau. Mặc dù do Đức Phật nói ra, nhưng kinh này đã được kết tập ở nhiều địa điểm và nhiều giai đoạn khác nhau, do những nhóm người có trình độ không đồng nhau. Tuy nhiên, tư tưởng căn bản của kinh không thay đổi và trọng tâm của kinh ở những **phẩm thứ 2** (phương tiện), **11** (hiện bảo tháp) và **16** (N hư Lai thọ lượng) thì tất cả bản kinh nào cũng đều có đủ ba phẩm này.

Tóm lại, kinh Pháp Hoa được kết tập và hệ thống lại vào khoảng 100 năm trước Tây lịch. Đặc biệt là bộ Đại Trí Độ luận của Long Thọ Bồ tát (Thế kỷ thứ II) đã dẫn dụng kinh này để chứng minh thuyết Trung đạo đệ nhất nghĩa. Đến Ngài Thế Thân Bồ tát (Thế kỷ IV), dẫn dụng kinh Pháp Hoa trong bộ Nhiếp Đại thừa luận và soạn bộ Pháp Hoa luận làm nền tảng cho các chú giải về sau.

II. SỰ PHÂN BỐ VÀ TRUYỀN DỊCH KINH PHÁP HOA

Nguyên bản Phạn văn Sadharma Pundarika Sutra tìm được ở Tây Vực và Népal mà ta quen gọi là Pháp Hoa Népal và Tây Vực. Gần đây, người ta đã dịch hai

bản kinh Pháp Hoa này ra nhiều thứ tiếng để đối chiếu với các bản dịch xưa.

1. Kinh Pháp Hoa bằng chữ Hán

A. Chánh Pháp Hoa kinh gồm có:

* Bộ kinh Pháp Hoa gồm 27 phẩm chia thành 10 quyển do Ngài Pháp Hộ dịch vào đời Thái Khương năm thứ 7 (286).

* Kinh Pháp Hoa 10 quyển do Ngài Trương Sĩ Minh, Trương Trọng Chánh, Pháp Hiền, Đàm Thuyên dịch vào đời Thái Đường năm thứ 7.

* Kinh Pháp Hoa 10 quyển do Ngài Trúc Pháp Hộ dịch tại Trường An vào đời Tây Tấn, niên hiệu Thái Khương.

* Kinh Pháp Hoa 10 quyển do Ngài Đàm Ma La Sát, người nước Nhục Chi, dịch tại Lạc Dương vào đời Tây Tấn, vua Võ Đế niên hiệu Thái Thủy năm thứ nhất.

* Kinh Pháp Hoa 10 quyển cũng gọi là Phương Đẳng Chánh Pháp Hoa kinh do Trương Sĩ Minh, Trương Trọng Chánh và Nhiếp Thừa Viễn dịch vào năm Thái Khương thứ 7.

B. Kinh Diệu Pháp Liên Hoa gồm có:

* Kinh Diệu Pháp Liên Hoa 7 quyển do Ngài Cưu Ma La Thập dịch vào năm thứ 4, niên hiệu Hoàng Thủy, đời Dao Tần (402).

* Kinh Diệu Pháp Liên Hoa 7 quyển, cũng gọi là Tân dịch Pháp Hoa kinh được dịch tại Trường an, niên hiệu Hoàng Thủy thứ 8 do Ngài Tăng Hữu đề tựa và Ngài Pháp Hộ tu chỉnh tại thành Lạc Dương.

* Kinh Diệu Pháp Liên Hoa 7 quyển do Ngài Cưu Ma La Thập dịch tại vườn Tiêu Dao, Trường An vào năm thứ 7, niên hiệu Hoằng Thủy đời Hậu Tần.

C. Thêm Phẩm Pháp Hoa kinh:

Thêm Phẩm Pháp Hoa kinh là bộ kinh Pháp Hoa được tăng bổ, hiệu đính các bản dịch trước và cũng là tiền thân của bộ kinh Diệu Pháp Liên Hoa được thông dụng ở Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên và Việt Nam ngày nay.

Bộ kinh này do hai pháp sư người Tây Vực tên Khuất Đa và Cấp Đa soạn tại chùa Phổ Diệu vào năm Nhân Thọ thứ nhất đời nhà Tùy (601).

Ngoài ba dịch phẩm bằng chữ Hán còn lưu lại trong bộ Đại Chánh Tân Tu đại tạng kinh, một số dịch bản khác được nhắc đến trong thư mục Trung Quốc, nhưng không thấy nguyên bản như:

a - Tác Đàm Phân Đà Lợi kinh gồm có:

* Một bộ 6 quyển do Ngài Đàm Ma La Sát dịch vào đời Tấn Vũ Đế, niên hiệu Thái Thủy thứ nhất.

* Một bộ do Ngài Trúc Pháp Hộ, người nước Nhục Chi dịch ra chữ Hán, vào đời Tây Tấn.

b - Phương Đăng Pháp Hoa kinh:

* Bộ kinh này do Ngài Chi Đạo Căn dịch, Trúc Đạo Tổ sao lục vào đời Đông Tấn, niên hiệu Hàm Khương thứ nhất.

* Phương Đăng Pháp Hoa kinh gồm có 5 quyển đều bị thất lạc.

2. Kinh Pháp Hoa bằng chữ Tây Tạng

Kinh Pháp Hoa bằng chữ Tây Tạng được dịch vào thế kỷ thứ 8 và còn tìm thấy trong những bộ đại tạng: Shar Thàn, Sde Dge, Bắc Kinh v.v...

3. Kinh Pháp Hoa bằng chữ Tây Hạ

Người Tây Hạ dịch kinh Pháp Hoa ra chữ bản xứ vào thời Bắc Tống và nguyên bản còn giữ tại Đông Dương văn khố Nhật Bản.

4. Kinh Pháp Hoa bằng chữ Triều Tiên

Theo Phật giáo sử Triều Tiên, năm 1463, vua Thế Tổ triều Lý đã ký một sắc lệnh cho dịch bộ kinh Diệu Pháp Liên Hoa bằng chữ Hán ra chữ bản xứ. Các triều đại kế tiếp hiệu đính lại và lưu truyền đến ngày nay.

5. Kinh Pháp Hoa bằng chữ Mãn Châu

Không biết kinh Pháp Hoa truyền sang Mãn Châu vào thời nào. Nhưng bộ kinh Pháp Hoa bằng chữ Mãn Châu được giữ tại Sở Nghiên cứu kinh Pháp Hoa của Nhật Bản ngày nay là bộ Pháp Hoa duy nhất nằm trong bộ Ngự Dịch đại tạng kinh của vua Càn Long đời Thanh. Bộ này được dịch lại từ bộ kinh Diệu Pháp Liên Hoa bằng chữ Hán của Ngài Cưu Ma La Thập.

6. Kinh Pháp Hoa bằng chữ Mông Cổ

Kinh Pháp Hoa bằng chữ Mông Cổ cũng không biết rõ được dịch vào thời kỳ nào. Nhưng bản kinh hiện đang lưu hành được dịch ra từ bộ kinh Pháp Hoa bằng chữ Tây Tạng, hoặc một bản chữ Phạn khác đồng với bản Tây Tạng, vì cách thức bố cục cũng như n đặc gần với chữ Tây Tạng hơn những bản dịch khác.

7. Kinh Pháp Hoa bằng chữ Đức và Thổ Nhĩ Kỳ

Đến nay các học giả Phật giáo cũng chưa xác định được bộ kinh Pháp Hoa bằng chữ Thổ Nhĩ Kỳ được dịch vào thời kỳ nào và sự tín ngưỡng của dân tộc ấy ra sao.

“Ein Turkishi Ubersetzung des XXV Kapithsderchineschen Ausgabe Des Sadharma Pundarika Sutram”.

Sách có phần nguyên bản chữ Vigur (thủy tổ dân Thổ Nhĩ Kỳ), bản dịch chữ Đức, sau cùng là chú giải. Nội dung của sách tương ứng với phẩm Phổ Môn trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa (Sách này còn giữ tại Sở Ng-hiên cứu kinh Pháp Hoa Tokyo).

8. Kinh Pháp Hoa bằng chữ Anh

Hiện có 4 dịch bản bằng chữ Anh:

* The Lotus of the True Law do học giả Kern dịch từ bộ Phạn ngữ Nepal vào năm 1880.

* The Lotus Scripture Essence: bộ này xuất bản năm 1900, gồm 28 phẩm và được dịch từ bộ kinh Diệu Pháp Liên Hoa bằng chữ Hán.

* The Lotus of the Wonderful Law: gồm 28 phẩm do hai học giả Soothill và Kato dịch và xuất bản tại Luân Đôn năm 1930.

* The Lotus Sutra gồm 28 phẩm do Senchu Murano dịch từ bộ Diệu Pháp Liên Hoa của Ngài Cưu Ma La Thập, được tông Nhật Liên xuất bản năm 1947 tại Nhật Bản.

9. Kinh Diệu Pháp Liên Hoa

Le Lotus de la Bonne Loi do E. Burnouf dịch từ bộ Phạn ngữ Nepal năm 1925.

Bộ kinh này cũng được cư sĩ Đoàn Trung Còn dịch ra chữ Việt năm 1937 và cư sĩ Mai Thọ Truyền tinh lược trong Pháp Hoa huyền nghĩa năm 1964.

10. Kinh Pháp Hoa bằng chữ Nhật

* Phạn Hán đối chiếu Tân Dịch Kinh Pháp Hoa do Nanjoo dịch năm 1913 bằng cách so sánh bộ Diệu Pháp Liên Hoa chữ Hán và Sadharma Pundarika Sutra mà dịch ra quốc ngữ.

* Phạn Bản Hòa Dịch Pháp Hoa Kinh do Sakamoto và Iwamoto dịch và chú giải từ bản Phạn ngữ Nepal và nguyên bản Kimarajiva (Cưu Ma La Thập).

* Phạn Tạng Truyền Dịch Quốc Dịch Pháp Hoa Kinh do Kawaguchi so sánh hai bản chữ Phạn và Tây Tạng mà dịch ra quốc âm.

* Hòa Dịch Pháp Hoa Kinh do Yamagawa kê cứu các bản kinh chữ Hán mà dịch ra quốc âm.

* Hán Hòa đối chiếu Diệu Pháp Liên Hoa Kinh do Shimachi và một số học giả khác so sánh và kê cứu tất cả các bản kinh đang lưu hành mà giám định lại kinh Pháp Hoa chữ Nhật.

11. Kinh Pháp Hoa bằng chữ Việt

Theo Lịch Đại Tam Bảo ký, bộ kinh Pháp Hoa Tam Muội đã được Ngài Chi Cương Lương Tiếp hợp tác với các học giả Việt Nam và dịch ra chữ Hán tại Giao Châu vào năm 260.

Trước đó, Ngài Khương Tăng Hội đã trích dịch phẩm Thí dụ với tên Phật Thuyết Tam Xa Dụ Kinh.

* Thời kỳ chữ Hán:

Pháp Hoa 6 quyển được dịch ra Hán văn tại đạo tràng Giao Châu vào năm 256.

* Thời kỳ chữ Nôm:

Bộ Quốc Dịch Pháp Hoa Kinh bằng chữ Nôm được dịch năm Tự Đức thứ nhất, hiện còn giữ tại Đông Dương Văn khố Tokyo.

* Thời kỳ chữ Quốc ngữ:

Năm 1937, Đoàn Trung Còn đã so sánh hai bản dịch của Pháp và Hán mà soạn ra bộ kinh Pháp Hoa bằng quốc âm.

Mười năm sau, Hòa thượng Thích Trí Tịnh cũng ký âm Latin và dịch nghĩa bộ Diệu Pháp Liên Hoa để giúp các nhà tân học tiện việc trì tụng và nghiên cứu.

CÔI PHẬT ĐÀU XA!

(Thập thoảng Lờì Kinh Duy-ma-cật)
BS ĐỖ HỒNG NGỌC
(2015)



THAY LỜI NGỎ

“... Thưa, Thánh trí vốn vô tri, mà muôn vàn phẩm loại đều được soi tỏ. Pháp thân vốn vô tướng, nhưng lại ứng hiện theo từng hình tướng đặc thù. Văn điệu chí cao thì vẫn không lời, mà thư tịch huyền vi khắp nơi quảng bá. Thiện quyền bí ẩn thì không toan tính, mà động tĩnh thấy tương ứng sự thể...”

Và, chúng sinh mãi ngủ vùi, phi ngôn thì lấy gì để đánh thức? Đạo không vận chuyển đơn cô. Đạo hoằng do người. Cho nên, Như Lai sai Văn Thù nơi phương khác; triệu Duy-ma từ quốc độ kia; cùng tụ hội Tỳ-da-ly để chung truyền đạo ấy”.

(Tăng Triệu, Tựa Duy-ma-cật sở thuyết, TK thứ V)

TUỆ SỸ dịch Việt, mùa Thu, PL. 2548

*Nói ra là bị kẹt
Không nói cũng không xong
Vì anh đưa một nét
Đầu núi ánh dương hồng.*

*(Hữu thuyết giai thành bảng
Vô ngôn diệc bất dung
Vị quân thống nhất tuyến
Nhật xuất lĩnh đông hồng)*

(THIÊN SƯ CHÂN NGUYÊN, TK 17)

“Tuyết rơi từ vào khuya, mặt trời vừa mọc, tuyết đã ngập trắng vườn sau. Tôi đẩy thêm một khúc củi vào lò. Nhìn lửa bốc ngọn, nhớ lại mấy vần thơ cũ đã quen mắt cả nguyên văn:

*Chàng như mây mùa thu
Thiếp như khói trong lò
Cao thấp tuy có khác
Một thả cũng tuyết mù*

Đọc lại bài thơ rất nhỏ, từng chữ, từng vần. Rất nhỏ, đủ để một mình mình nghe. Cho đến khi lời thơ tan rã, ý thơ nhạt nhòa, cho đến khi trong tôi, về bài thơ, rớt lại chỉ còn một chút buâng khuâng không tên thì tôi lặng thinh đi vào cái buâng khuâng đó. Quanh một chữ. Tuyết mù”.

(VŨ KHẮC KHOAN. *Đọc Kinh*, 1986)

CÔI PHẬT ĐÂU XA!

Có người cắt tóc lên núi cao tìm cõi Phật. Có người khoác áo nâu sòng vào rừng sâu tìm cõi Phật. Có người xây chùa, dựng tượng, đúc chuông tìm cõi Phật... nhưng cõi Phật làm gì có trên núi cao, trong rừng sâu, trong chùa lớn?

Khi được hỏi cõi Phật ở đâu? Phật trả lời “Các loài chúng sanh là cõi Phật của Bồ-tát” (chúng sinh chi loại thị Bồ-tát Phật độ). Thì ra vậy. Thì ra cõi Phật của Bồ-tát không ở đâu xa. Ở nơi các loài chúng sanh thôi. Quanh ta và trong ta thôi. Đó là những chúng sanh muôn hình vạn trạng, neho nhóc, khổ đau, chẳng chịt, quẩn quít, xà quần sáu nẻo luân hồi bay nhảy không ngừng sáng trưa chiều tối, kiếp này kiếp khác, quần quật không an. Bồ-tát chỉ cần “thành tựu chúng sanh” đó, tức thì cõi Phật hiện ra ngay. Không phải tìm kiếm đâu xa. Nhưng thật không dễ. Chúng sanh ngoan cường, cứng cỏi, lì lợm ở cõi Ta-bà này không dễ mà hàng phục, không dễ mà trụ lại một chỗ an vui. Nhưng cũng chính nơi cõi Ta-bà đầy gian khó này mới cần có Bồ-tát, và ngược lại, cũng là nơi Bồ-tát hoàn thiện chính mình. Không có chúng sanh cũng chẳng cần Bồ-tát! Cho nên khi Bồ-tát “thành tựu chúng sanh” thì chúng sanh cũng “thành tựu Bồ-tát” vậy.

Ý dẫn các pháp. Nhất thiết duy tâm tạo (mọi thứ do tâm tạo ra). Tâm tịnh thì Phật độ tịnh. Tìm kiếm

đâu xa. Hãy quay về nương tựa chính mình. Phật đã chẳng khuyên như vậy từ khởi thủy sao? Có sao ta cứ mãi loay hoay, mãi chạy vạy, mãi tìm kiếm đâu đâu? Mấy ngàn năm trước, đệ tử giải *Không* hạng nhất của Phật đặt câu hỏi: “Vân hà ưng trụ? Vân hà hàng phục kỳ tâm?” (An trụ tâm cách nào? hàng phục tâm cách nào?). Phật nói dễ lắm, dễ lắm, chỉ cần “Ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm” (đừng có trụ cái tâm vào đâu cả!) là xong. Nhưng đâu có dễ mà “vô trụ”. Ta hết trụ thứ này thì trụ thứ kia, hết trụ người này thì trụ người khác, chỉ quên... trụ vào chính mình. Nghĩa là... trụ vào cái *không* của chính mình. Phải. Khi Bồ tát Quán tự tại (tức Quán Thế Âm) hành thâm Bát-nhã Ba-la-mật-đa một cách thâm sâu thì bỗng bừng ngộ thấy rõ ngũ uẩn đều *không*: “chiếu kiến ngũ uẩn giai không”, tức khắc “độ nhất thiết khổ ách” nghĩa là đưa tất cả khổ đau ách nạn đi chỗ khác, tâm trở nên hoàn toàn thanh tịnh và như thế cõi Phật đã hiện tiền! Từ đó mà đã có thể “từ nhãn thị chúng sanh”, nhìn chúng sanh với con mắt đầy yêu thương, thấu cảm, bởi cõi Phật đó ai cũng sẵn có, chỉ vì không thấy biết mà “luân hồi sanh tử” mãi miết đó thôi!

Buổi mai hôm đó, Phật vừa rời khỏi tịnh thất sau ba tháng an cư kiết hạ, đưa mắt nhìn các đệ tử mình nghiêm trang tu tập, người ngồi dưới gốc cây, người ngồi trên tảng đá, tất cả đều tinh cần, chánh niệm, tỉnh giác, tất cả đều sống một đời sống đạm bạc, kham nhẫn, tri túc đúng như lời Phật dạy, ngài rất hài lòng. Đa số các vị này đã là A-la-hán, đã tròn đầy phạm hạnh, đã đặt gánh nặng xuống và đã... vô sinh, không trở lại cõi Ta-bà ô trược này nữa. Một số vị Bồ-tát lớn thì đang

rày đây mai đó, bươn chải nơi này nơi kia, thuyết giảng cho chúng sanh con đường giải thoát còn số Bồ-tát nhỏ mới tu thì đang quét lá, dọn dẹp chỗ trú sau mùa mưa bão.

Nơi Phật an cư kiết hạ mùa này không xa thành Tỳ-da-ly dưới kia, một thành phố lớn, một đô thị giàu có, dân cư đông đúc, nơi chúng sanh người thì nheo nhóc lặn ngụp trong bao nỗi lo toan, sợ hãi, ốm đau, già nua bệnh hoạn..., người thì trọc phú huênh hoang, nứt đố đổ vách, lặn ngụp trong cảnh xa hoa, lên xe xuống ngựa, kẻ hầu người hạ, bên cạnh là các vương tôn công tử áo gấm quần hoa ăn chơi trác táng, tửu điểm trà đình, và rất nhiều thanh lâu sang trọng với những cô kỹ nữ khuynh thành đón người cửa trước rước người cửa sau và rượu, và thuốc gây nghiện tràn lan; bên cạnh đó là những bậc trí giả ngày đêm tranh luận không ngừng về những triết thuyết cao siêu huyền bí, giải thích mọi hiện tượng của vũ trụ và loài người, ai cũng cho mình đúng nhất hay nhất. Nơi thành Tỳ-da-ly đó không ít kẻ vì tranh ngôi đoạt vị mà tay không ngần ngại nhúng máu nhúng chàm, gây oán chuốc thù, chiếm đất giành dân không ngớt...

Thành Tỳ-da-ly rực rỡ ánh đèn dưới kia khiến Phật thấy đã đến lúc phải thay đổi cách tiếp cận mới mong giải thoát được chúng sinh. Làm sao mà các vị A-la-hán, các vị Bồ-tát đạo cao đức trọng đã xuất gia theo Phật bấy nay đang tĩnh tọa xung quanh Phật bây giờ lại có thể tiếp cận được với các bậc vương tôn công tử, với các quan chức, với các nhà buôn dưới kia? Làm sao mà các vị A-la-hán, các vị Bồ-tát đạo cao đức trọng

đã xuất gia theo Phật bấy nay tiếp cận được với các cô nàng kỹ nữ nhan sắc kiều kỳ ở các thanh lâu trà đình tửu điếm dưới kia? Làm sao mà các vị A-la-hán, các vị Bồ-tát đạo cao đức trọng lại có thể vào tận các ổ mại dâm, động ma túy sa đọa dưới kia để thuyết giảng lời Phật? Nhớ lại có lần một đệ tử đi khát thực suốt nửa thì rơi vào tay một kỹ nữ, Phật không khỏi băn khoăn. Ai đây có thể tiếp cận được? Cách nào đây có thể tiếp cận được? Ai đây sẵn lòng xâm nhập vào chốn bùn nhơ mà đủ năng lực giúp đỡ, hỗ trợ người khác vượt qua, không chỉ với những lời khuyên suông, lý thuyết trên mây, cao ngạo và xa cách, mà từ những thực tế của cuộc sống vì Phật đạo không xa cách thế gian, Phật đạo ở ngay trong lòng thế gian. Làm sao cho những cánh sen xanh biếc mọc lên từ chốn bùn nhơ?

Phật là một nhà sư phạm tuyệt vời, thường dùng phương pháp giáo dục chủ động, dựa vào đối tượng đích mà thuyết giảng, thế mà cũng có lúc hàng mấy ngàn thánh chúng đã bỏ đi vì không thể tin, không thể hiểu được điều Phật dạy. Người ta không dễ tin có viên ngọc trong chéo áo kẻ bần cùng, không thể tin Đề-bà-đạt-đa, một người phạm tội vô gián như thế được Phật thọ ký thành Phật mai sau.

Cách tốt nhất để tiếp cận ở đây là phương pháp “tiếp cận dựa vào cộng đồng” (Community-based approach). Cộng đồng Tỳ-da-ly có những đặc thù của nó, phải tiếp cận dựa vào nó, tự trong nó. Không thể đưa các vị A-la-hán đạo cao đức trọng, phạm hạnh tròn đầy, đến thuyết phục được các bậc vương tôn công tử, doanh nhân thành đạt, các cô kỹ nữ lầu xanh... Không thể

đưa các vị Bồ-tát trí huệ thâm sâu đến thuyết phục các bậc vương tôn công tử, doanh nhân thành đạt, các cô kỹ nữ lầu xanh... về nhất thiết duy tâm, vô thường vô ngã, thực tướng vô tướng...! Phải có người tại chỗ. Phải từ bùn mà sen mọc lên. Có lần các vị Bồ-tát phương xa đến cõi Ta-bà tình nguyện giúp Phật một tay, Phật từ chối và ngay lúc đó đã có vô số các Bồ-tát “tùng địa dũng xuất”, tại chỗ, từ đất vọt lên, sẵn sàng lãnh trách nhiệm. Phương pháp tiếp cận dựa vào cộng đồng này đòi hỏi phải có sự tham gia của cộng đồng (community involvement), và có kỹ thuật học thích hợp (appropriate technology)... mới thành công. Không có sự tham gia của cộng đồng, không sử dụng kỹ thuật học thích hợp... thì các phương pháp dù hay cách mấy mà áp đặt, xa lạ, cũng trở nên vô ích, thui chột vì không hợp “thổ ngơi”!

Đối tượng đích (target population) lần này là năm trăm con nhà trưởng giả, trẻ tuổi, vương tôn công tử, đại gia, doanh nhân, trí thức của thành Tỳ-da-ly. Tất cả họ đều đã phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề (Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác)... nhưng chưa biết cách phải thực hành thế nào vì họ không thể xuất gia như các vị Bồ-tát kia.

Vấn đề là làm thế nào để các vị trưởng giả trẻ tuổi, doanh nhân, trí thức... này có thể trở thành Bồ-tát ngay tại cộng đồng của họ mà không cần phải cắt tóc, đầu tròn áo vuông của một vị sa môn?

Thực ra buổi thuyết giảng đặc biệt hôm nay của Phật tại Vườn Xoài không chỉ dành cho “đối tượng đích” nói trên mà chủ yếu còn dành cho tất cả các vị

A-la-hán, Bồ-tát cùng các đệ tử gần xa của Phật, để chính họ tự nhìn lại chính mình và cũng phải tự thay đổi. Bởi thay đổi “cái nhìn” vốn là một sự thay đổi không hề dễ dàng! Phật muốn giới thiệu một phương pháp tiếp cận mới, tiếp cận dựa vào cộng đồng qua một “mô hình” Bồ-tát mới, “Bồ tát tại gia”, qua hình tượng một nhân vật kiệt xuất Duy-ma-cật ở ngay trong thành Tỳ-Da-Ly vậy.

Cho nên lần này đến Vườn Xoài của Am-ba-pa-li có đến tám ngàn Đại Tỳ-kheo, ba mươi hai ngàn vị Bồ-tát, mười ngàn Phạm Thiên Vương, mười hai ngàn vị thiên đế, chư thiên, long thần, dạ-xoa, càn-thát-bà, a-tu-la, ca-lâu-la, khẩn-na-la, ma-hầu-la-già, thầy đều đến ngồi nơi pháp hội. Có đủ các vị Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di.

“Trong thành Tỳ-da-ly có một chàng con nhà trưởng giả, tên là Bảo Tích, cùng năm trăm chàng con nhà trưởng giả khác, thầy đều cầm những lọng bảy báu, đến nơi Phật ngự, đầu và mặt làm lễ sát chân Phật. Mỗi chàng đều đem lọng của mình mà cúng dường Phật. Oai thần của Phật khiến cho các lọng báu hiệp thành một cái lọng duy nhất, che trùm cả thế giới tam thiên đại thiên.”

Năm trăm vị vương tôn công tử, trí thức, doanh nhân... của Tỳ-da-ly đến diện kiến Phật, ai nấy đều trình bày cái hay cái giỏi của mình, cái “logo” với cờ xí oai hùng của mình nhưng Phật đã tức khắc “khiến cho các lọng báu hiệp thành một cái lọng duy nhất”. Bởi không có gì chia chẻ ở đây. Bình đẳng tuyệt đối. Buổi thuyết giảng này là về một mô hình mới: Bồ-tát tại gia

Duy-ma-cật với Pháp môn Bất Nhi, Bất khả tư nghĩ!

Bảo Tích thưa: “*Bạch Thế Tôn! Năm trăm chàng con nhà trưởng giả đây, thấy đều đã phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, nay muốn nghe việc được quốc độ thanh tịnh của Phật. Xin đức Thế Tôn giảng thuyết các hạnh tịnh độ của chư Bồ Tát.*”

Phật dạy: “Lành thay, Bảo Tích! Ông đã vì chư Bồ-tát hỏi Như Lai về *hạnh tịnh độ*. Hãy lắng nghe, lắng nghe! Hãy suy nghĩ cho kỹ. Ta sẽ vì ông mà giảng thuyết.”

“Các loài chúng sinh là cõi Phật của Bồ-tát. Tại sao vậy? Bồ-tát tùy theo chỗ giáo hóa chúng sinh mà giữ lấy cõi Phật. Tùy theo chỗ điều phục chúng sinh mà giữ lấy cõi Phật. Tùy các chúng sinh muốn dùng cõi nước nào để vào trí huệ Phật mà giữ lấy cõi Phật. Tùy các chúng sinh muốn dùng cõi nước nào để phát khởi căn Bồ-tát mà giữ lấy cõi Phật. Tại sao vậy? Bồ-tát giữ lấy cõi nước thanh tịnh là vì muốn làm lợi ích cho chúng sinh. Nhưng nếu muốn xây cất nơi hư không thì không thể được. Bồ-tát cũng vậy, vì muốn giúp cho chúng sinh được thành tựu, cho nên nguyện giữ lấy cõi Phật. Việc nguyện giữ lấy cõi Phật đó, chẳng phải là việc xây cất nơi hư không.”

“Bảo Tích! Bồ Tát tùy lòng ngay thẳng (trực tâm) mà khởi làm. Tùy chỗ khởi làm mà được lòng sâu vững (thâm tâm). Tùy lòng sâu vững mà tâm ý được điều phục. Tùy chỗ điều phục tâm ý mà làm được theo đúng như thuyết dạy. Tùy chỗ làm theo đúng như thuyết dạy mà có thể hồi hướng. Tùy chỗ hồi hướng mà có sức phương tiện. Tùy sức phương tiện mà giúp cho chúng

sinh được thành tựu. Tùy chỗ thành tựu cho chúng sinh mà được cõi Phật thanh tịnh. Tùy cõi Phật thanh tịnh mà thuyết pháp thanh tịnh. Tùy chỗ thuyết pháp thanh tịnh mà trí huệ được thanh tịnh. Tùy trí huệ thanh tịnh mà tâm được thanh tịnh. Tùy tâm được thanh tịnh mà tất cả công đức đều thanh tịnh. Bảo Tích! Cho nên, nếu Bồ-tát muốn được cõi nước thanh tịnh hãy làm cho tâm thanh tịnh. Tùy tâm thanh tịnh, ắt cõi Phật thanh tịnh”.

“Muốn được cõi nước thanh tịnh hãy làm cho tâm thanh tịnh. Tùy tâm thanh tịnh, ắt cõi Phật thanh tịnh”.

Cho nên, cõi Phật đâu xa đó vậy!

“MÔ HÌNH”

Như đã nói, phương pháp “Tiếp cận dựa vào cộng đồng” (Community-based approach) đòi hỏi phải có sự *tham gia cộng đồng* (community involvement), và phải có *kỹ thuật học thích hợp* (appropriate technology)... mới thành công. Không có sự tham gia của cộng đồng, không sử dụng kỹ thuật học thích hợp (ở đây chính là “phương tiện”)... thì các phương pháp tiếp cận dù hay cách mấy mà áp đặt, xa lạ, cũng trở nên vô ích, thui chột vì không hợp “thỏ ngồi”!

Lý tưởng cao đẹp của Phật là giải thoát khổ đau cho chúng sinh, tạo một “cõi Phật” thanh tịnh cho mọi người, mọi loài, bình đẳng, không phân biệt. Không cần phải chia chẽ ở đây. Nào A-la-hán nào Bồ-tát, nào xuất gia nào tại gia, thậm chí cũng chẳng cần phân biệt kẻ nam người nữ... Tại sao vậy? Tại vì ai ai cũng có Pháp thân, có thân Như Lai như nhau, chỉ có người “thấy biết” (tri kiến Phật) người chưa thấy biết! Phật từng bảo: Ta là Phật đã thành còn chúng sanh là Phật sẽ thành đó thôi.

Khi ngó xuống thành Tỳ-da-ly nheo nhóc khổ đau dưới kia, Phật nghĩ phải nhanh chóng tìm một cách tiếp cận mới, bởi các vị A-la-hán, Bồ-tát đạo cao đức trọng quanh Phật bây giờ không thể nào tiếp cận được với các quan chức, vương tôn công tử, đại gia, các kiều nữ chân dài, các người trẻ ham chơi nơi các thanh lâu trà đình tửu điếm?

Đối tượng đích (target population) lần này đến thành Tỳ-da-ly không chỉ có năm trăm chàng tuổi trẻ, con nhà trưởng giả, vương tôn công tử, doanh nhân, trí thức - trong đó một số ít người đã biết con đường giải thoát của Phật, đã phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề (Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác)... nhưng không biết cách phải thành tựu thế nào vì họ không thể bỏ mọi việc ở đời mà xuất gia theo Phật - mà đối tượng đích lần này còn là các đệ tử gần xa của Phật, để họ có dịp nhìn lại chính mình mà thay đổi, bởi tuy theo Phật từ lâu, một số vị đã trở nên ngã mạn, tự cao tự đại, luôn có cái nhìn phân biệt đầy ngã chấp, pháp chấp.

Phật dạy Bảo Tích cũng là đề cho các đệ tử mình:

“Các loài chúng sinh là cội Phật của Bồ-tát. Bồ-tát tùy theo chỗ giáo hóa chúng sinh mà giữ lấy cội Phật. Tùy theo chỗ điều phục chúng sinh mà giữ lấy cội Phật.. Nhưng nếu muốn xây cất nơi hư không thì không thể được. Bồ-tát cũng vậy, vì muốn giúp cho chúng sinh được thành tựu, cho nên nguyện giữ lấy cội Phật. Việc nguyện giữ lấy cội Phật đó, chẳng phải là việc xây cất nơi hư không.”

“Chẳng phải là việc xây cất nơi hư không” nên không thể lý thuyết suông, hình thành pháp này pháp nọ rồi rồi bám chặt lấy mà phải đi vào thực tế đời sống trong cội Ta bà ngũ trược dưới kia!

Để thực hiện phương pháp tiếp cận dựa vào cộng đồng, qua giáo dục chủ động, cần phải có những mô hình đặc biệt để làm mẫu, giúp đối tượng “bắt chước” được dễ dàng. Trước khi đến Tỳ-da-ly, hẳn đã có một cuộc điều nghiên rất kỹ. Cái đó gọi là *Chẩn đoán cộng*

đồng (Community Diagnosis), để biết rõ đường đi nước bước, phong tục tập quán của cư dân, đặc biệt tìm ra những nhân vật chủ chốt có thể từ đó mà ảnh hưởng đến các đối tượng khác gọi là nhân vật “chìa khóa” (key person), nhân vật “chuyên gia” (resource person). Từ những nhân vật chủ chốt này mà có thể mở toang cánh cửa vào cộng đồng, tạo tác động và gây chuyển hóa.

Am-ba-pa-li là một nhân vật “chìa khóa” đó. Nàng là một kỹ nữ nhan sắc tuyệt trần, một “hoàng hậu không ngại” ở thành Tỳ-da-ly mà từ lâu các vương tôn công tử, con nhà trưởng giả, các đại gia thiếu gia, quan chức không ngớt tìm cách mua chuộc. Am-ba-pa-li vừa kiêu hãnh, xa hoa vừa đầy mặc cảm tự ti vì bị coi là hạ tiện, bị khinh miệt, chê bai, chỉ trích. Nàng đã nghe về Phật. Một thái tử dám từ bỏ ngai vàng, dán thân vào con đường khổ hạnh, rồi cuối cùng đã tìm ra con đường giải thoát cho mình và người, đã vượt qua tất cả mọi cám dỗ trên con đường tu tập, trở thành bậc Chánh đẳng Chánh giác, đã trở thành Như Lai, Thế Tôn, Thiên nhân sư, bậc Ứng cúng... với 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp...

Nàng phải đến diện kiến Phật. Vừa kiêu hãnh, vừa tò mò, vừa run sợ. Trong lòng không khỏi nảy sinh nhiều ngấm ngợ. Nhưng nàng chung hứng. Hoàn toàn bị khuất phục. Con người tiếng tăm lừng lẫy với 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp kia sao mà quá giản dị, ngoài sức tưởng tượng của nàng. Áo khoác hồ trên bờ vai như không đủ mặc, chân trần, tự rửa lấy bình bát vừa thọ trai xong, nhẹ nhàng lau chân rồi ngồi tĩnh tọa trên đệm cỏ. Nhìn lại mình ngựa xe lộng lẫy áo quần rực rỡ mà nàng ghen ngạo. Có cái gì đó đã khác hẳn, vươn lên

trong thâm tâm. Phật nhìn nàng. Không hề xa lạ. Thấy ở nàng một đứa bé sơ sinh oa oa lọt lòng mẹ, rồi biết lật biết bò, biết đứng biết đi, biết tắm mưa tắm nắng, rồi trở thành một thiếu nữ nhan sắc tuyệt trần, một kỹ nữ lừng danh, rồi cùng lúc là một lão bà héo úa, da nhăn, mắt mờ, tay run, chống gậy lê từng bước... Không chỉ vậy. Còn thấy ở nàng một bộ xương và những bắp cơ, lục phủ ngũ tạng, những chất liệu đã tạo nên làn da mái tóc, những nguyên tố đã từ đó mà có tấm thân hồng trần này. Phật mỉm cười. Ánh mắt từ bi. Nàng sụp lạy nghẹn ngào. Phủ phục dưới chân Phật. Một tiếng sấm vang động cả thành Tỳ-da-ly hôm ấy.

Bảo Tích, cùng năm trăm vương gia công tử giết mình, tuy đã từ lâu phát tâm Chánh đẳng Chánh giác mà vẫn loay hoay, không sao thoát khỏi trần duyên tục lụy để xuất gia theo Phật đã thấy lóe lên một ánh sáng phía chân trời. Chàng vội vã cùng bè bạn ngựa xe rầm rập kéo đến Vườn Xoài của Am-ba-pa-li kính cẩn lạy Phật.

Phật dạy: “*Bảo Tích! Bồ Tát tùy lòng ngay thẳng (trực tâm) mà khởi làm-. Tùy chỗ khởi làm mà được lòng sâu vững (thâm tâm). Tùy lòng sâu vững mà tâm ý được điều phục. Tùy chỗ điều phục tâm ý mà làm được theo đúng như thuyết dạy. Tùy chỗ làm theo đúng như thuyết dạy mà có thể hồi hướng. Tùy chỗ hồi hướng mà có sức phương tiện. Tùy sức phương tiện mà giúp cho chúng sinh được thành tựu. Tùy chỗ thành tựu cho chúng sinh mà được cõi Phật thanh tịnh*”.

Lòng ngay thẳng - trực tâm- chính là sự bình đẳng, không phân biệt, không kỳ thị. Phải có sự không phân

biệt, sự bình đẳng trước đã, rồi mới có được sự tôn trọng, sự chân thành, sự thấu cảm. Khi còn có phân biệt, còn có chia chẽ thì khoảng cách càng rộng ra. Cho nên mới nói “tùy trực tâm mà khởi làm”. Không kỳ thị, không phân biệt đối xử mới có lòng tôn trọng như Thường Bất Khinh, mới có lòng Từ bi, Thấu cảm như Quán Thế Âm, và mới có lòng Chân thành để “ai thấy cũng vui, ai gặp cũng mừng” như Dược Vương... Tôn trọng, chân thành, thấu cảm phải dựa trên điều kiện tiên quyết là không phân biệt, là bình đẳng. Đó chính là Bất nhị. Với cái nhìn bất nhị, với tấm lòng “trực tâm” thì tức khắc người ta tạo được một không khí thuận lợi để “thành tựu chúng sanh”. Tùy chỗ khởi làm mà được lòng sâu vững (thâm tâm), chánh tín, từ đó mà tâm ý được điều phục, từ đó mà có sức phương tiện, khởi phát từ tấm lòng Từ bi chân thật.

Nếu Am-ba-pa-li là một nhân vật “chìa khóa” vừa làm rung chuyển thành Tỳ-da-ly vì không ai ngờ được Phật thu nhận làm đệ tử thì một nhân vật chủ chốt khác, một trưởng giả giàu sang danh tiếng lừng lẫy thành Tỳ-da-ly, một chuyên gia (resource person) am tường Phật pháp, đang rên hừ hừ vì bệnh mà Phật đã phải cử các đệ tử thân thiết hết người này đến người khác đến tận nhà thăm viếng: Đó là Duy-ma-cật, một “Mô hình” đặc biệt, mô hình “Bồ tát tại gia” mà Phật muốn giới thiệu dịp này.

“Khi ấy ở trong thành lớn Tỳ-da-ly có trưởng giả tên Duy-ma-cật, đã từng cúng dường vô lượng chư Phật và sâu trông căn lành, được vô sanh nhẫn, biện tài vô ngại, du hí thần thông, được các phép tổng trì, được vô sở

úy, hàng phục chúng ma, vào được pháp môn sâu xa vi diệu, giỏi về phép trí huệ, thông đạt phương tiện; thành tựu nguyện lớn, biết rõ chỗ xu hướng trong tâm của mỗi chúng sinh, phân biệt được những căn tánh lành lợi hoặc chậm lụt... ở lâu trong Phật đạo, tâm đã thuần thực... Mỗi hành vi tạo tác đều khéo suy lường. Giữ gìn oai nghi của Phật, tâm rộng như biển cả, được chư Phật khen ngợi, hàng đệ tử, Đệ-thích, Phạm vương, hoặc vua thế gian thầy đều cung kính”.

Duy-ma-cật không chỉ thuần thực Lục độ Ba-la-mật, Tứ vô lượng tâm, Tứ pháp thâm nhiếp, Phương tiện, với tất cả các pháp tùy nghi vô ngại đến Ba mươi bảy phẩm trợ đạo gồm Tứ niệm xứ, Tứ chánh cần, Tứ thân túc, Ngũ căn, Ngũ lực, Thất giác chi, Bát chánh đạo... mà tất cả đều đã được tu tập, ứng dụng trong đời sống hằng ngày, không phải chỉ với sách vở suông.

Ông đã dùng tài sản nhiều không kể xiết để nhiếp phục kẻ nghèo; dùng giới luật thanh tịnh nhiếp phục những kẻ phạm giới; dùng nhẫn nhục nhu hòa nhiếp phục những kẻ nóng giận; dùng sức tinh tấn mạnh mẽ, nhiếp phục kẻ lười nhác, giải đãi; dùng nhất tâm thiền tịnh nhiếp phục kẻ tâm ý tán loạn; dùng trí huệ nhiếp phục những kẻ vô trí...

Về đời sống riêng tư, Kinh nói rõ hơn:

“Tuy là cư sĩ, nhưng ngài kính giữ luật hạnh thanh tịnh của bậc sa-môn, tuy ở tại nhà, mà chẳng vương vào ba cõi. Thị hiện có vợ con, mà tu hạnh thanh tịnh; phục sức đồ quý báu nhưng dùng các tướng tốt là để trang nghiêm thân mình, lấy niềm vui hành thiền làm món ăn ngon, đến nơi cờ bạc để hóa độ người. Vẫn thọ

học các đạo khác, mà chẳng bỏ chánh tín. Rành sách vở thế gian, mà thường hâm mộ pháp Phật. Tham gia kinh doanh làm ăn lợi lộc mà chẳng lấy đó làm vui. Dụ vào việc chính trị, mà cứu hộ tất cả chúng sanh. Thậm chí vào chốn lầu xanh, để chỉ rõ chỗ tội lỗi của sắc dục, vào quán rượu để hướng thiện cho những người nghiện ngập... ”.

Vì đã sống nơi thành Tỳ-da-ly nhiều năm, ông quá biết cuộc sống “ngũ trược ác thế” ở đây, một cõi Ta-bà điển hình. Quân vương thì tranh ngôi đoạt vị, không từ một thủ đoạn nào; công hầu khanh tướng thì mua quan bán tước, tàn hại lẫn nhau; doanh nhân đại gia cá lớn nuốt cá bé, vương tôn công tử trà đình tửu điếm, kỹ nữ chân dài tấp nập ngựa xe... Nhưng những chúng sanh này luôn cang cường, cứng cỏi, lì lợm đầu đẽ mà thuyết phục họ với những *vô thường, khổ, vô ngã, những duyên sinh, thực tướng vô tướng...!* Còn lâu! Dĩ nhiên không phải là không có những thiện tri thức, những bậc cao nhân, những người chân chính và cả những thanh niên trai trẻ như Bảo Tích và bạn bè chàng đã phát tâm Bồ-đề mà vẫn mãi loay hoay chưa biết phải làm sao, bằng cách nào để biến ước mơ thành hiện thực. Duy-ma-cật phải tìm một cách tiếp cận khác, một “kỹ thuật học thích hợp”, một “phương tiện thiện xảo” khác.

Không cách nào tốt hơn “thọ bệnh”. Bởi “bệnh” thì vua quan thứ dân gì cũng có lần mắc phải, không nặng thì nhẹ, không ít thì nhiều trong đời mình nên họ đều có trải nghiệm. Có những thứ bệnh đứng bên bờ vực của cái chết, càng dễ nhận ra những thực tế của cuộc sống. Quân vương cũng bệnh, công hầu khanh tướng cũng

bệnh, doanh nhân đại gia, vương tôn công tử, kỹ nữ chân dài... cũng bệnh. Bệnh không tha thứ một ai, dù là một bé sơ sinh hay một người già lão. Trước bệnh, mọi người đều... bình đẳng!

Cho nên Duy-ma-cật “dùng phương tiện hiện ra thân mình có bệnh.” Dĩ nhiên phải là một thứ bệnh thập tử nhất sinh nào đó mới khiến cả thành Tỳ-da-ly giết mình. Với một nhân vật lừng lẫy, đầy uy tín như ông, nên “các hàng vua quan, trưởng giả, cư sĩ, bà-la-môn, vương tôn công tử...” đều kéo đến thăm.

Không có cơ hội nào tốt hơn nữa! Mọi người sững sốt thương hại nhìn một trưởng giả giàu sang phú quý thế kia mà sắp sửa từ bỏ cõi trần và rồi, họ nghĩ đến bản thân họ, lúc nào đây rồi cũng sẽ thế thôi. Công hầu khanh tướng mà chi, bạc tiền rủng rinh mà chi, lụa là gấm vóc mà chi...

“Các nhân giả! Thân này là không thường tồn, không có sức mạnh, không bền chắc. Nó là vật mau hư hoại, không thể tin vào nó được. Nó là khổ, là não, các bệnh đều tụ tập vào nó” ...

Một câu nói của Duy Ma Cật vào thời điểm này đủ làm rúng động những trái tim, khiến họ dầu muốn dầu không cũng không khỏi giết mình!

“Các nhân giả! Như cái thân này đây, bạc minh trí không nương cậy vào nó được. Thân này như bọt đọng mà người ta không thể sờ nắm. Thân này như bọt nổi, không tồn tại lâu dài. Thân này như nháng lửa, nó do sự khát khao ái dục mà sinh ra. Thân này như cây chuối, bên trong chẳng bền chắc gì. Thân này như món

đồ ảo thuật, do nơi sự xáo trộn mà khởi ra. Thân này như chiêm bao, thấy nó là hư vọng chẳng thật. Thân này như cái bóng, nó theo nghiệp duyên mà hiện ra. Thân này như tiếng dội, nó phụ thuộc các nhân duyên. Thân này như mây nổi, trong phút chốc đã biến mất. Thân này như tia chớp, chẳng ở yên một phút nào!

Đã đành Phật từng dạy ”Nhất thiết hữu vi pháp/ như mộng huyễn bào ảnh/ như lộ diệc như điện/ ung tác như thị quán!”. Nhưng, còn lâu mới chịu “quán”! Chỉ có trong hoàn cảnh này, trong lúc thấy ông Duy-ma-cật ngày nào oai hùng thế ấy mà nay da vàng, bụng chướng, ho sù sụ, rên hừ hừ, run lập lập... mới có thể làm người ta giật mình mà “quán” tưởng lại cái thân bèo bọt của mình.

“Thân này không chủ, cũng như đất. Thân này không phải ta, cũng như lửa. Thân này không sống lâu, cũng như gió. Thân này không phải người, cũng như nước. Thân này chẳng thật, nó lấy bốn đại: đất, nước, lửa, gió làm nhà. Thân này là trống không, nó lia ta và vật của ta. Thân này không biết chi hết; nó như cỏ, cây, gạch, sỏi. Thân này không làm gì hết, nó bị sức gió chuyển dời. Thân này là bất tịnh, đầy đầy mọi nhơ nhớp xấu xa. Thân này là hư nguy, dầu nó có tạm dùng những việc tắm, rửa, ăn mặc, nhưng rồi nó cũng mòn dứt mà thôi! Thân này là tai hại, mang lấy một trăm lẻ một bệnh não. Thân này như gò đất, giếng nước, nó bị cái già hiếp bức. Thân này không kiên định, có ngày phải chết. Thân này như rắn độc, như kẻ cướp oán thù, như xóm nhà không người, các ám, nhập, giới phối hợp mà làm thành cái thân”.

Từ chuyện thân bệnh thối mà đã đề cập tứ đại, ngũ uẩn, duyên sinh, thực tướng giả tướng, vô thường, khổ, vô ngã... rồi đó vậy.

Duy-ma-cật thừa biết nói về *tâm* rất khó. Cái *tâm* không nắm bắt được. Tiếp cận qua cái “sắc” thì ai cũng dễ đồng ý chớ qua “thọ tướng hành thức” thì còn cãi nhau chí chóe. Tứ đại *đất nước gió lửa* kia chính là những carbon, hydro, oxy, nitrogen đã tạo nên các thứ protein thì ai cũng công nhận. Thân người có bao nhiêu cái xương đều đếm được, sò nắm được, bao nhiêu bắp cơ đều sò nắm được, bao nhiêu canxi, phospho, sắt đồng chì kẽm, mangan, manhê... đều đo đếm được. Mà ai cũng như ai thối. Bình đẳng tuyệt đối. Không phân biệt.

“Các nhân giả! Thân này đáng lo, đáng chán, mà nên ưa thích thân Phật. Tại sao vậy? Thân Phật tức là Pháp thân. Do vô lượng pháp thanh tịnh mà thân Như Lai sinh ra.

“Các nhân giả! Muốn được thân Phật dứt hết các bệnh của chúng sinh, nên phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.”

TINH THẦN PHÊ PHÁN

Phật sai La-hầu-la đến thăm Duy-ma-cật bệnh, La-hầu-la bạch Phật rằng: “ Con còn nhớ lúc trước, một số chàng con nhà trưởng giả ở Tỳ-da-ly có đi lại chỗ con ngụ, đánh lễ con và hỏi rằng: ‘Dạ, thưa ngài La-hầu-la! Ngài là con của Phật, đã bỏ ngôi Chuyển luân vương xuất gia học đạo. Việc xuất gia của ngài có những lợi ích gì?’

“Con liền y theo pháp, nói với những người ấy về lợi ích, công đức của việc xuất gia.

“Bấy giờ, Duy-ma-cật đến bảo con rằng: ‘Dạ, thưa ngài La-hầu-la! Ngài chẳng nên nói những lợi ích công đức của việc xuất gia. Người ta có thể nói pháp hữu vi có lợi ích, có công đức, nhưng xuất gia là pháp vô vi. Trong pháp vô vi, không có lợi ích, không có công đức.

Duy-ma-cật liền đó nói với các thanh niên con nhà trưởng giả:

“Các ông nên cùng nhau xuất gia, ở trong Chánh pháp. Tại sao vậy? Vì rất khó gặp Phật ra đời.’

“Những người con nhà trưởng giả nói rằng: ‘Cư sĩ! Chúng tôi có nghe Phật dạy rằng: Cha mẹ chẳng cho phép, chẳng được xuất gia.’

“Duy-ma-cật nói: ‘Đúng vậy! Các ông nên phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Như vậy tức là xuất gia, như vậy tức là đầy đủ.’

Phương pháp tiếp cận dựa vào công đồng bắt đầu với *Chẩn đoán cộng đồng*, nhằm tìm ra các vấn đề, từ đó mà có giải pháp phù hợp. Đồng thời qua chẩn đoán cộng đồng tìm ra những nhân vật “chìa khóa”, những “chuyên gia”, xuất thân từ cộng đồng, những “Bồ-tát từng địa đũng xuất”, hiểu rõ vấn đề, hiểu rõ thổ ngại, phong tục tập quán để can thiệp hiệu quả. Am-ba-pa-li, Duy-ma-cật... là những con người như vậy ở Tỳ-da-ly.

Các vị A-la-hán, các vị Bồ-tát đạo cao đức trọng rõ ràng không thể tiếp cận được với các vương tôn công tử, quan chức, nhà buôn, kỹ nữ... không thể dẫn thân vào nơi trà đình tửu điểm ở Tỳ-da-ly để thuyết giảng lời Phật. Vậy ai đây sẵn lòng dẫn thân vào chôn ác trước mà đủ năng lực giúp đỡ, hỗ trợ người khác vượt qua, không chỉ với những lời khuyên suông, lý thuyết trên mây, cao ngạo, xa cách, mà từ thực tế của cuộc sống vì Phật đạo không xa thế gian.

Cần có một thế hệ Bồ-tát mới, trẻ trung và năng động. Từ đó, các vấn đề xuất gia, thiên định, khát thực, thân thông, giới luật... được đặt ra với cái nhìn mới, với cách nghĩ cách làm mới.

Bảo Tích, một thanh niên con nhà trưởng giả, cùng năm trăm bạn bè ngựa xe rầm rập đến Vườn Xoài để bái kiến Phật, xin Phật chỉ dạy các “hạnh tịnh độ”. Họ đều đã *phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* nhưng chưa thể “xuất gia”- hiểu theo nghĩa từ bỏ gia đình vợ con, từ bỏ tất cả công ăn việc làm trong xã hội, để sống nếp sống đầu tròn áo vuông, ngồi yên dưới cội cây già và đi khát thực hàng ngày?

Phật dạy: “*Lành thay, Bảo Tích! Ông đã vì chư*

Bồ-tát hỏi Như Lai về hạnh tịnh độ. Hãy lắng nghe, lắng nghe! Hãy suy nghĩ cho kỹ. Ta sẽ vì ông mà giảng thuyết.”(...)

“Muốn được cõi nước thanh tịnh hãy làm cho tâm thanh tịnh. Tùy tâm thanh tịnh, ắt cõi Phật thanh tịnh”.

Nhắc lại Duy-ma-cật đang “dùng phương tiện hiện ra thân mình có bệnh”, nhân lúc có “các hàng vua quan, trưởng giả, cư sĩ, bà-la-môn, vương tôn công tử...” kéo đến thăm đông đủ, giữa không khí đầy xúc cảm đó, ông thều thào:

“Các nhân giả! Thân này là không thường tồn, không có sức mạnh, không bền chắc. Nó là vật mau hư hoại, không thể tin vào nó được. Nó là khổ, là não, các bệnh đều tụ tập vào nó” ...

Rồi khẳng định: *“Các nhân giả! Thân này đáng lo, đáng chán, mà nên ưa thích thân Phật. Tại sao vậy? Thân Phật tức là Pháp thân”.*

Nhưng, làm thế nào để có được thân Phật? Làm thế nào để có được Pháp thân?

Duy Ma Cật bảo: *“Các nhân giả! Muốn được thân Phật dứt hết các bệnh của chúng sinh, nên phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.”*

“Như vậy tức là xuất gia, như vậy tức là đầy đủ”.

Một cách ”xuất gia” kiểu mới: *phát Bồ-đề tâm*, tức tâm xuất gia mà thân vẫn ở nơi trần tục: Cư trần lạc đạo! Thật ra “đầy” thì có đầy mà đủ thì chưa ”đủ”. Mới chỉ là điều kiện “Át có”, điều kiện tiên quyết - Bồ-đề tâm nguyện- còn phải có Bồ đề tâm hành nữa! Con

đường ”Phật đạo vô thượng thế nguyện thành” không dễ chút nào!

Không đợi hỏi, Duy-ma-cật liền chỉ rõ con đường Bồ-tát hành đó: *Pháp thân Phật do vô lượng cúng dường trí huệ mà sinh ra;*

Đại Từ bi phải đi với Đại Trí huệ. “Cúng dường vô lượng” là chăm sóc, là nuôi nấng, là vun trồng, tưới bón... cho Trí huệ ngày càng phát triển, ngày càng thâm sâu (thâm tâm). Nhưng, để có trí huệ đó, phải thực hành từng bước: *giới, định, huệ, giải thoát, giải thoát trí kiến*, phải thực hành *từ, bi, hỷ, xả*; phải thực hành lục độ ba-la-mật *bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí huệ...*

Pháp thân Phật do chỉ quán mà sinh ra... (thiền chỉ và thiền quán), con đường Thiền Phật giáo, không thể thiếu sót. Nhờ đó mà có *sức phương tiện* để thực hiện Từ Bi, nhờ đó mà có *tam minh, lục thông*, mà vẫn không rời *ba mươi bảy phẩm trợ đạo*, những bước đi căn bản của Bồ-tát hành.

Duy-ma-cật là một hình mẫu của thế hệ Bồ-tát mới này. Tuy là cư sĩ nhưng ông:

*“kính giữ luật hạnh thanh tịnh của bậc sa-môn,
tuy ở tại nhà, mà chẳng vướng vào ba cõi.
Thị hiện có vợ con, mà tu hạnh thanh tịnh;
phục sức đồ quý báu nhưng dùng các tướng tốt là
để trang nghiêm thân mình,
lấy niềm vui hành thiền làm món ăn ngon,
đến nơi cờ bạc để hóa độ người.
Vẫn thọ học các đạo khác, mà chẳng bỏ chánh tín.*

Rành sách vở thế gian, mà thường hâm mộ pháp Phật.

Tham gia kinh doanh làm ăn lợi lộc mà chẳng lấy đó làm vui.

Dự vào việc chính trị, mà cứu hộ tất cả chúng sanh.

Thậm chí vào chốn lầu xanh, để chỉ rõ chỗ tội lỗi của sắc dục, vào quán rượu để hướng thiện cho những người nghiện ngập... ”.

Các vấn nạn được đặt ra: Thuyết pháp là gì? Cho ai? Cách nào? Để làm gì? Thiên có phải là ngôi yên hàng giờ dưới cội cây không? Khất thực có phải là đi “xin ăn” không? Giới luật là gì? Pháp thân Như Lai và hóa thân của Phật có phải là một?...

Các đại đệ tử Phật hơn ai hết từ lâu đã suy gẫm, ray rứt, băn khoăn về những điều này. Đã đến lúc cần phải thay đổi, nếu không sẽ là một dính mắc, xơ cứng.

Một tinh thần phê phán, phản biện rất đáng được trân trọng.

1. Về Thiên định:

Không phải cứ ngôi yên là thiên. Không phải cứ ngôi trong rừng dưới gốc cây suốt ngày mới gọi là ngôi thiên.

Thiên là “*Không dính mắc tam giới mà thân tâm vẫn sinh hoạt mới là thiên.*”

Hiện các oai nghi mà không rời diệt tận định mới là thiên.

Làm mọi việc như kẻ phàm phu mà không xao lãng đạo pháp mới là thiên.

Tâm không trụ trong mà cũng không trụ ngoài mới là thiền.

Trước bao nhiêu tà kiến, bao nhiêu dị thuyết, bao nhiêu chuyện mê tín, hoang đường mà tâm không bị lay động, không bị mê hoặc, cảm dỗ, xiêu lòng, vững tâm trong 37 phần trợ đạo, mới là thiền.

Không khởi tâm đoạn trừ phiền não mà vẫn có Niết bàn, mới là thiền”.

Hơn ngàn năm sau, Lục Tổ Huệ Năng bảo: “Thiền tri thức, sao gọi là Tọa Thiền? Trong pháp môn này vô chương, vô ngại, bên ngoài đối với tất cả cảnh giới thiện ác tâm niệm chẳng khởi gọi là Tọa, bên trong thấy tự tánh chẳng động gọi là Thiền.

Thiền tri thức, sao gọi là Thiền Định? Bên ngoài là tướng là Thiền, bên trong chẳng loạn là Định. Ngoài nếu chấp tướng, trong tâm liền loạn, ngoài nếu là tướng thì tâm chẳng loạn. Bản tánh tự tịnh tự định, chỉ vì thấy cảnh chấp cảnh thành loạn, nếu người thấy mọi cảnh mà tâm chẳng loạn, đó là Chơn định vậy”.

2. Về *Thuyết pháp*:

Phải nắm bắt thật đúng đối tượng thì “thuyết pháp” mới có hiệu quả. Nhưng, như Phật dạy “Ta chẳng có pháp gì để thuyết cả!”. Vì “*Pháp thuận với không, tùy theo vô tướng, ứng với vô tác. Pháp liả khỏi tốt và xấu. Pháp không có thêm và bớt. Pháp không có sinh và diệt...Tướng pháp là như vậy, há thuyết diễn được sao?*”. Phàm nói pháp phải nói pháp “NHƯ” của pháp. Luận đến chỗ cứu cánh của thuyết pháp thì

người nói không nói gì hết, không phô bày gì hết. Người nghe không nghe gì hết và không được có một sở đắc nào. Như nhà ảo thuật thuyết pháp với người ảo hóa. Nên lập xong cái ý niệm ấy rồi mới thuyết pháp...”

Chư pháp không tướng. Bất sanh bất diệt, bất cấu bất tịnh, bất tăng bất giảm. Lục tổ Huệ Năng nói: “Thiền tri thức, đạo cần phải linh động, chớ nên làm cho ngăn trệ. Tâm chẳng trụ pháp thì đạo được linh động, tâm nếu trụ pháp, gọi là tự trói”.

3. Về Khất thực:

“Không phải vì ăn mà khất thực thì mới nên đi khất thực”. Khất thực “nhằm làm rã sự kết hợp (cái thân tướng hòa hiệp) mà nhận lấy thức ăn vo nắm (đoàn thực). Phải sử dụng cái ý tưởng không thọ nhận, mới thọ nhận thức ăn...Biết tướng của các pháp như huyễn, xưa vốn không sanh cho nên nay không có diệt. Người khất thực ở nơi vật thực có tâm bình đẳng, ở nơi các pháp cũng có tâm bình đẳng. Ngược lại, ở nơi các pháp có tâm bình đẳng, ở nơi vật thực cũng có tâm bình đẳng. Khất thực được như thế, người khất thực mới xứng đáng nhận lấy vật thực của người thí chủ cúng dường. ”*Bỏ nhà giàu để đến nhà nghèo mà khất thực là có lòng từ bi, nhưng lại chẳng rộng khắp. Hãy trụ nơi pháp bình đẳng, theo thứ tự nhà cửa mà đi khất thực. Vì chẳng ăn, mới nên đi khất thực...*”

Khất thực là tạo duyên cho người bố thí đoạn trừ lòng tham, nêu gương tri túc, kham nhẫn. Người đi khất thực tâm trí bình đẳng, trừ ngã mạn, trừ lòng tham...

4. Về *Thần thông*:

“Chỗ thấy của thiên nhãn là tướng tạo tác hay tướng không tạo tác? Giả sử là tướng tạo tác, thì cũng như năm phép thần thông của ngoại đạo. Nếu là tướng không tạo tác, tức là vô vi. Như vậy, chẳng nên thấy.”

Có vị thiền sư ngoại đạo thách Phật dùng thần thông đi trên mặt nước để qua sông, Phật hỏi ông mất bao nhiêu năm để có thần thông này? - 30 năm! Phật bảo tôi chỉ cần 3 xu đi đò là qua sông được ngay!

Thần thông tốt nhất là thấy... thân vô ngã và pháp vô ngã, như hai cánh chim hồng chim học sãi bay giữa bầu trời. Thấy biết vô thường, khổ, không, vô ngã, duyên sinh, vô tướng thực tướng... mới là thần thông chân chánh. Từ đó mà có “lậu tận thông” vậy!

5. Về *Giới luật*:

“Tâm tướng mà được giải thoát, há còn có sự dơ nhớp nữa chăng?”.

“Tâm cầu cho nên chúng sanh cầu. Tâm tịnh thì chúng sanh tịnh. Tâm cũng không ở trong, không ở ngoài, không ở chặng giữa. Tâm vốn đã NHƯ, tội cầu cũng NHƯ và các pháp cũng NHƯ. Tất cả không vượt ngoài tánh NHƯ... Tất cả các pháp sinh diệt chẳng ngừng, chúng như ảo hóa, như lặn chớp. Các pháp đều là vọng kiến, như chiêm bao, như nháng lửa, như mặt trăng dưới nước, như hình trong gương. Chúng đều do vọng tưởng mà sinh ra. Ai biết như vậy, gọi là người phụng trì giới luật”.

6. Về *Pháp thân* và *hóa thân*:

Thân của Như Lai là pháp thân, chẳng phải là thân do ái dục sinh. Thân của Phật là hóa thân, thị hiện để độ thoát chúng sinh.

Một khi Phật đã thị hiện nơi cõi Ta bà đầy ác trược này để thi hành pháp giải thoát chúng sanh thì Phật cũng phải... bệnh và cũng phải... uống sữa như chúng sanh, cũng như sau này phải già phải chết như chúng sanh với tâm thân tứ đại ngũ uẩn chứ!

Cái tồn tại vĩnh hằng chính là Pháp thân Phật, cái thân Như Lai đó vậy.

Trục tâm” - cái tâm bình đẳng, không phân biệt - phải là điều kiện tiên quyết của Bồ-tát đạo. Từ cái tâm bình đẳng, không phân biệt đó mà có sự tôn trọng con người, biết ai cũng là Phật sẽ thành như Bồ-tát Thường Bất Khinh, có sự chân thành để “ai thấy cũng vui, ai gặp cũng mừng” như Bồ-tát Dược Vương và có sự thấu cảm, đại từ đại bi, nghìn tay nghìn mắt như Bồ-tát Quán Thế Âm... Có cái tâm không phân biệt đó thì mới có thể “vào nhà Như Lai, mặc áo Như Lai, ngồi tòa Như Lai”. Phải thấy Pháp thân Phật là thân Như Lai, thấy Phật với chúng sanh đều có Pháp thân không khác, chỉ khác ở chỗ giác ngộ và chưa giác ngộ trên bước đường tìm ra chân lý. Đó cũng chính là con đường của Pháp môn Bất nhị (không hai) bất khả tư nghì.

Xá-lợi-phất, Phú-lâu-na, Ca-chiên-diên, Mục-kiền-liên, Ca-diếp, Tu-bồ-đề, Phú-lâu-na, A-na-luật, Ưu-ba-ly, A-nan... đều đã xuất sắc trong buổi giảng dạy bằng

phương pháp sắm vai (role playing) này, một phương pháp giáo dục chủ động (active education) thường được Phật dùng để dạy cho các đệ tử mình cũng như khuyến khích họ phải luôn phản quan tự kỷ, phải có tinh thần phê phán, nhờ đó mà Phật pháp luôn phù hợp với sự phát triển của xã hội con người.

“Này các Kalama, chớ có tin vì nghe báo cáo, chớ có tin vì nghe truyền thuyết; chớ có tin vì theo truyền thống; chớ có tin vì kinh điển truyền tụng; chớ có tin vì lý luận suy diễn; chớ có tin vì diễn giải tương tự; chớ có tin vì đánh giá hời hợt những dữ kiện; chớ có tin vì phù hợp với định kiến; chớ có tin vì phát xuất từ nơi có uy quyền, chớ có tin vì vị Sa-môn là bậc đạo sư của mình...”

(Kinh Kalama, Thích Minh Châu dịch).

Duy-ma-cật được nhắc tới như là một cái có, một “phương tiện thiện xảo” để các Đại đệ tử sắm vai lần lượt trình bày những phản biện của mình về những vấn nạn bấy nay ray rứt trên con đường phát triển Phật đạo.

Phật mỉm cười. Không nói.

BỒ-ĐỀ TÂM HÀNH

Nhắc lại Duy-ma-cật “dùng phương tiện hiện ra thân mình có bệnh”, nhân lúc có “các hàng vua quan, trưởng giả, cư sĩ, bà-la-môn, vương tôn công tử...” kéo đến thăm đã thuyết giảng: *“Các nhân giả! Thân này đáng lo, đáng chán, mà nên ưa thích thân Phật. Tại sao vậy? Thân Phật tức là Pháp thân”. “Các nhân giả! Muốn được thân Phật dứt hết các bệnh của chúng sinh, nên phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.”*

“Như vậy tức là xuất gia, như vậy tức là đầy đủ (cụ túc)”.

Thực ra “đầy” thì có đầy mà đủ thì chưa ”đủ”! Mới là điều kiện “Át có”, điều kiện tiên quyết - Bồ-đề tâm nguyện- còn phải có Bồ đề tâm hành nữa! Con đường ”Phật đạo vô thượng thế nguyện thành” không dễ chút nào!

Bây giờ, Phật bảo Bồ Tát Di-lặc: *“Ông hãy đến nhà Duy-ma-cật mà thăm hỏi bệnh ông ấy.”*

Bồ Tát Di-lặc bạch: *“Thế Tôn! Con chẳng đủ sức đảm nhận việc đến đó thăm bệnh ông ấy. Nguyên do là thế này. Con còn nhớ lúc trước, con vì vị Thiên vương ở cung trời Đâu-suất cùng quyến thuộc của người mà giảng thuyết công hạnh của địa vị Bất thối chuyển. Bây giờ, Duy-ma-cật đến bảo con rằng: ‘Thưa Bồ Tát Di-*

lạc! Đức Thế Tôn có thọ ký cho nhân giả: Một đời nữa, ngài sẽ đắc quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Do đời sống nào mà được sự thọ ký ấy? Đời quá khứ chăng? Đời vị lai chăng? Đời hiện tại chăng? (...) Vậy nên con chẳng đủ sức đảm nhận việc đến thăm bệnh ông ấy.”

Phật quay sang bảo Đồng tử Quang Nghiêm: “Ông hãy đến nhà Duy-ma-cật mà thăm hỏi bệnh ông ấy.

Quang Nghiêm bạch Phật rằng: “Thế Tôn! Con chẳng đủ sức đảm nhận việc đến đó thăm bệnh ông ấy. Nguyên do là thế này. Con còn nhớ lúc trước, con đi ra ngoài thành lớn Tỳ-da-ly. Bây giờ, Duy-ma-cật mới vừa đi vào thành. Con liền làm lễ ông ấy và hỏi rằng: ‘Cư sĩ từ đâu lại đây?’. ‘Tôi từ đạo tràng lại đây.’ Duy-ma-cật đáp. ‘Con ngạc nhiên hỏi: ‘Đạo tràng nào? Đạo tràng ấy là ở đâu?’ (...).

Nên con chẳng đủ sức đảm nhận việc đến đó thăm bệnh ông ấy.

Phật quay lại bảo Bồ Tát Trì Thế: “Ông hãy đến nhà Duy-ma-cật mà thăm hỏi bệnh ông ấy.”

Bồ Tát Trì Thế bạch Phật rằng: “Thế Tôn! Con chẳng đủ sức đảm nhận việc đến thăm bệnh ông ấy. Nguyên do là thế này. Con còn nhớ lúc trước, khi con trụ nơi tinh thất, lúc ấy, ma Ba-tuần hóa hình hết như Đế-thích, có một muôn hai ngàn thiên nữ theo hầu, có cả tiếng âm nhạc, đàn địch ca xướng, đi lại chỗ con (...)

“Vậy nên con chẳng đủ sức đảm nhận việc đến thăm bệnh ông ấy.”

Phật phán với Thiện Đức, con nhà trưởng giả: “*Ông hãy đến nhà Duy-ma-cật mà thăm hỏi bệnh ông ấy.*”

Thiện Đức bạch Phật rằng: “Thế Tôn! Con chẳng đủ sức đảm nhận việc đến thăm bệnh ông ấy. Nguyên do là thế này (...).

Giữa pháp hội Vườn Xoài hôm ấy có vô số các vị Đại Bồ-tát thượng thủ nhưng Phật chỉ gọi bốn vị là Bồ-tát Di Lặc, đồng tử Quang Nghiêm, Bồ-tát Trí Thế và Thiện Đức, con nhà trưởng giả... đi thăm Duy-ma-cật bệnh hẳn phải có lý do nào đó, một thông điệp nào đó chăng?

* Thì ra Bồ-tát Di Lặc, Maitreya, A Dật Đa (Ajita), Vô Năng Thắng... là một vị Bồ-tát “Nhất sinh bồ xứ” được thọ ký sẽ thành Phật tương lai, ở cung trời Đâu-suất, chuyên gia về “Duy thức học”, chính danh là *Từ Thị* - chữ Từ trong Từ, Bi, Hỷ, Xả! “Từ” này do hạt giống Như Lai “mọc” ra, tự nhiên mà có. “Từ” ở đây là “thương”, nhưng là một thứ thương không điều kiện, thương “vô duyên”, không cần một lý do nào cả, nên còn gọi là “vô duyên từ”.

Một thứ “thương vô duyên”, thương bao la rộng lớn, không phân biệt như vậy mà cũng chia chẽ ra “đòi quá khứ, đòi vị lai, đòi hiện tại” nữa hay sao? Thì vẫn có thứ tình thương chia chẽ đó, tức là tình thương có “điều kiện”. Hôm qua “đẹp” thì thương, mai xấu, hết thương. Hôm qua “giàu” thì thương, mai nghèo, hết thương. Cái đó gọi là tình thương “ái kiến”. Tình thương mà có “ái kiến” thì sinh mệt mỏi! Kinh nói thế. Tóm lại, có thứ tình thương “mệt mỏi” và thứ tình thương “sảng khoái”. Tình thương sáng khoái là thứ *vô duyên từ*, khi

đã “thấy biết“ tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, đều do duyên sanh, đều có Pháp thân Phật, thân Như Lai, chỉ vì lâu nay chưa nhận ra mà đành ngụp lặn trong khổ đau, trong “luân hồi sanh tử“ đó thôi.

Tất cả chúng sinh đều là Như. Tất cả các pháp cũng là Như. Các vị thánh hiền cũng là Như. Cho đến Di-lặc cũng là Như. Nếu là Như, thì chẳng hai, chẳng khác (...).

Bồ đề hành với tâm Từ - hạt giống của Như Lai- thì “Bồ-đề ấy, không thể dùng thân mà được, không thể dùng tâm mà được“. Dùng “thân“ là bày vẽ, là tô son trét phấn cho tình thương, dùng “tâm“ là hì hục, ráng sức mà thương... Cái thương có sự phân biệt, chia chẻ, hì hục, ráng sức... nên “mệt mỏi“ là phải!

‘Tịch diệt là Bồ-đề, vì dứt hết các tướng... Chẳng hai (Bất nhị) là Bồ-đề, vì lìa ý và pháp. Bình đẳng là Bồ-đề, vì bình đẳng như hư không. Vô vi là Bồ-đề, vì không có những sự: sinh, trụ, diệt...’

Krishnamurti nói „Tình thương không phải là quá trình của tư tưởng. Ta không thể “nghĩ” đến tình thương, không thể vun trồng, không thể tập luyện được. Tập thương, tập rung động trong niềm tương thân tương ái vẫn còn trong vòng ràng buộc của khối óc, nên đó chẳng phải là tình thương. Chỉ khi nào các thứ ấy dứt đi thì tình thương hiển hiện, và lúc ấy ta mới biết thế nào là tình thương. Tình thương không phải ở phẩm mà cũng chẳng phải ở lượng.

Khi tâm rộng hết mọi vật của trí, khi trí rộng hết mọi suy tư thì có tình thương. Chỉ có cái không mới là vô tận. (Trúc Thiên dịch).

* Đó là Di-Lặc, Từ Thị, “vô duyên từ“ còn Quang Nghiêm thì sao? Quang Nghiêm là một đồng tử, hẳn là một vị tu sĩ trẻ, nhưng cũng có thể là một vị Bồ tát đã thành tựu nhưng có đời sống hồn nhiên, trong sáng. Đó là một đồng tử nghiêm trang và trí tuệ, tu tập tinh cần trong bốn bức tường của đạo tràng, tinh tấn, kham nhẫn, tri túc, phòng hộ các căn... Lúc trên đường từ đạo tràng về thì tình cờ gặp Cư sĩ Duy-ma-cật đang đi vào thành, ‘Cư sĩ từ đâu lại đây?’ Quang Nghiêm kính cẩn chào hỏi.

‘Tôi từ đạo tràng lại đây.’ Duy-ma-cật đáp.

‘Đạo tràng u? Đạo tràng nào vậy? Đạo tràng đó là ở đâu?’ Quang Nghiêm ngạc nhiên.

Vì đồng tử Quang Nghiêm chỉ biết có mỗi một thứ đạo tràng mà ông thường xuyên lui tới để tu luyện.

Duy-ma-cật cũng ngạc nhiên: Ô hay! Đạo tràng thì chỗ nào mà chẳng là đạo tràng. Chỗ nào có chúng sanh thì hẳn có đạo tràng chứ. *Chúng sanh vô biên thế nguyện độ!* Chỗ nào có phiền não thì hẳn có đạo tràng chứ. *Phiền não vô tận thế nguyện đoạn.* Nơi nào càng có nhiều chúng sanh, càng có nhiều phiền não thì nơi đó càng cần nhiều đạo tràng mới phải chứ! Như vậy mới là lòng Bi rộng lớn, “đồng thể đại Bi” một khi đã nhận ra Pháp thân Phật, thân Như Lai trong tất cả chúng sanh.

“Các phiền não là đạo tràng, vì biết hết thấy như thật. Chúng sanh là đạo tràng, vì biết rằng đó là vô ngã”.

Duy-ma-cật giải thích thêm:

“Lòng ngay thẳng là đạo tràng, vì không có sự hư dối”.

Lòng ngay thẳng, “trực tâm” là sự bình đẳng, là không phân biệt đối xử (non-discrimination), ở đó không có sự hư dối, ở đó là sự chân thành, thân khẩu ý nhất quán, không phải nói một đằng, nghĩ một nẻo kiểu “bề ngoài thơn thớt nói cười”!

Khởi làm là đạo tràng, vì có thể biện biệt được sự việc. Phải xắn tay vào việc. Vừa làm vừa học. Tu không thể là tu mù, cũng không thể là đũa sách. Tu phải hành.

Bồ thí là đạo tràng, Trì giới là đạo tràng, Nhẫn nhục là đạo tràng, Tinh tấn là đạo tràng, Thiền định là đạo tràng, Trì huệ là đạo tràng... Từ là đạo tràng, Bi là đạo tràng, Hỷ là đạo tràng, Xả là đạo trường...

Tóm lại thực hành Lục độ Balamat ở đâu thì ở đó là đạo tràng, thực hành Từ Bi Hỷ Xả ở đâu thì ở đó là đạo tràng.

Trong một giây nghĩ, biết hết tất cả các pháp, đó là đạo tràng, vì thành tựu được cái trí biết tất cả. Cái trí biết tất cả là Nhất thiết chủng trí, có được, một khi Mặt-na thức đã trở thành Bình đẳng chánh trí.

‘Nhu vậy đó, thiện nam tử! Nếu Bồ Tát dùng các ba-la-mật mà giáo hóa chúng sinh, nên biết rằng mọi việc làm của mình, cho đến những cử động nhỏ như nhắc chân, hạ chân, đều từ đạo trường mà lại, trụ nơi Phật Pháp.’

* Thật là sai lầm khi cho rằng Phật giáo tiêu cực, chỉ thấy đời là bể khổ, muốn giải thoát bản thân, muốn rời bỏ thế gian. Nếu vậy thì đã không có Bồ-tát Trì Thế

xuất hiện ở đây. Trì là giữ gìn, Thế là thế gian. Trì Thế vì vậy là vị Bồ-tát có trách nhiệm bảo trợ, giữ gìn, làm cho thế gian được an vui, hỷ lạc, hạnh phúc. Bên cạnh Bồ-tát này còn có sự giúp đỡ của các vị thiên vương ở bốn hướng đông tây nam bắc: Trì Quốc Thiên Vương (giúp giữ nước), Tăng Trưởng Thiên Vương (giúp phát triển). Quảng Mục Thiên Vương (giúp có tầm nhìn xa), Đa Văn Thiên Vương (giúp học nhiều biết rộng). Có thể nói Bồ-tát Trì Thế mang đến Hỷ lạc, hạnh phúc cho cõi Ta-bà và nhờ đó có thể biến Ta-bà thành cõi Phật.

Nói đến thế gian, không thể không có người nữ. Cho nên ma Ba tuần mới đem mười hai ngàn thiên nữ đến dâng cho Trì Thế Bồ-tát. *“Xin ngài thấu nhận mười hai ngàn thiên nữ này, các nàng có thể lo việc quét tước giặt rửa.”* Bồ-tát Trì Thế hoảng hốt: *“Kiêu-thi-ca! Tôi là sa-môn Thích tử, ông đừng yêu cầu tôi nhận những thứ không đúng với pháp tu hành. Điều đó là trái với nghi luật của tôi.”*

Thế gian nhiều “ma” lắm! Ma bên ngoài và ma bên trong. Khi Phật còn ngồi thiền dưới cội Bồ đề mà ma còn dám đến quấy rầy, toàn những ma chân dài, ông ẹo, uốn éo vây quanh. Phật nói: Ta không cần mấy cái túi da này đâu! thì “ma” mới biến mất!

Duy-ma-cật đến đúng lúc: *‘Chẳng phải Đê-thích đâu! Đó là ma đến quấy rối ngài đó.’*

Rồi quay sang nói với ma Ba tuần rằng: *‘Các nàng này có thể tặng cho ta. Ta bằng lòng thấu nhận.’* Duy-ma-cật sẵn lòng.

Ma Ba tuần miễn cưỡng giao các nàng cho Duy-ma-cật. Ông liền *“tùy theo chỗ thích hợp mà thuyết pháp*

với các nàng, khiến cho tất cả đều phát đạo ý“. Rồi nói: ‘ Nay các nàng nên phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Có những điều vui theo đúng pháp để cho tự vui lấy, chẳng nên vui với năm dục nữa. ’

Tự vui ấy là cái vui sâu thẳm bên trong. Tâm hoan hỷ đến khi rời bỏ các dục, ly dục. Dục thì có năm thứ (ngũ dục): danh, tài, sắc, thực, thùy.: danh tiếng, tiền tài, sắc đẹp, cái ăn, cái ngủ. Những thứ dục đó đều mang đến ưu phiền và sợ hãi. “*Dục ái sinh sầu ưu, Dục ái sinh sợ hãi...*”. (Pháp Cú).

Phật dạy:”Ham muốn cái danh tiếng thường tình mà không lo học đạo chỉ uổng công mệt sức mà thôi. Giống như đốt hương, khi người ta ngửi được mùi thơm, thì cây hương đã tàn rồi. Tiền tài và sắc đẹp đối với con người giống như chút mật trên lưỡi dao... đưa trẻ liếm vào thì đứt lưỡi” (kinh 42 chương).

Các thiên nữ nhao nhao hỏi: ‘Những gì là vui theo đúng pháp?’

Đáp: ‘*Vui thường tin Phật, vui muốn nghe Pháp, vui cúng dường Tăng. Vui lìa năm dục, vui quán năm ám như bọt oán tặc, vui quán bốn đại như rắn độc...*

Tam quy ngũ giới, thọ bát quan trai, hiểu tứ đại ngũ uẩn vô thường, khổ, vô ngã, chừng ấy đủ mang lại hạnh phúc thế gian.

“Vui làm việc bố thí rộng lớn. Vui giữ bền giới hạnh. Vui nhẫn nhục nhu hòa. Vui siêng góp căn lành. Vui thiên định chẳng loạn. Vui lìa cấu nhiễm, tỏ sáng trí huệ. Vui mở rộng tâm Bồ-đề. Vui hàng phục chúng ma. Vui cắt đứt các phiền não...”

‘*Chúng tôi sẽ làm gì khi ở nơi chốn cung ma?*’ Các nàng hỏi.

“Duy-ma-cật nói: ‘*Này các cô, có một phép tu gọi là Đền không dứt (Vô tận đặng). Các cô nên học phép tu ấy. Đền không dứt có nghĩa là, như từ một ngọn đèn, mỗi ánh sáng ra trăm ngàn ngọn đèn liên tiếp. Những chỗ tối đều trở nên sáng, mà ánh sáng không hề dứt. (...) Các cô tuy ở nơi cung ma, hãy dùng phép tu Đền không dứt này mà làm cho vô số thiên tử và thiên nữ đều phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.*’

Tùy hỷ mà thực hiện được thì như một suối nguồn tươi mát chảy mãi trong tâm hồn. “*Vui gần bạn đồng học. Vui giữa nhóm người chẳng đồng học, lòng không ngăn ngại. Vui hộ trì những kẻ quen biết xấu. Vui gần gũi những người quen biết tốt*” .

Kinh Pháp Hoa đã dành cả một phẩm cho Tùy Hỷ, dành hẳn một đoạn mô tả kẻ tùy hỷ thì “*mặt sáng, mắt trong, miệng tươi, môi thơm...*” tức là “*thành tựu tướng hảo*” như Duy-ma-cật khẳng định. Các nàng thiên nữ từ nay không cần dùng mỹ phẩm, cũng chẳng cần giải phẫu thẩm mỹ làm chi!

* Thiện Đức là một Bồ tát tại gia, thường tổ chức Hội bố thí, cúng dường cho tất cả sa-môn, bà-la-môn, các thầy ngoại đạo và những kẻ bần cùng, hạ tiện, cô độc, hành khất... Duy-ma-cật vào trong hội, bảo rằng: ‘*Chàng con nhà trưởng giả! Nếu là hội bố thí, chẳng nên tổ chức theo như đang làm đây. Nên mở hội thí pháp, cần gì mở hội thí tài như vậy?*’

“Sao gọi là Hội thí pháp?” Thiện Đức hỏi. “Hội thí pháp là không thí cho kẻ trước người sau. Trong một

lúc, cúng dường tất cả chúng sanh. Đó gọi là hội thí pháp.’ Duy-ma-cật đáp.

Nhân vì Bồ-đề, phát khởi lòng Từ. Nhân vì cứu độ chúng sinh, phát khởi tâm đại Bi. Nhân vì giữ gìn Chánh pháp, phát khởi tâm Hy. Nhân vì nhiếp thâu trí huệ, thi hành pháp Xả... Vì giáo hóa chúng sinh, mà khởi ra lẽ không. Vì chẳng bỏ pháp hữu vi, mà khởi lẽ vô tướng. Vì thị hiện thọ sinh, mà khởi lẽ vô tác. Do hộ trì Chánh pháp, bèn khởi sức phương tiện...

Đó là hội thí pháp. Nếu Bồ Tát trụ ở hội thí pháp ấy, đó là đại thí chủ, cũng là ruộng phước của tất cả thế gian.’

Bồ đề tâm nguyện phải đi đôi với Bồ đề tâm hành. Đó là lúc vào đời, là lúc dần thân, ngay cả khi chưa “thành tựu” bản thân. Rồi qua kết nối, qua tương tác, qua duyên sinh, con đường thênh thang sẽ ngày càng rộng mở và dĩ nhiên đòi hỏi ở đó một nghị lực không thoái hóa, không lay chuyển. “Thõng tay vào chợ” là một lý tưởng, một mơ ước, nhưng liệu sau đó có bị “chợ hóa” đi không? Trải qua giai đoạn tu thân cam go và khổ hạnh, bây giờ là lúc “xuống núi”, “hành hiệp giang hồ”, cần phải trang bị tâm thế như thế nào để không bị lạc bước, phải trang bị những “sức phương tiện”, kiến thức, kỹ năng nào để “thành tựu chúng sanh” và “thành tựu” chính mình.

Di-Lặc Bồ tát, Đồng tử Quang Nghiêm, Bồ-tát Trì Thế, Thiện Đức... phải chăng đã truyền đi một thông điệp?

CON ĐƯỜNG BỒ TÁT

Làm sao “ở nơi sinh tử mà chẳng làm việc ô trược, ở nơi Niết-bàn mà chẳng diệt độ mãi mãi”, làm sao mặc áo giấy đi với ma, **mà vẫn** “thị hiện hàng phục chúng ma”? Làm sao hành tánh Không mà vẫn trông các cội công đức? hành Vô tướng mà vẫn độ chúng sanh? có tam minh lục thông mà... lậu hoặc vẫn còn? làm sao đại bi mà không ái kiến? Con đường Bồ-tát quả là không dễ chút nào!

Nhắc lại hôm đó Bảo Tích, một thanh niên con nhà trưởng giả, cùng năm trăm bạn bè ngựa xe rầm rập đến Vườn Xoài để bái kiến Phật, xin Phật chỉ dạy các “hạnh tịnh độ”. Họ đều đã *phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miêu Tam-bồ-đề* nhưng chưa thể “xuất gia”, sống nếp sống đầu tròn áo vuông, ngồi yên dưới cội cây già và đi lang thang khát thực... Cùng tham dự buổi hôm đó còn có bậc Bồ-tát, A-la-hán và hằng vạn thánh chúng lắng nghe lời Phật thuyết giảng.

Phật dạy: “*Lành thay, Bảo Tích! Ông đã vì chư Bồ-tát hỏi Như Lai về hạnh tịnh độ. Hãy lắng nghe, lắng nghe! Hãy suy nghĩ cho kỹ. Ta sẽ vì ông mà giảng thuyết*” (...)

Sau khi các vị đại đệ tử Phật từ chối không đi thăm bệnh cho Duy-ma-cật, nêu lý do này lý do khác, thực chất là tự phán về chính mình, những suy tư dẫn vật bấy lâu, nay mới có dịp bộc lộ, Phật quay sang Văn

Thù nói “Bây giờ tới lúc ông phải đi rồi đó. Ông đến thăm bệnh cho Duy-ma-cật đi, nhớ nói Như Lai gửi lời ân cần thăm hỏi”.

Văn Thù đánh giá rất cao Duy-ma-cật:

“ Ông ấy thấu suốt sâu xa thật tướng; thuyết diễn rành mạch yếu lý của pháp; biện tài; trí huệ không ngăn ngại; biết hết pháp thức của Bồ Tát; đặc nhập tạng bí mật của chư Phật; hàng phục chúng ma; du hí thần thông. Huệ và phương tiện đều đến mức vẹn toàn”.

Nghe vậy, tất cả đều náo nức muốn được tham dự buổi tranh luận chắc chắn sôi nổi, hiển bày “diệu pháp” của hai vị thượng thủ, bèn rùng rùng xin theo. Phật im lặng. Mỉm cười.

Duy-ma-cật biết Văn Thù sắp tới bèn chuẩn bị đón tiếp. Dọn sạch nhà cửa làm cho trông trở trông hoắc, cho gia nhân đi chỗ khác chơi, chỉ còn để một chiếc giường op ẹp, nằm rên hừ hừ.

Trông thấy Văn Thù, Duy-ma-cật ôm ngực húng hắng ho vài tiếng rồi chào:

“Lành thay, Văn-Thù mới đến! Tướng chẳng đến mà đến. Tướng chẳng thấy mà thấy.”...

Văn Thù nhẹ nhàng đáp lại: *“Như vậy đó, cư sĩ. Đến, chẳng từ đâu đến. Đi, chẳng có chỗ nào tới...”*. Rõ ràng Duy-ma-cật tung chiêu “vô tướng công” và Văn Thù đã đáp lại bằng “Như Lai thần chú””. Hai vị thượng thủ xuất chiêu chú phong ào ào khiến nhiều người không khỏi choáng váng.

Văn Thù bèn bảo : “*Nhưng thôi, hãy tạm gác lại việc đó*”.

“*Bệnh của cư sĩ đây, do nhân nào mà phát khởi? Bệnh sinh ra lâu chưa? Nên dứt trừ bằng cách nào? Thế Tôn gọi lời ân cần thăm hỏi ông đó*”. Văn Thù nói.

“*Do vô minh và hữu ái mà bệnh tôi sinh ra. Vì tất cả chúng sinh bệnh, cho nên tôi bệnh. Bồ Tát vì chúng sinh, nên vào chốn sinh tử. Có sinh tử, ắt có bệnh. Nếu chúng sinh được lìa khỏi bệnh, ắt Bồ Tát sẽ không còn bệnh*”. Duy-ma-cật đáp lại.

Rõ ràng Duy-ma-cật nói câu này không nói về mình mà nhằm tới các vị Bồ-tát xuất gia và Bồ-tát tại gia “tương lai” đang có mặt lúc đó: “Bồ-tát vì chúng sinh, nên vào chốn sinh tử. Có sinh tử, ắt có bệnh” để thấy con đường chông gai trước mắt.

Sao gọi là vô minh? Sao gọi là hữu ái? Duyên sinh khởi đi từ vô minh. Vô thường mà tưởng là thường, khổ mà tưởng là lạc, vô ngã mà tưởng là ngã, thực tướng vô tướng mà không biết, cứ bám chặt lấy cái giả tướng hữu tướng kia... Nhưng gốc thì vô minh mà bệnh chứng thì khởi phát tại “hữu ái”. Sinh sự là ở hữu ái. Hữu ái là cái trục chính của con đường bệnh sinh vậy.

Bệnh cư sĩ đã lâu chưa ư? Vô minh và hữu ái của chúng sanh đã có từ lúc nào thì bệnh tôi cũng lâu chừng ấy, còn phải hỏi!

Cách nào dứt trừ ư? Dễ thôi. Ba căn bệnh *tham sân si* đã có *giới, định, huệ* là những thuốc đặc trị, dùng đơn thuần hay phối hợp tùy bệnh trạng. Bệnh khởi chưa đủ mà phải làm sao cho bệnh đừng tái phát. Giải

thoát chưa đủ mà còn phải giải thoát tri kiến. Phải từ, bi, hỷ, xả để giúp mình và giúp người. Không dừng lại ở chữa bệnh chứng mà phải dứt bệnh căn, nâng cao chất lượng cuộc sống, nghĩa là phải : thực hành lục độ ba-la-mật, thực hành thiền chỉ thiền quán, ba mươi bảy phẩm trợ đạo... tùy căn cơ tùy bệnh trạng mà gia giảm liều lượng...

Vấn đề do vậy, phòng bệnh là chính. “*Nếu chúng sinh được li khỏi bệnh, ắt Bồ Tát sẽ không còn bệnh*”. Làm sao cho chúng sinh đừng bệnh? Chỉ cần chấm dứt vô minh và hữu ái trên con đường duyên sinh chập chùng duyên khởi đó.

Sanh bệnh lão tử. Tất yếu nó vậy. Đường dây kịch bản sẵn rồi. Bệnh không thể không có. Chết không thể không có. Do không biết, do vô minh mà tự mình làm khổ mình thôi. “Đời tôi ngốc dại/ tự làm khô héo tôi đây...” (Trịnh Công Sơn). Hữu ái là cái trục chính của đường dây. Có ái mới có thủ. Có thủ mới sinh hữu. Sinh sự mới sự sinh!

Bệnh của Bồ tát xuất phát từ tâm *Đại bi*. Nếu không có đại bi thì Bồ tát, một khi đã giác ngộ, nhập Niết-bàn cho xong! Nhưng bởi lòng Đại Bi mà nấn ná ở lại. Đại Bi thì tốt rồi, nhưng đại bi phải không “ái kiến” nghĩa là phải bình đẳng. Đại bi mà còn “ái kiến”, còn thấy thương người này ghét người kia, thương người này nhiều người kia ít thì chưa thực sự là đại bi bởi còn chưa thực sự bình đẳng.

Phật nói : “Không có giai cấp trong giọt máu cùng đỏ, trong nước mắt cùng mặn. Mỗi người sanh ra đều có Phật tánh và đều có thể thành Phật”. Phật cũng nói

: “Ta là Phật đã thành, chúng sanh là Phật sẽ thành”. Không có chuyện độc tôn ở đây. Phật không giấu giếm điều chi, sẵn sàng “khai thị chúng sanh ngộ nhập Tri kiến Phật”, để thành Phật. BỒ-tát đạo chính là con đường để thành Phật, đầy gian nan nhưng có thể.

Bình đẳng cho nên Phật không chỉ độ cho Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, A Nan... mà còn độ cho cả Ưu Ba Ly, một người làm nghề gánh phân!

“Như bệnh của ta đây, chẳng phải thật, chẳng phải có. Bệnh của chúng sinh cũng chẳng phải thật, chẳng phải có.” Do đó mà không khởi đại bi ái kiến đối với chúng sinh, vì đã “đoạn trừ xong phiền não khách trần”. Còn lòng bi của ái kiến thì đối với cuộc sinh tử ắt có tâm mỗi một chán ngán. Nếu lìa được lòng bi ái kiến ấy, ắt không còn mỗi một chán ngán. Người làm tham vấn (counsellor), người bác sĩ tâm lý mà không đủ năng lực, thiếu kinh nghiệm dễ để mình bị lôi cuốn, dính mắc vào các tình huống của thân chủ (clients), sẽ bị ám ảnh mà sinh mệt mỏi, chán nản, stress, thậm chí dẫn tới trầm cảm. *“Vậy nên Bồ-tát không nên khởi ra việc tự trời buộc”*.

Văn Thù hỏi: “Nhà của cư sĩ vì sao trống không, không có cả người hầu?”

Đáp “Tất cả quốc độ của chư Phật cũng đều Không.”

Bởi vì quốc độ của chư Phật sống trong bản thể, trong thực tướng vô tướng. “Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng”. Cái gì có tướng thì chỉ là giả tướng, chỉ là hư vọng, ảo hóa đó thôi. Cho nên quốc độ của chư Phật là Không.

Lại hỏi: “Vì gì mà Không?”

Đáp: “Vì Không mà Không.”

Không bắt dị Sắc. Không tức thị Sắc. Dừng lại ở chân không mà chưa thấy cái diệu hữu thì thật đáng tiếc. Khi thấy diệu hữu trong chân không thì đó mới là hạnh phúc, vì không còn bám chấp.

Lại hỏi: “Không sao lại dùng Không?”

Đáp: “Vì không phân biệt cái Không cho nên Không.”

Lại hỏi: “Không mà có thể phân biệt được ư?”

Đáp rằng: “Phân biệt cũng là Không.”

Làm sao phân biệt được cái Không? Dù thiên hình vạn tượng bày biện ra đó, nhưng thực tướng là vô tướng, là không, là duyên sinh, vô ngã, làm sao phân biệt được? Từ đó mà có sự bình đẳng, thấy sự bình đẳng. “Con sông là thuyền mây xa là buồm, từng giọt sương thu hết mệnh mông” (Trịnh Công Sơn)...

“Thị chư pháp không tướng: bất sanh bất diệt bất cấu bất tịnh bất tăng bất giảm“. Thấy được không tướng thì còn phân biệt chỗ nào mà không bình đẳng cơ chứ? Dĩ nhiên Không tướng chớ không phải không có tướng. Bò tát thì thấy cả hai, cả chân không lẫn diệu hữu: Cho nên Bò-tát hành tánh Không mà vẫn trông các cội công đức; hành Vô tướng mà vẫn độ chúng sanh; hành Vô tác mà tự hiện thọ thân, hành Vô khởi mà khởi tất cả thiện hạnh...

Lại hỏi: “Không, nên tìm ở đâu?”

Đáp: “Nên ở trong sáu mươi hai kiến chấp mà tìm.”

Lại hỏi: “Sáu mươi hai kiến chấp nên tìm ở đâu?”

Đáp rằng: “Nên ở trong các phép giải thoát của chư Phật mà tìm.”

Sáu mươi hai kiến chấp, có khi còn gọi là tà kiến, là những kiến giải, triết thuyết nọ kia ở thời Phật. Bây giờ thế giới phẳng, toàn cầu hóa, kiến giải còn nhiều vô số vô lượng vô biên. Thế nhưng phép giải thoát của chư Phật thì như “độc cô cửu kiếm”, vô chiêu thắng hữu chiêu. Không mới thắng được hữu. Vì diệu hữu nằm trong chân không, và “chân không” thì tìm thấy trong “diệu hữu”.

Lại hỏi: “Phép Giải thoát của chư Phật nên tìm ở đâu?”

Đáp rằng: “Nên ở trong tâm hạnh của tất cả chúng sanh mà tìm.”

Chúng sanh vô biên thế nguyền độ. Chúng sanh vô biên vì tâm vô biên. “Nhất thiết duy tâm tạo“. Thiên đàng cũng tâm mà địa ngục cũng tâm. Atula, ngạ quỷ, súc sanh, sáu nẻo luân hồi thênh thang rộng mở cũng do tâm. Phải “diệt độ“ tất cả chúng sanh, bất cứ loại nào, cho vào vô dư Niết bàn sạch trơn nhưng... chẳng có chúng sanh nào được diệt độ cả thì mới thoát! (Kim Cang). Vô lượng vô số vô biên chúng sanh cũng do tâm tạo ra, thì một khi “tâm bất sinh” thì chúng sanh hết chựa quậy! Chúng sanh mà “thành tựu“ được rồi, nghĩa là đẹp yên được rồi thì cõi Phật thanh tịnh hiện ra tức khắc vậy.

Duy-ma-cật tiếp: “Ngài lại hỏi vì sao tôi không có kẻ thị giả (giúp việc)? Tất cả chúng ma và các thầy

ngoại đạo là thị giả của tôi. Vì sao thế? Chúng ma ưa thích sanh tử, mà Bồ tát thì không bỏ sanh tử; các thầy ngoại đạo ưa thích kiến chấp, mà Bồ-tát thì chẳng lay động nơi các kiến chấp.”.

Bồ-tát tự nguyện dấn thân vào đời thì cũng phải như tất cả chúng sanh thôi, nghĩa là cũng phải sống chung với ma, với các tà kiến ngoại đạo thôi. Họ phải biết “mặc áo giấy” khi cần, nhưng sẵn sàng “thị hiện để hàng phục chúng ma”. Họ cũng phải lăn lộn với các tà kiến, không xa lạ với các tà kiến đó, trái lại nhờ đó mà học được nhiều chiêu thức khác nhau để có thể dùng vô chiêu mà thắng!

Phật thì xa chứ ma thì gần. Cho nên bảo ma là thị giả, là kẻ giúp việc, gần gũi ta nhất. Ma đủ thứ, thiên ma, tử ma, ngũ âm ma... quậy phá xà quần nên nói là ưa “sanh tử”. “Vô sanh” thì hết ma. Nhưng Bồ-tát đâu có chịu vô sanh. Bồ-tát do thế nguyện mà nhảy qua nhảy lại hai bờ. Còn ngoại đạo thì đúng là thầy của Bồ-tát. Họ có thể đưa ra đủ thứ kiến giải, cãi nhau chí chóe, nhưng đâu có nhảy qua khỏi bàn tay Như Lai? “Nhất thiết pháp giai thị Phật pháp”. Cái gì cũng sinh trụ dị diệt, cũng vô thường, vô ngã, cũng duyên sinh, thực tướng vô tướng đó thôi.

Lại hỏi: “*Bệnh của cư sĩ, đó là những tướng gì?*”

Đáp: “*Bệnh của tôi không có hình tướng, không thể thấy.*”

Bệnh của chúng sanh thì có... hình tướng: nào vàng da, bụng ồng, khô khè, viêm chỗ nọ, ung chỗ kia... phải cần đến thầy đến thuốc chớ Bồ-tát đã sống trong thực tướng vô tướng lẽ nào còn thấy tướng linh tinh?

Lại hỏi: “*Bệnh ấy hiệp với thân hay hiệp với tâm?*”

Đáp: “*Chẳng phải thân hiệp, vì tướng của thân là lìa. Chẳng phải tâm hiệp, vì tâm như ảo hóa.*”

Lại hỏi: “*Trong bốn đại: đất, nước, lửa, gió, cái nào là bệnh?*”

Đáp: “*Bệnh này chẳng phải đất, cũng chẳng lìa đất. Đối với các đại như: nước, lửa, gió, lại cũng như vậy. Nhưng bệnh của chúng sinh là nương theo bốn đại mà khởi. Bởi họ có bệnh, cho nên tôi bệnh.*”

Chúng sanh vì chưa thấy biết như Bồ tát nên tứ đại rối loạn, bất an thì sinh bệnh thân, bệnh tâm, còn Bồ tát thì “bệnh” là vì đại bi mà bệnh.

“*Dứt được những nỗi khổ của già, bệnh, chết, đó là Bồ-đề của Bồ Tát. Nếu chẳng được như vậy, sự tu tập của mình không có lợi ích về trí huệ. Tỷ như mình thắng được kẻ oán thù, mới đáng gọi là dũng. Cũng như thế, nếu mình trừ được cả già, bệnh, chết, mới xứng đáng là Bồ Tát.*”

Bồ-tát mà còn có tướng ta, tướng người, tướng chung sanh, tướng thọ giả thì chẳng phải là Bồ-tát (Kim Cang). Cho nên Bồ tát phải hành thâm Bát Nhã, phải “chiếu kiến ngũ uẩn giai không“, phải thấy chư pháp *không tướng* bất sanh bất diệt, bất cấu bất tịnh, bất tăng bất giảm. Nếu không vậy thì Bồ-tát chẳng khác gì chúng sanh!

Tuy vậy, một trong những cái “bệnh“ đáng ngại nhất của Bồ-tát là bệnh “chấp không”. Một thứ hư vô chủ nghĩa. “*Khi mình chưa có đủ Phật pháp, cũng chẳng dứt bỏ các cảm thọ... “.. Nhờ đó mà thấu cảm, nhờ đó*

mà thực hành đại bi. “*Ví như cái thân có khổ, nên nghĩ đến những cảnh ác lụy của chúng sinh, khởi lòng đại bi. Đã điều phục cái ta rồi, cũng nên điều phục tất cả chúng sinh*”.

Hỏi: “*Bồ Tát nên an ủi Bồ Tát có bệnh như thế nào?*”

Đáp: “*Nên nói thân là vô thường, chẳng nói chán lìa cái thân. Nói thân có khổ, chẳng nói ưa thích Niết-bàn. Nói thân là vô ngã, nhưng khuyên dạy diu dắt chúng sinh. Nói thân là không tịch, chẳng nói tất cả tịch diệt. Nhân bệnh mình, thương xót bệnh người. Nên nhớ các khổ não từ vô số kiếp của mình. Nên tưởng việc làm lợi ích cho tất cả chúng sinh. Nhớ chỗ tu phước của mình. Tưởng tới đời sống trong sạch. Đừng sinh lo buồn. Thường khởi tinh tấn. Nên làm vị vua thầy thuốc, liệu trị các bệnh. Bồ Tát nên an ủi Bồ Tát có bệnh như những cách ấy.*”

Bồ-tát có bệnh đương nhiên đã hiểu lẽ vô thường, khổ, vô ngã, duyên sinh, nghiệp báo... Nhưng Bồ-tát sơ cơ, mới phát tâm, dễ hoang mang, khi bệnh khổ thì muốn lìa cái thân cho rồi, muốn nhập Niết bàn cho xong, thấy biết vô ngã, không ta không người thì còn diu dắt chúng sinh làm chi... Thế thì Bồ-tát “đàn anh” phải “Nên nói thân là vô thường, nhưng không chán lìa thân. Nói thân có khổ, chẳng nói nên nhập Niết-bàn...” Chẳng những thế lấy bệnh mình mà hiểu bệnh người, ra tay giúp đỡ người bệnh như bậc y vương, không chỉ chữa cái đau mà còn chữa cái khổ, vậy mới là Bồ-tát.

Lại hỏi: “*Cư sĩ! Bồ Tát có bệnh làm cách nào để điều phục tâm mình?*” Đáp: “*Bồ Tát có bệnh nên nghĩ*

như thế này: Bệnh này của ta hôm nay là do các phiền não vọng tưởng điên đảo đời trước mà sinh ra. Không có pháp thật thì ai là người thọ bệnh. Tại sao vậy? Do bốn đại hiệp lại, tạm gọi là thân. Bốn đại không có chủ, thân cũng không có ta”.

“Bệnh này phát khởi là do sự chấp trước cái ta. Trừ bỏ cái tư tưởng có ta và tư tưởng có chúng sinh. Chỉ vì các pháp khởi, nên thân khởi, chỉ vì các pháp diệt, nên thân diệt. Lại nữa, các pháp ấy đều chẳng biết nhau. Khi khởi, chẳng nói rằng ta khởi. Khi diệt, chẳng nói rằng ta diệt”. Chẳng phải là ta. Chẳng phải của ta. Nó ở ngoài ta. Nó bày trò thôi. Ta chả có chút uy quyền nào với nó cả. Nó khơi khơi vậy. Chẳng buồn chẳng lo, chẳng ăn năn chẳng hối cải vì làm khổ ta. Nó lạnh lùng băng giá. Nhưng nghĩ như vậy thì cũng chỉ mới thấy “nhân vô ngã”, còn phải thấy pháp cũng không, cũng duyên sinh, nên cũng vô ngã nữa. Nhân vô ngã, pháp vô ngã như hai cánh chim lượn bay trên không trung. Qua sông bỏ bè, vác theo làm chi! “Vị Bồ Tát nào bệnh, muốn diệt cái tư tưởng có các pháp, nên nghĩ như thế này: Cái tư tưởng có các pháp này cũng là tư tưởng điên đảo. Nếu điên đảo, tức là hại lớn, ta nên lìa nó”.

“Thế nào là lìa? Ấy là lìa cái ta và cái của ta”. Nghĩ “là Ta” thì Sân sẽ nổi lên. Nghĩ “là của ta” thì Tham sẽ nổi lên. Tham, Sân dẫn ta vào địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh tức khắc. Sân thì bầm gan tím ruột, đổ mặt tía tai, đầu đá tranh giành không ngớt. “Thế nào là lìa cái ta và vật của ta? Ấy là lìa hai pháp. Thế nào là lìa hai pháp? Ấy là chẳng nghĩ nhớ những pháp trong và những pháp ngoài, thi hành lẽ bình đẳng”.

“Khi mình được lẽ bình đẳng này rồi, chẳng còn bệnh nào khác nữa”.

“Lại nữa, nên quán cái thân: thân chẳng là bệnh, bệnh chẳng là thân. Bệnh này, thân này chẳng phải mới, chẳng phải cũ. Đó gọi là trí huệ. Ví dầu cái thân có bệnh, nhưng nó chẳng diệt độ mãi mãi”. Sanh bệnh lão tử. Đã có thân thì phải có bệnh, có lão, có tử thối. Đã lập trình vậy rồi mà. Ngay trong bào thai đã có bệnh rồi cơ mà!

“Văn-thù! Bồ Tát có bệnh, nên điều phục tâm mình như thế này: chẳng trụ nơi chỗ điều phục tâm, cũng chẳng trụ nơi chỗ không điều phục tâm. Là khỏi hai pháp ấy, đó là hạnh Bồ Tát “ Ấy là Trung đạo. Không điều phục tâm thì là kẻ ngu phu; chăm bẵm lo điều phục tâm, chẳng biết sử dụng bệnh như một phương tiện thiện xảo để gần gũi giúp đỡ chúng sanh, dễ suy sụp, mệt mỏi, chán nản. “Tham trước mùi vị thiên định, đó là sự trôi buột của Bồ Tát”.

“Lại nữa, nên quán cái thân là vô thường, khổ, không, vô ngã. Đó gọi là trí huệ. Tuy cái thân có bệnh, nhưng nó thường ở chốn sinh tử, làm lợi ích tất cả chúng sanh, mà chẳng mỗi mệt chán ngán”. Cho nên Bồ-tát có bệnh, đừng buồn. Đã vào chôn “sinh tử” thì dùng bệnh làm phương tiện vậy!

Sao gọi là gốc bệnh? vì có *phan duyên*. Dính mắc. Dắt dây. Di căn. “Phan duyên với những cảnh nào? Ấy là ba cõi: Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới. Làm sao dứt trừ phan duyên? Nên dùng lẽ Vô sở trụ, vô sở đắc. Nếu không có chỗ chứng đắc, ắt không có phan duyên”.

“Bất ưng trụ sắc sanh tâm, bất ưng trụ thanh hương vị xúc pháp sanh tâm. Ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm” (Kim Cang). Không có chỗ trụ lấy đâu mà phan duyên? Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiền” (Trần Nhân Tông)

Bồ-tát muốn giúp chúng sinh không thể không có “phương tiện”. Giống như thầy thuốc muốn chữa bệnh cho bệnh nhân cũng cần có phương tiện để chẩn đoán và điều trị. Thế nhưng, thầy thuốc cũng dễ lạm dụng kỹ thuật cao, lạm dụng thuốc men và hù dọa bệnh nhân. Thầy thuốc giỏi không lệ thuộc nhiều về phương tiện, biết sử dụng phương tiện đúng lúc đúng chỗ, giúp bệnh nhân mau lành bệnh và tìm thấy chất lượng cuộc sống cao hơn, tốt hơn. Điều quan trọng là kiến thức và kinh nghiệm để chẩn đoán đúng bệnh, cho đúng thuốc. Khi cần dùng phương tiện hỗ trợ thì biết nên dùng đến đâu, vì người bệnh là chính (patient-centered approach). Bệnh nhân có thể đòi hỏi này khác, nhưng thầy thuốc giỏi thì không chiều ý bệnh nhân. *Primum non nocere!*

Chúng sinh nào thì Bồ tát đó, Bồ tát nào thì chúng sinh đó, nên cần có “sức phương tiện”, tùy căn cơ của chúng sinh mà Bồ-tát sử dụng phương tiện phù hợp, thiện xảo. Cho nên phương tiện rất quan trọng đối với Bồ-tát, nhưng phương tiện phải đi đôi với trí huệ. Phương tiện mà thiếu trí huệ thì lợi bất cập hại. Như thầy thuốc không có đủ kiến thức, kinh nghiệm, không chẩn đoán ra bệnh mà cứ bày vẽ, dùng phương tiện cầu kỳ, tốn kém, để... hù người bệnh vậy!

Văn Thù khen Duy-ma-cật “*Huệ và phương tiện của ông ấy đều đến mức vẹn toàn*” là ý đó. Huệ phải đi kèm phương tiện và phương tiện luôn cần có huệ. Bày

những trò mê tín dị đoan rồi gán cho là “phương tiện” thì không nên. Phật dạy Bảo Tích “*Tùy sức phương tiện mà giúp cho chúng sinh được thành tựu*”. Chiêu thức phong phú đến mấy mà nội lực không có thì cũng như không. Một khi nội lực sung mãn, có can khôn đại nã di tâm pháp, có cửu dương thần công thì một huơ tay múa chân cũng là một chiêu thức tuyệt luân, mặc sức “*tùy duyên hóa độ*” vậy!

Cho nên “huệ phương tiện”, “phương tiện huệ” là phần chỉ bày khá kỹ của hai thượng thủ trong buổi giảng thuyết hôm đó.

Vậy, thế nào mới là một Bồ tát?

“Bồ-tát ở tại sinh tử mà chẳng làm việc ô trược, trụ nơi Niết-bàn mà chẳng diệt độ mãi. Chẳng phải hạnh phàm phu, mà cũng chẳng phải hạnh hiền thánh! Chẳng cầu ướ, chẳng thanh tịnh”.

“Bồ tát tuy vượt khỏi hạnh của ma, mà vẫn thị hiện hàng phục chúng ma. Tuy quán mười hai duyên khởi, nhưng cũng vào các tà kiến! Tuy nhiếp phục tất cả chúng sinh mà chẳng luyến ái chấp trước. Tuy ưa mến cuộc xa lìa, nhưng chẳng nương theo lẽ thân tâm dứt hết”...!

Tóm lại, bài học đã được truyền trao cho các “Bồ tát tại gia” tương lai. Con đường Bồ-tát không dễ. Phải có nội lực (trí huệ). Phải có chiêu thức (phương tiện). Biết dùng “sức phương tiện”. Đại bi mà không bị che mờ bởi “ái kiến”. Vô sở trụ. Vô sở đắc...

Phải thấy biết Như Lai. Sống trong thực tướng vô tướng mà vẫn thấy diệu hữu giữa chân không. Giữ lẽ

bình đẳng, không phân biệt. Theo đúng lý mà thực hành nhưng không chấp pháp. Biết bệnh của chúng sanh với bệnh Bồ-tát không hai mà chẳng phải một. Biết “an ủi” một Bồ-tát “bệnh” thế nào để không bị thối chuyển, biết điều phục tâm mà không bám chấp...

Văn Thù và Duy-ma-cật đã sắm vai, tương tác, tung hứng một cách sinh động, nhằm cụ thể hóa những lời Phật dạy, làm hành trang vào đời cho các vị Bồ tát tại gia tương lai, Bảo Tích cùng năm trăm vị con nhà trưởng giả ở Tỳ-da-ly buổi mai hôm đó vậy.

KHÔNG THỂ NGHĨ BÀN

1.

Lúc bấy giờ, ngài Xá-lợi-phất thấy trong thất (Duy-ma-cật) không có giường ghé chi cả, liền nghĩ rằng: “Chư vị Bồ Tát và các Đại đệ tử này rồi sẽ ngồi đâu?”

“Rồi sẽ ngồi đâu?” rõ ràng là một vấn đề mấu chốt. Văn Thù và Duy-ma-cật đã tương tác, thuyết giảng về con đường tu tập: “Bồ-tát phải có nội lực (trí huệ), phải có chiêu thức (phương tiện), biết dùng “sức phương tiện”; đại bi mà không “ái kiến”. Vô sở trụ. Vô sở đắc... Sống trong thực tướng vô tướng mà vẫn thấy diệu hữu giữa chân không. Giữ lẽ bình đẳng, không phân biệt. Theo đúng lý mà thực hành nhưng không chấp pháp...” v.v...

“Rồi sẽ ngồi đâu?” đã đến lúc đặt ra để xác định vai trò, vị trí, nhiệm vụ của một Bồ tát tại gia tương lai cũng như các Đệ tử muốn đi vào Bồ tát đạo.

Tất cả thánh chúng có mặt hôm đó đều có nỗi băn khoăn thắc mắc trong lòng chứ không riêng ngài Xá-lợi-phất. Rồi sẽ ngồi đâu? Có đủ sức ngồi chưa? Có lòng đại bi không phân biệt, không “ái kiến” chưa? Có đủ nhu hòa nhẫn nhục chưa? Và quan trọng, đã thấy và sống với “nhất thiết Không” chưa để có thể “ngồi tòa Như Lai”?

Nhiệm vụ chủ yếu của Bồ-tát phải là truyền bá

chánh pháp. Nếu giáo pháp không thông suốt, không trôi chảy, đọng lại như ao tù thì ích lợi cho ai? Bồ-tát đâu phải cứ chỉ biết bố thí thân mạng, bố thí tiền tài, nhà cửa, vợ con, ngựa xe, thành quách... Bố thí không khéo còn khiến người ta lệ thuộc, mất tự chủ, sinh lười biếng... Duy-ma-cật đã can ngăn Thiện Đức, khuyên nên bố thí pháp bình đẳng hơn là tài thí!

Bồ-tát trước hết phải là một Pháp sư chân chánh, truyền bá được giáo pháp của Phật. Những lời dạy của Phật ghi chép trong kinh sách không chỉ để “thọ trì, đọc tụng” mà còn phải “biên chép, giảng nói”. Phải hiểu rõ ẩn nghĩa từng câu từng chữ trong kinh, phải biết diễn giải tùy tình huống, tùy đối tượng. Phật “khai thị”, nhưng chúng sanh phải tự mình “ngộ nhập” mới xong.

Để có thể làm Pháp sư thì phải “vào nhà Như Lai, mặc áo Như Lai, ngồi tòa Như Lai” (Pháp Hoa). *Vào nhà Như Lai* là có lòng từ bi rộng lớn, thấy chúng sanh đều như cùng dưới một mái nhà, chung một mái nhà; *mặc áo Như Lai* là có đức nhu hòa nhẫn nhục, biết tôn trọng, chân thành và thấu cảm; và quan trọng nhất là thấu triệt tánh Không, duyên sinh, vô ngã, vô tướng... Bồ-tát “hành tánh Không mà vẫn tròn các cội công đức, hành Vô tướng mà vẫn độ chúng sanh?”.

Hôm đó ở Tỳ-da-ly, Phật đã dạy Bảo Tích và năm trăm con nhà trưởng giả, vương tôn công tử: “Khởi đi từ lòng ngay thẳng (trực tâm), mà được lòng sâu vững (thâm tâm), từ đó tâm ý được điều phục; tâm ý được điều phục thì theo đúng thuyết dạy mà thực hành; thực hành tốt thì mới có lòng chia sẻ, hồi hướng, nhờ sức phương tiện mà “thành tựu chúng sanh”...

Trong thất bấy giờ Duy-ma-cật đã cố tình bày biện trông hươ trông hoắc “không có giường ghé chi cả” để thể hiện “tánh Không”, và một khi đã thấu triệt tánh Không đó rồi thì vấn đề đặt ra hẳn phải là sẽ “làm gì” đây, nghĩa là sẽ “ngồi” ở đâu đây?

Nỗi băn khoăn là liệu rằng các Bồ-tát tại gia tương lai kia, vẫn sống đời sống thế tục, vật chất xa hoa liệu có “hành” nổi Bồ-tát đạo không, dù họ đều đã “phát tâm Bồ-đề”.

2.

Duy-ma-cật quay sang hỏi Văn-thù: “*Nhân giả đã từng dạo chơi vô số nước, có biết cõi Phật nào có những tòa sư tử đủ các công đức, đẹp đẽ cao trọng, màu nhiệm hơn hết?*”.

”Tòa sư tử”? Phải, tòa sư tử chính là nơi chư Phật, chư Bồ-tát ngồi thuyết pháp. Lời thuyết pháp như sư tử吼, như tiếng rống của sư tử. Tòa sư tử thực tế có khi chỉ là một vệt cỏ, một gốc cây, một tọa cụ đơn sơ... nhưng nó trở thành “tòa sư tử” bởi chính Pháp sư ngồi thuyết pháp trên đó.

Duy-ma-cật đặt tin tưởng nơi các Bồ tát tương lai khi ông muốn phải có “tòa sư tử đủ các công đức, đẹp đẽ cao trọng, màu nhiệm hơn hết” để cho họ “ngồi”. Nhưng mặt khác, đó cũng là một thách thức lớn đối với họ.

Văn-thù đáp: “*Cư sĩ, từ đây đi về phương đông, vượt qua số cõi nước nhiều như số cát ba mươi sáu sông Hằng, có một thế giới tên là Tu-di Vương. Đức*

Phật cõi ấy hiện nay hiệu là Tu-di Đấng Vương, thân cao đến tám mươi bốn ngàn do-tuần. Tòa sư tử của ngài cũng cao đến tám mươi bốn ngàn do-tuần, nghiêm sức bậc nhất.”

Tức khắc, ba mươi hai ngàn tòa sư tử cao rộng nghiêm tịnh cao đến tám mươi bốn ngàn do-tuần đó bay vào đến thất của Duy-ma-cật mà không hề gây chướng ngại chi cả, bốn cõi thiên hạ cũng không có sự dồn ép chật chội, vẫn y nguyên như cũ...

Duy-ma-cật bảo Xá-lợi-phất: “Thỉnh ngài lên ngôi tòa sư tử.”

Xá-lợi-phất đáp: “Cư sĩ! Tòa ấy cao rộng quá, tôi không thể lên ngôi.” Duy-ma-cật nói: “Đạ, thưa ngài Xá-lợi-phất! Ngài hãy lễ bái đức Như Lai Tu-di Đấng Vương, rồi sẽ được ngôi.”

Lúc ấy, những vị Bồ Tát mới phát ý cùng các Đại đệ tử liền lễ bái đức Như Lai Tu-di Đấng Vương. Các vị liền được ngồi lên các tòa sư tử.

Xá-lợi-phất là Đại đệ tử trí tuệ bậc nhất của Phật mà còn nói “Tòa ấy cao rộng quá, tôi không thể lên ngôi” đủ để mọi người choáng váng. Bài học truyền trao ở đây cho các vị Bồ-tát tương lai là phải hết sức khiêm tốn, phải học hỏi không ngừng, không bao giờ tự mãn, ngã mạn!

“Lễ bái” là thực hành, là rèn luyện không ngừng để có trí huệ sáng suốt, rộng lớn (Tu di Đấng vương), để thấy biết, để sống trong Như Lai thì mới có thể lên tòa sư tử đó, mà ngồi để thuyết pháp.

3.

Câu hỏi đặt ra tiếp theo: “Pháp là gì?” Thuyết cho ai, thuyết để làm gì? thuyết cách nào?... Sau bốn mươi chín năm đi khắp nơi giảng dạy cứu độ chúng sanh, Phật bảo: Ta không có “pháp” nào để “thuyết” cả! Tại sao vậy? Tại vì “pháp” thì luôn sẵn đó rồi, nó Như-thị đó rồi, chẳng qua vì vô minh mà không thấy biết thôi. Phật là người vén màn vô minh giúp chúng sanh thấy biết. Một người lái xe, kiếng bị sương mù che mờ không thấy đường lái, cần có người giúp lau sạch sương mù. Người lau kiếng không lái giùm cho tài xế.

Duy-ma-cật nói. *“Người cầu pháp thì chẳng tham tiếc cả thân mạng”*

Đúng rồi. Phải “hành thâm Bát Nhã”, phải chiếu kiến “ngũ uẩn giai không” thì mới thấy được “pháp”: thị chư pháp Không tướng: bất sanh bất diệt...! Phải “bồ thí thân mạng nhiều như cát sông Hằng, sáng trưa chiều tối...” như Bồ tát Dược Vương “... tự đốt thân mình”, lửa cháy đến một ngàn hai trăm năm mới dứt, sau đó còn “đốt hai cánh tay” mất bảy muôn hai ngàn năm mới cháy hết, cho thấy “nhân vô ngã” còn dễ hơn “pháp vô ngã” nhiều lắm. Khi chấp thủ pháp đã dẹp bỏ thì “hai cánh tay vàng của Phật” đã hiện ra cho Bồ-tát Dược Vương (Pháp Hoa).

“Người cầu pháp thì chẳng cầu năm ám: sắc, thọ, tưởng, hành, thức, cũng chẳng cầu nhập và giới, cũng chẳng cầu ba cõi...”

Khi đã thấy duyên sinh, vô ngã, thực tướng vô tướng thì cầu năm ám, nhập, giới... làm chi?

“Người cầu pháp không cầu thấy lẽ khổ, không cầu đoạn lẽ tập, cũng không cầu sự chứng ngộ lẽ diệt, cũng không cầu tu tập lẽ đạo...”

“Thị chư pháp không tướng” thì: Vô khổ tập diệt đạo, vô trí diệt vô đắc! (Tâm kinh).

“Pháp gọi là tịch diệt. Nếu hành lẽ sinh diệt, đó là cầu sinh diệt chứ chẳng phải cầu pháp. Pháp gọi là không nhiễm. Pháp không có chỗ hành...”

“Pháp không có việc lấy bỏ. Qua sông thì bỏ bè. Vác theo làm chi.

“Pháp không có xứ sở. Đã “vô sở trụ” chẳng lẽ còn có xứ sở? Ở đâu mà chẳng vô thường, vô ngã, duyên sinh? Ở đâu mà chẳng chân không diệu hữu. Trụ ở chỗ nào là còn bám chấp, còn giành giật, còn dán nhãn.

“Pháp, gọi là không có tướng. “Pháp là bất khả trụ. “Pháp không thể thấy, không thể nghe, không thể nhận biết.

“Pháp gọi là vô vi. Nếu mình hành hữu vi, đó là cầu hữu vi chứ chẳng phải cầu pháp. Ấy là mình bày đặt sanh sự, rồi đổ cho tại phương tiện nợ kia!

“ Bởi vậy, nếu mình cầu pháp thì đối với tất cả các pháp, nên không có chỗ cầu.”

Thấy Duyên sinh thì thấy Không. Rõ lẽ không, thì vô tướng vô tác, vô cầu vô nguyện... cho nên *Đối với tất cả các pháp, nên không có chỗ cầu.*

Tóm lại, *“Pháp thuận với không, tùy theo vô tướng, ứng với vô tác. Pháp lìa khỏi tốt và xấu. Pháp không có thêm và bớt. Pháp không có sinh và diệt... Tướng pháp là như vậy, há thuyết diễn được sao?”*

“Luận đến chỗ cứu cánh của thuyết pháp thì người nói không nói gì hết, không phô bày gì hết. Người nghe không nghe gì hết và không được có một sở đắc nào. Như nhà ảo thuật thuyết pháp với người ảo hóa...”

Thời hiện đại, toàn cầu hóa, thế giới phẳng, truyền thông tưởng dễ mà không dễ. Thông tin tràn ngập, thượng vàng hạ cám. Truyền thông là một khoa học, làm thay đổi hành vi, thay đổi lối sống, tác động rất lớn đến con người. Ai là người nói pháp? Ai là người nghe pháp? Tâm sinh lý của họ ra sao? Thông điệp thế nào? Kênh truyền thông nào hiệu quả? Rồi bối cảnh, rồi hồi báo (feedback)... May gặp Pháp sư chân chánh thì “giây lát nghe pháp liền đặng rốt ráo Vô thượng chánh đẳng chánh giác” (Pháp Hoa), còn không may thì rất dễ rơi vào mê tín dị đoan...

4.

Xá-lợi-phát lên tiếng: *“Cư sĩ, thật là việc chưa từng có! Như cái thớt nhỏ này mà có thể chứa đựng các tòa sư tử cao rộng! Ở thành Tỳ-da-ly lại không có chi trở ngại. Lại các thôn xóm thành ấp trong cõi Diêm-phù-đề cùng các cung điện của chư thiên, long vương, quỷ thần trong bốn cõi thiên hạ cũng không bị sự dòn ép chật chội.”*

Duy-ma-cật nói: *“Dạ, thưa ngài Xá-lợi-phát! Chư Phật và chư Bồ-tát có một pháp môn giải thoát gọi là Không thể nghĩ bàn!*

Thì ra còn một pháp môn gọi là “pháp môn giải thoát không thể nghĩ bàn” của chư Phật và chư Bồ-tát bây giờ mới chịu nói ra. Quả là bài học càng lúc

càng trở nên hấp dẫn, sinh động. Nói không có pháp mà có đến tám vạn bốn ngàn pháp môn mặc sức mà lựa chọn. Cũng như thầy thuốc có hằng trăm ngàn loại thuốc để lựa chọn, nhưng thiết ra cũng chỉ có một số hoạt chất (principe actif) nhất định, có khả năng trị liệu, dù có thể mang nhiều tên biệt dược khác nhau. Vấn đề của thầy thuốc là chẩn đoán cho đúng bệnh chứ không phải thuộc lòng tên thuốc. Chẩn đoán chính xác, hiểu rõ “căn cơ” người bệnh thì nhiều khi chẳng cần dùng đến thuốc!

Duy-ma-cật giải thích: *“Nếu một vị Bồ Tát trụ ở pháp môn giải thoát gọi là không thể nghĩ bàn ấy, thì có thể đem núi Tu-di cao lớn mà đặt vào trong một hạt cải, nhưng không có bên nào thêm hoặc bên nào bớt. Tướng trạng núi chúa Tu-di vẫn y nguyên như cũ”*.

Núi Tu-di tướng trạng cao to cỡ nào thì cũng chỉ là một “pháp”, hạt cải tướng trạng nhỏ bé thế nào thì cũng là một “pháp”... mà “chư pháp Không tướng, bất sanh bất diệt, bất tăng bất giảm...” nên Tu-di và hạt cải cũng đều là *không*. Thực tướng vô tướng, cái núi kia, cái hạt cải nọ chẳng qua là chút “diệu hữu” bày ra cho đẹp cuộc đời thôi. Không thấy cái đẹp đó thì thật đáng tiếc, mà bám chấp lấy cái tướng giả hợp đó cũng thật đáng tiếc. Nó diệu hữu đó mà vốn là chân không. Nó chân không đó mà.... vốn là diệu hữu. Sắc tức thị không/ Không tức thị sắc. Thấy được vậy là Bồ-tát có được *pháp môn giải thoát bất khả tư nghì*. Lý đã vô ngại thì sự vô ngại. Sự đã vô ngại thì lý cũng vô ngại. Lý lý sự sự đều vô ngại thì “tâm vô quái ngại, vô hữu khủng bố, viễn ly điên đảo mộng tưởng...” (Tâm kinh)!

Khi Einstein bảo Vật chất chính là Năng lượng, năng lượng chính là vật chất, rằng có hẳn một công thức ($E=mc^2$) biến đổi vật chất thành năng lượng và năng lượng thành vật chất thì... không phải ai cũng có thể “nghĩ bàn” được. Khi nhà vật lý bảo khi vật chất không còn thì không có thời gian và không gian; khi nhà hoá học bảo với ba nguyên tố Carbone (C), Hydro (H) và Oxy (O) sẽ “tùy duyên” mà thành đường, dấm hay rượu...! Rồi các nguyên tố C, H, O... đó cũng chỉ là những electron và neutron chạy xà quần, rồi hạt, rồi sóng, đến... *không* thì quả là thích thú vì “không thể nghĩ bàn”!

“Bồ-tát ấy lại đem hết nước bốn biển cả mà đổ vào trong một lỗ chân lông, nhưng chẳng làm rối loạn những vật sống ở dưới nước...”

Nước bốn biển cũng là... không mà lỗ chân lông cũng là không. Thực tướng vô tướng thì hòa nhập nhau có gì phải ngăn ngại? Pháp giới viên dung, vô ngại vì cùng bản chất, pháp tánh. Lý vô ngại thì Sự vô ngại, Lý sự vô ngại, thì Sự sự vô ngại: *nước bốn biển đổ vào trong một lỗ chân lông, nhét núi Tu di vào hạt cải, trâu ngựa một kiếp làm bảy ngày, kéo bảy ngày ra làm một kiếp...* chẳng có gì ngăn ngại ở đây trong tâm Bồ-tát sống trong pháp giới sự sự vô ngại không thể nghĩ bàn đó.

Đại Ca-diếp khen: *Nếu những ai tin và hiểu pháp môn giải thoát Bất khả tư nghị này, thì tất cả chúng ma không làm gì được mình!”*

Dĩ nhiên rồi. Chẳng những chúng ma không làm gì được mình mà còn trở thành “thị giá” của mình nữa như Duy ma cật đã nói.

Duy-ma-cật thưa với ngài Ca-diếp: “*Nhân giả, trong vô lượng vô số thế giới mười phương, những người làm Ma vương, đa số là những Bồ-tát trụ ở phép giải thoát Không thể nghĩ bàn. Vì dùng sức phương tiện để giáo hóa chúng sinh, nên các ngài hiện làm Ma vương*”...

Nói khác đi, ngay cả Ma vương... cũng có khi là Bồ tát giả dạng. Ở đây, Duy-ma-cật chỉ muốn nhắc nhở với các Bồ-tát tại gia tương lai rằng chớ có thói chí ngã lòng khi gặp khó khăn trở ngại. Chẳng qua Bồ-tát giả dạng Ma vương bức bách để thử thách đó thôi, khiến cho việc tu hành càng kiên cố, tinh tấn! Nhưng thời buổi bây giờ phải hết sức cẩn thận. Tôn Ngộ Không cũng phải trợn con mắt chính giữa lên mới phân biệt được Như Lai thật với Như Lai giả!

Bồ-tát trụ ở Phép giải thoát không thể nghĩ bàn có thể biến tất cả âm thanh trong thế giới mười phương thành tiếng của Phật, diễn ra những tiếng: vô thường, khổ, không, vô ngã.

Một tiếng chuông, tiếng mõ, một tiếng chim kêu, tiếng ngói vỡ, lá trúc reo... chẳng đã nói lên tất cả các pháp Phật rồi đó sao?

QUÁN CHÚNG SANH

Lúc ấy, Bồ-tát Văn-thù hỏi Duy-ma-cật: “Bồ-tát nên quán chúng sanh như thế nào?”

Duy-ma-cật đáp: “Như nhà ảo thuật nhìn thấy ảo vật mình tạo ra. Bồ-tát quán chúng sanh cũng như vậy đó”.

“Quán” đây không phải là nhìn, là ngó, là quan sát, mà là nhìn xuyên qua, nhìn xuyên thấu, thấy ở bên kia cái trình hiện, cái biểu hiện bên ngoài. “Quán” như vậy không chỉ cái thấy bằng mắt nữa mà bằng trí, bằng huệ. Như người thầy thuốc nhìn bệnh nhân thấy những tế bào, thấy những hệ thống, cơ quan đang vận hành ra sao, chỗ nào đang có vấn đề để can thiệp. Thấy các proteine, enzym, hormone hình thành ra sao, các DNA với các gene thế nào, thấy các phân tử Carbon, Hydrogen, Oxygen, Nitrogen - mà người xưa gọi là đất nước gió lửa- với hơn 60 nguyên tố đồng chì sắt kẽm, calcium, phospho, magan, magné... đã tạo nên con người ra sao... Dù vậy, cái thấy đó của người thầy thuốc chỉ là cái thấy còn hạn chế, cái thấy trong cái gọi là sắc uẩn mà thôi. Một Bồ-tát không chỉ “quán” có vậy. Bồ-tát còn phải thấy toàn bộ cái hình thành, phát triển, sinh trụ dị diệt, thấy cái vô thường, khổ, không, vô ngã, vô tướng ra sao, thấy cái sự duyên sinh chồng chéo lấp rập trùng trùng duyên khởi ra sao và cuối cùng nhận ra cái chúng sanh đó thực ra là “ảo hóa”. Thú vị là “ảo vật”

đó do chính Bò-tát, một “ảo thuật gia” đã khéo léo vo tròn bóp méo tạo nên. Quán như vậy rồi mà vẫn còn dính mắc, còn ôm lấy áp lấy phiền não khổ đau thì Bò-tát chưa phải là Bò-tát... Bò-tát mà còn thấy ngã tướng, nhân tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng thì không phải là Bò-tát vậy (Kim Cang).

Bài học ở đây cho các vị Bò-tát tương lại là “nhìn đúng”, nhìn “như thật”. Nhìn đúng, thấy đúng (chánh kiến) thì mới suy nghĩ đúng (chánh tư duy) và hành động đúng (chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng)... Nhưng để có chánh kiến thì phải có chánh định. Mà để có chánh định thì phải chánh niệm, chánh tinh tấn. Con đường “Bát chánh” tất yếu phải vậy. Nó là giềng mối cơ bản, giới định huệ để đời trị tham sân si. Bò-tát phải trang bị cho mình đầy đủ, nếu muốn đi trên con đường Bò-tát một cách chân chánh. Coi thường những bước căn bản sẽ là một sai lầm lớn của các Bò-tát tại gia tương lai.

Duy-ma-cật, *“tuy là cư sĩ, nhưng kính giữ luật hạnh thanh tịnh của bậc sa-môn, tuy ở tại nhà, mà chẳng vương vào ba cõi. Thị hiện có vợ con, mà tu hạnh thanh tịnh; lấy niềm vui hành thiền làm món ăn ngon, thọ học các đạo khác, mà chẳng bỏ chánh tín, kinh doanh làm ăn lợi lộc mà chẳng lấy đó làm vui, dựa vào việc chính trị, mà cứu hộ tất cả chúng sanh...”*

Duy-ma-cật “thuần thực Lục độ Ba-la-mật, Tứ vô lượng tâm, Tứ pháp thâm nhiếp đến Ba mươi bảy phẩm trợ đạo gồm Tứ niệm xứ, Tứ chánh cần, Tứ thần túc, Ngũ căn, Ngũ lực, Thất giác chi, Bát chánh đạo...”

Cho nên không ngạc nhiên khi ông “ vào chốn lâu

xanh để chỉ rõ chỗ tội lỗi của sắc dục, vào quán rượu để hướng thiện cho những người nghiện ngập... ”. Khi Bò-tát Trì Thế lắc đầu không dám nhận các thiên nữ chân dài tuyệt đẹp thì ông bảo đưa đây ông sẵn sàng nhận ngay.

Bệnh thường gặp của Bò-tát là chấp Không. Chấp Không cứng nhắc thì không thấy được *diệu hữu* nằm trong cái Không đó. Thứ bệnh nữa là “Đại bi” mà còn “ái kiến”, còn phân biệt, chia chẻ. Bò-tát sơ cơ dễ mắc các bệnh này. Giống như thầy thuốc non tay, ít kinh nghiệm cứ tưởng kháng sinh chữa được mọi thứ bệnh, và khi tiếp xúc với bệnh nhân thì để cho cảm xúc chi phối khiến cho không tỉnh táo, khách quan, công tâm mà chữa bệnh. Bò-tát thì phải “hành tánh Không mà vẫn trông các cội công đức? hành Vô tướng mà vẫn độ chúng sanh? Đại bi mà không ái kiến? Nói khác đi, Bò-tát biết là ảo vật, là giả tướng, là tạm bợ mà cũng thấy cái đẹp của giả tướng, tạm bợ....!

Bản thân Bò-tát cũng biết mình như huyễn, cũng tứ đại ngũ uẩn tạm hiệp. Cũng như nhà ảo thuật, biết ảo vật do mình làm ra, gạt người ta chút chơi thì được chớ chẳng thể tự gạt mình.

Bò-tát quán chúng sanh như nhà ảo thuật nhìn thấy ảo vật mình tạo ra. Từ ảo đến ảo! Một nhà văn viết xong cuốn tiểu thuyết rồi ôm ấp lấy nhân vật mình, khổ đau với nhân vật mình thì tội nghiệp nhà văn quá! Ảo thuật gia có thể biến tờ giấy trắng thành tiền, biến chiếc khăn tay thành chim bồ câu... thậm chí cura người ra ba khúc rồi ráp lại, biến cậu trai thành cô gái, đi xuyên Vạn lý trường thành như chơi, chẳng qua gạt người cho vui thôi chớ đâu gạt được chính mình.

Duy Ma Cật nói rõ thêm. Quán chúng sanh ư? Thì *như bậc trí giả nhìn thấy trăng nơi đáy nước*. (Lý Bạch đã không từng nhảy ùm xuống nước ôm trăng đó sao?). Quán chúng sanh ư? Đó là *một thứ bóng hình trong gương*. (Tự Đức (?) đã không từng đập cổ kính ra tìm lấy bóng đó sao?). Quán chúng sanh ư? Đó là *mây nổi giữa bầu trời* với thiên hình vạn trạng thoáng chốc đổi thay; đó là *dấu chân chim trong hư không*; là giấc mộng hoàng lương nổi kê chưa chín... Phật dạy: Quán *sắc* như đồng bọt (tụ mật), tụ đó rồi tan đó; quán *thọ* như bong bóng nước, lênh bênh nổi trôi, phập phều tan vỡ; quán *trưởng* như bóng nắng chập chờn lúc có lúc không, quán *hành* như cây chuối, lột lớp này lớp khác mà chẳng có lõi; quán *thức* pháp như huyền... Nhưng đã bao lâu rồi, ta đã hồng học chạy theo, bám lấy, giành giật, tin tưởng, khổ đau, hạnh phúc, ta vẫn mơ màng trong giấc chiêm bao, ráng giải thích những hình bóng rời rạc lấp rập manh mún, gán cho nó một ý nghĩa này ý nghĩa khác để mừng vui lo sợ, ráng gân cổ tranh luận bộn bề với bao nhiêu triết thuyết nọ kia, hý luận không ngớt... “Đời tôi ngốc dại/ Tự làm khô héo tôi đây...” (Trịnh Công Sơn)

Chừng sợ nói vậy vẫn chưa rõ, Duy-ma-cật thêm: “*Như hình sắc của cõi Vô sắc, như gieo trồng thứ hạt giống bị hư, như A-la-hán vô sanh mà còn tham, sân, si, như Bồ-tát đắc nhãn mà còn giận hờn, phạm giới; như người ảo hóa vương phiền não...!*”

Văn Thù vặn hỏi:

“*Bồ-tát quán như thế thì làm sao mà thực hành lòng Từ?*” Từ, Bi, Hỷ, Xả vốn là tứ vô lượng tâm của Bồ-

tát, bốn Bồ-tát hạnh. Làm sao thực hành bốn vô lượng tâm này khi biết chúng sanh chỉ là ảo vật do mình tạo ra? Nói khác đi, biết là ảo hóa sao còn có lòng từ được?

Đáp: “*Bồ-tát sau khi quán như vậy, lại suy nghĩ: Ta sẽ thuyết pháp như vậy cho chúng sinh. Đó chính là lòng Từ chân thật.*”

Nghĩa là biết chúng sanh là “đồ ảo hóa, vật ảo hóa, người ảo hóa”... ta cứ chân thật mà nói thẳng ra với họ như vậy! Đó mới là lòng Từ chân thật. Không cần phải quanh co giấu giếm gạt gẫm nhau chi cho thêm vất vả, khổ đau.

Chân thật thì nói thiệt, có sao nói vậy, không sợ méch lòng! Ảo hóa thì nói ảo hóa. Vô thường thì nói vô thường. Khổ thì nói khổ. Vô ngã thì nói vô ngã. Không thì nói không... Đó mới là lòng Từ chân thật. Đó là để giúp người ta “sáng mắt” ra. Không cần phải khổ đau nữa. Không cần loay hoay tìm kiếm nữa. Không để cho bị lường gạt nữa. Nhà ảo thuật bày trò xong, nghe vỗ tay rào rào xong, bèn... nói toạc ra, bộc lộ bí mật, giải thích cho mọi người thấy biết sự thật của trò ảo thuật kia. Nay giờ làm vậy nè, vậy nè, để mọi người coi cho vui thôi, nay giải thích cho mọi người biết rõ. Vậy mà chẳng phải vậy đâu. Chẳng qua khéo tay “mà mắt” thôi! Lòng “từ” chân thật là vậy.

Đức từ của Bồ Tát là giúp chúng sanh thấy biết chỗ bắt sanh bắt diệt, biết cách “phá tan giặc phiền não trôi buộc, thấy được tướng chân như, giúp chúng sanh giác ngộ”. “*Nhờ hành Từ phương tiện, nên thị hiện tát cả. Nhờ hành Từ không ăn khuấy, nên lòng dạ được ngay thẳng trong sạch. Nhờ hành Từ tâm trí sâu vững,*

nên không có những hành động hỗn tạp. Nhờ hành Từ không dối trá, nên không có việc hư giả. Nhờ hành Từ an lạc, nên khiến được cái vui của Phật.”

Văn-thù lại hỏi: “Sao gọi là Bi?”

Đáp: “Bồ Tát tạo được bao nhiêu công đức đều chia sẻ hết thảy với tất cả chúng sinh.”

“Sao gọi là Hy?”

Đáp: “Bồ Tát làm lợi ích chúng sinh thì vui vẻ không hối tiếc.”

“Sao gọi là Xả?”

Đáp: “Bồ-tát làm những việc lợi ích phước đức mà không hề hy vọng nhận được phước báo.”

Văn Thù lại hỏi: Sự sanh tử đáng sợ, Bồ tát nên nương vào đâu?

Duy-ma-cật đáp: “Bồ-tát nên nương vào sức công đức của Như Lai.”

Sức công đức của Như Lai chính là Như Lai thần lực, Như lai thọ lượng (Pháp Hoa)... Phật cũng đã dựa vào sức công đức của Như Lai mà giáo hóa vô lượng vô biên Bồ-tát “tùng địa dũng xuất”. Dựa vào sức công đức Như Lai là “vào được trong huệ của Như Lai”, ấy là “tất cả các pháp của Như Lai có, tất cả thần lực tự tại của Như Lai, tất cả việc rất sâu của Như Lai” (Pháp Hoa).

Hỏi: “Bồ Tát muốn nương vào sức công đức của Như Lai, nên trụ nơi đâu?”

Đáp: “Bồ Tát muốn nương vào sức công đức của

Như Lai, nên trụ ở việc độ thoát tất cả chúng sinh.”. .

Lại hỏi: “Muốn độ thoát chúng sinh, nên trừ bỏ những gì?”

Đáp rằng: “Muốn độ thoát chúng sinh, nên trừ bỏ những phiền não của mình.”

Hóa ra chúng sanh tức là phiền não của mình hay nói khác đi phiền não của mình chính là... chúng sanh “của mình”. Hèn chi chúng sanh nào thì Bồ tát đó, Bồ tát nào thì chúng sanh đó. Kẻ mất dao thì nhìn ai cũng thấy là người ăn cắp dao. Kẻ nuôi lòng căm thù thì nhìn đâu cũng thấy kẻ thù.

Cho nên Bồ-tát tạo nên cõi nước thanh tịnh cũng là vì chúng sanh, cũng vì để thành tựu cho chúng sanh.

Hỏi: “Muốn trừ bỏ phiền não, nên làm việc gì?”

Đáp: “Nên thực hành chánh niệm”.

Lại hỏi: “Thực hành chánh niệm như thế nào?”

Đáp: “Nên thực hành lễ chướng sinh chướng diệt.”

Lại hỏi: “Pháp nào chướng sinh? Pháp nào chướng diệt?”

Đáp rằng: “Pháp bất thiện chướng sinh. Pháp thiện chướng diệt.”

Một khi “thực hành lễ chướng sinh chướng diệt” thì dễ rơi vào chấp Không, xoa tay, từ bỏ. Bồ-tát phải xắn tay áo vào đời: hành tánh Không mà vẫn trông các cõi công đức? hành Vô tướng mà vẫn độ chúng sanh. Phải phân biệt thiện ác, phải biết nhân quả, luân hồi, nghiệp báo... đâu thể coi thường, nhằm để có được một cõi

Phật tại thế, đem hạnh phúc cho mọi người, mọi loài. Duy-ma-cật không ngại làm kinh doanh, không ngại làm chánh trị..., không ngại vào quán rượu, bia ôm, động xì ke ma túy để giúp chúng sanh!

Lại hỏi: “Pháp thiện và pháp bất thiện lấy chi làm gốc?”

Đáp rằng: “Cái thân là gốc.”

Phải rồi. Không thể coi khinh cái Sắc. Có Sắc thì mới có Thọ, Tưởng, Hành, Thức! Dù ở trong diệt thọ tưởng định đi nữa thì cái sắc vẫn còn đó. Vì thế Duy-ma-cật đã tiếp cận vấn đề bằng con đường Sắc: giả bệnh!

Lại hỏi: “Thân lấy chi làm gốc?” - “Tham dục là gốc.” - “Tham dục lấy chi làm gốc?” - “Phân biệt hư vọng là gốc.” - “Phân biệt hư vọng lấy chi làm gốc?” - “Tu tưởng điên đảo là gốc.” - “Tu tưởng điên đảo lấy chi làm gốc?” - “Không có chỗ trụ là gốc.” - “Không có chỗ trụ lấy chi làm gốc?” - “Không có chỗ trụ thì không có gốc. Do nơi gốc là không có chỗ trụ mà tạo ra tất cả các pháp.”

Phải, như trò chơi lắp ráp puzzle của trẻ con, chỉ mấy mảnh rời rạc mà có thể lắp ghép tạo hình đủ thứ nào nhà cửa, ngựa xe, người ngợm... là nhờ không có chỗ trụ!

Pháp không có tự tánh, không có chỗ trụ, tùy duyên mà sanh khởi, nên gọi là “vô trụ”, do đó mà không phân biệt, không điên đảo. Huệ Năng cũng nói : “*Vô niệm làm tông, Vô tướng làm thể, Vô trụ làm gốc.*”

Nghe hai vị thượng thủ tung chiêu, chuông phong

vù vù có vẻ căng thẳng, thiên nữ nãy giờ lấp ló sau rèm rón rén bước ra trong tà áo lụa tha thướt như mây khiến mọi người trở mắt ngẩn ngơ. Duy-ma-cật giới thiệu : *“Vị thiên nữ này đã thực hiện được những cuộc dạo chơi thần thông của Bồ Tát, sở nguyện đầy đủ, được đức nhân vô sinh, trụ ở địa vị chẳng thối chuyển. Vì bốn nguyện nên tùy ý mà hiện thân nữ để giáo hóa chúng sinh.”*

Thì ra vậy. Cuộc trao đổi giữa Thiên nữ và Xá-lợi-phất, vị đại đệ tử trí huệ bậc nhất của Phật thật là thú vị. Nàng muốn làm một cái test, một trắc nghiệm cho các vị Bồ-tát, các đại đệ tử và đặc biệt cho các Bồ tát tại gia tương lai bèn tung hoa trời lên như các fan tung confetti lên thần tượng!

“Hoa chạm đến các đại Bồ Tát đều rơi xuống hết, nhưng chạm đến các vị đại đệ tử thì dính chắc vào người chẳng rơi”. Dĩ nhiên, các vị vương tôn công tử, thiếu gia con nhà trường giả kia lại càng dính chặt.

Danh là... một trong ngũ dục “danh, tài, sắc, thực, thụ” mà Phật dạy phải tránh xa. Hám danh, hám tiền, hám sắc... cái món ngũ dục này thiệt là không dễ gỡ!

Thiên nữ hỏi: “Tại sao ông gỡ bỏ hoa?” .

Xá-lợi-phất đáp: “Cái hoa này chẳng đúng theo pháp, nên tôi gỡ bỏ.” Thiên nữ: “Đừng bảo rằng hoa này chẳng đúng theo pháp. Hoa này vốn không có chỗ phân biệt, tự ngài khởi lên phân biệt.... Phiền não trói buộc đã hết thì hoa ấy chẳng dính được vào.”

Dĩ nhiên, Xá-lợi-phất đã là bậc bất lai, làm gì có chuyện dính hoa. Kịch thôi!

Hai vị tiếp tục trao đổi về ngôn ngữ và văn tự, về vô sở đắc, vô sở trụ, về nhất thừa, về bình đẳng giới, về tướng và tánh...

Hai vị, một đạo cao đức trọng, kham nhẫn tri túc, một kiều nữ nhan sắc tuyệt trần sắm vai tương tác làm cho bài học dễ nhớ dễ hiểu, ôn tập những điều cần thiết làm hành trang cho các vị Bồ-tát tương lai bước trên con đường thực hành Bồ-tát đạo đầy cam go trước mắt.

Buổi học trở nên sinh động... hấp dẫn hơn bao giờ hết!

PHẬT ĐẠO

Văn-thù hỏi Duy-ma-cật: *Bồ-tát làm cách nào để thông đạt Phật đạo?* (Bồ-tát vân hà thông đạt Phật đạo?).

Duy-ma-cật đáp: *Nếu Bồ-tát làm những việc trái đạo thì sẽ thông đạt Phật đạo* (Nhược Bồ-tát hành u phi đạo, thị vi thông đạt Phật đạo).

Thiệt là choáng váng! Bồ-tát phải làm những việc “trái đạo” mới thông đạt Phật đạo ư? Mà đúng vậy! “Phật đạo” ở đây không phải là Đạo Phật. Phật-đạo là con đường trở thành Phật. Cũng như Bồ-tát đạo là con đường trở thành Bồ-tát. Do vậy, câu hỏi của Văn Thù đặt ra là “muốn thành Phật thì Bồ-tát phải làm những gì?”. Duy-ma-cật trả lời muốn thành Phật thì Bồ-tát phải làm những việc “trái đạo”, không như người ta vẫn nghĩ, dám làm những việc ngược thói đời, những việc không giống ai... thì mới hy vọng thành Phật được! Nếu cứ trốn lên núi cao rừng thẳm, chui vào hang đá, ngồi dưới gốc cây, ôm bình bát đi khát thực... thì còn lâu mới thành Phật!

Đây vẫn là buổi thuyết giảng chủ yếu dành cho các vị “Bồ-tát tại gia tương lai” hôm đó tại thành Tỳ-da-li, ở nơi thất “trống trơn” của đại gia Duy-ma-cật. Đối tượng đích vẫn là Bảo Tích và năm trăm vị thiếu gia, vương tôn công tử, xuất thân từ các gia đình quyền quý, từng tranh bá đồ vương, có người tay từng trót nhúng

chàm, nhúng máu, và các thiếu gia con nhà trưởng giả, không ít người giàu sang bất chánh, mặc dù nay đều đã “phát tâm Bồ-đề” nhưng chưa thể cắt ái từ thân vì còn nặng gánh gia đình, xã hội...

Đức Phật và các Đại Bồ-tát, Đại đệ tử “xuống núi” lần này đến tận Tỳ-da-ly nhằm mở rộng con đường Bồ-tát đạo, đưa đạo vào đời, tạo nên một “cõi Phật thanh tịnh” nơi chốn Ta-bà đây ô trược mà thành Tỳ-da-ly là một điển hình. Phương pháp tiếp cận dựa vào cộng đồng với tham gia cộng đồng, kỹ thuật học thích hợp... đã được triển khai với các Bồ-tát tại chỗ “tùng địa dũng xuất” như Am-ba-pa-li, Duy-ma-cật... Các buổi thuyết giảng bằng phương pháp giáo dục chủ động với cách hỏi-đáp sinh động, sắm vai (role playing) hào hứng đã mang lại những chuyển biến tích cực không chỉ cho các Bồ-tát tại gia tương lai mà cả các đệ tử lâu nay còn nhiều vướng mắc trong cách nghĩ, cách làm.

Huệ Năng từ phương Nam tới Hoàng Mai, lễ bái Ngũ Tổ, Tổ hỏi:

- Ngươi là người phương nào? Đến đây muốn cầu chuyện gì?

Huệ Năng đáp:

- Đệ tử là người quê mùa ở đất Lãn Nam. Từ xa đến bái kiến Đại sư, chỉ cầu làm Phật mà thôi, không cầu chuyện gì khác!

Tổ dạy:

- Ngươi là người đất Lãn Nam, lại là kẻ quê mùa, sao làm Phật được?

Huệ Năng thưa:

- Bạch Hòa thượng, người có Nam bắc, chứ Phật tánh không có Bắc nam. Thân quê mùa của con không giống với thân Hòa thượng, nhưng Phật tánh nào có khác gì?

(Pháp bảo đàn kinh, Trí Hải dịch).

Chỉ muốn làm Phật, không muốn làm gì khác ư? Có tham vọng quá đó không? Không. Phật muốn vậy mà! Phật muốn ai ai cũng thành Phật. Phật chỉ đường dẫn lối. Không giấu giếm điều chi. Sẵn sàng “khai thị” cho tất cả chúng sanh “ngộ nhập” Tri kiến Phật. Nào đây là kho tàng bí mật của Như Lai, nào đây là Như Lai tạng... Phật vẫn nói “Ta là Phật đã thành, chúng sanh là Phật sẽ thành”, bởi chúng sanh đều có Phật tánh như Phật, không sai khác.

Bồ-tát làm cách nào để thành Phật ư? Bồ-tát phải làm những việc trái đạo (phi đạo), nghĩa là những việc trái với thói thường, thấy vậy mà không phải vậy, thì mới... thành Phật được! Dĩ nhiên để có thể làm được những việc “phi đạo” đó, Bồ-tát phải được trang bị tận răng, phải thực hành đầy đủ “giới định huệ” tới nơi tới chốn, phải hành thâm Bát Nhã “chiếu kiến ngũ uẩn giai Không”, thấy biết duyên sinh, vô ngã, thực tướng vô tướng... thấy biết chân không mà diệu hữu, đại bi mà không ái kiến! “Ở nơi sinh tử mà chẳng làm việc ô trược, ở nơi Niết-bàn mà chẳng diệt độ mãi mãi; đi với ma, mà vẫn thị hiện hàng phục chúng ma; hành Vô tướng mà vẫn độ chúng sanh...”.

Khi Phật thành đạo dưới cội Bồ-đề, Ngài nghĩ khó

truyền đạt cho ai khác con đường giải thoát khó tin, khó hiểu này, vì nó ngược đời quá... May thay sẵn lòng từ bi rộng lớn Phật nhìn thấy trong đầm sen bùn lầy hôi thối kia những cánh sen vẫn nở đẹp tuyệt vời, và những cánh sen còn hé nụ, lấp ló trong bùn đất. Từ đó mà có con đường “Chuyển pháp luân” suốt 49 năm không mệt mỏi cùng với lớp đệ tử này, lớp đệ tử khác, mong mang an vui hạnh phúc đến cho “Cõi người ta”.

Ngày nào nửa đêm rời bỏ kinh thành, vợ đẹp con ngoan, ngôi vị thái tử, Cồ Đàm quyết chí ra đi tìm con đường giải thoát:

*“Dòng Anoma sóng nhấp nhô bờ lau xanh
Nhìn làn nước biếc Thích Ca ngài lòng vững bền
Thôi con hãy về để ta vui ánh vàng
Ta đã quyết tìm đạo sáng cứu chúng sanh...”*

(Hoàng Trọng Cang).

Thiện Tài đồng tử được Bồ tát Văn Thù khai ngộ, lên đường tìm thầy học đạo, bắt đầu học với Tỳ kheo Đức Vân, Hải Vân, Thiện Trụ để có được những bước đi căn bản của giới, huệ, định, làm hành trang lên đường, dần thân vào đời, học cùng các thiện tri thức, từ người buôn bán lẫn lóc giữa chợ đời đến các trưởng giả giàu sang nút đồ đồ vách, đến các tiên nhân ngoại đạo, các Ưu-bà-di, kỹ nữ lâu xanh, cả vua chúa, thần linh, trời đất trăng sao, cây cỏ... cuối cùng đến với Phổ Hiền. Tri hành hợp nhất, sau khi trải qua 53 chặng đường gian khó đầy chạm bẫy, ở đâu và lúc nào Thiện Tài cũng tìm thấy bài học đã được truyền trao.

Đồ tể buông dao thành Phật. Buông dao là quay đầu lại. Là thay đổi nếp nghĩ nếp làm. Kẻ phạm tội vô gián

như Đê bà đạt đa, A-xà-thế, rồi cũng được độ, một khi đã sám hối, bởi “quay đầu là bờ”.

Bồ-tát đi trên con đường thành Phật bằng những cách riêng của mình. Với lời nguyện “ chúng sanh vô biên thế nguyện độ”... nên nán ná cõi Ta-bà, thấy sinh tử - niết bàn không hai, phiền não bồ-đề không khác. Tìm thấy trâu, cỡi trâu về, thôi sáo trên lưng trâu, mắt cả người lẫn trâu, vẫn chưa xong, còn vác dép xách cá, thông tay vào chợ.

Duy-ma-cật là một “mô hình” của vị Bồ-tát tại gia đó: *Thị hiện có vợ con, mà tu hạnh thanh tịnh; phục sức đồ quý báu nhưng dùng các tướng tốt là để trang nghiêm thân mình, lấy niềm vui hành thiền làm món ăn ngon, đến nơi cờ bạc để hóa độ người. Vẫn thọ học các đạo khác, mà chẳng bỏ chánh tín. Rành sách vở thế gian, mà thường hâm mộ pháp Phật. Tham gia kinh doanh làm ăn lợi lộc mà chẳng lấy đó làm vui. Dụ vào việc chính trị, mà cứu hộ tất cả chúng sanh. Thậm chí vào chốn lầu xanh, để chỉ rõ chỗ tội lỗi của sắc dục, vào quán rượu để hướng thiện cho những người nghiện ngập...”.*

Văn Thù vặn hỏi: “*Thế nào là Bồ Tát làm những việc phi đạo?*”

Duy-ma-cật đáp: “*Nếu Bồ Tát làm năm tội... vô gián mà chẳng có buồn giận!*”

Vô gián là tội sa địa ngục vĩnh viễn mà Bồ-tát vẫn dám làm để được vào... địa ngục. Bồ-tát mà không vào thì ai vào cho? Muốn thành tựu chúng sanh, muốn tịnh Phật quốc độ đâu có cách nào hơn... vào địa ngục, vì

ở đó chúng sanh đang nheo nhóc, khổ đau nhất! Khi Duy-ma-cật nói ra điều này, hẳn không ít các vị vương tôn công tử có mặt buổi hôm đó đã thở phào, nhẹ nhõm.

Vào địa ngục mà còn được thì vào các cõi súc sanh, ngạ quỷ, Atula, thiên, nhân, sáu cõi luân hồi rộng mở đâu có khó khăn gì! Thế nhưng,

“...đến súc sinh mà không vô minh; đến ngạ quỷ mà đầy đủ công đức. Lên cõi trời sắc giới, vô sắc giới mà chẳng chút kiêu mạn...”

“... làm như tham dục mà lìa mọi nhiễm trước; làm như sân nhuế mà chẳng chút giận hờn; làm như ngu si mà dùng trí huệ điều phục tâm mình...”

“Thị hiện” thôi. Giả đò, giả bộ... vậy thôi. Bồ-tát luôn ý thức rõ việc mình làm, biết chỉ là “thị hiện” để “thành tựu chúng sanh”, như người mẹ hiền giả vờ nổi giận đánh mắng con là để dạy con nên người, không phải vì ghét bỏ.

“Thị hiện keo lận mà thí xả hết. Thị hiện bất tuân giới cấm mà trụ nơi hạnh thanh tịnh. Thị hiện nóng giận mà từ hòa, nhẫn nhục; thị hiện giải đãi mà thật siêng tu công đức; thị hiện động loạn mà thường trụ nơi niêm và định; thị hiện ngu si mà thông đạt cả trí huệ thế gian và xuất thế gian; thị hiện dua nịnh dối trá mà giỏi về phương tiện...”

Thị hiện kiêu căng ngạo mạn mà như chiếc cầu chịu cho người người giẫm đạp, thị hiện đầy phiền não mà lòng thường trong sạch...”

“Thị hiện già cả, ốm yếu, bệnh hoạn, tàn tật, cùng khổ, hạ tiện...ăn mặc rách rưới, gầy gò, dơ dáy mà

thiệt ra không phải vậy, lúc nào cũng ung dung tự tại, đầy đủ công đức, bố thí, trì giới, vượt thoát mọi sợ hãi, lo âu cái già cái chết cái bệnh cái đau...

Thị hiện ngu dân, đốt nát mà biện tài vô ngại, tùy cơ ứng biến, vào chốn gian tà, hang hùm nọc rắn mà không sợ hãi... ”.

Duy Ma Cật hỏi lại Văn Thù để làm rõ tại sao Bồ-tát lại phải hành phi đạo mới mong thông đạt Phật đạo.

“*Những gì là hạt giống Như Lai?*” (Hà đẳng vi Như Lai chủng?)

Văn-thù đáp: *Có thân này là hạt giống Như Lai.*

Thì ra vậy! Thân là hạt giống của Như Lai. Không có sắc thì làm gì có thọ, tưởng, hành, thức? Có thân mới có thọ, có thọ mới có tưởng, có tâm mới có pháp. Thân bất tịnh/ thọ thị khổ/ tâm vô thường/ pháp vô ngã. “Vô thân hữu hà hoạn?” Lão Tử nói vậy! Nên Bồ-tát phải hành thâm Bát Nhã, *chiếu kiến ngũ uẩn giai Không* mới xong.

Vô minh với ái là hạt giống Như Lai.

Không có vô minh thì mọi sự đau có xảy ra! Còn ái dục là gốc của khổ đau. Ái tận thì hết chuyện! Nhưng... còn lâu mới tận! Nghiệp báo oan gia đời này kiếp khác thì có.

Tham, sân, si là hạt giống Như Lai.

Thì ra vậy! Ai bày ra tham sân si? Như Lai chứ ai.

Bốn điên đảo, năm triền cái, sáu nhập, bảy thức xứ, tám tà pháp, chín não xứ, mười bất thiện... đều là hạt giống Như Lai.

Tóm lại, hạt giống của Như Lai toàn thứ... dữ, thứ độc...! Nào điên đảo, nào triền cái, nào tà pháp, nào xứ, bất thiện... và trăm ngàn vô số vô lượng vô biên thứ dữ thứ độc khác đều là “hạt giống” của Như Lai cả!

Như Lai xấu ác vậy sao? Không, Như Lai chẳng xấu ác, chẳng thánh thiện. Như Lai là Như Lai. Tathagata. Vô sở tùng lai diệc vô sở khứ. Chẳng từ đâu đến chẳng đi về đâu. Nhưng... nhờ có Như Lai mà chúng sanh có phiền não, nhờ có phiền não mà có Bồ-đề. Bồ-đề mọc từ phiền não như sen mọc trong bùn.

Văn Thù kết luận: “...sáu mươi hai kiến với tất cả phiền não đều là hạt giống Như Lai.”

Hạt “giống” Như Lai như vậy nên nó sẽ “mọc” lên đủ thứ như vậy, buộc Bồ-tát phải thực hành “phi đạo” mới có cách giải quyết. Bồ-tát sẵn sàng “...hiện làm dâm nữ/ Dắt dẫn kẻ háo sắc/ Trước lấy dục dụ người/ Sau khiến vào trí Phật”; rồi giả làm mệnh quan, giả làm phú thương... “Vào kiếp có bệnh dịch/ Hiện làm đồ uống các cây thuốc/ Vào kiếp có đói khát/ Hiện làm đồ uống ăn/ Trước là cứu đói khát/ Sau giảng dạy chính pháp”.

Nhưng oan cho Như Lai quá, bởi Như Lai là Như Lai: chẳng ở bên này, chẳng ở bên kia, chẳng ở giữa dòng. Chẳng phải thế này, chẳng phải thế kia. Chẳng trí, chẳng ngu. Chẳng thành thật, chẳng dối trá. Chẳng lại, chẳng đi. Chẳng ra, chẳng vào, chẳng thủ, chẳng xả, không vấn đực, không phiền não, không tác, không khởi, không sanh, không diệt, không sợ, không lo, không mừng, không chán...!

Phật quá biết Như Lai, nhưng vì sao vẫn phải tận

lực tìm cách “thành tựu chúng sanh”? Vì: “Chúng sanh trong cõi này càng cường, khó chuyển hóa, nên Phật giảng thuyết bằng ngôn ngữ cứng rắn để điều phục. Phật nói: Đây là địa ngục. Đây là súc sinh... Đây là tà hành của thân; đây là quả báo của tà hành của thân... Đây là hữu lậu, đây là vô lậu. Đây là chánh đạo, đây là tà đạo. Đây là hữu vi, đây là vô vi. Đây là thế gian, đây là Niết-bàn...”. Bày ra mà nói vậy thôi. Với người trí, Phật im lặng.

Văn Thù kết luận.

“*Tất cả phiền não đều là hạt giống Như Lai*” (nhất thiết phiền não giai thị Phật chủng). Đúng vậy. Hoa sen phải nảy sinh trong chốn bùn lầy, cây cối chỉ tốt tươi nơi đất có nhiều phân.

Đại Ca-Điếp lên tiếng khen Văn Thù: “*Khoái thay những lời ấy! Đúng thật như lẽ mà ông đã nói. Đám trần lao là những hạt giống Như Lai...*”.

Lúc ấy, trong Pháp hội, có một vị Bồ-tát tên là Phổ Hiện Sắc Thân hỏi Duy-ma-cật rằng: “Cha mẹ, vợ con, thân thích quyến thuộc, bạn bè... của ông là những ai? Tôi trai tở gái, voi ngựa xe cộ của ông...?”.

Hỏi rất hay. Đại gia Duy-ma-cật - cũng như các Bồ-tát tại gia tương lai” kia đùm đê gánh nặng cha mẹ, vợ con, nhà cửa, sản nghiệp... “con là nợ, vợ là oan gia, cửa nhà là nghiệp báo...” làm sao mà tu hành để thành Bồ-tát cho đặng?

Duy-ma-cật bèn tùm tùm cười đọc mấy câu kệ:

“*Trí Bát Nhã là mẹ
Tỳ nghi phương tiện là cha*”

*Pháp hỷ là vợ nhà
Từ bi là con gái
Tâm thiện là con trai
Không tịch là nhà
Trần lao là đệ tử
Đạo phẩm là bạn hiền
Các pháp độ là bạn
Bốn nhiếp là ca nương
Pháp ngôn là vịnh ngâm
Tổng trì là vườn tược
Đại thừa dùng làm xe
Nhất tâm là điều ngự
Bát chánh đạo dạo chơi...”*

“Anoma vẫn còn nhớ ghi gương sáng ngời...”

VÀO CỬA BÁT- NHỊ

Vào cửa Bát Nhị (Không-hai) là mục tiêu buổi huấn luyện dành cho Bảo Tích và bạn bè, những vị “Bồ-tát tại gia tương lai” hôm đó tại Tỳ-da-ly. Họ là những vương tôn công tử đầy quyền uy cùng các thiếu gia con nhà viên ngoại giàu có tuy đã phát tâm Bồ đề: “*chúng sanh vô biên thế nguyện độ/ pháp môn vô lượng thế nguyện học...*” mà vẫn loay hoay chưa tìm được phải bắt đầu từ đâu.

Phật dạy Bảo Tích: “*Bồ Tát tùy lòng ngay thẳng (trực tâm) mà khởi làm. Tùy chỗ khởi làm mà được lòng sâu vững (thâm tâm). Tùy lòng sâu vững mà tâm ý được điều phục...*”.

Nghĩa là phải luôn bắt đầu với “trực tâm” - lòng ngay thẳng, không phân biệt, không thiên lệch, kỳ thị - thì mới hành được Bồ-tát đạo. Lòng còn thiên lệch, còn kỳ thị, còn quanh co thì còn lâu mới là Bồ-tát! Bởi khi còn chia chẽ, còn phân biệt đối xử (discrimination) thì còn đấu đá, còn tranh giành, còn hơn thua, không thể nào tạo được một “cõi Phật thanh tịnh”!

Thực ra, Bồ-tát tự bản chất đã là *bất nhị*: “ ở tại nơi sanh tử mà chẳng làm việc ô trược, trụ nơi Niết-bàn mà chẳng diệt độ mãi; hành tánh không mà vẫn tròn các cội công đức; hành vô tướng mà vẫn độ chúng sanh; hành vô khởi mà khởi tất cả thiện hạnh... ”. Bồ-tát luôn đứng giữa đôi bờ, “*trên hai vai ta đôi vàng nhật nguyệt/*

roi suốt trăm năm một cõi đi về” (Trịnh Công Sơn), vẫn luôn “đi bên cạnh cuộc đời” như thế, dẫu rằng đã có thể qua luôn bên bờ kia, nhưng hãy “hượm”. Muốn vậy, phải được trang bị *chánh kiến* mới có cái nhìn không phân biệt nhờ đó mà “thành tựu” được chúng sanh, như Thường Bất Khinh gặp ai cũng vái chào “ngài sẽ là vị Phật tương lai”, như Dược Vương đốt hai cánh tay ngàn năm để không còn thiên kiến. Bò-tát mà không vào được cửa Bất Nhị, còn phân biệt, còn kỳ thị, còn thấy có ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả thì... chưa phải là Bò-tát (Kim Cang).

Duy-ma-cật nói với các vị Bò-tát đang có mặt: “Thưa các nhân giả, Bò-tát nhập pháp môn Bất-nhị như thế nào? Xin các ngài tùy ý nói ra.”

Câu hỏi đặt ra nhằm mời gọi các vị Bò-tát trình bày phương cách đã trải nghiệm, thành tựu đã đạt được trong quá trình nhập pháp môn Bất Nhị của mình làm mẫu cho các vị Bò-tát tại gia tương lai “học tập”.

Bò-tát Pháp Tự Tại, nói: “Các nhân giả! Sanh và diệt là hai. Pháp vốn không sanh, tức không diệt. Đắc vô sanh pháp nhãn ấy là nhập pháp môn Bất nhị.”

Sanh tử là chuyện lớn! Tu là để giải thoát sanh tử. Cho nên chuyện lớn phải đề cập trước hết.

Giải thoát sanh tử là thấy biết sanh tử “không hai”. *Không hai* dĩ nhiên không phải là một. Sanh có chứ. Tử có chứ. Nhưng sanh tử không hai bởi là một dòng chảy liên tục do duyên sinh, không khởi thủy không chấm dứt. Ta sanh ra vì có cha có mẹ. Cha mẹ mà không duyên với nhau thì còn lâu mới có ta! Cũng vì được

sanh ra nên ta được “lập trình” bệnh, lão, tử. Không khác đi được. Như sóng từ nước, nhưng nước và sóng không phải là một. Sóng tùy duyên mà khởi, tùy duyên mà sinh, có sóng to sóng nhỏ, có sóng hung hãn đập vào bờ đá tung bọt trắng xóa, có sóng lăn tăn cuộn mình theo bãi cát dịu êm. Sóng có “kiếp sống” riêng của nó, cũng do cái nghiệp cái duyên nào đó. Nhưng rồi khi sóng về với nước, sóng vẫn là nước, không cần phải “phân biệt đối xử”.

Sóng và nước bất nhị, sanh với tử bất nhị thì cao với thấp, giàu với nghèo, sang với hèn, da xanh da đỏ da vàng da đen đều “bất nhị”.

Nhưng làm sao để vào cửa Bất nhị? Làm sao để sống “bất nhị”? Thì phải “hành thâm” Bát Nhã thôi. Phải thiền định. Phải thấy *không*, thấy *duyên sinh*, *thực tướng vô tướng*... Gaté, gaté, paragaté... Vượt qua, vượt lên, vượt ra...

Bồ-tát Đức Thủ nói: “*Ta với vật của ta là hai. Nhân có cái ta nên có vật của ta. Nếu không có cái ta, ắt chẳng có cái gọi là vật của ta. Đó là vào pháp môn Bất nhị*”

Có “ta” và có cái “của ta” nên lòng tham và lòng sân mới khởi lên. Khi biết “không phải là ta/ không phải của ta/ không phải là tự ngã của ta” thì gánh nặng đã được đặt xuống!

Bồ-tát Đức Định nói: “*Cầu và Tịnh là hai. Thấy được thật tánh của nhiễm ô thì không có tướng thanh tịnh, bèn tùy thuận với sự tịch diệt của các tướng. Đó là vào pháp môn Không-hai.*”...

Có “chiếu kiến ngũ uẩn giải Không” (thấy biết rõ năm uẩn đều không có tự tính riêng biệt, chỉ là do duyên sinh mà hình thành) thì mới thấy thực tướng các pháp là vô tướng, nếu chưa vậy thì vẫn thấy có sanh có diệt, có nhơ có sạch, có tăng có giảm.

Thế rồi các vị Bồ-tát lần lượt nói về Hữu lậu và Vô lậu, Hữu vi và Vô vi, Tận và Bất tận, Minh với Vô minh, Động với Niệm, Ngã và Vô ngã, Sinh tử và Niết bàn... Từng cặp từng cặp có vẻ đối kháng nhau chan chát vậy mà thực ra là “bất nhị”, không-hai. Người đời thì vẫn mãi khổ đau vì cứ so đo, tính toán, này cao này thấp, này sang này hèn, này đẹp này xấu...

*Một đời lặn độn đo rồi đếm
Mỏi gối người đi đứng lại ngồi!*

(Bùi Giáng)

Bồ-tát Thiện Túc nói: “*Động với Niệm là hai. Nếu chẳng có động, ắt không có niệm. Không niệm, tức là không phân biệt. Thông đạt lẽ ấy tức là vào pháp môn Bất nhị*”

Bồ-tát Sư Tử Ý nói: “*Phiền não với không phiền não là hai. Nếu đạt đến chỗ các pháp đều bình đẳng, ắt chẳng sinh khởi những tư tưởng có phiền não hay không có phiền não. Chẳng chấp trước tướng, cũng chẳng trụ nơi không tướng. Đó là vào pháp môn Bất nhị.*”

Bồ-tát Tịnh Giải nói: “*Hữu vi với vô vi là hai. Nếu lìa khỏi tất cả tính đếm thì tâm như hư không. Nhờ trí huệ thanh tịnh, nên không có chi trở ngại. Đó là vào pháp môn Bất nhị.*”

Bồ-tát Điện Thiên nói: *“Minh với Vô minh là hai. Thật tánh của Vô minh chính là Minh. Cái sáng suốt cũng không thể nắm giữ, lia khỏi sự tính đếm. Đối với lẽ ấy, lòng bình đẳng chẳng phân hai. Đó là vào pháp môn Bất nhị.”*

Vô minh thực tánh tức Phật tánh
Ảo hoá không thân tức pháp thân

(Chứng đạo ca)

Bồ-tát Đức Tạng nói: *“Có chỗ “đắc”, tương là hai. Nếu không có chỗ “đắc” thì không có giữ lấy hoặc bỏ đi. Không giữ, không bỏ, đó là vào pháp môn Bất nhị.”*

Vô vô minh diệt vô vô minh tận nãi chí vô lão tử diệt vô lão tử tận... Vô trí diệt vô đắc...(Tâm kinh)

Và dĩ nhiên, không nên có sự phân biệt Thanh văn với Bồ-tát:

“Tâm Bồ-tát với tâm Thanh- văn là hai. Khi quán tướng của tâm vốn không, chỉ như ảo hóa, thì không có tâm Bồ-tát, không có tâm Thanh văn. Đó là vào pháp môn Bất nhị.” Bồ-tát Diệu Tý nói.

Cũng không nên có sự phân biệt tại gia với xuất gia...

“Thế gian với xuất thế gian là hai. Tánh của thế gian là không, như vậy là xuất thế gian. Trong đó chẳng có vào, chẳng có ra, chẳng có sự đầy tràn, chẳng có sự lia tan. Đó là vào pháp môn Bất nhị.” Bồ-tát Na-la-diên nói.

Bồ-tát Hoa Nghiêm nói: *“Do theo cái ngã mà khởi ra hai pháp, đó là hai. Thấy được thực tướng của ngã,*

thì chẳng khởi ra hai pháp. Nếu chẳng trụ nơi hai pháp, thì không có cái thức, sự nhận biết. Không có chỗ nhận biết, đó là vào pháp môn Bất nhị.”

“Thế nào là lia cái ta và vật của ta? Ấy là lia hai pháp. Thế nào là lia hai pháp? Ấy là thi hành lẽ bình đẳng. Khi mình được lẽ bình đẳng này rồi, thì (Bồ-tát) chẳng còn bệnh nào khác nữa”!

Bồ-tát Hỷ Kiến nói: *“Sắc với không là hai. Sắc tức là không, chẳng phải sắc diệt mới là không, mà tánh của sắc tự nó là không. Thọ, tưởng, hành, thức lại cũng như vậy.*

Sắc bất dị không/ Không bất dị sắc/ Sắc tức thị không/ Không tức thị sắc (Tâm kinh).

Bồ-tát Diệu Ý nói: *“Mắt với hình sắc là hai. Nếu hiểu được thật tánh của mắt, đối với hình sắc chẳng khởi tham trước, chẳng khởi giận hờn, chẳng khởi si mê, đó gọi là tịch diệt. Cũng vậy, tai với âm thanh, mũi với mùi hương, lưỡi với vị nếm, thân với cảm xúc, ý với các pháp đều là hai. Nếu hiểu được thật tánh của ý, đối với các pháp chẳng khởi tham trước, chẳng khởi giận hờn, chẳng khởi si mê, đó gọi là tịch diệt. Trụ yên ở lẽ này là vào pháp môn Bất nhị.”*

Mắt với sắc, nếu thấy biết tánh thấy của mắt, tánh nghe của tai, tánh ngửi của mũi... mà rời bỏ được tham sân si thì đã bình an vô sự. Ấy chính là con đường cư trần lạc đạo, “Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiền” (Trần Nhân Tông). Lục căn lục trần dầu tiếp xúc, mà không khởi lên tham sân si thì đã là thanh tịnh, đã là “bất nhị”. Lục căn mà thanh tịnh rồi thì Mạt-na-thức mới trở thành *Bình đẳng chánh trí* được.

Danh xưng của các vị Bồ-tát thật ra là các Hạnh, các Đức của Bồ-tát. Bồ-tát Pháp Tự Tại nói về sanh diệt là hạnh vô úy thí của Quán Thế Âm, Bồ-tát Đức Thủ giữ giới nói về vô ngã; Tịnh Giải thì chẳng phân biệt Vô vi - hữu vi, Hỷ Kiến thì học hạnh Dược Vương, Diệu Ý thì chuyên các giác quan Thành sở tác trí đên Diệu quan sát trí...

Danh của các vị Bồ-tát thực chất là ngõ vào Phật đạo, thấy biết Bất nhị, thấy biết Như Lai của họ . Có vô số pháp môn được giới thiệu cho các thanh niên trí thức hôm đó ở Tỳ-da-ly để tùy căn cơ mà chọn lựa hành Bồ tát đạo.

Con đường tất yếu vẫn là Tứ niệm xứ “*Đây là con đường độc nhất dẫn tới thanh tịnh cho chúng sanh, diệt trừ khổ ưu, thành tựu chánh trí...*”, rồi Tứ diệu đế, Bát chánh đạo, Thập nhị nhân duyên, Bát-Nhã Balamat, để thấy biết không, vô ngã, duyên sinh, thực tướng vô tướng... “tâm vô quái ngại, vô hữu khủng bố, viễn ly điên đảo mộng tưởng!...” (Tâm Kinh).

Các vị Bồ tát mỗi người trình bày con đường tu chứng nhập pháp môn Bất Nhị của mình rồi, bèn thưa hỏi Bồ-tát Văn Thù:

“Thưa ngài Văn Thù, thế nào là Bồ tát vào pháp môn Bất Nhị?”

Bồ-tát Văn Thù nói: “Thưa các vị, *theo như ý tôi, đối với tất cả các pháp thì không nói, không thuyết, không chỉ danh, không giải thích, lìa khỏi mọi sự vấn đáp. Đó mới là nhập pháp môn Bất Nhị.*”

Văn Thù liền quay sang hỏi Duy-ma-cật: “Chúng tôi mỗi người đều nói ra cả rồi, vậy nhân giả cũng nên

nói ra, thế nào là Bồ-tát nhập pháp môn Bất nhị?” Duy Ma Cật làm thinh. Chẳng nói chẳng rằng!

Văn-thù bèn vỗ tay khen: “Tuyệt diệu! Thật là tuyệt diệu! Cho đến không có cả ngữ ngôn, văn tự, đó mới thật là nhập pháp môn Bất Nhị vậy.”

Lúc đó mọi người mới ngó ra. Thì ra là vậy! Cứ tưởng Duy-ma-cật... bí!

“Pháp thuận với không, tùy theo vô tướng, ứng với vô tác. Pháp lìa khỏi tốt và xấu. Pháp không có thêm và bớt. Pháp không có sinh và diệt... Tướng pháp là như vậy, há thuyết diễn được sao?”

Và *“Luận đến chỗ cứu cánh của thuyết pháp thì người nói không nói gì hết, không phô bày gì hết. Người nghe không nghe gì hết và không có được một sở đắc nào. Như nhà ảo thuật thuyết pháp với người ảo hóa...”*

Thì ra “nhập” được vào cửa Bất Nhị thì sẽ thấy Như Lai “như như bất động”.

Duy Ma Cật đã “mô tả” Như Lai như sau: “... chẳng ở bên này, chẳng ở bên kia, chẳng ở giữa dòng; không tối, không sáng; không danh, không tướng; không mạnh, không yếu; không sạch, không nhơ. Chẳng phải hữu vi, chẳng phải vô vi... Chẳng lại, chẳng đi. Chẳng ra, chẳng vào, chẳng thủ, chẳng xả...”

“Không phải hữu tướng, không phải vô tướng, không tác, không khởi, không sanh, không diệt, không sợ, không lo, không mừng, không chán; không phải đã tồn tại, không phải sẽ tồn tại, không phải đang tồn tại...”

Có người lòng sục truy tìm Như Lai mà không thấy, có người tình cờ thấy biết Như Lai qua tiếng gió, tiếng sóng, tiếng ngói vỡ, tiếng lá rụng ngoài sân, mảnh trăng treo đầu bẹ chuối, sương mai lấp lánh hạt kim cương...

Cho nên với Như Lai “*Chẳng thể dùng trí mà hiểu, chẳng thể dùng thức mà biết*“. “*Không thể dùng tất cả ngôn thuyết để hiển thị hay phân biệt, tất cả ngôn ngữ đàm luận đều dứt tuyệt*“ Đến với Như Lai chỉ còn cách ú ớ, quơ tay quơ chân, đánh đấm la hét thôi... hoặc giỏi lắm thì im lặng cười một mình. Ồ há! Vậy hả? Thì ra thế! Cười đây là tự cười mình, tự chế giễu mình bây nay ngờ nghếch, tưởng bỏ, tưởng có thể thấy có thể biết, có thể nói năng đàm luận về Như Lai.

Duy-ma-cật lặng thinh là phải. Nói không được chớ không phải được không nói hay không được nói. Thấy mà nói không được. Biết mà nói không được. Chỉ có Phật với Phật mới hiểu nhau thôi. Văn Thù cất tiếng ngợi khen Duy Ma Cật vì họ đang cùng sống trong Như Lai, sống với Như Lai

“Chúng sanh trong cõi này càng cường, khó chuyển hóa, nên Phật phải giảng thuyết bằng ngôn ngữ cứng rắn để điều phục. Đây là Niết bàn, kia là Địa ngục... Bày ra thiên đàng địa ngục, ngạ quỷ súc sanh cho họ sợ, để họ tự sửa cái tâm mình”. Chớ sau cùng Phật dặn: Ta chưa hề nói điều gì cả!

Hạt giống Như Lai bao giờ nó cũng vẫn phải “mọc” ra như thế. Nó vậy là nó vậy. Như thị tướng, Như thị tánh, Như thị thể, Như thị lực... Bồn mạt cứu cánh như thị!

Duy-ma-cật, dù gánh nặng cha mẹ, vợ con, nhà cửa, sản nghiệp...mà vẫn tu hành thành Bồ-tát được là nhờ thấy: “Trí Bát-nhã là mẹ/ Tùy nghi phương tiện là cha/ Pháp hỷ là vợ nhà/ Từ bi là con gái/ Tâm thiện là con trai/ Trần lao là đệ tử/.../Trong lửa sinh hoa sen/ Tại năm đục hành thiền...

*Vô lượng ức đấng Như Lai/
Chư Phật với thân mình đây/
Không khác chi đừng phân biệt!”*

Không khác chi. Đừng phân biệt! Ấy là “Bất Nhị”!

Phật mở toang kho tàng bí mật của Như Lai, “khai thị” cho chúng sanh “ngộ nhập”. Từ bi là đó. Trí huệ là đó. Bình đẳng là đó. “Thấy biết” Như Lai, sống với Như Lai, Phật tùm tùm cười một mình. Thôi nhé. Đừng làm phiền Ta nữa nhé. Ca Diếp cũng cười được như vậy nên Phật truyền trao Ca Diếp tiếp tục con đường:

*“Bên trời xanh mãi
Những nụ mầm mới
Để lại trong cõi thiên thu
hình dáng nụ cười...”*

(Trịnh Công Sơn).

PHẬT HƯƠNG TÍCH

Lúc ấy, Xá-lợi-phất nghĩ bụng: “Sắp đến giờ thọ thực rồi. Các vị Bồ-tát này sẽ ăn thức gì đây?”.

“Các vị Bồ-tát này” dĩ nhiên đó là Bảo Tích và năm trăm vị vương tôn công tử, thiếu gia con nhà viên ngoại, là những Bồ-tát tại gia tương lai, đối tượng đích của buổi huấn luyện đặc biệt tại cái thất trống trơn của Duy-ma-cật ở thành Tỳ-da-ly hôm đó.

Lần nào cũng vậy, cứ đến lúc mọi người đang bay bổng trên chín tầng mây với những lý luận cao vợi thì Xá-lợi-phất lại kéo ngay xuống mặt đất! Một lần ông đặt câu hỏi hỏi: “Các vị Bồ tát này rồi sẽ ngồi ở đâu?”. Một câu hỏi tưởng chẳng ăn nhập gì vào chuyện lớn đang bàn luận, thế nhưng, đó là một câu hỏi vô cùng quan trọng nhằm để xác định vai trò, vị trí của các Bồ-tát tại gia tương lai này. “Ngồi đâu?” nói lên nhiệm vụ chính của họ. Họ sẽ trở thành các Pháp sư, là “thầy giảng pháp” để giải thoát chúng sinh, để tạo cội Phật thanh tịnh nơi cõi Ta bà đây ô trược. Muốn vậy, họ phải “vào nhà Như Lai, mặc áo Như Lai” cái đã rồi mới xứng đáng “ngồi tòa Như Lai”! Và Duy-ma-cật đã mang về những “tòa sư tử” nghiêm chỉnh, cao vợi để họ... hì hục trèo lên!

Bây giờ, giữa lúc mọi người đang sôi nổi hào hứng bàn những chuyện “trên trời” nào Hữu lậu với Vô lậu, nào Hữu vi với Vô vi, nào Động nào Niệm, nào Sinh từ

Niết bàn... thì Xá-lợi-phất, vị đệ tử trí tuệ bậc nhất của Phật, một lần nữa lại đưa mọi người về “mặt đất”: “*Sắp đến giờ ăn rồi. Các vị Bồ Tát này sẽ ăn thức gì đây?*”.

Ăn không phải là chuyện hệ trọng số một sao? Phật tới giờ ăn mà còn phải khoác y, ôm bình bát vào thành khát thực, mang về đạo tràng ăn uống xong xuôi đầu đó rồi mới rửa chân lên ngò... nhập định trước khi thuyết giảng Kim Cang đó sao?

Thực ra câu hỏi của Xá-lợi-phất “*các vị Bồ Tát này sẽ ăn thức gì đây*” mang một ý nghĩa khác: các vị Bồ tát tại gia tương lai này sẽ được *nuôi dưỡng* bằng “thức ăn” gì đây để có thể trưởng thành tâm Bồ đề mà thực hiện tốt các hoạt động của một vị Bồ-tát chân chánh nhằm “thành tựu chúng sanh”. Nếu không được nuôi dưỡng đúng đắn, sau lúc hào hứng bùng bột ban đầu, sẽ rơi rụng dần rất đáng tiếc!

Duy-ma-cật lên tiếng: “*Xin đợi cho giây lát, tôi sẽ khiến quý vị được thứ thức ăn chưa từng có.*”.

Thứ thức ăn chưa từng có ư? Với các vị vương tôn công tử, thiếu gia, con nhà trưởng giả này thì cao lương mỹ vị có gì là lạ, tổ yến hồng sâm, nem công chả phượng có gì là lạ.

Họ háo hức chờ đợi Duy-ma-cật mang lại thứ thức ăn “chưa từng có” là gì đây!

Thì ra... Duy-ma-cật mang đến một mùi hương! Một mùi hương thơm. Thứ “thức ăn” xin được từ cõi Chúng Hương của Phật Hương Tích!

Cõi Chúng Hương? Đó là một nơi mọi thứ đều làm bằng hương thơm, từ lầu gác, đất bằng, hoa viên, thức

ăn nước uống... thứ nào cũng thơm lừng...!

Có điều, xa lắm, và không dễ đến!

Duy-ma-cật liền nhập vào Tam-muội, dùng sức thần thông khiến cho đại chúng nhìn thấy về hướng trên, cách đây nhiều cõi Phật liên tiếp nhau như số cát của bốn mươi hai con sông Hằng, có một cõi nước tên là Chúng Hương, hiện có đức Phật hiệu là Hương Tích ngự tại đó. Nước ấy có mùi thơm bậc nhất đối với các mùi thơm của người ta và chư thiên ở các thế giới chư Phật mười phương. Khắp cõi ấy, mùi thơm tạo ra lâu gác. Người ta đi trên đất bằng mùi thơm. Các cảnh hoa viên và vườn tược đều bằng mùi thơm. Từ nơi thức ăn, mùi thơm bay tỏa ra khắp vô lượng thế giới mười phương. Lúc ấy, Phật Hương Tích với chư Bồ Tát vừa ngồi lại với nhau sắp thọ thực. Đại chúng đều nhìn thấy như vậy.

Duy-ma-cật quay sang hỏi các vị Bồ-tát có mặt: “Các nhân giả! Vị nào có thể đến chỗ đang dùng cơm của đức Phật ấy?”. Ai nấy đều lặng thinh.

Duy-ma-cật nói: “Đại chúng các vị ở đây, không có chi phải thẹn!”

Văn-thù nhắc nhẹ: Đoàn Trung Còn “Nhu Phật có dạy: Đừng khinh người chưa học .”

Đừng khinh người chưa học. Đó là bài học đầu tiên mà Văn Thù và Duy-ma-cật vừa sắm vai (role playing) để truyền đạt. Ấy là lòng Khiêm tốn, sự Tôn trọng, sự không phân biệt.

Que lửa nhỏ có thể làm cháy khu rừng to, con rắn nhỏ có thể là rắn độc!...

Phật dạy có bốn loại thức ăn để nuôi dưỡng thân và tâm. *Đoàn thực, xúc thực, tư niệm thực, thức thực.* Đoàn thực, thức ăn nuôi thân được nói trước tiên. Không có thân sao có tâm. Không có sắc sao có thọ tướng hành thức? Tứ đại ngũ uẩn quan trọng quá chứ! Nó là một “bảo tháp” để tâm quay về nương tựa! Một tâm hồn minh mẫn trong một thân thể tráng kiện. Nhìn 32 tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp của Phật mà coi, chắc chắn khác hẳn cái thời lang thang khổ hạnh, suýt chết, tâm thần lã đãng, thân thể chỉ còn xương bọc da, sờ tay vào bụng thì đụng phải cột sống! Nhờ một chén sữa mà tỉnh giấc dưới cội Bồ đề. Từ đó, Thành đạo. Từ đó, Chuyển pháp luân. Nhưng suốt đời Phật, ba y một bát, tiết độ, kham nhẫn, tri túc. Ngày nay người ta dễ chạy theo lợi dưỡng, món ngon vật lạ, để rồi béo phì, tiểu đường, tăng huyết áp, tim mạch, gút... khổ thân!

Mỗi khi gặp một vị Phật, sau khi cung kính đánh lễ, thì câu chào hỏi đầu tiên bao giờ cũng là: “Việc ăn uống thức ngủ của Ngài ra sao? Ngài ít bệnh ít nã chẳng? Khí lực được an ổn chẳng?” Nghĩ là luôn luôn thăm hỏi một vị Phật, một vị Như Lai về những nhu cầu tồn tại của cuộc sống (physical needs): Ăn, uống, ngủ, nghỉ, bệnh đau, phiền não, hít thở...

Còn xúc thực, tư niệm thực... ngày nay mới thật đáng ngại. Sách báo, phim ảnh, truyền hình, công nghệ thông tin ngày càng phát triển càng mang đến những nguy cơ cao về đời sống tinh thần của con người. Dĩ nhiên không phải lỗi tại sự tiến bộ của khoa học.

Trở lại với *thứ thức ăn chưa từng có*: một mùi hương! Một thứ hương thơm đủ để nuôi cả thân và tâm

bất tận. Đó chính là Giới đức. Thứ hương thơm có thể bay cao, bay xa, bay ngược chiều gió! Thứ hương thơm đó thực sự cần thiết cho các vị Bồ-tát tại gia tương lai bấy giờ!

Hương thơm giới đức không thể có trong một ngày một bữa. Phải được huân tập lâu ngày chày tháng. Phải từ bỏ thí, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí huệ. Giới từ luật nghi mà có nhưng giới cũng từ định, từ huệ. Hương thơm phải tích chứa từ từ mới đầy dần lên, mới sung mãn, tràn trề.

Cho nên Phật Hương Tích xuất hiện. Các vị Phật thật dễ thương. Lúc nào cũng sẵn sàng xuất hiện khi có ai đó cần đến! Đức Phật Hương Tích lấy cái bát ở cõi Chúng Hương, đơm đầy cơm thơm, trao cho vị hóa Bồ Tát mang về cho Duy-ma-cật làm “Phật sự”. Phải đích thân Phật Hương Tích san sẻ món “cơm thơm” đó trao cho vị hóa Bồ-tát. Một pháp thí.

Phật dạy: “ Có cõi Phật dùng ánh sáng quang minh của Phật mà làm Phật sự... Có cõi dùng cây Bồ-đề mà làm Phật sự. Có cõi dùng cơm và đồ ăn của Phật mà làm Phật sự. Có cõi dùng những ví dụ, như: chiêm bao, ảo hóa, bóng dáng, tiếng dội, hình hiện trong gương, mặt trăng dưới nước, bóng nắng... mà làm Phật sự. Có cõi dùng âm thanh, lời nói, văn tự mà làm Phật sự. Hoặc có cõi Phật thanh tịnh dùng những việc: tịch mịch, không lời, không thuyết, không chỉ, không ghi, không làm, vô vi mà làm Phật sự”.

Hương thơm phải được hun đúc. Phải được rèn tập. Phải nhẫn nhục, tinh tấn, phải thiền định. Một hành giả sống trong chánh định thì sẽ có chánh kiến, chánh

tư duy, từ đó dẫn tới chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng. Bát chánh đạo là một vòng tròn ngũ phân Pháp thân: Giới hương, Định hương, Huệ hương, Giải thoát hương và Giải thoát tri kiến hương.

Lúc ấy, Duy-ma-cật bèn nói với vị hóa Bồ-tát rằng: *“Ông hãy đến phía cõi trên kia, cách đây những cõi Phật liên tiếp nhau nhiều như số cát bốn mươi hai sông Hằng. Có một nước tên là Chúng Hương. Đức Phật hiệu là Hương Tích, với chư Bồ-tát, vừa ngồi lại với nhau sắp thọ thực. Khi ông đến đó rồi, nói: ‘Duy-ma-cật đánh lễ sát chân Thế Tôn, cung kính vô lượng, hỏi thăm việc ăn uống thức ngủ của ngài. Ngài ít bệnh ít nã chẳng? Khí lực được an ổn chẳng? Duy-ma-cật muốn được chút thức ăn thừa của Thế Tôn để làm Phật sự tại thế giới Ta-bà...”*

Mùi thơm của chút cơm được san sẻ từ cõi Chúng Hương đã bay khắp thành Tỳ-da-ly và cõi thế giới tam thiên đại thiên. *Lúc ấy, mọi người ở thành Tỳ-da-ly, nghe mùi thơm ấy, lấy làm khoái lạc thân thể và tâm ý, thấy đều khen là việc chưa từng có. Có vị trưởng giả chủ tên là Nguyệt Cái, dẫn theo tám mươi bốn ngàn người cùng đến, vào nhà Duy-ma-cật. Các vị thần đất đai, thần hư không cùng các vị thiên tiên cõi Dục giới và Sắc giới, nghe mùi thơm ấy, cũng đều hiện đến, vào nhà Duy-ma-cật... Hương thơm, một thứ Pháp hỷ, đến từ thực hành Giới Định Huệ, thực hành thiền định nên đã mang đến an lạc cho tất cả mọi người: “Chúng sanh vô biên thế nguyện độ”.*

Duy-ma-cật mời: “Các nhân giả, hãy dùng món cơm cam-lộ của Như Lai, do lòng đại bi hun đúc mà

thành”. Thứ “*thức ăn chưa từng có*” đó không sợ thiếu, luôn đủ cho tất cả mọi người, vì đó là một thứ “*vô tận hương*” đến từ bên trong của mỗi chúng sanh!

Khi Phật Hương Tích san sẻ chút com thơm trao cho vị hóa Bồ-tát, chín triệu vị Bồ-tát ở cõi Chúng Hương đồng nói rằng: “*Chúng con muốn đi đến thế giới Ta-bà, cúng dường đức Phật Thích-ca Mâu-ni. Chúng con cũng muốn viếng thăm Duy-ma-cật và đại chúng Bồ-tát.*”

Phật Hương Tích nói: “*Có thể đi được, nhưng các ông nên kiềm giữ mùi thơm nơi thân, đừng để cho chúng sinh cõi kia khởi tâm làm lạc tham trước. Lại nữa, các ông nên xả bỏ hình thể đang có của mình, đừng để những người cầu đạo Bồ Tát ở cõi Ta-bà kia sinh lòng xấu hổ. Lại nữa, đối với họ các ông đừng có lòng khinh chê mà tạo ra tư tưởng trở ngại. Tại sao vậy? Các cõi nước mười phương đều như hư không*”.

Che giấu cái đức. Nhũn nhận khiêm tốn. Nói lời ái ngữ. Không có lòng khinh chê. Xả bỏ hình tướng bên ngoài, hoà đồng với mọi người... Đó là “*tứ nhiếp pháp*”. Phật Hương Tích dặn dò.

Vị hóa Bồ-tát nhận lấy phần com, cùng với chín triệu vị Bồ-tát trong phút chốc vèo đến chỗ Duy-ma-cật.

Duy-ma-cật hỏi các vị Bồ-tát đến từ cõi Chúng Hương: “*Đức Như Lai Hương Tích thuyết pháp bằng cách nào?*”

“*Đức Như Lai ở cõi chúng tôi chẳng thuyết pháp bằng văn tự. Ngài chỉ dùng các mùi thơm, làm cho chư thiên và người ta đắc nhập luật hạnh. Bồ-tát mỗi vị đều*

ngồi nơi cội cây thơm, nghe mùi thơm vi diệu kia, liền thành tựu hết thấy các phép Tam-muội Đức tạng. Được các phép Tam-muội ấy rồi thì hết thấy những công đức của hàng Bồ-tát đều tự nhiên đầy đủ.”

Chẳng cần phải nói năng cho phiền hà, gây tranh cãi, hý luận. Chỉ cần hương thơm của giới đức, tự nó tỏ rạng, dẫn dắt “chư thiên và người ta đắc nhập luật hạnh” không khó.

Rồi họ hỏi lại: “*Hiện nay, đức Thế Tôn Thích-ca Mâu-ni thuyết pháp bằng cách nào?*”

Duy-ma-cật đáp: “*Ở cõi này, chúng sanh càng càng khó dạy. Cho nên Phật nói với họ những lời càng càng đặng điều phục họ. Như nói về sáu nẻo luân hồi: địa ngục, súc sinh, ngạ quỷ... Nói về Nghiệp báo của thân, khẩu, ý; Nói về Nhân quả của Sát sanh, Trộm cắp, Tà dâm, Vọng ngữ; nói về Tham sân si; về keo lặn, phá giới, sân nhuế, giải đãi, loạn ý, ngu si... Thế này nên làm, thế này không nên làm. Thế này phạm tội, thế này lia tội. Thế này trong sạch, thế này dơ nhớp. Thế này phiền não, thế này không có phiền não. Thế này tà đạo, thế này chánh đạo. Thế này hữu vi, thế này vô vi. Thế này thế gian, thế này Niết-bàn v.v...*

Duy-ma-cật kết luận: “*Bởi chúng sanh cõi này là những kẻ khó dạy, tâm họ như loài khỉ vượn, cho nên Phật phải dùng biết bao phương cách mà chế ngự tâm họ, rồi mới điều phục được họ! Phật phải dùng tất cả những lời khổ thiết mới có thể khiến họ vào luật.”*

Nghe vậy, các Bồ-tát cõi Chúng Hương đều khen: “Chưa từng có! Như đức Thế Tôn Thích-ca Mâu-ni,

ngài che khuất cái sức tự tại vô lượng của mình mà độ thoát chúng sinh. Còn chư Bồ-tát đây cũng lao nhọc khiêm nhường lắm, các ngài đem lòng đại bi vô lượng mà sanh nơi cõi Phật này.”

Duy-ma-cật giải thích thêm: “Chư Bồ-tát ở cõi này tuy vậy một đời mà làm việc nhiều ích cho chúng sanh, còn hơn ở cõi khác trong trăm ngàn kiếp mà làm điều thiện. Tại sao vậy? Ở thế giới Ta-bà này có mười việc thiện mà ở những cõi tịnh độ không có”.

“Những gì là mười? Dùng bố thí mà nhiếp phục kẻ bần cùng. Dùng tịnh giới mà nhiếp phục kẻ hủy cấm. Dùng nhẫn nhục mà nhiếp phục kẻ giận hờn. Dùng tinh tấn mà nhiếp phục kẻ biếng nhác. Dùng thiền định mà nhiếp phục kẻ loạn ý. Dùng trí huệ mà nhiếp phục kẻ ngu si. (Lục độ Ba-la-mật) Nói lẽ trừ nạn mà độ khỏi tám nạn. Dùng pháp Đại thừa mà độ người. Dùng các thiện căn cứu tế những kẻ không có đức. Thường dùng bốn pháp thâm nhiếp (Bố thí, Ái ngữ, Lợi hành, Đồng sự) mà giúp cho chúng sanh được thành tựu. Đó là mười việc.”

Nói những điều này Duy-ma-cật vừa nhắc lại bài học vừa động viên, khuyến khích các vị Bồ-tát tại gia tương lai kia đừng có thối chí ngã lòng khi gặp khó khăn. Sen chỉ mọc tốt trong bùn.

Các vị Bồ-tát ấy hỏi: “Ở thế giới này, Bồ-tát thành tựu bao nhiêu pháp, đức hạnh mới được không tỳ vết, sinh về tịnh độ?”

Duy-ma-cật đáp: “Ở thế giới này, Bồ-tát thành tựu tám pháp, đức hạnh mới được không tỳ vết, sinh về

tịnh độ”. Cõi Tịnh độ đây là cõi Phật Asuc, Phật bất động ở Phương đông.

“Những gì là tám? Làm lợi ích cho chúng sinh mà chẳng mong báo đáp (Tù) . Chịu các khổ não thay cho tất cả chúng sinh (Bi), đem những công đức do mình tạo ra mà thí hết cho chúng sinh (Hy). Đem lòng bình đẳng mà thương yêu các chúng sinh, khiêm cung hạ mình một cách vô ngại (Xả) . Chẳng ganh ghét những kẻ khác khi họ được cúng dường. Không lấy phần lợi nhiều về mình. Thường xét lỗi mình, chẳng nói lỗi người. Hằng quyết một lòng cầu các công đức”.

Các Bồ-tát Chúng Hương khi nghe biết vậy đã hết lòng khâm phục, mong được Phật Thích Ca ban cho một pháp thí và Phật đã thuyết giảng về vai trò của một vị Bồ-tát: “Bất tận hữu vi / Bất trụ vô vi”.

Phật dạy Bảo Tích: “*Bồ-tát vì muốn giúp cho chúng sanh được thành tựu nên nguyện giữ lấy cõi Phật. Nhưng nếu muốn xây cất nơi hư không thì không thể được. Việc nguyện giữ lấy cõi Phật đó, chẳng phải là việc xây cất nơi hư không.”.*

Hãy giữ lấy mùi hương như “Giữ thơm quê Mẹ”.

*Lư hương xạ nhiệt
Pháp giới môn huân...*

*(Lò hương vừa đốt
Cõi Pháp nước xông...”*

BỒ-TÁT HÀNH

*L*úc ấy, Phật đang thuyết pháp trong vườn cây Am-la. Cảnh đất ấy bỗng nhiên trở nên rộng lớn, nghiêm đẹp. Tất cả chúng hội đều ánh lên màu vàng rờng. A-nan bạch Phật: “Thế Tôn! Do nhân duyên gì mà có điềm lành ứng hiện: Cảnh này bỗng trở nên rộng lớn, nghiêm đẹp. Tất cả chúng hội đều ánh lên màu vàng rờng?”

Phật bảo: “Ấy là Duy-ma-cật và Văn-thù với đại chúng muốn đến đây, cho nên ứng hiện ra điềm lành ấy.”

Thì ra, Duy-ma-cật và Văn Thù cùng đại chúng đã thực hiện xong buổi huấn luyện đặc biệt về Bồ-tát đạo tại căn thất trống của Duy-ma-cật sắp trở lại vườn xoài bái kiến Phật để được nghe dặn dò, giao nhiệm vụ cụ thể...

Đối tượng đích vẫn là các Bồ-tát tại gia tương lai, gồm Bảo Tích và năm trăm vị vương tôn công tử, thiếu gia, con nhà trưởng giả đã phát tâm Bồ đề nhưng còn nhiều ưu tư, nên Phật đã giao cho Văn Thù, Xá-lợi-phất cùng Duy-ma-cật mở một lớp huấn luyện đặc biệt với phương pháp giáo dục chủ động cho thấy một mô hình thực tế sống động tại Tỳ-da-ly hôm ấy. Bảy giờ lớp học đã xong phần... lý thuyết, đã trang bị đầy đủ kiến thức và thái độ, nay xin đến bái kiến Phật để được chỉ dạy thêm và giao nhiệm vụ cụ thể để thực hành con đường

Bồ-tát hướng về Phật đạo đầy cam go trước mặt.

Bây giờ thì họ đã nắm vững thế nào là Phật đạo, Bồ-tát đạo, đã được trang bị nào pháp môn giải thoát bất khả tư nghĩ, sự sự vô ngại, nào pháp môn bất nhị, bình đẳng không hai, nào từ bi hỷ xả, nào bố thí ái ngữ lợi hành đồng sự... Họ cũng đã rõ biết những thứ bệnh thường gặp của Bồ-tát để tránh là bệnh chấp *không*, bệnh *đại bi ái kiến*, biết rõ thế nào là huệ và phương tiện để sử dụng sao cho hiệu quả, đúng chánh pháp. Đặc biệt, họ đã học được pháp tu rèn giới đức để có được hương thơm lan tỏa từ chút cơm thơm nơi cõi Chúng Hương mang về...

Bây giờ cái nhìn họ đã khác, cái thấy cái nghe cái nghĩ của họ cũng đã khác. Bây giờ đất tâm của họ đã rộng lớn bao la, mảnh đất tâm đã được cày xới, bón phân, gieo hạt, chờ đơm hoa kết trái. Họ náo nức muốn được bái kiến Phật để được giao nhiệm vụ phải làm khi vào đời với lời ước nguyện: “Chúng sanh vô biên thế nguyện độ / Phật đạo vô thượng thế nguyện thành...”

Cảnh đất ấy bỗng nhiên trở nên rộng lớn, nghiêm đẹp. Tất cả chúng hội đều ánh lên màu vàng ròng... là vì thế.

Nhớ lại, có lần Xá-lợi-phất từng làm bộ hỏi: “...tôi thấy cõi này toàn là gò nong, hầm hố, gai góc, sỏi sạn, núi đất, núi đá dầy đầy mọi như nhóp xấu xa...” thì Phạm vương Loa-kế đã bảo: Ấy vì lòng của nhân giả có cao có thấp, chẳng y theo huệ Phật...Nếu ông giữ lẽ Bình đẳng, lòng dạ sâu vững thanh tịnh... ắt thấy cõi này thanh tịnh!

Gò nông, hầm hố, gai góc, sỏi sạn, núi đá dầy đầy mọi nhơ nhớp xấu xa mà bỗng trở nên rộng lớn, nghiêm đẹp, ánh lên màu vàng rờng... không có gì là lạ! Mọi thứ không phải tự cỗi đất mà tự cỗi tâm đó vậy!

Duy-ma-cật bảo Văn-thù: *“Chúng ta nên cùng đến viếng Phật, cùng với chư Bồ-tát lễ kính và cúng dường Phật.”*

“Lành thay! Nên đi lắm, nay đã phải lúc lắm vậy.” Văn-thù đáp.

Duy-ma-cật liền dùng sức thần nâng hết cả đại chúng với tòa sư tử của mỗi vị, đặt lên lòng bàn tay phải của mình, rồi đi đến chỗ Phật ngự...

Phật bảo Xá-lợi-phất: *“Ông có thấy Bồ-tát Đại sĩ hiện sức thần tự tại chăng?”*. *“Đạ, con đã thấy. Thật vượt quá sức tưởng tượng, vượt ngoài sự đo lường của con.”* Xá-lợi-phất thưa.

“Bồ-tát Đại sĩ” đây là chỉ Duy-ma-cật. Một lời khen dành cho vị Bồ-tát tại gia, cũng nhằm động viên khuynh khích tất cả các vị Bồ-tát tại gia tương lai kia!

Với pháp giải thoát bất khả tư nghì, sự sự vô ngại thì “nhét núi Tu di cao lớn vào trong một hột cải; đem hết nước bốn biển mà đổ vào trong một lỗ chân lông...; bứt lấy cõi thế gian Tam thiên đại thiên cũng như người ta bứt cái vòng của thợ lò gốm, đặt cõi ấy trong lòng bàn tay, ném nó ra khỏi các cõi thế giới nhiều như cát sông Hằng...” thì có khó gì!

Với cái thấy biết Vô tướng thực tướng, Không, Duyên sinh... thì núi Tu di với hạt cải có gì ngăn ngại nhau? Ở một cõi không có thời gian, chẳng có không

gian, một là tất cả, tất cả là một, thì còn tính đếm, đo lường nữa mà chi!

Lúc ấy, A-nan bạch Phật: *“Thế Tôn! Nay có một hương thơm chưa từng có. Đó là hương thơm gì vậy?”*

Phật bảo: *“Ấy là hương thơm nơi lỗ chân lông của các vị Bồ-tát kia tỏa ra.”* Xá-lợi-phất bảo A-nan: *“Từ nơi các lỗ chân lông của chúng tôi, giờ cũng phát ra mùi thơm ấy.”*

Thế mới biết, người ta dễ được “thơm lây” khi gần người đức hạnh! Thế mới biết vì sao nên gần gũi thiện tri thức. Giới đức là căn bản trên đường tu tập. Giới đức mới mang lại hương thơm, một thứ hương thơm bay cao, bay xa, bay ngược chiều gió. Nhưng giới đức không thôi chưa đủ, còn cần phải có định, có huệ. Chỉ hương thơm không thôi dễ tự mãn. Cho nên khi các vị Bồ-tát cõi Chúng Hương xin xuống Ta-bà “thực địa” một phen thì Phật Hương Tích đã phải dặn kỹ: Thu mình nhỏ lại, khiêm tốn, giảm bớt... mùi thơm, nói lời ái ngữ, lợi hành và đồng sự với chúng sanh ở cõi Ta-bà, đừng có khinh dễ, đừng có ngạo mạn!

Chính các vị Bồ-tát từ cõi Chúng Hương sau này đã chấp tay bạch Phật: *“Thế Tôn! Khi mới thấy cõi này, chúng con có ý cho là thấp kém. Bây giờ chúng con tự hỏi trách, lià bỏ ý nghĩ ấy. Tại sao vậy? Pháp môn phương tiện của chư Phật là không thể nghĩ bàn. Vì độ chúng sanh, cho nên các ngài tùy theo chỗ thích hợp của họ mà hiện ra các nước Phật khác nhau”.*

Phật từng dạy: “Các loài chúng sanh là cõi Phật của Bồ-tát. Bồ-tát tùy theo chỗ giáo hóa chúng sanh mà giữ

lấy cỗi Phật. Tùy theo chỗ điều phục chúng sanh mà giữ lấy cỗi Phật. Tùy các chúng sanh muốn dùng cỗi nước nào để vào trí huệ Phật mà giữ lấy cỗi Phật. Tùy các chúng sanh muốn dùng cỗi nước nào để phát khởi căn Bồ-tát mà giữ lấy cỗi Phật”.

Khi các vị Bồ-tát phương xa xin “ra tay nghĩa hiệp” nơi cỗi Ta-bà ngũ trược này thì Phật đã bảo: Thôi đi! Xin cảm ơn! Và ngay đó, vô số Bồ-tát “tùng địa dũng xuất” đã xuất hiện (Pháp Hoa). Bồ-tát xuất thân từ cộng đồng thì quen phong tục tập quán, ngôn ngữ địa phương, nhờ vậy mà họ dễ giao tiếp, dễ hướng dẫn, làm gương... Đó chính là *phương pháp tiếp cận dựa vào cộng đồng* (Community-based approach) như đã nói mới mang lại hiệu quả bền vững.

Mùi thơm được mang về từ cỗi Chúng Hương, vốn xin từ một thứ thức ăn, chút cơm dư của Phật Hương Tích, về làm “Phật sự” ở căn thất Duy-ma-cật.

A-nan bạch Phật: “Chưa từng có vậy! Thế Tôn, như thứ cơm ấy mà có thể làm Phật sự chăng?”.

Thực ra A-nan đâu có lạ gì chuyện “Phật sự”! Hỏi chẳng qua là hỏi để các vị Bồ-tát tại gia tương lai kia mở rộng tầm mắt! Họ vốn là các bậc vương tôn công tử, thiếu gia, con nhà trưởng giả thường vẫn nghĩ rằng làm “Phật sự” hẳn phải làm những việc gì to lớn, vĩ đại, như xây chùa thật to, đúc chuông thật lớn, dựng tượng thật uy nghi, sơn son thếp vàng rực rỡ...!

Phật dạy: “*Đừng vậy, đừng vậy! A-nan, hoặc có cỗi Phật dùng ánh sáng quang minh của Phật mà làm Phật sự... Có cỗi dùng cây Bồ-đề mà làm Phật sự. Có cỗi*

dùng y phục, cơm và đồ ăn của Phật mà làm Phật sự. Có cõi dùng vườn hoa, rừng cây, đền đài mà làm Phật sự... Có cõi dùng hư không mà làm Phật sự, chúng sinh muốn nương theo duyên ấy mà vào luật hạnh. Có cõi dùng những ví dụ, như: chiêm bao, ảo hóa, bóng dáng, tiếng dội, hình lộ trong gương, mặt trăng dưới nước, dợn sóng khi trời nắng... mà làm Phật sự. Có cõi dùng âm thanh, lời nói, văn tự mà làm Phật sự. Hoặc có cõi Phật thanh tịnh dùng những việc: tịch mịch, không lời, không thuyết, không chỉ, không ghi, không làm, vô vi mà làm Phật sự. A-nan! Như vậy đó, mọi cách đi đứng, nằm ngồi, tới lui của Phật, thấy thấy hành vi, không chi chẳng là Phật sự”.

Thì ra vậy! Nhất thiết pháp giai thị Phật pháp. Một cái quơ roi, một tiếng hét, một chiếc lá rụng, một tiếng ngói vỡ, một ánh mắt nhìn hay một sự im lặng... cũng làm Phật sự được quá chớ!

“A-nan! Có bốn thứ ma, tám muôn bốn ngàn thứ phiền não, làm cho chúng sinh phải nhọc nhằn mệt mỏi. Chư Phật liền dùng những pháp ấy mà làm Phật sự. Đó gọi là vào pháp môn của tất cả chư Phật.

Hóa ra ngay các thứ ma, các thứ phiền não... cũng đều có thể làm Phật sự. Những gì người đời sợ hãi, buồn khổ, lo âu... thì với các vị Bồ-tát, đều là cơ hội để làm Phật sự, thành tựu chúng sanh. Cho nên mới nói Phiền não là Bồ-đề, hoa sen mọc trong biển lửa.

“Công đức của chư Phật Như Lai vẫn là bình đẳng, nhưng vì giáo hóa chúng sanh nên các ngài hiện ra những cõi Phật khác nhau. Các nước Phật, đất đai nhiều thứ khác nhau, nhưng hư không chẳng có nhiều

thứ. Cũng như vậy, chư Phật sắc thân nhiều dạng khác nhau, nhưng cái huệ vô ngại của các ngài thì chẳng khác nhau”.

“... giới, định, huệ, giải thoát, giải thoát tri kiến, đại từ, đại bi, các sở hành oai nghi như đi, đứng, nằm, ngồi, thuyết pháp giáo hóa, thành tựu chúng sinh, làm cho trong sạch cõi Phật, đầy đủ các Phật pháp, thời chư Phật đều bình đẳng như nhau. Cho nên gọi các ngài là Tam-miệu Tam-Phật-đà, cũng gọi là Đa-đà-a-già-độ, cũng gọi là Phật-đà”.

Tam-miệu Tam-Phật-đà là Chánh biến tri; Đa-đà-a-già-độ là Tathagata, Như Lai. Cho nên chư Phật còn được gọi là Như Lai, Chánh biến tri, Minh hạnh túc, Thiên nhân sư, Điều ngự trượng phu v.v...

Lúc ấy, các vị Bồ-tát từ thế giới Chúng Hương đồng chấp tay: “Dạ, kính bạch Thế Tôn! Xin ngài ban cho chút ít Phật pháp. Khi trở về, chúng con sẽ nhớ tưởng Như Lai.”

Phật dạy: “*Có pháp môn giải thoát gọi là Tận Vô Tận, các ông nên tu học. Sao gọi là Tận? Ấy là pháp hữu vi. Sao gọi là Vô Tận? Ấy pháp vô vi. Bồ-tát thì phải “Chẳng dứt hữu vi, chẳng trụ vô vi” (Bất tận hữu vi, bất trụ vô vi).*

“Các ông nên tu học” ở đây Phật không chỉ nói đến các vị Bồ-tát đến từ cõi Chúng Hương mà cho toàn thể đại chúng, các vị Bồ-tát, các Đại đệ tử, nhất là các Bồ-tát tại gia tương lai, nhằm nhắc nhở nhiệm vụ chủ yếu của Bồ-tát là “Bất tận hữu vi, bất trụ vô vi”.

Khuynh hướng của người tu học khi “chứng ngộ”

dễ thấy “phạm hạnh đã tròn đầy”, muốn “đặt gánh nặng xuống”, bước vào cõi “vô sanh”, niết bàn tịch diệt. Phần khác cũng ngại con đường tu học quá khó, quá ngược, không chắc chúng sanh hiểu được, làm được.

Ngay cả Phật khi đấng đạo dưới cội Bồ-đề cũng nghĩ: “Giáo Pháp mà Như Lai đã chứng ngộ quả thật thâm sâu huyền diệu, khó nhận thức, khó lãnh hội, vắng lặng, cao siêu, không nằm trong phạm vi luận lý, tế nhị, chỉ còn bậc thiện trí mới thấu hiểu”.

“Người còn mang nặng tham ái và sân hận không dễ gì thấu triệt. Người tham ái chìm đắm trong đêm tối, không thấy được Giáo Pháp, vì lòng tham ái bao phủ như đám mây mờ đen nghịt, vì Giáo Pháp đi ngược dòng với tham ái. Giáo Pháp sâu kín, thâm diệu, khó nhận thức và rất tế nhị”.

Ba lần Phạm thiên khấn khoản đấng Thế Tôn mới dùng thiên nhãn quan sát thế gian, nhận thấy chúng sanh kẻ ít người nhiều đều có bụi trong mắt, người thông minh sáng suốt, kẻ ngu muội tối tăm... như trong đầm sen, sen xanh, đỏ, trắng lẫn lộn, có những cây mọc từ trong nước, trưởng thành trong nước, có cây ló dạng trên mặt nước, có cây vượt lên khỏi mặt nước, không vướng chút bùn nhơ.

Đức Phật bấy giờ tuyên bố: Cửa Vô Sanh Bất Diệt đã rộng mở cho chúng sanh. Hãy để cho ai có tai muốn nghe đặt trọn niềm tin tưởng...” (Đức Phật và Phật pháp, Narada).

Pháp hữu-vi sao gọi là Tận? Bởi vì pháp hữu-vi là pháp còn tạo tác, còn hành vi tạo nghiệp, còn sanh diệt,

tái diễn trong Tam giới. Pháp hữu vi là... vô thường, như mộng, huyễn, bào ảnh... trước sau gì cũng dứt, cũng tận! Pháp hữu vi do duyên mà sanh, hết duyên thì dứt. Nó chỉ là “giả tạm”, vốn hư vọng: “phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng”! Cho nên kinh Kim Cang khuyên: “Ứng tác như thị quán”! Thấy rõ nó vậy, vô thường, khổ, không, vô ngã thì không nên đeo bám, không nên dính mắc, nên xa lìa, nên nhàm chán thì mới được... giải thoát!

Nhưng đó là dạy cho chúng sanh chớ với Bồ-tát thì khác! Bồ-tát là chúng sanh đã giác ngộ, nguyện cứu độ vô biên chúng sanh khác còn đang ngập lặn trong cõi Ta bà ô trọc nên...Bồ-tát thì không từ bỏ hữu vi, vẫn “đeo bám” hữu vi để giúp đời!

Bồ-tát thì đã “*Phát khởi sâu vững tâm Nhất thiết trí, không hề xao lãng đối với chí quyết thành Phật*”, “*chẳng lìa đức đại từ, chẳng bỏ đức đại bi...*”

Nên Bồ-tát phải có nhiệm vụ “*Giáo hóa chúng sanh chẳng hề mệt chán. Thường xét nghĩ việc tùy thuận thì hành bốn pháp thâm nhiếp. Hộ trì chánh pháp chẳng tiếc thân mạng. Gieo trồng các căn lành chẳng hề mệt chán. Tâm trí thường được an ổn, vững chãi, đem phương tiện hướng về Phật quả. Cầu pháp chẳng biếng nhác. Thuyết pháp chẳng hiểm tiếc. Vào chốn sinh tử nhưng không sợ sệt chi cả. Đối với sự vinh nhục lòng không lo buồn, không mừng vui. Chẳng khinh kẻ chưa tu học...*”.

“*Tại các cảnh thiên đing, tưởng đó như các tầng địa ngục. Đối với cuộc sinh tử luân hồi, tưởng đó như vườn cảnh điện đài. Không đắm mê thiên dục mà*

quên nhiệm vụ, coi sáu nẻo luân hồi thân thang “một cõi đi về”!

Bồ tát thực hành lục độ ba-la-mật: Bồ thí, trì giới, nhẫn nhục, thiền định, trí huệ: *Thí xả những vật sở hữu của mình, đủ đầy cái tâm tưởng cầu quả vị của đấng Nhất thiết trí. Thấy kẻ phá hủy giới cấm, khởi lên cái tư tưởng cứu hộ. Đối với các ba-la-mật, tưởng như cha mẹ. Đối với các pháp đạo phẩm, tưởng như quyến thuộc. Nảy nở các căn lành, không hề có giới hạn. Lấy những việc nghiêm sức cõi nước trong sạch để thành tựu cõi Phật của mình. Trừ bỏ mọi việc xấu ác, giữ sạch thân, miệng, ý. Trái vô số lần sinh tử, tâm ý vẫn dững mãi.*

“... Thường cầu đức tánh vô niệm, trí huệ thật tướng. Thi hành lễ biết đủ, ít tham cầu, nhưng chẳng bỏ pháp thế gian. Chẳng chê bỏ oai nghi cốt cách, nhưng có thể tùy tục mà khởi ra huệ thân thông, diu dắt chúng sinh” ...” *Tu bốn tâm vô lượng (Từ bi hỷ xả), Tâm ý không phóng dật, chẳng bỏ mất các việc lành”.*

Tri túc, kham nhẫn, không phóng dật, thấy biết chân không mà diệu hữu, tùy tục mà khởi huệ thân thông, diu dắt chúng sanh... đó là vai trò của Bồ-tát. “*Thi hành những pháp như vậy, gọi là Bồ Tát “bất tận hữu vi”.*

Pháp vô vi sao gọi là Vô tận? Bởi pháp vô vi là pháp thanh tịnh, vắng lặng, bất động, niết bàn, diệt tuyệt nhân quả, dứt hẳn phiền não, thoát ly Tam giới, chấm dứt sanh tử luân hồi.

“Sao gọi là Bồ Tát chẳng trụ vô vi? Đó là, tu học lễ không, nhưng chẳng lấy lễ không làm chứng đắc. Vì

nếu lấy lẽ *không* làm chứng đắc thì sẽ mắc thứ bệnh nặng của Bồ-tát: bệnh chấp *không*!

Tu học vô tướng, vô tác, nhưng chẳng lấy vô tướng, vô tác làm chứng đắc.

Bồ-tát thấy chân không mà diệu hữu. Thực tướng nằm sau giả tướng. Tướng như thị, tánh như thị, thể như thị, lực như thị...!

Quán lẽ vô thường, nhưng chẳng chán cội lành. Quán những nỗi khổ thế gian, nhưng chẳng ghét việc sinh tử. Quán lẽ vô ngã, nhưng dạy người chẳng chán. Quán lẽ tịch diệt, nhưng chẳng tịch diệt mãi mãi. Quán lẽ xa lìa, nhưng thân tâm tu thiện. Quán lẽ không có chỗ về, nhưng quay về các pháp lành. Quán lẽ không sinh, nhưng đem việc sinh sống mà gánh vác tất cả chúng sinh.

Quán lẽ không có phiền não, nhưng chẳng đoạn tuyệt các phiền não! Nói khác đi, Bồ-tát phải biết sống với phiền não, nhờ đó biết “thấu cảm” với nhân sinh, nếu không, dễ thành kẻ “vô cảm”! Sống với phiền não nhưng không bị dính mắc với phiền não!

“Tu các pháp như vậy, gọi là Bồ Tát “bất trụ vô vi”...”

Rồi Phật khẳng định: “*Lại nữa, nhờ có đủ phước đức, nên Bồ Tát chẳng trụ vô vi. Nhờ có đủ trí huệ, nên chẳng rời hữu vi. Nhờ đại từ bi, nên chẳng trụ vô vi.*

Nhờ tròn bốn nguyện, nên chẳng rời hữu vi. Nhờ tu hội các phương thuốc pháp, nên chẳng trụ vô vi. Nhờ khéo tùy bệnh mà cho thuốc, nên chẳng rời hữu vi.

Nhờ biết bệnh của chúng sinh, nên chẳng trụ vô vi.

Nhờ trị dứt bệnh của chúng sinh, nên chẳng rời hữu vi. Các vị Bồ-tát, khi đã tu xong các pháp ấy thì chẳng muốn rời “hữu vi”, chẳng muốn trụ “vô vi”. Đó là pháp môn giải thoát Tận Bất tận. Các ông nên tu học pháp môn ấy.”

Các vị Bồ Tát cõi Chúng Hương nghe Phật thuyết thời pháp ấy rồi, đều rất hoan hỷ, dẫn lễ nơi chân Phật, khen là chưa từng có, và nói rằng: “Đức Phật Thích-ca Mâu-ni đã có thể ở cõi này mà thực hành phương tiện một cách khéo léo.”

A-nan khi ngộ được chơn tâm mâu nhiệm cũng đã phát nguyện:

*Đời ác trước tôi thể vào trước
Còn một chúng sanh chưa thành Phật
Thì tôi không nhận hưởng Niết Bàn!*

Ai bảo A-nan không là một Đại Bồ-tát?

PHẬT A-SÚC

1.

*L*úc ấy, Thế Tôn hỏi Duy-ma-cật: “Nhu ông muốn thấy Như Lai thì quán Như Lai bằng cách nào?”

Duy-ma-cật thưa: “Nhu tự quán cái tướng thật của thân, quán Phật cũng như vậy...”

Phật đã không hỏi “Nhu ông muốn thấy Phật thì quán Phật bằng cách nào?” mà hỏi “quán Như Lai” bằng cách nào.

Tuy Phật cũng là Như Lai nhưng Như Lai không phải Phật. Như Lai là Như Lai: “vô sở tùng lai diệt vô sở khứ”, chẳng đến từ đâu, chẳng đi về đâu...

Phật không hỏi về cách “quán Phật” nhưng Duy-ma-cật vẫn trả lời: “quán Phật cũng như vậy”, nghĩa là cũng như quán cái *Thật Tướng* của chính bản thân mình, không khác.

Cái “thật tướng” của bản thân mình? Phải, cái *thật tướng* ấy chính là Pháp thân, không phải là cái “giả tướng” thiên hình vạn trạng do vọng tưởng tạo nên!

Thấy và quán khác nhau. Muốn “thấy” Như Lai thì phải “quán” chứ không thể nhìn bằng mắt thịt (nhục nhãn) được. Nhìn Phật có thể thấy 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp gì đó, cũng chỉ là “giả tướng”.

Khi Phật thấy biết Như Lai thì Phật bèn cười tùm tùm, thôi nhé, đừng làm phiền ta nữa nhé. Và từ đó, với lòng Từ bi vô hạn, Phật mong “khai thị” cho tất cả chúng sanh được “ngộ nhập” như mình, nghĩa là cũng trở thành Phật như mình.

Khi gặp Phật thì ta kính lễ (Kính lễ chư Phật), còn khi gặp Như Lai ta chỉ còn có cách xưng tán, trầm trồ, khen ngợi, gật gù, không biết nói gì hơn! (Xưng tán Như Lai!).

Muốn làm Pháp sư thì phải đủ ba điều kiện: “vào nhà Như Lai, mặc áo Như Lai, ngồi tòa Như Lai”, chớ không phải vào nhà Phật, mặc áo Phật... Với Như Lai: *“chẳng có thể dùng trí mà hiểu, chẳng có thể dùng thức mà biết. Không thể dùng lời nói mà phân biệt, mà chỉ rõ”*. Cho nên chỉ còn có cách “quán”: nhìn sâu vào bên trong, nhìn xuyên qua cái giả tướng bên ngoài, “kiến tướng phi tướng” .

Mà “quán” Như Lai thì từ thân mình mà quán, từ thấy biết thực tướng của chính bản thân mình mà thấy biết Như Lai, chớ tìm kiếm đâu xa cho mất công.

Cho nên Phật dạy: hãy nương tựa chính mình!

Duy-ma-cật nói rõ hơn: Con quán Như Lai như thế này: Lúc trước chẳng lại, lúc sau chẳng đi, hiện nay chẳng trụ (*không có thời gian*). Chẳng quán Sắc, chẳng quán lễ Như của Sắc, chẳng quán Tánh của Sắc. Chẳng quán tánh của Thọ, Tưởng, Hành, Thức, cho đến chẳng quán tánh như của thức. (*không phải ngũ uẩn*) Chẳng phải do Bốn đại khởi lên. (*không phải tứ đại*) Bốn đại ấy đồng với hư không. Sáu nhập không

chứa giữ gì cả. Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, tâm đã vượt qua (*không sáu căn sáu trần*) chẳng ở tại Ba cõi. Ba cõi nhiệm đã lìa, thuận theo Ba môn giải thoát, đầy đủ Ba minh. Ba minh ấy đồng với vô minh (*Vô minh thực tánh tức Phật tánh/ Áo hóa không thân tức Pháp thân* (Huyền Giác). Chẳng phải một tướng duy nhất, chẳng phải nhiều tướng khác nhau. Chẳng phải tướng mình, chẳng phải tướng kẻ khác. Chẳng phải không có tướng, chẳng phải giữ lấy tướng. Chẳng ở bên này, chẳng ở bên kia, chẳng ở giữa dòng (*không không gian*) nhưng giáo hóa chúng sinh. Quán lẽ tịch diệt, cũng chẳng tịch diệt mãi. Chẳng phải thế này, chẳng phải thế kia. Chẳng dùng cái này, chẳng dùng cái kia. Chẳng có thể dùng trí mà hiểu, chẳng có thể dùng thức mà biết. Không tối, không sáng. Không danh, không tướng. Không mạnh, không yếu. Không sạch, không dơ. Chẳng ở tại phương vị, chẳng lìa khỏi phương vị. Chẳng phải hữu vi, chẳng phải vô vi. Không chỉ, không nói. Chẳng bố thí, chẳng keo lặt. Chẳng trì giới, chẳng phạm giới. Chẳng nhẫn nhịn, chẳng giận hờn. Chẳng tinh tấn, chẳng giải đãi. Chẳng định, chẳng loạn. Chẳng trí, chẳng ngu. Chẳng thành thật, chẳng dối trá. Chẳng lại, chẳng đi. Chẳng ra, chẳng vào. Tất cả ngôn ngữ đàm luận đều dứt. Chẳng phải ruộng phước, chẳng phải chẳng là ruộng phước. Chẳng phải đáng nhận sự cúng dường, chẳng phải chẳng đáng nhận sự cúng dường. Chẳng giữ, chẳng bỏ. Chẳng phải có tướng, chẳng phải không tướng. Đồng với sự chân thật, ngang với tánh các pháp. Không thể cân, không thể lường, vượt quá sự cân lường. Chẳng phải lớn, chẳng phải nhỏ. Chẳng phải thấy, chẳng phải nghe. Chẳng phải hiểu, chẳng

phải biết. Là các việc trói buộc. Các trí đều bình đẳng, đồng với chúng sinh. Không phân biệt các pháp, tất cả đều không mất. Không trước, không sau. Không tác, không khởi. Không sinh, không diệt. Không sợ, không lo. Không vui thích, không chán ngán. Không có việc đã qua, không có việc sẽ tới, không có việc hiện nay. Không thể dùng lời nói mà phân biệt, mà chỉ rõ.

“Thế Tôn! Thân Như Lai là như thế. Theo đúng như vậy, dùng phép quán như vậy, gọi là chánh quán. Nếu theo phép quán khác, gọi là tà quán.”

Bởi chỉ cần quán cái *thực tướng* của bản thân mình cũng đủ thấy biết Như Lai nên Duy-ma-cật mới giả bệnh (thân bệnh), để giúp mọi người phát hiện: Ủa cái thân mình vậy đó sao? Nếu chỉ thấy cái tướng giả của thân mình đi đứng nằm ngồi nói năng suy nghĩ tranh luận cãi cọ đấu đá giành giật tham lam sân hận si mê... thì không thể thấy cái thật tướng của thân. Vì thật tướng của thân thì vắng lặng, tịch tịnh, bất sinh bất diệt, vô thủy vô chung, chính là Như Lai Đa Bảo ngồi cười tùm tùm vồn vả bắt tay Phật Thích Ca mời vào ngồi cạnh mình bên trong tháp báu!

Khi quán *thật tướng* của tự thân thì sẽ thấy gì? Thấy hóa ra chỉ là tứ đại, ngũ uẩn. Hóa ra chỉ là một sự lắp ráp tạm thời. Đất, nước, gió, lửa, chính là Oxygen, Hydrogen, Carbone, Nitrogen... C,H,O,N các “chất liệu” chủ yếu tạo ra protéine của sự sống với khoảng 60 nguyên tố đồng chì sắt kẽm ma-nhê, mangan... lưu huỳnh, calcium, phospho, muối... các thứ! Và chúng do duyên mà hợp thành một cái ta mong manh, giả tạm, đi đứng nằm ngồi, nói năng, xum xoe tranh luận đấu đá giành giật

cho não nhiệt chôn Ta-bà. Ở các sinh vật khác cũng vậy, cũng chừng ấy nguyên liệu gia giảm chút đỉnh. Bộ gen của chuột có đến 97,5% giống bộ gen người, bộ gen của cây sồi có đến 70% gen người... Nhưng, không dừng ở đó, đào sâu thêm chút nữa là các electron, neutron chạy xà quần và sâu thêm chút nữa sẽ là hạ nguyên tử, lượng tử, hạt, sóng các thứ, sau cùng, ồ thì ra một trường năng lượng vô thường vô ngã, không, vô tướng... Tóm lại, “bỏn lai vô nhất vật“. Thực tướng là vậy đó.

Thế nhưng, vô tướng mà vẫn có tướng. Chân không mà diệu hữu. Diệu hữu mà chân không!

Như Lai “*chẳng có thể dùng trí mà hiểu, chẳng có thể dùng thức mà biết, không thể dùng lời nói mà phân biệt, mà chỉ rõ*”.

Tuy nhiên có kẻ buông dao thành Phật, có kẻ tình cờ một hôm nhận ra Như Lai trong cái bông bụp tầm thường hàng ngày qua lại, có kẻ giật mình nghe Như Lai qua tiếng gió, có người ngộ Như Lai qua tiếng ngói vỡ, bóng trăng đáy nước, dấu chân chim giữa không trung...!

Phật cũng là Như Lai. Ấy là khi Phật sống trong *thực tướng*, trong Pháp thân của chính mình, là khi Phật sống cùng Như Lai, với Như Lai. Trước khi thuyết giảng, bao giờ Phật cũng nhập vào Tam muội. Lúc đó Phật là Như Lai nhưng đành mượn ngôn ngữ làm phương tiện. Cho nên nhiều khi giảng xong Phật bảo “nói vậy mà chẳng phải vậy đâu nhé”, *tức phi thị danh thôi, đừng có bám chấp!*

2.

Lúc ấy, Xá-lợi-phất hỏi Duy-ma-cật: “Ông trước mắt ở đâu mà sanh lại nơi đây?” (nhữ ư hà một nhi lai sanh thử?)

Duy-ma-cật nói: “Trong chỗ đắc pháp của ông, có việc mắt và sanh chăng? Xá-lợi-phất nói: “Không có mắt và sanh.”

Duy-ma-cật nói: “Nếu trong các pháp không có tướng thác và sanh, sao ông lại hỏi tôi: ‘Mắt ở chốn nào mà sanh lại nơi đây?’ Ý ông thế nào? Ví như một vị ảo sư hóa ra kẻ nam, người nữ. Đó có phải là thác rồi sanh lại chăng?”. Xá-lợi-phất nói: “Không có thác và sanh.”

Duy-ma-cật nói: “Ông há chẳng nghe Phật dạy các pháp đều như tướng ảo hóa đó sao?”

Xá-lợi-phất nói: “Đúng như vậy.”

Duy-ma-cật nói: “Nếu tất cả pháp đều như tướng ảo hóa, tại sao ông lại hỏi tôi rằng: ‘Thác ở chốn nào mà sanh lại đây?’

“Xá-lợi-phất! Thác chỉ là pháp hư dối, là tướng suy tàn và hoại diệt; sanh cũng chỉ là pháp hư dối, là tướng tương tục, nối tiếp. Bồ-tát tuy “thác” nhưng chẳng hết cội lành, tuy “sanh” nhưng chẳng thêm việc dữ.”

Quả vậy. Bài học Phật đã dạy cho các Bồ-tát Chúng Hương, mà cũng là cho tất cả các vị đệ tử, Bồ tát xuất gia, tại gia hôm nay chính là “Bất tận hữu vi, bất trụ vô vi”.

“Bồ-tát ở tại sanh tử mà chẳng làm việc ô trược, trụ nơi Niết-bàn mà chẳng diệt độ mãi. Chẳng phải hạnh

phàm phu, mà cũng chẳng phải hạnh hiền thánh! Chẳng cầu ướ, chẳng thanh tịnh”.

“Bồ tát tuy vượt khỏi hạnh của ma, mà vẫn thị hiện hàng phục chúng ma. Tuy quán mười hai duyên khởi, nhưng cũng vào các tà kiến! Tuy nhiếp phục tất cả chúng sinh mà chẳng luyến ái chấp trước. Tuy ưa mến cuộc xa lìa, nhưng chẳng nương theo lẽ thân tâm dứt hết”...!

Cho nên không có chuyện mất với còn, thác với sanh. Người ta không nên hỏi Bồ-tát như thế. Xá-lợi-phất cũng chỉ giả vờ hỏi để “đặt vấn đề” về vai trò Bồ-tát “bất tận hữu vi, bất trụ vô vi” như thế nào, nhằm nhắc lại bài học Phật đã dạy trước đó, đặc biệt cho Bảo Tích và năm trăm vị “bồ tát tại gia tương lai” hôm ấy ở Tỳ-da-ly.

Vì “bất tận hữu vi” nên chẳng ngại cõi Ta-bà ướ trước, vì “bất trụ vô vi” nên vẫn thênh thang một cõi đi về!

Câu hỏi đặt ra của Xá-lợi-phất giúp Duy-ma-cật nhắc lại: Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng. Cái gì có “tướng” thì chắc chắn là hư dối, là vọng tưởng. Thác với sinh, mất với còn, nam với nữ... là ảo hóa. “Ảo hóa không thân tức Pháp thân/ Pháp thân giác liễu vô nhất vật” cho nên Huệ Năng đã reo lên khi thấy biết Pháp thân, “tam Thân tứ Trí”.

Câu hỏi của Xá-lợi-phất đặt ra cho Duy-ma-cật “*nhữ u hà một nhi lai sanh tử?*” không chỉ có nghĩa nói về “sanh tử”, mà chỉ hàm ý hỏi ông từ đâu đến đây, từ đâu hiện ra mà hay quá, mà giỏi quá vậy? Nhờ gì mà một

Duy-ma-cật giữa chốn Ta-bà ô trược mà thành tựu được chúng sanh không khó nhọc, trở thành một “điển hình” cho các Bồ tát tại gia tương lai học tập nhằm tạo nên một lứa đệ tử mới trẻ trung năng động truyền bá chánh pháp của Phật, giúp chúng sanh an vui hạnh phúc giữa cõi Ta-bà đầy gian nan vọng động này?

Duy-ma-cật khiêm tốn, không tiết lộ mình từ đâu đến, mình nhờ đâu mà có được những thành tựu ngoạn mục như vậy thì Phật đã chỉ ra:

“Có một cõi gọi là Diệu Hỷ, đức Phật ở đó hiệu là Vô Động. Duy-ma-cật đây thác ở nước ấy mà sanh lại đây.”

Thì ra Duy-ma-cật đã từ đó. Từ một cõi Tịnh độ gọi là Diệu hỷ - niềm vui kỳ diệu, bất tận - nhờ học với một vị Phật gọi là Phật Vô Động, Vô Nộ, Bất Động (Aksobhya) đó thôi!

Dĩ nhiên nhờ đó mà tuy ở cõi Ta-bà náo nhiệt, một đại gia vợ con sản nghiệp đùm đề mà vẫn “như như bất động”, vẫn “kiến tướng phi tướng” thấy biết được Như Lai: “Pháp hỷ là vợ nhà/ Từ bi là con gái/ Tâm thiện là con trai/ Không tịch là nhà/ Trần lao là đệ tử...”. Một người như vậy, rõ ràng đang sống cùng, sống với, sống trong Như Lai Vô Động!

Xá-ly-phất nói: *“Chưa từng có vậy! Thế Tôn! Người này (Duy-ma-cật) há có thể bỏ cõi thanh tịnh mà vui lòng sanh lại chốn nhiều sân hại này sao?”*

“Chôn nhiều sân hại”? Đúng vậy. Trong “tham, sân, si, mạn, nghi” thì **sân** chính là nguy cơ lớn nhất làm sụp đổ mọi đạo hạnh của một vị Bồ-tát. Dĩ nhiên Bồ-tát

vẫn biết sân chứ, nhưng biết là mình đang sân, chỉ thị hiện vậy thôi, để làm “Phật sự” thì được, chớ “sân” đến nổi bầm gan tím ruột, đỏ mặt tía tai, tăng huyết áp... thì không nên. Sân là một cảm xúc mạnh, bùng nổ nhất, tạo nghiệp qua thân khẩu ý không kiềm chế được, đưa đến nhiều tác hại cho Thân và Tâm. Nếu tham dẫn đến ngã quỵ, Si dẫn đến súc sanh thì Sân mới dẫn người ta vào ngay địa ngục! Chín chục phần trăm bệnh lý của con người là có nguồn gốc từ stress. Giận thì “dữ”, tức thì “tội”. Mất ăn mất ngủ. Tiểu đường. Tăng huyết áp. Suy nhược thần kinh. Trầm cảm... Cõi Ta-bà thì vì sân mà khủng bố, chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh... ngày càng phát triển trong một thế giới phẳng, toàn cầu hóa hiện nay. Cho nên đã đến lúc Phật Vô Động, Vô Nộ... xuất hiện! Bát chánh đạo, Chánh định là con đường giải thoát.

3. Vì thấy đại chúng lấy làm khát ngưỡng, muốn nhìn thấy thế giới Diệu Hỷ với đức Như Lai Vô Động và chúng Bồ Tát, Thanh văn của Ngài, đức Phật bảo Duy-ma-cật: “Thiện nam tử! Ông hãy vì chúng hội này, hiện ra nước Diệu Hỷ với đức Như Lai Vô Động và chúng Bồ Tát, Thanh văn của ngài. Đại chúng đây đều muốn thấy như vậy.”

Duy-ma-cật liền vào tam muội, chánh định. Ở đó, ông mới trở về được với Phật Vô Động rồi “bứt” lấy một chùm mang xuống Ta-bà cho mọi người coi chơi!

Không có cái cõi Diệu hỷ nào cả! Nó ở ngay trong cõi Ta-bà đó thôi. Nên khi Duy-ma-cật rình nó đi thì chỉ có các vị Đại đệ tử, các Bồ-tát mới thấy... rùng động, còn mọi người vẫn thản nhiên như không!

Lúc ấy, Phật Thích-ca Mâu-ni nói với đại chúng rằng: “Các ông hãy nhìn xem Thế giới Diệu Hỷ với đức Như Lai Vô Động. Nước của ngài trang nghiêm tốt đẹp, Bồ Tát thì giữ hạnh trong sạch, chư đệ tử đều thanh bạch.”

Đại chúng đều thưa: “Dạ, chúng con đã thấy như vậy.”

Phật dạy: “Nếu Bồ Tát muốn được cõi Phật thanh tịnh như vậy, nên học theo đạo mà đức Như Lai Vô Động đã làm.”

Phật bảo Xá-ly-phất: “Ông có nhìn thấy thế giới Diệu Hỷ với đức Phật Vô Động chăng?”

Xá-ly-phất bạch rằng: “Dạ, đã thấy. Thế Tôn! Con nguyện cho tất cả chúng sinh đều được cõi thanh tịnh như Phật Vô Động! Nguyện cho tất cả đều được sức thần thông như Duy-ma-cật”.

Đức Phật liền thọ ký cho tất cả: “Các ông sẽ được sanh về nước ấy.”

Xá-ly-phất như thay mặt mọi người nói : *“Thế Tôn! Chúng con lấy làm khoái mà có sự ích lợi tốt lành là được nhìn thấy người này, được thân cận và cúng dường người này (tức Duy-ma-cật). Những chúng sinh nào, hoặc ở đời hiện tại này, hoặc sau khi Phật diệt độ, mà nghe được kinh này, cũng sẽ được sự ích lợi tốt lành như vậy. Huống chi đã nghe rồi, mà còn tin hiểu, thọ trì, đọc tụng, như pháp mà tu hành?... Những ai sao chép và gìn giữ quyển kinh này, nên biết rằng nơi người ấy cư ngụ tất có đức Như Lai. Nếu ai nghe kinh này mà tỏ ý vui, ắt người ấy hưởng về địa vị của*

bậc Nhất thiết trí. Nếu ai tin và hiểu kinh này, cho đến chỉ cần một bài kệ bốn câu và diễn giải với kẻ khác, nên biết rằng người ấy chắc chắn sẽ được thọ ký quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.”

4.

Duy-ma-cật giả bệnh rên hừ hừ nói: “*Các nhân giả! Thân này đáng lo, đáng chán, mà nên ưa thích thân Phật. Tại sao vậy? Thân Phật tức là Pháp thân. Do vô lượng pháp thanh tịnh mà thân Như Lai sinh ra.*

“Các nhân giả! Muốn được thân Phật dứt hết các bệnh của chúng sinh, nên phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.”

Lúc ấy, Phật bảo Bồ Tát Di-lặc: “*Di-lặc! Nay ta đem pháp A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề đã kết tập trong vô lượng ức a-tăng-kỳ kiếp mà phó chúc cho ông...”*

Rồi quay sang bảo A-nan: “*Hãy thọ trì kinh này và lưu hành giảng thuyết rộng rãi.”*

Chỉ riêng Kinh Duy Ma Cật sở thuyết hay Pháp môn giải thoát bất khả tư nghị này Phật mới giao cho cả Bồ tát lẫn Thanh văn, không phân biệt!

Om Aksobhya Hum!

Đỗ Hồng Ngọc,
Saigon tháng 11. 2015

Phụ lục

CUỐI NĂM ĐI THĂM THẦY TUỆ SỸ

19/12/2016

Đã lâu không gặp thầy. Thân Trọng Minh báo thầy Tuệ Sỹ vừa từ Bảo Lộc về ở Hương Tích mấy hôm nên cả nhóm kéo đi thăm: Thân Trọng Minh, Đỗ Hồng Ngọc, Thanh Hằng, Huyền Chiêu. Trong nhóm, chỉ có Huyền Chiêu chưa gặp thầy dù trước đó, Thân Trọng Minh đã gửi tặng thầy tập tản văn của Huyền Chiêu và Khuất Đầu. Thầy có một thời sống ở Nha Trang mà!

Riêng mình thì đã gặp thầy nhiều lần, có lúc ở bệnh viện, có lúc ở chùa Già Lam, có lúc ở quán Trà của Viên Trân, cùng GS Trần Văn Khê, nhà báo Trần Trọng Thức... Tuần trước thầy vừa nhờ Thân Trọng Minh gửi tặng mình bộ *A-Tỳ-Đạt-Ma Câu-Xá* 3 tập dày cộm, in rất đẹp.

Thân Trọng Minh quen thân với các thầy Tuệ Sỹ, Lê Mạnh Thát từ lúc các thầy còn là chú tiểu ở chùa Bảo Quốc, Huế. Thầy Lê Mạnh Thát thì còn học chung với Châu Văn Thuận ở Quốc Học nữa.

Buổi gặp cuối năm thật ấm cúng, thân tình. Thầy pha trà cho mọi người uống và đàm đạo thật vui.

Thầy kể chuyện vui, lần thầy Lê Mạnh Thát phát

hiện cuốn *Hứa Sử truyện văn*, một cuốn truyện chữ nôm Thế kỷ 18 ra sao khi cùng vào thăm một ngôi chùa nhỏ ở Vạn Giã. Người giữ chùa thấy thầy Thát mân mê cuốn sách cổ đã nói “Ông mà đọc được tôi cho ông luôn” vì tưởng thầy Thát chỉ là một cư sỹ tháp tùng thầy Tuệ Sỹ!

Thân Trọng Minh gửi tặng thầy bức vẽ “thầy Tuệ Sỹ” của Duyên, thầy rất vui với tấm lòng người ở phương xa. Minh thì gửi tặng cuốn “Cõi Phật đâu xa” viết về kinh Duy-Ma-Cật, bởi thầy là người đã viết nhiều về Duy-Ma-Cật mà mình cũng được tham khảo. Minh nhắc thầy về vở nhạc kịch Duy-Ma-Cật, điều thầy ao ước bấy nay và thực tế thầy cũng đã dàn sơ 3 cảnh... Cao Huy Thuần, Hoàng Quốc Bảo, Thân Trọng Minh, Đỗ Hồng Ngọc đều mong cùng góp sức hoàn thành vở nhạc kịch độc đáo này.

Rồi thầy với tay lấy ngay cuốn *Huyền Thoại Duy-Ma-Cật* trao tặng mình, và ghi: “Quý tặng Duy-ma Cư sỹ Đỗ Hồng Ngọc”. Ôi trời! Hôm sau còn bảo đã đọc chương 1,2 Cõi Phật đâu xa và bài của Cao Huy Thuần gửi Đỗ Hồng Ngọc trong sách rồi!

Thầy “khoe” cái vóc của thầy ở Blao. Đẹp quá và thanh tịnh quá chứ. Mình vẫn “méo mó nghề nghiệp” hỏi thăm một chút về sức khỏe và lối sống hiện nay của thầy ra sao thì biết mắt đã bắt đầu kém, hình như đã bị cườm khô rồi, còn nói chung thì ổn, mặc dù gầy nhom, chỉ cao 1,59m và nặng 39,5kg. Mỗi ngày ăn nhẹ buổi sáng và ăn cơm vào buổi trưa, buổi tối nhịn (y như thời Phật). Mình đùa nghiên cứu gần đây cho thấy ăn đói đói thì sống rất lâu đó! Ngủ mỗi đêm chỉ từ 21h đến 2

giờ sáng, thức dậy làm việc ngay. Tỉnh thoảng nhịn đói tuần lễ, mười ngày, chỉ uống nước chanh đường. 3,4 ngày đầu thấy hơi mệt, nhưng sau đó thấy sáng khoái và rất sáng suốt...

Công việc của thầy bây giờ là nghiên cứu và dịch kinh sách từ tiếng Pali. Những tác phẩm rất có giá trị của Phật giáo giúp cho các tăng ni trẻ có tài liệu học tập, tham khảo.

Rồi thầy ký tặng sách cho mọi người, mấy cuốn Tuyên văn của thầy do thầy Hạnh Viên thị giả sưu tầm, rồi cùng chụp hình kỷ niệm và hẹn dịp nào lên thăm cái cốc của Thầy ở Blao...

Đỗ Hồng Ngọc

PHƯƠNG NÀO CÔI TỊNH

TUỆ SỸ

(Viết từ cảm hứng “Cõi Phật Đâu Xa” của Đỗ Hồng Ngọc)

*Ta hỏi kiến nơi nào Cõi Tịnh,
Ngoài hư không có dấu chim bay?
Từ tiếng gọi màu đêm đất khổ,
Thấp tâm tư thay ánh mặt trời.*

Lần đầu tiên tôi tình cờ gặp bản dịch Duy-ma-cật sở thuyết của ngài Huệ Hưng; hành tung lý kỳ và chuỗi lý luận của Duy-ma-cật khiến đọc say mê, nhiều đoạn học thuộc lòng. Có thể không “choáng ngợp” như anh Cao Huy Thuần vì trình độ nhận thức của tôi bấy giờ chỉ là của một cậu bé 14 tuổi, không thể sâu sắc như vị giáo sư trẻ tốt nghiệp Đại học Luật khoa Huế. Một chú tiểu tu chùa Việt nhưng học kinh điển theo hệ Theravāda với các Sư người Lào, do đó cực kỳ kính trọng các A-la-hán, và vì vậy không có cảm giác Duy-ma-cật đã có thể triệt hạ địa vị các Đại Thanh văn. Lớn lên chút nữa, qua nhiều năm học thêm nhiều kinh luận Đại thừa, đọc thêm các nhà luận giải Trung hoa chê bai tư tưởng các vị Thanh văn thấp kém, tâm tư nhỏ hẹp, và kết án khá nặng là “hạng tiêu nha bại chủng”, hủy diệt mọi thứ mầm non và hạt giống tốt của giác ngộ.

Cùng với sự phát triển của loại “khâu đầu Thiên”, thuyết lý Thiên tông trên đầu môi chót lưỡi, phát sinh một lớp sư tăng “cuồng thiên”: thông tay vào chợ, thanh lâu, hý viện, đầu chẳng là thanh tịnh đạo tràng. Nhưng với sự huân tập từ hồi còn là tiểu nhóc, tôi chưa hề cảm thấy, mặc dầu với lý luận biện tài vô ngại, Duy-ma-cật đã lẩn lướt vượt qua các vị Thanh văn như thế nào. Tuy nhiều vị luận giải Trung hoa quả có chế điều ngài Xá-lợi-phất, và nhiều vị Đại Thanh văn khác nữa, như khi ngài hỏi Duy-ma-cật các Thánh giả sẽ ăn cơm ở đâu, sẽ ngồi chỗ nào; dù vậy, tôi vẫn cảm thấy trong đó có ẩn ngữ mình chưa hiểu.

Cho tới một lúc, lớn thêm chút nữa, giữa xã hội xô bồ đảo điên, tăng đồ như một cộng đồng ô hợp, riêng Phật riêng thầy, riêng tông môn pháp phái, bấy giờ bỗng xuất hiện những cư sỹ lão thành cự phách, mà trình độ thâm hiểu giáo lý không nhường các bậc trưởng lão trong sơn môn. Bên trong, hiểu và hành sâu xa nội điển; bên ngoài nhạy bén trước các biến cố đảo điên của xã hội; hiểu đạo sâu mà hiểu đời rộng, tài và trí ấy, hiểu và hành ấy, đã góp phần rất lớn trong những đoạn đường khơi lạc nguồn mạch tư duy.

Không chỉ một Duy-ma-cật, mà có rất nhiều Duy-ma-cật, khoác nhiều hành trạng khác nhau trong nhiều địa vị xã hội khác nhau, đã từng xuất hiện ở đây, sống giữa chúng ta. Họ lẩn lóc trong bụi đời, ném đủ thứ “mùi tục lụy” nhưng vẫn không ngừng vươn lên theo chiều cao của Đạo Pháp. Trong một thời đại mà không còn tìm thấy thấp thoáng bóng dáng của Duy-ma-cật, Phật pháp đạo lý có thể chỉ như món hàng trong siêu thị; có lúc chỉ như gánh hàng rong trên hè phố.

Duy-ma-cật là ai mà được ví von như thế? Một nhân vật nửa lịch sử, nửa huyền thoại. Nhân cách ấy là tập hợp tất cả phẩm tính để được gọi là “đích tử”, con chân thật, của các đấng Giác Ngộ. Mỗi nhân cách nổi lên trong một thời đại lịch sử riêng biệt, trong mỗi thời đại ấy là những nhân cách từ phẩm chất và phẩm trật trong từng xã hội cá biệt. Nhân cách ấy ẩn mình đơn độc trong rừng sâu, hoặc hiện diện giữa chợ đời huyên náo, mà không gian bao trùm bởi trực tâm và thâm tâm. Trực tâm, mà Huyền Trang gọi là “thuần ý lạc (āsaya)”, đó chính là ý chí hướng thượng, nhìn đời bằng con mắt yêu thương, định hướng cho cuộc đời của mình và cùng với tất cả cùng đi lên bằng tình yêu và trí tuệ. Từ trực tâm ấy, với ý chí quyết định, kiên trì mục đích, đó gọi là thâm tâm, cũng nói là tăng thượng ý lạc (adhy-āsaya). Đó là nhân vật mà ta có thể gặp đâu đó.

Bằng thuần ý lạc địa, từ cơ sở đó mà bảy bước phát khởi tâm bồ đề, khởi từ tình yêu thâm thiết đối với Mẹ thân sinh, vì sự an lạc của Mẹ mà phát nguyện hành bồ đề. Rồi với tình Mẹ bao la mà tâm nguyện bồ-đề cũng theo đó mà rộng lớn lên, theo một đường thẳng như tám lòng ngay thẳng. Từ tâm tư thuần ý lạc địa ấy mà kiên định chí hướng, in sâu trong tận cũng tâm khảm, trong thâm tâm.

Thế nhưng có thể chúng ta dễ bị choáng ngợp bởi những từ ngữ mang tính triết học, do đó mà thấy Duy-ma-cật là một nhân vật cao diệu, xa vời. Vậy, chúng ta bắt đầu từ diễn tả bằng ngôn ngữ đời thường, như Đỗ Hồng Ngọc viết trong Cõi Phật Đâu Xa: anh viết Kinh dễ dàng và cũng rất thận trọng cân nhắc, y như bác sỹ viết toa thuốc:

“Lòng ngay thẳng - trực tâm - chính là sự bình đẳng, không phân biệt, không kỳ thị... Không kỳ thị, không phân biệt đối xử mới có lòng tôn trọng như Thường Bất Khinh, mới có lòng Từ bi, Thấu cảm như Quán Thế Âm, mới có lòng Chân thành để “ai thấy cũng vui, ai gặp cũng mừng” như Dược Vương. Tôn trọng, chân thành, thấu cảm phải dựa trên điều kiện tiên quyết không phân biệt, là Bình đẳng. Đó chính là Bất nhị.”

Tránh vỏ dưa gặp vỏ dừa cũng sợ; chúng ta lại gặp một từ ngữ triết học rắc rối hơn nữa: “bất nhị.” Đó là nguyên lý chỉ đạo cho tư duy và hành động của Duy-ma-cật, khi ông nói với ngài Xá-lợi-phất: “Hiện các oai nghi (đi, đứng, nằm, ngồi) mà vẫn không xuất tướng thọ diệt định, đó mới chính là tĩnh tọa.” Hoặc khi ông chào đón Bồ-tát Văn-thù đến thăm bệnh, và ở đó, trong “Cõi Phật Đâu Xa”, ta cũng nghe rõ như lời bệnh nhân chào đón y sỹ: “Lành thay, Văn-thù mới đến! Tướng chẳng đến mà đến. Tướng chẳng thấy mà thấy.” Bệnh chứng, bệnh nguyên, tất cả các tướng ấy, chẳng đến mà đến, chẳng thấy mà thấy; bệnh nhân không tìm đến y sỹ, và y sỹ không đi đến bệnh nhân.

Trong đối thoại này, Duy-ma-cật cũng chào đón Văn-thù bằng ngôn ngữ thông thường: svāgatam: nghĩa đen được hiểu đã đến một cách khéo léo, tốt đẹp; đây là một từ chào hỏi tương đương chính xác với lời chào tiếng Anh: “Welcom!” Từ chào hỏi này liên hệ đến từ Tathāgata: Như Lai, mà Kinh Kim cang định nghĩa: “Như Lai, vị khéo đến, vì không từ đâu đến, cũng không đi đến đâu.” Nó cũng liên hệ các từ Phạn gata, āgata, anāgata: đã đi, đã đến, không đến, chưa đến,

đó là những từ mà chúng ta đọc hằng ngày trong Tâm Kinh: gate gate paragate parasamgate bodhi svāha. Đến mà không đến, đi mà không đi, là thể tính Như Lai: Tathāgata: tathā gata/āgata. Các vị Thánh giả chào nhau bằng ngôn ngữ đời thường mà trong đó vẫn bao hàm thể giới siêu việt.

Nhưng, tư tưởng bất nhị là căn nguyên tư tưởng của một nhánh trong triết học Vedānta, tiếng Phạn nói là advaita-vāda, dịch theo ngôn ngữ triết học quen dùng ngày nay, đó là chủ thuyết lý “Nhất nguyên Tuyệt đối”. Đạt đến nhất nguyên tuyệt đối, là đạt đến giải thoát, bấy giờ Phạm-Ngã đồng nhất, Tiểu ngã và Đại Ngã hiệp thành nhất thể tuyệt đối. Nói cách khác, Linh hồn và Thượng đế là Nhất thể Tuyệt đối. Kinh Phật không nhận có Thật Ngã tồn tại, đó đó không thừa nhận thuyết Nhất nguyên tuyệt đối này.

Để khỏi phách bối rối, choáng ngợp trước những từ ngữ và lý luận biện chứng siêu nghiệm, từ nhất nguyên tuyệt đối của Phạm-Ngã nhất thể, cho đến “Như Lai đến mà không đến, đi mà không đi”, chúng ta cũng có thể bắt đầu với nhận thức đơn giản hơn từ dẫn giải bởi Đỗ Hồng Ngọc, hiểu theo cách y sỹ chẩn đoán bệnh:

“Ở tại nơi sanh tử mà chẳng làm việc ô trược, trụ nơi Niết-bàn mà chẳng diệt độ mãi; hành tánh không mà vẫn trông các cội công đức; hành vô tướng mà vẫn độ chúng sanh; hành vô khởi mà khởi tất cả thiện hạnh...”

Đây là đoạn dẫn tóm tắt khi Duy-ma-cật nói với Văn-thù về sở hành cảnh giới của Bồ-tát, môi trường hành đạo và đối tượng quán sát của Bồ-tát; trong đó nói hành tánh không (sūnyatā-gocara), hành vô tướng (an-

imitta-gocara), là hai trong ba giải thoát môn mà một vị Thanh văn lập làm đối tượng quán sát để chứng nghiệm Niết-bàn. Ba giải thoát này là Không, Vô tướng, Vô nguyện (apraṇihita), hay nói là Vô tác theo La-thập. Chưa thấy và chưa biết Niết-bàn là gì thì chớ vội nói sinh tử và Niết-bàn là một, không hai. Thế nhưng, đây là những lời người bệnh nói với người thăm bệnh. Bệnh hay vô bệnh, sinh tử hay Niết-bàn, đây và đó qua lại trong ba ngõ: người bệnh vốn không, hiện tượng bệnh cũng không, cho nên không có gì để nói hy vọng hay tuyệt vọng.

Những điều như vậy cũng không phải dễ hiểu; do đó chúng ta nên nghe lời dẫn từ Cõi Phật Đâu xa:

“Bồ-tát luôn đứng giữa hai bờ...” và tại đây ông giới thiệu lời trong ca khúc của Trịnh Công Sơn: trên hai vai ta đôi vàng nhật nguyệt/ Rơi suốt trăm năm một cõi đi về. Nếu đưa thẳng vào tư duy triết học thì lời nhạc của Trịnh Công Sơn không liên hệ gì đến pháp môn bất nhị. Nhưng nó cũng khiến chúng ta nhớ đến câu chuyện một nhạc công của Thiên đế Indra thất tình với một thiên nữ, bèn tìm đến đức Phật, hát lên “bản tình ca dâng Phật”, với đoạn tả tình thắm thiết: “Tôi yêu nàng như A-la-hán yêu Chánh Pháp”. Có lẽ chẳng có ca từ mô tả tình yêu chung thủy nào chân tình hơn thế. Lời nhạc đã lạ lùng với đôi tai người đọc kinh Phật nghiêm túc, mà câu trả lời của Phật cũng thật lạ lùng khó hiểu: “Hay lắm, nhạc hòa hợp với lời, lời hòa hợp với nhạc; trong đó có ái dục mà cũng có Niết-bàn,” Ái dục là tình yêu hệ lụy sắc dục, và Niết-bàn là cảnh giới ly dục. Há lại có nghĩa, từ trong ái dục mà thấy Niết-

bàn, từ Niết-bàn mà thấy rõ thể tính của ái dục? Đơn giản hơn, từ bùn lầy hôi thối mà tìm thấy hoa sen?

Rốt cục, cửa dẫn vào pháp bất nhị này là đâu, là cái gì?

Chuyện tình nhạc công của Thiên đế diễn thành kịch bản để nói những điều không thể nói, vì tính chất phản diện được cấu trúc trong đó. Cũng thế đó, người đọc Duy-ma-cật sở thuyết có thể dễ dàng nhận ra bản văn này được cấu trúc theo thể loại kịch. Trong kịch bản, tính phản diện của các nhân vật được sử dụng để diễn tả nội dung theo ý nghĩa muốn nói.

Trong đoạn dẫn của Đỗ Hồng Ngọc nêu trên, chúng ta thấy Bồ-tát tu tâm như một Thánh giả Thanh văn xuất thế, nhưng hành đạo như một phàm phu trong sinh tử: trong bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn. Đó là căn bản của tư duy bất nhị. Thánh nhân xuất thế, và phàm phu sinh tử, hai mặt phản diện mà lại đồng nhất thể tính. Người đọc nếu không nhìn ra những cặp phản diện trong Sở thuyết này tất sẽ thấy Duy-cật-đã đã “lấn lướt” các Thánh giả Thanh văn, đã “dồn vùi” các ngài vào ngõ bí.

Trong kịch bản Duy-ma-cật sở thuyết, người ta nghe được những đối đáp tương xứng giữa Văn-thù và Duy-ma-cật, nhưng đây không phải là cặp nhân vật phản diện; mà trong đây Văn-thù chính là vai người dẫn kịch. Không có người dẫn kịch thì khó có thể hiểu nội dung của kịch bản. Đây là cấu trúc cổ điển của kịch. Như trong khi Văn-thù nói và hỏi, Duy-ma-cật im lặng; nếu không có Văn-thù như là vị dẫn kịch, thì sự im lặng của Duy-ma-cật chẳng có ý nghĩa gì; do đó đây không phải là cặp đối đáp phản diện.

Thực ra, Duy-ma-cật xuất hiện trong nhiều lớp áo khác nhau, nên đồng thời thủ vai phản diện cho nhiều vị Thánh giả, từ các A-la-hán cho đến các Bồ-tát. Khi ngài Xá-lợi-phất tỉnh tọa trong rừng vắng, Duy-ma-cật xuất hiện với lý luận sắc bén khiến cho vị Đại Thanh văn này không còn lời đối đáp. Dễ chừng người ta chỉ thấy một Tôn giả Xá-lợi-phất trong rừng vắng nhập tướng thọ diệt tận định, thân tâm bất động, có thể lưu thọ hành để giữ cho thân thể tồn tại không mục rã qua một đại kiếp, hằng triệu năm của mặt trời; ấy thế nhưng lại không thấy ngài ôm bát lang thang trong hang cùng ngõ hẻm với cái bụng đói. Nếu để thọ hưởng an lạc tịch tĩnh chính mình qua hằng nghìn năm cho đến khi thân ấy mục rã nếu muôn, thế thì cần gì phải ăn để mà sống. Vậy ôm bát đi khát thực vì lẽ gì? Vì cơn đói sẽ hành hạ bản thân, hay vì để thức tỉnh thế gian đang trầm luân trong khổ lụy? Thế thì Duy-ma-cật đi vào đời để xây dựng cho đời an vui có cao quý hơn ngài Xá-lợi-phất ngồi trong tịch nhiên bất động? Phải chăng tượng Phật ngồi bất động trên bàn chẳng ích lợi gì cho ai, chẳng bằng sư trụ trì tụng kinh cầu siêu, cầu an cho bá tánh? Đây là cặp phản diện làm hiện rõ bản chất của tồn tại.

Mặt khác, trong phong thái Thánh giả xuất trần Xá-lợi-phất lại xuất hiện trước một phản diện là cô thiên nữ cực kỳ diễm lệ. Với sắc đẹp vượt lên cả hàng thiên hương quốc sắc ấy, với vũ điệu thiên nữ tán hoa kỳ ảo hơn cả vũ khúc nghệ thường ấy, cũng rất dễ khiến cho Đường Minh Hoàng mất ngôi mất nước. Nhưng sao nàng sống chung trong một căn phòng trống trải với lão cư sỹ Duy-ma-cật; rồi lại xuất hiện múa hát trước các Thánh nhân xuất thế, những vị mà tâm tư lắng đọng

không hề gọn sóng dục tình; hiện diện với ý nghĩa gì? Đồi đáp giữa thiên nữ và Xá-lợi-phất đã dẫn cặp phản diện ô nhiễm và thanh tịnh lên đến kịch tính gay gắt, khiến cho Xá-lợi-phất biến hình thành thiên nữ kiều diễm, và thiên nữ biến hình thành Thánh giả Xá-lợi-phất nghiêm trang.

Nhận diện được những cặp nhân vật phản diện trong Kinh thì cũng có thể bằng hình ảnh ấy mà chiêm nghiệm thế nào là ý nghĩa bất nhị, bằng cánh cửa nào để đi vào cảnh giới bất nhị ấy.

Thêm nữa, ngoài những nhân vật phản diện, cũng nên đi sâu vào những bối cảnh phản diện. Khu vườn xoài, sở hữu của kỹ nữ Am-la-bà-lị, nơi các vương tôn công tử buông mình thả trôi trong dục vọng, lại trở thành nơi tịnh tu của các Thanh văn xuất thế, trong ô nhiễm mà không ô nhiễm. Tư gia của Duy-ma-cật, nơi ông tiếp những chính khách đang lao mình trong đấu trường quyền lực, những thương gia đang cạnh tranh ráo riết trên thương trường, nhưng chỗ ấy lại cũng là nơi lai vãng của các Thánh giả xuất trần, Thanh văn và Bồ tát. Tư gia của trưởng giả Duy-ma-cật, khu vườn xoài của kỹ nữ Am-la-bà-lị: cặp phản diện của náo nhiệt và tịch tĩnh, của ô nhiễm và thanh tịnh.

Giữa thế giới Ta-bà và cõi Phật Chúng Hương, tòa sư tử và thành Tì-la-da, cái vô cùng lớn đến trong cái vô cùng nhỏ, và cái nhỏ đi vào trong cái lớn: đây cũng là cặp phản diện bối cảnh làm lộ rõ thể tính tồn tại của thế gian, vũ trụ. Bằng hình ảnh đó mà tập luyện cho tư duy vượt ngoài khuôn sáo ước lệ, vượt qua thế giới thường nghiệm để vươn lên cảnh giới siêu nghiệm, bất khả tư nghị.

Như thế, đọc Duy-ma-cật sử thuyết như đang xem một kịch bản, với những nhân vật và bối cảnh phản diện, với những biến cố mang đầy kịch tính, đó là cách tự huấn luyện và tự trang bị cho mình một công cụ định hướng tư duy để vươn lên chiều cao của giác ngộ.

Trong khi chúng tôi cùng tìm hiểu ý nghĩa phản diện và kịch tính trong Duy-ma-cật sử thuyết, hai ông bạn cư sỹ Đỗ Hồng Ngọc và Thân Trọng Minh tỏ ra tâm đắc và cao hứng, cố ý muốn viết lại một kịch bản và dàn dựng sân khấu như thế nào đó để có thể hiểu rõ hơn điều mà Kinh muốn chỉ điểm; vì trình độ ngôn ngữ và năng lực tư duy của chúng ta vốn hữu hạn, cho nên bằng con đường nghệ thuật mà đi vào ngộ đạo có thể tương đối dễ hơn.

Hy vọng các bạn cư sỹ thành tựu như ý. Riêng tôi, trở về thảo am thơ thần, gửi lại hai bạn cư sỹ hai câu thơ:

*Nhà tranh mái cũ quen chùng,
Chén trà lão Triệu mà chung hoa ngàn.*

Thị ngạn am, tiết Lập xuân, Đinh Dậu

Tuệ Sỹ
(3.2017)

LẶNG THINH:

Cao Huy Thuần gởi Đỗ Hồng Ngọc

Anh Đỗ thân mến, tôi đọc kinh Duy Ma không biết bao nhiêu lần, nhưng có ba lần đáng nhớ nhất mà lần này là lần thứ ba. Lần thứ nhất là lúc mới bắt đầu đọc. Tôi tưởng như khám phá được mỏ vàng. Choáng mắt trước ánh sáng vàng rực. Hồi đó tôi còn trẻ, lại làm nghề dạy học, mà lại dạy cái môn suy diễn, biện luận. Tôi đọc cả quyển kinh một mạch, chưa thấy ai có tài lý luận, đối chất sắc bén như ông Duy Ma. Ông vậy đối thủ, rồi ông siết vòng vây, dồn đối thủ đến cái thế phải giơ hai tay đầu hàng. Đại đệ tử của Phật, đại bồ tát, không ai dám tranh luận với ông, sợ ông hạ sát ván. Tôi đọc ông đấu lý mà cứ tưởng như đang xem đấu chưởng, chưởng vung ra vùn vụt, chữ nghĩa bay tít mây xanh. Ông lại có cái biệt tài biến thực thành ảo, biến ảo thành thực, biến hóa khôn lường, thần thông vô ngại. Tưởng như đọc kiếm hiệp.

Lần thứ hai tôi mở kinh, đọc kỹ từng câu, từng chữ, lúc đó, anh Đỗ ơi, mới thất kinh hồn vía, chẳng hiểu gì cả! Hồ thẹn quá chừng. Sao mình dốt thế, đụng chữ nào bí chữ ấy. Kể cả những chữ, những câu chẳng có vẻ gì là bí hiểm. Chẳng hạn mấy chữ này khi tôi lướt qua chương 4, loáng thoáng thấy có thiên nữ nên ngừng lại. Anh biết lòng ruột tôi rồi, mà chắc anh cũng thế thôi, tâm dễ động lắm. Huống hồ có đến mười hai ngàn thiên

nữ, anh Đỗ ơi. Mười hai ngàn thiên nữ tấu nhạc hát ca. Mê quá. Nhưng đừng tưởng bỏ! Ma vương đấy. Ma vương thừa với bò tát Trì Thế: “Kính bạch ngài, xin ngài hãy nhận mười hai ngàn thiên nữ này để giúp việc quét rười”. Tôi mà được Ma vương đề nghị như thế, tôi nhận lời liền, sẵn sàng quên phức nó là Ma vương. Nhà cửa sạch sẽ thì cũng thích lắm chứ. Nhưng nhà tôi chật chội, nhận một cô cũng đủ. Anh đừng vội trách tôi thất kính với kinh hoặc với bò tát. Tôi học kinh thật đấy. Tôi biết trước bò tát Trì Thế sẽ trả lời thế nào. Bò tát trả lời: Này, đừng đem cái thứ ấy hiến tặng bò tát. Nhưng bò tát chưa dứt câu thì ông Duy Ma đã lừng lững bước vào. Khoái cái ông Duy Ma này quá! Ông nói, nguyên văn: “Hãy cho ta những thiên nữ này.” Thấy chưa! Tôi xin một. Ông xin tuốt cả mười hai ngàn. Tha hồ mà quét nhà. Nhưng ông Duy Ma đâu có nhà cửa gì. Ông nói với các cô tiên: “Ma vương đã đem các người cho ta, vậy các người nên phát tâm vô thượng bồ đề”. Tưởng các cô ham vui ở trên thiên cung mà nguầy nguầy lắc đầu. Ai ngờ các cô thừa vâng. Các cô thừa vâng rồi, ông Duy Ma mới nói: “Các người đã phát tâm rồi thì có cái vui chánh pháp, không vui theo năm dục nữa”. Ông Duy Ma là vậy đó, có khi ông giỡn, có khi ông thiệt, nhưng bao giờ cũng giỡn để mà thiệt. “Các thiên nữ hỏi, vui theo chánh pháp là thế nào?” Ông cắt nghĩa tường tận cái vui, cái thích đó trên hơn một trang kinh. Tôi thử đếm xem có bao nhiêu cái thích: trên ba mươi chữ thích, trên ba mươi cái thích. Tôi ngừng lại ở cái thích thứ bảy: “thích xét sáu giác quan như xóm vắng”. Anh Đỗ ơi, anh làm thơ thì chắc chắn khi nghe hai chữ “xóm vắng”, thi tứ của anh phải cồn cào như nước trăm

độ sôi. Tôi cục mịch, chẳng biết văn thơ gì, nhưng khi nghe hai chữ đó, tôi tưởng như trở về với tuổi nhỏ, nằm giữa bóng cây, trong buổi trưa hè im vắng, không một tiếng gà, không cả tiếng gió, buổi trưa trông tron như phơi hồn với vô tận mây xanh. Đưa nhớ nhung về miền tuổi nhỏ một hồi như vậy, bỗng tôi sực tỉnh, tự hỏi: Ủa, tại sao ông Duy Ma lại thích “xóm vắng”? “Xóm vắng” của ông là cái xóm gì vậy?

Đấy, anh Đỗ thân mến, chưa hết một câu, chỉ mới hai chữ thôi, tôi đã hoang mang. Anh biểu tôi nói đuôi cho quyển sách của anh, hai chữ mà tôi đã chưa hiểu, nói gì cả mười bốn chương kinh. Tôi hổ thẹn với các cô thiên nữ. Các cô ấy chỉ quen tấu nhạc với quét nhà, vậy mà ông Duy Ma nói là các cô hiểu ngay, còn tôi, đường đường một đấng chữ nghĩa...

Lặng lẽ, một mình, tôi tìm sách đọc để tự giải thích cho mình hai chữ “xóm vắng”, nghe sao mà thơ mộng quá. Tìm không ra. Có ai dám giải kinh Duy Ma đâu! Cho đến một hôm, tìm chuyện trẻ con để đọc cho cháu ngoại nghe, tình cờ tôi rơi vào câu đầu của một chuyện tưởng là chuyện cổ tích vì có trộm cướp và vua chúa trong đó. Câu như thế này: “Một tội nhân bị vua phạt phải giữ một cái hòm chứa bốn con rắn độc và phải nuôi bốn con rắn ấy”. Thấy chuyện hấp dẫn quá, tôi theo dõi:

“Hoảng kinh, anh ta chạy trốn. Vua sai năm tên giết người đuổi theo. Thêm một tên giết người thứ sáu nữa, nhưng tên này giấu ý định giết người của mình, giả vờ khuyên anh ta tuân lệnh vua. Nghi là bị bẫy, anh ta tiếp tục chạy trốn. Chạy một hồi thì đến một xóm vắng”. Ô

hay, nó đây rồi! Mừng quá! Tìm thì không gặp. Không tìm thì gặp! Hăm hồ đọc tiếp:

“Một người tốt bụng giục anh ta chạy gấp vì có thêm sáu tên ăn trộm khét tiếng nữa sắp đột nhập vào xóm. Hụt hơi, anh ta cố sức chạy, một hồi thì đến trước một con sông. Nhìn tả nhìn hữu, anh thấy bờ gần nhất lại là bờ nguy hiểm nhất, bờ kia xa nhưng có vẻ an toàn. Bè vôi sậy nứa, anh ta kết một cái bè, lấy hai tay làm chèo bơi qua sông”.

Cháu ngoại tôi nghe kể đến đây chắc sẽ hồi hộp lắm. Còn tôi, ủa, cái “xóm vắng” mới đó đâu rồi? Đọc tiếp mới biết ông Duy Ma lừa mình. Rắn rết, trộm cướp gì đâu, ông bày đặt ra cái chữ “xóm vắng” bắt mình phải hụt hơi tìm kiếm. “Xóm vắng” của ông là thế này: Ông vua là Ma vương. Cái hòm chứa rắn là thân xác con người. Bốn con rắn độc là tứ đại, bốn yếu tố vật chất tạo nên cái thân xác này: đất, nước, gió, lửa. Năm tên giết người là năm uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Mình cứ tưởng năm uẩn ấy là mình, là tạo nên cái mà mình gọi là “tôi”. Tên giết người thứ sáu là đục lạc. Ông Duy Ma cảnh giác các cô thiên nữ: đừng tưởng đó là hạnh phúc thật. Vậy thì “xóm vắng” là vắng cái “tôi” do mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý tạo ra. Con mắt là con mắt, ai cũng giống ai, cứ hỏi ông bác sĩ mắt thì biết. Nhưng con mắt tôi thấy cảnh vật khác con mắt anh. Anh nhìn mùa thu thì nghĩ đến Cách Mạng. Tôi nhìn mùa thu thì con nai vàng hiện ra. Con mắt nhìn mà tôi thì thấy. Vậy con mắt ấy đâu phải là “tôi”. Tai mũi lưỡi thân ý gì cũng thế. Chúng nó là chúng nó, nhưng chúng nó bị làm tưởng là “tôi”, là có một cái “tôi”. Tại

sao? Tại vì có sáu thằng ăn trộm ấy. Nó ăn trộm con mắt để trở thành cái nhìn. Nó ăn trộm cái tai để trở thành cái nghe. Cái nhìn, cái nghe, cái ngửi, cái nếm, cái sờ mó, cái ý tưởng, sáu cái tạo nên sáu yếu tố bên ngoài của tri thức, sáu cái ấy ăn trộm mấy cái uẩn để trở thành sắc, vị, thanh, hương, xúc, giác, cái nào cũng biến thành “tôi” cả: “tôi” nhìn, “tôi” nghe, “tôi” ngửi, “tôi” nếm... Cứ hiểu theo thông thường mà thôi thì tất nhiên cái “tôi” ấy là có. Nhưng phân tích cho đến rốt ráo như ông Duy Ma dạy cho các thiên nữ, thì con mắt là con mắt, mà “tôi” chỉ là kẻ mượn con mắt ấy để vô ngược tạo ra một cái riêng mà tôi gọi là “tôi”. Bởi vậy, người tốt bụng trong chuyện là người giục anh chàng kia phải trốn ngay, chạy tiếp. Người ấy là ông thầy, là Duy Ma. Con sông trong chuyện là con sông của đục vọng, của mê lầm, lầm tưởng cái không có là có thật để khổ với nó cả đời. Cái bờ gần nhưng đây nguy hiểm là cuộc đời này, tưởng có rồi không, tưởng còn rồi mất, có đấy rồi không đấy, tưởng nắm được mà hóa ra nước chảy qua bàn tay. Bờ kia là bờ giác. Hãy tự kết bè chèo chống với hai tay không. Và nghĩ: ta sẽ đến.

Anh Đỗ ơi, sau khi đọc chuyện xong và suy nghĩ như thế, tôi đọc lại đoạn ông Duy Ma nói với các thiên nữ về cái thích của người phát tâm, và tôi nghĩ anh cũng nên thích như thế. Đây nhé:

“Các thiên nữ hỏi, vui theo chánh pháp là thế nào? Ông Duy Ma nói: là thích tin Phật, tin Pháp, thích cúng Tăng, thích rời năm dục, thích xét năm uẩn như giặc thù, thích xét bốn đại như rắn độc, thích xét sáu giác quan như xóm vắng...”

Tôi biết suy nghĩ của tôi không đúng hẳn đâu. Và cũng không theo nổi các thiên nữ được. Nhưng tôi chỉ cốt học hai chữ “xóm vắng” ấy thôi. Học cả đời: xóm vắng của tôi là vắng cái “tôi”. Thế thôi.

Đó là hai lần đọc kinh đáng nhớ trong đời. Lần này là lần thứ ba, vì anh biểu tôi phải đọc lại để viết cái gì đó cho quyển sách của anh. Tôi mở đại một chương: chương 9. Bắt đầu thế này:

“Bấy giờ Duy Ma thưa với các vị bồ tát, kính bạch các ngài, bồ tát nhập vào các môn bất nhị thế nào, xin các ngài tùy thích mà nói ra”.

Bất nhị là nhìn sự vật dưới một tổng thể, không tách ra thành từng cặp đối kháng để chỉ nhìn riêng một mặt, chỉ thấy một mặt trong nhận thức: tốt xấu, thiện ác, tội phước, tỉnh mê... Ba mươi một vị bồ tát trả lời, mỗi vị trình bày cách mình đi vào tinh thần bất nhị, ba mươi một cách là ba mươi một vấn đề triết lý cao tít mây xanh. May quá, có hai câu trả lời tương đối dễ, tôi đọc với anh.

Câu trả lời thứ nhất là của Tịnh Căn bồ tát. Ngài nói: “Phật Pháp Tăng là hai, nhưng Phật là Pháp, Pháp là Tăng. Tam bảo như vậy toàn là vô vi, đồng đẳng không gian, tất cả các pháp cũng là như vậy, và thuận hành như vậy, ấy là nhập vào pháp môn bất nhị”.

Thói thường chúng ta phân biệt Phật là Phật, Pháp là lời dạy của Phật. Phân biệt như vậy thì đúng là Phật và Pháp là hai. Nhưng Phật dạy gì? Chẳng dạy gì cả. Chỉ nói sự thật. Sự vật như thế nào, Phật nói thế ấy. Có Phật hay không có Phật, sự vật vẫn muôn đời như vậy, cuộc đời cứ như thế, sinh lão bệnh tử, nước mắt

nụ cười... Phật sinh ra trên đời này là để nói sự vật như thế, cuộc đời như thế, nói khổ vì có khổ, có Phật hay không, cái khổ vẫn mênh mông như biển. Như vậy, Phật và lời của Phật, Phật và sự vật, đâu có phải là hai? Pháp và Tăng cũng vậy. Bây giờ, nhiều người buồn cho hiện tượng tha hóa của một số tăng, giận quá, đời bỏ quy y Tăng. Vậy là hiểu lầm chữ “Tăng” rồi! “Tăng” đâu phải là ông tăng này, ông tăng nọ, ông này khát khưởng nhậu bia, ông kia buôn thần bán thánh. “Tăng” là cả một tập thể theo Phật, một tập thể nói chung, trong đó có sư thầy, sư cô, có cư sĩ nam nữ, tất cả cùng chung nhau một chiếc áo lam, cùng chấp tay hướng về một Đấng Giác Ngộ, nghĩa là trong đó có cả anh cả tôi, chúng ta là một phần tử của Tăng. Không có tập thể ấy thì Phật cũng không còn. Không còn tiếng chuông, không còn mái chùa thì Pháp cũng mất. Vậy thì Phật và Tăng, Pháp và Tăng đâu có phải là hai. Tam bảo là một, chúng ta quy y chính chúng ta, vì chúng ta cũng là Phật, tâm là Phật kia mà. Và, thưa thật với anh, khi tôi gặp một ông tăng tha hóa, tôi vẫn cung kính chấp tay vái chào. Tôi lạy đức Phật trong lòng ông ấy. Anh tin chắc đi, khi tỉnh giấc, lúc tàn canh, trong một phút, trong một giây nào đó, ông sẽ giật mình chột nhận ra đức Phật trong lòng.

Vị bồ tát thứ hai nói dễ dễ để tôi hiểu được là Bảo Ân Thủ bồ tát. Ngài nói: “Thích niết bàn và chán thế gian là hai; không thích niết bàn, không chán thế gian, thế là bất nhị. Tại sao? Vì có buộc thì có mở, nếu vốn không buộc thì ai cần mở, mà không buộc không mở thì không thích không chán, là nhập vào pháp môn bất nhị”.

Cái này thì dễ hiểu vì hợp với khẩu vị của tôi. Việc gì tôi phải thích niết bàn? Cứ cho tôi được sống như đang sống ở giây phút này, được vợ cho ngồi yên để viết cái thư này cho anh, thế là tiên rồi! Việc gì tôi chán thế gian? Nó có vui có buồn, có sướng có khổ, có mùa đông có mùa xuân, không buồn làm sao anh biết vui, không khổ làm sao anh biết sướng, không lạnh lẽo làm sao anh biết ấm áp? Khi nào anh chán thế gian, tôi có phương thuốc này hiệu nghiệm vô song: anh cứ nhìn xung quanh anh, bao nhiêu người khổ, bao nhiêu cảnh khổ, anh đến với họ thì anh sẽ quên anh, quên cái chán của anh. Đừng nghe mấy cha triết gia ê a “địa ngục là kẻ khác”. Kẻ khác sẽ vớt anh ra địa ngục trong chính anh. Niết bàn với thế gian là một.

Ba mươi một vị bồ tát nói xong, đến phiên ngài Văn Thù mà chúng ta xưng tụng trí tuệ trong mỗi buổi lễ. Bồ tát Văn Thù nói để kết thúc: “Theo ý tôi thì, đối với các pháp, không nói năng, không giải thích, không chỉ bày, không hay biết, siêu việt vắn đáp, ấy là nhập vào pháp môn bất nhị”.

Tôi có hiểu, anh Đỗ ạ. Chắc Văn Thù muốn nói: Các vị giải thích hay lắm, nhưng giải thích là vẫn còn nhị nguyên, vẫn còn thấy hai. Giải thích thì phải mượn khái niệm. Vui là khái niệm. Buồn là khái niệm. Tội là khái niệm. Niết bàn là khái niệm. Thế gian là khái niệm. Anh nói “vui”, nhưng thế nào là vui? “Khấp như thiếu nữ vu quy nhật / Tiêu tự văn nhân lạc đệ thì”. Khóc như thiếu nữ vu quy / Cười như chàng trẻ đi thi hỏng về. Khóc ấy là buồn? Cười ấy là vui? Hay là nước mắt ấy là vui? Hay là cái cười ấy là thảm, quá thảm? Hễ nói là đụng đến khái niệm. Hễ đụng đến khái niệm

thì phải giải thích. Hễ còn mất công giải thích là còn đứng ngoài lề bất nhị, chưa lọt vào trong. Muốn lọt vào trong thì phải vút khái niệm đi, thì đừng nói năng gì nữa. Thì im.

Ha ha, dễ bắt bẻ Văn Thù quá! Ngài nói: hãy im. Nhưng như vậy là ngài đã nói rồi. Ngài giải thích: đừng nói. Nhưng ngài đã phải nói để giải thích đừng nói. Ngài đưa người ta vào sát cánh cửa bất nhị, nhưng cánh cửa chưa mở. Vì còn lời nói. Lời nói của chính ngài. Vậy thì làm sao mở? Hô hô, phải có ông Duy Ma!

Tôi đọc tiếp kinh: “Văn Thù bồ tát hỏi ông Duy Ma, chúng tôi đã nói cả rồi, ông cũng nên nói, thế nào là bồ tát nhập vào pháp môn bất nhị? Duy Ma lặng thinh, không nói gì cả. Văn Thù khen, tốt lắm, tốt lắm, đến nỗi không cả văn tự, ngôn ngữ, ấy mới thật là nhập vào pháp môn bất nhị”.

Đọc kinh đến đây, người đời sau chấp tay lay cái im lặng của Duy Ma, xưng tụng là “im lặng sấm sét”. Còn tôi, anh Đỗ ơi, tôi muốn đóng kịch. Trong kinh, ông Duy Ma đóng kịch giả đò đau để đức Phật phải sai các bồ tát đến thăm. Tôi với anh bắt chước đóng kịch ở cái chương này, anh đóng vai Văn Thù, tôi đóng vai Duy Ma. Văn Thù nói với Duy Ma: “Này ông Duy Ma, tôi thấp thoáng xong rồi, bây giờ đến phiên ông viết vài hàng tán dóc cho vui”. Duy Ma lặng thinh.

Chẳng viết chữ nào.

Cao Huy Thuần
(Paris, 12-2015)

CÔI PHẬT ĐÂU XA

Cõi Phật đầu xa (Thập thoảng lời kinh Duy-ma-cật) không hẳn là tác phẩm bàn luận về *kinh Duy-ma-cật sở thuyết*, mà nói đúng hơn là mượn kinh Duy-ma-cật sở thuyết để bày tỏ những suy tư, trăn trở của một người thầy thuốc, một công dân đối với đời sống xã hội hôm nay - mà sự náo nhiệt, phồn hoa, ô trược đã chẳng khác gì thành Tỳ-da-ly năm ấy.

Tác phẩm gồm 12 bài viết, tương ứng với 12 chương trong kinh Duy-ma-cật sở thuyết. Ở mỗi bài viết, xen lẫn với các phần trích dẫn kinh, tác giả biểu lộ cái thấy, cái hiểu của mình về những điều mà kinh nói đến, bằng một lối văn dí dỏm và đậm chất riêng tư. Có thể nói món quà lớn nhất mà Cõi Phật đầu xa mang lại cho độc giả đó là cơ hội tiếp cận với một tác phẩm kinh điển trong Phật giáo một cách nhẹ nhàng, thoải mái, vui vẻ, như thể là câu chuyện mà người bạn già kể lại cho ta bên ấm trà nóng ngày đông.

Qua Cõi Phật đầu xa, độc giả cũng có thể cảm nhận được những ô m áp suy tư của tác giả đối với sự suy đồi của đời sống xã hội, có lẽ Cõi Phật đầu xa cũng là lời nhắc nhở: những người bạn trẻ trên đất Việt hôm nay, vai trò, vị trí của họ chẳng khác gì 500 vương tôn công tử thành Tỳ-da-ly thuở xưa, họ hội tụ điều kiện cần và đủ để trở thành những “Bồ-tát tại gia”, đừng ngần ngại, đừng tự ti, mà hãy bắt tay vào làm điều mình cần phải làm...

PNB
(3.2017)

XÁ-LỢI-PHẬT VÀ DUY-MA-CẬT

Hôm đó ở thành Tỳ-da-ly, Duy-ma-cật tiếp Bảo Tích và năm trăm vị vương tôn công tử, thiếu gia con nhà viên ngoại, là những “Bồ-tát tại gia” tương lai, đối tượng đích của buổi “huấn luyện đặc biệt” tại cái thất trống trơn của ông, có mặt Xá-lợi-phất, đệ tử trí tuệ bậc nhất của Phật và có cả Bồ tát Văn Thù cùng một số lớn các vị Đại đệ tử khác.

Lúc bấy giờ, Xá-lợi-phất thấy trong thất của Duy-ma-cật trống huơ trống hoắc không có giường ghế chi cả, liền đặt câu hỏi:

“Chư vị Bồ Tát và các Đại đệ tử này rồi sẽ ngồi ở đâu?”

Ai nấy chung hứng. Bồ-tát Văn Thù Sư Lợi và Duy-ma-cật đang thuyết giảng về con đường tu tập: “Bồ-tát phải có nội lực (trí huệ), phải có chiêu thức (phương tiện), biết dùng “sức phương tiện”. Rồi nào Vô sở trụ, Vô sở đắc... rồi nào sống trong thực tướng vô tướng mà vẫn thấy chân không diệu hữu... nào chuyện lớn như bất sinh bất diệt, bất cấu bất tịnh, bố thí, trì giới, nhẫn nhục... thì một vị Đại đệ tử trí tuệ bậc nhất của Đức Phật đặt một câu hỏi trót quớt, tầm thường vậy sao?

Nhưng không. “Rồi sẽ ngồi ở đâu?” rõ ràng là một vấn đề mấu chốt của buổi huấn luyện nhằm đào tạo các vị Bồ-tát tương lai này. “Rồi sẽ ngồi đâu?” phải đặt ra

để xác định vai trò, vị trí, nhiệm vụ của một Bồ tát tại gia cũng như các Đại đệ tử muốn đi vào con đường Bồ tát đạo.

Từ đó, một câu hỏi tiếp theo sẽ là họ có đủ sức “ngồi” chưa? Họ có lòng đại bi, không “ái kiến” chưa? Có nhu hòa nhẫn nhục chưa? Có thấy biết và sống với “nhất thiết Không” chưa?

Nhiệm vụ trước hết của một vị Bồ-tát có lẽ phải là một vị Pháp sư chân chánh, truyền bá được giáo pháp của Phật để “thành tựu chúng sanh”. Những lời dạy của Phật trong kinh sách không chỉ để “thọ trì, đọc tụng” mà còn phải “biên chép, giảng nói”. Phải hiểu rõ ẩn nghĩa từng câu từng chữ trong kinh, phải biết diễn giải tùy tình huống, tùy đối tượng. Phật “khai thị”, nhưng chúng sanh phải tự mình “ngộ nhập” mới xong. Không chỉ vậy, không chỉ thuyết giảng bằng lời mà còn phải là một tấm gương “tự chứng, tự nội” của một thiền giả.

Để có thể làm một Pháp sư chân chánh thì phải đáp ứng 3 điều kiện: “*Vào nhà Như Lai; Mặc áo Như Lai; Ngồi tòa Như Lai.*.. Vào nhà Như Lai là có lòng từ bi rộng lớn, thấy chúng sanh đều như cùng “chung một mái nhà”; mặc áo Như Lai là có đức nhu hòa nhẫn nhục; và quan trọng nhất là thấu triệt tánh Không, duyên sinh, vô ngã, thực tướng vô tướng...

Duy-ma-cật liền quay sang hỏi Bồ-tát Văn-thù: “*Nhân giả có biết cõi Phật nào có những tòa sư tử đủ các công đức, đẹp đẽ cao trọng, màu nhiệm hơn hết?*” dĩ nhiên là để mượn về làm chỗ ngồi cho các vị.

“*Tòa sư tử đủ các công đức, đẹp đẽ cao trọng, màu nhiệm hơn hết*” ư? Phải, tòa sư tử chính là nơi chư

Phật, chư Bồ-tát ngồi thuyết pháp. Lời thuyết pháp như sư tử hồng, như tiếng rống của sư tử. Trên thực tế, “tòa sư tử” đó có khi chỉ là một vệt cỏ, một gốc cây, một toạ cụ đơn sơ... nhưng nó đã trở thành “tòa sư tử” bởi chính vị Pháp sư chân chánh ngồi thuyết pháp trên đó.

Văn-thù đáp: *“Cư sĩ, từ đây đi về phương đông, vượt qua số cõi nước nhiều như số cát ba mươi sáu sông Hằng, có một thế giới tên là Tu-di Vương. Đức Phật cõi ấy hiện nay hiệu là Tu-di Đăng Vương, thân cao đến tám mươi bốn ngàn do-tuần. Tòa sư tử của ngài cũng cao đến tám mươi bốn ngàn do-tuần, nghiêm sức bậc nhất.”*

Tức khắc, ba mươi hai ngàn tòa sư tử cao rộng nghiêm tịnh cao đến tám mươi bốn ngàn do-tuần đó bay vèo đến thất cửa Duy-ma-cật mà không hề gây chướng ngại chi cả, bốn cõi thiên hạ cũng không có sự dồn ép chặt chội, vẫn y nguyên như cũ...

Duy-ma-cật bảo Xá-lợi-phất: *“Thỉnh ngài lên ngồi tòa sư tử.”*

Xá-lợi-phất đáp: *“Cư sĩ! Tòa ấy cao rộng quá, tôi không thể lên ngồi.”*

Duy-ma-cật nói: *“Thưa ngài Xá-lợi-phất! Ngài hãy lễ bái đức Như Lai Tu-di Đăng Vương, rồi sẽ ngồi được thôi!”*

Lúc ấy, những vị Bồ Tát mới phát tâm cùng các Đại đệ tử liền “lễ bái” đức Như Lai Tu-di Đăng Vương. Các vị liền được ngồi lên các tòa sư tử.

“Lễ bái” là thực hành, là rèn luyện để có trí huệ sáng suốt, rộng lớn (Tu di Đăng vương), để thấy biết,

để sống trong Như Lai thì mới có thể lên tòa sư tử đó mà ngồi để thuyết pháp, để làm một Pháp sư chân chánh.

Bây giờ đã gần giờ Ngọ, Xá-lợi-phất lại hỏi: “*Sắp đến giờ thọ thực rồi. Các vị Bồ-tát này sẽ ăn thức gì đây?*”.

Nữ. Vừa mới đòi hỏi chỗ ngồi giờ đến đòi hỏi chuyện ăn. Cứ đến lúc mọi người đang bay bổng trên chín tầng mây với những lý luận cao vời thì Xá-lợi-phất lại kéo ngay xuống mặt đất!

Ăn không phải là chuyện hệ trọng sao? Đức Phật tới giờ ăn mà còn phải khoác y, trì bát vào thành khát thực, mang về đạo tràng ăn uống xong xuôi đâu đó rồi mới rửa chân lên ngồi... nhập định trước khi thuyết giảng Kim Cang Bát Nhã đó sao?

Dĩ nhiên, Xá-lợi-phất hỏi “các vị Bồ Tát này sẽ ăn thức gì đây” mang một ý nghĩa khác: các vị Bồ tát tại gia tương lai này sẽ được *nuôi dưỡng bằng “thức ăn” gì đây* để có thể trưởng thành tâm Bồ đề mà thực hiện tốt các hoạt động của một vị Bồ-tát chân chánh nhằm “*thành tựu chúng sanh*”?

Duy-ma-cật lên tiếng: “*Xin đợi cho giây lát, tôi sẽ khiến quý vị được thứ thức ăn chưa từng có.*”.

Thứ thức ăn chưa từng có ư? Với các vị vương tôn công tử, thiếu gia, con nhà trưởng giả này thì cao lương mỹ vị có gì là lạ, tổ yến hồng sâm, nem công chả phượng có gì là lạ.

Họ háo hức chờ đợi Duy-ma-cật mang lại thứ thức ăn “*chưa từng có*” là gì đây!

Thì ra... Duy-ma-cật mang đến một mùi hương!
Một mùi hương thơm. Thứ “thức ăn” xin được từ cõi
Chúng Hương của Phật Hương Tích!

*Duy-ma-cật liền nhập vào Tam-muội, dùng sức
thần thông khiến cho đại chúng nhìn thấy về hướng
trên, cách đây nhiều cõi Phật liên tiếp nhau như số cát
của bốn mươi hai con sông Hằng, có một cõi nước tên
là Chúng Hương, hiện có đức Phật hiệu là Hương Tích
ngự tại đó....*

Phật dạy có bốn loại thức ăn để nuôi dưỡng thân và
tâm. *Đoàn thực, Xúc thực, Tư niệm thực, Thức thực.*
Đoàn thực là thứ thức ăn để nuôi thân được nói trước
tiên. Không có thân sao có tâm? Không có sắc sao có
thọ tướng hành thức? Tứ đại ngũ uẩn quan trọng quá
chứ! Thân là một “bảo tháp” để tâm quay về nương
tựa! Nhìn 32 tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp của Phật mà
coi, chắc chắn khác hẳn cái thời lang thang khổ hạnh,
suýt chết, tâm thần lãng đãng, thân thể chỉ còn xương
bọc da, sờ tay vào bụng thì đụng phải cột sống! Nhờ
một chén sữa mà tỉnh giấc dưới cội Bồ đề. Từ đó,
Thành đạo. Từ đó, Chuyển pháp luân. Nhưng suốt đời
Phật, ba y một bát, tiết độ, kham nhẫn, tri túc. Ngày
nay người ta dễ chạy theo lợi dưỡng, món ngon vật lạ,
đề rồi béo phì, tiểu đường, tăng huyết áp, tim mạch,
gút... khổ thân!

Mỗi khi gặp một vị Phật, sau khi cung kính đánh lễ,
thì câu chào hỏi đầu tiên bao giờ cũng là: “*Việc ăn uống
thức ngủ của Ngài ra sao? Ngài ít bệnh ít não chãng?
Khí lực được an ổn chãng?*” Nghĩa là luôn luôn thăm
hỏi một vị Phật, một vị Như Lai về những nhu cầu

tồn tại của cuộc sống (physical needs): Ăn, uống, ngủ, nghỉ, bệnh đau, phiền não, hít thở...

Còn xúc thực, tư niệm thực... ngày nay mới thật đáng ngại. Sách báo, phim ảnh, truyền hình, công nghệ thông tin ngày càng phát triển càng mang đến những nguy cơ cao về đời sống tinh thần của con người. Dĩ nhiên không phải lỗi tại sự tiến bộ của khoa học.

Trở lại với thứ thức ăn chưa từng có của Duy-ma-cật mang về là *một mùi hương!* Một thứ hương thơm đủ để nuôi cả thân và tâm bất tận. Đó chính là *Giới đức*. Thứ hương thơm có thể bay cao, bay xa, bay ngược chiều gió!

Hương thơm giới đức không thể có trong một ngày một buổi. Phải được huân tập lâu ngày chày tháng. Giới từ luật nghi mà có nhưng giới cũng từ định, từ huệ. Hương thơm đó phải tích lũy từ từ mới đầy dần lên, mới sung mãn, tràn trề...

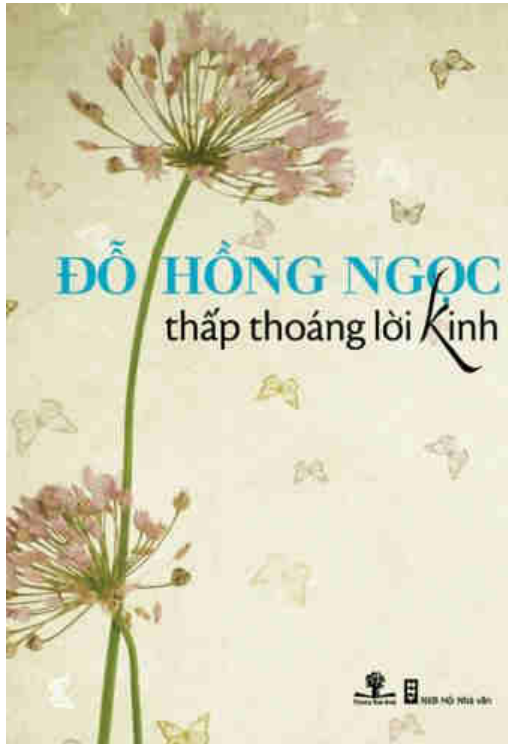
Cho nên Phật Hương Tích xuất hiện. Các vị Phật thật dễ thương. Lúc nào cũng sẵn sàng xuất hiện khi có ai đó cần đến! Đức Phật Hương Tích lấy cái bát ở cõi Chúng Hương, đơm đầy cơm thơm, trao cho vị hóa Bồ Tát mang về cho Duy-ma-cật làm “Phật sự”. Phải đích thân Phật Hương Tích san sẻ món “cơm thơm” đó trao cho vị hóa Bồ-tát. Một pháp thí.

Duy-ma-cật mời: “*Các nhân giả, hãy dùng món cơm cam-lộ của Như Lai, do lòng đại bi hun đúc mà thành*”. Thứ “thức ăn chưa từng có” đó không sợ thiếu, luôn đủ cho tất cả mọi người, vì đó là một thứ “vô tận hương”...

Rõ ràng Xá-lợi-phất và Duy-ma-cật đã dựng nên một màn sắm vai (role playing) “tung hứng” làm cho buổi giảng trở nên hào hứng và sinh động...

Đỗ Hồng Ngọc

THẤP THOÁNG LỜI KINH



***Một thời, Đức Phật trú ở Kosambi, tại rừng Simsapa. Ngài lấy tay nhặt lên một ít lá Simsapa, rồi bảo các Tỷ khuru: “Này các Tỷ khuru, các thầy nghĩ thế nào, cái gì là nhiều hơn, số lá Simsapa mà Ta nắm trong tay, hay số lá trong rừng Simsapa?”.*

Cái thấy biết của Phật như lá trong rừng Simsapa, còn cái Phật dạy cho các Tỷ khuru chỉ như vài chiếc lá trong tay.

Nhà tôi có một tượng Phật gỗ nhỏ, điêu khắc rất khéo, vân gỗ thành tâm y khoác trên người, nụ cười an nhiên tự tại. Thịnh thoảng, tôi đặt vào bàn tay Ngài vài chiếc lá, nghĩ là Simsapa, thấp thoáng ánh vàng...

BS ĐỖ HỒNG NGỌC.

“Vào tuổi bảy mươi, một hôm giữa đêm khuya khoắt, loay hoay, bút rứt, thấy phải nhanh tay ghi chép lại đôi điều thấp thoáng bấy nay... Sẵn cuốn tập bằng giấy dó trước mặt, rào rào viết không kịp thở, mỗi trang một lôm bôm, như một ghi chú cho riêng mình.

Lần kia, người bạn ở tòa báo đòi bài gấp, bí quá, thử trích vào đoạn, ai ngờ bạn kêu tiếp đi, nhiều người đang đợi. Vậy là Thấp thoáng lời kinh xuất hiện... lai rai. Đôi người bạn không quen từ phương xa tình cờ đọc được, khuyên in đi, làm một món quà nhỏ...

Thấp thoáng là những cảm nghiệm riêng tư, rất chủ quan của người thầy thuốc, bấy lâu tìm kiếm, thử nghiệm trên mình, rồi mới dám mà sẻ chia cùng bạn bè tương lân...”

BS ĐỖ HỒNG NGỌC

PHƯƠNG TIỆN

Tuyệt vời thay phương tiện! Nhìn Phật mà không thấy phương tiện, nghe Phật mà không thấy phương tiện, chẳng tiếc lắm ru? Với năm đệ tử đầu tiên, cũng là bạn đồng hành ngày xưa, Phật chỉ cần nói Tứ diệu đế. Bởi họ đã có đủ chất liệu. Chỉ cần “chỉ trăng” là họ thấy ngay. Khổ Tập Diệt Đạo là đã đủ. Triệu chứng: Khổ. Nguyên nhân: Gốc của khổ. Vấn đề chỉ còn là trị liệu cách nào? Con đường (Đạo) phải thấy đúng (chánh kiến) trước rồi mới nghĩ đúng (chánh tư duy), nghĩ đúng rồi mới làm đúng... Chỉ cần *giới định huệ* đủ dứt bệnh *tham sân si*. Một thứ điều trị đặc hiệu. Nhưng khi cần tới Bát Nhã thì có Bát Nhã. Nhân vô ngã, Pháp vô ngã. Qua sông bỏ bè. Rồi cần tổng hợp, cần nâng cao đã có Thường Lạc Ngã Tịnh. Cần cho thấy Như Lai thì trọn mắt chiếu hào quang, giữa chặng lông mày...

Khi nói chuyện với đám thanh niên thì có “thần tượng” Duy Ma Cật, đại gia, không cần xuống tóc, xuất hiện... Ngũ uẩn cũng là một phương tiện. Thị hiện vậy thôi.

TỪNG ĐỊA DỪNG XUẤT

Từ đất vọt ra. Đất nào? Cái gì vọt ra? Đất tâm. Tâm địa. Vọt ra cái sự gọi là “phát tâm” muốn làm Phật, muốn thành Phật, “vô thượng chánh đẳng chánh giác” chứ không bằng lòng với A la hán, Bích chi, Duyên giác, Bồ - tát... Có phát tâm thì mới bố thí, trì giới, mới nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ... ba-la-mật và dĩ nhiên mới có “tri kiến” Phật sau khi đã được “khai

thị” mà “ngộ nhập”! Nhưng hình như không chỉ vậy. Nhìn kỹ lại mới thấy thân xác con người cũng “tùng địa dũng xuất” (từ đất vọt ra) đó thôi. Ít nhất cái thân tứ đại đất nước gió lửa (C, H, O, N) cũng từ đất, tạng đất. Bởi trong cơ thể con người đã có 60-70% thể trọng là nước, có 60 nguyên tố, khoáng chất đều từ đất mà ra như đồng, chì, sắt, kẽm, mangan..., các loại muối K, Na... Một người nặng 70kg đã có 10kg là Calci (vôi), 7 kg Phospho, 1kg muối (Natri)... Không “tùng địa dũng xuất” ư?

CHÚNG SANH

“Chúng sanh tức phi chúng sanh thị danh chúng sanh”. Chúng sanh tức chẳng phải chúng sanh nên mới gọi là...chúng sanh. “Tức phi / thị danh” thật tuyệt vời! Để thấy cái không phải, thấy cái giả danh, tạm gọi. Một thứ ngôn ngữ giúp ly niệm, bỏ khái niệm để đến cái không phân biệt, ly tướng. Và từ đó thấy thực tướng vô tướng. Cho nên nói chúng sanh là... chúng sanh thì sai. Nói chúng sanh không phải là chúng sanh cũng sai. Hiểu chúng sanh là con người, là mọi sinh vật - đúng và sai. Vì có rất nhiều loại chúng sanh. “Vô số vô lượng vô biên” chúng sanh kia mà! Để ý hai chữ “vô biên” mà coi. Nó lạ chứ. Bởi không chỉ là số và lượng để có thể cân đong đo đếm, dù không thể cân đong đo đếm xuê!

Cho nên “tùy chúng duyên nhi sanh” thì nghe được. Tùy “chúng” duyên với nhau mà “sanh” ra nên gọi là “chúng sanh” thế thôi. Nếu không duyên, hết duyên, thì hết “chúng sanh” tức khắc. “Diệt độ” vô số vô lượng

vô biên chúng sanh mà chẳng có chúng sanh nào được diệt độ cả là vậy. Không sanh lấy gì diệt? Nhưng, cách nào? Phải sống trong Vô ngã, Vô tướng. Khi không còn ngã tướng, ngã kiến: ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả... gì nữa! Ở một nơi không có ta, không có người, chúng sanh, thọ giả... thì không còn một chúng sanh nào “sinh sự” được nữa. Ở đâu, nơi đó? Thiền: Định (samatha) và Quán (vipassana).

“THỨC TỰ TÂM CHÚNG SANH. KIẾN TỰ TÂM PHẬT TÁNH”

Chúng sanh không có ở ngoài. Nó ở trong. Trong tự tâm. Nó bày ra, dựng lên, vẽ vời trong tự tâm ta mà ta chẳng ngờ! Thức là cái biết do biện biệt, phân tách, đối chiếu, so sánh. Thức tràn ngập, hỗn mang. Thế giới phẳng, toàn cầu hóa, thức càng điên đảo. Thức nhiều khi từ tưởng mà ra, nhưng cần. Chẳng hạn cần thức để thấy chúng sanh ngộ ngoạ tràn ngập trong tự tâm ra sao. Nó ngộ ngoạ vì nó muốn quậy phá, muốn luân hồi, muốn bay nhảy từ tầng này sang tầng khác, sáu nẻo thênh thang, chút vậy chút khác... “Thức” nó, nghĩa là thấy rõ, hiểu rõ về nó, phân tách nó ra một cách thấu đáo, hóa ra nó do ta tự tạo ra, không ai khác, là một thứ puzzle, lắp ghép, tương tác, tùy duyên. Tự tâm ta mà chúng sanh ra. Khi rõ vậy rồi thì thôi. Đẹp đi. Khi đẹp nó đi thì không còn cần “thức” nữa. Mây tan rồi thì trời trong trắng sáng. Và lúc đó là “Kiến”. Thấy. Thấy rõ. Chiếu Kiến. Và Kiến gì? Kiến “Phật tánh”. Phật tánh cũng lại ở ngay trong tự tâm ta. Không ở ngoài đến. Ai cũng sẵn có. Cho nên ai cũng sẽ là Phật, một

khi “Thức tự tâm chúng sanh thì sẽ kiến tự tâm Phật tánh”. Vậy thôi.

TRÍ VÀ THỨC

Thức dễ dẫn đến tranh chấp, được thua, hơn kém, thị phi. Thức từ lục căn với lục trần mà sinh sự. “Nhân nhĩ tử thiết thân ý” ve vãn với “Sắc thanh hương vị xúc pháp” mà sinh đủ thứ thức. Nhân thức đã đủ mệt. Mỗi người một nhãn thức khác nhau, nên mới sinh sự, đấu đá. Còn Ý thức thì vô tận và mới thật ghê gớm vì ý dẫn các pháp. Cho nên nếu không có cách kèm chế, chúng tung hoành gieo rắc... đủ thứ điên đảo! Một khi lục căn mà thanh tịnh, thức sẽ trở thành *Diệu quan sát trí*. Diệu quan sát trí cung cấp những chất liệu chọn lọc an hòa cho *Bình đẳng chánh trí* (Mạt na thức đã được chuyển hóa) và cuối cùng là *Đại viên cảnh trí* hay Nhất thiết chủng trí, từ A lại da thức chuyển sang. Con đường khó, nhưng được, nếu rèn luyện.

NHÃN NHỤC

Nhục mà cũng nhãn được thì khó, khó quá. Khó quá làm được thì các nhãn khác cũng sẽ được. Trong lục độ thì bốn thứ Bố thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn thuộc *Giới*. Hai thứ còn lại là Định và Tuệ. Vì thế, Giới quan trọng biết bao. Nhưng *giới định huệ* là một tam giác cân, hai chiều, tác động qua lại. Định dẫn đến Huệ, rồi Huệ lại dẫn đến Định, Giới. Lòng tham mới là gốc. Tham dẫn đến sân, si. Tham dẫn đến chấp, thủ. Tham tạo ra ngã quý, địa ngục... Nhẫn nhục là một đức, một

hạnh, có sao cho vào lục độ, ngang với thiên định, trí huệ? Bởi vì không có nhãn nhục thì các thứ khác khó mà hình thành. Người ta không thể tu hành gì nếu thiếu nhãn nhục vậy.

PHẬT

Có vô số Phật. Hằng hà sa số chư Phật. Không nơi nào không có Phật. Không thời nào không có Phật. Chỉ cần “ly nhất thiết tướng tức danh chư Phật”. Phật là người giác ngộ. Chúng sanh là Phật “chưa giác ngộ”. Nhưng không giác rồi cũng phải giác. Sẽ phải giác. Cũng phải ngộ, sẽ phải ngộ. Vì Phật và chúng sanh đồng nhất thể. Sớm hay muộn mà thôi. Cùng một hạt giống cả! Nhưng Đức Phật (Thích Ca) giác ngộ sớm nên giải thoát sớm, tìm ra đường đi (Đạo) để giúp người với lòng từ bi vô lượng.

Giác ngộ thành Phật chỉ cần “ly tướng” thôi ư? Phải. Ly tất cả (nhất thiết) các tướng. Bởi muốn thấy biết (tri kiến) được Tánh, Chân như, Bản lai diện mục, Thực tướng vô tướng... gì gì đó thì phải ly tướng. Bởi “tướng” chỉ là cái “trình hiện” bên ngoài, cái “thị hiện”, cái giả danh... chơi vậy thôi. Cái “thật” nằm ở đằng sau, bên kia cái tướng, bên ngoài cái tướng. Thực ra, vẫn có tướng đó, nhưng mà là cái *tướng Không*. Duyên sinh. Chân không mà diệu hữu vậy thôi. Ly tướng không phải trốn chạy mà là thấy tướng không phải tướng, “kiến tướng phi tướng”. Nói khác đi, lúc đó sẽ thấy biết Như Lai. Tướng và tánh quán quít nhau. Tướng đó thì tánh đó, tánh đó thì tướng đó. Ly tướng mà vẫn ở trong tướng. Ở trong tướng mà vẫn ly tướng.

Sống Như Lai, ăn Như Lai, ngủ Như Lai, ở nhà Như Lai, mặc áo Như Lai... Cho nên Phật cười. Cười tùm tùm. Nụ cười vui mà từ bi, mà an lạc.

NHƯ LAI

Phật là Như Lai nhưng Như Lai không phải Phật. Như Lai là Như Lai. Không từ đâu đến, chẳng đi về đâu. “Vô sở tùng lai diệc vô sở khứ”. Có khi Phật và Như Lai nhập làm một, có khi tách làm hai, ngồi vào hai ghế chơi. Nhưng, hai mà một, một mà hai. Tùy lúc. Đùng mong dùm âm thanh, ánh sáng... mà thấy Như Lai. Như Lai thấy qua cách khác. Thấy bằng tướng thì không sao tìm được Như Lai vậy. Phải “kiến tướng phi tướng” mới được (kiến tướng phi tướng tức kiến Như Lai). Nên không thể dùng tri thức mà thấy. Phải ở trong định, trong *vô ngã*. Có một thứ định, đi đứng nằm ngồi đều cùng Như Lai, với Như Lai. Phật hằng hà sa số trong khi Như Lai chỉ có một. Có một trong muôn vàn. Thị hiện vô vàn trong sắc, dù dặt trong tiếng, ngan ngát trong hương... Khi chàng thi sĩ hỏi người đẹp xưa của tôi đâu rồi, chỉ còn cánh hoa đào năm ngoái đây thôi thì gió Đông đã cười vào mũi chàng: Hoa đào năm ngoái ư? Hoa đào năm ngoái nào? Chỉ có hoa đào đời đời kiếp kiếp đó thôi! Người đẹp cũng vậy. Vẫn người đẹp đời đời kiếp kiếp đó thôi. (*Nhân diện bất tri hà xứ khứ / Đào hoa y cựu tiếu Đông phong* - Thôi Hộ). Phải ra khỏi cái *ngã* rồi mới thấy. Thấy cái “Như Lai thọ lượng” vậy.

PRAJNA VÀ PRANA

Prajna và Prana là một. Như $E = mc^2$. Là một Prajna là Trí huệ Bát nhã, còn Prana là Nguồn sống. Có Prana mới có Prajna và có Prajna thì có Prana. Pra là trước, Ana là hơi thở vào, là thở. Trước cái thở là gì? Là cái chưa cần... thở! Là cái bào thai. Cái “Như Lai tạng”.

Prana là nguồn sống, từ cõi lạng, quăng lạng, trước hơi thở vào. Và nếu nối liền quăng lạng đó với nhau, liên tục, miên mật, ta có quăng dừng. Ở đó, cái gọi là chết. Hóa ra Chết là Nguồn sống, cái gốc của sự sống ư? Và chỉ khi ta hiểu rõ Prana, vui đùa tung hứng với Prana, ta có Prajna, Bát nhã. Bát nhã là phiên âm của Prajna từ Phạn ngữ. Một thứ trí huệ đặc biệt. Đặc biệt vì nó chẳng phải là trí huệ. Nó tự có, không qua tìm kiếm, biện biệt, so sánh, tính toán, học hỏi. Nó là cái biết của trẻ thơ, hồn nhiên, trong sáng và từ đó, thanh tịnh. Pra là trước, Jna là sự hiểu biết. Trước cả sự hiểu biết. Ấy là tuệ giác. Trực nhận. Hiện tiền: cái hiện ra trước sự biết. Ấy là Trí, là Huệ, là Bát nhã. Prana dẫn tới Prajna. Khi Prajna mà Paramita thì gặp Prana.

PARAMITA

Nói vật chất là năng lượng và năng lượng là vật chất chưa đủ, cũng như nói “ $E = m$ ” thì còn thiếu “ c^2 ”. Phải qua bờ bên kia (Paramati) thì vật chất mới thành năng lượng và ngược lại. Cũng là một mà thôi. Là một nhưng trong điều kiện này thì là năng lượng, điều kiện kia thì là vật chất. Duyên sinh cả thôi. Thực tướng vô

tướng ở đó. Vô lượng nghĩa ở đó. Và “như như bất động” ở đó. Paramati, cái cầu để qua bờ bên kia. Có khi ở hẳn, có khi lại về. Cho nên *Gate, Gate, Gate, Yết đế yết đế...* mới là câu thần chú, minh chú: *Qua đi, qua đi...* cũng là *Về đi, về đi...* đó vậy!

SẮC THỌ TƯỚNG HÀNH THỨC

Sắc trong ngũ uẩn là sắc của tâm. Sắc có trước. Không sắc chẳng tâm. Không tâm chẳng sắc. Sắc dẫn tới thọ. Thọ dẫn tới tưởng, rồi hành, rồi thức... Vô minh, hành, thức... Cứ thế chẳng chệch. Cứ thế quán quít. Sắc là vô minh. Thọ là vô minh. Tưởng là vô minh. Thọ tướng mới sinh sự. Ái, Thủ, Hữu... này khác. Sinh sự thì sự sinh. “Diệt thọ tướng định” là một kỹ thuật. Thọ không khởi, Tưởng sẽ không khởi. “Sắc thọ tướng hành thức” được xếp theo một quy trình, một tiến trình. Tứ đại mới là Sắc - thân, còn Ngũ uẩn là Sắc - tâm. Nói khác đi, ngũ uẩn là Tâm. Cho nên “ngũ uẩn giai không” là tâm Không. Còn Tứ đại kệ nó. Cứ cho nó lác lư bay nhảy theo kiểu chơi của nó, sanh bệnh lão tử của nó. Tha hồ.

“CON ĐƯỜNG ĐỘC NHẤT”

“Đây là con đường độc nhất dẫn tới thanh tịnh cho chúng sanh, diệt trừ khổ ưu, thành tựu chánh trí, chứng đắc Niết bàn”... Thật không, một con đường nào vậy? Phật nói như đinh đóng cột, chắc là phải có rồi. Nói từ hồi bắt đầu dạy những bài học đầu tiên cho đến lúc sắp nhập Niết bàn. Nói đi nói lại hoài. Sợ người ta quên. Sợ

người ta coi nhẹ, mãi mê chạy theo những hý luận nọ kia... Bởi con đường “độc nhất” đó lại quá ư đơn giản, đơn giản đến khó tin!

Con đường nào vậy? Độc nhất. Thanh Tịnh. Chánh trí. Niết bàn. Diệt trừ khổ ưu? Nếu có, quả là phương thuốc thần cho cuộc sống đầy bát nháo, điên đảo mộng tưởng... trên một thế giới phẳng, toàn cầu hóa hôm nay?

Đó chính là Tứ Niệm Xứ (Satipatthana) mà Anapanasati - có khi được gọi là “An ban thủ ý” hay “Nhập tức xuất tức niệm” - được tách ra như một “kỹ thuật” riêng. Hình như ngay Tứ Niệm Xứ với “thân bất tịnh, thọ thị khổ, tâm vô thường, pháp vô ngã”... vẫn còn có vẻ phức tạp quá, nên Phật đã giản hóa đi bằng cách chỉ dẫn một “kỹ thuật” giản đơn nhất mà cũng tuyệt vời nhất, như cánh cửa mở vào kho tàng của... Như Lai, đó là Anapansati vậy.

Ana là *thở vào*. Apana là *thở ra* và Sati là *niệm*, là *nhớ*, là *nghĩ*. Chỉ có vậy thôi sao? Chỉ vậy.

Thở vào thở ra thì ai mà chẳng thở? Vậy có cái gì hay? Cái hay. Cái “bí quyết” nằm ở chữ niệm. Niệm, ấy là nhớ, nghĩ. Nhớ cái thở. Và, nghĩ về cái thở. Xưa nay ta vẫn thở, còn sống thì còn thở nhưng mấy khi ta nhớ ta nghĩ về nó. Đôi khi khò khè cò cữ ta cũng có nhớ, có nghĩ chút chút, nhưng nhớ và nghĩ theo... bệnh lý! Còn Phật muốn ta ghi nhớ (niệm) về cái thở theo một cách khác. Hãy nhớ nghĩ thiết sâu xem sao. Nói khác đi, không phải chỉ “niệm” mà “chánh niệm” xem sao. Hãy thử rình mò, dõi theo nó xem sao. Có gì lạ không? Có đó. Nhưng, đừng nói. Bất khả thuyết. Thử đi. Ném đi.

Hãy đến và nếm thử đi. Đừng vội tin. Thì ra, một khi ta thực sự “nhớ” đến nó (chánh niệm), ta sẽ quên mọi thứ trên đời! Cứ y như một cái công tắc. Bật qua bật lại. Hoặc nhớ chuyện nọ kia thì quên cái thờ, nhớ cái thờ thì quên chuyện nọ kia. Sinh lý nó vậy. Vỏ não nó vậy. Khi một vùng này của vỏ não được kích hoạt thì vùng kia bị ức chế. Thời đại của... options. Tùy chọn. Giận thì bầm gan tím ruột. Tức thì đỏ mặt tía tai. Mất bao nhiêu là năng lượng. Bại hoại tay chân, bao tử, tim mạch, huyết áp...

Nhưng nếu chỉ dừng ở đó thì chưa đủ. *Niệm* không chỉ là *nhớ* mà còn là *nghĩ* nữa. Có gì hay để *nghĩ* về cái hơi thở đó? Có đó. Sẽ giật mình thấy đời người chẳng qua là một hơi thở. Lúc sanh hít vào một hơi. Lúc tử hắt ra một cái. Khoảng giữa là những lặn tẩn. Lặn tẩn mà cũng bày đặt tham lam, sân hận, khổ đau... Sẽ giật mình thấy hơi thở không phải của mình, không phải là mình... Ngàn xưa ngàn sau nó đến nó đi ung dung... tự tại ngoài ta, chẳng cần biết có ta trên cõi đời. Chẳng phân biệt, chẳng thêm bớt. Cái hơi thở vào thở ra của Phật, của Bồ tát, của A la hán... kia hình như cứ còn bay bay lờn vờn đâu đây cùng ta phì phò mọi lúc mọi nơi...

Nhưng hình như không dừng ở đó. Cho đến một lúc, chánh niệm thành *vô niệm*.

Ở đó, một thứ *tâm bất sinh*.

“TAM - MA - ĐỊA”

Nghe cứ rờn rợn như “đất của ba con ma” nào đó. Hóa ra không phải. Tam-ma-địa là một từ, phiên âm tiếng Phạn: Samadhi. Là *chánh định* trong Bát chánh đạo. Nhưng hiểu “đất của ba con ma” cũng hay chứ! Ma *tham*, ma *sân* và ma *si*. Trẻ con thường hát: “Một ông Phật hiện ra / Ba con ma biến mất!”. Nơi nào có ông Phật hiện ra thì nơi đó ba con ma phải biến mất thôi! Hay nói cách khác, nơi nào có ba con ma hiện ra thì lập tức có ông Phật xuất hiện. Nếu chẳng có ba con ma Tham, Sân, Si thì Phật hiện ra làm gì cho mất công! Cho nên muốn biết Phật ở đâu thì hãy tìm trong tham sân si. Tham sân si càng lớn, Phật càng to.

Có thể nhập *chánh định* ngay ở hơi thở đầu tiên không? Không biết. Nhưng các thiền sư khăng định là có thể. Phật thường ở trong định. Đi đứng nằm ngồi trong định. Khi cần lắm thì “xuất định” để đi thuyết giảng chút gì đó, rồi nhập định trở lại ngay. Như như bất động. An nhiên. Tự tại. Nhiều lúc trước khi “thuyết” phải hỏi lại đôi ba lần người ta có tin không. Thuyết xong thấy người ta vẫn ú ớ chưa tin chưa hiểu bèn bảo “chỉ có Phật với Phật mới hiểu nhau thôi”. Bởi họ nói ra cái điều cùng thấy biết trong định, không phải cái thấy biết của ta. Cho nên có những buổi Phật thuyết mà người ta bỏ đi... gần hết. Phật mặc kệ.

Định dẫn đến Huệ. Những người bình thường như ta đôi khi cũng bùng ngộ, lóe sáng, thức tỉnh một chút, nhưng không lâu, lại đắm chìm, lại tắt ngấm.

Bởi thiếu “Tam-ma-địa”.

“BỐ THÍ THÂN MẠNG”

“Buổi sáng đem thân mạng bằng số cát sông Hằng ra bố thí, buổi trưa mang thân mạng bằng số cát sông Hằng ra bố thí, buổi chiều cũng mang thân mạng bằng số cát sông Hằng ra bố thí...”

Bố thí hơi nhiều đó nhé! Và, thân mạng đâu mà lắm thế? Trong khi ta chỉ có mỗi một tấm thân ngũ uẩn nhẹ hiều!

Nhưng chuyện bố thí hằng hà sa số thân mạng sáng trưa chiều tối là có thật. Cứ nhìn vào cơ thể mình thì biết. Cơ thể ta hình thành từ khoảng một trăm ngàn tỷ tế bào. Mỗi tế bào thực chất là một “sinh vật”, một “chúng sinh” hẳn hoi, hoạt động có tổ chức, có đầy đủ các chức năng, sắc thọ tướng hành thức... đàng hoàng chứ chẳng chơi. Và điều kỳ diệu, cứ mỗi giây đồng hồ lại có vô số tế bào được... “bố thí” hay nói khác đi được hủy bỏ để thay thế bằng những tế bào khác, mới hơn, khỏe hơn. Chẳng hạn chỉ riêng hồng cầu, mỗi giây đã có hàng trăm triệu tế bào hồng cầu được hủy diệt và thay thế. Các chất liệu được đưa về “kho chứa” là lá lách để sẵn sàng sử dụng lại, chế tạo các hồng cầu mới. Hệ thống mao mạch - các mạch máu nhỏ li ti dẫn máu đến từng tế bào trong cơ thể, cung cấp oxy và các dưỡng chất để sản xuất năng lượng - nếu nói lại đã có độ dài bằng một vòng quanh trái đất. Mỗi ngày, trái tim nhỏ bé của ta co bóp với một lực mạnh đủ để kéo một đầu máy xe lửa... Cơ thể ta quả là một thế giới kỳ diệu, một vũ trụ chưa được khám phá hết. Đừng tìm kiếm đâu xa. Hãy “nuơng tựa chính mình” là vậy. Nhất thiết pháp giai thị Phật pháp. Vô thường ở đó, vô ngã ở đó, niết bàn địa ngục ở đó...

Bồ thí thân mạng nhiều như cát sông Hằng, ngày ba buổi sáng trưa chiều chính là các thời... thiền định của một người tu tập. Trong sâu thẳm của chánh định, sẽ *thấy biết*... không còn có cái thân nào nữa - hay nói khác đi “bồ thí” sạch trơn rồi, “buông xả” sạch trơn rồi. Chẳng phải trong trạng thái vô ngã đó, đã hoàn toàn “bồ thí thân mạng” hay sao?

Như vậy phải chăng “*buổi sáng đem thân mạng bằng số cát sông Hằng ra bồ thí... không bằng biên chép đọc tụng câu kinh tiếng kệ*” nhằm nhắc ta rằng đừng có mà ngời ỳ ra đó, đừng có mà lo ngày ba thời thiền định dưới gốc cây, quên ăn quên ngủ, bỏ mặc sự đời. Hãy gieo trồng dù chỉ là một hạt giống nhỏ, để đem lại hạnh phúc cho chúng sanh...

Cho nên bồ thí thân mạng chẳng phải là bồ thí thân mạng nên mới gọi là bồ thí thân mạng. Nhưng tuy chẳng phải là bồ thí thân mạng mà cũng chính là bồ thí thân mạng đó vậy.

“GIẢI THOÁT” VÀ “GIẢI THOÁT”

Thì ta có hai chữ Giải thoát. Giải thoát và giải thoát tri kiến. Hay nói cách khác, một thứ là giải thoát *thân* và một thứ là giải thoát *tâm*.

Vô sanh. Đặt gánh nặng xuống. Phạm hạnh đã đầy. Không trở lại đường cũ nữa. Vậy là giải thoát. Giải thoát cái gì? Giải thoát sanh tử. “Vô sanh” thì “vô tử” mà. Có sanh đâu mà có tử? Có tử đâu mà có sanh? Nhưng “sanh tử” này là sanh tử của các pháp. Sanh, trụ, diệt, dị. Nó vậy đó, nó cứ vậy đó, không ngừng.

Sanh tử là một. Vô sanh là cắt đứt đường sanh tử. Các bậc vô sanh đều tới cõi này, nhưng sao...?

Phật nói còn thiếu Từ bi. Bởi Phật rồi cũng chết, cũng “niết bàn” mà, dù chỉ là một cách “thị hiện” chơi thôi, nhằm răn dạy người đời thôi.

Cho nên giải thoát sanh tử không phải là không chết nữa, mà là chết một cách khác, chết an nhiên, chết tự tại, vì đã sống an nhiên, tự tại.

Nhưng giải thoát sinh tử mới chỉ là giải thoát thân, còn cái tâm. Mù mịt kia vẫn quán quít, vẫn dần vật khôn nguôi. “Lậu hoặc” vẫn đầy ra đó, phiền não vẫn đầy ra đó. Nên “giải thoát thân” mới chỉ là bước một. Độc cư thiền và thiền định đã có thể đưa đến thứ giải thoát này. Bồ thí thân mạng ngàn vạn lần sáng trưa chiều tối có thể đưa đến giải thoát này. Nhưng nó chỉ là một trạm dừng chân, nghỉ qua đêm ở hóa thành.

Do vậy, thiền định (Samatha) cần mà chưa đủ, phải thiền quán (Vipassana) để có “tri kiến” thật. Nhưng hai thứ đó quán quít chằng chịt với nhau, bổ sung cho nhau. “Định” đến mịt mờ cũng chẳng đến đâu, “Quán” đến hý luận cũng chẳng đến đâu. Có người bảo chỉ cần *định* là đủ, có người bảo chỉ cần *quán* là đủ. Các triết gia xưa nay vẫn “quán” mọi sự không ngừng đó chứ, nhưng cũng chẳng đến đâu. Còn mài gạch cho thành gương thì cũng khó! Giải thoát tri kiến thực sự có được phải là cái “tri kiến” Phật. Thứ tri kiến ở đó thức đã chuyển thành trí. Thấy biết Như Lai. “Ngộ” vẫn chưa đủ. Còn phải “nhập” nữa. Khi ấy Lục tổ Huệ Năng “ngộ” rồi thì cũng phải “nhập” mười lăm năm hành tẩu giang hồ mới dám một phen xuống núi: “Gió không

động, phươn không động...”.

Một đạo hào quang trí huệ ở giữa chặng lông mày quét một cái cho thấy toàn cục. Nó vậy thì nó vậy. Tánh tướng nó vậy thì *sanh* vậy *trụ* vậy *dị* vậy diệt vậy... Nó Như Thị. Sáu đạo luân hồi đông vui, diu dặt. Các vị Phật hằng hà sa số giảng pháp... mọi lúc mọi nơi. Như Lai lặng tiếng. Như như bất động. Nhưng vô vàn để về về nhắc nhở.

Ấy là lúc *tri kiến Phật* tỏ bày?

BỒ TÁT DI LẶC

Các vị Bồ tát hình như chẳng ai có một cái tên riêng. Ngoài các vị quá thân quen như Văn Thù, Phổ Hiền, Quán Thế Âm, Dược Vương... (thật ra là những đức, hạnh), ta còn có vô số các vị mang những cái “tên” rất ngộ nghĩnh: Thường Bất Khinh, Thường Tinh Tấn, Bất Hưu Tức, Vô Tận Ý... nếu dịch ra sẽ là: Luôn Tôn Trọng, Luôn Siêng Năng, Không Ngừng Thờ, Người Nhiều Chuyện...! Cho nên ta không thấy làm lạ khi có tới hai vạn vị Phật mang cùng một tên duy nhất Nhật Nguyệt Đăng Minh... làm nhớ “*trên hai vai ta đôi vàng nhật nguyệt / Rơi xuống trăm năm một cõi đi về...*”. (Trịnh Công Sơn).

Để thương nhất có lẽ là Bồ tát Di Lặc. Bồ tát có cái bụng bự, lúc nào cũng cười toe toét, làm biếng và... háms danh kinh khủng (nên còn có tên là Cầu Danh). Hôm đó giữa hội trường, ông ngơ ngác đứng gãi đầu hỏi hôm nay có gì lạ mà Phật Thích Ca phô trương thanh thế, “đánh trống múa lân” àm ã quá vậy? Bồ Tát

Văn Thù mới tủm tủm cười “dẫn chuyện gần xa”: “Sẽ có “chuyện lạ đó!” Chờ xem. Nhớ xưa mỗi lần như vậy thì sẽ có thuyết giảng *Diệu pháp Liên hoa* đó. Chờ xem. Đừng nóng. Hồi đó tôi cùng tu học với ông, chẳng qua ông biếng nhác, học hoài không thông...”.

Bụng bự, biếng nhác, hám danh... phải chăng muốn “ám chỉ” chúng ta ngày nay? Ta ngày nay chẳng phải bụng bìa, gan nhiễm mỡ, béo phì, bằng cấp giả... đây đó sao?

Thật ra thì Phật có phô trương thanh thế, có thuyết giảng gì mới đâu. Vô số các vị Phật xưa nay đời đời kiếp kiếp đều nói y một pháp như vậy, có giấu giếm gì đâu, chẳng qua vì không ai muốn nghe, không ai biết nghe thôi. Phật Thích Ca, suốt hơn 45 năm trời phải nói đi nói lại hoài bằng nhiều cách cho nhiều đối tượng khác nhau, để rồi cuối cùng cũng đã khẳng định... “Ai bảo Phật có thuyết pháp này nọ là phỉ báng Phật!” Chẳng qua vì “đối tượng” khác nhau nên “mục tiêu” và “phương pháp” cũng phải khác nhau vậy thôi. “Student - centered approach” mà! Lần này trong hội Pháp Hoa, có vẻ Phật Thích Ca hơi bực mình sao đó nên không chỉ nói mà còn bày biện ra, trình diễn, xếp đặt như một cuộc triển lãm, như một phim 3D cho thấy tận mắt. Hãy coi kỹ đây nè. Nó vậy đó. Nó Như Lai. Chẳng có thời gian, chẳng có không gian. Vô lượng thọ. Vô lượng quang. Thực tướng vô tướng... Chuyện khó tin nhưng có thật. Một số vị đã rời bỏ hội trường. Kệ, cho đi.

Ông bụng bự, làm biếng, cầu danh... ở lại. Tuyệt vời! Ông hỏi: “Con muốn mau thành Phật. Có cách

nào cho mau thành Phật không?”. Chưa bao giờ, ở đâu, có một kẻ nôn nóng thành Phật, nôn nóng “Vô thượng chánh đẳng chánh giác” như thế. Nhưng Phật đã mỉm cười: Có đó. Dễ lắm. Con nít chơi đất, chơi cát... cũng thành Phật được. Bởi ai ai cũng sẵn có hạt giống đó cả rồi. Miễn là phải tưới bón!

Con người hôm nay trên thế giới phẳng, toàn cầu hóa này dù... bụng to, làm biếng, cầu danh, muốn mau thành “chánh quả”... vẫn có thể thành được không khó, miễn là có đủ “tri kiến” Phật và hằng số “ngộ nhập”, với tri kiến đó.

Nhưng, còn thiếu chút gì chẳng? Từ bi. Bồ tát Di Lặc, Maitreya, Từ Thị... vốn dòng dõi Từ Bi. Ông “thị hiện” chút chơi để dạy ta rằng phải có Từ Bi cái đã. Bởi Từ Bi thì mới Hy Xả. Nếu không, sao bụng lại to, sao cười lại rộng?

“KHÔNG NGHĨ THIỆN, KHÔNG NGHĨ ÁC”

“Không nghĩ thiện không nghĩ ác” không phải là không có thiện không có ác. Có thiện có ác quá đi chứ! Nếu không sao bảo “Chư ác mạc tác / Chúng thiện phụng hành” (Chớ làm điều ác / Hãy làm điều thiện)?

Tưởng tượng đêm hôm đó, một đêm không trăng sao, thầy trò Huệ Năng lén lút ôm bọc y bát rời chùa, len lỏi giữa các rặng lau sậy, ra tận bờ sông... Khi đại chúng biết ông đã được truyền y bát trốn về phương Nam thì có đến vài trăm người rượt theo để đoạt lại, trong đó có thượng tọa Huệ Minh, vốn trước là một tướng quân, tánh tình thô bạo, dẫn đầu đi trước, đuổi

kip Huệ Năng. Huệ Năng đặt y bát lên tảng đá rồi núp vào đám sậy nói lớn: “Y bát là vật làm tín, há dung sức mà đoạt được sao?”. Huệ Minh đến, muốn lấy y bát mà chẳng nhúc nhích, bèn kêu: “Hành giả! Hành giả! Tôi đến vì Pháp, chẳng phải vì Y!”

Huệ Năng nói: “Ông đã vì Pháp mà đến, thì nên dứt bặt trần duyên, chớ sanh một niệm. Tôi sẽ vì ông mà thuyết”. Rồi nói: “Không nghĩ thiện, không nghĩ ác, đang khi ấy cái gì là *bỏn lai diện mục* của thượng tọa Minh?”

Huệ Minh ngay đó đại ngộ.

Thiệt ra Huệ Minh có định lấy y bát chi đâu. Muốn lấy thì đâu có khó gì với một ông tướng như vậy! Ngày nay còn dễ hơn nữa. Đây đây ra đó. Mua đâu chẳng có. Sư phụ Hoàng Nhẫn cũng đã căn dặn: Sau này dẹp cái vụ truyền y bát hình thức đó đi cho đỡ rầy rà, tranh đoạt, giữa chốn thiền môn. Tâm truyền tâm thôi.

Thượng tọa Minh thực lòng khâm phục Huệ Năng từ lâu, đã muốn được học pháp, nghe pháp từ Huệ Năng giờ mới có dịp. Trong lúc râm rập chân người, la ó vang trời, đèn đuốc sáng choang đó, giữa sự căng thẳng sống chết chỉ mảnh treo chuông đó, một câu nói “dứt bặt trần duyên / chớ sanh một niệm” của Huệ Năng đủ sức lay chuyển tận gốc rễ con người Huệ Minh. Đó chính là lúc *bỏn lai diện mục* Huệ Minh có cơ hội để xuất hiện vằng vặc giữa trời quang! Huệ Minh chỉ cần nghe một câu là đủ. Cũng như xưa Huệ Năng nghe “Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm” là đủ. Học kinh, kệ của Phật, một câu một chữ quý biết bao. Thực ra câu nói “Không nghĩ thiện / không nghĩ ác” chẳng qua là một... minh họa,

làm cho rõ nghĩa thêm mà thôi, và nhất là phù hợp với hoàn cảnh đây sát khí lúc đó.

“Dứt bật trần duyên / Chớ sanh một niệm”. Ấy chính là “*vô niệm*”. Con đường phát hiện và hành thâm của Lục tổ Huệ Năng. Từ đó mà thấy biết “gió không động / phướn không động”. Con đường trực chỉ chân tâm đó vậy.

Tóm lại, “Không nghĩ thiện không nghĩ ác” chỉ có nghĩa *không hai*, bất sinh bất diệt, bất cấu bất tịnh, bất tăng bất giảm...!

“Đại gia” Duy Ma Cật nhờ đã trang bị pháp môn Bất nhị này đến tận răng mà thông tay vào bất cứ chốn nào dù là thanh lâu, quán nhậu, karaoke ôm hay động xì ke ma túy... Vào đến chốn nào thì chốn đó trở thành đạo tràng trang nghiêm thanh tịnh.

Còn ta lơ mơ “ngẫu hứng lý qua cầu” dễ lọt... xuống sông?

VÔ TÂM

Vô tâm không phải là không có tâm. Vô tâm cũng không phải là vô cảm. Mackeno. Có một chữ tượng hình rất hay trong chữ Hán: là *mộc*, là *mục*, là *tâm*.

Khi ghép *mộc* với *mục* thì thành *tương*. Tương vô tội. Không sanh sự. Nói khác đi, khi *trần* (mộc = cây) gặp *căn* (mục = mắt) thì chẳng có chuyện gì xảy ra! “Sắc thanh hương...” đụng “nhãn nhĩ tỷ...” chả sao cả. Cận thấy kiêu cận, loạn thấy kiêu loạn, lão thấy kiêu lão. Con người tội nghiệp. *Nhãn* thua loài cú. *Nhĩ* thua

loài dơi, *Tỷ* thua loài chó... Con ong cái kiến cũng có căn có trần riêng của nó! Vậy mà con người cứ tưởng mình ngon nhất thế gian. Làm được cái kính thiên văn đường kính rộng, nhìn lên bầu trời đã la hoảng khi thấy có hàng trăm ngàn tỷ thiên hà, trong khi xưa kia chỉ tưởng có mỗi một mặt trời vĩ đại của riêng ta thôi! Nay mai có kính thiên văn đường kính rộng hơn nữa không biết chuyện gì sẽ xảy ra!

Trở lại chuyện Tâm. Căn với trần mới là *tuồng*. Ghép thêm chữ Tâm vào thì mới thành *tuồng*. Có tuồng mới bắt đầu sinh sự. Tuồng vô vãn. Tuồng vô tận. Muốn có thiên đàng có thiên đàng. Muốn có địa ngục có địa ngục. Cho nên tu là tu Tâm. “Nhất thiết duy tâm tạo”. Tất cả do tâm bày vẽ ra. Phật tử thời *Hoa Nghiêm* đã nói rõ như thế. Hạnh phúc khổ đau từ đó. So sánh hơn thua, chém giết nhau từ đó. Tiếng Việt ta còn hay hơn : *Tuồng* và *Tuồng*, chỉ khác nhau có mỗi cái dấu sắc, dấu hỏi... Mà đã ngàn trùng cách xa!

Vô tâm thì vô sự. Vô sự thì bình an. Bình an vô sự. Người ta chúc nhau như vậy. Người ta chúc nhau “Vạn sự như ý”! Ý dẫn các pháp. Muốn “vạn sự” được “như ý” đâu có khó gì. Một đám du khách hỏi anh nông dân: Hôm nay thời tiết ở đây thế nào anh? Hôm nay có thứ thời tiết mà tôi thích! Làm sao anh biết có thứ thời tiết mà anh thích? Phải học, thưa ông. Không phải lúc nào tôi cũng có cái tôi muốn nên tôi phải biết muốn cái tôi có.

Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiên

(Trần Nhân Tông).

ĐỘC CƯ

Rốt cuộc một mình. Một mình thôi. “Trời cao đất rộng, một mình tôi đi, một mình tôi đi... Đồi như vô tận, một mình tôi về, một mình tôi về... với tôi!” (Trịnh Công Sơn). Phải. Một mình đi. Một mình về. Cao rộng thế nào, vô lượng vô biên đến đâu thì cũng một mình thôi. Lạ, cái con người. Luôn thêm có nhau. Quay quần. Đàn đúm. Rồi kêu ca nào *ái biệt ly* nào *oán tắng hội!* Ai biểu. Sao chẳng “độc cư” đi?

Cô đơn có vẻ là nỗi khổ lớn nhất của kiếp người. Đặc biệt ở tuổi già. Mà tuổi trẻ cũng vậy thôi. Cái lỗi ở chỗ không biết sống “độc cư”. Ngay cả khi có một mình, con người sống cô độc mà cũng chẳng “độc cư”. Người già quay quắt với dĩ vãng tiếc nhớ buồn thương... Người trẻ chẳng rời được cái laptop, ear phone, di động... Dù đang trên núi cao hay giữa vực sâu họ cũng bị quán quít chằng chịt ngày đêm.

Cứ tưởng độc cư là một mình ăn, một mình thở, một mình đi, một mình về... nhưng không. “*Độc cư*” không phải *độc cư* nên mới gọi là *độc cư!*

Một hôm có kẻ đê tử nổi tiếng sống “độc cư”, một mình đi khất thực, một mình về ngồi ăn... Phật kêu bảo, đáng khen, đáng khen, nhưng độc cư không phải vậy, không phải chỉ vậy. Đó không phải độc cư thật. Ở một mình, ăn một mình, đi một mình, ngủ một mình mà đầu óc quán quanh biết bao hình bóng, biết bao câu chuyện, nhớ tiếc dĩ vãng, mơ tưởng tương lai thì không thật độc cư! Dĩ vãng qua rồi. Quán quít với nó mãi thì gánh nặng đeo mang bao giờ đặt xuống?

Tương lai chưa tới. Que sera sera. Biết ra sao ngày sau. Chuyện ngày mai của ngày mai. What will be will be. Tương như vậy, tánh như vậy... bôn mạt cứu cánh nó như vậy...

Vậy phải chăng an trú trong hiện tại, sống “hiện sinh” xả lảng? Hiện sinh kiểu đó cũng chẳng phải hiện sinh chút nào!

Độc cư không chỉ rời xa dĩ vãng, không đắm đuối tương lai mà hiện tại cũng phải nhìn bằng con mắt khác. Mắt huệ: *vô thường, khổ, không, duyên sinh, vô ngã...*

Độc cư và Thiền định không hai.

Độc cư thứ thiệt thì nghe ngóng được vận hành của Như Lai trong từng sát na, là sống với Như Lai, sống cùng Như Lai, sống *như lai*.

Và như vậy, người ta có thể “độc cư” bất cứ ở đâu, giữa chợ đời, trong gia đình, dưới gốc cây, nơi rừng thẳm...

Cho nên càng sớm “độc cư” thì càng không cảm thấy cô đơn...

Đừng theo dấu quá khứ hay khát vọng tương lai

Còn hiện tại thì sao? thì

“Dùng huệ giác soi chiếu”! vậy.

“DU Ứ TA BÀ” ...

Bồ tát “rong chơi” trong cõi Ta Bà ấy là nhờ có “Du hí thần thông”! Cứ bay vèo vèo coi chỗ nào chúng sanh cần gì, kêu ca gì thì ra tay cứu độ. Các nhà khoa

học hiện vẫn loay hoay tìm kiếm coi có thứ gì có vận tốc nhanh hơn vận tốc ánh sáng không, nếu có thì sẽ có những thay đổi lớn, không còn thời gian không gian, không còn hạt còn sóng... Thực ra thứ đó đã có từ lâu. Đó là tâm. Tốc độ tâm. “Tâm hành”. Vô lượng vô biên a tăng tỳ kiếp... Không nắm bắt được. Bất khả đắc. Cho nên làm thế nào để hàng phục, làm thế nào để an trụ tâm vẫn ngàn đời là một câu hỏi lớn.

Nhờ nương theo cái tâm rộng lớn “không ngăn mé” đó mà Bồ tát “du u” cõi Ta bà. Bất cứ chỗ nào và bất cứ ở đâu cũng có thể xuất hiện một ông Bụt dễ thương: Sao con khóc? Con cần gì ta giúp cho?

Vấn đề ở đây là tại sao “du hí thần thông”? Đã “du” sao còn “hí”? Rong chơi chưa đủ vui sao mà còn cười cợt, đùa giỡn, hí lộng...? Nhưng hãy cảm thông cho Bồ tát. Ấy chẳng qua thấy nhiều chuyện “nực cười” quá không nín được. Có vị cười ha hả, cười hét ga, có vị cười tủm tỉm, có vị cười âm thầm. Không cười sao được khi lúng túng chẳng biết giúp bên nào giữa hai đội bóng: người đá phạt đền thì xin phò hộ cho đá vô, người giữ gôn thì xin phò hộ cho đá ra. Không cười sao được khi thấy oán oán chồng chất, giết hại lẫn nhau không thương tiếc rồi lập đàn xin xá tội, giải oan; không cười sao được khi thấy người ta nhét tiền vào tay mình để mong mau làm giàu, mau thăng quan tiến chức...! Cười mà thương chứ chẳng phải ghét bỏ, coi thường chi đâu. Cho nên mới có Thường Bất Khinh, mới có Quan Thế Âm...?

Bồ tát vì “bất tận hữu vi, bất trụ vô vi” nên cứ phải bay qua nhảy lại giữa bờ mê bến giác, nhưng nhờ con

mắt huệ đã có thể thông dong mà nhìn rõ tánh tướng nhân quả các thứ... Từ đó mà có Từ có Bi.

Nhưng để có thể “du hí thần thông” như vậy Bồ tát phải tu tập tinh cần để đạt được những “đà la ni”, tức những năng lực đặc biệt: chẳng hạn sao cho *nhất thiết chúng sanh hỷ kiến* (ai thấy cũng vui) - nhờ trung thực, chân thành - sao cho *hiện nhất thiết sắc thân* (đề hòa nhập với tất cả mọi người, mọi lúc, mọi nơi) - nhờ khả năng thấu cảm - và sao cho *giải nhất thiết chúng sanh ngữ ngôn* để truyền thông hiệu quả bằng mọi thứ phương tiện, kể cả sự lặng thinh. Dĩ nhiên trên hết phải có sự tôn trọng. Nhờ có những đà la ni, những “tam muội” thần thông đó mà Bồ tát mới rong chơi vô ngại trong cõi Ta bà...

Mới làm cho Ta bà thành cõi Tịnh Độ vậy.

TỪ NGỘ ĐẾN NHẬP

Bản hoài của chư Phật xưa nay là “*Khai thị chúng sanh ngộ nhập tri kiến Phật*”.

Khai là mở ra, khai ra, bày ra. Mở ra để làm gì? Để cho thấy (*Thị*). Thấy để làm gì? Để giặt mình (*Ngộ*) để tỉnh ra, ờ há, vậy hả? Và cuối cùng là để Nhập. Nhập vào đâu? Vào *tri kiến Phật*, vào *thấy biết* của Phật. “Thấy biết” của Phật thì... có gì hay? Có đó. Không cần kính viễn vọng để thấy trăm ngàn tỷ thiên hà trên bầu trời, không cần kính hiển vi để thấy trăm ngàn tỷ tế bào trong cơ thể, ngay từ cái khảy móng tay đã thấy ngay nếu tán nhuyễn mỗi hạt cát sông Hằng thành một con sông Hằng, rồi nghiền vụn từng hạt cát sông Hằng

mới này thành vô số vi trần thì mỗi vi trần sẽ là một vũ trụ... chỉ cần trọn con mắt giữa chặn lông mày lên đủ chiếu rọi khắp tam thiên đại thiên nheo nhóc hân hoan sáu tầng bay nhảy, vô số chư Phật, Bồ tát khản cổ giảng *tứ đế, nhân duyên, bát nhã, pháp hoa*... còn Như Lai im hơi lặng tiếng trong thực tướng vô tướng của mình! Ấy là nhờ tốc độ tâm, nhờ ngũ nhãn, nhờ prajna, bát nhệ...

Cho nên Sen thì vừa nhập vào bùn vừa nhập vào Như Lai... Bồ tát thì vừa nhập hữu vi vừa nhập vô vi, yết đế yết đế...

Khai đã là khó. Vì đó là “kho tàng bí mật” của Như Lai, là Như Lai “tạng”, là “bào thai” Như Lai, đâu dễ mà thấy biết. Phật cũng đã thử mở toang ra ở buổi Hoa Nghiêm mà chẳng mấy ai thấy, chẳng mấy ai tin. Vì thế mà phải dùng truyền thông “đa phương tiện”, tùy cơ ứng biến. Nhưng Khai rồi, Thị rồi mà Ngộ cũng không phải dễ! Nhập lại càng khó hơn. Huệ Năng lục tổ ngộ trong nháy mắt, với chỉ một câu kinh nghe được tỉnh cờ nhưng cũng mất mười lăm năm lặn lội giang hồ mới “Nhập” được! Trong hội Pháp Hoa, biết sắp “Niết bàn” Phật bèn nói toạc: “Ai cũng sẽ thành Phật”. “Rất dễ”. “Rất mau”. Nhiều kẻ không tin, nhiều người trách cứ. Thế nhưng, Phật không dối. Ai cũng là Phật bởi ai cũng sẵn hạt giống đó rồi, vấn đề là tưới tắm chăm bón. Rất dễ rất mau là tùy thổ ngại, tùy công sức nhẩn nhục tinh cần. Tâm vô lượng, nên “thổ ngại” vô lượng. Kẻ chậm người mau. Một khi “nhất tâm bất loạn” dù niệm niệm chẳng sinh, một hơi thở vào ra, một tiếng nam mô đều đã đủ, đều tuyệt diệu. Còn chỗ đâu cho sanh tử luân hồi nọ kia? Cho nên từ đầu đến cuối đâu có sai biệt chút nào. Không *Bát Nhã* làm sao thấy hết chân không diệu

hữu, làm sao thấy hết duyên sanh? Không *Khổ tập diệt đạo* làm sao có chánh định để thấy Vô ngã, biết Như Lai?... Cuộc hành trình khởi đi từ bố thí trì giới nhẫn nhục... là không thể thiếu. Cho nên có Văn Thù *tri* - kẻ dẫn truyện gần xa - thì có Phổ Hiền *hành* người “vác ngà voi” không mệt mỏi!

Trong đầm gì đẹp bằng sen.

Bởi sen “nhập” vào cả hai phía: Bùn và Như Lai.

Bùn và Như Lai vốn “bất nhị”, không hai.

Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn!

“THƯỜNG LẠC NGÃ TỊNH”

Từ Vô thường, Khổ, Vô ngã, Bất tịnh... lặn lội, lang thang, trôi nổi - luân hồi - bỗng gặp Thường, Lạc, Ngã, Tịnh! Vô thường trở thành Thường, Khổ trở thành Lạc, Vô ngã trở thành Ngã và Bất tịnh trở thành Tịnh. Không khó. Nó chỉ là mặt bên kia, bờ kia, phía kia. Lý thú: nó bất nhị bởi nó vô tướng, vô ngã! Hoa nở rồi tàn, trăng tròn rồi khuyết, sanh bệnh lão tử. Vô thường quá đi chứ, nhưng cứ đời đời kiếp kiếp đều đặn, lặp đi lặp lại như vậy hoài chẳng hóa ra là thường ư? Lạc làm sao có nếu không thấy biết Khổ chính là “nguồn lực”? Cho nên luân hồi sinh tử chính là Niết bàn đó vậy. Sóng ngàn đời về đâu? Nước ngàn đời về đâu? Thân tứ đại ngũ uẩn tướng là bất tịnh mà tịnh quá đi chứ, đằng sau kia là bao nhiêu nguyên tố chẳng đời đời? Khi Phật không cần “phương tiện” nữa - thì nói trắng ra “Thường, lạc, ngã, tịnh” đó thôi. Đều “Như lai tạng” cả mà!

“LUÂN HỒI SANH TỬ”

Luân hồi hình như luôn đi với *sinh tử*. *Luân hồi sinh tử*. Nghe cứ rờn rợn. Có cách nào “giải thoát” không? Có đó. Đi tu! Đi tu để giải thoát luân hồi sinh tử. nói vậy. Làm như tu thì không còn sinh tử nữa, không còn luân hồi nữa, tu thì sống đời đời kiếp kiếp vậy! Nhưng... không còn sinh tử, không còn luân hồi nữa, sống đời đời kiếp kiếp thì... chán chết! Không luân hồi sinh tử nữa thì mọi thứ khựng lại. Trái đất chẳng buồn quay. Chẳng còn xuân hạ thu đông. Chẳng sáng trưa chiều tối. Chẳng vô thường. Chẳng đổi thay. Chán chết! Cho nên *luân* cứ phải *hồi*, *sinh* cứ phải *tử*. Và bởi vì sinh cứ phải tử nên tử cứ phải sinh. Phải luẩn quẩn loanh quanh vậy mới công bằng, mới phải điệu. Ba cõi sáu đường phải thênh thang rộng mở cho chúng sinh lũ lượt vào ra!

Nhưng, chỉ có ba cõi sáu đường thôi ư? Chỉ có “Thiên, nhân, a tu la, ngạ quỷ, súc sanh, địa ngục”... thôi ư? Chắc còn nhiều thứ “cao tốc” nữa. Vô số vô lượng vô biên nẻo đường cho phù hợp với vô số vô lượng vô biên chúng sanh chứ? Nhưng chỉ tượng trưng vậy là đủ cho các thứ bệnh “tham, sân, si, nghi, kiến, mạn”... của cõi người!

Được làm người thật khó! Một con rùa mù lờ quờ bơi giữa biển khơi, mỗi trăm năm trồi đầu lên một lần giữa mênh mông sóng nước, vậy mà làm thế nào lại đội trúng chóc ngay khúc gỗ mục, giữa bông cây, đang trôi giạt bênh bồng trên biển. Đâu có dễ phải không? Đó là một hình ảnh đầy biểu tượng sinh học, mang tính nghệ thuật vẫn được điêu khắc trên các đền đá từ ngàn xưa

của linga với yoni! Cho nên cha mẹ mà không bông
bênh gặp nhau thì ta là ai? Ông bà mà không bông bông
gặp nhau thì ta là ai? Phải có cái nhân, cái duyên, cái
nghiệp, cái báo gì đó chứ?

Muôn sự tại tham. Không tham thì đã không sinh
sự. Mà tham thì không đáy. Y như cái bao tử, vốn là
một cái túi không đáy vậy! Tham thì lúc nào cũng thấy
thiếu, cũng đói, cũng khát. Khát đủ thứ, đói đủ thứ.
Không chỉ cõi người đâu. Cá lớn nuốt cá bé. Bọ hung
hùng hục đánh nhau giành giựt cục phân. Thiêu thân
tranh nhau lao vào lửa. Dã tràng miệt mài xe cát biển
đông... Tham quá thì thành... naga quý. Đói khát triền
miên. Sân (giận) thực ra chỉ là một sản phẩm của tham.
Tham mà không được mới sân, mới bị thiêu đốt đủ
kiểu ở chín tầng địa ngục. Sân sinh địa ngục. Địa ngục
chẳng đâu xa. Nó ở ngay trong ta và luôn háo hức chờ
đợi. Nhưng cái gốc của tham, sân là từ “ngu muội” (Si)
mà ra! “Súc sanh” quá đi chớ. Còn cãi gì nữa! Lâu lâu
nhìn lại mình mà coi: “Đồ súc sanh! Đáng đời! Đáng
kiếp!”...

Vậy còn *thiên, nhân, a tu la* thì từ đâu ra? Thì tà
các “bệnh” *nghi, kiến, mạn!* Nghi thì sanh sự, tâm
không lúc nào an. Nghi thì không thể Từ bi! Cho nên
nghi sinh... A tu la, thần không ra thần, người không ra
người, thông minh quỷ quyết, đấu đá tranh giành, đặng
đặng sát khí... Còn nhân (người)? Chắc là do “kiến”
sinh ra rồi. Chỉ người mới có nhiều thứ kiến, khi tà khi
chánh, khi thường khi đoạn, điên đảo mộng tưởng. Cứ
quay mòng như chong chóng. Đáng mừng là người thì
có cơ hội để đổi thay, để chuyển hóa. Cho nên mới bảo

làm người, khó, nhưng được làm người đã là may mắn. Còn “mạn”? Coi trời bằng vung! Kiêu căng phách lối, võ ngực xưng tên, nghĩ mình phước báo, ăn chơi xa láng... Thế nhưng dù là Trời vẫn có lúc rơi xuống địa ngục như chơi!

Tóm lại, sáu nẻo đường... thênh thang thì tà nhiều hơn chánh. Tà có vẻ... hấp dẫn hơn, lôi cuốn hơn. Cho nên ta mới có khuynh hướng trôi nổi, lẩn lộn, mãi miết trong sáu nẻo đường... tà, không muốn thoát ra là vậy!

Luân hồi sanh tử là cần thiết, là phải vậy. Nước xuôi ra biển lại tuôn về nguồn! Bĩ cực rồi thái lai! Nếu không thì chán quá. Nếu không thì bất công quá! Xuân hạ thu đông... rồi lại Xuân. Sắc thọ tướng hành thức rồi lại... Sắc? Vô minh, hành, thức... rồi sanh, lão tử hay ngược lại, lão tử rồi sanh, hữu, thủ, ái... vô minh, để từ đó mà sinh sự cho sự sinh? “Vô sanh” là hết chuyện, diệt thọ tướng, dứt ái thủ... là hết chuyện chăng? Còn lâu! Bởi “Vô vô minh diệt vô vô minh tận...”, không hề có vô minh mà cũng chẳng bao giờ hết vô minh!

Luân hồi sanh tử, nghiệp báo oan gia các thứ... ở đâu mà ra? Thì ở đâu nữa. Ở ngay trong ta thôi. Trong tứ đại ngũ uẩn. Trong các hợp chất carbon, hydro, oxy, nitogen (C, H, O, N) và mấy chục nguyên tố đồng, chì, sắt, kẽm, mangan, manhê, vôi vữa.., các thứ đó thôi. *Ôi, cát bụi tuyệt vời!* Khi vẽ được bản đồ hệ gene người, các nhà khoa học bật ngửa thấy tinh tinh, chuột bọ, cải ngồng, cỏ thụ... đều có những gene y như vậy với một tỷ lệ khác nhau nhiều ít. Tinh tinh có đến 99% cấu trúc gene giống hệt bộ gene người, chuột bọ thì có đến 98% gene người... Ai dám bảo hôm nào đó chẳng “luân”

chẳng “hồi” một phen, cho tinh tinh thành cải ngồng, cải ngồng thành chuột bọ...? Có cái nhìn xuyên suốt ngàn năm chắc thấy biết, còn ta mắt trần (nhục nhãn) chưa thấy được đâu, đành ló ngó, loay hoay. Bản hoài của chư Phật muôn đời chẳng phải là muôn khai thị cho ta ngộ nhập vào cái “Thấy Biết” đó của Phật hay sao?

Thực ra luân hồi sanh tử không chỉ vậy! Luân hồi sanh tử còn là tiến trình tâm trong mỗi sát na. Từ sáng đến chiều, từ trưa đến tối ta đã... lang thang sáu nẻo biết bao lần. Hết thiên, nhân lại đến A tu la rồi ngã quỷ súc sanh địa ngục xà quần không ngưng nghỉ. Sáng bảnh mắt ra, người sáng khoái, lằng lằng, quần là áo lượt có thua gì... tiên nhân đâu, vậy mà trưa nghe một cú điện thoại từ đâu đó bỗng ùng ùng nổi giận, đổ mặt tía tai, bầm gan tím ruột, lọt tồm vào địa ngục... chỉ một thoáng thôi, đã là thiên đàng rơi xuống địa ngục, từ thiên nhân thành A tu la, ngã quỷ... Một thoáng thôi, tiến trình tâm đã trải qua muôn ngàn kiếp rồi vậy!

Biết rõ “cơ chế” bệnh sinh thì điều trị không khó. Có khi chỉ cần chữa triệu chứng. Có khi phải điều trị căn nguyên để không còn tái phát. Cái gì làm ta xà quần trôi nổi trong cõi luân hồi sanh tử? Cái gì có vẻ như mãi cọt đũa không mệt mỏi với ta đó vậy? Chính cái “Ta” đó. Nó đó. Cho nên chỉ có “ta” mới cứu được “ta” thôi, “duy ngã độc tôn” mà! Cho nên phải quay lại với mình, phải phản quan tự kỷ, phải nương tựa chính mình thôi, còn tìm kiếm đâu nữa? *Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch* (Trần Nhân Tông). Khi nhận ra *không phải của ta / không phải là ta / không phải là tự ngã của ta* dù có lẽ đã có một nụ cười thanh thản, tự tại, an nhiên.

Bác y *vuong* đã bày biện sẵn thuốc men cả đó thôi. Nói đi nói lại mấy ngàn năm rồi. Lẽ nào ta chẳng nghe ra? Nào Tứ diệu đế, nào Bát chánh đạo, nào Lục độ, Bát Nhã, Pháp Hoa... các thứ. Sắc cho khéo để hòa nhập vào nhau, tương tác lẫn nhau ba chén sáu phân thành một thứ “*duọc vương*” “*duọc thượng*” trị bệnh cho kiếp người.

Nói năng, đi đứng, cái ăn, cái ở... cách nào đây cho nó thôi đừng sanh sự, đừng tạo nghiệp? Thì đã có Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng. Còn Chánh niệm, Chánh định lại là những thứ thuốc đặc trị để có *duọc* Chánh kiến, Chánh tư duy. Cho nên, Giới Định Huệ là đủ để chấm dứt những nẻo đi về địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Giải thoát và Giải thoát tri kiến là đủ để... chấm dứt những lang thang trôi nổi quanh còn lại?

Rõ ràng để “giải thoát luân hồi sanh tử” chỉ có mỗi một cách là phải “*tu*”. Nghĩa là phải “*sửa*” mình. Phải dứt đi cái nghiệp cái duyên, cái sinh cái sự. Một khi “*sự* *sự* vô ngại” rồi thì thông dong ba cõi sáu đường không còn dính mắc, nơi nào cũng trở nên an lành mát mẻ, bởi đã cùng chung dưới một mái nhà. Mái nhà Như Lai.

Phụ lục

ĐỌC THẬP THOÁNG LỜI KINH CỦA ĐỒ HỒNG NGỌC

Đọc xong tác phẩm *Thập thoáng lời kinh* của Đồ Hồng Ngọc. Im lặng, thanh thản, hoan hỷ như vừa trải qua một cuộc du lịch kỳ thú đến những vùng đất xa xôi, kỳ ảo, để rồi sau đó tâm trí như loãng đi, mơ hồ, lung linh, bản khoản trong niềm vui thú vị vẫn còn đó, quanh quất lâu dài. Gập sách lại, tôi bỗng thấy thập thoáng lời sách, từ ngữ, câu văn từ bài này chuyển sang bài nọ, chữ nghĩa nhẹ nhàng đổi chỗ nhau, nhưng vẫn rất tự nhiên, rất trật tự và rất đẹp. Phải chăng tác giả cũng thấy thập thoáng chứ không nghe văng vẳng lời kinh vì không trực tiếp nghe được kim thanh của Đức Phật. Anh chỉ tự nghiên cứu kinh điển, tự cảm nghiệm và những dòng kinh chợt đến chợt đi trong tâm tưởng. Có lẽ anh dùng từ thập thoáng cũng là do sự khiêm tốn, muốn bảo rằng những gì anh viết ra không phải là từ sự nghiên cứu mang tính kinh viện mà chủ yếu là do cảm nhận, do sự suy nghĩ và trải nghiệm cá nhân. Tôi vui vì nghĩ như thế, vì nghĩ mình thông cảm được với anh và được anh truyền cho niềm cảm hứng và mấy phần kiến thức Phật học.

Trong Phật giáo Thiên, khi nói “*bàn về...*”, người ta nghĩ ngay đến các Đại Thiên sư có lời bàn, lời tụng

về các công án, thoại đầu của người xưa, đại khái như lời của Vô Môn Huệ Khai, Tuyết Đậu, Tuệ Trung Thượng Sĩ... Tôi có phần ngại khi đọc sách của Đỗ Hồng Ngọc mà bỗng nhớ đến lời bàn của các vị Đại Thiên sư vì thực ra anh không hề có ý định gì khác mà chỉ viết như là để biểu lộ một cảm nhận vô tư. Rồi tôi lại nghĩ “vậy mà không phải vậy, không phải vậy mà vậy” cũng là câu nói thông thường của đồng bào miền Nam, nghe như luận lý biện chứng siêu việt của Phật giáo Đại thừa.

Qua các tác phẩm có liên hệ đến Phật học của tác giả và nhất là qua *Thấp thoáng lời kinh*, tôi dám chắc anh đã đọc không ít về các kinh *Hoa Nghiêm*, *Bát-nhã*, *Bát-nhã Tâm Kinh*, *Kim Cương*, *Pháp Hoa*... và các Thiên điển, thâm nhập được cái biện chứng siêu việt nói trên: “Tất cả là một, một là tất cả” của Hoa Nghiêm, và nhất là: “Tất cả pháp đều là Phật pháp, tất cả pháp không phải là Phật pháp nên mới gọi là tất cả pháp - Gọi là thuyết pháp mà không có gì để thuyết nên mới gọi là thuyết pháp - Gọi là chúng sanh tức không phải chúng sanh mới gọi là chúng sanh - Như Lai nói 32 tướng chẳng phải là tướng, chỉ tạm gọi là 32 tướng...” của *Kim Cang*.

Các bài viết ở đây, theo lời tác giả, là “*những loay hoay, bút rứt*”, “*những cảm nghiệm riêng tư, rất chủ quan của người thầy thuốc, bấy lâu nay tìm kiếm, thử nghiệm trên mình rồi mới dám mà sẻ chia cùng bạn bè tương lân*” (trang bìa 4). Những lời tâm sự ấy là chân thật, là tình nghĩa và những gì anh viết ra thì chân xác trong chừng mức có sự chấp nhận của những người đã

học Phật, đã tu Phật hay từng chiêm nghiệm về cuộc đời. Anh nhận định sâu sắc về các đề tài nói trên, nhưng vốn là một bác sĩ nhiều kinh nghiệm chữa trị thân và tâm, có khi anh tể nhị và có đôi chút dí dỏm nên chuyển ý sang bình diện cụ thể, thiết thực, gợi ý chúng ta về sự suy nghĩ, về thái độ tích cực trong cuộc sống hằng ngày nên cố ý chuyển ý nghĩa của vài lời kinh như là một thể cách khác.

Anh nói về “Tùng địa dũng xuất” trong kinh *Pháp Hoa* thật là hay khi thay vì bảo rằng đất là tâm địa, là đất tâm, là khả năng giác ngộ ngay liền của tâm thì anh lại bảo tâm là tâm vô, thân chỉ là sự tập hợp các nguyên tố trong đất chứ chẳng là gì cả, vậy cả thân lẫn tâm đều không (Tùng địa dũng xuất) và ý nghĩa của Tùng địa dũng xuất là phát tâm muốn thành Phật. Bàn về ngũ uẩn, anh khẳng định ý kinh sắc, thọ, tưởng, hành, thức đều vô minh, vốn không; rồi anh khuyên, hãy lo cái tâm, còn cái thân tứ đại thì kệ nó (Đất, Nước, Gió, Lửa). Thâm ý thật tài, tôi cảm phục và vui đến nực cười. Hẳn anh cũng biết rằng ngũ uẩn là cả con người gồm thân và tâm, sắc chính là tứ đại; anh muốn khuyên người ta chớ lo lắng về bệnh tật, về cái chết, xóa đi những ám ảnh viển vông của bệnh tướng mà anh thường thấy ở các bệnh nhân cho nên bảo rằng mặc kệ cái tứ đại. Nói như thế thì coi chừng sẽ rất ít khách đến với bác sĩ Đỗ Hồng Ngọc để nhờ chữa trị! Sau khi nêu ý kinh về 12 nhân duyên mà bảo rằng, hễ một chi phần được chấm dứt thì cả 12 chi phần đều chấm dứt, tức là giải thoát. Anh dí dỏm: “*Vô sanh là hết chuyện, diệt thọ, tưởng, dứt ái, thủ... là hết chẳng? Còn lâu! Bởi: Vô vô minh diệt vô vô minh tận, không hề có vô minh mà cũng*

chẳng bao giờ hết vô minh!”. Anh khéo léo nhắc nhở rằng hiện nay khó có người hiểu được ý nghĩa của vô sanh, lại càng rất khó có hy vọng chứng đạt vô sanh, trong khi vô minh vẫn lừng lững ra đó, ở đâu, lúc nào cũng thấy sai lầm, tội lỗi, vậy phải tìm cách giảm thiểu vô minh thay vì mơ tưởng vô sanh. Phải chăng đây là lý do anh dịch câu chữ Hán trong Bát-nhã Tâm Kinh như vậy thay vì dịch rằng không có vô minh (thì dĩ nhiên) không có sự chấm dứt của vô minh.

Nhẹ nhàng mà thâm sâu, dí dỏm mà chân thật là tính chất của Đỗ Hồng Ngọc. Thật hay và thật vui khi anh bàn về Hơi thở ra vào, Bò-tát Di lạc, Du hý ta-bà, Luân hồi sanh tử v.v... và tất cả các đề tài khác (tôi không dẫn chứng vì muốn dành phần thú vị cho các độc giả).

Đọc *Thấp thoáng lời kinh* của Đỗ Hồng Ngọc, tôi bỗng cảm thấy mình chỉ *thấp thoáng* lời anh và *loay hoay, bút rít* về cái kiến thức Phật học của mình. Những đoạn kinh tôi đã thuộc lòng bỗng trở nên “thấp thoáng”. Và bài viết này của tôi chắc cũng chỉ là những dòng chữ thấp thoáng, rất có thể có chỗ mù mờ, tăm tối. Mong anh Đỗ Hồng Ngọc và chư độc giả niệm tình lượng thứ.

Trần Tuấn Mẫn

(Tạp chí *Văn hóa Phật giáo*, số 163, ngày 15-10-2012)

THOẢNG HƯƠNG SEN (trích)

(Nguồn: www.dohongngoc.com)

*Trong đầm gì đẹp bằng sen
Lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng
Nhị vàng bông trắng lá xanh
Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.*
(Ca dao/ Quốc văn Giáo khoa thư)

Từ những ngày còn thơ dại ai mà chẳng nghêu ngao
Trong đầm gì đẹp bằng sen/
Lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng...

Thế rồi khi dần bước vào đời người ta đã quên bài học ngày xưa đó. Mải mê tìm kiếm một búp sen vàng sen bạc rực rỡ hào quang ở tận chân trời. Cho đến một hôm giật mình ngó lại: thì ra cái *Lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng* kia rốt cuộc cũng chỉ là *Nhị vàng bông trắng lá xanh* đó thôi.

Chẳng thêm chẳng bớt.
Nó vậy đó. Nó như thị. Nó Như Lai.

Lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng coi lãng xãng, chen chúc, quần quật, xanh đỏ tím vàng vậy cũng chỉ để rồi rốt cuộc Nhị vàng bông trắng lá xanh...

*Đừng tìm đâu nữa cho mất công.
Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch*
(Trần Nhân Tông).

Của báu trong nhà sẵn đó rồi! Viên ngọc trong chéo

áo người cùng tử sẵn đó rồi. Chẳng qua vì không thấy biết.

Cái đóa sen đó cứ xòe ra rồi khép lại. Khép lại rồi xòe ra.

Từ nghìn xưa cũ. Đóa sen của thiên thu vẫn lung linh giữa gió và nước, như tùm tùm cười, thoảng ngát hương thơm...

Mà chợt ngộ một điều cốt lõi: *Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn!*

Nó tuyệt vời bởi nó giản đơn. Nó chung thủy. Nó chẳng vì ai để tỏa hương. Nhưng cũng đủ làm cho cái mùi bùn kia trở nên nhu mì, yếu điệu...

Khai thị là để ngộ nhập. Nhập về đâu? Về Như Lai tạng.

Về bào thai Như Lai. Về Chơn tâm thường trú. Về Thể tánh tịnh minh.

Nhưng, không chỉ vậy. Nhập còn là nhập thể. Đóa sen không chỉ nhập vào cõi Phật mà còn nhập vào cõi bùn như giữa chốn Ta-bà.

Sen vậy đó. Tìm kiếm đâu xa.

PHẬT DẠY CON

Phật tử thì ai chẳng là con Phật. Thế nhưng, La Hầu La là... con Phật lúc Phật còn là Thái tử. Một người con huyết thống. Trong cái đêm rời bỏ cung điện, “quyết tìm đạo sáng cứu chúng sanh” đó, Thái tử Tất-Đạt-Đa hẳn đã ít nhiều quyến luyến. Khi Phật thành đạo, có dịp về thăm Vua cha thì La-hầu- La đã lên bảy tuổi. Và ngay dịp đó, La Hầu La cũng xin theo Phật, xuất gia.

Tò mò coi Phật đã dạy La Hầu La những gì... để học lóm cũng hay!

Trước hết, Phật giao La Hầu La cho... ông “thầy dạy kèm” là Xá Lợi Phất. Sao lại Xá Lợi Phất mà không phải ai khác như Mục Kiền Liên chẳng hạn? Xá Lợi Phất thì mới đúng là một ông giáo, kiến thức uyên bác, đệ tử trí tuệ bậc nhất của Phật mà. Phật giao cậu bé La Hầu La cho Xá Lợi Phất dạy dỗ là muốn La Hầu La đi vào con đường tu tập bằng trí tuệ trước hết. Nếu Mục Kiền Liên mà làm thầy có khi La Hầu La mê... thần thông mất! Phật không trực tiếp dạy La Hầu La vì cha mà dạy con không dễ, nhứt là ông con có máu làm vua!

Và bài học đầu tiên Xá Lợi Phất dạy La Hầu La là *thở*. Tức là dạy kỹ năng đầu tiên của thiền định. Bởi đây cũng chính là con đường khai mở trí huệ. Có *chánh định* rồi mới mong có *chánh kiến*, *chánh tư duy*... chớ phải không? Thở là nhu cầu thiết yếu của cuộc sống.

Ngay từ lúc sinh ra thì đã phải thiết lập ngay hơi thở đầu tiên - tiếng khóc “chào đời” - nếu không thì không có sự sống.

Đã mang tiếng khóc ban đầu mà ra
(Nguyễn Gia Thiều).

Mới sinh ra thì đã khóc chóc/ Trần có vui sao chẳng cười khi

(Nguyễn Công Trứ).

“Chào đời” bằng một tiếng khóc nên mới có “Khỏ, Tập, Diệt, Đạo”!

Cuộc sống càng căng thẳng, càng đam mê, càng nhiều tham sân si nghi mạn tà kiến... thì người ta càng dễ quên thở. Người ta chỉ thoi thóp thở, khò khè thở, hơi hợt thở, cà giựt thở, cà hước thở cho qua ngày đoạn tháng! Cho nên phải dạy thở trước hết cho La Hầu La là đúng.

Nhưng thở không chỉ là thở. Thở để thấy một kiếp người. Thở để thấy vô thường, vô ngã. Thở để thấy duyên sinh, thấy thực tướng vô tướng. Dĩ nhiên, Xá Lợi Phất sẽ dạy La Hầu La một cách đúng sự phạm, không sợ “tẩu hỏa nhập ma”!

Phật... vẫn phải theo dõi sát chuyện học hành của cậu bé La Hầu La. Khi thấy cậu đã biết thở, có chánh niệm, tỉnh giác, tinh cần rồi thì Phật mới bắt đầu dạy... đạo đức, lối sống. Nào không được nói dối - nào phải nghĩ kỹ trước mỗi ý tưởng, cử chỉ, lời nói... xem điều nào nên hay không nên làm, điều nào có hại, xấu ác thì không được làm, điều nào hay phải, lợi mình, lợi người thì làm.

Chư ác mạc tác

Chúng thiện phụng hành

Tự tịnh kỳ ý

“Trong khi chuẩn bị làm điều chi bằng thân, khẩu, ý, con phải quán chiếu: hành động này có gây tổn hại cho mình hoặc cho kẻ khác không. Nếu, sau khi suy xét, con thấy rằng hành động đó sẽ có hại, thì con hãy dừng làm. Còn nếu con thấy rằng hành động đó có ích lợi cho con và cho kẻ khác, thì con hãy làm.”

Trong các yếu tố thân khẩu ý thì “khẩu” có lẽ là quan trọng nhất để tạo nghiệp mặc dù nó được dẫn dắt bởi ý (ý dẫn các pháp) nhưng ý không bộc lộ ra để dễ nhận biết, chỉ có *khẩu* mới âm i, náo nhiệt, là đầu mối sinh sự, gây chiến! “Khẩu” chính là kẻ tạo nghiệp số một vậy. Ngày nay “khẩu” không chỉ là lời nói trực tiếp mà còn là cả hệ truyền thông, cả những “status” trên mạng internet, lan truyền khắp thế giới trong nháy mắt. Cho nên Phật dạy La Hầu La rất kỹ về “khẩu nghiệp”, bắt đầu bằng sự không nói dối. “Thập thiện” dành tới 4 món cho riêng khẩu: Không nói dối, không nói thù dật, không nói hai lưỡi, không nói lời hung ác...

Ở tuổi mới lớn, biết mình là con Phật, được mọi người vì nể, quý trọng, chắc không khỏi có lúc La Hầu La làm phiền nhiễu, buồn lòng người khác. Thậm chí, thỉnh thoảng có thể còn chạy vào méc (mách) Phật điều này điều khác... Phật sẽ mỉm cười xoa đầu dạy hạnh Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn...

Rồi khi La Hầu La lớn dần lên, Phật dạy những bước tiếp theo.

Hãy học hạnh của Đất. Hãy như đất. Đất ở khắp nơi. Đất trong ta. Đất trong vũ trụ. Không có đất, ta không nên hình nên dạng. Không có đất, nhựa nguyên không thành nhựa luyện. Điều quan trọng: đất không hề phân biệt. Ném một thỏi vàng hay một đồng rác xuống đất, đất vẫn “như như bất động”... Chẳng mừng chẳng giận.

Hãy học hạnh của nước. Hãy như nước. Nước ở khắp nơi. Nước ở trong ta chiếm đến ba phần tư thể trọng. Cũng như biển cả sông ngòi chiếm ba phần tư mặt địa cầu. “Nước trôi ra biển lại tuôn về nguồn” (Tản Đà). Chẳng thêm chẳng bớt...

Hãy học hạnh của gió. Hãy như gió. Gió ở khắp nơi. Gió trong ta. Trong bầu khí quyển. “Gió không có nhà/ Gió đi muôn phương...”. Đâu cũng là nhà của gió. “Sống trong đời sống cần có một tấm lòng. Để làm gì em biết không? Để gió cuốn đi!” (TCS).

Hãy học hạnh của lửa. Hãy như lửa. Lửa ở khắp nơi. Lửa trong ta. Lửa trong vũ trụ. Lửa ở mặt trời. Lửa giữa lòng đất. Lửa ở trong cây. Không có lửa sao cọ xát thì cây bốc lửa? Lửa đốt cháy hết tham sân si. Lửa tam muội ngàn ngạt trong chánh định...

Tứ đại “đất, nước, gió, lửa”, chính là những yếu tố cơ bản, Nitrogen (đất) Hydrogen (nước) Oxygen (gió), Carbon (lửa), những nguyên tố C, H, O, N tạo nên protein, chất liệu cuộc sống. Từ đó mà có vạn vật, từ đó mà có ngũ uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức...

Và dĩ nhiên Phật đã không quên nhắc đi nhắc lại với La hâu La: “*không phải của ta, không phải là ta, không phải là tự ngã của ta*”.

Không phải của ta thì việc gì phải *tham!*

Không phải là ta thì việc gì phải *sân!*

Không phải là tự ngã của ta việc gì phải... *si!*

Vậy là đã đủ.

Ở ĐÂY VÀ BÂY GIỜ

Một nhà báo nằm chiêm bao thấy gặp Thượng Đế bèn mở máy ghi âm xin phép được phỏng vấn vài câu nếu Ngài có thì giờ.

- Cứ tự nhiên. Thì giờ của ta vô lượng!

- Từ khi... tạo ra loài người, Ngài có điều gì băn khoăn thắc mắc về họ không?

- Nhiều lắm.

- Chẳng hạn?

- Loài người rất lạ. Lúc nhỏ thì mong cho mau lớn. Lớn rồi thì mong cho nhỏ lại...

Nhà báo giật mình, thấy hơi nhột. Thượng Đế tiếp:

- Lạ nữa, lúc trẻ khỏe thì họ mang hết sức lực ra đấu đá tranh giành để kiếm cho thật nhiều tiền... Rồi khi có tuổi, họ mang tiền đó ra... phục hồi sức khỏe!

Nhà báo rút khăn lau mồ hôi trán.

- Nhưng lạ nhưt là loài người không sống!

- Nghĩ là họ...

- Không. Họ vẫn tồn tại nhưng không sống. Họ luôn nhớ tiếc dĩ vãng hoặc mơ ước tương lai. Mà dĩ vãng thì qua rồi, tương lai thì chưa tới. Họ luôn ở trong cái đã qua rồi hoặc cái chưa tới... nên nói họ không sống...

- Ý Ngài là phải biết sống trong hiện tại?

- Phải. Ở đây và bây giờ.

Nhà báo tỉnh giấc, toát mồ hôi, đưa tay vò mái tóc... lẩm bẫm: “*Đời tôi ngốc dại/ Tự làm khô héo tôi đây/ Nửa đêm thức dậy/ Chập chờn lau trắng trong tay...*” (Trịnh Công Sơn)

Rồi sực nhớ lời Phật dạy:

*Không than việc đã qua,
Không mong việc sắp tới,
Sống ngay với hiện tại,
Do vậy, sắc thù diệu...*

NÚI VẪN CỨ LÀ NÚI...

“... 30 năm trước khi chưa tu thấy núi là núi, sông là sông. Sau nhân được thiện tri thức chỉ cho chỗ vào thì thấy núi chẳng phải núi, sông chẳng phải sông. Rồi nay thể nhập chốn yên vui tịch tĩnh lại thấy núi là núi, sông là sông...”

Thế mới biết “đi đâu loanh quanh cho đời mỗi một”.

Núi vẫn cứ là núi. Sông vẫn cứ là sông. Chẳng qua do cái thấy của ta điên đảo mộng tưởng.

Cái thấy của 30 năm trước khi chưa tu là cái thấy của lo âu vì nỗi vô thường:

*Sông kia rày đã nên đồng
Chỗ làm nhà cửa chỗ trồng ngô khoai...*
(Tú Xương)

Cái thấy của 30 năm trước khi chưa tu là cái thấy của sợ hãi vì niềm chấp ngã:

*Ta còn để lại gì không?
Kìa non đá lở, này sông cát bồi...*
(Vũ Hoàng Chương)

Ta sống trong vô thường vô ngã mỗi phút giây mà chẳng biết.

Mỗi ngày trái đất bay vòng quanh mặt trời 2,5 triệu cây số; mỗi giây hàng trăm triệu tế bào hồng cầu tự hủy để hàng trăm triệu tế bào hồng cầu mới sanh ra...

Ta vẫn ngồi lại bên cầu cho đến lúc tóc mây bạc trắng...

Nhạc sĩ họ Trịnh âu sầu buồn bã: *Từng người tình bỏ ta đi như những dòng sông nhỏ... Đi đâu? Về đâu? Chỉ còn mình ta đứng lại bên bờ hiu quạnh.*

Cho đến lúc thảng thốt nhận ra

con sông là thuyền,

mây xa là buồm,

từng giọt sương thu hết mênh mông...

(TCS)

Phải rồi. Cả vũ trụ, cả tam thiên đại thiên thế giới trong một giọt sương!

Người thiện tri thức đã chỉ cho chỗ vào? Vào đâu? Vào cái thấy “như thực”: thấy mọi thứ và cả cái ta nữa, luôn biến dịch, luôn đổi thay, bởi nó từ duyên sinh mà có. Ta thì từ đất nước gió lửa, từ sắc thọ tưởng hành thức mà ra. Núi thì cũng từ đá, đá thì từ cát, gió cuốn mà chập chùng. Sông thì từ nước, nước thì từ... Cứ thế. Nhìn cho rõ ngọn nguồn. Thấy cái thực tướng vô tướng. Rồi mừng rỡ reo lên: À, thì ra là *không*. Tất cả là *không*.

Núi chẳng phải núi. Sông chẳng phải sông!...

Rồi ôm lấy cái *không* đó. Duy Ma Cật nhắc: đó là một thứ bệnh nặng.

Chấp không còn tệ hơn chấp có. Thà chấp có vui hơn.

May thay, khi thể nhập vào chốn yên vui tịch tĩnh thì rõ ràng núi vẫn cứ là núi, sông vẫn cứ là sông. Núi

là núi mà còn đẹp hơn xưa. Sông là sông mà còn đẹp hơn xưa. Bây giờ đã là làn thu thủy. Bây giờ đã là nét xuân sơn...

Thì ra nó vậy đó. Nó *chân không* mà *diệu hữu*. Nó *diệu hữu* mà *chân không*.

Nó như thị. Nó vô thường. Nó đổi thay nên nó tuyệt vời. Nó *duyên sinh* nên nó mãi mãi.

Ôi những dòng sông nhỏ

Lời hẹn thề là những cơn mưa... (TCS)

TIẾNG VỖ CỦA MỘT BÀN TAY

Vỗ phải hai bàn tay chứ! Một bàn tay làm sao vỗ cho ra tiếng được?

Đây là một trong những công án nổi tiếng của Thiền tông. Thầy cho trò một công án. Có khi là một câu, một chữ, một vấn đề gì đó... để trò ngất ngư nghiền ngẫm ngày này qua tháng khác, rồi trò đánh bạo thử trình lên thầy, thầy quát chối đuổi đi. Lại tiếp tục nghiền ngẫm ngất ngư... ngày này qua tháng khác, cho đến một hôm, thấy ánh trăng xuyên qua cành lá, nghe một tiếng ngói vỡ... bỗng à há một tiếng thảng thốt. Thầy vẫn dõi theo trò từng bước. Khi thấy trò đã kêu lên “À há!” thì hai thầy trò bèn bá vai nhau lặng lẽ cùng dạo quanh vườn:

*Trong vườn đêm ấy nhiều trăng quá
Ánh sáng tuôn đầy các lối đi...*

(Xuân Diệu)

Công án là một cách tốt để thiền (tùy căn cơ). Nó buộc tâm ta lại. Không cho chạy lăng xăng. Một phương thức ”thiền chỉ” hiệu quả. Nhưng công án cũng là một phương thức “thiền quán” tuyệt vời. Nó có thể mở ra thêm thang một cách nhìn mới, nghĩ mới, để từ đó, nhận ra Thế tánh, Chơn tâm, Như Lai tạng... đằng sau lớp sương mù dày đặc che mờ bấy nay.

Công án nhiều khi chẳng cần có lời giải. Chỉ cần làm sao... buộc chặt được tâm của thiền sinh lại, không

đề bị tán loạn, lang bang. Nhờ đó có thể bước thêm những bước đề ngộ nhập “Tri kiến Phật” vậy.

Phật bảo đánh một tiếng chuông. Hỏi có nghe không, Anan? Dạ, có nghe. Nghe gì? Nghe tiếng chuông. Tiếng chuông dứt, Phật hỏi có nghe không Anan? Dạ, không. Không nghe. Không nghe gì? Không nghe tiếng chuông. Phật cho đánh lại tiếng chuông lần nữa. Nghe không? Dạ có nghe. Nghe gì? Nghe tiếng chuông. Phật cười: Tôi hỏi ông có *nghe* không chứ đâu có hỏi ông có *nghe tiếng chuông* không? Giữa hai lần giộng chuông ông vẫn nghe đó chứ, ông nghe sự im lặng, nghe sự “không - có - tiếng” đó chứ. Vậy cái sự “nghe” của ông đâu có mất dù cái tiếng chuông kia khi có khi không.

Tiếng là thanh trần, từ bên ngoài, luôn thay đổi. Còn “nghe” - khả năng nghe, “tánh nghe” - là tự bên trong, không hề thay đổi, luôn có đó. Nếu không có bệnh lý gì về nhĩ căn (thính giác) thì cái sự nghe luôn thường hằng, luôn trong sáng, thanh tịnh.

Một bàn tay thì không thể tạo ra tiếng vỗ. Nhưng câu hỏi không nằm ở tiếng. Câu hỏi dụng ý đặt ở chỗ khác: chỗ “nghe”. Đàng ra câu hỏi sẽ phải là “Có *nghe* tiếng vỗ của một bàn tay không?”. Có hay không? Không phải có “tiếng” hay không mà là có “nghe” hay không? Câu trả lời sẽ là không có tiếng nhưng vẫn có nghe. Nghe cái gì? Nghe cái không - có - tiếng.

Ta không nên để dính mắc với tướng (cái trình hiện, cái biểu kiến, hình thức, từ bên ngoài, luôn thay đổi, do điều kiện mà có, như mắt với sắc, tai với thanh, mũi với hương, lưỡi với vị...), trong khi cái *tánh thấy, tánh nghe*... bên trong ta vẫn không thay đổi, vẫn bất biến.

VÔ TÂM

Chuyện kể một đệ tử từ xa lặn lội đến tìm thầy học đạo, bất kể gió mưa, băng tuyết. Vị thầy là một thiền sư từ Tây Trúc đến, tu thiền nhiều năm, ngồi nhìn vách đá. Đệ tử quỳ trước hang động suốt nhiều ngày đêm, áo quần toi tả, đói lạnh, xanh xao... Vị thiền sư vẫn mặc. Cho đến một hôm, thấy thử thách như vậy là đã đủ, thiền sư quát hỏi:

“Người đến tìm ta có việc chi?”

Đệ tử lập cập thưa: “Con chỉ muốn được tâm an”.

“Vậy người đưa tâm đây Ta an cho”, thiền sư bảo.

Đệ tử bắt đầu cuộc hành trình tìm kiếm tâm. Có lẽ tâm ở trong thân. Có lẽ tâm ở sau con mắt. Có lẽ tâm ở mấy sợi thần kinh, ở mấy nếp nhăn trên vỏ não hay tâm ở vùng dưới đồi, hypothalamus... Không thấy đâu cả. Hay tâm ở ngoài thân. Ở nơi sắc tướng, nơi âm thanh, nơi mùi hương, nơi vị giác... cũng không thấy. Hay tâm là ý? Giác quan thứ sáu, núp sau năm giác quan tai mắt mũi lưỡi mà ai cũng biết. Cũng không thấy. Hay tâm là thức? Là cái nhận biết, biện biệt, so sánh, đánh giá nằm... sau cái ý, luôn xô đẩy con người vào chốn thị phi hơn kém, tham sân si, mạn, nghi, kiến? Cũng không phải. Hay tâm ở trong cái hủ chứa, còn gọi là tàng thức, tích góp đủ thứ trên đời, từ ngàn kiếp rong chơi, những chủng tử, những hạt mầm. Cũng không phải.

Đệ tử nói: “Con không tìm thấy tâm đâu cả”.

Thiền sư nâng người đệ tử nhiều ngày đêm đã quỳ trên tuyết giá toàn thân gần như sắp đóng băng đứng lên, cho dựa vào người mình rồi ân cần bảo:

“Vậy là ta đã an tâm cho con rồi đó”.

Thì ra, tìm không thấy tâm đâu tức là đã làm cho tâm an. Mà thiệt. Tâm tưởng có mà không có. Không nắm bắt được. Tâm quá khứ, tâm hiện tại, tâm vị lai đều không thể tìm thấy (bất khả đắc). Tâm vô sở trụ. Không trụ vào đâu cả, không dính vào đâu cả thì biết đâu mà tìm! Tâm mà trụ thì tâm bất an ngay, bị “quái ngại”, bị “khủng bố” ngay. Tâm “vô sở đắc”, “tâm bất sinh”...

Trong suốt hành trình tìm kiếm tâm đó có lẽ đệ tử đã mệt nhoài, đôi lần suýt ngất, rơi vào trạng thái vô ngã thực sự, đã không qua khỏi mắt vị thầy...

Đừng tìm kiếm mắt công. Nó sẵn đó. Nó luôn sẵn đó. Vững vạc. Mênh mông. Thuần khiết. Thanh tịnh. Thường hằng. “Bất sinh bất diệt, bất cấu bất tịnh...”.

Khi Thức kia thành Trí thì đã trở thành một “đại viên cảnh trí” hay “nhất thiết chủng trí”. Mạt-na thành Bình đẳng chánh trí, không phân biệt nữa và giác quan thứ sáu kia thành Diệu quan sát trí. Chân không mà diệu hữu. Diệu hữu mà chân không. Vui thay!

Cho nên Trần Nhân Tông bảo: “Đôi cảnh vô tâm mạc vấn thiền”.

Tôi học được một chữ Hán. Chữ *tuớng*, gồm một bên là chữ *mộc* (cây), một bên là chữ *mục* (mắt). Căn

với trần gặp nhau thì thành cái *trống*, cái hình thể, cái trình hiện, bày biện ra cho thấy. Khi thêm vào một chữ *tâm* thì thành chữ *trông*, sinh sự ngay, nào phân biệt, nào dính mắc, phan duyên lằng nhằng, chẳng chịt, gỡ không ra!

Tiếng Việt hay thiệt: *Trống* với *Trông* chỉ khác nhau chút xíu ở cái dấu sắc thành dấu hỏi đó thôi!

THIỆN LÀ GÌ?

Theo Sư phụ học thiền đã nhiều năm vẫn chưa có một định nghĩa chính xác về thiền là gì nên một hôm nhân cùng Sư phụ bơi thuyền dạo chơi trên hồ nước mênh mông trước thiền viện, thấy Thầy có vẻ sáng khoái, vui tươi, người đệ tử đánh bạo hỏi:

- Thưa sư phụ, thiền là gì ạ?

Thầy chưa kịp trả lời thì chiếc thuyền bỗng lắc lư càng lúc càng mạnh rồi lật úp xuống. Người đệ tử không biết bơi, vùng vẫy sắp chết đuối đến nơi. Thầy vớt người đệ tử lên thuyền, vỗ vai nói:

- Thiền là vậy đó con!

Người đệ tử ướt như chuột lột, run rẩy, mặt mày tái mét và bỗng nở một nụ cười.

Thì ra thiền không phải “là gì” mà thiền là “vậy đó”.

“Vậy đó” là giữa cái sống và cái chết, ta thấy biết thiền. Thiền trung gian giữa cái sống và cái chết. Từ bờ này qua bờ kia. *Yết đế yết đế. Gaté, Gaté, Paragaté, Parasamgaté...* Thiền như sự hồi thúc: Qua đi, qua đi, qua luôn đi...

Nhưng chưa qua luôn được thì ở tạm cõi tạm vậy.

Tự tại và An lạc khi đã “*chiếu kiến ngũ uẩn giai không*”.

Nhưng ở đây còn cụ thể hơn: Thiền là thở. Người đệ

tử loi ngoi suýt chết đuối, tìm cách vẫy, trôi lên mặt nước để lấy hơi thở.

Thở một hơi thở. Ấy là thiền. Thở vào và thở ra. Chỉ có vậy mà vô vàn, mà “nói không được” (bất khả thuyết). Không ai có thể thở giùm ai được. Mỗi người phải tự thở cho chính mình. Mỗi người phải “nương tựa vào chính mình”. Có sự phụ đó, nhưng sự phụ không thể thở giùm mình được, không thể thiền giùm mình được.

Krishnamurti bảo cái gì mà có định nghĩa thì luôn luôn thiếu sót.

HOA ĐÀO NĂM NGOÁI...

Phật là Như Lai nhưng Như Lai không phải Phật.
Như Lai là Như Lai.

Là cánh hoa mai nở thiên thu giữa đêm trừ tịch.

Là cánh hoa đào “năm ngoái” vẫn còn cười với gió
đông.

*Khứ niên kim nhật thử môn trung
Nhân diện đào hoa tương ánh hồng
Nhân diện bất tri hà xứ khứ
Đào hoa y cựu tiếu đông phong...*

(Thôi Hộ)

*Năm ngoái ngày này dưới cánh song
Hoa đào ánh má mặt ai hồng
Mặt ai nay biết tìm đâu thấy
Chỉ thấy hoa cười trước gió Đông*
(Đỗ Bằng Đoàn & Bùi Khánh Đản dịch)

Thật ra làm gì có hoa đào năm ngoái!

Hoa đào thiên thu thì có. Đời đời kiếp kiếp thì có.
Chẳng sinh chẳng diệt thì có.

Nó cứ việc nở với gió đông và ngộ thay, nó cười
mỉm, cười mũi cái anh chàng thi sĩ ngờ nghệch kia cứ
tưởng hoa đào năm ngoái của anh còn đó để mà than
thở nhân diện đào hoa nay đã về đâu?

Về đâu?

Chẳng về đâu cả. Bởi chẳng đến từ đâu. “Vô sở tòng lai diệc vô sở khứ...”.

Cái hoa đào đó nó cười tùm tùm anh chàng thi sĩ chưa thấy biết Như Lai kia.

Còn người đẹp “nhân diện đào hoa” nọ có mắt đi đâu bao giờ. Có nhạt phai đi đâu bao giờ!

Ngàn trước ngàn sau vẫn vậy. Vẫn “trương ánh hồng” mãi đó thôi.

Chỉ có chàng thi sĩ loay hoay trong cái ngã của mình, tưởng của ta, tưởng là ta, nên mới buồn rầu mà than thở...

“CON MẮT CÒN LẠI”

Phật bỗng hỏi Tu-bồ-đề, *ông nghĩ sao? Như Lai có “mắt thịt” không? Dạ có! Như Lai có mắt thịt!* Tu-bồ-đề vội đáp. Hỏi ta, chắc ta áp ứng, không dám trả lời. Ta dễ nghĩ rằng Phật hẳn chỉ có *Phật nhãn* (mắt Phật) còn phàm phu chúng ta mới có *nhục nhãn* (mắt thịt) chứ, ai dè kinh Kim Cang nói Phật cũng có nhục nhãn như phàm phu, chẳng cũng khoái ru? Thế rồi Tu -bồ-đề dạ có, dạ có, năm lần cả thảy! Thì ra Phật có đủ cả năm thứ con mắt: *nhục nhãn, thiên nhãn, huệ nhãn, pháp nhãn, Phật nhãn...* Những 5 thứ con mắt ư, có nhiều quá không?

Dĩ nhiên “mắt” là để nhìn, để “thấy”! Và, nhiều loại con mắt là để thấy nhiều... kiểu khác nhau - nói khác đi là để nhìn dưới nhiều “quan điểm”- chứ không khư khư bám chặt lấy quan điểm của mình, khư khư cho rằng mình đúng người sai để chí chóa hoặc để thương căng tay hạ căng chân! “Thấy” như thế nào là một chuyện hệ trọng. Thấy thế nào sẽ dẫn tới nghĩ suy, nói năng, hành động thế đó! Cho nên Quán Thế Âm bồ tát mới có nghìn mắt nghìn tay mà trên mỗi bàn tay đều có một con mắt!

Trong Bát chánh đạo thì *Chánh kiến* ở vị trí số một! “Kiến” mà không chánh thì dễ lệch lạc! Có *chánh kiến* rồi mới có *chánh tư duy* được! Không thì cứ loay hoay không lối thoát hoặc hý luận chẳng tới đâu!

Thấy và biết có khi xa lơ xa lắc dù cũng cần đó cũng trần đó! Chuyên kê hai vợ chồng nhà kia đang xem xiếc trong rạp. Cô diễn viên trẻ đẹp mặc một bộ đồ biểu diễn rất hấp dẫn đang treo toong teng trên chiếc đu bay! Người vợ bỗng kêu lên: Bên dưới không có gì hết! Anh chồng gật đầu đồng ý. Nhưng sau một lúc nhìn kỹ lại, anh nói: Không phải! Bên dưới có lớp vải màu da người đó chứ! “Tôi muốn nói không có lưới bảo đảm dưới cái đu bay, còn ông đang nói về cái gì vậy hử?”! Thì ra, yêu nhau là cùng nhìn về một hướng nhưng thấy... khác nhau! Người vợ thì... từ bi, ông chồng thì... từ ái!

Chỉ riêng nhục nhãn, mắt thịt, đủ lôi thôi rồi! Nhãn cầu to hơn một chút đã sinh tật cận thị, trông gà hóa cuốc Giác mạc cong không đều một chút, đã sinh loạn thị, nhìn cái gì cũng méo mó. Rồi loạn sắc, quáng gà... đủ thứ! Rồi cườm nước, cườm khô, bong võng mạc, thoái hóa hoàng điểm, hoa đốm hư không. Cứ tưởng tại không gian ai ngờ mắt mình lão hóa! Khi mất dao thì cái mắt thịt đó thấy người nào cũng giống kẻ ăn cắp dao. Mắt thịt chỉ là một cấu trúc của “tứ đại” giúp ta thấy - mà không giúp ta biết. Cái biết nằm ở đằng sau kia. Nằm ở võ não, ở thùy chẩm kia. Mắt thịt chỉ tiếp thu ánh sáng, hình thể, màu sắc... rồi dẫn truyền về cho não phân tích, tổng hợp, so sánh... Tâm thức thế nào thì vạn pháp thế đó. Mặc sức mà vẽ vời. Mặc sức mà diễn dịch, mà phê phán, nhận xét, rồi chí chóc, rồi sút càng mẻ gọng vì những “nhỡn quan” khác nhau! Mắt thịt không có lỗi! Căn trần gặp nhau tạo ra “tướng” thì cái tướng không có lỗi! Chính cái tâm nhiều sự, “dán” vào cái tướng đó mới thành cái “tướng”, mới sinh sự. *Mà sinh sự thì sự sinh!*

Vấn đề là chuyển hóa cái tâm đó cách nào, huấn luyện cái tâm đó ra sao, để thấy cho đúng và biết cho đúng. Từ cái tâm “điên đảo mộng tưởng”, cái tâm luôn sinh sự, xuyên tạc, lãng xãng, căng thẳng, mệt mỏi đến cái tâm “vô sinh”, vô sự, vô hành... thành thoi vui thú có khó lắm không? Khó, nhưng có thể. Miễn là phải tinh tấn, phải thiên định... để đạt đến trí huệ. Khi rèn tập như vậy, dần dà ta có những con mắt... mới!

Thiên nhãn- mắt thần - là những loại... siêu âm, nội soi, chụp cắt lớp (MRI) bây giờ! Nó cũng là... kính hiển vi điện tử, phóng lớn hàng triệu lần, là viễn vọng kính khổng lồ... nhìn xa hàng triệu năm ánh sáng! Thời Phật chưa có hiển vi điện tử, chưa có viễn vọng kính, chưa có siêu âm, chụp cắt lớp... vậy mà Phật vẫn thấy được trong ly nước kia có vô số những vi sinh vật, thấy được tam thiên đại thiên thế giới chớ không phải chỉ mình ta cô độc trên quả địa cầu! Các nhà khoa học thường dừng lại ở thiên nhãn. Bởi họ chỉ lo tìm kiếm, phát hiện những thứ ở bên ngoài mà quên nhìn vào bên trong. Gần đây có vẻ các nhà vật lý học, các nhà y sinh học, với những tiến bộ khoa học kỹ thuật của mình đã có thể “thấy” ra nhiều chuyện lạ, khiến họ giật mình không ít. Huệ nhãn là con mắt thứ ba, con mắt *bất nhị*, con mắt nhìn rõ *chân không mà diệu hữu, vô thường, vô ngã*. Huệ nhãn có khi là đã đủ. Đủ để dừng chân, Đủ để đặt gánh nặng xuống. Đủ để tùm tùm cười một mình. Ung dung. Tụ tại.

Thế nhưng, nếu chỉ vậy thì đức Phật có lẽ sẽ quanh quẩn dưới gốc cây Bồ đề việc gì phải lặn lội gió mưa đi khát thực và truyền trao giáo pháp suốt cả cuộc đời?

Cho nên cần có “*Pháp nhãn*”! Con mắt *pháp* (pháp nhãn) là một “con mắt” lý tưởng, hoài bão cao đẹp, có phần “lãng mạn” nữa! Muốn vậy họ phải xả thân, phải chí nguyện, và trước hết phải... “chủng ngừa” đầy đủ cho chính mình trước khi xuống núi! Không chủng ngừa đầy đủ, họ dễ bị nhiễm ô, mắc bệnh! Có pháp nhãn rồi mới có thể *tùy duyên mà bất biến, bất biến mà tùy duyên*, thõng tay vào chợ!

Tu-bồ-đề! Ư ý vân hà? Như lai hữu Phật nhãn phủ? Tu-bồ-đề, ông nghĩ sao? Như Lai có *Phật nhãn* không? Phật mà không có *Phật nhãn* thì ai có? Nhưng Phật nhãn là gì? Là cái thấy cái biết của Phật, là “tri kiến Phật”. Nhưng đừng quên rằng Phật thì có đủ cả “ngũ nhãn” cùng lúc.

Bùi Giáng, một thi sĩ thắm đẫm Kim Cang thường hạ những câu “hà dĩ cố” trong thơ có lần viết “Còn hai con mắt khóc người một con...” mà Trịnh Công Sơn đã nói theo: *Còn hai con mắt một con khóc người! Con mắt còn lại...? Ừ, con mắt còn lại thì sao? Con mắt còn lại... nhìn một thành hai, nhìn em yêu thương nhìn em thú dữ...(TCS)*. Phải rồi, cái con mắt còn lại quả thực là con mắt gây phiền hà! Nó bị *diplobie*, nhìn một thành hai! Nhưng người bị *diplobie* thì nhìn một thành hai giống hệt nhau còn đầu này nó nhìn em... yêu thương thành em thú dữ, rồi còn “nhìn tôi lên cao nhìn tôi xuống thấp...”, nghĩa là cái nhìn đầy “phân biệt đối xử”! Nó như của ai khác- nó quan sát ta, nhìn ngắm ta và rồi nó...thở dài thấy mà ghét (*Con mắt còn lại là con mắt ai? Con mắt còn lại nhìn tôi thở dài! TCS*)! Thở dài, bởi nó thấy ta tội nghiệp! Thấy ta đáng đời! “...

đòi tôi ngốc dại, tự làm khô héo tôi đây...” (TCS). Đó chính là con mắt của “Thức”. Của biện biệt, so sánh, đếm đo. Khi “thức” biến thành “trí” thì mọi chuyện đã khác! Lúc đó,

*Con mắt còn lại
nhìn đời là không
nhìn em hư vô
nhìn em bóng nắng!*

Là không, chứ không phải bằng không! Là không, đó là cái không của có, cái có của không... Tóm lại, còn hai con mắt... “khóc người một con” kia là con mắt của Bi! “Con mắt còn lại nhìn đời là không” này chính là con mắt của Trí. Bi mà không Trí thì cứ sẽ khóc hoài, đổ không nín!

BẤT NHỊ VÀ NHƯ LAI

Nhưng hình như , Bất Nhị chính là... Như Lai!

Hãy nghe Duy Ma Cật “mô tả“ Như Lai:
“... chẳng ở bên này, chẳng ở bên kia, chẳng ở giữa dòng; không tối, không sáng; không danh, không tướng; không mạnh, không yếu; không sạch, không nhơ. Chẳng phải hữu vi, chẳng phải vô vi... Chẳng lại, chẳng đi. Chẳng ra, chẳng vào, chẳng thủ, chẳng xả...”.

“Không phải hữu tướng, không phải vô tướng, không tác, không khởi, không sanh, không diệt, không sợ, không lo, không mừng, không chán; không phải đã tồn tại, không phải sẽ tồn tại, không phải đang tồn tại...”.

Cho nên với Như Lai “Chẳng thể dùng trí mà hiểu, chẳng thể dùng thức mà biết“. “Không thể dùng tất cả ngôn thuyết để hiển thị hay phân biệt, tất cả ngôn ngữ đàm luận đều dứt tuyệt“

Đến với Như Lai chỉ còn cách ú ớ, quơ tay quơ chân, đánh đấm la hét thôi... hoặc giỏi lắm thì im lặng như Duy Ma Cật. Ồ há! Vậy hả? Thì ra thế!

Thế nhưng,

”Nói ra là bị kẹt/

Không nói cũng không xong”

(Thiền sư Chơn Nguyên, Thế kỷ XVII).

Còn Tăng Triệu, viết tựa cho bản dịch *Duy Ma Cát sở thuyết* từ thế kỷ thứ V thì viết:

“...Thưa, Thánh trí vốn vô tri, mà muôn vàn phẩm loại đều được soi tỏ. Pháp thân vốn vô tướng, nhưng lại ứng hiện theo từng hình tướng đặc thù. Văn diệu chí cao thì vẫn không lời, mà thư tịch huyền vi khắp nơi quảng bá.

...Vả, chúng sinh mãi ngủ vùi, phỉng ôn thì lấy gì để đánh thức? Đạo không vận chuyển đôn cô. Đạo hoằng dong người. Cho nên, Như Lai sai Văn Thù nơi phương khác; triêu Duy-ma từ quốc độ kia; cùng tụ hội Tỳ-da-ly để chung truyền đạo ấy”.

(Tăng Triệu, tựa Duy-ma-cát sở thuyết, thế kỷ thứ V. Tuệ Sỹ dịch Việt, mùa Thu, PL. 2548)

“Chúng sanh trong cõi này càng cường, khó chuyển hóa, nên Phật phải giảng thuyết bằng ngôn ngữ cứng rắn để điều phục. Bày ra thiên đàng địa ngục, ngạ quỷ súc sanh cho họ sợ, để họ tự sửa cái tâm mình”.

Có người lòng sục truy tìm Như Lai mà không thấy đâu, có người tình cờ thấy biết Như Lai qua tiếng gió, tiếng sóng, tiếng ngói vỡ, tiếng lá rụng ngoài sân, mảnh trăng treo đầu bẹ chuối, sương mai lấp lánh hạt kim cương...

Phật đã mở toang kho tàng bí mật của Như Lai khi Phật vào bảo tháp, tay bắt mặt mừng, chuyện trò rôm rả với Như Lai Đa Bảo đã diệt độ từ lâu xa. Phật đã “khai thị” cho chúng sanh “ngộ nhập” Tri kiến Phật từ đó.

“Thấy biết” Như Lai, sống với Như Lai, sống trong Như Lai, nên Phật mới tùm tùm cười một mình. Thôi nhé. Đừng làm phiền Ta nữa nhé.

*“Bên trời xanh mãi
Những nụ mầm mới
Để lại trong cõi thiên thu hình dáng nụ cười...”*
(Trịnh Công Sơn).

MUỐN MAU THÀNH PHẬT?

Một hôm Phật nói Ta sắp nhập Niết bàn rồi, ai muốn hỏi gì thì hỏi ngay đi.

Các vị Bồ-tát nhao nhao hỏi:

· Thế tôn, có pháp môn nào giúp cho *mau* thành Phật không? (Pháp Hoa).

Ồi trời! Thành Phật đã là chuyện hy hữu, tu hành nhiều đời nhiều kiếp trầy vi tróc vảy chưa ăn thua gì mà bây giờ còn muốn cho mau thành Phật nữa ư?

Vậy mà, Phật tùm tùm cười:

- “Có đó. Có một pháp môn giúp cho mau thành Phật đó. Pháp môn này gọi là *Vô Lượng Nghĩa*. Bồ-tát nếu tu được pháp môn Vô Lượng Nghĩa này sẽ mau thành đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác!”.

- Nhưng, sao gọi là Vô lượng nghĩa?

- “Vô lượng nghĩa này từ một pháp sanh ra, một pháp ấy chính là *Vô tướng*”.

- Nhưng, sao gọi là Vô tướng?

- “*Vô tướng* đây nghĩa là vô tướng mà chẳng phải vô tướng, chẳng phải vô tướng mà vô tướng, nên gọi là *Thật tướng*”.

Thiệt là lùng bùng lỗ tai! “Vô tướng mà chẳng phải vô tướng, chẳng phải vô tướng mà vô tướng”...

Thì ra để thấy được Thật tướng thì phải tu pháp Vô tướng. Vì còn thấy có tướng, còn dính mắc vào tướng,

còn loay hoay trong tướng - cái biểu hiện bên ngoài - thì không thể thấy Tánh.

“Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng”. Hễ còn có tướng thì đều là hư vọng cả thôi. Cho nên mới bảo một khi “thoát khỏi các tướng thì được gọi là Phật” (Kim Cang: ly nhất thiết tướng tức danh chư Phật).

Có vẻ dễ nhỉ?

Nhưng. Còn lâu! Còn lâu mới thoát được!

Nhớ rằng Vô tướng mà chẳng phải vô tướng, chẳng phải vô tướng mà vô tướng.”... mới là thật tướng. Nếu không thì thành gỗ đá mất thôi.

Cho nên cái *chân không* cũng chính là cái *diệu hữu*, cái *diệu hữu* cũng chính là cái *chân không* đó thôi!

Bấy lâu xà quân, dính mắc. Bấy lâu khắc khoải loay hoay. Không ai buộc cả. Tự mình buộc rồi tự mình gỡ. Mau hay chậm, tùy nghi!

Bấy lâu sống trong *hữu tướng*, sống trong hư vọng, trong cái “vậy mà chẳng phải vậy”, cứ tưởng thiệt, cứ tưởng bỏ, bị lòng gạt hoài mà chẳng hay biết! Tỉnh ngộ thì nhiều khi đã muộn.

Cho nên biết buông bỏ, biết sống trong cái “vô tướng / thật tướng” kia thì hết sinh sự!

Phật giải thích rõ hơn: “Các pháp xưa nay vắng lặng như hư không, sanh trụ dị diệt niệm niệm chẳng dừng mà bản thể của nó vẫn là như như bất động, thường trụ: nó chính là vô tướng”.

Sinh sự là tại mình.

Mau chậm là tùy mình đó vậy.

BẤT KHẢ TƯ NGHÌ

*B*ất khả là không thể. Tư là nghĩ suy. Nghì, nghị là luận bàn. Bất khả tư nghĩ hay bất khả tư nghĩ là... “không thể nghĩ bàn!”. Có một “pháp môn giải thoát” gọi là Bất khả tư nghĩ như thế của các vị Phật, các vị Bồ tát.

Cái gì mà không thể nghĩ bàn? Thế giới thì ngày càng nhỏ bé như lòng bàn tay, chuyện gì cũng chỉ cần cái chạm lướt nhẹ là đủ “thấy biết” hết tron. Có việc gì mà “không thể nghĩ bàn”!

Thế nhưng có những chuyện như đem cái núi Tu-di to đùng kia nhét vào hạt cải nhỏ xíu nọ, như đem toàn thể khối nước bốn biển mênh mông kia... cho vào cái lỗ chân lông... thì đúng là những chuyện “không thể nghĩ bàn”! Nó kỳ cục! Càng nghĩ càng bàn càng dễ điên! Bởi nó nằm ngoài mấy nghìn tỷ mỗi nội thân kinh, nằm ngoài các chất dẫn truyền thần kinh rồi vậy. Nói khác đi, nó nằm ở “bờ bên kia” rồi! Phải “đáo bỉ ngạn” họa may mới thấy biết. Khi các vị trí thức thần học, bạn của Edward Conze tình cờ đọc lướt bản dịch kinh Kim Cang của ông đã kêu lên: *Điên! Điên hết rồi!* Không điên sao được! Nào “đừng dựa vào đâu cả để mà sanh cái tâm”, nào “nói vậy mà chẳng phải vậy” (*tức phi/thị danh*), nào “diệt độ tất cả chúng sanh mà chẳng có chúng sanh nào được diệt độ cả”...! Điên quá đi chớ! Nhưng Edward Conze bảo không điên đâu. Cứ

“ứng dụng” đi rồi sẽ thấy hiệu quả, cái mà ông gọi là “perfection of wisdom”.

Kinh Duy-ma-cật sở thuyết, cũng còn gọi là kinh “Bất khả tư nghì giải thoát” khi Xá-lợi-phất nêu “thắc mắc”: nhà cửa trống trơn thế này thì các vị Bồ-tát sẽ ngồi ở đâu? Văn -Thù bảo: “*từ đây đi về phương Đông, vượt qua số cõi nước nhiều như số cát ba mươi sáu sông Hằng, có một thế giới tên là Tu-di Vương...*” ở đó có nhiều... ghé đẹp có thể mượn được!

Số cát của một con sông Hằng không thôi đã là “hàng hà sa số” rồi huống chi đến số cát của ba mươi sáu con sông Hằng - mà mỗi hạt cát là một cõi nước - để... mượn ghé ngồi cho các vị Bồ tát thì đành phải cười trừ thôi! Không thể nghĩ bàn!

Dĩ nhiên “ghé ngồi” ở đây không phải là ghé ngồi. Xá-lợi-phất muốn hỏi “vai trò, vị trí” của thế hệ Bồ tát mới, Bồ tát tại gia này rồi sẽ làm gì trong cõi Ta-bà? Dĩ nhiên ngài cũng đã có câu trả lời. Hỏi chỉ để khẳng định sự cần thiết của thế hệ học trò mới này của Phật mà thôi.

Cõi Ta-bà này ngày càng ô trược, ngày càng bát nháo, xung đột, chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh, đây lo âu phiền não đến nỗi người ta đang tìm cách di tản sang các hành tinh khác, cõi nước khác... tiếc thay loay hoay mãi vẫn chưa tìm ra! Vậy chỉ còn có cách quay lại tìm ở chính mình: phản văn tự tánh. Cõi Phật đâu xa. Đâu có Phật ở trên núi cao, trong chùa lớn, cũng như đâu có sức khỏe ở trong bệnh viện 5 sao?

Thứ bệnh nguy hiểm nhất trong cõi Ta-bà ngày nay chính là SAD. S.A.D là chữ viết tắt của *Stress* (căng

thẳng) *Anxiety* (lo âu, sợ hãi) và *Depression* (trầm cảm). Cả thế giới. Không trừ nơi nào! Bởi ở đâu cũng tràn ngập Tham Sân Si. Và các nhà Tâm lý trị liệu, các thầy thuốc phải tìm một phương thuốc “mới” để chữa trị: *Thiền*. Phải, chỉ có thiền may ra “cứu rỗi” được. Ấy là MBSR (Mindfulness-Based Stress Redaction) và MBCT (Meditation-Based Cognitive Therapy). Thời đại khoa học tiến như vũ bão mà phải dựa vào Thiền mới mong “giải thoát” được chẳng phải cũng là “bất khả tự nghi” đó sao?

Duy-ma-cật bảo: “Một vị Bồ- tát trụ ở pháp môn giải thoát bất khả tự nghi ấy thì có thể đem núi Tu-di cao lớn mà đặt vào hạt cải, không có bên nào thêm bớt. Tướng trạng núi Tu-di vẫn y nguyên như cũ”...

Chỉ ở trong thiền định, chỉ khi “hành thâm Bát Nhã” thì mới thấy được “pháp” *Không*. Không ở đây không phải là không có. Có chớ. Nhưng chỉ là *giả tướng*. Là do Duyên sanh. Khi nhìn kỹ vào bên trong, nhìn kỹ vào bên kia (kiến tướng phi tướng), thì ra, nó là *chân không*. Chân không mà *diệu hữu*. Núi Tu-di vẫn là núi Tu-di, vẫn đẹp đẽ, sừng sững cao ngất đó, nhưng *thực tướng* của nó vẫn là Không, là duyên sanh, cũng từ sỏi đá, từ đất nước gió lửa mà ra. Thì hạt cải tí xíu kia cũng là chân không, cũng từ đất nước gió lửa mà thành đó thôi. Nó có khác gì nhau đâu. Nó có phân biệt gì với nhau đâu. Bất khả tự nghi pháp môn đó chính là thấy được cái *chân không mà diệu hữu, diệu hữu mà chân không* đó. Tu-di cũng vậy mà hạt cải cũng vậy, nước bốn biển cũng vậy mà lỗ chân lông cũng vậy. Nhìn “phi tướng” thì thấy Như Lai đang tùm tùm cười.

Khi Einstein bảo vật chất chính là năng lượng, năng lượng chính là vật chất, có hẳn một công thức ($E=mc^2$) để biến đổi vật chất thành năng lượng và năng lượng thành vật chất thì... không phải ai cũng có thể “nghĩ bàn” được. Cũng như khi nhà hoá học bảo chỉ với ba nguyên tố Carbone (C), Hydro (H) và Oxy (O) sẽ “tùy duyên” mà thành đường, dấm hay rượu...! Nói cho cùng, các thứ gọi là vật chất hay năng lượng nọ kia, các nguyên tố này khác, chẳng qua là những “trình hiện” bên ngoài, tùy duyên thôi. Cũng chỉ là những electron và neutron quần quít xà quần, rồi hạt, rồi sóng hỉ hả qua lại đó thôi. Đến một lúc, à há, thì ra “bỏ lại vô nhất vật”!

Nhưng *chấp không* vốn là một thứ bệnh nặng của Bò-tát, Duy-ma-cật đã cảnh giác!

“AI THẤY CŨNG VUI, AI GẶP CŨNG MỪNG”!

Đó chính là Dược Vương Bồ-tát, vị Bồ-tát có biệt danh là “Nhứt thiết chúng sanh hỷ kiến”.

Nhờ đâu, nhờ gì mà ông có được cái diễm phúc đó vậy?

Lúc bấy giờ, Tú Vương Hoa bạch Phật:

- Thế Tôn! Dược Vương Bồ-tát có gì hay mà thông dong tự tại “dạo chơi” (du hí) giữa chốn Ta-bà đầy ác trước mà ai thấy cũng vui, ai gặp cũng mừng vậy? Có phải ngài đó có trăm nghìn muôn ức na-do-tha hạnh khổ khó làm chăng?

Phật bèn dẫn chuyện xưa:

- Ý ông nghĩ sao? Nhứt Thiết Chúng Sanh Hỷ Kiến Bồ-tát đâu phải người nào xa lạ, chính nay là ông Dược Vương Bồ-tát đó. Ông ấy bỏ thân bố thí số nhiều vô lượng trăm nghìn muôn ức na-do-tha như thế...

Thuở xa xưa có một vị Bồ-tát tên là *Nhứt thiết chúng sanh hỷ kiến* - ai thấy cũng vui, ai gặp cũng mừng - được nghe Phật Nhựt Nguyệt Tinh Minh Đức nói kinh *Pháp Hoa*. Từ đó vị Bồ-tát này tu tập *khổ hạnh*, một lòng cầu thành Phật, đặng một thứ tam muội gọi là “Nhứt thiết sắc thân tam muội” nhưng con đường tu khổ hạnh đầy gian nan vẫn không dẫn tới đâu dù thân thể bị tàn tạ mà tâm vẫn không sao giải thoát!

Rồi ngài chợt tỉnh ngộ: “*Ta dầu dùng thân lực cúng dường nơi Phật, chẳng bằng dùng thân cúng dường.*” Rồi ở trước đức Phật Nhựt Nguyệt Tịnh Minh Đức, ngài “dùng y báu cõi trời mà tự quần thân, rưới các thứ dầu thơm, dùng sức nguyện thân thông mà tự đốt thân”.

“Đốt thân”? Ấy là đường vào Chánh định, vào “Tam ma đề” (Samadhi). Bởi giải thoát không thể bằng con đường khổ hạnh, hủy hoại thân xác mà là hướng về nội tâm, *hành thâm Bát-nhã Ba-la-mật, chiếu kiến ngũ uẩn giai Không*, chính là con đường “bồ thí thân mạng” (dùng thân cúng dường) để đạt đến “vô ngã”.

Hơn ai hết, Phật đã từng trải những nỗi đắng cay trong suốt nhiều năm trên con đường tu khổ hạnh: cắn chặt răng, ép lưỡi, đè nén, chế ngự, tiêu diệt những tư tưởng (bất thiện) chẳng đi đến đâu; rồi nín thở, chỉ thấy như có người khoan mạnh vào sọ bằng một lưỡi khoan thật bén, rồi tuyệt thực đến nỗi “xương sống cũng như một xâu chuỗi dựng đứng lên và cong vào, xương sườn tựa như một cái sườn nhà bị sụp đổ, khi muốn rờ da bụng thì đụng nhằm xương sống...”. Tóm lại, chỉ thấy “Thân mòn mỏi và không an lạc sau khi cố gắng một cách đau khổ - thể xác phải chịu khuất phục trước sự nỗ lực kiên trì, cảm giác đau đớn phát sanh đến thân, nhưng những cảm giác đau đớn đó không chế ngự được tâm” (*Narada, Đức Phật và Phật pháp*).

Thì ra không phải Dục Vương có “trăm nghìn muôn ức công phu khổ hạnh khó làm” mà ngài đã chọn con đường “bồ thân bồ thí” nên mới trở thành vị Bồ tát “nhứt thiết chúng sanh hỷ kiến”, thông dong tự tại

vô ngại dạo chơi (du hí thần thông) giữa cõi Ta-bà đầy ác trược để cứu độ chúng sanh hôm nay với lòng Từ bi vô hạn nhờ những phẩm hạnh *chân thành, tôn trọng và thấu cảm*.

Thứ thuốc khiến Bồ-tát trở thành “vua thuốc” đó của Phật truyền trao qua hình tượng Dược Vương là trải nghiệm của chính đức Phật. Có trải nghiệm mới có sự chia sẻ trong sâu lắng, chân thành. Dược Vương Bồ-tát nhờ hạnh chân thành đó mà ai thấy ông cũng vui, ai gặp ông cũng mừng. Vì sao? Vì ông đã không còn chấp ngã. Vì ông đã sống một đời sống chân chính (authentic life), chân thành (genuine being), trung thực (honest)... Nụ cười ông là nụ cười toát ra tự bên trong, không làm bộ làm tịch, vẽ vờ, trau chuốt, không mang mặt nạ, không nói một đằng làm một nẻo... Tóm lại, người sống *Chân Thành* thì Thân, Khẩu, Ý luôn nhất quán. Thân khẩu ý mà không nhất quán, thì người ta biết ngay là giả dối, là cần phải đề phòng...

Không có cách nào khác hơn là phải loại trừ ngã chấp, phải đốt cháy đến tận cùng cái ngã để đạt đến *vô ngã*. Chỉ có lửa tam muội - tức ở trong thiền định - mới thấy được “ngã” đang cháy dần, cháy dần ra sao. Không dễ mà “đốt” hết. Phải đến ngàn năm mới đốt hết cái “ngã tướng” chớ chẳng phải cháy bùng lên một cái là xong! Thân của Bồ-tát lửa cháy *một nghìn hai trăm năm*, ánh sáng khắp soi cả tám mươi ức hằng hà sa thế giới là vậy. Các đức Phật đều khen đó là “món thí hạng nhất!”.

“Đốt thân” như vậy không phải là hủy bỏ thân xác, trái lại, thân xác trở thành một tháp báu để nhìn vào đó

mà thấy Đa Bảo Như Lai. Chẳng có lửa gì cháy ngàn ngọn ở đây cả. Mà lửa cháy âm ỉ trong từng tế bào. Từng calo nhiệt lượng thấp sáng ngày đêm. Mỗi tế bào là một sinh vật, một kiếp sống, có ăn có thở, có tạo năng lượng tự thân. ‘Bồ thí thân mạng’ nhiều như cát sông Hằng mới đạt tới *nhân vô ngã*, vẫn chưa đủ. Cần thêm một bước nữa: *pháp vô ngã*. Bởi còn chia chẻ, còn phân biệt, không ‘trực tâm’ thì chưa xong, chưa sống trong Bất Nhị, chưa phải là “Chánh đẳng”. Cho nên Dược Vương Bồ-tát bèn “đốt hai cánh tay”! Phải mất *bảy muôn hai nghìn năm* mới cháy hết! Khó thay là giải trừ chấp thủ! Khó thay là dẹp bỏ thành kiến! Nó bám rất chặt vào từng rễ thần kinh, chẳng chịt nối nhau thành một mạng lưới, đứt dây động rùng!

Dược Vương khi đã đạt *nhân vô ngã*, *pháp vô ngã* rồi thì đã có thể thông tay vào chợ, ung dung, tự tại, vô ngại mà ‘du hí’ trong cõi Ta-bà cứu độ chúng sanh với lòng chân thành chánh trực, nên ai thấy cũng vui, ai gặp cũng mừng là vậy!

Lúc đó thì cõi tam thiên đại thiên thế giới sáu diệu bèn vang động...

TÙY HỸ: “MÓN TÌNH KHÓ NHẤT!”

“*T*ùy hỹ được thì mặt sáng, mắt trong, miệng tươi, môi thơm... như một suối nguồn tươi mát chảy mãi trong tâm hồn...” (Pháp Hoa).

Tin được không? Được quá đi chớ. Bởi tùy hỹ được thì như nhỏ bỏ tận gốc rễ một thứ bản năng gốc của con người: lòng ganh tỵ, ghen ghét, đố kỵ... Nhiều khi trong đời sống người ta thường sống trong cảnh “vui là vui gượng kẻo mà” chớ lòng thì đầy hậm hực, tức tối, giận dữ, cho nên không thể nào có được mặt sáng, mắt trong, miệng tươi, môi thơm... như một suối nguồn tươi mát chảy mãi trong tâm hồn....

Tiếng Việt ta thiệt hay: Tức thì tối. Giận thì dữ. Khi tức thì mặt mũi tối sầm lại, Khi giận thì mắt long lên sòng sọc. Nhiều khi trông “bề ngoài thơn thớt nói cười” vậy nhưng đêm về lã chã giọt ngắn giọt dài, tìm mưu tính kế...

*“Môi nào hãy còn thơm
Cho ta phôi cuộc tình
Tóc nào hãy còn xanh
Cho ta chút hồn nhiên...”*

(Trịnh Công Sơn).

Rõ ràng phải hồn nhiên thì môi mới thơm, tóc mới xanh là vậy. Bởi khi lòng còn đầy ganh tỵ, ghen ghét, đố kỵ thì chỉ sống cô đơn trong cảnh

“Chiều hôm thức dậy

Ngồi ôm tóc dài

Chập chờn lau trắng trong tay...” (TCS) mà thôi!

Trong tứ vô lượng tâm Từ Bi Hỷ Xả thì Hỷ có vẻ... là “món tình” khó nhất! Thương người (Từ), giúp người bớt khổ (Bi), xả bỏ những vướng mắc, chấp thủ, tham ái (Xả)... có lẽ còn dễ, còn có thể huân tập được, thực hành dần dần rồi cũng biết bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn... Còn Hỷ, tùy hỷ hả? Còn lâu! Bởi ấy là lúc phải triệt tiêu lòng ganh tị, ghen ghét, đố kỵ trong chính bản thân mình, tự trong thâm tâm mình, một mình mình biết một mình mình hay.

Ganh tị, ghen ghét, đố kỵ đó nó cắn rứt, nó nghiền ngấu, nó làm rơi nước mắt giữa đêm khuya, nó gây cảm thù buổi sáng sớm, nó tạo hận lòng không thể nói ra, không thể sẻ chia... nó gần như là một “bản năng gốc” ở mỗi con người. Nó sẵn sàng đìm người ta xuống chín tầng địa ngục, âm ỉ đốt cháy niềm vui, làm tan nát cõi lòng mà bề ngoài vẫn phải nói nói cười cười, tỏ ra từ, bi, buông xả!

Lúc bấy giờ Di-lặc Bồ-tát bèn bạch Phật: *“Thế Tôn! Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nơn nào nghe kinh Pháp Hoa này mà tùy hỷ thì đặng bao nhiêu phước đức?”*

Ói trời, các phẩm trước đều chỉ nói đến chuyện “thọ trì đọc tụng biên chép giảng nói” kinh Pháp Hoa... mới có được phước đức, bây giờ sao Bồ-tát Di-lặc lại hỏi kỳ cục vậy: chỉ “tùy hỷ” không thôi thì sẽ đặng bao nhiêu phước đức?

Nhưng thật bất ngờ, Phật ân cần hỏi lại: *Giả sử có một đại thí chủ bố thí cho khắp chúng sanh mọi thứ tiền*

tài của cải trong tám mươi năm, rồi bỏ thí pháp giúp chúng sanh đở đắc A-la-hán, thiên định, tự tại “đủ tám món giải thoát” thì công đức đó có nhiều không?

Di-lặc đáp: *Rất nhiều. Rất nhiều. Vô lượng vô biên công đức! Nào tài thí, nào pháp thí... cho chúng sanh đạt quả A-la-hán, Vô sanh, Niết bàn, còn gì hơn!*

Phật nói: *Không ăn thua chi đâu! Chỉ cần một người nghe kinh Pháp Hoa mà tùy hỷ rồi đem kể lại cho người khác, rồi người đó lại tiếp tục tùy hỷ kể cho người khác nữa... cứ thế cho đến người thứ năm mươi thì công đức tùy hỷ của thiên nam tử, thiên nữ hơn thứ năm mươi đó... gấp trăm nghìn lần, gấp trăm nghìn muôn ức lần... đại thí chủ kia, không thể tính đếm được!*

Người thứ năm mươi đó mà còn phước lớn như vậy huống là người được nghe kinh Pháp Hoa trong buổi hôm nay mà có lòng tùy hỷ thì “phước đó lại hơn vô lượng vô biên a tăng kỳ không có thể so sánh đặng”! Phật còn dặn Di-lặc Bồ-tát: “Nghe cho kỹ nha!” Nghiã là không phải chuyen chơi!

Tức khắc đã có năm ngàn người rời bỏ thính chúng. Kỳ cục quá. Chịu không nổi. Khó tin khó nhận quá. Phật tùm tùm cười. Cứ để họ đi. Không cần ngăn cản. Bởi chẳng bao lâu, họ cũng sẽ quay lại thôi.

Chỉ một chút “tùy hỷ” mà được phước đức lớn như vậy sao?

Nhưng, vậy mà không hẳn vậy.

Phật giải thích rõ hơn: Một chút tùy hỷ mà đã vậy huống là một lòng nghe, đọc, tụng, giảng nói, lại đứng như lời dạy mà tu hành!

“Đúng như lời dạy mà tu hành”.

Không tu hành mà chỉ đọc tụng suốt dù đến ba ngàn bộ kinh Pháp Hoa như Pháp Đạt thì cũng chỉ được Lục tổ Huệ Năng cười :

Tâm mê Pháp Hoa chuyển

Tâm ngộ chuyển Pháp Hoa.

Nhưng hãy bắt đầu bằng Tỳ Hỷ. Tỳ hỷ mà thực hiện được thì như “một suối nguồn tươi mát chảy mãi trong tâm hồn”, chắc chắn vậy. Tỳ Hỷ thực lòng thì không có mặc cảm tự ti, tự tôn. Nó lâng lâng rộng mở như nụ cười sáng khoái của Di-lặc Bồ-tát, vị Phật của tương lai. “Tỳ hỷ” giúp ta giải thoát tự trong gốc rễ, thứ “món tình” âm thầm mà thâm độc, cắn rứt ta từng phút giây.

Thoát ra, là đã đến bến bờ của yêu thương, của hạnh phúc.

HỌC ĐƯỢC GÌ TỪ “DUY-MA-CẬT SỞ THUYẾT”?

Có người hỏi tôi học được gì từ “Duy-ma-cật sở thuyết”?

Học được nhiều lắm chứ!

Học rằng cõi Phật chẳng đâu xa. Cõi Phật trong ta. Tâm ta mà thanh tịnh thì cõi Phật thanh tịnh. Tâm ta chưa thanh tịnh thì thấy đâu cũng là gò nông, hầm hố, gai góc, thanh tịnh rồi thì cõi đất bỗng nhiên trở nên rộng lớn, nghiêm đẹp, ánh vàng rờn khắp nơi...

Học rằng trước hết phải tùy lòng ngay thẳng (*trực tâm*) mà khởi. Có trực tâm thì mới có *chánh đẳng*. Có “Chánh đẳng” rồi mới có “Chánh giác”. Chia chẻ thì so sánh, hơn thiệt, ganh đua, đấu đá. Bình đẳng, không phải là kéo chân rùa dài ra, thúc giò hạc ngắn lại.

Thấy cái Một thì thấy tất cả. Tất cả là Một. Một là tất cả.

Học rằng phương tiện mà không trí huệ không xong. Khoa học mà không có lương tâm là sự tàn lụi của tâm hồn.

*Trí độ là mẹ Bồ Tát,
Tùy nghi phương tiện là cha.*

Phải có Trí độ (Bát Nhã) trước đã. Rồi, phương tiện mới tùy nghi. Pháp sư phải “*vào nhà Như Lai, mặc áo Như Lai, ngồi tòa Như Lai*” (Pháp Hoa). Vào tòa Như

Lai là từ bi, mặc áo Như Lai là nhu hòa, nhẫn nhục, ngôi tòa Như Lai là thấy biết “chư pháp không tướng”. Phương tiện tùy nghi mà chưa có Trí độ thì nguy.

Học rằng “Tại các cảnh thiên định, tưởng đó như các tầng địa ngục”. Không đắm mê các tầng thiên để bỏ quên đời, mà tưởng cảnh thiên như các tầng địa ngục, thấu cảm cùng nỗi khổ đau vô tận của chúng sanh. Đối với cuộc sinh tử luân hồi, tưởng đó như vườn cảnh điện đài để thên thang “một cõi đi về”.

Học rằng bệnh thường gặp là “chấp Không”! Thấy không rồi mê không, gì cũng không, chẳng thấy được chân không mà diệu hữu, diệu hữu mà chân không! Cho nên “*tu học lẽ không mà chẳng lấy lẽ không làm chứng đắc. Tu học vô tướng, vô tác, mà chẳng lấy vô tướng, vô tác làm chứng đắc*”.

Học rằng tâm khó mà nhận thấy! Tìm hoài tâm không ra. Tâm quá khứ, tâm hiện tại, tâm vị lai không thấy đâu cả. Làm sao để tâm an? Còn lâu! Chỉ có cách tiếp cận qua thân. Thân tâm nhất như. Cho nên “giả bệnh” là cách tốt nhất. Mà bệnh thì rất bình đẳng. Mọi người đều bình đẳng trước... bệnh! Thân này không thể tin cậy được. Nó không phải của ta, không phải là ta, không phải là tự ngã của ta. Phải thấy thân Phật, tức thấy pháp thân. Muốn thấy pháp thân thì phải “quán”. Phải nhìn sâu vào bên trong, nhìn xuyên qua cái giả tướng bên ngoài, phải “kiến tướng phi tướng”. Khi ấy nhận ra:

*Vô lượng ức đấng Như Lai,
Chư Phật với thân mình đây,
Không khác chi đùng phân biệt*

Học rằng hé cửa vào Bất Nhị thì thấy Như Lai ngồi cười tùm tùm, mở toang bảo tháp, tay bắt mắt mừng chào đón Phật, chào đón chúng sanh... Thấy biết Như Lai rồi thì chỉ còn ú ớ, há hốc hoặc lặng thinh. Ủa, vậy đó hả? Bởi với Như Lai thì *“chẳng thể dùng trí mà hiểu, chẳng thể dùng thức mà biết, không thể dùng tất cả ngôn thuyết để hiển thị hay phân biệt, tất cả ngôn ngữ đàm luận đều dứt tuyệt”*.

Học rằng *chúng sanh* là những ảo vật do nhà ảo thuật là chính ta tạo ra. Mà nhà ảo thuật cũng là một chúng sanh. Tạo ra rồi hồng học chạy theo, bám lấy, giành giật, khổ đau, hạnh phúc... Rồi ránh giải thích những hình bóng ảo, rời rạc, lấp rập tạm bợ đó mà tưởng thiệt ; rồi ránh gân cổ cãi nhau chí chóc với bao nhiêu khái niệm danh từ... mà tưởng hay! Chẳng qua là những bóng hình trong gương, mặt trăng đáy nước, dấu chân chim giữa hư không...

Học rằng *“Tất cả phiền não đều là hạt giống Như Lai”!* Rằng Thân này là hạt giống Như Lai. Vô minh với ái là hạt giống Như Lai. Tham, sân, si là hạt giống Như Lai...”

Thì ra vậy! Thì ra tứ đại ngũ uẩn, vô minh, ái thủ hữu, tham sân si... đều là hạt giống của Như Lai. Cho nên không lạ, từ những hạt giống đó mà sinh sôi nảy nở đủ thứ chuyện trên đời, rồi quân quít nhau mà trùng trùng duyên khởi... Nhưng Như Lai chẳng xấu ác, chẳng thánh thiện. Như Lai là Như Lai. Tathagata. Vô sở tùng lai diệt vô sở khứ. Chẳng từ đâu đến, chẳng đi về đâu. Nó vậy là nó vậy.

Cho nên phiền não cũng chính là Bồ-đề, khổ đau là hạt giống của an lạc!

*Trong lửa sinh hoa sen,
Tại năm dục hành thiên...*

Học rằng sân hận đưa ta vào địa ngục không lối thoát nên cần biết sống trong cõi Diêu Hỷ của Phật Asuc (Aksobhya), vị Phật có tên là Vô Sân, Vô Nộ, Bất Động. Ngoài không dính mắc là thiên, trong không lay động là định (Huệ Năng). Đối cảnh vô tâm mạc vân thiên (Trần Nhân Tông).

Duy-ma-cật bảo: *Pháp hỷ là vợ nhà/ Từ bi là con gái/ Tâm thiện là con trai/ Không tịch là nhà/ Trần lao là đệ tử/ Tùy ý mình mà chuyển biến...*

Tùy ý mình mà chuyển biến. Muốn thấy “con là nợ/ vợ là oan gia/ cửa nhà là nghiệp báo...” cũng tùy hỷ!

Học rằng thực tướng là vô tướng, nên hòa nhập nhau có chi ngăn ngại vì cùng bản chất, pháp tánh. Núi Tu di to lớn kia mà đem đặt vừa vào đầu hạt cải, nước bốn biển mênh mông nọ mà rót đầy lỗ chân lông có chi là lạ? Núi Tu di cũng *không* mà đầu hạt cải cũng *không*. Nước bốn biển cũng... *không* mà lỗ chân lông cũng *không*. Nhưng chân không mà diệu hữu, diệu hữu mà chân không. Lý mà vô ngại thì Sự Sự vô ngại vậy!

Học rằng có thứ hương thơm nuôi cả thân và tâm bất tận đó chính là Giới đức. Thứ hương thơm đó mới có thể bay cao, bay xa, bay ngược chiều gió... Tiếng lành đồn xa. Nhưng giới không chỉ là giới. Giới còn là Định là Huệ. Giới định tuệ không chia cắt.

Học rằng không có gì để “đắc” vì “vô sở đắc”: Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác (Anậuđala Tam-miệu Tam-Bồ-dề) sẵn có đó rồi trong mỗi chúng sanh. Chỉ

cần thấp sáng lên. Con đường đó là con đường quay lại chính mình.

Rồi một hôm, chỉ còn biết tùm tùm cười một mình. Nụ cười đến từ bên trong, từ những tế bào, từ đất nước gió lửa. Con đường đã vạch ra, đã bày sẵn : Tứ diệu đế, Tứ niệm xứ... Thất giác chi, Bát chánh đạo... vốn là 37 món trợ đạo không quên.

*Đạo phẩm là bạn hiền
Nhất tâm là điều ngự,
Bát chánh đạo đạo chơi.*

Học rằng bốn Ma là “thị giả”, luôn ở cạnh ta, giúp ta từng li từng tí. Ma phiền não bủa vây và nhắc nhở sẵn có bốn vạn tám ngàn cách thoát ra sao chẳng thử một vài; Ma ngũ uẩn thì càng thân thiết, nhắc rằng mấy thứ lãnh nhãng nó quấy ta chỉ là những kết hợp tạm bợ, lắp ghép lai rai; Ma trời (thiên ma) là lời cảnh giác, đừng tưởng bõ, tưởng làm trời thì muốn gì cũng được. Còn lâu! Rớt vào địa ngục như chơi. Lên voi xuống chó mấy hồi. Còn Ma chết (tử ma) lại là bạn thiết gắn bó từ thuở còn bụng mẹ trong từng tế bào. “*Bốn thứ ma, tám muôn bốn ngàn thứ phiền não làm cho chúng sinh phải nhọc nhằn mệt mỏi đều có thể làm Phật sự*” ...

Học rằng “Phật sự” là món cơm Hương Tích, là món trà Tào Khê, là tiếng gió thổi, là tiếng lá rơi, là dáng đi dáng đứng dáng ngồi... Nhất thiết pháp giai thị Phật pháp. Tất cả pháp đều là pháp Phật. Không phải do Phật làm ra đâu. Chỉ vì tất cả đều vô thường, khổ, không, vô ngã, duyên sinh, thực tướng vô tướng... Phật sớm thấy biết và từ bi “khai thị” cho chúng sanh “ngộ nhập”, để cùng mà giải thoát!

“Pháp thuận với không, tùy theo vô tướng, ứng với vô tác. Pháp lìa khỏi tốt và xấu. Pháp không có thêm và bớt. Pháp không có sinh và diệt... Tướng pháp là như vậy, há thuyết diễn được sao?”.

Học rằng “Cư trần mà lạc đạo”: “... ở tại nơi sanh tử mà chẳng làm việc ô trược, trụ nơi Niết-bàn mà chẳng diệt độ mãi...; kính giữ luật hạnh thanh tịnh của bậc sa-môn, tuy ở tại nhà, mà chẳng vướng vào ba cõi, thị hiện có vợ con, mà tu hạnh thanh tịnh...”;

Từ đó mà “thông tay vào chợ”: *Hoặc làm chúa thành ấp/ Hoặc làm chủ đoàn buôn/ Làm quốc sư, đại thần, Để lợi ích chúng sanh...*

Trong kiếp có bệnh dịch/ Hiện làm các dược thảo/
Trong kiếp có đói kém, Hiện thân làm món ăn/
Trong kiếp có đao binh/ Khiến trụ cảnh không tranh/
Những nơi có địa ngục/ Cứu khỏi mọi khổ não/...

* * *

Lúc ấy, Phật bảo Di-lặc: “*Nay ta đem pháp A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề này mà phó chúc cho ông...*”

Rồi quay sang A-nan ân cần dặn: “*Hãy thọ trì kinh này và lưu hành giảng thuyết rộng rãi nhé!*”.

Đâu có chi phân biệt Bồ-tát với A-la-hán...!

“TỬ BI BẤT NGỜ” ...

G iọt nước biển cuộn mình trong sóng, ào ạt xô vào bờ. Muốn dừng lại một chút cũng không được. Vun vút trôi đi. Lúc đỉnh cao. Lúc vực sâu. Lúc tung tóe trắng phau. Lúc thu mình mặn chát. Cứ cuộn cuộn thế, vừa tự hào, vừa kiêu hãnh, vừa hoang mang. Từ đâu? Đi đâu? Về đâu? Kìa làn sóng hung hãn ào ào phía trước. Kìa làn sóng nhu mì lặng lẽ nổi sau... Nó không muốn đi. Cũng không định đến. Nó bị cuốn trôi. Cái gì làm nó cuốn? Cái gì làm nó trôi? Chẳng biết. Người ta bảo cái *ngiệp*. Nghiệp gì làm cho nó lỏng, nghiệp gì làm cho nó mặn? Chẳng biết. Đào đục. Phần nộ. Ru êm. Cho đến khi xô vào bờ cát, xô vào bãi đá, tung tóe phân thân trăm nghìn hạt nhỏ li ti, hoặc căng mình mênh mông trải rộng trên bờ cát nóng. Làn sóng sau cũng vừa âm âm ập tới. Không chút xót thương! Nó thở hắt ra. Nhắm mắt đưa chân. Và bỗng nhiên bị nhắc bổng lên. Tách mình ra khỏi lớp muối mặn chát lâu nay vẫn khư khư mang vác tưởng của riêng mình, tưởng là mình. Nó bốc lên. Không. Nó bay lên. Cao lên. Cao lên nữa. Thế là xong. Nhưng ơ kìa. Không. Không chỉ một mình nó bay. Mà cả lũ cả bọn cả lứa cùng bay. Dắt địu bay. Ngơ ngác bay. Nó không *lỏng* nữa. Nó *hơi* rồi. Bỗng dưng không biết từ đâu, những bọt bèo trôi giạt lại gom tụ thành từng đám. Từng đám bay. Thênh thang bay. Thì ra bây giờ nó đã là mây. Mây thì bay. Như nước thì cuốn. Vậy thôi. Nó chẳng còn nhớ chút

gì về giọt nước biển mặn chát ngày xưa. Cũng chẳng nhớ chút gì về những làn sóng cuộn cuộn xô đẩy nhau ập vào bờ đá bãi cát. Bây giờ nó thênh thang, nghênh ngang, chễm chệ. Nó vui vầy tạo ra muôn hồng ngàn tía, muôn hình vạn trạng. Nó bay. Vừa tự hào, vừa kiêu hãnh... Nó cùng đám bạn giăng tay ca hát, từ tầng trời này sang tầng trời khác, tung tăng vui thú, thanh thoi. Những tưởng đời đời kiếp kiếp vậy bỗng một cơn gió lạnh vút qua, đám mây co rúm lại, lỏm bõm rơi thành mưa, níu kéo không kịp nữa. Nó rơi. Lại một phen hốt hoảng. Cả đám rời nhau, dạt dứu nhau rụng lộp bộp. Vậy là xong một đời mây! Nó khóc như mưa. Mặc kệ. Mưa cứ rơi. Chẳng thương tiếc. Nhưng ơ hay, mưa đã làm hồi sinh bao nhiêu cây cỏ, bao nhiêu cánh đồng, lúa mì lúa mạch lúa gạo, ngô bắp sắn khoai chẳng cần phân biệt. Nó thấy mình có ích. Nó len lỏi giữa những hàng cây, lặn ngụp khắp bãi bờ, vun vén, nuôi nấng những mầm xanh, những sinh vật, đàn ông đàn bà các thứ... Nhưng chưa yên. Nó lại bị cuốn đi, gom lại, cùng bạn bè róc rách thành suối ngọt, thành sông sâu để lại trôi về biển cả...

Thì ra nó không mất đi đâu cả. Nó chẳng từ đâu đến, chẳng đi về đâu... Nó luẩn quẩn loanh quanh. Nó thay hình đổi dạng. Khi mặn chát, khi ngọt lịm, khi lỏng khi đặc khi hơi, khi bay khi chạy... Tại người ta đặt tên cho nó, người ta gọi nó nào nước nào mây, nào mưa nào tuyết, nào suối nào sông... Nó vẫn vậy. Nó vô ngã. Nó vô tướng. Vô tướng mà không phải không có tướng. *Thế gian tướng thường trụ.* Nhưng là tướng *Không. Duyên sinh.* Lúc bầu tròn lúc ống dài. Lúc xuôi ra biển lúc tuôn về nguồn. Những nguyên tố

cứ kết tập. Những nguyên tử cứ xà quần. Những hạt
những sóng... Vật chất và năng lượng, năng lượng và
vật chất. Như Lai tùm tùm cười! Vô sở tùng lai diệc vô
sở khứ. Chẳng đến từ đâu chẳng đi về đâu.

Còn chăng, một chút “Tù bi bất ngờ”!...

TẠP GHI... LÔM BÔM

Chúng sanh

Một vị Bồ Tát có lời nguyện: “Ngày nào còn một chúng sanh tôi nguyện không thành Phật?”

Vậy chẳng lẽ ông chế bom khinh khí, bom nguyên tử, bom vi trùng... tiêu diệt hết mọi loài để chỉ còn một mình mình trên thế gian này ư?

Vấn đề do đó phải hiểu “*chúng sanh*” là gì? “*Chúng*” (衆) là nhiều, “*sanh*” (生) là sanh ra.

Cái gì do nhiều yếu tố (chúng) duyên hợp với nhau mà thành (sanh) thì gọi là... “*chúng sanh*”. Bản thân ta do ngũ uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) thì đó là một... chúng sanh.

Nhưng những ý tưởng trong đầu não ta cũng là những chúng sanh. Một niệm khởi lên là một chúng sanh. Ta bị cuốn hút vào đó, “phan duyên” mãi miết không dừng được, không thoát được. Cho nên “diệt độ chúng sanh” là khi không còn khởi niệm. “Vô niệm.”

Ta mất ngủ, ta lo lắng, ta âu sầu, dẫn vật... khổ đau vì trăm mối tơ vò, là bởi “*chúng*” “*sanh*” ra nhiều quá đó!

Phải chăng thực hiện được lời nguyện dễ thương này của vị Bồ Tát thì sẽ được ngủ yên, bớt lo lắng, trầm cảm... vì không còn “*chúng sanh*” nào cựa quậy trong tâm ta nữa. Chẳng cũng khoái ru?

Bồ thí thân mạng

“*Bồ thí thân mạng* mỗi ngày nhiều như cát sông Hằng” được không?

Được. Nhưng thân mạng đâu mà nhiều thế?

Bồ thí là xả, buông. Mỗi hơi thở vào ra của ta là một kiếp sống. Một “*thân mạng*”.

Mà ta có cả 3 “*thân*”: Báo thân, Ứng thân và Pháp thân.

Báo thân là cái thân xác của ta, hình thành từ muôn ngàn tỷ tế bào. Mỗi tế bào vốn là một sinh vật, cũng ăn cũng thở, cũng tạo năng lượng để sinh tồn, hoạt động, cũng tự hủy diệt và thay mới. Ta không muốn thay cũng không được. Nó quá *date*, nó hết xài, nó tự thay.

Ứng thân thì tùy cơ ứng biến, như Tôn Hành Giả nhỏ sợi lông thổi phụt một cái ra trăm ngàn Tôn Hành Giả múa may quay cuồng.

Pháp thân thì... thực chất là năng lượng, không chỉ là sóng là hạt..., mà phải vượt qua bờ bên kia (*gate, gate, paragate...*) để thấy “*bổn lai vô nhất vật*”...

Chùng ấy “*thân mạng*” không nhiều như cát sông Hằng ư?

Chỉ trong chánh định (*samadhi*) mới thấy cái sự bỏ thí, buông xả mệnh môn đó.

Diệt tận định

“*Diệt thọ tướng định*” còn gọi là “*Diệt tận định*” (cửu thiên, thiên thứ 9) là một thứ định có thể “*diệt*

tận” cái thọ và cái tướng. Sao phải vậy? Vì cái thọ, cái tướng làm ta khổ. Muốn “*diệt khổ*” thì phải diệt cho hết cái thọ cái tướng đó.

Thọ và tướng là hai yếu tố của ngũ uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức hợp lại thành thân và tâm ta.

Không còn thọ tướng thì cũng không còn hành thức.

Chỉ còn sắc, Vairocana (Đại Nhật Như Lai).

Trong “*Tứ niệm xứ*”: Thân, thọ, tâm, pháp thì thân sinh thọ mà tâm sinh pháp (tướng).

Diệt thọ tướng định là thiên thứ chín (cửu thiên), vượt qua tám thứ thiên sắc và vô sắc giới.

Từ tứ thiên “*xả niệm thanh tịnh*” thì có thể đi thẳng vào Diệt tận định. Vì “*phi tướng phi phi tướng*” vẫn còn có tướng. Diệt thọ tướng định coi như “*đã hết*”, chỉ còn hơi thở như sợi chỉ mong manh hoặc gần như ngưng hẳn. Cơ thể quen dần sống trong tình trạng yếm khí (thiếu oxygen), trở thành một “*bào tử*”.

Phật pháp

Pháp không phải do Phật làm ra, dù gọi là Phật pháp, hay như thường nói “*Nhất thiết pháp giai thị Phật pháp*” (Tất cả các pháp đều là pháp Phật).

Pháp có sẵn đó. Không có Phật thì cũng có pháp. Nó vậy đó. Nhưng ta mờ mịt không nhận ra. Phật nhờ có cái “*thấy biết*” (tri kiến Phật) nên được giải thoát, không còn khổ đau và Phật chỉ dạy lại ta con đường (Đạo) giải thoát đó!

Là sao? Là Phật thấy mọi sự vật hiện tượng không phải như cái trình hiện của nó vậy. Cái trình hiện kia chỉ là “*giả tạm*”. Giả và tạm. Nó không thiệt. Bởi nó do nhiều thứ hợp lại mà thành. Nó có đó mà không phải có đó. Nói khác đi, nó chỉ là cái “*tướng*” giả (giả tướng)- chớ không phải thực tướng. Thực tướng thì... “*vô tướng*”.

Vì biết là giả nên nó ra sao kệ nó. Việc gì ta phải buồn lo, sợ hãi. Chẳng những giả, nó còn là “*tạm*”, nó thay đổi không ngừng. Sanh trụ dị diệt. Không có lúc nào đứng yên. Hãy đợi đấy. Nó sẽ diễn biến, sẽ tiêu vong, như đã lập trình sẵn. Thấy như vậy, biết như vậy mới gọi là cái thấy biết “*như thật*”, thấy biết chân chánh. Mọi thứ do duyên khởi, duyên sinh.

Chẳng phải lỗi ta, chẳng phải vì ta, cứ sao còn vật vã khổ đau?

Hơi thở

Tại sao phải thở? Thở ở đâu ra? Của ta chẳng? Là ta chẳng? Không. Nó ở ngoài ta. Nó tự động. Không khí, thứ ta hít thở đó ở đâu không biết, không thấy. Ngoài không gian, bao quanh Trái đất, gồm oxygen, nitrogen và một số khí hiếm. Nó tự động ùa vào phổi ta. Lý do: khi áp suất phổi âm (-) nó ùa vào, lấp đầy, rồi khi phổi đầy, áp suất dương (+) nó lại ùa ra. Nó cóc cần ta. Ta muốn hay không muốn thở nó cũng kệ. Nó cứ phình ra xẹp vào tự động vậy. Chỉ khi nào “*lập trình*” đã được thực hiện xong, nó... bèn từ giả, cuốn gói lên đường. Nhưng ta cần nó để sống. Thiếu nó, không có nó, chừng 4-5 phút ta chết ngất. Nhưng hơi ở trong bụng mẹ, ta

sống mà chẳng cần nó. Mẹ cho ta dưỡng chất sẵn để lớn nhanh như thổi. Vậy phải chẳng có thể sống mà không cần hơi thở như ở trong “*bào thai Như Lai*”? Có loại sinh vật (vi khuẩn kỵ khí, yếm khí chẳng hạn) sống không cần O₂. Cây cỏ (thực vật) cũng không cần oxy mà cần CO₂. Có loài như vi khuẩn *clostridium* khi môi trường thiếu oxy thì nó gom tụ lại, vỏ bọc dày lên... “*chịu đựng*”, chờ khi có đủ oxy lại sống lại như xưa! Cái đó gọi là “*bào tử*” (spore). Phải chẳng các thiên sư vào *samadhi* thì “*sống*” với trạng thái bào tử, thân thể họ không bị hủy diệt, không bị oxyt hóa? Người ta có thể sống như... đang ở trong bụng mẹ không? Không bị oxyt hóa thì không bị hủy hoại?

Có hai điều chú ý về sinh học:

1. Cơ hoành là cơ chính của hô hấp. Hít thở bằng cơ hoành là thở bụng, một phương pháp rất tốt để chữa lành thân và tâm.

2. Trung khu hô hấp nằm ở hành tủy, bên dưới vỏ não. Phật dạy *Ānāpānasati* (Quán niệm hơi thở, An-ban thủ ý, Nhập tức xuất tức niệm) chính là một cách giải phóng vỏ não.

Thấy “*như thật*”

Thấy như thật là thấy cái ly là cái ly, cái chén là cái chén... Nhưng “*thấy như thật*” cũng lại là thấy cái ly không phải là cái ly, cái chén không phải là cái chén. “*Tức phi/ thị danh*” thôi - vậy mà không phải vậy, chỉ là “*giả danh*”. Vì cái tướng, cái danh là giả, cho nên phải thấy được “*thực tướng*” (vô tướng). Thực tướng là Không, là duyên sinh, là không có tự tánh riêng biệt.

Chẳng qua do cái tâm ta gán cho nó, vẽ vòi cho nó. “*Biến kế sở chấp*” là sự tưởng tượng của ta vốn vô cùng phong phú, dẫn tới cái tưởng sai lầm. “*Y tha khởi*” dẫn tới cái ý sai lầm vì cái danh, cái tên gọi nào đó, khiến ta tưởng thiệt, bị dụ, lầm chết. Cho nên “*thấy như thực*” phải có chánh trí. Vượt ra. Vượt lên. Có chánh trí thì thấy như như, thấy như thực. Nhưng như thực không phải chỉ là không, không gì hết. Thấy như thật là thấy nó là nó, không bị thành kiến ngăn che, không bị cái ngã của ta can thiệp, “*phân biệt*” nọ kia để rồi đầu đá, tranh giành. Thấy như thực còn có nghĩa là thấy trong một tiến trình *sinh-trụ-dị-diệt, thành-trụ-hoại-không*, cái “*giả/tạm*”.

Nhưng, Chân Không mà Diệu Hữu.

Đừng quên.

Cái thấy cái nghe

Cái thấy chỉ là... cái thấy.

Cái nghe chỉ là... cái nghe.

Tro trụi vậy thôi. Không cần gì khác nữa.

Nghĩa là không có “cái ta” trong đó. Khi có cái ta (ngã) trong đó thì tức khắc mọi sự sẽ sinh chuyện. “Ta” thấy, ta nghe thì... khác với “nó” thấy nó nghe...! Mười người trăm ý. Bắt đầu chí chöhe. Thượng cẳng tay hạ cẳng chân. Cung tên, giáo mác, hỏa tiễn... hạt nhân từ đó.

Trả cái thấy cái nghe về chính nó, cái sự thấy sự nghe trung tính đó.

Khi cái thấy cái nghe, sự thấy sự nghe trần trụi, được lột hết các lớp vỏ ý niệm khái niệm bọc nhiều tầng lớp quanh nó, nó sẽ tự sáng lên.

Bắt đầu thấy tánh. Tánh nghe. Tánh thấy. Phật đánh một tiếng chuông, hỏi nghe không? Dạ có nghe. Lúc sau, chuông im tiếng. Hỏi nghe không? Dạ không nghe. Lại đánh tiếng chuông lần nữa. Nghe không? Dạ có nghe. Phật cười: *Tôi hỏi quý vị có “nghe” không chứ đâu hỏi “có nghe tiếng chuông” không? Lúc không có tiếng chuông các vị vẫn nghe “cái không nghe” đó chứ.*

Nói khác đi, cái “*tánh nghe*” vẫn không... sanh không diệt, không như không sạch, không thêm không bớt. Còn nếu chỉ chăm chăm lo nghe tiếng chuông thì sẽ khen hay quá, tuyệt quá, linh thiêng quá... (và ngược lại). Ý nghĩ trong đầu mỗi người mà được phát ra tiếng thì... sẽ có một cuộc đấu đá tung bưng!

Vô ngã là Niết-bàn ư? Thực ra cái thấy vẫn là cái ta thấy. Cái nghe vẫn là cái ta nghe. Vấn đề là ta không còn dính mắc, không còn tham ái, chấp thủ. Núi vẫn là núi, sông vẫn là sông đó thôi, dù sau 30 năm tu tập!

Khi Phật giơ cành hoa sen lên, mọi người sẽ phân tích tìm hiểu ý nghĩa của cành hoa sen và của sự giơ lên đó của Phật với bao nhiêu là “*biến kế sở chấp*”, bao nhiêu là “*y tha khởi*”... trong khi chỉ có một mình Ngài Ca-diếp mỉm cười. Thấy rồi. Nó vậy đó. Phật trao ngay “*y bát*” cho Ca-diếp.

Bốn lời nguyện rộng lớn

Không biết ai là người đã viết nên “bốn lời nguyện rộng lớn” (tứ hoằng thệ nguyện) này nhưng từ thời Lục tổ Huệ Năng (thế kỷ VII) đã thấy đề cập và cho đến nay hằng ngày các tu sĩ cũng như cư sĩ theo con đường của Phật đều tụng niệm như một lời nhắc nhở để... đừng bao giờ quên:

Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ.

Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn.

Pháp môn vô lượng thệ nguyện học.

Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành.⁽¹⁾

Chúng sanh thì “vô biên”, phiền não thì “vô tận”, pháp môn thì “vô lượng” còn Phật đạo thì “vô thượng”...

Chuyện kể có vị thiên sinh được thầy cho có một chữ làm “công án” để mà nghiền ngẫm suốt mấy năm trời: “Vô”!

Đọc Bát-nhã Tâm Kinh thấy toàn... vô: “Vô sắc, vô thọ... vô nhãn nhĩ... vô vô minh, vô khổ tập diệt đạo, vô trí diệc vô đắc...”.

Nhưng, tại sao chúng sanh thì vô biên?

Vô biên bởi vì không thể đếm, không thể đo được.

Sợi tóc trên đầu cũng đếm được, các ngôi sao trong vũ trụ cách xa hàng triệu năm ánh sáng cũng đo được... Còn chúng sanh thì chịu!

Bởi “chúng” “sanh” ở trong tâm. Mà tâm ở đâu

(1) Nguyên văn chữ Hán: 眾生無邊誓願度，煩惱無盡誓願斷，法門無量誓願學，佛道無上誓願成。

thì không biết. Không ngăn mé. Không biên giới. Ngồi đây mà tức khắc đã có thể có mặt ở chân trời góc biển, ở bên kia nửa địa cầu, ở cả bên kia thế giới, với “*những người muôn năm cũ*”...

Vậy làm sao “*độ*” được? Dễ thôi. Trong kinh Kim Cang, Phật nói: “*Chúng sanh tức phi chúng sanh thị danh chúng sanh*” (chúng sanh tức không phải chúng sanh, chỉ tạm gọi là chúng sanh). Và Bồ Tát thì phải “*... diệt độ tất cả các loại chúng sanh, đưa vào vô dư Niết bàn... mà thiệt ra không có chúng sanh nào được diệt độ cả*”.

Nghĩa là chỉ cần làm “*tất ngám*” tham sân si (Niết-bàn) thì chúng sanh đã được... diệt độ! Mà, lúc đó đâu còn “*chúng*” nào “*sanh*” ra nữa đâu, nên nói không có chúng sanh nào được diệt độ. Tóm lại, chúng sanh do ta bày ra, do ta vẽ ra... để tự làm khổ ta thì ta “*tự diệt độ*” lấy. Chả ai giúp mình đâu!

Lục tổ Huệ Năng nói gọn: “*Tự tâm chúng sanh vô biên thế nguyên độ.*”

Tại sao phiền não lại vô tận?

Vô tận nghĩa là không... dứt được, không hết được. Nó cứ liên miên... bất tận. Thiệt ra phiền não cũng là một “*pháp*”, nó cũng “*sanh trụ dị diệt*”, nhưng nó liên miên là vì nó “*phan duyên*”, dặt dứu nhau. Không ư? Khi xảy ra một chuyện phiền não nào đó thì nó dặt dây dặt nợ, chuyện xưa chuyện sau... lải nhải hoài không dứt!

Nhưng phiền não... cũng rất cần thiết đó chứ! Phiền não là Bồ-đề mà! Không có phiền não thì ta không nhận

ra Bồ- đề, ta cứ để mình “trôi lăn” mãi trong khổ đau thôi. Cũng như nhờ có đau bụng mà ta biết bị “viêm ruột thừa” để kịp thời đi mổ!

Có thể “đoạn” được không? Được. Cái khó là thầy biết nguyên nhân của phiền não. Thường thì do tham, sân, si... mà ra. “Đoạn” (cắt đứt) được không là tùy tâm ta mà thôi.

Lục tổ Huệ Năng bảo: “*Tự tâm phiền não vô tận thế nguyện đoạn.*”

Tại sao Pháp môn thì vô lượng?

Vô lượng nghĩa là vô số, nhiều đếm không xuê! Chi nhiều vậy? Là bởi vì mỗi pháp môn “*tri*” một thứ phiền não. Mà phiền não thì vô tận nên pháp môn cũng phải... vô tận. Có người chịu khó... đếm thử, thấy có tám vạn bốn ngàn pháp môn! Thế mà “*thệ nguyện*” học cho hết. Tàu hỏa nhập ma là phải thôi! Tham quá mà. Thiệt ra, tùy theo căn cơ mỗi người mà chọn pháp môn cho phù hợp. Nói khác đi, tùy bệnh mà bốc thuốc. Cần thầy giỏi, chẩn đoán chính xác, chớ không phải thầy hù dọa làm cho người ta sợ hãi, lệ thuộc. Một “*chứng*” đau bụng có hàng trăm thứ bệnh, một chứng nóng sốt có hàng trăm thứ bệnh... Vì thế mà có tám vạn bốn ngàn thứ thuốc... ở trong Pharmacy. Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) phải đề ra một danh mục “*Thuốc thiết yếu*” chừng vài trăm món để hướng dẫn sử dụng... Một “*hoạt chất*” (principe actif) của thuốc gốc có thể có hàng chục loại tên thương mại khác nhau để làm quáng mắt. Thầy thuốc có thể tùy tâm lý người bệnh mà “*bào chế*” sao cho phù hợp.

“*Thuốc thiết yếu*” ở đây là Tứ diệu đế, Bát chánh đạo, Thập nhị nhân duyên, Bát-nhã, Lục Ba-la-mật... vậy.

Và nhớ, “*Pháp môn*” là cửa đi vào Pháp, để thấy Tánh.

Cho nên Lục tổ Huệ Năng dạy: “*Tự tánh Pháp môn vô lượng thế nguyện học.*”

Tại sao Phật đạo lại vô thượng?

Phật chưa bao giờ nói đạo ta vô thượng, ta là giáo chủ... Chỉ nói *ta là Phật đã thành, chúng sanh là Phật sẽ thành*... Và dạy: Đừng vội tin ta, đừng vội tin ai cả. Hãy đến thử đi rồi biết.

Phật đạo vô thượng ở đây không có nghĩa là... cao nhất mà chỉ có nghĩa là “*khó nhất*”! Thật vậy. Kinh Duy Ma Cật có một câu hỏi hay. Thế nào là Phật đạo? Trả lời: Phật đạo là phi đạo! “*Phi đạo*” có nghĩa là ngược chiều, ngược lại con đường bình thường của nhân sinh. Giàu sang phú quý, vợ đẹp con khôn, công danh vinh hiển... chẳng phải là “*con đường*” của kiếp nhân sinh ư? Vậy mà Thái tử Tất-đạt-đa bỏ hết, đang đêm trốn ra khỏi cung thành, lên rừng, sống đời khổ hạnh, nhịn đói, nhịn khát, nhịn thở, ngủ trong nghĩa địa... Tóm lại là lội dòng nước ngược. Người theo Phật đạo chấp nhận gian khổ, từ bỏ tham ái, chấp thủ... để giải thoát “*luân hồi sanh tử*”. Không dễ chút nào là vậy!

Phật đạo cũng là con đường để thành Phật.

Cho nên Lục tổ Huệ Năng nói: “*Tự tánh Phật đạo vô thượng thế nguyện thành.*”

Mười hạnh Phổ Hiền

“*Bốn lời nguyện rộng lớn*” với vô biên, vô tận, vô lượng... gì gì đó chẳng qua cũng chỉ là nguyện, là ước, là mong... Nói khác đi, nó chỉ mới dừng lại ở “*thái độ*”, phải chuyển thành “*hành vi*” (hành động) mới có thể thành... chánh quả được (Phật đạo vô thượng thế nguyện thành)!

Con đường “*thay đổi hành vi*” từ *biết* đến *muốn*, rồi từ *muốn* đến *làm* không dễ chút nào (KAP = Knowledge/ Attitude/ Practice), rồi từ *làm* đến... *duy trì*... quả là gian khó. Mà *tu* thì phải *hành*, chớ không thì chỉ là cái “*đầy sách*”.

Nhưng, hành cách nào?

Phần lớn các chùa hiện nay thường thấy nơi chánh điện có tượng Phật Thích-ca đặt ở giữa, bên trái có Bồ Tát Văn-thù-sư-lợi, cưỡi sư tử, tay cầm kiếm; bên phải có Bồ Tát Phổ Hiền, cưỡi voi sáu ngà, tay cầm đóa hoa sen.

Ai nghĩ ra các hình tượng tượng trưng này thật là hay để nhắc học Phật là con đường của *từ bi* và *trí tuệ*. Văn-thù (Manjusri) là Bồ Tát của *trí tuệ*, tay cầm kiếm chặt đứt phiền não, tiếng rống sư tử làm tắt ngấm vô minh. Phổ Hiền (Samantabhadra) là Bồ Tát của *từ bi*, cưỡi voi sáu ngà, chở bao nặng nhọc của bước đường thực hành và hoằng pháp. Tại sao voi 6 ngà? Tượng trưng cho Lục Ba-la-mật: Bố thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định, Trí tuệ. Thú vị là tượng Văn-thù luôn ở bên trái còn Phổ Hiền thì luôn ở bên phải Phật Thích-ca. Khoa học bây giờ cũng thấy não trái là não

của *trí tuệ*, não phải là não của *từ bi*. Hồi xa xưa đó không ngờ đã phát triển nên Khoa học não bộ (Neurosciences) đến vậy!

Phổ là rộng, phổ quát (universal) còn Hiền là đức hạnh (great conduct, virtue, goodness). Bồ tát Phổ Hiền đã làm một bảng Hướng dẫn thực hành (Guideline in Practising Buddhism) gọi là Mười Hạnh Phổ Hiền rất cụ thể. Học 10 hạnh này, mỗi ngày một chút thôi cũng đủ rồi vậy.

1. Lễ kính Chư Phật. (*To pay homage and respect to all Buddhas*)⁽²⁾

“Chư” Phật, chớ chẳng phải chỉ có một vị Phật duy nhất. Phật nhiều vô kể. Phật khắp mười phương. Khắp tam thiên đại thiên thế giới, cả 3 thời quá khứ hiện tại vị lai, thời nào cũng có Phật, ở đâu cũng có Phật. Bởi ở đâu cũng có kẻ giác ngộ, lúc nào cũng có kẻ giác ngộ. Nhưng Phật Thích-ca vẫn là vị Phật lịch sử, vị đạo sư, kẻ dẫn đường, “*bổn sư*” của ta... Phật Thích-ca chẳng từng nói “*Ta là Phật đã thành, chúng sanh là Phật sẽ thành*” đó sao? Phật Thích-ca cũng đã... không quên giới thiệu cho chúng ta các vị Phật khác ở khắp đông tây nam bắc để ta lễ kính.

Kinh Pháp Hoa có Bồ Tát Thường Bất Khinh là vị Bồ Tát rất dễ thương, ông luôn vái lạy mọi người và nói với họ rằng: “*Xin kính lễ Ngài, vị Phật tương lai.*” Mặc cho người ta đánh mắng xua đuổi, ông cũng cứ lễ kính trân trọng chân thành như vậy, cho đến một hôm người ta giật mình nhìn lại, ừ đúng, sao không nhỉ?

(2) Lời dịch “10 Hạnh nguyện Phổ Hiền” tiếng Anh dựa theo en.wikipedia.org/wiki/Samantabhadra.

Nếu ta tu tập đúng con đường Phật dạy, ta cũng có thể trở thành Phật lắm chứ? Bài học: Đừng coi khinh mình, đừng coi thường mình, miễn là...

2. Xưng tán Như Lai (To praise the Thus Come One- Tathagata).

Rất thú vị ở đây là không có chuyện “lễ kính” Như Lai mà chỉ “xưng tán” (ca ngợi) Như Lai mà thôi. Nói khác đi, Như Lai không việc gì phải lễ kính! Phật thì “lễ kính” còn Như Lai chỉ “xưng tán”. Lý do? Như Lai là Như Lai, không phải Phật. Như Lai “vô sở tùng lai diệc vô sở khứ” (chẳng từ đâu đến, chẳng đi về đâu!): *Thus come one-Tathagata*. Nó vậy là nó vậy. Nhiều khi ta lầm tưởng Phật với Như Lai. Nhìn con chim đây màu sắc kia xem. Nhìn thiên nga và bầy vịt kia xem. Nhìn mây trôi nước chảy kia xem. Như Lai đó. Con ong cái kiến là Như Lai. Đóa hoa muôn màu muôn sắc là Như Lai. Và Phật cũng là... Như Lai khi đã giác ngộ, đã “thấy biết” và từ đó sống trong Như Lai, sống cùng Như Lai, sống với Như Lai. Ta vẫn gọi Phật bằng nhiều danh xưng với lòng tôn kính: Như Lai, Bạc Ứng cúng, Thế gian giải, Thiên Nhân sư...

Kính nói “vào nhà Như Lai, mặc áo Như Lai, ngồi tòa Như Lai” chớ không nói “vào nhà Phật, mặc áo Phật...”, cũng nói “Như Lai thọ lượng” chớ không nói “Phật thọ lượng” (Pháp Hoa).

Nhớ lễ kính chư Phật mà xưng tán Như Lai vậy.

3. Quảng tu cúng dường (To make abundant offerings. - e.g. give generously)

Quảng tu là rộng tu. Tu mà bó hẹp, bịt mắt chỉ thấy

một góc, một phía thì uổng lắm. Phật dạy lúc trước, lúc sau hay lúc giữa cũng chỉ có một, nhưng tùy theo “căn cơ” của đối tượng mà ứng biến, gia giảm cho phù hợp, nên đôi khi dễ tưởng là khác, là “mâu thuẫn”. Có lần trong một buổi thuyết giảng của Phật cả mấy ngàn người đã bỏ đi. Trước khi nhập Niết-bàn, Phật còn dặn dò “*xưa nay ta chưa hề giảng dạy điều gì cả, chưa hề giảng dạy cho ai cả*”. Hình như Phật biết trước, thời đại Internet, đầy những fake news. Cái thấy biết của Phật thì như cánh rừng Simsapa kia mà điều nói ra chỉ là nhúm lá trong tay. Phần không nói ra, rồi sẽ tự biết. Phật gọi ý để rồi tự ta phát hiện, tự chứng, tự nội. ⁽³⁾

“*Nhất thiết chủng trí*” rồi thì đã có *Bình đẳng tánh trí, Diệu quán sát trí*. Cúng dường là bố thí. Quảng tu cúng dường là bố thí rộng lớn. Bố thí là hàng đầu trong Lục độ (Bố thí, Trì giới...). Bố thí có tài thí, pháp thí và vô úy thí. Bố thí thân mạng mỗi ngày nhiều như cát sông Hằng... là tốt nhất (Thiền). Dược Vương Bồ Tát tự đốt cả thân mình, đốt cả hai cánh tay (đốt ở đây là đập tắt tham sân si, mạn, nghi, kiến... để có thân vô ngã, pháp vô ngã) được các vị Phật khen là “*món thí hạng nhất!*”

4. Sám hối nghiệp chướng (To repent misdeeds and evil karmas).

Chướng là trở ngại, gây phiền phức, gây rắc rối, không trơn tru. Cái gì gây trở ngại, gây chướng vậy? Nghiệp!

(3) Lấy theo ý kinh Lăng-già, quyển 2, Phật có dạy “nội thân tự chứng Thánh trí pháp” (內身自證聖智法). Người tu tập phải nỗ lực tự chứng Thánh trí ngay trong tự thân của mình, không hướng tìm bên ngoài.

Nghiệp là gì? Phật dạy nghiệp là tài sản của ta. Ta là kẻ thừa tự của nghiệp. Nói khác đi, ta “*lãnh đủ*” nếu ta tạo nghiệp. Dĩ nhiên đó là ác nghiệp. Thiện nghiệp thì sao? Thì ta không bị chướng, gì cũng thành tựu, tốt đẹp. Nhìn hôm nay biết nghiệp ngày xưa. Nhân hôm nay biết quả ngày sau. Nói khác đi, nó là kết quả, là nguyên nhân của đời sống ta, là hạnh phúc, là khổ đau của kiếp sống ta. Cải nghiệp được không? Được. Nghiệp do thân khẩu ý mà sinh. Hành vi chỉ là thân và khẩu. Có Thân nghiệp, Khẩu nghiệp, nguồn gốc của sanh sự. Nhưng Ý nghiệp mới thật là ghê gớm. Ý dẫn đầu các pháp. Nhưng Ý thường làm bộ vô can. “*Tác ý*” là yếu tố chính xác định nghiệp. Người ta có thể tha thứ cho một sự vô tình, nhưng cố ý thì rắc rối to. “*Như lý tác ý*”, nghĩa là theo “*lý*” mà làm. Lý đây là cái thấy biết như thực, cái chánh kiến, chánh tư duy, từ đó mà có chánh ngữ, chánh nghiệp. Còn sám hối là hối lỗi, thấy biết chỗ sai quấy mà “*từ nay xin chừa*”. Ta là chủ nhân của nghiệp. Sám hối cái sai quấy thì không đi vào ác nghiệp và từ đó, nghiệp hết... chướng!

5. Tùy hỷ công đức (To rejoice in others' merits and virtues).

Là công đức do tùy hỷ mà có. Tùy hỷ là cái vui theo người. Người có chuyện vui thì mình vui theo. Dĩ nhiên chuyện vui đó phải là chuyện thiện. Nếu là chuyện xấu ác mà vui theo thì nguy. Tùy hỷ thực chất là để chữa trị bệnh đố kỵ, ghen ghét, là một trong những “*bản năng*” gốc của con người. Đố kỵ ghen ghét cũng vì tham, vì thấy thua sút người ta. Khi không còn tham sân si, khi vô ngã rồi thì không còn ganh ghét đố kỵ nữa. Tùy hỷ

mà giả đò, tùy hỷ mà không thực lòng, tùy hỷ mà hòa theo thì không phải là tùy hỷ. Sẽ chẳng có “*công đức*” gì ở đây! Thứ tùy hỷ giả, nói theo, làm vui lòng người, khen bừa cho người vui thì chưa gọi là tùy hỷ. Nịnh càng không phải là tùy hỷ. Cho nên phải coi chừng tùy hỷ. Coi chừng lời tùy hỷ, kẻ tùy hỷ. Ái ngữ không phải là tùy hỷ. Chánh ngữ mới đúng. Có chánh kiến, chánh tư duy thì mới có chánh ngữ. Quả là không dễ.

6. thỉnh Phật chuyển pháp luân (To request the Buddhas to continue teaching).

Pháp luân là “*Bánh xe pháp*”. Bánh xe pháp vẫn phải luôn chuyển không ngừng bởi đời sống như dòng sông vẫn trôi chảy. Cũng vẫn tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến đó thôi, cũng vẫn thất tình lục dục đó thôi, nhưng đã mỗi thời mỗi khác. Xưa cung tên giáo mác nay hỏa tiễn hạt nhân... Xưa bệnh tật khu trú từng vùng, nay lan tràn trong nháy mắt... Thế giới trong lòng bàn tay. Trái đất nóng lên. Môi trường chết ngạt. Thức ăn đầy độc chất. Tin tức đầy fake news, deepfake... Xưa, lên núi cao tìm thầy, vào hang sâu tìm kinh sách, chỉ một câu một chữ thôi đủ ngộ. Nay bấm cái nút, thiên kinh vạn quyển, tẩu hỏa nhập ma. Sinh học tạo con người từ ADN, công nghệ gắn thêm AI (trí thông minh nhân tạo), robot điều khiển con người từ xa...

Duy-ma-cật nói: Phải nắm bắt thật đúng đối tượng thì “*thuyết pháp*” mới có hiệu quả. Phật dạy “*Ta chẳng có pháp gì để thuyết cả!*” Vì “*Pháp thuận với không, tùy theo vô tướng, ứng với vô tác. Pháp lìa khỏi tốt và xấu, thêm và bớt, sinh và diệt... há thuyết diễn được sao?*”

Lục tổ Huệ Năng nói: “*Thiền tri thức, đạo cần phải linh động, chớ nên làm cho ngăn trệ. Tâm chẳng trụ pháp thì đạo được linh động, tâm nếu trụ pháp, gọi là tự trói.*”

Cho nên vẫn phải thỉnh Phật chuyển pháp luân thôi.

7. Thỉnh Phật trụ thế (To request the Buddhas to remain in the world).

Người có “*chứng ngộ*” thường dễ thấy “*phạm hạnh đã tròn đầy*”, muốn “*đặt gánh nặng xuống, bước vào cõi vô sanh, niết-bàn tịch diệt...*”. Nhưng, thế thì còn ai để lặn lội trong cõi Ta-bà đầy ô trược này mà “*hóa độ*” chúng sanh? Cho nên phải thỉnh Phật trụ thế.

Bồ Tát thì phải “*bất tận hữu vi, bất trụ vô vi*”. Hữu vi thì vô thường, như mộng huyễn bào ảnh, như lộ như điên, giả tạm, hư vọng, dẫn đến nhàm chán, buông bỏ. Nhưng Bồ Tát thì không. Phải chịu khó ở lại giúp đời giúp người “*hộ trì chánh pháp*”. “*Vào sinh tử luân hồi như vào vườn cảnh, đức tánh vô niệm, trí huệ thực tướng, nhưng chẳng bỏ pháp thế gian. Từ bi hỷ xả mà không phóng dật, tu học lễ Không mà không chấp không, quán vô thường mà không chán cõi lành, quán phiền não mà không đoạn phiền não.*”

Trí bất đắc hữu vô. Nhi hưng đại bi tâm. (智不得有無,而興大悲心)

8. Thường tùy Phật học (To follow the teachings of the Buddhas at all times).

Phật không dạy nhiều và thậm chí còn nói “*Ta chẳng có pháp gì để thuyết cả!*” Nhưng chư Phật đều nhắc nhở “*Chư ác mạc tác, chúng thiện phụng hành,*

tự tịnh kỳ ý, thị chư Phật giáo.” Nghĩa là việc ác đừng làm, việc thiện thì làm. Quan trọng nhất là phải “*tự tịnh kỳ ý*”. Cái mới khó! *Thanh tịnh bốn nhiên, tùy chúng sanh tâm, chu biến pháp giới*, ấy chẳng qua vì nghiệp mà thấy vậy, ra vậy. Phải làm cho tâm được trở về với cái “*thanh tịnh bốn nhiên*” ấy của mình vốn sẵn. Cái khó ở chỗ phải tự mình làm, tự mình “*tịnh cái ý*” của mình chớ không thể nhờ ai giúp được. Chỉ có thể quay về nương tựa chính mình thôi. Tuệ giác, *insight*, là cái thấy bên trong. Tìm kiếm đâu xa. *Gia trung hữu bảo hựu tâm mịch*. Tóm lại, thường tùy Phật học là học chính mình, quay về bên trong mình. Luôn tự hỏi mình đang tham đó ư? Đang sân (giận) rồi sao? Mê muội đến vậy hả? Thôi nhé.

“*Có bốn thứ ma, tám vạn bốn ngàn thứ phiền não làm cho chúng sanh nhọc nhằn, mỗi một, chư Phật dùng chính những thứ ấy mà làm Phật sự.*” (kinh Duy-ma-cật).

Học Phật được vậy thì “*sự sự vô ngại*”.

Thiện Tài đồng tử trải qua 53 “*cửa ải*”, ở đâu cũng học, cũng hành đúng pháp, sau cùng thì mới “*thống tay vào chợ*” được vậy!

9. Hằng thuận chúng sanh (To accommodate and benefit all living beings).

Chúng sanh bệnh thì mình cũng bệnh như Duy-ma-cật. Đồng bệnh tương lân, mới thấu cảm nhau. Bồ-đề-đạt-ma đã vội xua đuổi, bỏ rơi Lương Võ Đế cũng đáng tiếc.

Huệ Năng khi đã giác ngộ: “*Bỏ lại vô nhất vật*”

rồi, đã thấy pháp thân rồi mà cũng mất 15 năm theo cùng nhóm thợ săn, săn thú, uống rượu, bán buôn... Hay là... ông cố tình xâm nhập để quan sát, học hỏi, tu tập? Nghe nói tuy sống chung với nhóm thợ săn 15 năm như vậy, ông chưa từng săn thú, ăn thịt, uống rượu? Biết đâu ông cũng đã “độ” được năm ba. Huệ Năng nói: “*Ngoài không dính mắc là thiên, trong không lay động là định...*”

Chúng sanh nào thì Bồ Tát đó. Chúng sanh ở trong Bồ Tát, Bồ Tát ở trong chúng sanh. “*Đồng nhi bất hòa.*” Quán Thế Âm có 32 ứng hóa thân để biến hiện tùy cơ. Gặp vua quan thì vua quan. Gặp ốm đau bệnh hoạn thì ốm đau bệnh hoạn... Mà bên trong vẫn là Bồ Tát Quán Thế Âm như như bất động, với bình cam lồ, với nhành dương liễu, với “*vô úy thi*”...

Tham vấn viên trong công tác xã hội ngày nay đóng vai kẻ mại dâm, người nghiện ma túy để hòa nhập với đối tượng, giúp họ giải thoát, bằng kỹ năng tham vấn với tôn trọng, chân thành, thấu cảm, lắng nghe...

10. Phổ giai hồi hướng (To transfer all merits and virtues to benefit all beings).

“*Hồi hướng*” là chia sẻ. “*Phổ*” là cùng khắp, rộng lớn. Chia sẻ cái gì? Cái công đức. Phước đức cũng chia sẻ được, nhưng phước đức thì hữu lậu, như Lương Võ Đế đức chuông lớn, xây chùa to, nuôi tăng đoàn... cũng chẳng có tí “*công đức*” nào, bị Bồ-đề-đạt-ma quở. Có thể ông vua còn vênh váo, tự mãn, với cái ngã to đùng của mình thì càng đáng trách, trong khi công đức là cái tu bên trong, để có tuệ giác và vô ngã. “*Tu tánh*” là công. “*Tu thân*” là đức. Huệ Năng nói “*chánh niệm*”

không gián đoạn là công, tâm bình đẳng, chánh trực là đức”.

Có người hỏi Phật vậy chia sẻ cái phước có làm giảm bớt phước của mình đi không? Phật nói không. Phước như ngọn đuốc, càng “mồi” cho trăm ngàn ngọn đuốc khác để cùng sáng lên vẫn không làm tổn hao ngọn lửa của đuốc.

Công đức cũng vậy. Càng hồi hướng càng thêm công đức.

*“Nguyện đem công đức này,
Hướng về khắp tất cả,
Đệ tử và chúng sanh,
Đều trọn thành Phật đạo.”*

Đỗ Hồng Ngọc
(21.03.2021)

¹ Lời dịch “10 Hạnh nguyện Phổ Hiền” tiếng Anh dựa theo en.wikipedia.org/wiki/Samantabhadra.

TRÀ TÀO KHÊ; CƠM HƯƠNG TÍCH; THUYỀN BÁT NHÃ; TRĂNG LÃNG GIÀ

Trà Tào Khê

Huệ Năng từ phương Nam lặn lội đến Huỳnh Mai bái Ngũ tổ Hoàng Nhãn. Tổ hỏi: “Người từ phương nào đến, muốn cầu vật chi?” Huệ Năng đáp: “Đệ tử là dân Lãnh Nam, từ xa đến lễ Thầy, chỉ cầu làm Phật, không cầu gì khác!” Tổ bảo: “Ông người Lãnh Nam quê mùa, ít chữ, làm sao kham làm Phật?” Huệ Năng đáp: “Người có Bắc Nam chớ Phật tánh đâu có Nam Bắc. Kẻ quê mùa này cùng với Hòa thượng chẳng đồng, nhưng Phật tánh đâu có sai khác!” Hoàng Nhãn gật mình. Cho xuống bếp... bửa củi, nấu cơm, giã gạo!

Không lâu sau đó, Ngũ Tổ gọi riêng truyền dạy cho, rồi trao y bát, lên đưa Huệ Năng xuống thuyền trốn về phương Nam xa xôi nơi có dòng suối mát Tào Khê tu tập. Huệ Năng trở thành Lục Tổ từ đó, ngày ngày uống ngụm trà Tào Khê, bắt đầu truyền thụ dòng Thiền “đôn ngộ”. *Tâm truyền tâm. Bất lập văn tự. Kiến tánh thành Phật. Lấy Vô niệm làm tông, Vô tướng làm thể, Vô trụ làm gốc.*

Huệ Năng dạy học trò nghiêm khắc. Đệ tử từ xa tìm đến tham vấn, xin ấn chứng mà chưa tỏ ngộ, chưa thấy “bỏn lai vô nhất vật”, chưa nhận ra “Thức tự tâm chúng sanh/ Kiến tự tâm Phật tánh”, còn loay hoay dính mắc

mãi những đầu đầu thì thường bị quở phạt, trách mắng, cảnh tỉnh.

Một hôm có người học trò Vĩnh Gia Huyền Giác đến Tào Khê. Huyền Giác xuất gia từ nhỏ, tinh thâm Thiên Thai tông, nhờ xem Duy Ma Cật Sở Thuyết mà tâm địa bừng ngộ.

Gặp Huệ Năng, ông đi quanh ba vòng rồi chống tích trượng đứng yên.

Huệ Năng trách :

-Phàm làm Samôn phải đủ bangàn oai nghi, tám muôn tế hạnh, Đại đức từ đầu đến mà lớn lối ngạo mạn vậy? Huyền Giác trả lời: Sinh tử sự đại/ Vô thường tấn tốc (sinh tử việc lớn, vô thường mau chóng, lẽ nghĩa làm chi!).

Huệ Năng đáp :

Sao không nhận cái lý (thê) “Vô sinh” và thấu rõ (liễu) cái nghĩa “không chóng”.

Huyền Giác đáp: “Thê” tức vô sinh, “liễu” vốn không chóng.

Huệ Năng khen: Đúng vậy! Đúng vậy!

Thê rồi Huệ Năng cùng Huyền Giác đối đáp, càng lúc càng sôi nổi.

Đoạn, Huyền Giác xin kiếu về, Huệ Năng hỏi.

Về chóng thê sao?

Rồi, mời Huyền Giác ở lại Tào Khê với mình một đêm để cùng uống trà... mà đàm đạo!

Về sau, Huyền Giác viết Chứng đạo ca:

*Tuyệt học vô vi nhàn đạo nhân,
Bất trờ vọng tưởng bất cầu chân?
Vô minh thực tánh tức Phật tánh,
Áo hoá không thân tức Pháp thân.*

(...)

Cơm Hương Tích

Hôm đó Duy Ma Cật tiếp Bảo Tích và năm trăm vị vương tôn công tử, thiếu gia, con nhà viên ngoại- là những BỒ-tát tại gia tương lai- tại cái thất trống trơn của ông ở thành Tỳ-da-ly.

Giữa lúc mọi người đang sôi nổi hào hứng bàn những chuyện cao xa như hữu lậu với vô lậu, hữu vi và vô vi, sinh tử và niết bàn... thì Xá-lợi-phất, vị đệ tử trí tuệ bậc nhất của Phật, lên tiếng đưa mọi người về “mặt đất”: “Sắp đến giờ ăn rồi. Các vị Bồ Tát này sẽ ăn thức gì đây?”.

Duy-ma-cật: “ Xin đợi cho giây lát, tôi sẽ khiến quý vị được thứ thức ăn chưa từng có”.

Thức ăn chưa từng có ư? Với các vị vương tôn công tử, thiếu gia, con nhà trưởng giả này thì cao lương mỹ vị có gì là lạ, tổ yến hồng sâm, nem công chả phượng có gì là lạ.

Họ háo hức chờ đợi Duy-ma-cật mang đến thứ thức ăn “chưa từng có”!

Thì ra... Duy-ma-cật mang đến một mùi hương! Một mùi hương thơm. Thứ “thức ăn” xin được từ cõi Chúng Hương của Phật Hương Tích! Đó là một thứ “thức ăn” chưa từng có.

Duy-ma-cật liền nhập vào Tam-muội, dùng sức thần thông khiến cho đại chúng nhìn thấy về hướng trên, cách đây nhiều cõi Phật liên tiếp nhau như số cát của bốn mươi hai con sông Hằng, có một cõi nước tên là Chúng Hương, hiện có đức Phật hiệu là Hương Tích ngự tại đó. Nước ấy có mùi thơm bậc nhất đối với các mùi thơm của người ta và chư thiên ở các thế giới chư Phật mười phương. Khắp cõi ấy, mùi thơm tạo ra lầu gác. Người ta đi trên đất bằng mùi thơm. Các cảnh hoa viên và vườn tược đều bằng mùi thơm. Từ nơi thức ăn, mùi thơm bay tỏa ra khắp vô lượng thế giới mười phương.

Duy-ma-cật chỉ xin “chút xíu thức ăn thừa” của Phật Hương Tích để đãi các vương tôn công tử tại Tỳ-da-ly hôm ấy. Chỉ một *chút xíu thức ăn thừa thôi nhé. Một chút thức ăn thừa thôi cũng đã là quá đủ, bởi thứ “thức ăn chưa từng có” đó là một thứ “vô tận hương” đến từ bên trong của người có giới đức. Chính là hương giới đức. Một thứ hương có thể “bay cao, bay xa, bay ngược chiều gió”!*

Hương thơm giới đức không thể có trong một ngày một buổi. “Hương” thơm đó phải được “Tích” chứa từ từ mới đầy dần lên được, mới sung mãn, mới tràn trề... mới “ngát hương”!

Nhờ *giới đức*, cõi Chúng hương đó của Phật Hương Tích chẳng cần phải thuyết pháp bằng văn tự mà chỉ dùng các mùi hương là đủ. Mọi chúng sanh nhờ hương giới đức mà đắc nhập luật hạnh. Bồ-tát ở cõi đó mỗi vị đều ngồi nơi cội cây thơm, nghe mùi thơm vi diệu kia mà thành tựu hết thấy các phép Tam-muội Đức tạng.

Chẳng cần phải nói năng cho phiền hà, gây tranh cãi, hí luận. Bởi Giới là gốc. Có Giới thì có Định, có Huệ đó vậy.

Thuyền Bát Nhã

“Bát Nhã” lúc nào cũng phải có... “thuyền”! Nhưng có lúc “bè” cũng được... Có lần Phật bảo các đệ tử: Qua sông rồi còn vát bè theo chi cho nặng!

Quán Tự tại Bồ tát hành thâm Bát Nhã ba-la-mật-đa (Prajna Paramita) thời chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách.

Bát Nhã luôn là Bát Nhã “Ba-la-mật”. Prajna paramita. Para: bờ kia, bên kia. Mita: đến. Paramita: là đến bờ kia, là “đáo bỉ ngạn”. Từ bờ mê qua bến giác.

Qua bờ kia thì “Độ nhất thiết khổ ách” được ư? Được. Với điều kiện hành thâm Bát Nhã. Thấy rõ năm uẩn đều Không. Chẳng những vậy, khi đã thấy không tướng, thực tướng vô tướng, đã sống với Bát Nhã, sống trong Bát Nhã thì... cái núi Tu Di to đùng kia có thể nhét vào hột cải, nước bốn biển mênh mông nọ có thể cho vào một lỗ chân lông...! Một khi lý đã vô ngại thì sự vô ngại. Lý sự đã vô ngại thì sự sự vô ngại...

Nhưng, thuyền có đi thì có về, có qua thì có lại. Các vị Bồ-tát theo nguyện vì người mà nấn ná cõi Ta-bà, qua qua lại lại giữa đôi bờ. Thuyền thông dong qua lại mà cũng chỉ quanh quẩn ở lòng ta, tâm ta.

Con thuyền vẫn đi có khi trên dòng nước xuôi,

có khi trên dòng nước ngược. Phải chèo phải chống. Không dễ mà lỏng buông tay lái. Bồ thí. Trì giới. Nhẫn nhục. Tinh tấn. Thiền định. Trí huệ.

Bát Nhã, Prajna, là cái Biết trước cái Biết. Pra là trước, Jna là biết. Cái biết trước cái biết là cái biết hiện tiền, biết “như thực”, không qua suy luận, phê phán, biện biệt. Cho nên nó đã là Trí chứ không còn là Thức nữa. Hay nói cách khác Thức đã chuyển thành Trí.

Trăng Lãng Già

Chưa có khi nào Phật cười to như thế, cười sảng khoái, “cười hùng mạnh như vua sư tử...” giữa đêm trăng Lãng Già cùng với chúa đảo Ravana và thần dân của ông, với sự có mặt của hàng ngàn Bồ tát. Ấy bởi Phật đã thuyết giảng chân lý giúp cho mọi người chuyển hóa tâm thức, vượt ngoài tri thức lý luận, vượt cả tam-ma-địa thông thường để mà an trú trong Bất động địa, Thiện tuệ địa, Pháp vân địa, cảnh giới cao nhất, nhập vào Như lai tạng, bằng tự chứng tự nội...

Giữa đỉnh núi ở trên đảo Lãng Già khi nhìn những ánh trăng bập bênh trên sóng nước, vỡ tan, vỡ tan theo từng con sóng, Phật đã cất tiếng cười to. Ánh trăng vỡ tan và gom tụ lại. Rồi vỡ tan, rồi gom tụ lại. Hoa đóm hư không. Dấu chân chim ngang trời. Bức tranh vân cầu. Nó vậy đó. Thế giới muôn hồng ngàn tía cũng chỉ do tâm thức tạo ra. Nó như huyễn, nó như mộng, như bào ảnh, như sương mai, như ánh chớp... Bên dưới đó, là Như Lai tạng, là A-lai-da vẫn im ả, “như như bất động”. Chỉ có cái thức tâm phân biệt của ta quậy phá chính ta. Cái tâm thanh tịnh bỗng nhiên kia vẫn im ắng.

Không lay động. Vẫn bất sinh bất diệt, bất cấu bất tịnh, bất tăng bất giảm.

Vì thức khởi mà sự sinh. Thế giới chỉ là tâm thức của chính mình. Chúng sanh là ảo vật do ảo thuật gia là ta vẽ bày để rồi tự mình phan duyên, dính mắc, khổ đau...

Bồ tát thấy biết như vậy, thấy biết như thế duy tâm tạo, thấy chúng sanh là ảo vật do chính mình tạo ra rồi thức tâm phân biệt, chấp trước mà khổ đau bèn nói thẳng cho mọi người cùng biết. Nói thẳng ra như thế mới là “lòng từ chân thật”, không giấu giếm, che đậy, không hù dọa, gạt gẫm nhau chi! Vì như huyền, mà có lòng Từ. “Trí chẳng đắc có không/ Mà hưng tâm đại bi” (Trí bất đắc hữu vô/ Nhi hưng đại bi tâm).

Tâm bất sinh thì vô sinh. Vô sinh thì vô sự. Dứt mọi phân biệt của thức tâm thì không bị quậy phá nữa. Ở đó là Như Lai tạng. Nhất thiết chủng trí. Đại viên cảnh trí. Thấy biết Như Lai, thì sống với Như Lai, sống trong Như Lai, sống cùng Như lai vậy.

Đỗ Hồng Ngọc
(6.2019)

ĐỘC CƯ, THIỀN ĐỊNH, KHAM NHÃN, TRI TỨC

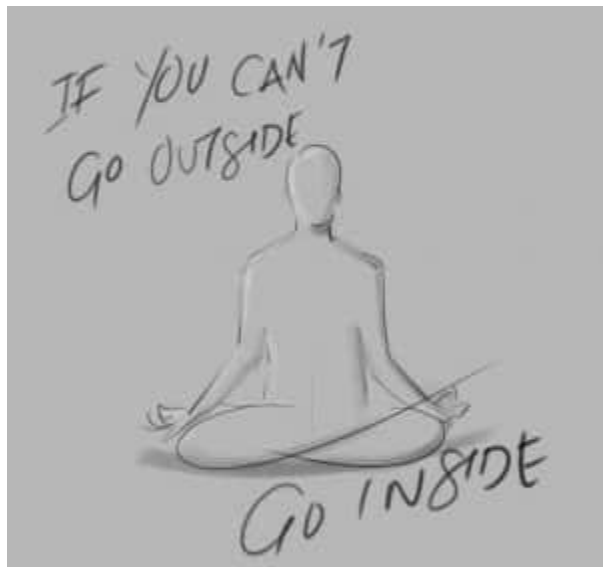
Độc Cư

là “Ở một mình” “sống một mình”. Lúc dịch bệnh tràn lan thì lời khuyên tốt nhất là nên “ở nhà một mình” (Home Alone, nhớ không?). Mọi người nên Stayhome trong “Homestay” của mình. Bất đắc dĩ mới phải ra đường khi cần thiết, và phải luôn đeo khẩu trang để tránh lây bệnh cho người khác và cũng để nhắc nhở mình đang mùa có dịch. Độc cư nhiều khi dễ căng thẳng, buồn chán, dễ gây lộn, dễ “phá thành sào” bằng chai alcohol (không phải để sát khuẩn) mà để sinh sự cho sự sinh.

Phật giảng một bài rất hay trong kinh “Người biết sống một mình”. *Đó là người sống với cái Tâm tĩnh lặng, trong sáng, không bị “trôi lã” (cuốn) vào dĩ vãng hay tương lai bởi “dĩ vãng đã qua rồi/ tương lai thì chưa tới”. Họ an nhiên tự tại với “ở đây và bây giờ” (here and now).*

Một người chui vào phòng kín, nhập thất, hoặc lên núi cao cất cái chòi nhỏ... để sống mười năm chưa chắc đã là “độc cư” bởi trong lòng còn mang mang : *quân tử trả thù mười năm chưa muộn...*

Thiền định



Internet

“Nếu anh không thể đi ra ngoài được thì hãy đi... vào trong”

Dĩ nhiên đây là nói về thời “Cô-Vi 19” với lời khuyên phải “cách ly”, người cách ly người, nhà cách ly nhà, phố cách ly phố...

Chớ còn hồi xưa, thời Xuân Diệu:

*Có một bạn em ngồi xa anh quá,
Anh bảo em ngồi xích lại gần hơn.
Em xích gần thêm một chút: anh hờn.
Em ngoan ngoãn xích gần thêm chút nữa.*

Còn Trịnh Công Sơn thì khéo hơn:

*Ru em ngồi yên đấy
Tôi tìm cuộc tình cho...*

Ngồi yên, đi vào trong (go inside)... dĩ nhiên không phải là Thiền định rồi.

Lục tổ Huệ Năng bảo: Ngoài không dính mắc là *Thiền*/ Trong không lay động là *Định*.

Vậy thì đi đứng nằm ngồi gì cũng thiền cũng định. Đi ra ngoài đi vào trong gì cũng thiền cũng định.

Còn Trần Nhân Tông thì bảo:

Đối cảnh vô tâm mặc vấn thiền

Trước cảnh mà tâm vẫn an, vẫn tịnh, thì chẳng cần hỏi tới Thiền làm chi!

Chẳng qua vì tâm ta như khí như vượn (tâm viên ý mã), dính mắc tầm lum nên mới vất vả lao đao bao điều.

Cho nên để có thể có tâm an tịnh, thiền là một cách thế trong rất nhiều cách thế. Tụng kinh niệm Phật mà đạt đến “nhất tâm bất loạn” thì cũng là Thiền. Tĩnh tâm cầu nguyện với lòng từ bi rộng mở thì cũng là thiền. Và *tinh cần, chánh niệm, tỉnh giác*, cũng là thiền, một cách căn cơ nhất. Chánh niệm (Mindfulness) dẫn đến chánh định (Samadhi), từ đó mà có Chánh kiến, chánh Tư duy... trong Bát chánh đạo vậy.

Ngày nay, y học và tâm lý trị liệu, phân tâm học, cũng nghiên cứu ứng dụng Thiền để chữa trị những thứ bệnh thời đại. S.A.D, nghiện ngập, rối loạn chuyển hóa, rối loạn thần kinh thực vật, rối loạn hành vi... đã mang lại nhiều kết quả khả quan. Dĩ nhiên, đó chỉ mới là phần ứng dụng của Thiền, chưa phải là thiền Phật giáo, được hướng dẫn kỹ trong Tứ niệm xứ (Satipat-thana).

MBSR (Mindfulness-Based Stress Reduction) và MBCT (Mindfulness-Based Cognitive Therapy) là những ứng dụng thiền học tốt.

Dù sao, thiền cũng là cách giúp mình được an nhiên, tự tại... ít nhiều trong tình hình đầy hoang mang căng thẳng lúc dịch bệnh đang hoành hành.

Thiền còn giúp ta “quay về nương tựa chính mình”, nhìn lại mình xem đã bao lâu rồi tắt tả ngược xuôi, rượt đuổi với bao “tham lam, sân hận, si mê, tà kiến, kiêu mạn...”

Cho nên “If you can’t go outside, go inside”, cũng là một nhắc nhở tốt.

Kham nhẫn

Kham là chịu, nhẫn là nhịn.

Tục ngữ ta có câu: một sự nhịn chín sự lành.

Trong các yếu tố khiến “kham không nổi” thì “khẩu” (Lời nói) là yếu tố quan trọng nhất. Đã đành “ý dẫn các pháp”, nhưng ý chưa thể hiện thành hành vi. Khẩu mới âm ỉ, náo nhiệt, là đầu mối sinh sự, gây chiến! Cho nên Phật dạy con mình là La Hầu La rất kỹ về “khẩu nghiệp”: Không nói dối, không nói thêu dệt, không nói hai lưỡi, không nói lời hung ác... Rồi dạy con phải học hạnh của Đất để “nhẫn”: ném một sỏi vàng hay một đồng rác xuống đất, đất vẫn “như như bất động”...

Nhưng nhẫn đến như Phật đối với Đề Bà Đạt Đa thì quá khó! Đề Bà Đạt Đa là em chú bác của Phật, cũng tu hành đàng hoàng nhưng lòng tham quá lớn, muốn

thay Phật lãnh đạo tăng đoàn, từng ném đá giết Phật, từng khiến voi giày Phật, còn xúi giục con vua giết vua, chiếm ngôi v.v...

Vậy mà Đề Bà Đạt Đa được Phật ca ngợi hết lời. Hãy nghe Phật kể “công đức” của Đề Bà Đạt Đa: “Do nhờ ông Thiện tri thức Đề Bà Đạt Đa này làm cho ta đầy đủ sáu pháp ba-la-mật, từ bi hỷ xả, mười trí lực, bốn món vô sở úy, bốn món nhiếp pháp, mười tám món bất cộng... và nhờ đó mà ta thành bậc Chánh đẳng Chánh giác...”. Nói khác đi, nhờ có sự “đổi nghịch” như vậy mà Phật mới nhân nhục, tinh tấn, để trở thành vị Chánh đẳng Chánh giác. Đề Bà Đạt Đa xứng đáng là một Thiện tri thức, một vị Bồ tát “nghịch” bên cạnh Phật đó chứ! Và ngày nay ta cũng cần những vị Bồ-tát “nghịch” như thế.

Nhưng “kham nhẫn” trong lời khuyên của Phật thì không chỉ là sự chịu đựng, “nhịn nhục” với cái đáng giận, đáng ghét mà còn phải “kham nhẫn” cả với những đường mật, mê say vì dễ dẫn ta tới tham ái, chấp thủ.

“Kham nhẫn” với giận với hờn còn dễ hơn kham nhẫn với nhớ, với thương!

Tri túc

Tri túc là *Biết đủ*. Nhưng thế nào là đủ? Làm sao để biết đủ?

Lòng tham vốn không đáy. Lúc nào cũng muốn muốn muốn. Nào vạn tuế vạn vạn tuế, nào muôn năm trường trị, nhất thống giang hồ, trường sanh bất tử...

Mà càng tham thì càng thấy thiếu. Người đẹp muốn đẹp hơn. Người giàu muốn giàu nữa. Người quyền chức thì muốn càng cao thêm mãi.

Nguyễn Công Trứ bảo: *Tri túc tiện túc, dãi túc hà thời túc? Biết đủ thì đủ! Đợi đủ bao giờ mới đủ? Bao giờ nghĩa là... còn lâu!*

Ứng Bình Thúc Giạ Thị thì bảo:

Biết đủ dầu không chi cũng đủ

Nên lui đã có dịp thì lui...

Cho nên Tri túc luôn đi đôi với Thiểu dục. *Thiểu dục Tri túc*. Bởi người ít ham muốn thì may ra mới thấy là đã đủ, nghĩa là thôi, đủ rồi đó!

Có một cách “tri túc” hay là đừng bao giờ so sánh. Đã có so sánh thì có hơn thua. Hơn cũng khổ mà thua cũng khổ. Ngang bằng càng... khổ!

Thiểu dục Tri túc không có nghĩa ngăn cản sự tiến bộ của xã hội, của con người. Dĩ nhiên là tiến bộ theo hướng thiện, không làm khổ mình, khổ người, mà chỉ là để ngăn ngừa lòng tham không đáy, “ích kỷ hại nhân”, để có được một đời sống an lạc, hạnh phúc.

Nhưng, nói thì dễ, mà làm thì không dễ chút nào!



“BỔN SƯ”

*Có người hỏi Bổn sư của tôi là ai?
Xin thưa, Phật Thích-ca Mâu-ni
Mà không phải ngài là bổn sư của riêng tôi
Bổn sư của tất cả mọi người
Ai chẳng niệm “Nam mô Bổn sư Thích-ca Mâu-ni Phật”
Nhưng tôi, ngoài bổn sư còn có vô số các vị thầy
Ai cũng là thầy tôi
Ai tôi cũng học hỏi được điều gì quý báu...
Thầy tôi là Thiện Hoa, Minh Châu, Nhất Hạnh, Thanh Từ,
Thầy tôi là Trí Tịnh, Trí Quang, Chơn Thiện
Thầy tôi là Trí Hải, Viên Minh...
Thầy tôi cả anh em bạn bè nơi này nơi khác
Bởi ai cũng là Phật sẽ thành
Bởi ai cũng là Bồ-tát
Và tôi nữa cũng là thầy của tôi
Tôi dạy dỗ chính mình bằng lời Phật dạy
Tôi học vô thường qua mái tóc làn da
Học vô ngã trong nhịp tim hơi thở
Học đời là bể khổ
Có con đường an lạc kẻ bên
Tôi học Văn-thù hỏi Duy-ma-cật cách quán chúng sanh
Duy-ma cười ấy là ảo vật của nhà ảo thuật
Tôi bắt chước lời Phật hỏi Duy-ma quán Như Lai cách nào
Duy-ma cười, có gì đâu
Cũng như quán pháp thân của Phật, của tôi, của chúng
sanh các loại...*

*Bốn sư của tôi là nhà khoa học
Kêu đừng vội tin mình, đừng vội tin ai
Cứ đến thử đi rồi biết...*

*Bốn sư tôi là nhà giáo dục
Dạy những điều hạnh phúc đơn sơ
Từng bước làm người
Chớ vội chi làm Phật...*

*Bốn sư tôi là một nhà y học
Quán tướng tự thân mà thấy vũ trụ mênh mông
Mỗi hạt cát sông Hằng
Cũng biết sinh bệnh lão tử
Biết từng phút giây trong cơ thể
ngũ uẩn đùa vui...*

*Cho nên bốn sư tôi
Vị Phật ra đời đã bước đi bảy bước
Thất tình lục dục
Đâu dễ lừa xa
Tham sân si cũng là hạt giống nở hoa*

*Thôi cứ học từ từ
“Bốn sư” còn vẫn dạy...*

Đỗ Hồng Ngọc

MỤC LỤC

• Một chút tâm tình - BS Đỗ Hồng Ngọc	9
• Lời Ngỏ - BS Đỗ Hồng Ngọc	12
• Lời thưa trình - Nguyễn Hiền-Đức	18

NGHĨ TỪ TRÁI TIM (Viết về Tâm Kinh Bát Nhã)

• Lời Ngỏ	25
• Dẫn Nhập	28
• Một Chút Lịch Sử	36
• Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh	42
- Bản Văn Tâm Kinh	43
- Quán Tự Tại Bồ Tát	44
- Hành Thâm Bát Nhã	47
- Chiếu Kiến Ngũ Uẩn Giai Không	56
- Độ Nhất Thiết Khổ Ách	74
- Sắc Bất Dị Không Không Bất Dị Sắc Sắc Tức Thị Không Không Tức Thị Sắc	75
- Thọ Tướng Hành Thức Diệc Phục Như Thị	80
- Thị Chư Pháp Không Tướng: Bất Sanh Bất Diệt Bất Cấu Bất Tịnh Bất Tăng Bất Giảm	83
- Thị Cổ Không Trung: Vô Sắc, Vô Thọ, Tướng, Hành, Thức Vô Nhãn Nhĩ Tỷ Thiết Thân Ý Vô Sắc Thanh Hương Vị Xúc Pháp...	88
- Vô Nhãn Giới Nãi Chí Vô Ý Thức Giới	94
- Vô Vô Minh Diệc Vô Vô Minh Tận	96
- Nãi Chí Vô Lão Tử Diệc Vô Lão Tử Tận	98
- Vô “Khổ, Tập, Diệt, Đạo”	100
- Vô Trí Diệc Vô Đắc	101
- Dĩ Vô Sở Đắc Cố Bồ Đề Tát Đỏa Y Bát Nhã Ba La Mật Đa Cổ Tâm Vô Quái Ngại Vô Quái Ngại Cố Vô Hữu Khủng Bố Viễn Ly Diên Đảo Mộng Tướng Cứu Cánh Niết Bàn	105
- Tam Thế Chư Phật Y Bát Nhã Ba La Mật Đa Cổ Đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề	107
- Cổ Tri Bát Nhã Ba La Mật Đa Thị Đại Thân Chú Thị Đại Minh Chú Thị Vô Thượng Chú Thị Vô Đẳng Đẳng Chú Năng Trừ Nhất Thiết Khổ Chân Thật Bất Hư	109
- Cổ Thuyết Bát Nhã Ba La Mật Đa Chú Tức Thuyết Chú Viết: Yết Đế. Yết Đế Bala Yết Đế, Balatăng Yết Đế, Bồ Đề, Tát Bà Ha!	113

• <i>Tạm Kết</i>	121
• <i>Phụ lục</i>	
- <i>Chuyện về NTTTT - Đỗ Hồng Ngọc</i>	134
- <i>Con đường đến với Tâm kinh của tôi - GS Trần Văn Khê</i>	136
- <i>Đức Phật và lời dạy của cha tôi - Nguyễn Thánh Ngã</i>	138
- <i>Blog của Na</i>	140
- <i>Tản mạn cùng Nghĩ từ trái tim - Huỳnh Ngọc Chiến</i>	141

GƯƠM BÁU TRAO TAY (Viết về Kim Cang Bát Nhã)

• <i>Lời Ngỏ</i>	150
• <i>Lên Đường</i>	153
• <i>“Gươm Báu Trao Tay”</i>	160
• <i>Vậy Mà Chẳng Phải Vậy!</i>	166
• <i>Chẳng Phải Vậy Mà Vậy!</i>	172
• <i>Con Mắt Thứ Ba</i>	177
• <i>“Ứng Vô Sở Trụ”</i>	182
• <i>“Đối Cảnh Vô Tâm”</i>	187
• <i>“Chẳng Một Chẳng Khác”</i>	191
• <i>“Con Mắt Còn Lại”</i>	195
• <i>“Và Như Thế”</i>	201
• <i>Phụ lục:</i>	
- <i>“Vận dụng Kim Cang” - BS. Đỗ Hồng Ngọc.</i>	211
- <i>Về Thiền Định - BS. Đỗ Hồng Ngọc.</i>	216
- <i>“Thả lỏng toàn thân thả lỏng chưa?” - BS. Đỗ Hồng Ngọc.</i>	226
- <i>Viết từ Canberra - Trần Thiên Dũng</i>	237
- <i>Đọc Gươm báu trao tay của Đỗ Hồng Ngọc</i> <i>Dũ Lan Lê Anh Dũng.</i>	240
- <i>Tham vấn sức khỏe - BS. Đỗ Hồng Ngọc.</i>	243
- <i>Về mối quan hệ giữa thân và tâm</i> <i>Đức Sơn & Trà My (thực hiện).</i> <i>Phỏng vấn BS. Đỗ Hồng Ngọc.</i>	250

[HANDING DOWN PRECIOUS SWORD] 263

Diệu Hạnh Giao Trinh

• <i>Translator’s Introduction</i>	264
• <i>Foreword</i>	268
• <i>1. Onwards on the Path</i>	272
• <i>2. Handing down the precious sword</i>	279
• <i>3. It looks like that but is not the way it is</i>	285
• <i>4. That is the way it is but it does not appear so</i>	292
• <i>5. The third eye</i>	298

• 6. <i>A mind of no place to dwell on...</i>	304
• 7. <i>Facing phenomena with empty mind</i>	310
• 8. <i>Neither one nor different</i>	315
• 9. <i>The other eye...</i>	320
• 10. <i>"So in this way..."</i>	328
• Note	341

NGÀN CÁNH SEN XANH BIẾC (Thấp thoáng về *Diệu Pháp Liên Hoa*)

• <i>Lời Ngỏ</i>	347
• <i>Một Thở Nọ</i>	357
• <i>Pháp Sư</i>	365
• <i>Hiện Bảo Tháp</i>	372
• <i>Đề Bà Đạt Đa</i>	381
• <i>Tri</i>	388
• <i>An Lạc Hạnh</i>	393
• <i>Tùng Địa Dũng Xuất</i>	399
• <i>Như Lai Thọ Lượng</i>	403
• <i>Phân Biệt Công Đức</i>	406
• <i>Tùy Hỷ Công Đức</i>	410
• <i>Pháp Sư Công Đức</i>	416
• <i>Thường Bất Khinh Bồ Tát</i>	422
• <i>Như Lai Thần Lực</i>	426
• <i>Chúc Lụy</i>	429
• <i>Dược Vương Bồ Tát Bản Sự</i>	434
• <i>Diệu Âm Bồ Tát</i>	437
• <i>Quán Thế Âm Bồ Tát Phổ Môn</i>	442
• <i>Đà La Ni</i>	449
• <i>Diệu Trang Nghiêm Vương Bản Sự</i>	456
• <i>Phổ Hiền Bồ Tát Khuyến Phát</i>	462
• <i>Thay Lời Kết</i>	468
• <i>Phụ lục</i>	
- <i>Con đường tìm thuốc - PV BS Đỗ Hồng Ngọc - Kim Yến</i>	473
- <i>Pháp Sư</i>	479
- <i>Lịch sử Kinh Diệu Pháp Liên Hoa - Thích Trí Quảng</i>	481

CỐI PHẬT ĐÂU XA! (Thấp thoáng Lời Kinh Duy-ma-cật)

• <i>Thay Lời Ngỏ</i>	490
• <i>Cối Phật Đâu Xa!</i>	492
• <i>Mô Hình</i>	500
• <i>Tinh Thần Phê Phán</i>	510
• <i>Bồ-Đề Tâm Hành</i>	520
• <i>Con Đường Bồ Tát</i>	530

• Không Thể Nghĩ Bàn	545
• Quán Chúng Sanh	555
• Phật Đạo	565
• Vào Cửa Bất Nhị	575
• Phật Hương Tích	585
• Bồ Tát Hành	595
• Phật A-Súc	607
• Phụ lục	
- Cuối năm đi thăm Thầy Tuệ Sỹ - Đỗ Hồng Ngọc.	618
- Phương nào cõi tịnh - Tuệ Sỹ	621
- Lặng thinh - Cao Huy Thuần gọi Đỗ Hồng Ngọc Cao Huy Thuần	631
- Cõi Phật đâu xa - PNB	640
- Xá Lợi Phất và Duy Ma Cật - Đỗ Hồng Ngọc	641

THẬP THOÁNG LỜI KINH

• Phương Tiện	651
• Tùng Địa Dũng Xuất	651
• Chúng Sanh	652
• “Thức Tự Tâm Chúng Sanh, Kiến Tự Tâm Phật Tánh”	653
• Trí Và Thức	654
• Nhãn Nhục	654
• Phật	655
• Như Lai	656
• Prajna Và Prana	657
• Paramita	657
• Sắc Thọ Tưởng Hành Thức	658
• “Con Đường Độc Nhất”	658
• “Tam-Ma-Địa”	661
• “Bồ Thí Thân Mạng”	662
• Giải Thoát Và Giải Thoát	663
• Bồ Tát Di Lặc	665
• “Không Nghĩ Thiện, Không Nghĩ Ác”	667
• Vô Tâm	669
• Độc Cư	671
• “Du Ư Ta Bà”	672
• Từ Ngộ Đến Nhập	674
• Thường Lạc Ngã Tịnh	676
• “Luân Hồi Sanh Tử”	677
• Phụ lục	
- Đọc Thập thoáng lời kinh của Đỗ Hồng Ngọc - Trần Tuấn Mẫn.	682

THOÀNG HƯƠNG SEN (trích)

• <i>Phật Dạy Con</i>	689
• <i>Ở Đây Và Bây Giờ</i>	694
• <i>Núi Vấn Cứ Là Núi...</i>	696
• <i>Tiếng Vỗ Của Một Bàn Tay</i>	699
• <i>Vô Tâm</i>	701
• <i>Thiên Là Gì?</i>	704
• <i>Hoa Đào Năm Ngoái...</i>	706
• <i>“Con Mắt Còn Lại”</i>	708
• <i>Bất Nhị Và Như Lai</i>	713
• <i>Muốn Mau Thành Phật?</i>	716
• <i>Bất Khả Tư Nghì</i>	718
• <i>“Ai Thấy Cũng Vui, Ai Gặp Cũng Mừng”!</i>	722
• <i>Tùy Hỷ: “Món Tình Khó Nhất!”</i>	726
• <i>Học Được Gì Từ “Duy-Ma-Cật Sở Thuyết”?</i>	730
• <i>“Từ Bi Bất Ngờ”...</i>	736

TẬP GHI LỖM BỒM...

• <i>Chúng sanh</i>	739
• <i>Bồ thí thân mạng</i>	740
• <i>Diệt tận định</i>	740
• <i>Phật pháp</i>	741
• <i>Hơi thở</i>	742
• <i>Thấy “như thật”</i>	743
• <i>Cái thấy cái nghe</i>	744
• <i>Bốn lời nguyện rộng lớn</i>	746
• <i>Mười Hạnh Phổ Hiền</i>	752
• <i>Trà Tào Khê; Cơm Hương Tích; Thuyền Bát Nhã; Trăng Lăng Già</i>	
• <i>Độc Cư, Thiên Định, Kham Nhẫn, Tri Túc</i>	767
• <i>Thơ Bốn Sư</i>	774

BS Đỗ Hồng Ngọc

Email: dohongngocbs@gmail.com

Website: www.dohongngoc.com

Bìa: cảm hứng từ Đặc san Liễu Quán, Huế (ĐHN)